NĂM THỨ MƯỜI BẢY • # 201 & 202 • JANUARY & FEBRUARY 2006

THẾ KỶ 21

14775 MORAN STREET WESTMINSTER CA 92683 -USA
EMAIL: theky21@tapchitheky21.com
ĐIỆN THOẠI TRỊ SỰ: (714) 657- 805 1
TOÀ SOẠN: (714) 839- 8746

XUÂN BÍNH TUẤT

2006

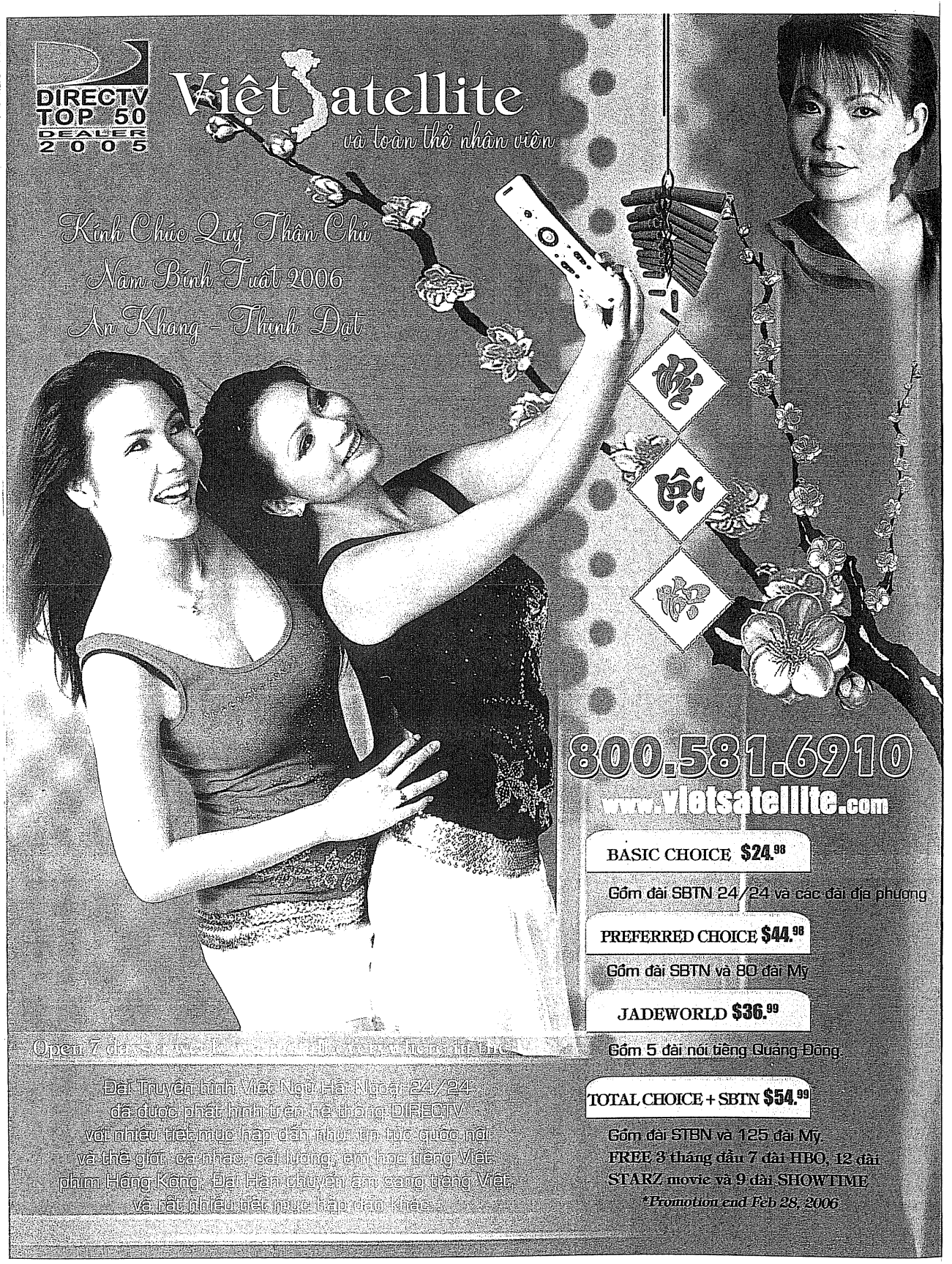
DIRECTV
TOP 50
DEALER
2005
Việt Satellite
và toàn thể nhân viên
Kính Chúc Quý Thân Chủ
Năm Bính Tuất 2006
An Khang - Thịnh Đạt
800.581.6910
www.vietsatellite.com
BASIC CHOICE $24.98
Gồm đài SBTN 24/24 và các đài địa phương
PREFERRED CHOICE $44.98
Gồm đài SBTN và 80 đài Mỹ
JADEWORLD $36.99
Gồm 5 đài nổi tiếng Quảng Đông
TOTAL CHOICE + SBTN $54.99
Gồm đài SBTN và 125 đài Mỹ
FREE 3 tháng đầu 7 đài HBO, 12 đài
STARZ movie và 9 đài SHOWTIME
*Promotion end Feb 28, 2006
Đài Truyền hình Việt Ngữ Hải Ngoại 24/24
đã được phát hình trên hệ thống DIRECTV
với nhiều tiết mục hấp dẫn như tin tức quốc nội
và thế giới, ca nhạc, cải lương, tâm hồn tiếng Việt,
phim Hồng Kông, Đài Hàn chuyển âm sang tiếng Việt,
và rất nhiều tiết mục hấp dẫn khác.

Toàn thể anh chị em
Hội Đồng Quản Trị,
Ban Biên Tập, Tòa Soạn và Trị Sự

TẠP CHÍ
THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HỌC • LỊCH SỬ

xin thân ái chúc
quý độc giả, văn hữu,
cộng tác viên
và thân chủ quảng cáo

Năm Mới
Bính Tuất
vạn sự như ý

Website
RADIOVNCR.COM
chính thức đi vào hoạt động
Hình ảnh buổi khai trương tại Little Saigon, ngày 26 tháng 12, 2005

Khách khứa tham dự tiếp tân

Hồng Nga đang giới thiệu nội dung của RADIOVNCR.COM

Trong phòng kỹ thuật, từ trái: Phạm Phú Minh, Phan Mỹ Sương, Hoàng Trọng Thụy, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thanh Tâm, Y Sa

Từ trái: Cao Sơn, Nguyễn Trường, Hoàng Trọng Thụy, ca sĩ Ý Lan, Đỗ Việt Anh

Kính mời đồng bào Việt Nam khắp nơi trên thế giới vào Website **RADIOVNCR.COM**

- **ĐỂ NGHE** các chương trình phát thanh của VNCR
- **ĐỂ ĐỌC** tin tức được cập nhật nhiều lần trong ngày, mục Điểm sách, tin Thị trường...
- Và đặc biệt, để **XEM** các phóng sự bằng **VIDEO** ghi lại các sinh hoạt về văn hóa, thời sự, kinh tế... của vùng Little Saigon.

Tin tức mới mẻ - Chương trình bổ ích - Âm thanh tuyệt hảo
Hình ảnh nhanh chóng, rõ ràng.

Đạo diễn Victor Vũ (ngoài cùng, bên phải) đến tham dự khai trương RADIOVNCR.COM

Nhân viên VNCR vừa tặng T Shirt vừa giới thiệu trang Web cho khách.

RADIOVNCR.COM: Một cơ quan truyền thông lý tưởng để các nhà doanh nghiệp trên khắp thế giới trình bày các thông tin sản xuất và thương mại của mình.

Xin liên lạc: Cô PHAN MỸ SƯƠNG

Điện thoại: (714) 891-8142. Fax: (714) 891-8190
14781 Moran Street
Westminster, CA 92683 - USA

Hãy tìm hương vị mùa Xuân trong tập thơ

NGỌN NẾN MUỘN MÀNG

của TRẦN MỘNG TÚ

Nơi ngôn ngữ thi ca diễn đạt
một cái Tâm mềm mại đối với Tình yêu,
đối với Gia đình, đối với Thiên nhiên...

E-mail liên lạc:
tran_mong_tu@hotmail.com

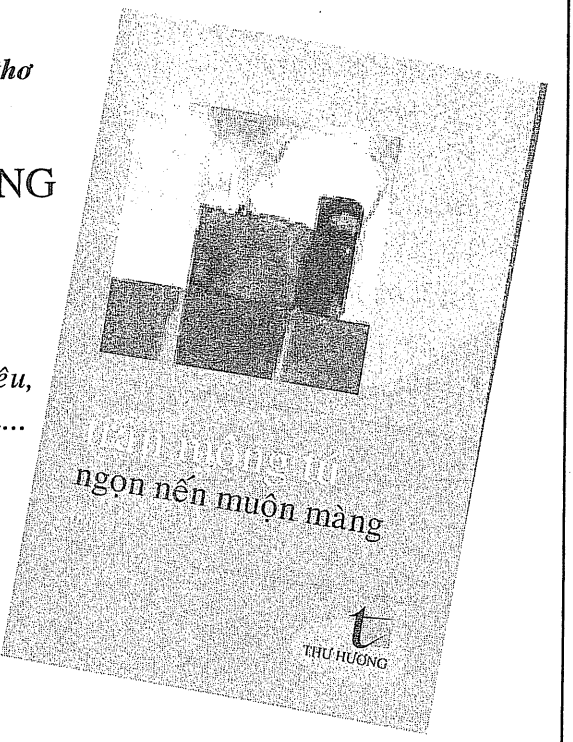

Ngày Tết, không gì bằng tìm về không khí cổ kính của ngày xưa, xin hãy đọc:

- HƯƠNG VỊ NGÀY XƯA, và
- TÌNH NGHĨA GIÁO KHOA THƯ

của TRẦN VĂN CHI

Có thể nói cả một nền "văn minh miệt vườn" của đồng bằng sông Cửu Long đã được tái hiện trong tác phẩm của Trần Văn Chi. Cần đọc để cảm thấy yêu mến đất nước hơn.

Xin hỏi tại các nhà sách vùng
Quận Cam, Nam California.
Hoặc liên lạc với tác giả:
tranvanchi@earthlink.net

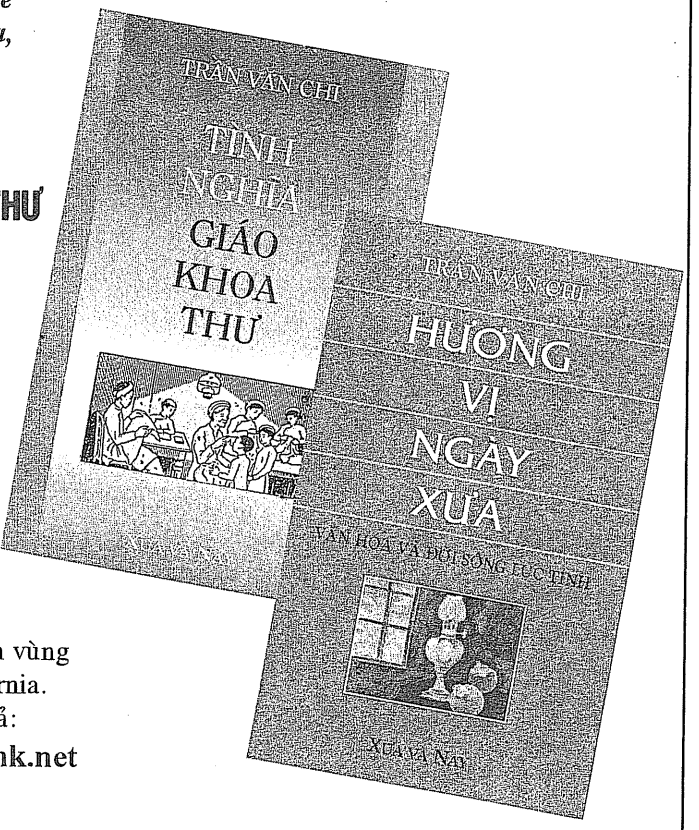

Tìm đọc

NHỮNG NGÀY QUA

Bút ký của
Bác sĩ TRẦN NGƯƠN PHIÊU

Cuốn sách sẽ cải chính tất cả những gì phe đệ tam quốc tế đã vo tròn bóp méo về giai đoạn đầu kháng chiến 1945 tại Nam Bộ, để mang lại Sự Thực cho Lịch Sử.

Liên lạc:
Nhà xuất bản Hải Mã
P.O. Box 19543
Amarillo, Texas 79114 – 9543, USA

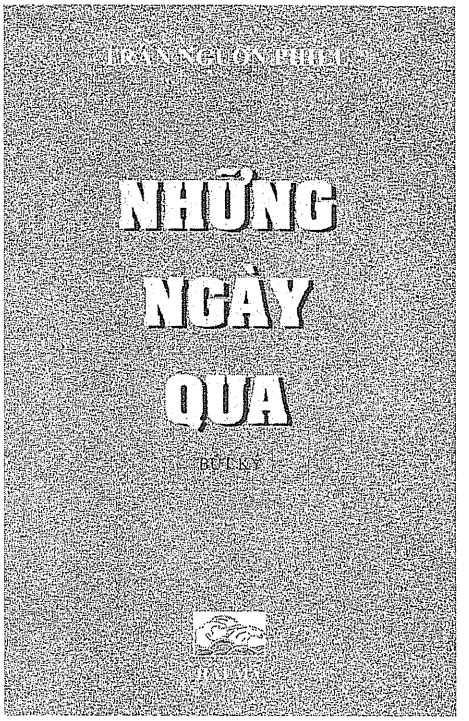

Tìm đọc

Tiểu Triệu Minh

Tập truyện của
AN PHÚ VANG

Bạn sẽ gặp một mảnh đời mới lớn vào thời điểm giữa thập niên 1970, những kỷ niệm học trò, những kinh nghiệm quân nhân và cuộc di tản ra nước ngoài 1975. Và dĩ nhiên Tình Yêu... Một văn phong và một tâm hồn thật trẻ trung.

Đã đọc PHIẾM 1 không thể không đọc PHIẾM 2

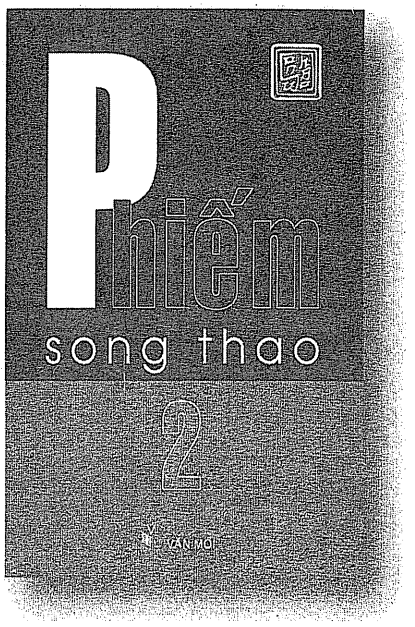

ĐÃ PHÁT HÀNH:

Phiếm 2

của **song thao**

Phụ lục: Đọc **Phiếm** của PHẠM PHÚ MINH và TRÀ LŨ
40 chuyện phiếm, 440 trang

VĂN MỚI xuất bản
P.O. Box 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 - Fax: (310) 366-6967

Tìm đọc

miểng

tập truyện mới nhất
của **THẢO TRƯỜNG**

QUYÊN BOOK
xuất bản lần thứ nhất
Liên lạc với tác giả:
thaotruong1@aol.com

Tạp chí THẾ KỶ 21

14775 Moran Street, Westminster, CA 92683 - USA
Tel: (714) 657-8051
Email:Theky21@mail.nguoi-viet.com

PHIẾU ĐẶT MUA / GIA HẠN / TẶNG BÁO

SUBSCRIPTION FORM

Họ và tên người nhận / Full name: _____

Địa chỉ / Address: _____

_____

Phone / Fax / E-mail: _____

Kèm theo chi, ngân phiếu số / Check, Money Order #: _____

Số tiền / Amount: _____

Thời hạn mua: Từ số _____ đến số _____

	1 năm / 1 year	2 năm / 2 years	Ghi chú / Notes
Media Mail (Book)	**US $50.00**	**US $90.00**	
Hạng nhất / First Class	**US $64.00**	**US $120.00**	
Canada	**US $68.00**	**US $130.00**	
Châu Âu / Europe (Air Mail)	**US $88.00**	**US $170.00**	
Châu Á, Châu Úc / Asia, Australia (Air Mail)	**US $98.00**	**US $185.00**	

***Ghi chú:** Giá mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 (Effective January 1, 2005)*

TẠP CHÍ
THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HỌC • LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng
Cty Người Việt sáng lập (1989)
Hội VAALA bảo trợ

14771 Moran Street
Westminster, CA 92683 USA
Tel: Tòa Soạn: (714) 839-8746
Trị sự: (714) 891-8142
E-mail: **theky21@tapchitheky 21.com**

Hội Đồng Quản Trị:
Đỗ Quý Toàn, Đỗ Ngọc Yến,
Đỗ Việt Anh, Hoàng Ngọc Tuệ,
Phạm Phú Minh, Phan Huy Đạt
Phạm Phú Thiện Giao,
Trần Văn Ngô.

Chủ nhiệm:
Đỗ Ngọc Yến (1989-91)
Lê Đình Điểu (1991-96)
Phạm Phú Minh (1997-2001)
Hoàng Ngọc Tuệ (2001-2004)
Đỗ Việt Anh (2005-)

Chủ bút:
Vương Hữu Bột (1989-2001)
Phạm Phú Minh (2001-)

Bài cho Thế Kỷ 21, xin gửi bằng e-mail, bằng đĩa (có kèm bản in), hoặc bài viết trên một mặt giấy. Bài gửi cho nhiều báo xin ghi rõ để tòa soạn tùy nghi giải quyết. Bài không đăng, không trả lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc, nếu cần. Bài đăng trên Thế Kỷ 21 không nhất thiết phản ảnh quan điểm của nhóm Chủ trương. Trích đăng bài của Thế Kỷ 21 phải có sự đồng ý của tòa soạn, và ghi rõ ở đầu hoặc cuối bài: Trích Thế Kỷ 21.

Trị sự:
Phan Mỹ Sương
(714) 891-8142
Ngân phiếu đề: THE KY 21

Đại diện phát hành:
Bắc Cali: *Bùi Duy Thuyết*
(408) 225-2199
Đông HK: *Nguyễn Văn Khanh*
(703) 489-7839
Pháp: *Lê Tất Luyện:* 01 45 83 19 12
Ph. Thu Hương: 01 39 84 00 84
Hòa Lan: *Nguyễn Quyết Thắng*
0229 231 666
Đức: *Nguyễn Phi Hùng*
02371 43 9238
Canada: *Hoàng Chiêu Nhân*
(450) 466-0895

ISSN 1056-4640

Tranh bìa: *Lễ hội đình làng* của họa sĩ **Lương Văn Tỷ**
Trình bày bìa: **Nguyễn Đồng** và **Nguyễn Thị Hợp**
Minh họa: **Lemur Nguyễn Cát Tường** (trích báo Phong Hóa). Tranh của các họa sĩ **Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Tư Nghiêm, Bửu Chỉ, Lương Văn Tỷ, Nguyễn Thị Hợp, Huynh Ngoc Trang&Nguyen Dai Phuc.**
Hí họa: **Babui** - Kỹ thuật: **Võ Thành Điểm**
Ảnh: Tư liệu; **Nguyễn Tất Đạt, Phạm Phú Minh, Đặng Thơ Thơ, Nguyễn Tấn Lộc.**

MỤC LỤC

Số 201, 202 – Tháng Giêng và Hai 2006

ĐÓN XUÂN BÍNH TUẤT
9. Viết từ Tòa soạn – **Phạm Phú Minh**
10. Xuân – Thơ ***Đông Hồ*** do **Từ Mai** giới thiệu
12. Vài suy tư về ý niệm "Trời" – **Tôn Thất Thiện**
15. Con chó và con người, trong ánh nắng – **Đỗ Quý Toàn**
19. Con chó dọc đường lịch sử – **Đặng Tiến**
51. Lí lịch (di truyền) của chó – **Nguyễn Văn Tuấn**
55. Trang hí họa về chó – **Babui**
56. Cái tai của loài chó – **Tiểu Huyền**
61. Kể chuyện năm Tuất – **Trần Quán Niệm**

ĐẶC BIỆT VỀ HỌA SĨ LEMUR NGUYỄN CÁT TƯỜNG
23. Y phục của phụ nữ – **Nguyễn Cát Tường**
26. Áo dài Lemur – **Vũ Ngọc Truy**
31. Tiểu sử và sự đóng góp vào văn hóa Việt Nam của họa sĩ Nguyễn Cát Tường – lemur – **Nguyễn Trọng Hiền**
36. Cha tôi trong tâm tưởng – **Nguyễn Cát Minh Nguyệt**
44. Bố tôi, họa sĩ "Lemur" Nguyễn Cát Tường – **Nguyễn Tất Đạt**

NGHỆ THUẬT - VĂN HÓA – LỊCH SỬ
68. Sự mê hoặc của truyền thống với bảng màu Lương Văn Tỷ – **Huỳnh Hữu Ủy**
74. Theo dấu Huyền Trang – **Trần Doãn Nho**
93. Vài nét về huyền thoại Ấn Độ – **Nguyễn Hoài Vân**
129. Giai thoại ngoại giao 2005 – **Từ Trì**
144. Về phong trào viết lịch sử đơn vị – **Trần Anh Tuấn**
163. Hương vị miền Nam – **Trần Văn Chi**
172. Hình chim trên trống đồng Lạc Việt – **Trần Gia Phụng**

VĂN
83. Chiếc nón cời – **Trần Mộng Tú**
86. Người rơm – **Tâm Thanh**
107. Khi phong linh vỡ – **Đặng Thơ Thơ**
113. Mùa Xuân hai bên – **Trang Châu**
121. Thanh Ngọc Đình, tết xưa – **Nguyễn Tường Thiết**
134. Chuyện phiếm – **Song Thao**
151. Quỳ – **Hoàng Thị Bích Ti**
155. Hiện tượng màn bạc – **Hoàng Quân**
160. Qua cầu – **Đặng Mai Lan**
181. Chuyện ngày cuối năm – **Nguyễn Lê Hồng Hưng**
187. Con quỉ cái – **Phạm Thành Châu**
193. Những thằng con Cô Hồn Cốc – **An Phú Vang**
196. Chuện của những người trong công ty tôi - **Nguyễn Ái Nhân**

THƠ
50. Tặc Bình Hậu Tống Nhân Bắc Quy – **Tư-không Thự, Từ Mai** dịch và chú giải. 81. Dạ khúc – **Hoàng Huy Khánh**. 89. Trăng và hoa mai – **Trần Vấn Lệ**. 91. Chào nguyên xuân – **Bùi Giáng**. 117. Gió bấc – **Khánh Hà**. 119. Trên đồi cỏ thiên thần – **Lý Thừa Nghiệp**. 125. Cục kẹo – **Đạm Thạch**. 127. Xoa tay mỉm cười – **Dương Kiền**. 153. Suy nghĩ cuối năm – **Bùi Duy Thuyết**. 158. Nguyên Đán – **Trần Mộng Tú**. 179. Ta với người hai nẻo mộng mà thôi – **Huỳnh Liễu Ngạn**. 185. Chia miền – **Khanh Tương**. 189. Đón Tết trong mùa đông – **Luân Hoán**. 195. Đời vắng em, nhớ mãi Sài Gòn – **Phạm Cây Trâm.** 199. Hồi tưởng Kontum - **Nguyễn Bạch Dương**

Viết từ Tòa soạn

Năm Tuất

Trong lịch sử của mình, con người đã thuần hóa được nhiều loài vật, từ con voi to lớn cho đến con gà nhỏ bé, nhưng không có con vật nào thực sự trở thành bạn của người như con chó. Chó được người giao cho nhiều nhiệm vụ có tính cách tín cẩn, như giữ nhà, chăn gia súc, đi săn bắt... Nhưng ngoài công việc ra, rõ ràng con chó có một mối tình cảm quyến luyến đối với chủ của nó, và ngược lại, người cũng thương yêu con chó một cách đặc biệt, đây có thể coi như là một mối "tương giao" có một không hai giữa người và vạn vật. Mỗi người chúng ta đều có dịp trải qua kinh nghiệm hoặc là nghe nói tới những con chó có nghĩa, những con chó trung thành, những con chó khôn ngoan một cách cảm động. Hình như trên khắp thế giới nơi nào mối tương quan giữa chó và người cũng tốt đẹp như thế, chó nơi nào cũng thông minh và "có tình" với chủ. Chỉ có chủ đối với chó thì tùy nơi, tùy chốn, có khác nhau.

Khác nhau, nhưng về căn bản thì ở đâu con người cũng thương yêu con chó. Đừng thấy cách người Tây phương thương yêu chó mà vội cho là người Đông phương, hay cụ thể là người Việt Nam, không yêu thương con vật giữ nhà ấy của mình. Người Tây phương đối xử với chó như một con "pet," dành cho chó tất cả sự cưng chiều, nâng niu vỗ về và tiện nghi, "dùng" nó như là một đối tượng để đáp ứng một nhu cầu về tình cảm, hoặc lấp một khoảng trống vắng trong đời sống. Trong khi đó, trong đời sống nông nghiệp của một xứ như Việt Nam, con chó được nuôi trong nhà với những "nhiệm vụ" được giao phó chứ không phải để làm kiểng, tương quan giữa người và chó dựa trên công việc, lắm khi cũng khó khăn và nguy hiểm. Do đó chó được đối xử như với một "kẻ" có trách nhiệm, đôi khi nhuốm vẻ thô cứng của kỷ luật. Mà thật ra khi đời sống có nhiều khó khăn, phải vật lộn hàng ngày để có miếng ăn thì cái cách đối xử giữa con người với nhau đôi khi cũng chẳng dịu dàng chút nào, chứ đừng nói đối với con vật nuôi trong nhà. Nhưng với sự trung thành, với tính không "phản chủ," con chó vẫn luôn luôn được yêu thương bởi các thành viên trong gia đình chủ, thậm chí có khi còn mặc nhiên được coi như là một thành viên thầm lặng của gia đình.

Những con Mực, con Vàng, con Vện từ bao đời rồi vẫn gắn bó với đời sống của người Việt Nam, nhất là ở nông thôn. Tiếng chó sủa, tiếng gà kêu, tiếng heo réo là những âm thanh tạo thành khúc nhạc đồng quê đã thành cổ điển. Nhà văn Thụy An Hoàng Dân cách đây gần nửa thế kỷ có viết một truyện ngắn diễn tả sự vắng lặng đột ngột bao trùm thôn làng một cách ma quái trong một đêm khoảng đầu năm 1947, nhân vật trong truyện gần như run sợ không biết chuyện gì xảy ra cho đến khi sực nhớ ra ngày hôm trước dân làng đã triệt để thi hành lệnh giết chó của chính quyền kháng chiến. Giống chó đã bị xóa sạch, thôn quê bỗng rơi vào hố thẳm của im lặng, một việc có lẽ chưa từng xảy ra đối với làng xã Việt Nam. Dĩ nhiên đây chỉ là một quyết định chiến thuật khi tiến hành chiến tranh du kích, nhưng sự yên lặng nghiệt ngã của đêm ấy như báo hiệu sự đổ vỡ tận cỗi rễ của nông thôn Việt Nam. Tiếng chó sủa, cái âm thanh tạo thành nét nhạc nền cho bầu trời đêm Việt Nam từ hàng ngàn năm, đã được ghi nhớ trong bộ thần kinh của người dân quê khiến cho khi đột ngột vắng nó, người ta đã rơi vào trạng thái hốt hoảng...

Quả thật giữa người và chó có một cái tình rất sâu đậm. Riêng báo chí Việt Nam có cái tục xem ra rất hay là cứ mười hai năm lại nhắc nhở đến con chó một lần, khi sắp bắt đầu năm Tuất. Con người đâu phải sống một mình, mà có liên hệ với một số giống vật gần gũi mình, ngay cả có khi con vật ấy chỉ là sản phẩm của tưởng tượng, như con rồng chẳng hạn. Nhưng không sao, tất cả đều thân mật, vì còn gắn liền với tuổi của mỗi người nữa. Riêng các độc giả tuổi Tuất, xin có lời chào và chúc mừng đặc biệt đến quý vị trong năm nay. Và dĩ nhiên chúng tôi cũng có bổn phận gởi lời Chúc Mừng Năm Mới đến tất cả quý vị thuộc tuổi khác, vì Năm Mới là chung cho tất cả mọi người.

Phạm Phú Minh

春

空過去　空未來
時間春佇⿰禾審鮮懷
自数鶑⿰勿刂蔓梗柳
吧買⿰忄黃⿰日侖淡𦑃梅
局世無常⿱雨干夢𡘯
源春不盡㵢詩𨱽
爫之𢆥沒⿰吝貢開筆
筆㐌開自天地開

東湖

Xuân

Không quá khứ, không vị lai
Thời gian Xuân giữ thắm tươi hoài
Từ lâu oanh vẫn mơn cành liễu
Và mãi vàng luôn đượm cánh mai.
Cuộc thế vô thường, cơn mộng lớn
Nguồn xuân bất tận, suối thơ dài
Làm chi năm một lần khai bút?
Bút đã khai từ thiên địa khai.

Đông Hồ

Đôi lời giới thiệu

Nhà thơ Đông Hồ làm bài "Xuân" giữa giai đoạn tương đối ổn định, yên bình của miền Nam, cuối thập niên 1950 qua đầu thập niên 1960. Mở đầu bài thơ, ông đưa ra lời xác định: không phải chỉ trong quá khứ, không phải chỉ với tương lai, suốt dòng thời gian, xuân luôn luôn tươi thắm. Từ xưa và còn mãi mãi, mỗi độ xuân đến, chim chóc vẫn vui đùa với cây cỏ, và — tại miền Nam nước Việt — "vàng" vẫn "đượm cánh mai." Trong cuộc thế tuy không có gì tồn tại mãi, đời người cũng chỉ như một giấc mộng lớn, nhưng vẻ đẹp của thiên nhiên khi xuân tới để làm nguồn cảm hứng cho con người, cho thơ văn thì luôn luôn bất tận. Tác giả định cầm bút viết ít hàng nhưng chợt nhớ ra: hai tiếng "khai bút" vẫn quen dùng hàng năm không được chính xác, vì những điều mình định viết, muốn nói, đã được trời đất viết ra tự ngàn xưa. "Khai bút" là việc trời đất đã làm từ khi mới có đất trời.

Sự thông cảm của con người với thiên nhiên, sự hòa hợp giữa muôn vật trong trời đất, nhận thức trời đất tuy yên lặng nhưng đã nói, vẫn nói rất nhiều ("Bút đã khai từ thiên địa khai"), đã được Khổng tử đề cập tới trong *Luận ngữ*: "Trời có nói gì đâu? Bốn mùa qua lại, vạn vật sinh trưởng, trời có nói gì đâu?" ("Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yên, vạn vật sinh yên, thiên hà ngôn tai?" — *Luận ngữ*, thiên "Dương Hóa").

Nhận thức cuộc thế tuy vô thường nhưng muôn vật vẫn chuyển biến theo một trình tự nhất định, trong cái vận hành không ngừng nghỉ của vũ trụ dường như vẫn có một sức mạnh vô hình đủ khả năng khiến thời gian ngừng lại để những người đạt đạo thấy được một nét đẹp của thiên nhiên, đã được một cao tăng đời Lý, Mãn Giác thiền sư (1052-1096), đề cập tới trong bài "Cáo tật thị chúng" (Có bệnh, bảo mọi người):

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Xuân hết, trăm hoa rụng
Xuân đến, trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già tới rồi.

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước một cành mai)

Bài "Xuân" của Đông Hồ được coi là một bài thơ đẹp và thích hợp với khung cảnh đầu năm. Tuy tác giả dùng một số từ ngữ tương đối mới ("oanh *mơn* cành liễu," "vàng *đượm* cánh mai"...) để tả cảnh sắc mùa xuân, toàn bài thoát ra một không khí cổ kính, trang nhã của triết lý, thiền vị. Trong bài có tư tưởng của nhà Phật (cuộc thế "vô thường"), suy tưởng của Lão Trang (cơn "mộng lớn"), nhưng ý chính vẫn là sự giao hòa, thông cảm giữa con người với thiên nhiên, với trời đất ..., bàng bạc trong triết lý Đông phương. Cùng với những màu sắc, hình ảnh đẹp, ta thấy trong bài thơ niềm yêu mến, tôn trọng thiên nhiên và thái độ yêu đời, lạc quan, vừa vì "xuân giữ thắm tươi hoài," vừa vì "nguồn xuân bất tận."

Chúng tôi phổ biến lại bài thơ vừa để chúng ta cùng sống lại không khí êm ấm, thanh bình của miền Nam trước cuộc chiến tranh, vừa để mọi người cùng lưu giữ một áng thơ đẹp bị biến cố tháng 4-1975 vùi giập, có thể bị thất truyền.

Đông Hồ Lâm Tấn Phác còn được biết tới qua các bút hiệu Lâm Trác Chi, Thủy Cổ Nguyệt, Đại Ẩn Am. Ông sinh năm 1906 tại Hà tiên. Lớn lên ở ven Đông hồ, một trong mười cảnh đẹp của Hà tiên, được Mạc Thiên Tích chọn đưa vào "Hà tiên thập vịnh tập," ông yêu thích hồ ấy và lấy tên hồ làm bút hiệu chính. Ông nổi tiếng từ thời tiền chiến với những bài viết trên tạp chí *Nam Phong* và những tập *Linh phượng ký*, *Thơ Đông Hồ* ..., nhưng được coi là một nhà thơ của miền Nam trong giai đoạn đất nước chia đôi. Với kiến thức uyên bác, ông được mời làm giảng sư tại Đại học Văn khoa Sài Gòn. Ông từ giã cõi đời một cách đẹp đẽ trong cánh tay của một số sinh viên khi ông chuệnh choạng sắp ngã tại giảng đường trường Đại học Văn khoa sau khi vừa ngâm xong một bài thơ vịnh Hai Bà Trưng ngày 23 tháng 3 năm 1969, hưởng thọ 63 tuổi.

Bài thơ này được phổ biến khoảng 1959, 1960 dưới dạng chữ quốc ngữ. Chúng tôi trình bày lại dưới dạng chữ Nôm để tất cả chúng ta, nhất là anh chị em bạn trẻ, quen mắt với thứ chữ đã được Nguyễn Du dùng để viết *Truyện Kiều*, Đoàn Thị Điểm và Phan Huy Ích dùng để dịch *Chinh phụ ngâm*... Đây cũng là thứ chữ được Nguyễn Trãi dùng để chép Quốc âm thi tập, các nhà thơ trong Hội Tao đàn ghi lại Hồng đức quốc âm thi tập, Nguyễn Bỉnh Khiêm dùng để sáng tác Bạch vân quốc ngữ thi. Đương nhiên đây cũng là thứ chữ được nữ sĩ Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh quan, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến... dùng để ghi lại các tác phẩm bằng quốc âm của các vị; tóm lại, thứ chữ của tiền nhân chúng ta không nên để thất truyền. (Tuy một số lớn văn phẩm bằng chữ Nôm đã được chuyển sang chữ quốc ngữ nhưng nhiều văn phẩm vẫn chưa được chuyển. Đồng thời, muốn hiểu một cách thấu đáo và chính xác một số chi tiết trong những tác phẩm quốc âm cổ, người đọc cần có một số kiến thức căn bản về chữ Nôm).

Nhà thơ Đông Hồ tinh thông Hán học và thạo chữ Nôm. Chỉ được đọc bài thơ qua bản chữ quốc ngữ, chúng tôi thành thật không dám đoan chắc tất cả những chữ Nôm đưa ra ở đây đều là những chữ thi sĩ Đông Hồ muốn dùng (trong một số trường hợp, một âm Nôm có thể được viết ra theo vài ba cách khác nhau). Khi chuyển bài thơ "Xuân" sang chữ Nôm, chúng tôi đã dùng những chữ quen thuộc trong *Truyện Kiều*, nhất là trong bản được Giá Sơn Kiều Oánh Mậu khắc in năm Nhâm Dần 1902. Với những chữ không tìm thấy trong *Truyện Kiều*, chúng tôi tạm dùng chữ trong *Đại Nam Quấc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Của, xuất bản tại Sàigòn năm 1895. Bản Kiều Nôm của Kiều Oánh Mậu cùng cuốn tự điển của Huỳnh Tịnh Của là những tài liệu quan trọng trong tủ sách của thi sĩ Đông Hồ. Chúng tôi thành thật tin rằng những chữ Nôm đưa ra ở đây đều là những chữ vô cùng quen thuộc đối với ông.

Khi đánh bài thơ ra chữ Nôm, chúng tôi đã dùng "Bàn gõ Hán Nôm," một phương tiện trình bày chữ Hán và chữ Nôm dễ sử dụng, công trình chế tác tập thể của nhiều học giả, chuyên gia giàu tâm huyết với quốc học sống ở ngoài nước: các giáo sư Lê Văn Đặng, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Văn Sâm ... của Viện Việt Học, nhà Hán học Đặng Thế Kiệt ở Pháp, Tiến sĩ Nguyễn Hữu Vinh ở Đài loan, các chuyên gia điện toán Nguyễn Doãn Vượng, Trần Uyên Thi ... ở Hoa kỳ. Bàn gõ này được cho sử dụng miễn phí nhằm mục đích giúp việc học và phổ biến các văn bản chữ Nôm được thuận tiện, dễ dàng. Xin các vị vừa kể nhận nơi đây lời cám ơn thành thật của chúng tôi.

Từ Mai

VÀI SUY TƯ
VỀ Ý NIỆM "TRỜI"
TRƯỚC THỀM MỘT NĂM MỚI

TÔN THẤT THIỆN

Ngày nay, người ta nấu nướng bằng lò điện hay lò gaz nên trẻ con không được biết về Ông Táo nữa. Nhưng đối với những người thuộc lứa tuổi "bô lão" như tôi, kỷ niệm về Ông Táo còn rất rõ trong trí, vì lúc Tết đến là lúc "năm cũ bước qua năm mới," việc đầu tiên phải làm trong gia đình là cúng Ông Táo, và trẻ con được nghe giải thích rằng: cứ cuối năm là Ông Táo phải về chầu Trời, và phải cúng đưa Ông ấy, vì Ông có nhiệm vụ báo cáo cho Ông Trời biết về những gì đã xảy ra ở nơi ông trú dưới Trần gian trong năm vừa kết thúc. Và cũng trong dịp này mà tôi lãnh thụ được ý niệm "Trời," cùng quan niệm là giữa Trời và Người có mối liên hệ. Lúc lớn lên đến tuổi biết đọc, một trong những truyện tôi được đọc đầu tiên là "Tây Du." Truyện này bắt đầu với màn "Tôn Ngộ Không đại náo Thiên Đình," tôi được làm quen với quan niệm tổ chức Trời và Người cũng tương tự. Rồi lại được nghe đọc đi đọc lại hai câu đầu của truyện Kiều, mà chắc chắn người Việt Nam nào cũng biết, và làm cho người đọc thơ tin rằng "Mệnh" có một sức mạnh rất lớn, có thể bật hẳn "Tài."

Qua thời gian, dần dần mối liên hệ Trời-Người rõ lần qua ngôn ngữ hàng ngày. Tuổi trẻ thường ngày được nghe nhắc nhở đến Trời trong nhiều trường hợp:

- Trời là một vị cứu tinh, có thể than thở, kêu cứu Ông ấy: "Trời ơi!"; "Trời ơi, cứu tôi với!"; "Kêu Trời không thấu"; "Trời ơi, sao tôi khổ thế này!"...

- Trời là một vị hảo tâm, ban ơn, làm phúc: "Nhờ Trời"; "Lạy Trời" (mưa xuống, lấy nước tôi uống v.v...); "Nhờ ơn Trời"; "Trời thương";

- Trời là một vị bảo đảm công lý: "Trời đánh!"; "Trời phạt"; "Trời có mắt"; "Không thoát được lưới Trời"...

Rồi càng lớn lên, đi học và đọc sách, tôi được làm quen với những quan niệm triết lý, đạo lý, chính trị:

1. Trời định: "Số mạng"; "Định Mệnh"; "Thiên mệnh"; giàu nghèo, chết sống, được làm quan, làm vua, là do Trời định cả — "Thiên định." Quan niệm "Thiên định" này được ghi rõ vào lịch sử Việt Nam trong mấy câu thơ của Lý Thường Kiệt: "Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư, Tiệt nhiên định phận tại Thiên thư" — phận làm vua do Trời định, và đã được ghi trong sổ Trời. Sau này, khi Chúa Nguyễn Phước Ánh đánh bại Tây Sơn, sử gia Trần Trọng Kim, tuy không ưa Nhà Nguyễn, nhưng cũng giải thích rằng sự thắng của Chúa Nguyễn Phước Ánh là do mệnh Trời. Và khi Chúa Nguyễn Phước Ánh lên ngôi Vua, Ông ta cũng viện dẫn lý do là làm theo ý Trời, "Thuận Thiên," và tên kinh đô Đàng Trong, trước là Phú Xuân, được đổi lại là "Thừa Thiên."

Suy rộng ra, qua bao nhiêu thế kỷ, những quan niệm "Thiên định," "Thiên Mệnh," "Thừa Thiên" ăn sâu vào tiềm thức của người dân Việt Nam, và đã góp phần quyết định vào việc củng cố chế độ quân chủ chuyên chế. Nó khiến mọi người, từ quan đại khanh đến đám Nho sĩ, đến người dân thường coi Vua như là một siêu nhân, không thể cất được vì ông ta là Thiên Tử, do Trời lựa để giao cho sứ mệnh trị nước. Ông ta do Trời chọn, thì chỉ có thể Trời cất ông ta được thôi. Ai khác có muốn làm việc này cũng không được. Vậy phải chấp nhận tình trạng này thôi, và trong khung cảnh này, ráng làm gì cho nước, và cho mình, được thì lắm.

2. Quan niệm trên đây tạo ra một tâm lý "Tôn Quân" và "Trung Quân," tuyệt đối tôn sùng quy phục Vua và trung thành với Vua, ngay cả khi rõ ràng rằng Vua không còn quyền hành gì nữa. Từ thời Hàm Nghi trở đi, chẳng hạn, trong dân gian sự tôn sùng quy phục này vẫn không thay đổi. Trong giới quan trường, sĩ phu, nếu có một sự lung lay tâm trạng trước tình hình, sự lung lay này cũng chỉ giới hạn trong một số nhỏ — giới Cần Vương —, và trong thời gian — nó xẹp xuống sau khi Cụ Phan Đình Phùng mất, năm 1895. Nhưng tâm lý trung quân của phong trào Cần Vương có một hậu quả bất ngờ là: chính nó đã cứu chế độ quân chủ Việt Nam.

Sau khi đã chiếm kinh đô và áp chế được Vua cùng Triều đình một cách dễ dàng, trong giới chức Pháp có người đề nghị dẹp luôn chế độ vương quyền Nhà Nguyễn đi, nhưng rốt cuộc những viên chức Pháp có thẩm quyền thời đó gạt bỏ các đề nghị đó vì, theo họ phong trào Cần Vương chứng tỏ rằng sự tôn sùng Vua trong dân gian Việt Nam rất mạnh, và tốt hơn là giữ lại Vua và Triều đình để có sự ổn định xã hội, và sự cai trị của họ sẽ dễ dàng hơn.

Đứng về địa vị Pháp, quyết định trên là một quyết định rất khôn ngoan. Nhứt là nó lại ăn khớp với một ý niệm khác cũng nhập tâm người Việt thuộc tất cả mọi giới. Đó là ý niệm phiên quốc. Việt Nam là một phiên quốc của Trung Quốc; Vua Việt Nam phải được Hoàng Đế Trung Quốc phong vương mới được chính thống hoá, và Việt Nam phải triều cống Trung Quốc để biểu hiện sự chấp nhận địa vị phiên thần của mình. Đó là một quan niệm "truyền thống." Từ khi lập quốc, từ thời Hán, không có một Vua Việt Nam nào làm trái truyền thống đó. Và mọi người, từ Vua , quan, và sĩ phu, đến thường dân, ai cũng coi đó là một chuyện tự nhiên phải chấp nhận, như một thực tại. Đối với Việt Nam, phiên quốc, Hoàng Đế Trung Quốc cũng là Thiên Tử, nhưng cấp cao hơn, nên lại có quyền chuyển nhượng quyền phong Vương Việt Nam cho một quốc gia khác, và Vua, quan, dân Việt Nam không phản đối gì được, như sự việc đã xảy ra năm 1885.

Năm 1885 là năm Trung Quốc ký với Pháp một hiệp ước ở Thiên Tân. Theo hiệp ước này, Trung Quốc nhường quyền làm thượng quốc của Việt Nam cho Pháp, và khi Pháp căn cứ vào đó buộc các Vua Việt Nam lên ngôi phải có sự thoả thuận của Pháp và phải được Pháp tấn phong, trong Triều đình không có chống đối mạnh. Và ngay cả sau khi Pháp bắt và đày Vua Hàm Nghi ra ngoại quốc, rồi đưa ông Ưng Lịch lên làm Vua, tức là Vua Đồng Khánh, Triều đình không những không phản đối mà còn có nhiều người sốt sắng lãnh nhiệm vụ đi dẹp quân Cần Vương, bị coi là những kẻ "phiến loạn," vì họ vẫn theo Vua cũ, là Vua Hàm Nghi. Về phần dân gian, thì những chuyện xảy ra ở kinh đô không ảnh hưởng gì đến quan niệm Vua là Thiên Tử cả. Người này xuống, người kia lên, âu cũng là Thiên Định. Phần khác, Pháp đã thay Trung Quốc trong địa vị thượng quốc của Việt Nam, thì sự Vua Việt Nam phải thụ phong Vương vị từ tay đại diện Pháp là một chuyện tự nhiên. Về phía Vua thì cũng vậy. Tuy rằng quyền uy của mình đã bị Pháp tước đoạt, đối với dân Việt Nam, Vua vẫn quyền uy tuyệt đối, vì Vua vẫn là Thiên Tử, vẫn có quan hệ với Trời. Vua vẫn còn ngồi đó vì Trời muốn vậy. Trong những sắc Vua ấn định phẩm hàm hưu trí của Ông Nội tôi (sinh dưới Triều Minh Mạng, mất dưới Triều Duy Tân) mà tôi may mắn được thấy gần đây, tôi nhận thấy các sắc đó, do các Vua Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân ban, đều bắt đầu với mấy chữ "Thừa Thiên Hưng Vận."

Quan niệm Vua là do Trời định và là Thiên Tử, đại diện của Trời, ghép với những quan niệm khác, đặc biệt là "Tôn Ty Trật Tự" và "Tam Cương," của Khổng Giáo, cơ sở căn bản triết lý, đạo lý, và chính trị-xã hội của Nho Giáo, đã được áp dụng triệt để trong suốt lịch sử của Việt Nam, và đã ăn sâu vào tiềm thức của người Việt. Nó đã trở thành những giá trị tâm lý văn hoá chế ngự tư tưởng và ứng xử của người Việt trong quá khứ và ngay cả hiện tại, tuy rằng chỉ có làm một cuộc "chất vấn tâm lý tập thể" triệt để, như Nguyễn Gia Kiểng đã làm trong Tổ Quốc Ăn Năn, hay một cuộc "tự vấn" thành thực như Thái Việt (Nguyễn Việt Ninh), Gánh Nặng Di Sản, thì mới thấy rõ ràng di sản văn hoá mà mỗi người Việt Nam mang trong tâm thức của mình ảnh hưởng thế nào đến tâm lý của người Việt ngày nay.

Muốn hiện đại hóa để phát triển để tiến, người Việt phải làm một cuộc cách mạng văn hóa rộng và sâu, nghĩa là cương quyết và dứt khoát rũ bỏ một số nết tật nay rõ ràng là những chướng ngại cản trở sự hiện đại hóa xã hội Việt Nam. Những nết tật đó khá nhiều. Vì tự ái cá nhân và tự hào dân tộc người Việt ít muốn nói đến khía cạnh không đẹp đó. Vả lại ít ai ý thức được rằng chính mình có những nết tật đó. Cho nên Nguyễn Gia Kiểng và ông Thái Việt đã làm một việc rất có ích là: thẳng thắng và khách quan cứu xét khía cạnh đó.

Chủ đích bài này không phải là bàn về tác phẩm của hai tác giả nói trên (tôi đã làm việc này ở một trong Tuyển Tập Nhớ Huế) nhưng tưởng cũng nên biết rõ ràng người Việt có những nết tật xấu gì cần rũ bỏ nếu chúng ta muốn hiện đại hóa để thoát khỏi tình trạng lụn bại hiện nay. Những nết tật đó đã được Nguyễn Gia Kiểng và ông Thái Việt thâu góp như trong hai bản liệt kê dưới đây:

Tật xấu của người Việt

(Theo *Tổ Quốc Ăn Năn* của Nguyễn Gia Kiểng)

1- lòng yêu nước mờ nhạt, không quan tâm lắm về đất nước của mình, thiếu tự hào dân tộc, trọng ngoại khinh nội;

2- có tâm lý tôn thờ bạo lực, phân đẳng cấp, trên nói dưới nghe, tâm lý nô lệ, bạc nhược, chấp nhận lệ "được làm vua thua làm giặc";

3- không biết rõ lịch sử của mình, còn bị tiêm nhiễm những nhận định rất sai lầm;

4- thích làm quan và công chức, thù ghét làm giàu (thích an bần), trọng văn khinh nghề (trọng sĩ khinh thương);

5- thiếu óc phát minh và sáng tạo, chỉ là học trò giỏi, thiếu sự dài hơi;

6- trọng bằng cấp và ham bằng cấp nhưng không chú trọng kiến thức;

7- không có khả năng làm việc chung, không muốn ngồi chung với nhau, chỉ muốn ngồi trên đầu nhau, không chấp nhận ai hơn mình;

8- thiếu gắn bó, không tìm kiếm đồng thuận, chỉ đòi thực hiện cho được ý kiến của mình, chỉ muốn giải quyết những vấn đề cá nhân bằng giải pháp cá nhân;

9- không quí mến nhau, xuyên tạc nhau, độc ác với nhau, bản năng thù ghét nhau rất mạnh, trong tiềm thức không ưa nhau, có sẵn một bản năng tiêu diệt lẫn nhau, buộc tội lên án nhau, thiếu hảo tâm, thiếu đùm bọc nhau;

10- thiếu phương pháp, ý niệm đi rất sau thực tiễn, hành động đi trước ý thức, cứ làm mà không cần suy nghĩ về tinh thần và cái trở thành của việc đang làm; thụ động, không biết nghĩ và không dám nghĩ, không có óc nhìn xa, thiếu tầm nhìn để thấy cái vĩ đại quanh mình, thiếu tư tưởng, không biết truyền thông, phát ngôn vung vít, bừa bãi;

11. [dưới chế độ CS] trở thành vị kỷ, lưu manh, thô lỗ.

Các Tính Xấu của Người Việt

(Theo *Gánh Nặng Di Sản* của Thái Việt)

1-Thích hư danh
2-An phận - ỷ lại
3-Chịu đựng
4-Không biết hợp quần
5- Không có cá nhân
6- Thể diện
7- Bới lông tìm vết
8- Không biết pháp luật
9- Bệnh giả dối
10- Chửi
11- Nói xéo
12- Nói ngoa
13- Không ngoan thế gian
14- Bảo thủ

Theo hai ông Nguyễn Gia Kiểng và Thái Việt những nết tật trên đây thuộc di sản văn hóa "cổ truyền"của người Việt. Mà cốt lõi của văn hoá này là quan niệm "Thiên Mệnh-Thiên Định": mọi việc do Trời định. Như vậy chúng ta khỏi phải làm gì cả, chỉ ngồi chờ? Đây là một thái độ cực kỳ nguy hiểm, vì hiện nay dân Việt Nam đang sống dưới chế độ cọng sản. Chế độ này là một chế độ chuyên chế tuyệt đối. Về căn bản, nó chỉ khác Nho Giáo ở một điểm: thay vì "Tôn Quân" nó áp dụng nguyên tắc "Tôn Đảng." Đảng là Vua. Theo quan niệm "Thiên Mệnh-Thiên Định," nó do Trời chọn, chỉ có Trời là cất nó được.

Tâm lý trên đây giải thích tại sao trong quá khứ dân Việt Nam đã phải sống dưới những chế độ độc tài - quân chủ chuyên chế, rồi bảo hộ Pháp, rồi cọng sản - và chìm đắm trong tình trạng lạc hậu và nghèo nàn. Và tình trạng này vẫn kéo dài từ 30 năm nay, dù rằng Việt Nam đã lấy lại được độc lập và đã thống nhứt. Đó là do Trời muốn chăng? Nghĩ như vậy là mâu thuẫn với quan niệm Trời là một đấng anh minh! Thật ra, nghĩ như vậy là quan niệm sai lầm về "Thiên Định-Thiên Mệnh."

Thực chất của "Thiên Định-Thiên Mệnh" là Trời lựa một người nào đó và trao giao cho người đó nhiệm trách lo cho dân được bình yên, no ấm. Đó là một sứ mạng nặng nề. Giữa Trời và người đó có một hợp đồng tinh thần: Trời ban cho người đó chức vị, quyền hành, tiện nghi vô hạn để làm tròn một sứ mạng lớn, không phải là một đặc ân để thụ hưởng. Nhưng điều này thường bị các kẻ cầm quyền quên đi. Sau một thời gian ngắn sự lạm quyền xảy ra vì, như một nhà triết gia Tây phương nói: quyền hành tuyệt đối dẫn đến hủ hóa tuyệt đối.

Hợp đồng không được tôn trọng thì tất nhiên Trời phải thâu hồi "Thiên Mệnh" — địa vị, quyền hành đã giao cho đương sự. Trong tín ngưỡng Việt Nam, sự thâu hồi Thiên Mệnh thể hiện dưới nhiều hình thức. Trước hết Trời thông báo sự bất mãn của mình qua những "điềm" như thiên tai, bão lụt, hạn hán, ác mộng. Nhưng rốt cục Trời dành cho dân nhiệm vụ chấm dứt bạo quyền. Bằng cách nào? Một cách êm thấm, qua lá phiếu, hay qua một cuộc bạo động? Điều này tùy phản ứng của kẻ cầm quyền trước thời cuộc. Dù sao, trong việc này, trái với thái độ "chờ sung rụng" của nhiều người, Trời chỉ giúp những người tự giúp mình!

Những tư duy lông bông trên đây dẫn đến một kết luận là: nếu người Việt không cương quyết và mạnh dạn làm một cuộc cách mạng lớn về văn hóa — chấp nhận một số giá trị mới và gạt bỏ một số giá trị cũ, những tật xấu cản trở sự phát triển của Việt Nam trong điều kiện hiện đại của nhân loại, và nhất là quan niệm sai lầm về "Thiên Mệnh," thì không hy vọng có thể thoát khỏi tình trạng tụt hậu nhục nhã và bắt kịp những nước trong vùng, chớ khỏi cần nói đến các nước tiền tiến Tây phương.

Con chó và con người, trong ánh nắng

ĐỖ QUÝ TOÀN

Buổi sáng tôi ngồi phơi nắng ở một góc vườn, nhìn ra bãi cỏ xanh bên kia hàng giậu, ngậm một hơi thuốc trong miệng thật lâu rồi cho khói tỏa ra. Ở dưới gốc hoa giữa vườn, một chú chó con cũng ngồi, quay đầu về hướng mặt trời đang lên, lên khe khẽ, chầm chậm sau những ngọn lá cau dại. Mùa Xuân đang di chuyển trong bầu không khí, bước đi từng bước một. Sau mấy tháng mùa đông khô lạnh những búp nhú ửng hồng trên cành cây hoa đào mỗi ngày vươn lên như muốn thở, mấy con chim sẻ đập cánh chuyền từng bước ngắn trên cành kêu chíp chíp.

Chú chó con đang giãn gân giãn thịt duỗi chân cẳng vươn sườn non ra cho hơi ấm thấm vào mình. Hàng lông mi trên đôi mắt chú lim rim mơ màng đón nhận những tia dọi từ mặt trời; những tia sáng lóng lánh soi vàng rực những sợi lông xum xuê trên đầu, trên tai. Chú nhắm mắt lại với vẻ thanh nhàn, lười biếng, rồi nằm xoài xuống ngả đầu trên bàn chân trước. Tôi gọi nhỏ, "Boy! Boy!" Cậu không nghe thấy, hay giả bộ không nghe thấy. Lòng tôi cảm thấy một mối thông cảm êm ái, dịu dàng nối giữa mình và con vật bé nhỏ. Như hai người bạn cùng chia sẻ với nhau hơi ấm của mặt trời mầu bạch kim, chia sẻ những giờ phút êm đềm bên nhau. Tình cảm nối kết giữa một người và một con vật vẫn được coi là bạn của loài người, tình cảm thân thiết và bền chặt.

Nhưng sự thật có phải như vậy hay không, tôi tự hỏi. Hay đó chỉ là một ảo tưởng? Giống như câu chuyện ngắm cá lội vui vẻ dưới khe suối, trong Liệt Tử: Anh không phải là cá, làm sao anh biết là con cá nó vui vẻ thong dong? Tôi gán cho con chó cái thú vui phơi nắng, cho nó vai trò của một người bạn đồng cảm. Còn con chó nó cảm thấy như thế nào? Nó có cảm thấy cái gì không? Tôi chỉ biết trong đầu mình đang nghĩ thôi. Tôi đang suy nghĩ, ergo, như vậy chắc là phải có thằng tôi đang suy nghĩ! Boy, chú mày có suy nghĩ hay không? Ta nghi là chú mày không có thật lắm! Như vậy thì những sợi nắng long lanh trên mi mắt chú mày cũng là dỏm rồi! Nhưng còn mặt trời? Còn giải Ngân hà? Boy! Có lẽ chúng ta cần phải ngồi xuống, đối thoại với nhau một cách nghiêm chỉnh, đặt vấn đề cho rốt ráo. Giữa người và chó.

Nhưng chưa chắc chú Boy đã đồng ý ngồi xuống nói chuyện với tôi. Hắn không chắc đã có nhu cầu đó. Chúng ta tạo ra những ý nghĩ để giải thích thế giới chung quanh mình, nối kết những biến chuyển ở trong mình thành một thứ gì hợp lý. Vì chúng ta muốn gán cho thế giới và sự có mặt của mình trong đó một ý nghĩa, phù hợp với các vận động của những sợi thần kinh, những tế bào nơ rông ở trong não bộ mình. Còn thế giới, tự nó có ý nghĩa nào hay không? Cái khái niệm về Ý Nghĩa nó ở đâu ra? Boy! Ý kiến cậu thế nào mà cậu lại ngẩng đầu lên nhìn tôi như vậy?

Loài người có nhu cầu giải thích, sinh ra làm người ai cũng có nhu cầu ấy. Giải thích về chính mình. Từ Khổng Tử tới Yung. Giải thích cả vũ trụ. Từ Kinh Veda tới Einstein. Để lấp đầy một chỗ trống trải trong đầu mình. Một khoảng trống do chính mình tạo ra? Chưa có một lời giải thích thì đầu óc bất an, chạy rông đi tìm cho bằng được. Như con chó chạy rông trên bờ vậy! Cái nhu cầu giải thích vũ trụ, giải thích xã hội loài người, nhiều khi cũng thôi thúc hung hãn như nhu cầu truyền giống. Phải giải thích rõ cái thế giới này nó là gì. Và chính mình ở trong thế giới đó, mình là cái gì? Từ sự tạo thành của vũ trụ, của ánh sáng và bóng tối; đến sự có mặt của sự sống, của ý thức con người. Từ đâu mà có? Phải đặt ra những huyền thoại, phải kể những câu chuyện có đầu đuôi. Nhưng trước tiên phải giả thiết coi như có mình, có một cái Ta ở trong thế giới, tách biệt với các hiện tượng quanh mình. Có một chủ thể đưa ra

những lời giải thích, để cho đời có ý nghĩa. Ergo!

Nhu cầu giải thích rất tự nhiên và rất mạnh, nó cũng giống như nhu cầu truyền giống, phát sinh vì những chất kích thích, hormones hoạt động trong não bộ. Bà Anna Fels chuyên trị bệnh tâm thần kể chuyện hai bệnh nhân đến khám bệnh liền nhau. Họ cùng có một triệu chứng, là buổi sáng thức dậy là thấy mình sầu não, chán đời; rồi dần dần càng về chiều thì trong lòng càng thấy vui vẻ hơn. Các người nghiên cứu não bộ biết trạng thái tâm thần đó là do sự thay đổi của các chất hormones và những hoạt động của những nút chuyển tin giữa các nơ rôn (neurotransmitters) trong não bộ gây ra. Hiện tượng sinh lý đó có các nguyên nhân phức tạp, từ bên trong và ngoài cơ thể gây ra. Nhưng hai bệnh nhân của bà Anna Fels thì đã thiết lập sẵn những cách giải thích riêng về tình trạng tâm lý của họ. Như tất cả chúng ta.

Bệnh nhân thứ nhất nói rằng mỗi buổi sáng bắt đầu một ngày làm việc, biết chắc là vất vả, đứng trước bao nhiêu công chuyện căng thẳng chờ đợi mình, cho nên anh ta cảm tự dưng đã thấy chán đời rồi. Gần về chiều, anh biết mình lại sắp được ra khỏi sở, về nhà nghỉ ngơi; cho nên tinh thần anh nhẹ nhàng hơn. Anh yêu đời trở lại. Tất nhiên phải là như vậy. Nghe rất có lý, làm sao chối cãi được.

Bệnh nhân thứ hai thì thấy ngược lại. Cô là một nhạc sĩ làm việc buổi tối, cho nên cô "biết" rằng buổi sáng thức dậy thì cảm thấy cô đơn trông trải vì ở nhà cô chẳng có việc gì làm, chẳng gặp ai, sẽ phải chịu đựng suốt một ngày như thế, ai mà không nản? Đến tối, chuẩn bị đi làm trong ban nhạc, cô biết sắp được gặp bạn bè, sẽ thấy khán giả vỗ tay, cho nên cô mới thấy yêu đời trở lại. Tất nhiên phải như vậy, đúng quá, làm sao cãi được!

Cả hai cách giải thích, trái ngược nhau, đều hợp lý cả, đều phù hợp với cách sống của hai người. Người lo nhiều việc quá cũng buồn, người chẳng có việc gì làm cũng chán. Nhưng tình trạng tâm lý của hai người là do các hormones gây ra, trị đúng chỗ đó, trong lòng sẽ thấy khác. Không cần những lối giải thích "nhân tạo" thì hiện tượng tâm lý nó cũng vẫn xẩy ra.

Nhưng lời giải thích giúp chúng ta an tâm hơn vì thấy mình đã thiết lập được những liên hệ nhân quả, tự cho là mình hiểu mình rõ ràng hơn. Những ý kiến giúp mình an tâm không nhất thiết phải liên can đến sự thật. Mà không phải chỉ có các bệnh nhân tâm thần mới tìm những lối giải thích nhân tạo như thế. Trong đời sống hàng ngày, chúng ta cũng luôn luôn tìm ra những cách giải thích thái độ và hành vi của chính mình và những người chung quanh mình theo lối đó. Nếu chúng ta lại dựa vào cách giải thích của mình mà tự "trị bệnh" thì phiền lắm. Phiền hơn nữa là khi mình có nhiều thiện chí, dựa trên những lời giải thích đó đi tìm cách "chữa bệnh" cho những người chung quanh nữa.

Nhu cầu giải thích hành vi của mình đã được các chuyên gia về thần kinh nghiên cứu trong phòng thí nghiệm khi họ tìm hiểu liên hệ giữa các phần trong bộ óc và các biến chuyển gọi là tâm lý. Họ đã vẽ bản đồ bộ óc con người, biết bộ phận nào trong óc liên can đến những cảm xúc và hành vi nào. Khi anh ngửi hoa thơm thì chỗ nào trong óc anh nó nóng lên? Khi chị nhìn thấy con xâu róm thì dòng điện sáng lên ở chỗ nào trong óc chị? Có chỗ trong óc nếu bị kích thích là làm người ta khóc, có chỗ làm cho cười. Các chuyên gia thử chạy điện vào một bộ phận khiến một người phải cười chẳng hạn nhưng không cho biết người đó đang bị thí nghiệm. Điện chạy, người đó bật cười. Nhưng ngay sau đó, được phỏng vấn tại sao anh lại cười, con người đóng vai "vật thí nghiệm" đó đã có ngay cách giải thích ngay được lý do anh cười. Anh ta có thể nêu ra một nguyên nhân rất chính xác, cụ thể. Như, anh vừa nhìn thấy một hình vẽ trên tường buồn cười quá; hoặc đã thấy một khuôn mặt rất tức cười đi qua, hay anh vừa nhớ một câu chuyện tức cười nào đó. Nếu nói sự thật rằng anh vừa mới bị "thọc nét," bị "cù" tận trong não bộ, chắc anh sẽ cho đó chỉ là chuyện tình cờ trùng hợp mà thôi.

Trong một cuộc thí nghiệm khác, nhà nghiên cứu thần kinh chạy điện, khi điện chạy nó làm "bệnh nhân" giựt cánh tay hay bắp chân lên, mà không cho anh ta biết mình bị chạy điện. Người được dùng làm "vật thí nghiệm" cử động chân, tay xong, thì tin là chính anh ta quyết định đưa cánh tay lên hoặc chủ động tính co cái chân lên. Anh ta còn giải thích lý do tại sao anh co chân hoặc đưa tay lên nữa – nhất định các cử động của mình phải "hợp lý" chứ! Các nhà nghiên cứu óc và thần kinh hệ (neurologist) gọi hiện tượng đó là "giải thích sau hành vi" (post hoc explanation.) Hành vi tự động xẩy ra trước, nhưng bộ óc đã sẵn sàng để giải thích tại sao

mình có hành vi đó. Bộ óc có khả năng bịa đặt ra những lời giải thích để hợp lý hóa các hành vi, các xúc động của mình. Thì cũng giống như những triết gia tìm ra cách giải thích thế giới chung quanh mình. Vì vậy mà chúng ta mới có những Platon, những Wittgenstein, có cả một bộ môn Triết học, Tâm lý học để giảng dậy.

Trong cuốn "Ảo tưởng về Ý định Có ý thức" (The Illusion of Conscious Will), Giáo sư Daniel M. Wegner ở Đại học Harvard còn gọi hiện tượng tìm lời giải thích đó là "sáng chế ra ý định" (intention invention). Khi chúng ta tìm cách giải thích các hành động của mình bằng những lựa chọn và quyết định một cách có ý thức, là chúng ta đang "sáng chế" ra những ý định không có thật. Bởi vì, ông Wegner nói, thực ra những hành vi của chúng ta thường do rất nhiều tác nhân, mà chính mình không hề định tâm, mình không biết hết được các nguyên nhân phức tạp vi tế đó.

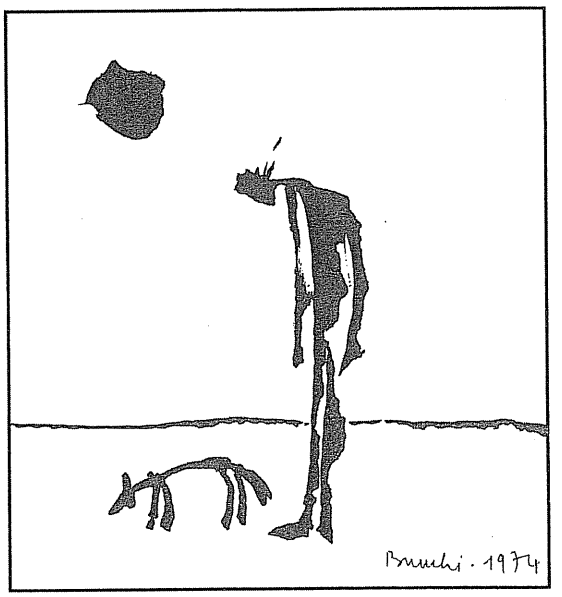

Giáo sư Wegner nêu lên mối nghi ngờ về "Cái Ta" quyết định các hành vi của mình, không biết có Nó thật hay không. Ông đã làm thí nghiệm với máy móc đo lường cẩn thận. Người dự thí nghiệm phải quyết định bấm một cái nút, quyết định "mình bấm nút," ở trong đầu. Rồi đưa tay bấm nút. Mỗi ý nghĩ, cử động đó đều được đánh dấu. Có máy đo, ghi được thời gian từ "lúc quyết định" cho đến "lúc nhấn tay bấm nút," khoảng cách lâu khoảng 2 phần 10 của một giây đồng hồ. Nhưng cùng lúc đó, một cái máy đo luồng sóng trong óc (electroencephalograph) cho thấy trong óc người đó đã phát ra những tín hiệu ở bộ phận liên hệ tới cử động đưa tay bấm nút, trước khi có tín hiệu của bộ phận liên can tới ý quyết định bấm nút; cử động đưa tay bắt đầu trước quyết định trong óc, trước tới 3 phần 10 của một giây đồng hồ. Tại sao như vậy?

Giáo sư Wegner kết luận rằng "cái óc nó đã quyết định" việc bấm nút trước khi người ta "nghĩ rằng mình đang quyết định." Não bộ nó hoạt động độc lập với ý thức của chúng ta. Nhiều người không đồng ý với lối giải thích đó. Nhưng người ta cũng biết rằng giữa hai hệ thống thần kinh, một bên về ý thức mình quyết định, một bên dẫn tới cử động, không phải lúc nào cũng liên kết chặt chẽ với nhau theo lối nhân quả, có thứ tự trước sau.

Khái niệm về một "chủ thể quyết định" là một ảo tưởng, khái niệm đó cũng do chính bộ óc của chúng ta tạo ra. Chúng ta nghĩ mình có ý định, và mình quyết định; nhưng Giáo sư Daniel M. Wegner cho rằng thật ra đó chỉ là một cảm tưởng "merely a feeling," để giúp ta cảm dễ chịu, thấy nó hợp lý theo thứ tự thời gian, như thể biết là có "mình" đang đóng vai quyết định chứ không phải thụ động. Chúng ta muốn có "mình," có "ta," bảo là không có ai chịu được!

Những triết gia Hy Lạp, La Mã thuộc trường phái Hoài Nghi (Le scepticisme, thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch cho đến hai thế kỷ sau Tây Lịch) cũng không đi tới "mối hoài nghi tuyệt đối" là "hoài nghi về chính cái ta đang hoài nghi," như các nhà tư tưởng Phật giáo trước đó ở Ấn Độ. Aenésidème (thế kỷ I trước T.L.) đã đưa ra mười lý do tại sao chúng ta không nên tin vào những phán đoán của con người. Chúng ta biết được các ý kiến đó là nhờ Sextus Empiricus (cuối thế kỷ II sau T.L.) ghi chép lại. Vào thế kỷ thứ tư, ngài Vasubandu, Thế Thân, bên Ấn Độ đã mở một câu: "Hãy giả thiết có Mình, và có các Hiện tượng quanh mình" (Do giả thuyết Ngã, Pháp,) trước khi ngài bắt đầu 30 bài giảng về Duy Thức (Duy Thức tam thập tụng, bản dịch của Huyền Trang, nay được gọi là Duy Biểu). Ít có một triết gia nào lại khẳng định ngay trước khi giảng bài là: "Hãy giả thiết có tôi đang nói, giả thiết có những điều để tôi nói, ..." Có những giáo sư triết học dậy về thuyết hoài nghi, cũng có những triết gia hoài nghi thật sự.

Nhưng hoài nghi để làm gì? Phe đối lập sẽ

kết án thái độ hoài nghi là bi quan, yếm thế, hoặc nặng hơn, là chủ bại, không kiên định lập trường. Nhưng mục đích của thái độ hoài nghi chính là để cho tâm hồn mình an tĩnh. Sextus Empiricus, vào thế kỷ thứ hai thứ ba ở Hy Lạp, sau ngài Long Thọ ở Ấn Độ hơn một trăm năm nhưng chắc không biết đến, mà tư tưởng vẫn có nhiều nét giống nhau. Ông viết, " ... Ai không phê phán cái gì là tốt (trong bản chất), cũng không phê phán cái gì bản chất là xấu, thì không phải lo chạy trốn (cái xấu) mà cũng không theo đuổi (cái tốt) một cách vô ích. Nhờ thế, tìm được sự bình an trong lòng (ataraxia)." Có phải giống câu "tâm vô quải ngại, vô quải ngại cố vô hữu khủng bố" không nào? Empiricus kể thí dụ một họa sĩ. Họa sĩ Apelle một hôm cố vẽ một con ngựa, nhưng vẽ bao lần vẫn không thấy hài lòng về cái bờm ngựa. Bực mình quá, ông đang cầm tấm khăn lau cọ lau tay, đem quăng nó xuống đất. Và, bất ngờ, nhìn xuống ông thấy trên tấm vải hiện ra hình cái bờm ngựa tuyệt đẹp! Câu chuyện của Sextus Empiricus khiến chúng ta phải nhớ một câu chuyện vẫn kể ở trong cửa thiền. Một vị sư ngồi viết ba chữ để treo trên cửa, có một chú tiểu có khiếu mỹ thuật đứng ngắm và mài mực giúp thầy. Mỗi lần thầy viết xong ba chữ "Đệ nhất đế" chú tiểu lại lắc đầu, "Chưa đẹp!" Viết lần nữa, lại lắc đầu, "Chưa tới!" Viết mãi cũng chưa làm nhà thưởng ngoạn tí hon hài lòng. Bỗng có người gọi chú tiểu ra ngoài bưng nước, đóngcửa chi đó; vị sư còn một mình, cầm bút lên viết ba chữ "Đệ Nhất Đế" lần nữa. Chú tiểu xong việc bước vào, trông thấy kêu lên: "Chà! Đẹp quá!" Khi đầu óc họa sĩ được tự do cái đẹp mới nẩy ra. Cũng như các thiền sư, Empiricus cho là chúng ta chỉ đạt tới ataraxia khi chấm dứt mọi phán đoán, bỏ cái tâm phân biệt. Và ông cũng nghi ngờ ngôn ngữ. Như khi nói "mật ngọt" là có thể gây hiểu lầm rồi. Nó khiến người ta nghĩ "bản thể" của mật là ngọt – xin lỗi, các triết gia thích nói chuyện bản thể lắm! Vậy phải làm sao? Không nói sao được? Hãy nếm mật. Chỉ có thực chứng bằng chính mình mới là hiểu biết thật.

Nhưng nếu chủ trương hoài nghi thì ngay cả việc biện luận cho chủ trương đó cũng đáng nghi hoặc rồi, còn biện luận để làm gì? Biện luận để sau cùng tự ý vứt bỏ những biện luận, giống như Wittgenstein trong phần cuối cuốn "Tractatus," coi những lý luận của mình trong cả cuốn sách như các bậc thang, dùng xong thang rồi thì phải vứt bỏ đi. Giống hệt như lối nói của Kinh Kim Cang, đi qua sông rồi thì chẳng nên đội cái thuyền trên đầu mãi cho nặng. Sau khi đã vứt bỏ những lý luận rồi, còn gì nữa? Còn đời sống. Đời sống hàng ngày. Đạt được tâm hồn bình an nhờ thực chứng đời sống. "Khi đói thì ăn. Khi khát nước thì uống."

Bà Susan Blackmore, một nhà tâm lý người Anh, viết cuốn "The Meme Machine" cho là những cái "memes" của chúng ta, (những tin tưởng, tập quán, thành kiến, v.v.) chứa đầy ở trong đầu mình cũng giống như những siêu vi khuẩn (virus) mà mình bị lây từ những người chung quanh. Bao nhiêu thứ virus từ đời Hy La, từ thời ông Bụt, ông Khổng bây giờ vẫn ngọ nguậy. Chúng ta là một thứ máy cho các vi khuẩn đó chạy. Bà Blackmore có tập thiền quán, bà khuyên không nên ôm lấy những vi khuẩn đó rồi tiếc nuối quá khứ, mơ tưởng tương lai. "Hãy quán chiếu sự sống – Trong giờ phút hiện tại" (Kinh *Người Biết Sống Một Mình*, bản dịch của Nhất Hạnh.) Chúng ta tự do khi không theo đuổi tự do.

Sự thật thứ nhất là Khổ đế. Giáo sư Pierre Hadot viết về Triết học Cổ đại, nói rằng mục tiêu của phái Hoài Nghi cũng chính là phân tích nguyên nhân tại sao người ta khổ; rồi tìm thuốc chữa nỗi khổ. Chẳng khác gì Thích Ca ở bên Ấn Độ, trước họ dăm thế kỷ. Giáo sư Hadot muốn xóa bỏ thành kiến cho là triết học phương Tây chỉ nhắm giải thích thế giới mà không thay đổi gì cả. Ông muốn chứng minh rằng các triết gia Hy La luôn tìm cách sống chứ không phải chỉ suy nghĩ về đời sống. Nhưng các triết gia Hy Lạp hoài nghi không đi xa như nhà Phật đến chỗ nhìn nhận chính cái ta đang hoài nghi cũng đáng hoài nghi. Nhà Phật đề nghị những phương pháp vượt qua cả hoài nghi để thực tập sự sống trong từng giây phút hiện tại, để đạt tới bình an, *ataraxia*. Như ánh nắng ấm áp trên má, trên tay đang thấm vào da thịt mình. Một buổi sáng mùa Đông trong vườn, nhìn cỏ xanh ửng nắng, có con chó nằm duỗi mình để ánh mặt trời chiếu nghiêng qua chùm lông tai và lông mi mắt lim rim. Không tìm lời giải thích tại sao mình cảm thấy một tình thân đang nối liền người và vật, và phong cảnh chung quanh. Càng tìm hiểu và càng cố giải thích thì cũng càng thổi vào cái mạt na thức làm cái ta nó trương phồng lên. Trong lúc đó có thể quên mất, bỏ lỡ không sống với ánh nắng mai thật dịu dàng. Hãy giả thiết là có mình đang phơi nắng cái đã. Hãy giả thiết cậu Boy với mình đang phơi nắng, rồi tính sau.

Con chó

Đọc Trường lịch sử

ĐẶNG TIẾN

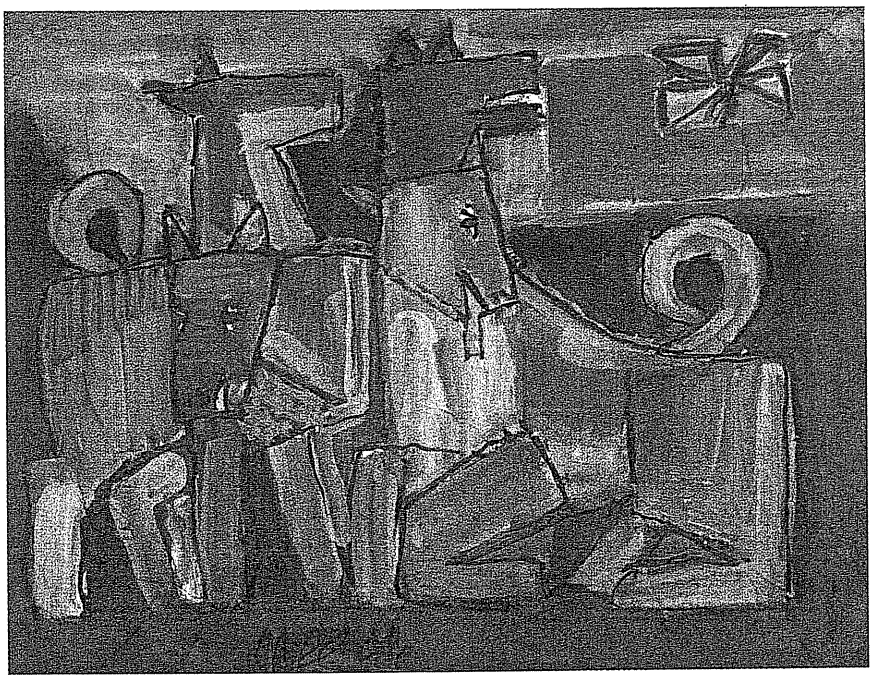

Loài chó đã kết nghĩa từ lâu đời với con người khắp thế giới, trong đó có Việt tộc: di chỉ khảo cổ và truyền thuyết dân gian chứng minh dồi dào điều đó.

Trong thơ văn, con chó đã góp mặt rất sớm qua bài thơ Vô Đề, mở đầu Quốc Âm Thi Tập của Nguyễn Trãi, tác phẩm bình minh trong nền thi ca Việt Nam:

Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá
Nhà quen xú xứa ngại nuôi vằn

Ngày xưa nước ta con chó không có tên, được ô theo màu lông, con vằn, con vện, con mực, con khoang... *Vằn, vện* cùng nguồn gốc ngôn từ, là chữ *văn* trong Văn Lang, văn hóa, văn minh; có khi phát âm ra *vân* trong *quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân*... Câu thơ Nguyễn Trãi: *xú xứa* nghĩa là xuề xòa, xuềnh xoàng; ngại nuôi vằn vì bạn mình ưa lục lọi, nên tục ngữ có lời khuyên: *chó treo, mèo đậy*; nhà thơ mải lo tiếp *mây khách khứa, nguyệt anh em* ắt không mấy để tâm đến việc đậy điệm, treo leo.

Tác phẩm Nguyễn Trãi còn lưu truyền đến nay là nhờ vua Lê Thánh Tông giải oan và ra lệnh sưu tầm; Thánh Tông sống sót là do Nguyễn Trãi bao che, và lên ngôi nhờ công Nguyễn Xí phù lập. Nguyễn Xí lập sự nghiệp bắt đầu từ việc... nuôi chó: ông có tài điều khiển đàn chó săn hàng trăm con của Lê Lợi, trước khi cầm quân thời khởi nghĩa Lam Sơn và trở thành danh tướng.

Bóng dáng, tiếng sủa của con chó gắn bó với phong cảnh làng mạc Việt Nam, được Nguyễn Khuyến ghi lại bằng câu thơ tài tình :

Trâu già gốc bụi phì hơi nắng
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người

Lời lẽ nôm na, toàn những tiếng đơn âm, gợi

lên phong cảnh, khí hậu buổi trưa hè Việt Nam trong những chi tiết độc đáo và chọn lọc, hơi thở mạnh của con trâu trong khí nóng bức và im ắng, khiến một âm hao nào đó của con người cũng đủ khuấy động không gian, làm giật mình con «chó nhỏ» thơ ngây. Câu thơ nôm na như vậy dễ làm người đọc quên nguyên tác bằng chữ Hán:

Ngọa thụ bì ngưu hư thử khí
Cách trì tiểu khuyển phệ nhân thanh

Bài này Nguyễn Khuyến làm để tặng người anh họ là Đặng Tự Ý và tự dịch ra quốc âm. Có lẽ câu thơ dịch hay hơn nguyên tác, vì hợp tình hợp cảnh hơn.

Thời thế đổi thay, con chó cũng đổi thay. Có lần Tổng đốc Nam Định là Vũ Văn Báo, theo lệnh chính quyền Pháp, vời Nguyễn Khuyến đến nhà, có ý mời ra làm quan. Nguyễn Khuyến cùng đi với con cả là Nguyễn Hoan, vào đến cổng dinh tổng đốc thì gặp viên công sứ Pháp đi ra, lại bị con chó tây chồm lên cắn; Nguyễn Khuyến hoảng hốt đẩy con ra chắn chó. Sau đó, trong câu chuyện với chủ nhân, ông đã làm thơ tức cảnh:

Hốt đáo nhĩ môn phùng nhĩ cẩu
Cấp tương ngô tử thế ngô thân
Tạm dịch :
Chợt đến cửa ngươi, gặp chó ngươi
Kíp đưa con mỗ thay thân mỗ

Không rõ đây là chuyện thật, hay là giai thoại, hư cấu theo chuyện Nguyễn Khuyến từ quan nhưng đẩy con trai, phó bảng Nguyễn Hoan, ra tham chính thay mình. Dù sao hình ảnh con chó tây xuất hiện ở đây, cũng đánh dấu một giai đoạn xã hội khác, đời mới, người mới, chó mới, như trong bài văn tế Ri-vi-e (Henri Riviere), chết tại trận Ô Cầu Giấy, năm 1883:

Nhớ ông xưa
Mắt ông xanh lè, mũi ông thò lõ
Đít ông cưỡi lừa, mồm ông huýt chó

*

Chế độ thuộc địa Pháp cáo chung vào năm 1945 và dẫn đến cuộc chiến tranh Việt Pháp. Người lính da trắng đầu tiên của Việt Minh là Erwin Borchers lấy tên Việt Nam là Chiến Sĩ và có lẽ là công thần ngoại quốc số một. Ông là lính lê dương gốc Đức, thuộc quân số Trung Đoàn 5 REI lừng danh, quan hệ với phong trào Việt Minh từ 1944 vì chuyện... một con chó! Ông kể lại là đã chứng kiến hai cảnh ngộ: một đầu bếp Việt Nam thịt con chó của ông chủ người Pháp, thì lãnh một tháng tù; còn anh lính lê dương đâm chết một phu xe Việt Nam vì kì kèo tiền xe thì lãnh 15 ngày tù: vậy sinh mệnh con người Việt Nam chỉ đáng giá nửa con chó tây. Đây là *khởi điểm một ý thức chính trị* đã đưa ông đến quyết định đào ngũ và hợp tác với phong trào giải phóng, chủ yếu là viết bài cho báo *Le Peuple*, về sau phụ trách huấn luyện, phục kích và địch vận, quân hàm thiếu tá (1).

Những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, Quang Dũng là một tác giả hiếm hoi ghi lại đôi mắt con chó, khi Trung Đoàn Thủ Đô rút quân:

Nhớ buổi trung đoàn ta ra đi
Dân ta gánh gồng cả cơ nghiệp
Mái nhà trăm năm thôi để lại
Lạc chủ chó gầy mắt hoang dại
(1947, Sử Một Trung Đoàn)

Khi phát động du kích, 1947, những hy sinh hằng loạt đầu tiên, là những con chó, để bảo vệ bí mật chuyển quân. Hai mươi năm sau, 1968, trong vụ Tổng công kích Mậu Thân, những ngày áp Tết, loài chó, một lần nữa lại nhất loạt hy sinh. Sau trận tập kích, những con chó lạc chủ lang thang lại mất mạng. Cứ mỗi lần đất nước có biến động lớn lao, loài chó là những nạn nhân tiền tiêu. Và món thịt cầy cũng tùy nghi thăng trầm, phát triển, chúng tôi xin miễn dẫn chứng hay lý luận chi tiết ở đây, e mất vui ngày Tết.

Lạ một điều: thơ đương đại ít khi tả chó, dù nó vẫn là bóng dáng và âm vang quen thuộc của làng quê. Trong tập *Bức tranh Quê*, 1941, Anh Thơ đã tả chó sáu lần. Huy Cận thường tả cảnh nông thôn, nhắc đến nhiều súc vật, mà dường như không tả chó. Hay là nhà thơ Ngô văn Phú, chuyên viên về đời sống nông thôn, trong một tuyển tập dày cộm gồm 400 bài, chỉ một lần tả chó, mà là chó đất làm đồ chơi, con *tò he* (2).

Người đọc khó bề giải thích sự việc này bằng chính sách, lập trường. Trong thơ cổ điển, chó cũng ít xuất hiện, có lẽ vì con chó, và tên chó hàm ý xấu, như tên Khuyển Ưng, chó săn chim mồi trong truyện Kiều. Từ đó ta có thể nhận xét trong thơ đương đại, những tác giả bên lề đường lối, lại thường nhắc đến chó. Ví dụ Hoàng Hưng có nguyên một bài thơ về đề tài này (3):

Chó Đen và Đêm

1
Con chó
Con chó đen
Con chó đen chạy vào đêm
Đêm gừ gừ, ấm ấm

2
Chó đen sủa bông sứ máu
3
Chó đen ngửa mặt nhìn trăng
4
Chó đen rin rít những điều khó hiểu
Hồn ai đang lang thang trong đêm
5
Buồn quá chó ơi
Ai cũng bỏ ta rồi
Phì phì mày ghếch mõm vào môi
6
Chó đen sùng sục suốt đêm
Nỗi ngứa ngáy tiền kiếp
Phát điên vì không nói được

Chó ở đây không phải là một súc vật có thật — nó sẽ là chó Mực — mà biểu tượng cho bóng tối, đau thương, cô đơn, u uẩn, uất ức.

Cùng một cảm hứng như vậy, Tuệ Sĩ có bài *Tĩnh Thất* (4) dài 32 khổ, làm năm Tân tỵ, hai khổ 5 và 6 như sau :

Lon sữa bò nằm im bên chợ
con chó lạc
đến vỗ nhịp
trời mưa
Tôi lang thang
đi tìm cọng cỏ
Nó nhìn tôi
vô tư...

Trời cuối thu se lạnh
Chó giỡn nắng bên hè
Nắng chợt tắt
Buồn lê thê.

Trong các bộ môn văn học nghệ thuật, thơ là một thể loại nặng tính cách chủ quan, riêng tây, nhưng ngược lại, cũng giàu chất đại đồng (universalité) nhất; những câu thơ Tuệ Sĩ, Hoàng Hưng là cách nhìn, cảm xúc cá nhân, nhưng như xé ra những mảng da thịt rớm máu từ lịch sử dân tộc. Những biểu tượng tù đày, oan khiên, tuyệt vọng không nói nên lời. Để có cái nhìn thảm thiết kia, các tác giả phải trải qua những nghịch cảnh, những oan khuất. Họ không làm thơ ngẫu hứng, tự trào, ngâm vịnh buồn vui; họ cũng không đẽo gọt những hình ảnh văn chương trác tuyệt lưu lại cho sử sách, do đó mà đã sử dụng hình ảnh con chó, vốn được yêu thương và bị nguyền rủa và... thưởng thức. Nghiệm trong lịch sử dân tộc gần đây, không ai, và không cái gì là vô tội, con chó cùng chung số phận: chó là một gia súc bán hợp pháp, một hồ sơ chưa kịp, hay chưa cần thụ lý.

*

Hình ảnh con chó đa dạng, đa nghĩa, hàm súc, thâm trầm và hoa mỹ nhất là trong thơ Tô Thùy Yên, tôi đếm được 15 lần trong hơn 30 năm - nhất định là thiếu sót. Trong chừng mực nào đó, là con chó nhỏ của ca dao

... con chó nhỏ sủa dai
sủa nguyệt lâu đài, sủa bóng trăng lu

Hay trong thơ Tào Đường :

Thời thời khuyển phệ động trung xuân
(Động xa chó sủa rộn lòng xuân)
ĐT lược dịch

Cả hai câu ca dao và thơ Đường đều do Tô Thùy Yên trích dẫn để "ghi chú" thơ mình (5).

Bài *Vườn Hạ* tạo nên không gian an bình, hạnh phúc, như *thiên đường xanh những mối tình thơ dại* trong thơ Baudelaire:

Mênh mang lưu thủy trường trăng lạnh
Con chó tung tăng giỡn bóng mình
Mương nước rì rào sao sáng thở
Đài hoa sương nạm hạt lân tinh (6)
Thơ Tuyển, tr.93

Tác giả không ghi thời điểm sáng tác; tôi nhớ là khoảng 1974. Bài thơ gồm 17 khổ thật hay, về hạnh phúc của quê hương thơ ấu miền Nam Bộ. Trong không gian thiên đường xa xôi ấy, cảnh tử biệt sinh ly vẫn êm ả, thơ mộng:

Con chim lạc bạn kêu trời rộng
Hồn chết trôi miền dạ lý hương
Thơ Tuyển, tr.94

Nhưng chiến tranh đã ập đến. Cuộc tranh chấp năm châu thế giới đã òa ập xuống đầu một dân tộc nhỏ bé, trên quê hương mong manh trăng tơ và nắng lụa:

Xa nghe đợt gió lên cơn bão
Nhân loại quay cuồng biến đổi sâu
Bầy chó năm châu cắn sủa rộ
Quỷ ma cười khóc rợn đêm thâu...
Thơ Tuyển, tr. 46

Bài thơ làm tháng 7-1972, tên *Hề, ta trở lại gian nhà cỏ*, gồm 24 khổ, có những hình ảnh mới mẻ nổi tiếng:

Ta dậy khi gà truyền nhiễm gáy
Chân mây rách đỏ vết thương dài.
Thơ Tuyển, tr.59

Những đoạn thơ đánh dấu hoàn cảnh đất nước và tâm trạng con người lúc đó:

Sống trên đời, chuyện ghê gớm quá
Vậy mà ta sống, có kỳ không?
Nước mắt ta tuôn khi nghĩ tới

Những người đã chết, chết như rơm

Thơ Tuyển, tr.43

Tiếp theo là hình ảnh con chó, trong bài *Mùa Hạn*, 47 khổ, làm trong trại tù Nghệ Tĩnh, năm 1979:

Làng mạc giờ đây đã trống trơn
Con dê con chó cũng không còn
Người đi bỏ xác nơi bờ bụi
Miếu sạt, thần hoàng rũ héo hon

Con chó không còn, nhưng vẫn còn tiếng tru rân:

Cái chết tru rân giờ nguyệt tận
Máu bung từ mỗi lỗ chân lông
Mọi người nghe chính mình kêu rú
Liệu sáng mai còn ai nữa không?

Thơ Tuyển, tr.104-103

Sau 13 năm tù, tác giả sang định cư tại Hoa Kỳ từ 1993. Bài *Nhà Xưa, Lửa cất ủ*, trong *Thấp Tạ*, gồm 21 đoạn, làm năm 1997:

Nghe trong xanh thẳm thời gian
Dai dẳng
Tiếng con chó nhỏ bên hè
Sủa bóng trăng lu
...
Bàn thờ nhện giăng
Nói chi cơm cúng
Tội cho hồn con chó nhỏ vẫn nằm chờ
Mơ màng người chủ vừa ra đi.

Đây là cảnh ngộ của nhiều người, tiêu biểu cho một giai đoạn lịch sử. Nhà thơ gửi thêm vào một hoài niệm riêng:

Em đứng lại, khóc cựu tình sơ ngộ
Nghe hồn con chó nhỏ quấn mừng em.

Thấp tạ, tr. 60,62 và 66

Sơ ngộ mà đã cựu tình, là một cơ duyên tuy hiếm hoi, nhưng vẫn có thể xảy ra. Ngược lại, cựu tình mà hóa thành sơ ngộ là chuyện thường xuyên ngày nay (lạc đề). Kẻ bất tài nhại thơ vớ vẩn: con chó thủy chung vì con chó nhỏ, chó lớn lên, rồi chó sẽ khôn hơn. Tô Thùy Yên với cái ý như vậy, làm thơ hay hơn:

Nắng mưa thấm thoát đời ta
Mối mọt căn nhà rệu rã
Đòi phen năm tháng cũ dò về
Chó già lạ hơi sủa
Chuyện đời như thất thiệt
Vàng đá còn không giữ nổi mình
Biết nhờ đâu xác chứng ?
... Quê nhà nghe nói có
Chỉ dấu tìm không ra

2002, Thấp tạ, tr.100-102

Con chó đeo đẳng mãi với thơ Tô Thùy Yên, càng ngày càng bi thiết. Trong bài mới làm hồi tháng 5-2005, ông tự xem mình là "Khất giả":

... Khất giả còn đi
Lê mấy lời thương thảm cổ đại
Vào sâu mãi xóm trong?
Ra bữa xin chưa đủ
Thân đọa đày thân phải chịu thôi
Chỉ mong đồng loại chớ xua đuổi
Giờ này thế giới kín khuya khoắt,
Còn cửa nào cho ta gõ đây?
Lũ chó sủa rong theo
Quả đáng ngờ vực, mọi nhân dạng (7)

Câu cuối chua xót: con người mất xứ sở, mất tài sản tinh thần, *may còn tiếng nói tùy thân*, mất niềm tin, nơi mình, nơi kẻ khác. Ngờ vực cả nhân gian, nhân dạng, cả nhân tình, nhân tính. Lũ chó sủa rong theo là một biểu tượng cay nghiệt và cay đắng.

*

Chuyện ngày Tết, lẽ ra phải vui, nhưng cuộc đời vẫn có chuyện không vui, cho dù ngày Tết. Trong tiếng Việt, chó là lời nguyền rủa. Thường thường là nặng nề và oan ức. Con chó tự nó không có gì xấu; cái ta cho là xấu là do con người sai khiến, luyện tập. Gần gũi với con người, nó cam chia sẻ số phận của con người, "con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nhà nghèo." Trong hoàn cảnh xã hội đảo điên, lịch sử nghiệt ngã, chó trở thành biểu tượng u uất, đa nghĩa, như trong đoạn thơ Tô Thùy Yên dưới đây, tôi mượn làm lời kết luận bài này:

Chuyện kể cốt qua đêm, nề chi chuyện kể lại
Chó tru, miền xa tối rợn gai
Nơi hốc đá một cành hoa đợi sáng nở
Đi. Đi qua. Đi qua nữa. Đi qua nữa nữa.

2003, Thấp tạ, tr. 116

Orleans, 21/12/2005

Chú thích

1. Jacques Doyan, Les Soldats Blancs de Ho Chi Minh (Những người lính da trắng của Hồ Chí Minh) tr. 45-46, nxb Fayad, 1973, Paris.
2. Ngô Văn Phú, Tuyển Tập, tr. 407, nxb Hội Nhà Văn, 2000, Hà Nội.
3. Hoàng Hưng, Người đi tìm mặt, tr. 33, nxb Văn Hóa Thông Tin, 1994, TPHCM.
4. Tuệ Sĩ, Giấc Mơ Trường Sơn, tr. 74-75, nxb An Tiêm, 2002, Paris-San Jose.
5. Tô Thùy Yên, Thấp Tạ, tr. 128, 135, nxb An Tiêm, 2004, Houston.
6. Tô Thùy Yên, Thơ Tuyển, tác giả xuất bản, 1995, Minnesota.
7. Tô Thùy Yên, Khất giả, Tạp chí Gió Văn, tr. 4, số 5, 2005, Texas.

Y PHỤC CỦA PHỤ NỮ

NGUYỄN CÁT TƯỜNG

Lời Tòa soạn Thế Kỷ 21: *Chiếc áo dài của phụ nữ Việt Nam ngày nay đã trở thành một vẻ đẹp thuộc văn hóa nước ta, không những trong Nam, ngoài Bắc đều công nhận mà nó còn được quốc tế biết đến nữa. Đã có một số công trình nghiên cứu về lịch sử thành hình của chiếc áo dài, và ai cũng công nhận khởi điểm của chiếc áo dài "tân thời" này bắt nguồn từ báo Phong Hóa trong nửa đầu của thập niên 1930, và người cha đẻ của nó là họa sĩ Cát Tường, còn một biệt danh nữa là Lemur, và chính biệt danh này đã gắn liền với các áo dài mà ông đã vẽ kiểu: "chiếc áo dài Lemur."*

Trong sự thiếu thốn tài liệu của hoàn cảnh hiện nay, chúng tôi may mắn tìm được bài viết sau đây của Nguyễn Cát Tường đăng trên báo Phong Hóa năm 1934 mà chúng tôi tin là bài đầu tiên trong loạt bài cải cách y phục của ông. Lâu nay người ta chỉ nói về những kiểu may cắt mới mà ông đề nghị, tức về kỹ thuật trong việc tạo dáng y phục, nhưng chính bài này mới cho chúng ta thấy rõ quan niệm căn bản của ông trong việc đổi mới cách ăn mặc cho phụ nữ Việt Nam. Vì thế, có thể coi đây là Tuyên ngôn về vấn đề này, lên tiếng cách đây vừa chẵn 72 năm.

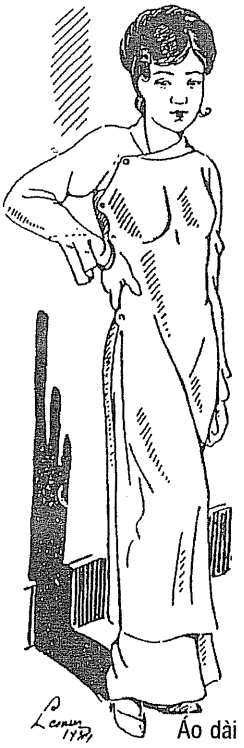

Áo dài Lemur

Kiểu yếm mới

Mới nghe đầu đề, ta chớ vội cho là một vấn đề nhỏ mọn không đáng bàn, một vấn đề thuộc về vật chất. Chính ra vật chất vẫn có mật thiết với tinh thần mà nó lại cùng tinh thần phân biệt rõ ràng loài người với giống vật. Người ta khác giống vật là bởi trí khôn và bởi cả quần áo.

Các nhà đạo đức thường nói: "quần áo chỉ là những vật dùng để che thân thể ta cho khỏi gió, mưa, nắng, lạnh, ta chẳng nên để ý đến cái đẹp, cái sang của nó làm gì." Muốn theo đúng như thế, soàng ra ta cũng phải là một bậc thánh hiền. Nhưng khốn nỗi, chúng ta chỉ là chúng ta, nghĩa là những người thường, sống chết có hạn, đầy rẫy những lòng ham muốn, những tính xấu xa, mà... tính ưa đẹp là một.

Ngoài sự tiện lợi, ta còn ưa thêm cái đẹp, cái

sang. Chẳng phải chúng ta bây giờ mới thế, các cụ tổ ta đời xưa cũng đã vậy rồi, trừ các cụ "tổ khỉ" là không kể, cái đó đã cố nhiên vì... các cụ còn là khỉ, chưa biết diện.

Theo ý tôi, quần áo tuy dùng để che thân thể, song, nó có thể là tấm gương phản chiếu ra ngoài cái trình độ trí thức của một nước. Muốn biết nước nào có tiến bộ, có mỹ thuật hay không, cứ xem y phục của người nước họ, ta cũng đủ hiểu.

Y phục của người các nước Âu, Mỹ không những rất gọn gàng, hợp với khí hậu xứ họ, mà kiểu mẫu lại rất nhiều và rất đẹp. Như thế đủ tỏ ra rằng họ có một cái trình độ trí thức rất cao, một nền văn minh rất rõ rệt và luôn luôn tiến bộ.

Đoái nhìn lại nước nhà tôi không khỏi có điều chán nản. Trừ y phục của bọn trai chúng tôi, phần nhiều phỏng theo kiểu mẫu của người Âu, Mỹ, còn y phục của các bạn gái, tôi xem thấy có nhiều điều bất tiện mà lại không có vẻ chi là mỹ thuật.

Áo dài tứ thân của phụ nữ Việt Nam xưa (Tranh Nguyễn Phan Chánh)

Tuy rằng vài năm gần đây, y phục của các bạn gái cũng có một vài phần sửa đổi, song sự sửa đổi đó chẳng qua chỉ ở mấy cái mầu sặc sỡ, mấy thứ hàng lạ nước ngoài. Rút cục lại, đâu vẫn hoàn đấy. Công sửa đổi cũng bằng thừa.

Phụ nữ đời nay có khác phụ nữ đời xưa họa chăng ở chỗ không đội nón thúng quai thao, không đi dép cong hay giầy "mõm nhái" như họ. Còn thì, vẫn kiểu áo lòe sòe ấy, vẫn cái quần lụng thụng đen ngòm ấy. Hoặc giả cũng có người ưa mặc quần trắng, song tiếc rằng số đó rất ít. Họ có ít không phải là họ sợ mặc quần trắng nó sạch quá, chỉ tại họ sợ cái dư luận "quáng gà" của người mình. Hơi trông thấy bóng một cô mặc quần trắng đi qua là y như có kẻ bất bình nói mát... nào là tân thời, nào là lố lăng, thôi thì đủ thứ... Nhưng nghĩ cho kỹ, những kẻ đó bất bình cũng phải... Vì sao các cô dám không theo họ ở bẩn? Vì sao các cô lại tự tiện bỏ quần đen, nó là cái quốc hồn quốc túy của họ? Vả quần đen có bẩn cũng chẳng ai thấy mà lại đỡ tốn công giặt. Rõ rại vô cùng.

Nhưng nói là nói vậy, nếu các bạn gái không sợ ở sạch, tôi sẽ khuyên nên mặc hẳn quần trắng. Cái quần trắng cũng như cái đường ngôi lệch, đôi giầy gót cao, e nó chẳng hề tiêu biểu cho sự lãng mạn, dâm ô.

Nếu các bạn cũng lại đồng ý như tôi "sống thời buổi nào, theo thời buổi ấy" mà muốn lựa gió soay chiều, tôi xin đánh bạo khuyên thêm các bạn nên sửa sang lại bộ áo.

Sửa sang không phải là công việc dễ. Vẫn biết rằng mỗi bước tiến là một bước hay, mỗi điều mới là một điều lạ, song bước vội hay ngã, mà mới quá có thể làm ta chướng mắt. Vậy sửa đổi, ta phải sửa đổi dần, tỉ như người trèo thang phải trèo từng bậc.

Bộ áo của các bạn gái rồi đây phải như thế nào?

Trước hết, nó phải hợp với khí hậu xứ ta, với thời tiết các mùa, với công việc, với khuôn khổ, với mực thước của thân hình mỗi bạn; sau nữa, nó phải gọn gàng, giản dị, mạnh mẽ và có vẻ mỹ thuật và lịch sự. Nhưng dù thế nào, nó cũng phải có tính cách riêng của nước nhà mới được.

Các kiểu cổ mới. Từ trái: Cổ bánh bẻ, cổ lưỡi dao, cổ viền.

Kiểu áo mùa hè

Các bạn là phụ nữ Việt Nam, vậy áo của các bạn phải có một vẻ riêng để người khác khỏi nhầm các bạn với phụ nữ nước ngoài, như nước Tàu, nước Pháp, nước Nhật Bản chẳng hạn... mà cả nước Lồ Lố nữa, (nếu nó cũng là một nước).

Các bạn thử để ý nhận xem, cái áo hiện thời của các bạn có điều gì bất tiện, và thừa không?

Muốn để các bạn khỏi mất thì giờ vô ích, tôi xin thưa:

Chính cái cổ là cái thừa và hai ống tay bất tiện.

Cúc cổ chẳng bao giờ cài thì cái cổ thế làm gì, tôi xin hỏi? Để che cổ ư? Thì nó nhỏ síu thế kia, che thế nào đủ, vả lại áo các phụ nữ nước lạnh bên Âu, Mỹ còn chẳng cần cổ, nữa là xứ ta khí hậu rất nóng. Còn hai ống tay thì... thì các bạn cứ thử co tay lại vuốt mái tóc mà xem. Có phải nó chật quá không?... nó khó chịu và bất tiện lắm không? Mà người ta dám co tay vào, ruỗi tay ra thì mất hết vẻ tự nhiên, mềm mại, yểu điệu của trời đất phú riêng cho các phụ nữ không?

Không những thế, các kiểu áo của các bạn nó lại còn kỳ dị lắm nữa. Nếu các nhà mỹ thuật bên Âu, Mỹ qua xứ ta, chẳng may lần đầu mà được thấy những bộ áo của các bạn, tôi dám chắc họ phải ngạc nhiên mà buột mồm kêu: "Ố là là..." (nếu họ là người Pháp). Phải, họ lấy làm lạ là phải, vì phụ nữ nhà Nam sống trong thế kỷ thứ hai mươi này mà còn giữ những bộ quần áo lôi thôi, lốc thốc như thế ư?

Trời sinh ra người, vốn sẵn dành cho các hình dáng riêng, chỗ nở, chỗ thắt hợp với đủ phương diện mỹ thuật chứ chẳng phải là trơn tuột như cái hộp kẹo sìu hay ống bột "Nét-lê". Bởi vậy áo mặc phải ăn với người, phải có đường lối văn minh thì vẻ đẹp ấy mới có thể lộ ra ngoài được. Sau nữa kiểu mẫu phải tùy theo từng người mà thêm bớt. Ví dụ như áo người gầy phải nhiều nếp chếp thêm mà áo người mập mạp phải cho lẳn thì trông mới mất vẻ khẳng khiu hay sồ sề. Muốn các bạn hiểu được những sự sửa sang hay thêm bớt đó thì từ kỳ sau tôi sẽ lần lượt phô bày những kiểu mẫu tôi đã nghĩ được.

Tôi mong rằng rồi đây các bạn gái sẽ mạnh bạo mà tiến bước, gác bỏ ra ngoài những điều bình phẩm vô giá trị. Vẫn biết rằng: người ta phải cần dư luận, nhưng dư luận "quáng gà", ta có quyền vứt bỏ. Điều gì hay, ta theo, dở ta bỏ, miễn là ta không làm gì quá lạm, rởm đời, có thể tổn đến hạnh phúc, hại đến danh dự của ta và của nước.

(Trích báo Phong Hóa,
ra ngày thứ Sáu, 23 tháng Hai, 1934)

ÁO DÀI LEMUR

VŨ NGỌC TRUY

Áo dài Lemur ra đời vào năm 1934. Tháng 9 năm đó, tôi đậu tú tài phần một, được thầy me tôi thưởng cho một bộ quần áo tây, một cái áo ba đờ suy (pardessus) tức là áo choàng mùa lạnh, cả hai thứ đều bằng len và một đôi giầy tây véc ni (verni) đen bóng. Tháng 12 năm đó lại có Hội Chợ Hà Nội. Hồi bấy giờ, mỗi năm vào dịp tháng chạp là bắt đầu mùa lạnh tại miền Bắc Việt Nam. Dưới thời Tây đô hộ, nước Việt Nam được chia ra làm ba phần: Bắc Kỳ có tên là Tonkin, Trung Kỳ có tên là Annam, và Nam Kỳ là Cochinchine. Hà Nội là Thủ Đô Văn Hóa, Sài Gòn là Thủ Đô Kinh Tế. Trung Kỳ có Huế là Thủ Đô của nhà Vua. Tại Hà Nội, vào tháng 12 trời lạnh và nắng, rất đẹp. Năm nào vào dịp này Nhà Nước Bảo Hộ cũng tổ chức Hội Chợ Quốc Tế tại Hà Nội. Riêng đối với thanh niên chúng tôi, đây là dịp vui nhất trong năm. Trai cũng như gái đua nhau ăn mặc thật diện để đi dự Hội Chợ.

Lần đầu tiên năm nay các thiếu nữ Hà Nội bận Áo Dài Lemur đi dự Hội Chợ.

Các thanh niên thi nhau đóng bộ thật sang để đi chiêm ngưỡng các Nàng Tiên Áo Dài Lemur. Tôi thuộc vào hạng con trai mới lớn nên phải theo mấy anh lớn tập tễnh vào đời. Anh Phạm Văn Lăng, con Cụ Phán Tước, cụ làm việc tại Tòa Sứ tỉnh Hưng Yên. Cụ cho anh Lăng, con trai lớn của Cụ, trọ tại Hà Nội để theo học Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương. Anh Lăng học cùng lớp với chị Lê Thị Lựu, con gái Cụ Phán Quế làm việc nơi tỉnh lỵ Bắc Ninh. Anh Lăng là bà con của một người bạn tôi nên coi tôi như em anh. Tôi hay theo anh đi đây đó để tập tễnh nhập vào giới Trai Hà Nội. Anh rủ tôi đi thăm Hội Chợ. Tôi mừng quá. Đã được thầy me thưởng cho bộ quần áo và ba đờ suy cùng giầy mới, lại được anh Lăng, sinh viên trường Bô Da (Beaux Arts) dẫn đi, tôi thắng bộ đồ mới cùng giầy vẹc ni, rồi cùng anh Lăng thẳng tiến Hội Chợ. Anh chỉ cho tôi những thiếu nữ nào bận áo dài Lemur đẹp nhất. Anh giải nghĩa cho tôi áo Lemur đẹp vì có eo, có ngực, dài quá đầu gối nhiều, không lùng bùng như áo dài cổ, và tại sao lại gọi là LEMUR: Le mur tiếng Pháp có nghĩa là "cái tường" mà tên họ anh Lemur là Nguyễn Cát Tường. Anh Lemur là sinh viên cùng khóa với anh Lăng và chị Lựu tại Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (tiếng Pháp là École des Beaux Arts). Anh đã sáng tạo ra kiểu áo này. Tính tình anh Lemur rất vui vẻ. Anh em cứ nói đùa rằng anh này rất "tếu". Tếu có nghĩa là hay bông đùa, pha trò vui. Phụ nữ bận áo dài Lemur đẹp hẳn ra nên anh Cát Tường được nhiều cô mê lắm .

Riêng tôi cũng đã biết tiếng anh Lemur từ lâu vì gia đình tôi vẫn đọc báo Phong Hóa rồi Ngày Nay. Anh Lemur giúp tạp chí Phong Hóa, Ngày Nay của nhóm anh em Nguyễn Tường cùng với một số nhân tài khác. Trong các nhân tài đó, có anh Tú Mỡ. Tôi chú ý đến anh Tú Mỡ vì anh làm việc với anh rể tôi tại Service des Finances (Sở Tài Chính). Anh rể tôi hay nói chuyện đến anh Tú Mỡ và đọc những bài thơ trào phúng của anh cho gia đình nghe và ai nấy đều lấy làm thú vị.

Anh Lemur nổi tiếng từ năm 1934. Đến năm 1936, khi tôi đậu toàn phần Tú Tài, tôi được dịp

Đám cưới Nguyễn Cát Tường, Bắc Ninh 1936. Chú rể đứng phía trái,đang dang hai tay. Cô dâu Nguyễn Thị Nội mặc áo trắng đi cạnh cô phù dâu. Tất cả dâu và phù dâu đều mặc áo kiểu Lemur

làm Précepteur (dạy học tại nhà học trò) cho anh Nguyễn Ngọc Thùy, con trai của cụ Tri Phủ Vĩnh Bảo. Anh Thùy khoe tôi một bức ảnh của anh Cát Tường (mà anh nhận là anh rể họ của anh). Bức ảnh cho thấy anh Cát Tường đứng trên một chiếc cầu làm bằng bốn cây tre lớn (còn được gọi là cầu khỉ), dưới là một con sông đào. Tay phải cầm một con dao lớn dơ ngang tai, làm như sắp sửa chém ai... Tôi hỏi anh Thùy, như vậy có nghĩa gì. Anh Thùy trả lời là anh Lemur đang giả làm "tarzan". Tôi nghĩ ngay đến danh từ Tếu mà người ta gán cho anh Lemur.

Sau đó ít lâu, anh Thùy dẫn tôi đến thăm anh Cát Tường ở gần khu Chợ Hôm, không xa nhà tôi mấy. Anh đang đứng vẽ trên một tấm vải treo trên tường. Chung quanh tường thấy la liệt những tác phẩm của anh, trong đó tôi thấy một bức trình bày một chậu Hoa Cúc của ngày Tết, trông y như thật. Những bông Cúc vàng xen giữa những lá xanh, nổi bật lên thành ba chiều (trois dimensions) y như là một chậu Cúc thật.

Anh Thùy cho biết anh Lemur có họ tên là Nguyễn Cát Tường. Vợ anh là con gái cụ Trưởng Cầm, có cửa hàng bán đồ thêu rất lớn tại tỉnh lỵ Bắc Ninh, phố Ninh Xá. Chị tên là Nội. Cụ Trưởng Cầm là anh ruột của má anh Thùy. Chị Nội và anh Thùy là anh em con cô con cậu ruột (tức là cousins germains). Lúc này vào năm 1936. Anh Thùy còn kể cho tôi chi tiết sau đây: trong gia đình anh những con gái có chồng rồi nhà vẫn gọi tên tục. Chẳng hạn như cứ gọi chị Cát Tường là chị Nội. Anh Cát Tường có vẻ không bằng lòng, anh cho là đã lấy chồng thì phải gọi tên chồng, do đó mà phải gọi là chị Cát Tường.

Trời run rủi, sau này tôi thành ra em rể ruột của anh Thùy. Tháng 9 năm 1938 tôi cưới vợ. Thế là thành ra anh em đồng hao (cột chèo) họ với anh Cát Tường .

Năm 1937, sau vụ Lư Cầu Kiều, chiến tranh Trung-Nhật bắt đầu. Anh chị Cát Tường mở Phòng Trà tại gần hàng Da. Vợ chồng tôi tới thăm anh chị luôn. Có một lần tôi nói với chị Tường rằng các anh em gọi anh Cát Tường là Tếu. Chị trả lời: có tếu thật, nhưng vào công

việc thì anh rất tinh tường, chả thế mà anh tổ chức Phòng Trà rất đông khách, anh nuôi chó Bẹc giê, sinh ra nhiều con và bán rất đắt tiền. Tôi thấy bốn con chó berger nhỏ được nuôi ngay gần cửa hàng, chúng đùa với nhau rất ngộ nghĩnh. Lúc ấy anh chị đã sinh được hai trai, chừng hai và ba tuổi. Hai cháu đang đùa với mấy con berger nhỏ vui lắm .

Năm 1939, quân Nhật bắt đầu vào Lạng Sơn rồi Hà Nội. Máy bay Mỹ cũng khởi sự ném bom Hải Phòng và Hà Nội vì Chính quyền Bảo Hộ Pháp cho phép Đồng Minh tiếp tế khí giới cho quân Tưởng Giới Thạch bằng đường thủy đổ lên Hải Phòng rồi theo đường xe lửa Hải Phòng-Hà Nội-Vân Nam trao cho quân Tưởng Giới Thạch. Do đó mà hàng hóa nhập cảng từ ngoại quốc nhất là từ Pháp, qua đường thủy tới Hải Phòng đều bị tắc nghẽn. Hàng nhập cảng cần thiết cho dân thuộc địa khan hiếm. Bóng đèn điện rất khó mua .

Một bữa vào mùa lạnh năm 1940, anh Cát Tường đến thăm vợ chồng tôi và cho biết: Bóng đèn điện bắt đầu khan hiếm, dân mình sắp phải dùng đèn đất (acétylène). Bây giờ chúng mình đi vơ vét những bấc đèn đất để dành, sau này bán chợ đen chắc lời lắm. (Bấc đèn đất là những miếng bằng kim khí rất nhỏ, giá thường chỉ hơn một hào tức là trên 10 xu 1 cái). Vợ tôi nghe theo liền. Thế là ba chúng tôi cùng nhau đi mua vơ vét nơi Hàng Bồ, Hàng Ngang, có nhiều cửa hàng của người Tầu, rồi xuống cả Hải Phòng mua tại phố Khách. Vơ vét đến nỗi làm cho các nhà buôn Tầu đánh hơi thấy một biến cố gì sắp sẩy ra, nên lên giá dần dần, cho tới khi giá mỗi cái bấc lên tới gần gấp mười giá cũ. Anh Cát Tường bèn thu hết các bấc đã mua và cho đi bán. Y như là phong trào chim cút hồi nào tại Sài Gòn. Chúng tôi chia nhau lời, mỗi bên được 500 đồng. Hồi đó lương Tham Biện Lục Sự Ngạch Âu, mỗi tháng có 300 đồng. Chị Cát Tường nói với hai vợ chồng tôi: đã thấy anh ấy tếu chưa? Chị thêm: hồi trước anh ấy không những tếu mà còn chơi bời thật sự. Có bận đi Cô Đầu Khâm Thiên với anh Lê Huy Nhâm, hai anh ngủ quên luôn cả với quần áo tây. Tới khi tỉnh dậy, vội vàng đi giầy để về nhà. Tới nhà, mới thấy làm sao lại một chiếc giầy mầu đen và chiếc kia mầu nâu, nguy quá đi nhầm một chiếc giầy của anh Nhâm!

Anh Lê Huy Nhâm, sau này có vợ là chị Ngọ học sinh trường Hàng Bài và là chị anh Nguyễn Ngọc Thùy (chị con gì con già ruột tức là má chị Ngọ là chị ruột má anh Thùy-). Anh Thùy là anh ruột vợ tôi .

Anh Cát Tường rất hay giao dịch với nhóm người Nhật nhà buôn. Anh thường nhờ em ruột tôi là Vũ Ngọc Nhu (làm việc trong quân đội Nhật) đi với anh để thông ngôn. Mỗi lần đều rủ luôn cả tôi. Xong việc, anh đãi cơm tây. Tôi thấy anh quen cả một anh có tên là Chung mà em Nhu thường gọi là Chung Nháy, vì khi nói chuyện, anh Chung có tật hay nháy mắt. Anh Chung cũng làm việc cho một cơ quan Nhật (tôi không nhớ là cơ quan gì nhưng có cảm tưởng là khá quan trọng). Anh Chung cũng quen em Nhu và hay đến thăm thầy tôi, lúc ấy có cửa hàng bán rượu của Công Ty Fontaine tọa lạc tại phố Tràng Thi (Rue Borgnis Desborde). Anh Chung có người anh ruột là Tham biện Kho Bạc ngạch Âu. Anh đã dẫn đến chào thầy tôi một lần .

Tháng 12 năm 1944, tôi phải đổi vào làm việc tại Tòa án Pháp Sài Gòn. Theo tôi có vợ tôi, còn hai con tôi phải để lại, có ông bà Nội và ông bà ngoại săn sóc giùm. Hành trình bằng xe lửa từ Hà Nội vào Sài Gòn rất vất vả vì bị cắt quãng ba nơi do bom Mỹ phá. Trong thời kỳ chúng tôi sống tại Sài Gòn, bao nhiêu biến cố đã xẩy ra: Nhật đảo chánh Pháp, đức Bảo Đại tuyên bố nước An Nam Độc Lập, Nhật đầu hàng đồng minh, Việt Minh chiếm chính quyền, vua Bảo Đại thoái vị. Trong một vụ biểu tình lớn, dân Sài Gòn đã giết quá nhiều người Pháp tại Cité Hérault. Tháng 9 năm 1945, hai vợ chồng tôi phải rời Sài Gòn để trở về Hà Nội vì quân Anh được Đồng Minh giao cho sứ mệnh tước khí giới quân Nhật từ Nha Trang tới Cà Mâu, phần còn lại trở ra phía Bắc do quân đội của Tưởng Giới Thạch phụ trách. Điều chắc chắn là thế nào quân Anh cũng sẽ giúp quân đội Pháp làm chủ lại miền Nam, một màn trả thù sẽ xảy ra, nguy lắm, nhất là cho tôi vì đã cùng các anh em trong Tòa Án ngăn cản các ông Tòa người Pháp, vào Pháp đình.

Lần chót tôi gặp anh Cát Tường là cuối năm 1945 tại cửa hàng Phòng Trà của anh chị Lê Huy Nhâm tại phố Khâm Thiên. Anh vẫn léng phéng như cũ và mạnh khỏe. Anh chị hình như cũng có một phòng trà gần đâu đấy. Anh Cát Tường cho tôi biết là anh Chung Nháy đã bị Việt Minh ám sát. Cô Nga, em gái chị Cát Tường cũng bị chung một số phận. Đến khi kháng chiến toàn quốc thì tôi được tin sét đánh là anh Cát Tường cũng lại bị Việt Minh ám sát.

Tôi buồn hết sức vì tôi rất thân với anh, nhất là trong những lúc dầu xôi lửa bỏng, đã quấn quít với nhau, thêm vào đó, chị Cát Tường và vợ tôi lại rất hợp nhau cũng như đối với chị Lê Huy Nhâm và hai chị Phúc và Phú, con gái cụ Hàn Kỳ, anh ruột mẹ vợ tôi .

Tháng 12 năm 1946 xảy ra Kháng chiến toàn quốc chống Pháp thực dân, cả gia đình tôi đã lánh nạn về quê Tống Vũ tỉnh Thái Bình, theo kháng chiến. Năm 1947, tôi đi thăm gia đình ông bà nhạc tôi hiện đang lánh nạn và tạm trú tại nhà ông Chùm Thông, vùng Phát Diệm. Tôi có gặp gia đình anh chị Lê Huy Nhâm, cũng di tản về Phát Diệm và lại đã tổ chức được một Phòng Trà. Anh chị không biết tin gì về gia đình chị Cát Tường .

Tới 30 Tết năm 1950, đại gia đình chúng tôi phải rời quê quán để trở về Hà Nội vì quân đội Pháp tấn công tỉnh Thái Bình và tiếp tục lấn đất. Me tôi và em gái tôi đã tìm đường vào Hà Nội từ hơn một năm trước, mục đích là cần bán căn nhà nhỏ số 53 cạnh căn lớn số 51 Harmand là nơi gia đình tôi sinh sống trước khi kháng chiến. Me tôi cần bán để có tiền sinh sống. Me tôi và em Hồng đã lấy lại được ngôi nhà số 51 và choán hai phòng, còn lại thì cho thuê. Sau mấy tháng sinh hoạt với gia đình tại ngôi nhà số 51, tôi được hồi ngạch Tham Biện Lục Sự và làm việc cho Tòa Án Hỗn Hợp Hải Phòng, bắt đầu từ tháng 9 năm 1950. Chúng tôi thuê tầng gác của căn nhà (hình như số 112) đường Cát Dài. Chúng tôi gặp lại chị Cát Tường có một cửa hàng bán đồ thêu cách nhà tôi chừng 100 thước cùng phố. Thật là mừng, không sao kể xiết. Lại có dịp đi lại thăm nhau, ôn lại bao nhiêu kỷ niệm, sau những biến cố, tưởng chừng như mỗi người một ngả, lưu lạc đâu đâu .

Tháng 1-1955 ngày 12, chúng tôi đáp phi cơ di cư vào Miền Nam, sau biến cố Điện Biên Phủ và Hiệp Ước Genève chia đôi đất nước. Chị Cát Tường và một lũ con còn bé di cư sau chúng tôi. Một lần nữa xa nhau mà không chắc chắn tương lai sẽ ra sao. Bàn tay tạo hóa đã vo tròn bóp mép mảnh bột Việt Nam, nay cắt làm đôi, rồi còn sao nữa. Tính ra cho tới nay, riêng gia đình nhỏ của vợ chồng tôi đã di cư bốn lần. Lần đầu tiên là rời Hà Nội vào Sài Gòn rồi bỏ Sài Gòn, hai vợ chồng với một vali quần áo trở về Hà Nội. Lần thứ hai rời HàNội, bỏ hết tài sản (sạch sành sanh) về quê theo kháng chiến. Sau lại bỏ quê cũng sạch sành sanh trở lại Hà Nội, làm lại đời sống. Lần di cư vô miền Nam là thứ tư. Trong 10 năm từ 1945 tới 1955, bốn lần bắt đầu trở lại con số "không" (0) .

Chúng tôi gặp lại gia đình chị Tường vào năm 1956. Nỗi mừng biết lấy gì cân! Chị vất vả quá. Đã phải sang sứ Lào kiếm ăn với một lũ con thơ. Nghe chị kể chuyện, vợ tôi không kìm nổi lệ rơi, vừa mừng vừa thương người chị, thường trực là nạn nhân của thời cuộc.

Đến năm 1990 chúng tôi đau đớn rời bỏ quê hương lánh nạn cộng sản qua Canada.

*

Tôi vẫn nhớ anh Cát Tường và phục sáng kiến của anh đã làm tăng vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Không những vậy ÁO DÀI (Lemur) bây giờ đều được ngoại quốc khen là đẹp, từ Á qua Âu rồi sang Mỹ. Những chuyện sau đây chứng minh sự thực:

1- Năm 1962 tháng 11, tôi được cử đi dự khóa họp của Liên Minh Á Châu Chống Cộng tại Tokyo. Một bà thông dịch viên người Nhật, còn rất trẻ, rất thạo tiếng Pháp nên hay nói chuyện với tôi. Bà nói: "Tôi ao ước được một cái áo dài của người Việt Nam vì tôi được đi nhiều nước Âu, Á, đâu đâu cũng ca tụng áo dài Việt Nam. Mà trông trên ảnh, quả thật, những bà Việt

Nam bận áo dài quá ư là hấp dẫn. Có mấy bà lớn du lịch qua đây bận áo dài, tôi mê quá. Ông có thể mua giùm tôi một chiếc áo dài được không?"

Tôi bèn bảo bà cho tôi kích thước người của bà, tôi mang về nước và thuê may cho bà một áo dài luôn cả một quần lụa trắng Việt Nam và gửi sang Tokyo biếu bà, căn giặn bà phải để quần phủ mắt cá chân. Bà gửi cho tôi tấm hình bà bận áo dài và quần Việt Nam, kèm một bức thơ tỏ nỗi "mừng đến khóc" khi trông thấy hình của mình bận áo dài và quần Việt Nam trong gương quá hấp dẫn .

2- Tháng 10 năm 1963, họp Liên Minh Á Châu chống Cộng tại Sài Gòn. Trong số đại biểu Phi Luật Tân, có một chàng dẫn cả con gái theo. Vừa tới Sài Gòn, cô con gái đi may ngay một cái áo dài rồi suốt thời gian hội nghị 10 ngày, cô không bao giờ rời chiếc áo dài ra để bận đồ Phi. Trông cô không đen như mọi con gái Phi khác mà lại còn xinh đẹp nữa, thành ra cô được dân Sài Gòn ngắm nghía, ca tụng, chụp ảnh lia lịa nên cô thấy thích quá, cô chỉ muốn lưu lại Việt Nam thôi. Cô còn khoe rằng: "Người ta cứ cho tôi là người Việt Nam nên bu lại nói tiếng Việt với tôi, tôi chả hiểu gì cả. Sau có một ông thạo tiếng Anh giúp tôi cắt nghĩa cho người ta biết tôi là Phi Luật Tân, họ lại càng phục tôi thêm vì cho là biết thưởng thức cái đẹp của áo dài Việt Nam." Nhưng chẳng may tiếp theo hội nghị là Đảo Chánh, anh em Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết, cô sợ quá nên cùng với ba cô về nước .

3- Tháng 11 năm 1964, tôi được đi họp Đại Hội thường niên Liên Minh Á Châu chống Cộng nhóm tại Đài Bắc. Theo tôi có cô Lan, một thiếu nữ làm việc cho một cơ quan Mỹ tại SàiGòn. Cô được một đại biểu người Ý biếu vé để cô đi dự với tư cách là Quan Sát Viên. Cô có thân hình dong dỏng cao hơn một phụ nữ thường Việt Nam, cô lại bận áo dài Lemur . Cô cũng được dân Đài Bắc, nhất là những phó nhòm hoan nghênh hết sức vì cái áo dài của cô. Sở dĩ bất cứ phụ nữ Việt Nam nào xuất ngoại cũng bận áo dài vì bận áo này được dân nước ngoài xúm xít khen ngợi là ÁO DÀI very pretty, bên Pháp thì formidable, chouette, charmant, vrai bijou, adorable, mignonne... rồi còn xin phép chụp hình nhiều kiểu, thẳng, nghiêng, đứng, ngồi nữa.

4- Tháng 11 năm 1969, tôi được cử đi dự Đại Hội Luật Sư đoàn Quốc Tế nhóm tại Luân Đôn. Phái đoàn Luật sư Sài Gòn gồm có anh Thủ lãnh Nguyễn Ngọc San, những L.S. Nguyễn Văn Hoàng, Vũ Ngọc Truy, Châu Tiến Khương, chị Nguyễn Thị Vui, chị Huỳnh Ngọc Anh, chị Dương Ngọc Chân... Các chị Luật sư đều bận áo dài Lemur . Các chị được những phó nhòm chiếu cố tận tình. Trong ngày Hội tạm nghỉ để mời các phái đoàn đi dự những màn giải trí khác nhau, chị Dương Ngọc Chân và tôi cùng lựa màn Ballet tại một Rạp tọa lạc nơi trung tâm thành phố. Chị cũng lại được các phó nhòm chiếu cố vì cái áo dài Lemur của chị.

5- Năm 1971, con trai thứ hai của chúng tôi trúng tuyển kỳ thi học bổng AFS của Mỹ cho những thí sinh được lên năm cuối của bậc Trung Học vào năm tới, dưới 18 tuổi. Những học sinh trúng tuyển, trai cũng như gái sẽ cư ngụ tại nhà một gia đình Mỹ. Con trai tôi ở chung với gia đình một Bác sĩ có tên là Charles Friend. Sau bốn tháng, kể từ khi tới Mỹ, con trai tôi viết thơ cho chúng tôi và xin may một cái áo dài theo kích thước ghi trong thơ, thể theo yêu cầu của bà chủ nhà vì bà nghe nói và được coi áo dài Việt Nam đẹp lắm. Vợ tôi chiều ý con thuê may áo và quần gửi qua Minnesota biếu bà. Bà bận và chụp ảnh gửi biếu chúng tôi để cảm ơn và tỏ ý rất mãn nguyện và hân hạnh được bận chiếc áo dài Việt Nam .

Ngần ấy sự kiện đủ chứng minh cái áo dài Lemur đã lừng danh khắp năm Châu bốn Bể.

Chỉ phiền một chút là dân ngoại quốc chỉ biết áo dài thôi chứ không biết xuất xứ của sản phẩm giá trị này. Nếu không ghi vào Lịch Sử thì e rằng sau một thời gian không lâu nữa, ngay người mình cũng quên mất tên LEMUR. Cũng như bây giờ người Việt Nam nào còn nhớ ai đã khai sanh cho "áo tứ thân" của đàn bà Việt Nam, ai đã nghĩ ra Vấn tóc trần thay cho vấn khăn, Búi tóc trễ thay cho Búi tóc sát gáy! Năm 1958, bà Ngô Đình Nhu đã lăng xê mốt áo dài không có cổ. Ai ai tại Miền Nam cũng khen là Áo Kiểu Bà Ngô Đình Nhu đẹp và bắt chước, chứ không nhắc đến Lemur nữa.

Anh Lemur qua đời năm anh gần tới bốn chục cái xuân xanh. Tôi còn nhớ hình dung anh: người dong dỏng cao (mình dây) da trắng, khá bảnh trai. Nhưng anh bị phá tướng vì cái dáng đi. Ông Huyền Thông tức cụ Huấn Vỹ, chú họ vợ tôi là một tay rất giỏi về khoa Tử Vi, lại còn biết coi tướng nữa. Cụ bình phẩm dáng đi của anh Cát Tường: "Dáng đi nghển gót. E rằng không được thọ."

Montréal, tháng 10 - 2004

Tiểu sử và sự đóng góp vào văn hoá Việt Nam của họa sĩ Nguyễn Cát Tường – Lemur

NGUYỄN TRỌNG HIỀN
biên khảo

Nguyễn Cát-Tường, con trai cả của cụ Nguyễn Huy Thành, ra đời năm 1911 tại tỉnh Sơn Tây.

Năm 1928, Nguyễn Cát Tường, 17 tuổi, được trúng tuyển vào trường Cao đẳng Mỹ Thuật Đông Dương và tốt nghiệp vào năm 1934.

Vốn bản tính hiếu động và nhiều sáng tạo, Nguyễn Cát Tường đã hội nhập vào các lãnh vực khác nhau của đời sống, chỗ nào ông lưu tâm tới cũng đều ghi lại sự cải tiến.

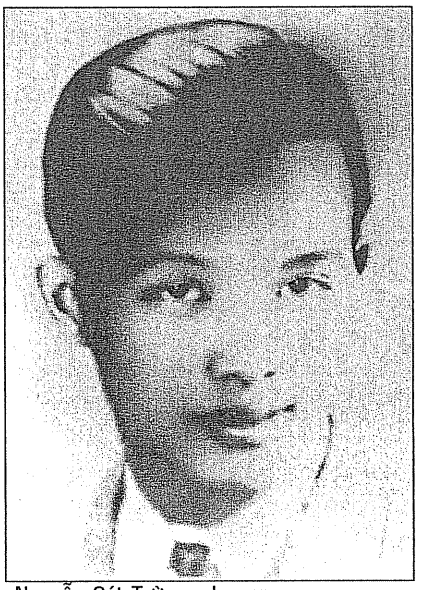
Nguyễn Cát Tường - Lemur

Trong cuộc sống ngắn ngủi, Nguyễn Cát Tường đã đóng góp vào văn hóa và thủ công nghệ Việt Nam trong các lãnh vực sau đây:

- Sáng chế nhiều kiểu quần áo dài, áo ngắn mặc trong nhà và những kiểu quần áo cho các nữ học sinh.
- Tham dự các hoạt động văn hoá
- Đưa mỹ thuật vào đời sống:
- Mở xưởng làm guốc cao gót, bàn ghế và sáng chế đồ chơi cho trẻ em
- Sáng chế loại hàng Den mới và cải tiến nơi làm việc của các nhân công
- Mở phòng trà đầu tiên để tạo nơi gặp gỡ cho các văn nhân và nghệ sĩ
- Cải tiến và mỹ thuật hóa xe xích lô đạp
- Mở hiệu cắt tóc và tắm nước nóng, khuyến khích việc vệ sinh và sạch sẽ.

Quần áo "Tân Thời Lemur"

Vào thập niên 1920, chiếc áo dài thuần túy bắt đầu thay đổi, giới phụ nữ bắt đầu mặc áo mầu, thay vì những mầu đen tối cũ, tuy nhiên những chiếc áo cổ xưa ấy vẫn còn luộm thuộm và chưa thấy có một kiểu quần áo nào thích hợp với thân hình và làm tăng vẻ đẹp của phái Nữ.

Đến năm 1934, Nguyễn Cát Tường đã tung ra một loạt các quần áo dài tân thời đến đại chúng trong tập san "Đẹp 1934" và Phong Hóa do ông vẽ ra dưới tên Lemur.

Cùng một lúc, ông cho ra mắt, trong những dịp hội chợ, một số người mẫu duyên dáng, mặc những bộ y phục tân thời nhiều mầu sắc vui tươi và đủ kiểu.

Những người mẫu được tuyển chọn cẩn thận trong giới trí thức, sinh viên, học sinh. Thí-dụ: Luật sư Nguyễn Thị Hậu (người mẫu đầu tiên), giáo sư Trịnh Thục Oanh và trong giới Hoàng gia: Công Tằng Tôn Nữ Ngộ Diêu...

Để cổ võ thêm, ông phát động ra phong trào phụ nữ "Khoẻ và Đẹp", khuyến khích các chị em trong nước tập thể dục và chỉ dẫn học cách trang điểm.

Ông cũng tổ chức các chuyến trình diễn thời trang xuyên Việt, khắp từ Bắc vào trong Nam.

Sự xuất hiện ồ ạt những bộ quần aó Lemur đã gây ra nhiều trấn động trong một khung cảnh xã hội cổ xưa vẫn còn khe khắt và nhiều thiên kiến với giới phụ nữ:

- Mặc quần mầu trắng là trái với phong tục, lả lơi và không nề nếp.
- Không được mặc những chiếc áo mầu sặc sỡ.
- Không được trang điểm như: đánh phấn, tô son, mang ô... chớ đừng nói đến những đôi giầy cao gót!

Một trở ngại lớn nữa là những loại đồ lót cho phụ nữ như: nịt ngực (soutien) và nịt mông (culotte) vẫn chưa được biết tới trong dân chúng, một số người đã mặc quần áo tân thời mà

không dùng nịt ngực, trông rất khả ố và khó coi.

Để vượt qua sự trở ngại "kỹ thuật"này, ông hợp tác với hiệu dệt Cự Chung ở phố Hàng Bông, Hà-Nội cho sản xuất hàng loạt những loại đồ lót dệt bằng tơ, sợi nhỏ và mềm. Loại hàng này chỉ mới được phổ biến bên Âu Mỹ nhưng chưa được xử dụng nhiều trong nước.

Với sự ủng hộ nồng nhiệt của giới phụ nữ cùng với sự sửa đổi "kỹ thuật" đã làm an tâm và xoa dịu sự chống đối của các nhà đạo đức và các bậc cha mẹ.

Đây là vài đoạn trong bài viết của cô Phan Thị Nga: "Chị em Hội An với phong trào y phục Cát Tường (Báo Ngày Nay, số 13, năm 1935):

"Kiểu quần áo Cát Tường đã làm cho chị em thêm diễm lệ ở nét mặt, thêm phần thướt tha, đày đặn ở hình vóc, thêm vẻ yểu điệu và uyển chuyển cho dáng đi.

Còn một lẽ nữa là Cát Tường biết gây ra phong trào hợp với sở vọng vụng ngầm của chị em vẫn có..."

Trích bài phỏng vấn cô Hồng Vân, người đầu tiên ở trong Nam, mặc quần áo lối mới kiểu Lemur (Báo Ngày Nay, số 13, Năm 1935):

"Ban đầu thì cũng xốn xắng thực, nhưng cái gì cũng vậy, hễ nó quen đi thì thôi... một cái áo cổ bẻ, khác mầu với vạt, cổ tay chấp nếp và bắt 'jour' mà lẫn vào mấy trăm cái áo lối cũ thường dùng, thì ai không ngó, không trầm trồ này kia... Giá một chị em e lệ, có tính nhút nhát thì đến phải toát mồ hôi...

Đầu tiên khác thường, nó dầu đẹp cho thế mấy, tất cũng có bao kẻ khen, nhiều người chê...

Người khen, cố nhiên là đám thanh niên, biết yêu chuộng mỹ thuật, thích cải cách. Còn người chê - (đến đây cô Vân mỉm cười) — tất là mấy bà già lẫn tuổi..."

"Ông xem bộ quần áo này, tôi đã cắt theo kiểu của ông Lemur trong tập 'Đẹp 1934.' Áo may theo dáng người, sát mà vẫn dễ chịu, kích dài theo lườn thành kín đáo, vạt dài thêu đường 'jour,' cổ bẻ kiểu tầu lá chuối, mát mẻ, rất hợp với cái nắng gắt trong này...

Áo lối mới, quần cũng phải mới, không thể lụng thụng như cũ nữa, phải may theo kiểu quần "Pyjama" trên hẹp và sát, giữa thon, chân rộng hơn nhiều, như vậy khi đi đứng mới được thướt tha đẹp đẽ.

Mặc bộ quần áo này, nếu không đi giầy cao gót thì không sao đẹp được, ai đi giầy cao gót thì dáng mới yểu điệu nhưng cũng cần phải có cái thân thể tròn trặn, đều đặn mà không to béo mới được."

Ngoài những kiểu quần áo được phổ biến trên các tập chí Đẹp, Phong Hóa và Ngày Nay, ông còn xuất bản một tập kiểu quần áo Lemur gồm rất nhiều kiểu quần áo dài cho phụ-nữ, nữ sinh, và áo ngắn mặc trong nhà.

Trong các kiểu áo dài phụ nữ, có nhiều lối cắt khác nhau:

- Cổ áo: kiểu cổ bẻ, cắt hình quả tim, cổ thắt bằng giây hay không có cổ...
- Vai áo: kiểu vai bồng, vai thuôn hay không vai...
- Tay áo: kiểu tay dài, tay ngắn hay không có tay áo...
- Vạt áo: dài xuống quá nửa từ đầu gối tới bàn chân
- Quần: cắt sát bụng, đáy cao, đùi thon, ống nới rộng và nên mặc hai mầu căn bản là trắng hay đen.

Đặc biệt ông còn vẽ một kiểu áo dạ tiệc: không cổ, lưng hở và được cắt thành hình chữ V, có gắn hai miếng lụa mỏng kéo từ lưng phủ qua hai bờ vai như hai cánh bướm, áo không có tay và người mặc phải mang đôi găng dài quá khuỷu tay, trông rất sang trọng và tân tiến, lối cắt hơi táo bạo nên không mấy người dám mặc.

Trong mỗi kiểu áo, ông đều ghi chú cẩn thận về loại vải, thời tiết, thích hợp với mầu da hay dáng người nào.

Về các kiểu áo cho em nữ sinh thì nhận xét chung là vạt áo được cắt ngắn trên đầu gối, có loại mặc yếm (tablier) trước ngực, rất tiện cho các em chơi đùa.

Những hoạt động văn hoá

Các bài viết, họa phẩm, ký sự vẽ bằng tranh và ảnh Nghệ thuật (photo) dưới bút hiệu Cát Tường hay Lemur thường được thấy trên bìa báo hay trong các tập san Đẹp, Phong Hoá và Ngày Nay.

- Gia-nhập vào nhóm Tự Lực Văn Đoàn của nhà văn Nhất Linh chuyên phụ trách về nghệ thuật cùng với họa sĩ Nguyễn Gia Trí.
- Sử dụng phương tiện báo chí để phát huy phong trào giải phóng phụ nữ ra khỏi những cổ tục, thành kiến và trói buộc của xã hội đương thời.
- Góp phần vẽ hí họa "Lý Toét, Xã Xệ" trên tạp chí Ngày Nay, bài kích các thói hư và tật xấu của xã hội
- Khuyến khích chị em tập thể dục cho thân

Ông bà Cát Tường bên trái, trong một buổi tiếp tân tại hội Khai Trí Tiến Đức

thể được khỏe mạnh, chỉ dẫn cách trang điểm làm tăng phần duyên-dáng.

- Giáo sư hội họa tại trường Thăng Long, Hà Nội, cùng thời với Tướng Võ Nguyên Giáp lúc bấy giờ là giáo sư sử địa.

Đưa mỹ thuật vào đời sống

Guốc cao gót, đồ mộc và sáng chế đồ chơi cho trẻ em

Để kiện toàn phong trào Quần áo Tân Thời, Ông thiết lập một xưởng làm guốc cao gót do ông vẽ kiểu, cũng tại đây, ông vẽ ra những bàn ghế theo kiểu mới.

Đặc biệt trong thời kỳ này, ông sáng chế ra một loại đồ chơi cho trẻ em làm bằng những mảnh gỗ nhỏ với nhiều hình dạng và mầu sắc, được đục lỗ hay cắt khớp cho các em có thể tháo ra và ráp vào theo trí tưởng tượng của chính mình. Đồ chơi loại này giúp các em phát triển sự khéo tay và gia tăng sự sáng tạo, tương tự như kiểu LEGO, được thấy trên thị-trường Âu Mỹ vào thập niên 1990.

Sáng chế loại Den mới

Cát Tường về Bắc Ninh, làm việc với ông Nguyễn Văn Quang để nâng cao giá trị mỹ thuật cho sản phẩm thêu tay xuất khẩu. Đây là lần đầu tiên ta thấy có sự hợp tác của một nhà công nghệ và một nhà mỹ thuật. Sự hợp tác ấy đã có kết quả hay, những kiểu Den mới do họa sĩ Nguyễn Cát Tường nghĩ ra đã được người ngoại quốc hoan nghênh một cách đặc biệt.

Có một sự đổi mới nữa là: trong một xưởng hơn 200 thợ, người nào cũng mặc áo trắng sạch sẽ, có nơi tắm, có phòng đọc sách, đọc báo (Ngày Nay, số 13).

Tại đây, ông cũng đưa ra những loại áo ngủ bằng tơ lụa, theo lối áo Kimono của Nhật-Bản, có thêu chim và hoa để bán trên thị trường quốc ngoại.

Phòng trà đầu tiên tại Việt Nam

Hà Nội vào thập niên 1930, nơi ngàn năm văn vật mà thiếu vắng một nơi ấm cúng, thân mật cho các văn nhân, nghệ sĩ và trí thức lai vãng, hẹn hò, gặp gỡ để trao đổi ý kiến hay thảo luận thì quả thật là một thiếu sót lớn.

Ông bà Cát Tường bèn mở ra một phòng trà đầu tiên tại Hà Nội tại số 14 đường Hàng Da, lấy tên là phòng trà Thiên Hương.

Khung cảnh ấm cúng, được thiết trí bằng những bàn ghế và hoạ phẩm do ông vẽ ra.

Thức uống gồm có đủ loại trà, cà phê... thức ăn nhẹ có giò, chả, nem rán, bánh Caramen, khoai tây rán và đặc biệt còn có cả Kem lạnh quay bằng tay (Ice cream).

Phòng trà Thiên Hương đã thành nơi tao ngộ đông đúc ngay từ ngày khai trương.

Cải tiến xe xích lô đạp

Cũng vào thập niên 1930, xe xích lô đạp là phương tiện chuyên chở phổ thông trên các đường phố Hà Nội, xe không được chế-tạo một cách an toàn, tiện nghi, và mỹ thuật.

Ông đưa ra khoảng 30 chiếc xe cải tiến: có ghế ngồi êm, an toàn, thoải mái, xe sơn mầu tươi vui và ghế bọc nệm mầu trắng. Đường xá Hà Nội, phần giữa đường được đắp cao hơn hai bên lề đường, nên ông đã tháo bớt một lá sắt nhún bên phía bánh xe trái rồi gắn lá nhún đó qua phía phải. Sự cải tiến này giúp cho khách

hàng được ngồi thăng bằng và người lái xe không phải tốn sức ghì giữ khi điều khiển xe trên đường phố.

Loại xe cải tiến này được dân chúng ủng hộ nhiệt thành.

Mở hiệu cắt tóc và tắm nước nóng

Hà Nội thời này đã có những hiệu cuốn tóc cho phụ nữ, nhưng về phía nam giới, chỉ thấy có những ông thợ cạo, cắt tóc trên vỉa hè. Trong dân gian, còn có một số đàn ông vẫn để tóc dài theo cổ tục.

Về mùa lạnh, không có một chỗ nào thuận tiện cho các ông tắm nên việc sạch sẽ cũng giảm bớt nhiều.

Đáp ứng cho nhu cầu sạch sẽ và vệ sinh, ông đã mở những hiệu tắm nước nóng và cắt tóc cho phái nam đầu tiên tại Hà Nội.

Thay lời kết

Tháng 12 năm 1946, Chính quyền Pháp đưa quân trở lại Bắc Việt để tái lập nền đô hộ. Nhà Nước kêu gọi toàn dân khởi nghĩa chống Pháp và dân Hà Nội được lệnh tản cư.

Gia đình Cát Tường đã về làng Tràng Cát, tỉnh Hà Đông. Sau một thời gian ở tại làng, lo lắng cho bốn đứa con thơ và người vợ sắp đến ngày sinh đẻ, ông quyết định trở về Hà Nội thăm dò tin tức.

Ngày 17 tháng 12 năm 1946, ông bị Dân Quân bắt tại Hà Nội và đưa đi biệt tích.

Sự nghiệp cùng cuộc đời của Nguyễn Cát Tường chợt loé lên một thoáng rồi tan biến như một vì sao rơi...

Trong khoảng khắc 12 năm hoạt động, từ năm 1934 cho đến năm 1946, người họa sĩ đã đem rất nhiều nhiệt tình và sự hăng say của tuổi trẻ hoà hợp với lối sáng tạo mỹ thuật để góp phần tô điểm cho nền văn hoá Việt Nam, nâng cao giá trị hàng nội địa và cải thiện nơi làm việc cùng đời sống cho các nhân công.

Bóng dáng những kiểu quần áo Lemur, sau bảy mươi năm, vẫn còn thướt tha bay lượn nhiều nơi trên thế giới, thấp thoáng trong những nẻo đường quê hương, tung tăng khắp các sân trường hay cao sang và trang trọng khoe mình vào những dịp hội lớn.

Bộ quần áo nhã nhặn, kín đáo và duyên dáng ấy đã mang lại sự kiêu hãnh cho người mặc và cũng như đưa đến niềm vinh dự cho người Việt trong nước cũng như tại hải ngoại.

Di sản nghệ thuật của Cát Tường, vang bóng một thời, đã từng được giới phụ nữ ủng hộ một cách hào hứng thì chắc chắn thế nào cũng còn lưu lại được ít nhiều. Nhất là tại Hà Nội, nơi phát sinh ra những kiểu quần áo tân thời Lemur. Nếu có ai để tâm mà lục soát trong những tủ áo cũ của các cụ bà, hi vọng sẽ tìm thấy chiếc áo Lemur mà các cụ đã mặc trong thời còn xuân sắc, hoặc dấu mình trong những chồng sách cũ của các cụ ông, may ra có thể tìm thấy những tài liệu, ấn bản cũ hoặc những di vật có dấu tích do Cát Tường sáng tạo.

Ước mong có một tổ-chức của trường Đại học mỹ thuật Hà Nội hay Nhà Nước có thể đứng ra để tổ chức:

1. Ra đề tài khảo cứu cho sinh viên mỹ thuật và khuyến khích họ tham vấn những vị cựu sinh viên trường cao đẳng mỹ thuật Đông Dương thời 1925-1945 hay các phụ nữ cùng thời, về quần áo Lemur, phong trào Khoẻ và Đẹp hay việc làm của Cát Tường để thu thập thêm dữ kiện sống để làm tài liệu.

Những nhân chứng quý báu này, giờ đây đã cao tuổi, cần được phỏng vấn ngay, để lâu e ngại nhiều cụ không còn nhớ rõ nữa.

2. Tổ chức cuộc quyên góp hay thu mua những di vật văn hoá đó, phần lớn còn lưu lại tại Hà Nội, góp nhặt những di vật ấy vào một trường Đại học để tạo ra một nơi cho sinh viên có dịp tham khảo và nghiên cứu.

3. Khích động phong trào đưa mỹ thuật vào đời sống để nâng cao giá trị sản phẩm sản xuất tại Việt Nam để cạnh tranh với hàng hoá trên thị trường quốc tế.

4. Lưu tâm đến sự cải thiện nơi làm việc cũng như nâng cao đời sống của các công nhân.

5. Điều ao ước cuối là có ai đã biết hay còn nhớ nơi ông Cát Tường qua đời xin vui lòng hướng dẫn cho gia đình biết chỗ để có thể cải mộ và thờ cúng.

Chắc chắn con cháu ông Cát Tường sẽ tri ơn và hậu tạ.

Ghi chú:

- Hiện nay có hai hiệu may áo quần phụ nữ mang bảng hiệu Cát Tường tại Hà Nội và Hải Phòng. Những cửa hàng này thật sự không có một liên hệ nào hết với gia đình Cát Tường.

- Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (Ba quốc Gia Việt, Miên và Lào) được thành lập năm 1925 tại Hà Nội do hoạ sĩ Victor Tardier, người Pháp làm viện trưởng đầu tiên.

Trường này đào tạo tất cả các bộ môn học về mỹ thuật: hội hoạ, điêu khắc, nghệ thuật trang trí và kiến trúc. Thời gian học là năm năm cộng thêm một năm dự bị. Sau hai mươi năm hoạt động, trường đã đào tạo được 118 hoạ sĩ và 10 điêu khắc gia. (theo Sách Các họa sĩ trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, nhà xuất bản Mỹ thuật Hà Nội, 1998).

Bức tranh Xuân của Lemur xuất hiện trên báo Phong Hóa số 85, năm 1934

CHA TÔI TRONG TÂM TƯỞNG

NGUYỄN CÁT MINH NGUYỆT

Kính dâng hương hồn Bố Mẹ

Một sự tình cờ đặc biệt, qua điện thoại giới thiệu từ một người bạn quen biết lâu ngày ở Santa Ana, tôi nhận được tập san *Tiếng Sông Hương*, số mới vừa phát hành do chủ nhiệm-chủ bút Nguyễn Cúc ở Dallas gởi tặng.

Thật cảm động, trong tờ báo Sông Hương-Núi Ngự, nhà biên khảo Phương Anh Trang N.C. viết thêm về áo Lemur do bố tôi, họa sĩ Nguyễn Cát Tường vẽ kiểu. Viết thêm, vì theo tờ báo giới thiệu, trước đó khá lâu, Tiếng Sông Hương đã có lần viết về lịch sử áo dài, mười mấy trang, trong đó có áo Lemur. Như thoảng hương xưa còn vương đọng, lần này tác giả viết lại, viết dài hơn về áo Lemur, về họa sĩ Nguyễn Cát Tường, tưởng tượng như tác giả là người đương thời đang sống thật với phong trào áo Lemur từ Hà Thành hoa lệ đến Hòn Ngọc Viễn Đông.

"... Kiểu áo Lemur ngắn, gọn gàng uyển chuyển nhờ những đường eo, thắt nhẹ nhàng mỹ thuật làm nổi bật nét nở nang thân thể người phụ nữ là điều cấm kỵ trước nay.

Cấm kỵ, cấm cách ngày trước ngược lại là đặc tính, đặc sắc nhìn thấy rõ ràng qua kiểu áo cải cách, đổi mới là áo Lemur thướt tha và gợi cảm, biểu hiện vẻ đẹp quốc hồn quốc túy của phụ nữ Việt Nam.

Từ khác biệt cổ điển-tân thời trong cách ăn mặc, có thể suy diễn thêm rằng phong trào áo Lemur Nguyễn Cát Tường xuất hiện như một cố gắng vươn lên giải thoát khỏi ràng buộc cổ tục (...) Áo Lemur Nguyễn Cát Tường bỗng nhiên đã mở rộng tầm nhìn của quần chúng trước đối tượng phụ nữ ; nói rõ hơn cái nhìn thẩm mỹ đối với người phụ nữ thanh lịch (une vision élégante de la femme), đồng thời giữ được cốt cách mềm mại, duyên dáng (féminité) là bản chất, cá tính phụ nữ từ thuở đời đời ... (TSH, trang 90)

Trước nay thỉnh thoảng tôi có dịp đọc những bài báo về áo Lemur, nhưng ít có bài đi sâu vào đề tài với cái nhìn nhân văn-xã hội vừa tổng hợp vừa phân tích đầy đủ rõ ràng bối cảnh lịch sử áo Lemur, về họa sĩ Nguyễn Cát Tường trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn qua trào lưu văn học một thời rộng mở *Phong Hóa-Ngày Nay*.

Xin cám ơn Tiếng Sông Hương, cám ơn nhà biên khảo Phương Anh Trang N.C. đã giúp tôi vun đắp quá khứ viết về bố tôi. Tờ Tiếng Sông Hương còn đó, tôi vừa đặt lên ghế dài bên cạnh, trang trọng thân tình như một người bạn quen lâu ngày vừa gặp lại. Tấm hình bìa Sông Hương màu xanh lơ, lướt thướt như gợi lại niềm thương cảm nhớ nhung một thời, nửa thế kỷ qua rồi ... Tâm tư xúc động nhớ lại kỷ niệm người cha thân yêu, tôi ngẩn ngơ nhìn trời, khung cửa sổ đục màu vì mây mờ đang phủ kín.

Thẫn thờ nhớ lại ngày qua, cả một dĩ vãng đang hiện về, rõ ràng từng nét một. Những ngày thơ ấu hạnh phúc tuyệt vời bên cạnh bố tôi, mẹ tôi nơi ngôi nhà số 14, phố Hàng Da.

1

Những giọt nước lung linh còn thấm đọng. Từng giọt, từng giọt, nhưng thừa đủ để khơi lại dòng sông quê hương, sông Nhị Hà "nước đỏ như son". Những ý nghĩ thơ ngây tầm thường như những viên sỏi nơi công viên trước mặt nhà. Nhỏ, nhưng thừa sức hút mãnh liệt chứa chất thành núi, núi Tản sừng sững trên nền trời Hà Nội một thuở nào trong đời tôi.

Những cái nho-nhỏ-chút-chút như giọt sương sớm cũng như những viên đá cuội màu xanh, màu nâu nơi công viên lặng buồn đã làm sống lại trong tôi niềm hạnh phúc lớn lao khi nhớ lại bố tôi. Thêm một lần nữa để cám ơn Tiếng Sông Hương đã cho tôi cảm hứng hồi tưởng lại hình ảnh bố tôi, niềm tự hào của đời tôi (the pride of my life) và con cháu tôi sau này!

Mùa thu đang chập chờn trên vùng đồi Anaheim Hills. Màu thời gian vời vợi in sâu, bàng bạc trên những lối đi quanh nhà đường Big Sky, ngày thường đã vắng vẻ hôm nay càng vắng vẻ

hơn. Đồi phong hiu hắt, gió heo may se lạnh. Từng cánh lá lìa cành, lửng lơ lạc lõng cuối đường như tâm hồn tôi đang thổn thức mơ về bóng dáng quê hương xưa, góc trời cũ.

Hà Nội "với áo mơ phai dệt lá vàng" năm 1945, tôi mới lên sáu. Sáu tuổi, nhỏ dại ngây ngô nhưng nhờ được theo bố đi nơi này nơi khác, ít nhiều tôi biết Hà Nội cho đến ngày di cư. Là con gái đầu lòng, tôi được bố mẹ nuông chiều; nhất là bố đi đâu cũng "cõng" con gái bố theo cùng.

Đi xe đạp, tôi ngồi sau yên xe, ngày xa xưa ấy gọi là bót-ba-ga (porte-bagages), hai tay nắm chặt phía sau bố. Có khi lơ đễnh nhìn mây trời chung quanh, lạ lùng bỡ ngỡ như từ cung trăng vừa rơi xuống trần với chú Cuội.

Bà Nguyễn Cát Tường

Đây đó nhiều nơi, nhiều lần tôi được ngắm cảnh đồng quê. Xa xa khỏi vùng ngoại ô thành phố, tò mò ngạc nhiên nhìn cảnh trâu cày, người cấy, mạ xanh mơn mởn hay lúa đổ đòng đòng, những làng xã xa lạ đối với tôi như Thanh Trì, Thanh Oai, Khương Thượng, Thụy Khê, Nam Đồng, Vân Hương ...

Có lần theo bố đi thật xa tận Hà Đông, thăm lò làm mật mía. Những lần như vậy, tôi thường được chủ lò tặng cho chén nước mía, thứ nước mật xái nhì, nhưng cũng đã quá đê mê tuyệt diệu đối với tôi.

Theo bố về vùng ngoại ô, tôi được biết thế nào là cốm, cốm Vòng, cốm Lũ hương thơm thanh khiết nhẹ nhàng, của quý Trời cho hoa đồng cỏ nội quê hương mình.

Trên cánh đồng xanh đong đưa theo gió, những bông lúa nếp căng tròn, bên ngoài vỏ xanh nhưng bên trong chất chứa một chất nước mượt mà như giọt sữa bà mẹ Việt Nam.

Cùng với thời tiết giao mùa, cây lúa nếp lên cao, chất sữa bên trong cô đọng. Đến một lúc nào đó, bông lúa non vừa chín đủ, đã đến lúc cô thôn nữ làng Vòng, làng Lũ gặt hái đem về chế biến thành một thứ cốm, vừa dẻo vừa mềm, vừa thơm vừa mát.

Đành rằng thôn quê miền Bắc nhiều nơi sản xuất cốm, nhưng chỉ có nơi đây, làng Vòng, làng Lũ theo nghệ thuật bí quyết gia truyền riêng, mới có thể chế biến được loại cốm màu xanh như ngọc thạch, thơm ngon tinh khiết lạ lùng.

Cốm Vòng, gạo Tám Mễ Trì hay *chè lam bông cốm làng Lũ,* hai loại cốm nổi tiếng, gói trong lá sen bên trong thơm mát, bên ngoài xanh mướt gợi cảm gợi tình, sau này lớn lên tôi thường thấy bán ở phố Hàng Ngang, Hàng Đào. Mấy cô hàng cốm xinh xinh đôi má đỏ, trên vai lủng lẳng chiếc đòn gánh đặc biệt, đầu gánh phía sau cong cong như mũi thuyền.

2

Hỏi về làng Vòng, làng Lũ ngày xưa, mẹ tôi kể lại rành rẽ: Cốm Vòng là làng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm; Cốm Lũ, làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì nghe nói là quê ngoại của "Chúa Chổm", vua Lê Trang Tôn sau này.

Không biết ngày xưa *"Kẻ Vòng làm cốm tiến vua"* ăn ngon như thế nào, nhưng từ những ngày lang thang theo bố, tôi đã được ăn chuối tiêu trứng cuốc chấm cốm Vòng. Hai bố con cùng thưởng thức, cùng khen ngon, mỗi người một cách. Mà ngon thật là ngon!

Nhớ lại năm ấy, bố đưa cả gia đình về thăm nông trại cụ Đỗ Đình Ruật, làng La Ngạn, cách thị xã Nam Định chừng 20 cây số. Gọi là đi nghỉ hè nhưng cũng là cơ hội để gia đình bố gặp bác Đỗ Đình Đạo, bác Loan, bác Phụng, bác Toại, chú Thiều, chú Tố, cô Diên, cô Minh Đỗ ... Đồn điền rộng lớn, cò bay thẳng cánh tha hồ thỏa thích. Trong lúc người lớn rủ nhau đi bắn vịt trời, săn cu-cu-gáy, riêng tôi tà-tà với mấy đứa trẻ cùng lứa tuổi rong chơi khắp cùng nông trại, hết xem tát ao bắt cá, coi thợ gặt lúa, lại chơi thả diều hay đuổi bắt bươm bướm, chuồn chuồn đốm xanh đốm vàng nhởn nhơ trên bụi

cây đám cỏ.

Mùa hè, thích thú nhất những ngày hai bố con lên bờ đê sông Hồng hóng mát, ngắm cảnh hồ Trúc Bạch xong lại bơi thuyền Hồ Tây. Ai xa Hà Nội mà không nhớ dàn hoa thiên lý, sen đầm Hồ Tây, cái hồ lịch sử có tên Lãng Bạc, Dâm Đàm được hiểu với nghĩa đẹp là sương mù bóng mát.

Đi đây đi đó, bố thường hay kể chuyện; thần thoại Hồ Tây là một.

Chuyện người kể rằng: Ngày xưa thầy Khổng Lộ đúc chuông vàng, đánh lên nghe vang dội khắp nơi. Con trâu vàng, có lẽ cũng đang lang thang đâu đó như bố con tôi, nghe chuông dộng rầm vang tưởng trâu mẹ đang gọi, vội vã hấp tấp chạy về. Chẳng thấy ai, "trâu he-he bằng trăm bò rống", rồi trâu đầm, trâu mẹp, và trâu vùng vẫy ... Không mấy chốc, cả vùng đất to rộng biến thành hồ, cái hồ lớn ở phía tây Hà Nội, gọi là Hồ Tây.

Họa phẩm *"Đố ai kéo được trâu vàng Hồ Tây"* bố treo nơi phòng khách làm mẹ tôi tưởng tượng một câu chuyện khác. Cũng chuyện Hồ Tây, nhưng gần gũi tâm hồn phụ nữ hơn: thần thoại Rấn Báo Oán - Lệ Chi Viên.

Là hoa khôi Bắc Ninh một thời, có lẽ bị ảnh hưởng nhiều về không khí văn nghệ Quan Họ, một hôm mẹ tôi ngâm vừa đủ cho bố tôi nghe:

Tôi ở Tây Hồ bán chiếu con
Can chi anh (ông) hỏi hết hay còn ...

Hồ Tây của Nguyễn Thị Lộ-Nguyễn Trãi mẹ vừa kể gần hồ Trúc Bạch, không xa lắm, cách nhau đúng một con đường, đường Cổ Ngư, từ đền Quan Thánh đến đê Yên Phụ. Con đường đặc biệt trước năm 1945, hai bên trồng phượng vỹ. Mùa hè hoa nở đẹp, trai thanh gái lịch rủ nhau đến đây hóng mát. Đi xa thêm một đoạn đến Quảng Bá, Nghi Tàm có rạng ổi, có quán bán bánh tôm. Qua đây mỗi lần tôi thường được bố cho dừng lại năm mười phút.

Hà Nội ngày xưa sao lắm ao nhiều hồ thế! Hết hồ Trúc Bạch lại hồ Hoàn Kiếm, người Pháp gọi là Hồ Nhỏ (Petit Lac) để phân biệt với Hồ Lớn (Grand Lac) là Hồ Tây. Xuôi về hướng nam, có hồ Thuyền Quang, hồ Bảy Mẫu, cũng gọi là hồ Ha-Le vì ở đây có con đường mới mở sát bên hồ, Rue Halais. Đường Halais đi một quãng không xa là đường Lê Lợi, nơi bố mẹ tôi có tiệm may áo dài Lemur.

Với tuổi trẻ non nớt, tâm hồn rộng mở giống bố, đối với tôi hồ nào cũng đẹp, hồ nào cũng đầy ắp hương thơm. Mơ màng thả hồn theo tiếng chim hót hay cánh bướm tung tăng hoa lá cành, tôi mê man quên cả đất trời. Chiều tới lâu rồi, tôi còn muốn ở lại, bố phải giục giã hai lần: thôi ... về con ... ngày mai mình trở lại ...

Những lần đi với bố mẹ, có hai con đường tôi thích lui tới: phố Hàng Bồ và phố Hàng Buồm, đông người qua lại *"hiệu buôn chú khách, cửa hàng người Nam."*

Hà Nội 36 phố phường là chuyện ngày xưa thành phố còn nhỏ hẹp. Thời bố mẹ tôi, Hà Nội đã không còn nét đặc biệt đường phố xếp đặt theo phường, theo nghề nghiệp như trước: phố Hàng Đồng bán đồ đồng, Hàng Chiếu bán chiếu, Hàng Than bán than, mà tên cũ, tên mới, tên Tây, tên Ta lẫn lộn lung tung.

Thế hệ tôi lớn lên, đường phố còn đổi khác nhiều hơn. Hàng Trống chẳng thấy trống cơm trống bổi nào, chỉ thấy cái bót Cảnh Sát to lớn Hà Nội ngày ấy gọi là Sở Cẩm. Hàng Cót không có tấm cót nào, chỉ thấy đầu đường, cuối đường tấm biển tên đường Ta-Cu (Rue Takou). Hàng Bồ, Hàng Buồm còn đặc biệt hơn. Chẳng có bồ bịch thúng mủng, cũng chẳng có buồm mành buồm lái, mà chỉ thấy người Tàu với chú Khách, những bảng hiệu nửa Tây nửa Tàu như mẹ tôi một lần vui đùa kể chuyện.

Nơi phố Hàng Bồ (Rue des Paniers), một tiệm buôn người Tàu bán đồ sành, đồ sứ, vài ba thứ lẩm cẩm, bên ngoài bảng hiệu to tướng Marchand des Chinoiseries. Ông Tây Hà Nội đi qua chắc sẽ nghĩ thầm ông Tàu Thăng Long: đang chơi chữ mình đây!

Ba chuyện lẩm cẩm ấy nhiều lắm. Phố Hàng Buồm còn gọi phố Mã Mây, con đường tôi thích nhất vì ở đây có nhiều tiệm ăn người Tàu, nổi tiếng như Đông Hưng Viên với bánh Trung Thu.

Lễ Trung Thu, ngày rằm tháng tám, ngày đại lễ của trẻ con bạn bè tôi thời xa xưa. Bao nhiêu đồ chơi thật đẹp, con poupée cao lớn, chiếc xe ô-tô, xe lửa chạy ở pin ữ (pile) bố mua cho từ nhà hàng Gô-Đa, đến thời gian này đều phải nhường chỗ cho những đồ chơi khác rẻ tiền hơn nhưng lạ mắt, màu sắc thích hợp hơn với tâm hồn cô bé Việt Nam như tôi: những con giống bằng bột tô màu, những đèn ông sao, đèn cá chép và nhất là đèn kéo quân.

Mê nhất là bánh trung thu nặn hình những

chú lợn con ngoan ngoãn nằm yên trong rọ đan bằng sợi lạt, sợi giang nhuộm đỏ, nhuộm hồng. Trông dễ thương, nhưng không lâu sau đó về đến nhà, mấy chú đã nhẹ nhàng chui vào miệng, vào mồm chị em chúng tôi không thương tiếc.

Qua Tết Trung Thu, lại đến Tết Tây, rồi Tết Ta. Tết Tây không vui mặc dù thời xa xưa ấy, như nhiều nơi khác, Hà Nội rất sính Tây: nào là bánh tây (trong Nam, Huế-Sài Gòn gọi bánh mì), rượu Tây, cơm Tây, nhà Tây ... Tết Ta vui hơn vì trẻ con được bố mẹ cho dự phần vào sinh hoạt ngày Tết. Cảnh tượng đẹp mắt vào dịp này vẫn là chợ hoa, Trại Hàng Hoa.

Từ trái: Bà Cát Tường, bà Lê Văn Kiểm, ông bà Nguyễn Tường Tam, chụp tại Đà Lạt.

Công thự lớn nhất ở Bắc Kỳ là Phủ Toàn Quyền phía tây-bắc thành phố; trước mặt là đường Brière de l 'Isle, phía sau Đường Thành (vòng ngoài thành Hà Nội ngày xưa). Từ Đường Thành, đê Yên Phụ (digue Parreau), vườn Bách Thảo, đi xa xa về phía Bắc, làng Thụy Khê. Là vùng đất mới chỉnh trang, chung quanh đây còn có hai trường Trung Học nổi tiếng, trường Albert Sarraut và trường Bảo Hộ (trường Bưởi).

4

Rộn ràng, rộn rịp trong khu vực này, nhiều người lui tới là vườn Bách Thảo, dân chúng có khi gọi Trại Hàng Hoa.

Vườn Bách Thảo từ ngày mới thành lập có vườn ươm cây giống, hoa giống, nhất là các loại hoa từ Âu Châu đem về. Cũng từ ngày ấy dân chúng các làng lân cận như Hữu Tiệp, Ngọc Hà học được thêm nghề mới, bắt đầu trồng hoa, bán hoa rất phát đạt. Trại Hàng Hoa, Vườn Bách Thảo, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, tên gọi khác nhau, cuối cùng đồng nghĩa đồng thời với dân Hà Nội.

Trước khi nhập học trường Mỹ Thuật Đông Dương, bố tôi học trường Albert Sarraut từ nhỏ. Cả vùng đất này, Phủ Toàn Quyền, Vườn Bách Thảo, Cổ Ngư, Làng Bưởi, Ngọc Hà, bố biết rất nhiều. Năm nào cũng vậy, trước Tết mấy hôm là tôi được bố cho đi theo lên Trại Hàng Hoa, đem về nhà một cành hoa đào đẹp nhất. Đi Ngọc Hà-Vườn Bách Thảo xem hoa với bố, tôi còn được theo mẹ đi chợ Đồng Xuân mua bánh mứt. Thích thú hơn cả là đêm 29 hay 30, chờ nồi bánh chưng chín rục, mẹ vớt ra hai ba chiếc bánh nhỏ phần riêng của con gái mẹ, xong xuôi rồi tôi mới chịu đi ngủ.

Sáng Mồng Một, dậy thật sớm, mặc áo mới cho bố mẹ ngắm, áo Lemur nhung hồng, cổ áo tròn, tay phồng, hai hàng khuy ở hai vai.

Áo Lemur bố vẽ kiểu, mẹ vẫn thường mặc. Cái áo đẹp nhất, tôi còn nhớ mãi, hôm ấy ngày sinh nhật của mẹ. Bố mẹ, cả hai người đều ăn mặc thật diện, bố complet cravaté; mẹ áo màu hoa đào nhạt, đi giầy mule, choàng khăn voile cùng màu, thời trang Hà Nội cuối thập niên 30.

Trông mẹ đẹp hẳn lên, còn đẹp hơn hoa hậu Bắc Ninh ngày nào! Lời bố "nịnh" mẹ. Ngày vui của mẹ, bố đưa cả nhà đến một tiệm ăn nổi

tiếng thanh lịch, nhà hàng Métropole trên phố Trường Tiền (Rue Paul Bert), không xa thương xá Gô-Đa. Nhà hàng sang trọng, cửa ra vào quay vòng tròn quá mới lạ làm cô bé nhà quê là tôi vừa lạ lùng, vừa sợ sệt, ngẩn ngơ đứng khóc một hồi, bố phải bế lên vai đưa vào.

Ăn cơm ở Métropole đối với tôi thật sang trọng, lần đầu tiên trong đời, nhưng không vui bằng buổi tiệc ở nhà thết đãi bạn bè của bố, những thực khách chưa bao giờ bố mẹ quen gặp. Ngạc nhiên hơn cả, vẫn là mẹ tôi.

Hôm ấy mẹ cùng người nhà sửa soạn những mâm cỗ thịnh soạn, toàn những món ngon của lạ để bố mời khách. Đến trưa bố đưa về nhà gần 20 ông bà hành khất, tươi cười giới thiệu với mẹ: mấy ông bà bạn, anh tìm mãi thật xa, gần cầu Long Biên, bãi Phúc Xá ...

Gần một tiếng đồng hồ, chờ mọi người tắm rửa xong sạch sẽ, bố mời họ lên nhà cùng vào tiệc. Vừa ăn vừa hỏi chuyện mỗi người, chủ khách nói cười tự nhiên như những người bạn quen biết lâu ngày. Bố vui và mẹ cũng vui!

Hôm sau, thêm ba, bốn người hành khất đến thăm. Bố mẹ đi vắng, tôi chạy xuống nhà bếp, xúc mấy bơ gạo, mỗi người một bơ đầy ắp. Đón những hạt gạo thơm từ từ rớt vào bị, người hành khất lớn tuổi, có lẽ chừng 50, nhìn tôi cảm động: già cám ơn con... cầu mong con sau này cả đời sung sướng...

Tôi thầm cám ơn, sau này nhiều lần nhiều lúc sực nhớ đến ông già hành khất có chòm râu bạc ngắn, nắng mưa phong trần kham khổ, vẻ mặt rắn rỏi chịu đựng.

Áo Lemur phổ biến trên tạp chí *Phong Hóa-Ngày Nay*, gây thành phong trào cải cách áo dài Lemur lan rộng từ Hà Nội, vô Huế đến Sài Gòn. Tên tuổi họa sĩ Nguyễn Cát Tường được nhiều người biết, tìm đến làm quen, giao thiệp thân tình từ đó về sau.

5

Là một nhà kinh doanh lớn có xưởng may thêu tại thị xã Bắc Ninh, ông ngoại tôi vừa bán hàng nội địa, vừa xuất cảng hàng thêu sang Pháp.

Nhân dịp có thư đặt hàng từ Marseille và Bordeaux, các loại thêu cần phẩm chất nghệ thuật cao, ông ngoại tôi viết thư mời họa sĩ Nguyễn Cát Tường về Bắc Ninh.

Công việc vẽ mẫu thêu xong xuôi tốt đẹp và cũng thêm cơ duyên gặp gỡ tốt đẹp. Kể từ đó, bố quen biết cô Nội, ái nữ cụ trưởng Cầm, chủ nhân.

Gần một năm sau, cô thiếu nữ kiều diễm xứ Bắc Ninh trở thành bà Cát Tường, chủ nhân hiệu may áo dài Lemur phố Lê Lợi, gần hồ HaLais-Bảy Mẫu. Dọn về phố Hàng Da, hai căn nhà thuê của cụ Phạm Quỳnh, bố mẹ tôi mở hiệu Cắt Tóc và phòng trà Thiên Hương đối diện.

Phòng Trà Thiên Hương nổi tiếng vì có dì Nga vẻ đẹp liêu trai, em gái mẹ tôi. Văn nhân nghệ sĩ, khách thưởng ngoạn mỗi ngày thêm đông, dì Nga được khách hàng Thiên Hương phong tặng danh hiệu Hoa Khôi Hà Nội, để phân biệt với một cô Nga khác, cô Nga nhà in Tân Dân, chủ nhân Vũ Đình Long, phố Hàng Bông.

Đào hoa mệnh bạc! Hôm ấy buổi trưa đi làm về, dì Nga bị Việt Minh ám sát chết, họ nghi ngờ dì thân Nhật. Dì Nga làm thông dịch viên vì dì nói giỏi tiếng Pháp, tiếng Nhật. Chỉ có thế thôi! Mới 19 tuổi năm 1945, trong gia đình tôi dì là nạn nhân đầu tiên của bạo lực khủng bố hung tàn, từ đó dài dài đến vụ Ôn Như Hầu tàn sát tận diệt đảng viên Quốc Dân Đảng.

Mặc dù hiệu may áo dài đường Lê Lợi đã đóng cửa, rất nhiều khách hàng quen vẫn thường tới lui giao thiệp; họ nhờ bố tôi chọn dùm màu sắc hợp thời trang hay các loại hàng thích hợp. Tôi còn nhớ một vài vị nữ lưu Hà Nội nổi tiếng một thời như cô Nguyễn Thị Hậu, người đầu tiên mặc áo Lemur mà tập san Tiếng Sông Hương trích đăng hình với chú thích: *trang 90, cô N.T.H. Ngày Nay, số 1, tháng 1 năm 1935.*

Thời Việt Nam Cộng Hòa, sau này tại Đà Lạt, tôi gặp lại cô Hậu, bấy giờ là bà thị trưởng thành phố Hoa Đào. Giản dị hồn nhiên như thời còn ở Hà Nội, cô mời tôi về nhà, ân cần nhắn nhủ có cần gì đến gặp cô. Còn nhỏ, tôi thấy chẳng cần gì ngoài tình cảm tốt đẹp nơi những người bạn quen của bố một thời.

Một hoa khôi Hà Nội khác với tà áo Lemur mỗi ngày một màu sắc làm nhiều người ngẩn ngơ là cô Mộng Điệp, sau này là thứ phi quốc trưởng Bảo Đại.

Tài tử nghệ sĩ Cải Lương nổi tiếng ở miền Nam, cô Phùng Há, những lần ra trình diễn ở Hà Nội thường mặc áo Lemur đến thăm bố, và một lần cô mời bố vào Nam viếng thăm Hòn Ngọc Viễn Đông. Di cư tỵ nạn ở Sài Gòn sau Hiệp Định Genève, tôi gặp lại cô Phùng Há. Vẫn vui tươi cởi mở như độ nào, cô mời tôi về

ở nhà cô, và tôi đã ở đây một thời gian ngắn.

Hợp tác với Tự Lực Văn Đoàn, bạn bè của bố hầu hết là các bác, các chú báo Phong Hóa và Ngày Nay, cùng với một số đồng nghiệp dạy học trường Thăng Long như Đặng Thái Mai, Võ Nguyên Giáp...

Mẹ tôi kể lại, một hôm Võ Nguyên Giáp hớn hở đến nhà báo tin :

- Chị Cát Tường, chị trúng số Tombola độc đắc 2000 đồng, chị biết chưa? Vé số kỳ trước anh chị mua ở Hội Khai Trí Tiến Đức đấy ...

Mẹ tôi không tin, hỏi lại :

- Thật không anh?

- Thật chứ ... Vé số anh chị mua, hôm ấy nhiều người biết ...

Rồi ông nói qua chuyện khác:

- Chị cho tôi mượn năm mươi đồng... được không ?

Nghe trúng số độc đắc, mẹ tôi mừng quá. Không suy nghĩ, mẹ trả lời :

- Nếu trúng số độc đắc, tôi biếu anh năm mươi đồng.

Quả thật, mẹ tôi trúng số Tombola, lô độc đắc và mẹ giữ lời hứa, tặng Võ Nguyên Giáp năm mươi đồng.

6

Mùa thu 1945, Việt Minh cướp chính quyền. Rồi chính phủ Liên Hiệp năm 1946. Không tham dự Hội Nghị Fontainebleau, bác Tam (Nguyễn Tường) lưu vong sang Tàu. Trước khi đi bác có khuyên bố tôi nên rời Việt Nam lánh nạn nhưng bố tôi không đi. Rồi gia đình tản cư về làng Tràng Cát, ngoại ô Hà Nội. Cả mấy gia đình cùng tản cư về đây, tạm trú nhà cụ Cửu (có lẽ hàng cửu phẩm, bát phẩm ngày trước, tôi không biết rõ): gia đình con cháu cụ Phạm Quỳnh là ông Phạm Giao và bà quả phụ Tôn Thất Bình.

Trong giới làm văn làm báo ngày trước, Nam-Trung-Bắc nhiều người quen biết ông Tôn Thất Bình, con rể cụ Phạm Quỳnh, chủ bút tuần báo La Patrie Annamite cùng với ông Phạm Lê Bổng. Vừa cướp được chính quyền, Việt Minh cho người ám sát ông Tôn Thất Bình; cũng thời gian đó tại Huế, họ bắt giam và thủ tiêu thượng thư Phạm Quỳnh.

Bên cạnh bố trong công việc hàng ngày, mẹ tôi biết nhiều về bạn bè của bố trong giới văn nghệ sĩ Hà Nội.

Hồi còn ở Sài Gòn, mẹ thường kể chuyện. Mẹ thích nói, muốn nói hết cho con cháu nghe những điều bố mẹ đã trải qua. Nhưng con cái mẹ, vì bận rộn gia đình, vì này vì nọ, chỉ loáng thoáng nghe qua mà không để tâm chú ý. Ngày nay tỵ nạn Cọng Sản nước người, nhiều khi muốn biết, muốn nghe thì mẹ không còn nữa!

Nhớ mẹ, nhớ bức tranh lụa chân dung mẹ, ngày ấy mẹ ngồi làm mẫu cho bố vẽ. Họa phẩm bố thích không những vì màu sắc hợp với tâm hồn mẹ, mà qua nét bút lãng mạn, bố đang sáng tạo mẫu người của bố, mộng mơ và lý tưởng. Bố đang gặp mẹ nơi nào đó trong tâm tưởng, trong hiện thực, những giờ phút đẹp nhất đời họa sĩ đam mê của bố.

Trước ngày di cư vào Nam, bức tranh vẫn còn đó, trong góc phòng, trước ghế bành bố thường ngồi đọc sách. Mẹ còn đó, đôi mắt xa xa mơ màng. Mẹ chưa nỡ rời xa Hà Nội vì vẫn còn hy vọng, ngóng trông chờ đợi tin tức bố.

Nhớ mẹ những ngày tản cư xa Hà Nội, năm 1946 tản cư nhưng vẫn chưa yên tâm, mẹ thường lo nghĩ nhiều việc này việc nọ. Hà Nội bấy giờ đang sôi sục vì sự có mặt của quân đội Pháp do những người đang nắm chính quyền rước về qua Hiệp Định Sơ-Bộ tháng 3 năm 1946.

Tản cư về quê được mấy ngày, bố lại cùng với bác Phạm Giao và chú Tôn Thất Định lên Hà Nội tìm mấy người bạn quen, cũng vừa để dò xem tình hình. Vừa đến phố Hàng Bông, ba người bị công an bộ đội chặn lại, sau đó cả ba bị bắt, đưa đi biệt tích luôn kể từ ngày ấy, ngày 17 tháng 12 năm 1946.

Hàng Bông, con đường không dài lắm nhưng mang nhiều tên, nhiều mặt, lá mặt lá trái, mặt nổi mặt chìm. Đoạn trên là phố Hàng Bông Lờ, một đoạn khác Hàng Bông Thợ Nhuộm.

Hàng Bông, con đường oan nghiệt, còn ám ảnh mãi tâm trí tôi đến ngày nay! Hàng Bông, hồi nhỏ tôi sợ nhất mỗi lần bố đưa đến bác Minh Sinh nhổ răng. Tôi sợ quá, khóc thét lên mỗi lần như vậy.

7

Hàng Bông, con đường tử biệt sinh ly ngày 17 tháng 12 năm 1946, bố tôi bị bắt, chú Tôn Thất Định và bác Phạm Giao bị bắt. Còn lại trên cuộc đời bất hạnh, ba bà quả phụ với ba đàn con mồ côi cha, nheo nhóc nhỏ dại.

Ở lại Tràng Cát chờ đợi, tìm kiếm tin tức bố lâu ngày không được, vào giữa năm 1947 mẹ tôi đem con cái "dinh tê." Về lại Hà Nội, gia đình tôi ở nhờ nhà bác sĩ Đặng Vũ Hỷ đang bỏ

không, số 47 phố Lò Sũ, gần trường Hàng Vôi.

Đến thăm bác Tam gái ở hiệu bán cau khô Cẩm Lợi số 15 phố Hàng Bè, hai người gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Bác trai vẫn còn lưu lạc bên Tàu, còn bố tôi bị bắt, bị giam không biết ở đâu.

Qua người bạn thân gia đình, mẹ tôi nhờ người gặp Võ Nguyên Giáp hỏi về trường hợp bố tôi. Theo người bạn trung gian nói lại, Võ Nguyên Giáp vắn tắt trả lời: "Rất tiếc... Cách Mạng đã làm sai đường lối ..."

Thế là hết, hết còn hy vọng ngày về của bố. Mặc dù vậy, sau Hiệp Định Genève năm 1954, mẹ còn nấn ná ở lại, cố gắng chờ đợi tin tức. Một chút hy vọng trong tuyệt vọng, may ra! Cuối cùng mẹ đành ra đi trên chuyến máy bay cuối cùng di cư vào Nam.

Tại Hà Nội trước ngày di cư, gặp lại cô Diên, vợ tài tử Đoàn Châu Mậu, mẹ tôi có được vài tin tức về bố, có lẽ những ngày cuối cùng của bố tại trại tù Việt Bắc. Là tài tử lúc bấy giờ đang được "trọng dụng" trong đoàn văn công Việt Bắc, có một lần cô chú Mậu được vào trại tù Sơn La gặp bố tôi.

Chỉ có mấy năm xa cách, trông bố gầy yếu thảm đạm, vẻ mặt thoáng buồn, nhưng trong ánh mắt vẫn còn gợi chút gì đó con người nghệ sĩ trước đây, tâm hồn phóng khoáng tự do. Tạm biệt nhau, rời trại tù Sơn La, cô chú Đoàn Châu Mậu biếu bố tôi bao thuốc lá...

Cô Diên, Đoàn Châu Mậu, hai người duy nhất gặp bố tôi vài ba phút ngắn ngủi mấy năm sau cái ngày tang tóc buồn thảm ấy, ngày 17 tháng 12 năm 1946. Từ đó mẹ lấy ngày này làm ngày giỗ bố.

Tang thương dâu bể, cuộc đời chìm nổi đa đoan. Hết Hà Nội đến Sài Gòn rồi Đà Lạt; có điều an ủi là khi ra đi với gần như hai bàn tay trắng, mất hết cả rồi, mẹ tôi còn gặp lại người bạn cũ ngày xưa, bác Nguyễn Tường Tam.

Không còn bố, nhưng chúng tôi hãnh diện và cảm động được hai bác Tam bạn thân của bố làm chủ hôn đám cưới vợ chồng tôi tại Đà Lạt ngày 28-4-1956. Chiếc nhẫn cưới tôi đang trân trọng gìn giữ là quà tặng của hai bác, kỷ niệm đẹp vô ngần đối với thế hệ tôi và con gái tôi sau này.

Bác Tam qua đời năm 1963 và bố cũng biền biệt ra đi kể từ trận cuồng phong chính trị tang tóc năm 1946.

Bố ơi, con nhớ lắm, nhớ mãi, một thời nào trong ký ức con.

Cùng với tiếng reo hò vui mừng tự do, độc lập vừa chớm nở, hình như thoang thoảng nơi nơi tiếng hờn lịch sử khi những những dấu hiệu bạo lực hung tàn của nhóm người vừa cướp được chính quyền bắt đầu xuất hiện.

Bố ơi, bố hiền hậu, bố sinh ra là nghệ sĩ và suốt đời là người nghệ sĩ. Tình yêu nghệ thuật đã gắn liền bố với tình yêu gia đình và tổ quốc. Con biết rõ và càng ngày càng hiểu rõ thêm, làm đẹp quê hương Việt Nam trước sau vẫn là ước vọng của bố, của các bác, các chú đồng hành, đồng chí hướng.

Bố đi rồi từ năm ấy. Sau 1975, mẹ can đảm ở lại, ở lại chờ ngày ra đi cùng với bố, ngày 21 tháng 12 năm 1979. Suốt đời làm vợ, làm mẹ, cô Nội hoa khôi Bắc Ninh ngày nào chỉ có được 10 năm ngắn ngủi hạnh phúc bên chồng. Riêng con chỉ được sống với bố, được nhìn thấy bố bảy năm trời tuổi ấu thơ bé bỏng.

8

Còn nhỏ, nhưng sau này được nghe mẹ kể, và mẹ kể nhiều lần, mỗi lần nhớ thương bố. Có những đêm đi chơi về, bố lặng lẽ, rón rén vào phòng con gái bố đang nằm trong nôi, hai tay buông thả, hơi thở đều đều. Sờ lên má, lên tóc lưa thưa vừa chớm đen trên đỉnh đầu, bố khẽ hôn lên má, lên trán, chỉ sợ động đậy làm mất giấc ngủ con gái bố.

Bố ơi, như giòng huyết lệ chảy qua tim, huyết thống giòng họ Nguyễn Cát con mang trong người, ngôn từ nào nói được hết tình thương bố dành cho con; văn chương bút mực nào diễn tả được đầy đủ tâm tình con, lòng nhớ mong kính yêu bố mẹ muôn đời mãi mãi.

Mẹ ơi, mẹ đi rồi, mẹ để lại cho chúng con một gia tài vô giá: sự hy sinh quý báu, lòng can đảm tận tụy phi thường, một thân một mình nuôi nấng dạy dỗ đàn con, nhờ đó chúng con có được như ngày nay.

Bố ơi, mẹ ơi, lưu lạc quê người, đã bao nhiêu mùa thu lá đổ, bụi thời gian mờ phủ mái tóc con, trái tim con vẫn xanh màu cẩm thạch nước Hồ Gươm, vẫn là trái tim của bố, của mẹ.

Con nhớ mãi lời bố, mẹ: con ơi, gắng học cho giỏi để mai sau dù làm nghề gì cũng giữ lòng dạ thẳng ngay, biết yêu thương người, yêu thương gia đình để rồi có lúc, có ngày phụng sự đất nước quê hương.

Mùa Thu Cali 2005

Nguyễn Cát Minh Nguyệt

Sóng Lan-cat tiếng

CÓ TRANH PHỤ BẢN
CỦA
NGUYỄN CÁT TƯỜNG
Giấy 20 trang, mỗi số 0$12

HỒN BƯỚM MƠ TIÊN

Anh chàng Ngọc cũng khéo lẩn thẩn! Việc gì phải dò la, lập mưu lập mẹo để tìm xem chú Lan là trai hay gái. Cứ đưa phăng chú ấy ra tắm bể có phải biết ngay không ?

Một trang minh họa của họa sĩ Le Mur trong báo Phong Hóa số 109 đặc biệt về Tắm Biển, ra ngày 3 tháng 8, 1934

Bố tôi

họa sĩ "Lemur" Nguyễn Cát Tường

NGUYỄN TẤT ĐẠT

Trong chuyến về thăm Hà Nội năm ngoái, sau 52 năm tôi mới có dịp về lại thành phố mà tôi đã xa cách. Tôi trở lại Hà Nội bỡ ngỡ và xa lạ với những hình ảnh mà tôi còn nhớ khi rời nó. Hà Nội bây giờ đã thay đổi nhiều. Điều mà tôi nhận ra ngay là giọng nói của người Hà Nội ngày xưa không còn nữa. Những chữ họ dùng tôi chỉ hiểu được một phần. Nhưng khi gặp mấy bà mợ của tôi thì tôi mới lại được nghe tiếng nói thuần túy Hà Nội, cái tiếng nói của những thế hệ trước mà trong tương lai sẽ không còn nữa.

Mục đích của tôi trong chuyến về lại quê hương là để chụp ảnh. Về cũng là dịp để tôi đi lại những nơi mà ngày xưa mẹ tôi đã tần tảo buôn bán để nuôi chị em chúng tôi. Về để đi qua những nơi mà tôi nghe nói là bố tôi đã bị giam như Sơn La, Lai Châu, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Và sau cùng để thăm những thắng cảnh mà ngày xưa lúc còn bé tôi đã được bố tôi cho đi theo như Sa Pa, hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long.

Bà Cát Tường và các con, 1952

Sau 12 ngày đi chụp ảnh từ Sơn La cho tới Cẩm Phả chúng tôi trở lại Hà Nội để chờ một người bạn từ Mỹ sang. Theo chương trình thì anh ấy sẽ nhập vào đoàn nhiếp ảnh chúng tôi để cùng đi vào Nam bằng đường bộ. Phút chót anh ấy phải hoãn chuyến về Hà Nội một tuần vì bận công việc.

Tôi bèn quyết định ở lại Hà Nội thêm vài ngày để đi thăm gia đình mấy bà mợ, bà dì, đồng thời tôi đi chụp cảnh sinh hoạt trong các khu phố cổ và các vùng phụ cận Hà Nội. Sau đó tôi sẽ về Bắc Ninh, quê ngoại của tôi, và đi thăm Hải Phòng trước khi vào Sài Gòn.

Đêm cuối cùng tại Hà Nội tôi có mời vợ chồng hai người bạn dùng cơm tối với tôi. Hai hôm trước cơn gió mùa đầu tiên đã đổ xuống Hà Nội những trận mưa rào. Trời u ám nặng chĩu hơi ẩm. Đường phố đã lên đèn. Mưa rơi nặng hạt. Xe cộ qua lại thưa thớt. Bà cụ bán vé số cẩn thận kéo tấm nylon che các tập vé số hình như vẫn còn nguyên vẹn. Bà thở dài nhìn mưa rơi...

Đứng trước khách sạn nhìn mưa tôi băn khoăn chờ đợi. Đã quá giờ hẹn rồi mà vẫn chưa thấy ai tới. Đang lúc nói chuyện với anh quản lý khách sạn thì có hai người lái xe gắn máy tới, dựng xe trước khách sạn. Hai người mặc áo mưa trùm từ đầu xuống chân. Lúc họ cởi áo mưa tôi mới nhận ra đó là hai người bạn mà tôi mời ăn cơm tối. Cả hai anh đều nói:

- Trời mưa gió quá nên nhà tôi không đi được. Nhà tôi xin lỗi anh và hẹn gặp anh vào

dịp khác.

Thế là chỉ có ba chúng tôi đi ăn. Trong khi tôi lưỡng lự không biết nên đi ăn ở đâu thì một anh đề nghị:

- Hay là mình đi bộ lại nhà Thủy Tạ. Ở đó ăn cũng được lắm.

Trời đã tối hẳn. Tôi đeo chiếc máy ảnh trước ngực, dấu trong áo rồi cúi người đi theo hai anh bạn. Chúng tôi đi trên hè sát chân tường dưới những mái hiên nhô ra không đều nhau, nước mưa lúc rơi lúc không trên đầu ba người. Tới bờ hồ chúng tôi chạy băng ngang đường đến nhà Thủy Tạ rồi bước lên một cái cầu thang ngắn dưới ánh sáng èo uột của ngọn đèn vàng. Trời lại đổ mưa, mưa từng cơn, nặng hạt hơn.

Lên trên lầu chúng tôi chọn ngay chiếc bàn phía tay trái. Gọi thức ăn xong nhìn quanh tôi mới thấy thực khách ngồi đã gần đầy. Trên một sân khấu nhỏ, dưới ánh đèn màu tươi sáng, dăm ba thiếu nữ mặc quần áo kiểu xưa đang hát các bài quan họ Bắc Ninh cho thực khách thưởng lãm.

Xế bàn chúng tôi bên kia lối đi có một đôi vợ chồng người ngoại quốc đang ngồi ăn. Bà ta có mái tóc óng vàng làm nổi bật khuôn mặt trắng trẻo. Đặc biệt là bà ta mặc một chiếc áo dài Việt Nam, chiếc áo dài màu tím có điểm những hoa cúc nhỏ thật nhã. Tôi ngắm bà ta rồi tôi lại nhìn lên sân khấu. Tôi thấy ngay đây là một cơ hội hiếm có: một người ngoại quốc mặc chiếc áo dài "Lemur" trước một sân khấu có các thiếu nữ Việt Nam mặc áo tứ thân với chiếc yếm đỏ thắm. Một cảnh tượng rất tương phản và độc đáo!

Tôi đánh liều đứng dậy bước qua bàn cặp vợ chồng người ngoại quốc và xin phép ông chồng cho tôi được chụp hình bà vợ của ông ta với chiếc áo dài Việt Nam. Tôi cũng tự giới thiệu tôi là con của hoạ sĩ Nguyễn Cát Tường, người đầu tiên đã biến đổi chiếc áo tứ thân ra chiếc áo dài mà bà ta đang mặc. Bà ta nói:

- Tôi không tin lời ông nói. Chúng tôi mới từ Sài Gòn ra, tôi mua chiếc áo này ở trong đó, sao ông lại nói chiếc áo này do bố ông vẽ?

Tôi đành phải cắt nghĩa cho hai vợ chồng người Bỉ mà tôi mới quen:

- Trước năm 1934 phụ nữ nước tôi đều mặc những chiếc áo tứ thân như vậy. Sau đó bố tôi mới cải biến ra chiếc áo dài "Lemur" mà bà đang mặc và nó đã trở thành chiếc áo dài phổ thông mà tất cả phụ nữ Việt Nam bây giờ đều mặc.

Sau khi nghe tôi giải thích tường tận bà ta vui vẻ đồng ý cho tôi chụp ảnh. Tôi mời bà ta lên đứng trước sâu khấu. Lúc bà vừa rời bàn ăn, ông quản lý nhà hàng tiến lại gần tôi, ghé sát vào tai tôi nói nhỏ:

- Xin ông đừng làm phiền thực khách của chúng tôi!

Nghe qua tôi cũng làm thinh. Sau khi chụp xong vài tấm ảnh tôi đưa bà trở lại bàn và ngỏ lời cảm ơn hai vợ chồng.

Khi trở về bàn một trong hai người bạn nói với tôi:

- Anh Đạt có biết không. Trong lúc anh chụp ảnh tôi gọi ông quản lý lại gần và nói với ông ta: "Anh có biết ông cái ông chụp ảnh đó là ai không? Ông ta là con trai của cụ Lemur Nguyễn Cát Tường đó! Ông ta mới từ nước ngoài về thăm lại Hà Nội sau 52 năm."

Sau đó ông quản lý có ghé bàn chúng tôi thăm hỏi với con mắt nhìn tôi thiện cảm hơn.

Trong thời gian tôi ở Hà Nội anh bạn có đưa tôi đi về chợ Chuông ở Hà Đông. Chợ này hôm đó có bán nón. Đặc biệt là chợ chỉ họp để bán nón mỗi tháng một lần thôi. Đây là một dịp tốt để chúng tôi chụp ảnh. Ở đó chừng hai tiếng đồng hồ chúng tôi sửa soạn trở về Hà Nội. Khi ra đến chỗ gửi xe tôi hỏi anh bạn:

- Không biết làng Tràng Cát có gần đây không?

- Tôi cũng không rõ. Để tôi hỏi bà bán trầu.

Bà bán trầu mà chúng tôi trước đó có chụp vài tấm hình và biếu bà ít tiền tươi cười nói:

- Làng Tràng Cát gần lắm! Cách đây chừng ba cây số thôi. Các ông cứ đi theo ven đê vừa đi vừa hỏi thì sẽ đến.

Thấy anh bạn có vẻ lưỡng lự tôi bèn nói:

- Làng Tràng Cát có thể đối với anh không là gì cả nhưng với tôi nó có rất nhiều kỷ niệm. Xin anh cố gắng giúp tôi tìm lại nơi mà chúng tôi đã tản cư về và ở đó gần một năm.

Nửa tiếng đồng hồ sau đến làng Tràng Cát chúng tôi tìm lại được căn nhà ngói hai từng của cụ Cửu. Căn nhà hai từng độc nhất trong làng. Tôi gặp lại chú Khôi con của cụ Cửu năm nay đã được 70 tuổi. Chú Khôi tiếp tôi niềm nở, hàn huyên xong chú dẫn tôi đi thăm quanh căn nhà đó. Căn nhà hai từng này mái ngói đã bạc mầu, tường đã ngả sang màu đen, trông thật tiều tụy. Cái sân xi măng phơi lúa ngày xưa trông to thế sao bây giờ trông nhỏ quá.

Chính tại cái sân này mà tôi còn nhớ mãi hình ảnh cuối cùng của bố tôi.

Hôm đó là ngày 17 tháng 12 năm 1946. Buổi sáng ấy tại cái sân này bố tôi đã mang chị em chúng tôi ra đây để làm mấy động tác thể dục.

Trưa hôm ấy, theo lời kể của mẹ tôi, bố tôi với ba người nữa là ông Tôn Thất Định, Phạm Giao và anh Hạt - người lão bộc của gia đình cụ Phạm - trở lại Hà Nội. Bố tôi về Hà Nội thăm nhà và để lấy thêm tiền cho mẹ tôi.

Anh Hạt sau khi trở về Tràng Cát có kể lại rằng: Khi về gần tới nhà thì anh Hạt đi sau ba người kia một quãng ngắn. Đến đầu phố Hàng Bông anh Hạt trông thấy ba người đi trước bị toán an ninh thành phố chặn lại, sau đó cả ba người bị bắt. Anh Hạt lùi lại phía sau và thoát được.

Vài tuần lễ sau mẹ tôi sanh đứa em gái sau cùng. Em sanh thiếu tháng. Có lẽ vì mẹ tôi quá xúc động trước tin bố tôi bị bắt. Mẹ tôi đã sanh em tôi ở một cái chòi nhỏ ngay đằng sau căn nhà ngói này.

*

Áo dài xưa và nay. Hình do tác giả chụp tại nhà Thủy Tạ - Hà Nội

Những hình ảnh của bố tôi trong ký ức tôi không được rõ ràng và liên tục. Lúc bố tôi ra đi tôi mới tròn năm tuổi. Những kỷ niệm xa xôi và mờ nhạt tựa như những hình ảnh của một cuốn phim đen trắng cũ đã bị loang lổ và đứt đoạn. Bây giờ may ra chỉ có bà chị tôi hơn tôi hai tuổi mới có thể nhớ nhiều về bố tôi. Chúng tôi có năm chị em. Bố mẹ chúng tôi sống với nhau được mười năm, mẹ tôi có mang mười lần. Những người sanh trong những năm chẵn đều mất.

Bố tôi sanh năm 1911 tại Sơn Tây. Mẹ tôi sanh vào năm Sửu 1912 tại Bắc Ninh. Bố tôi tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội đầu thập niên 1930. Thời gian này bố tôi cộng tác với các tuần báo Phong Hoá, Ngày nay do Nhất Linh Nguyễn Tường Tam chủ trương và đã cải biến chiếc áo dài hai tà tên là áo Lemur và nổi tiếng ngay. Trong các tờ báo này bố tôi giới thiệu các kiểu áo dài đồng thời viết những bài chỉ dẫn phụ nữ cách ăn mặc, cách tô son điểm phấn cốt làm sao cho mình được đẹp hơn. Ông cũng là người tiền phong trong việc phô diễn những đường cong tuyệt mỹ của phái nữ qua những chiếc áo dài hai tà với nhiều kiểu khác nhau, với màu sắc tươi sáng hơn. Về quần của phụ nữ thì ông khuyên chỉ nên dùng hai màu đen hoặc trắng. Ông còn khuyên phụ nữ đi guốc cao gót để làm nổi bật dáng đi. Riêng về đàn ông thì ông khuyên họ nên cắt tóc ngắn.

Trong thập niên 1930 chiếc áo dài Lemur khởi đầu từ Hà Nội đã lan tràn vào Huế rồi tới Sài Gòn. Ông đã bị nhóm đồ nho thủ cựu chê trách, cho rằng phụ nữ ta mặc áo Lemur trông lẳng lơ, không kín đáo và tân tiến quá không hợp với phong tục nước ta. Nhưng bất chấp dư luận ông vẫn tiếp tục vẽ rất nhiều kiểu áo khác nhau và còn vẽ cả kiểu quần áo thiếu nhi nữa.

Tôi đã được xem nhiều kiểu áo mà bố tôi vẽ vào cuối thập niên 30 nhưng cho tới ngày nay vẫn chưa có ai dám mặc vì nó "tân tiến quá": hở cổ, hở vai, hở ngực... Những kiểu áo đó nằm trong tập tài liệu quí giá mà mẹ tôi đã nâng niu và cất giữ từ mấy chục năm nay. Những lúc nhớ

chồng, bà thường mở ra để nhìn lại những hình ảnh cũ, những kỷ niệm xưa nay đã nhạt nhòa trong nước mắt. Không may, tất cả những tài liệu này, tài liệu duy nhất mà mẹ tôi đã cẩn thận cất giữ kể từ khi bố tôi ra đi đã bị thất lạc trong biến cố 1975.

Trong những năm cực thịnh bố mẹ tôi có đến năm cơ sở thương mại ở Hà Nội. Trước hết là phòng trà Thiên Hương tại số 14 phố Hàng Da. Đối diện phòng trà là tiệm hớt tóc đàn ông và tắm nước nóng. Hai cơ sở này bố mẹ tôi thuê của gia đình cụ Phạm. Ngoài ra còn một tiệm may áo dài để giới thiệu những kiểu áo Lemur mới nhất, một xưởng làm guốc cao gót, một xưởng chế tạo đồ chơi trẻ em làm bằng gỗ. Lại còn khoảng ba chục chiếc xe tay và cyclo cho thuê. Điều cần nói thêm là tại xưởng chế tạo đồ chơi ông đã chế ra những khối bằng gỗ có thể ráp nối nhau thành đồ chơi cho trẻ con, tương tự như đồ chơi Lego bây giờ, điều này chứng tỏ ông có biệt tài sáng chế đi trước thời đại.

Trong khoảng thời gian này bố tôi dậy ở trường Thăng Long cùng với ông Tôn Thất Bình (rể của cụ Phạm Quỳnh) và ông Võ Nguyên Giáp. Phòng trà Thiên Hương của bố mẹ tôi rất nổi tiếng, là nơi tụ họp của giới trí thức, văn nghệ sĩ tại Hà Nội. Nó nổi tiếng một phần vì phòng trà có một cô ngồi quầy rất đẹp, cô "Nga Thiên Hương." Dì Nga, em gái của mẹ tôi, rất đẹp và ít nói. Dì thông thạo Nhật ngữ và làm việc tại sở an ninh của quân đội Hoàng gia Nhật tại Hà Nội. Dì Nga chỉ giúp mẹ tôi đứng thu tiền sau giờ làm việc và cuối tuần. Trong số các chàng trai ngồi chiêm ngưỡng dì Nga có ông Giáp, Phạm Duy và Bùi Diễm... Sau đó không lâu thì dì Nga bị ám sát chết trước trụ sở của quân đội Hoàng gia Nhật. Họ nói dì Nga làm gián điệp cho Nhật. Dì mất lúc mới 19 tuổi, năm Dậu 1945.

Trong những năm hợp tác với nhóm "Tự Lực" bố tôi chuyên lo về mục văn hoá, không dính dáng gì đến những vấn đề chính trị. Mẹ tôi kể lại, trước khi sang Tàu, bác Tam có khuyên bố tôi nên rời Việt Nam để lánh nạn, nhưng bố tôi đã trả lời bác:

- Thôi các anh cứ đi đi. Tôi có làm chính trị chính em gì đâu mà phải đi.

Mẹ tôi sau này rất hối hận vì đã không lường được những hậu quả tai hại đã xảy đến với gia đình tôi.

Năm 1952, ba anh em chúng tôi may mắn được vào học tại Đà Lạt, trường Quốc Gia Nghĩa Tử, sau này đổi tên là trường Trần Hưng Đạo. Năm 1954 đất nước chia đôi mẹ tôi cố chần chừ ở lại Hà Nội để mong tin tức về bố tôi. Sau cùng không còn hy vọng bà mới quyết định vào Nam trong những chuyến bay cuối cùng rời Hà Nội để xum họp với các con đã ở trong Nam.

Thời gian ở Đà Lạt mẹ tôi lại có dịp liên lạc với bác Tam, lúc đó cũng ở Đà Lạt. Hai bác thỉnh thoảng lại thăm mẹ tôi để nâng đỡ tinh thần. Tôi còn nhớ trong ngày cưới bà chị tôi, mẹ tôi tổ chức rất đơn giản tại nhà của người bạn mẹ tôi là bác tham Triết. Hôm đó chúng tôi được ngồi cùng bàn với bác Tam và chú Lê Văn Kiểm. Trước khi chia tay mẹ tôi có tiễn bác Tam và cám ơn sự hiện diện của bác trong ngày trọng đại của gia đình chúng tôi. Bác Tam tươi cười nói:

- Cám ơn chị. Hôm nay chị cho chúng tôi uống rượu say quá!

Mẹ tôi quay đầu nhìn vào phía trong. Trên bàn chỉ toàn là nước ngọt, không thấy có một chai bia nào. Mẹ tôi giật mình, vì bận rộn quá mà quên cả mua rượu.

Như mọi người đã biết tửu lượng của nhà văn Nhất Linh rất cao.

Trong biến cố tang thương 1975 bốn chị em chúng tôi ra đi mỗi người một ngả, sau cùng may mắn được định cư ở Hoa Kỳ. Mẹ tôi ở lại Việt Nam với cô em út của chúng tôi. Mẹ tôi mất năm 1979 thọ 67 tuổi. Trong đám táng của mẹ tôi mấy sui gia của anh em tôi và cô út đã lo chu toàn. Chúng tôi không về đưa bà được vì tình thế lúc đó không cho phép. Năm 1993 chúng tôi đón cô em gái sang. Tất cả chị em chúng tôi lại được xum họp với nhau tại miền Nam Cali này.

Giờ đây tóc đã bạc đầu, ngồi nhớ lại những hình ảnh của bố tôi thì thực sự những hình ảnh ấy mờ nhạt lắm. Nhưng khi đi ngoài đường gặp những phụ nữ mặc chiếc áo hai tà, chiếc áo Lemur, là chúng tôi lại nhớ ngay đến ông. Chúng tôi rất hãnh diện, nhất là khi gặp một người ngoại quốc mặc chiếc áo đó. Nếu tôi không lầm thì năm 1995 trong cuộc thi thời trang phụ nữ thế giới được tổ chức tại Tokyo, Nhật Bản, chiếc áo dài Việt Nam, chiếc áo do bố tôi vẽ hơn sáu thập niên về trước, đã đoạt được huy chương vàng.

Tiếc thay bố tôi ra đi quá sớm. Lúc bị bắt ông mới có 35 tuổi.

Nguyễn Tất Đạt

CHIẾU BÓNG

PHONG HÓA

Của LEMUR

Chiếu bóng P. H. có một cái đặc sắc là người muốn xem phải chiếu lấy mà xem. Những đêm xuân nhàn hạ, dưới bóng đèn gia đình, chịu khó vận động cái tay đôi chút, sẽ thấy hiện trên tường những hình bóng sau đây, cũng là một cách giải trí cho con em, ích lợi hơn cách giải trí bằng quân bài.

CON MÈO

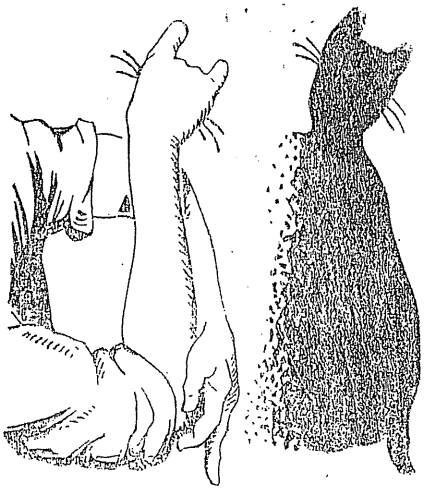

Muốn cho con mèo này thành con mèo « ỷ sì sì » thì lấy một quả bóng cao su, có đục lỗ thủng, hút nước vào rồi cầm ở lòng bàn tay, hễ bóp bóng cho nước vụt ra thì có mèo mửa tức thì.

CON CHÓ

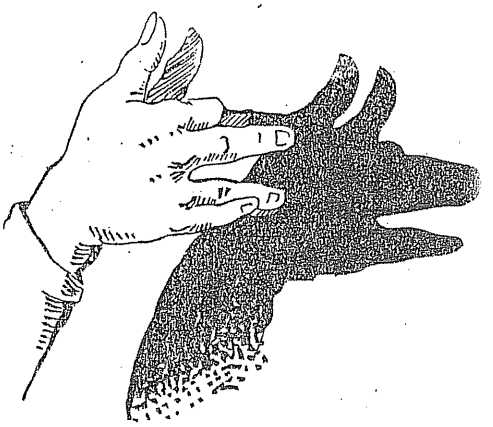

Hình này rất dễ làm và rất thường, cũng như làm con chó chết là lại rất dễ kiếm và rất dễ bịa, thường thấy đăng trên các báo hằng ngày. Con chó này muốn cho nó thành chó chết thì quay ngược bàn tay.

CON RÙA HỘP

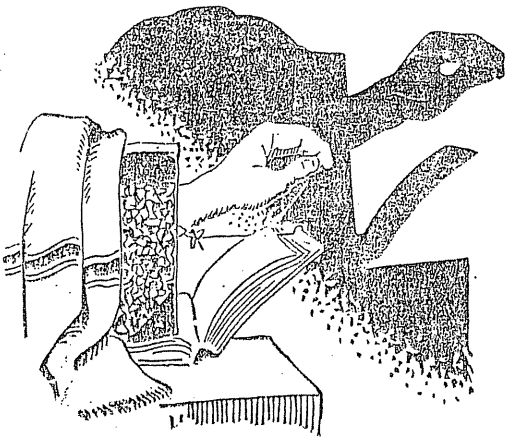

Ép một quyển sách lên trên cổ tay như mái nhà, để nằm một quyển sách mỏng ra, buộc giây vào cổ tay theo hình vẽ. Không cần đốt pháo, chỉ rụt tay vào, lu nhiên bìa sách dưới đóng lại, thành ra rùa hộp rụt cổ. Rùa này có thể thò đầu ra, rụt đầu vào mãi mãi cho tới khi mòn trớ.

CON LỢN

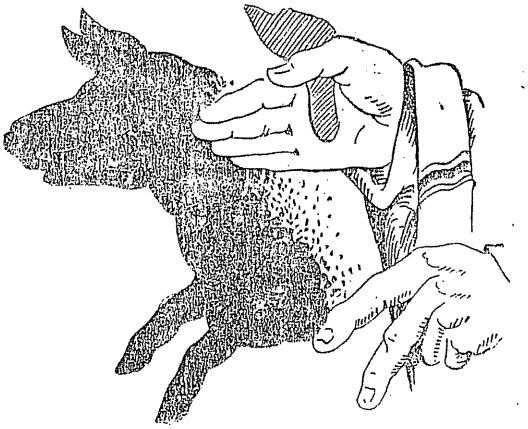

Cắt miếng bìa thành hình vẽ, rồi để tay theo hình vẽ.

LÝ TOST

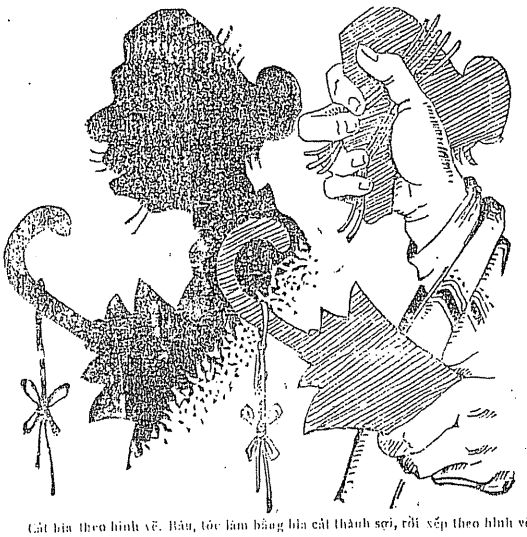

Cắt bìa theo hình vẽ. Râu, tóc làm bằng bìa cắt thành sợi, rồi xếp theo hình vẽ.

ÔNG CỬ TẨU

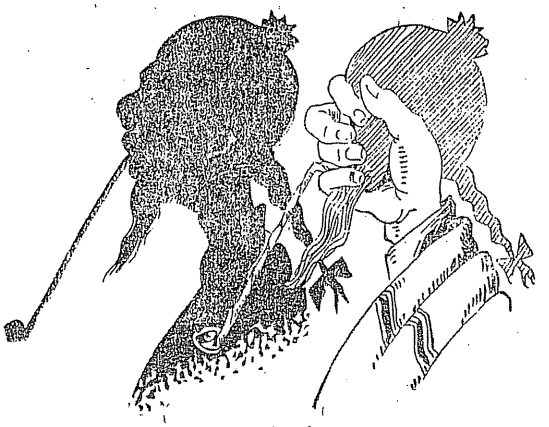

Cắt bìa theo hình vẽ. Râu làm bằng sắm chỉ.

ANH CU LI XE

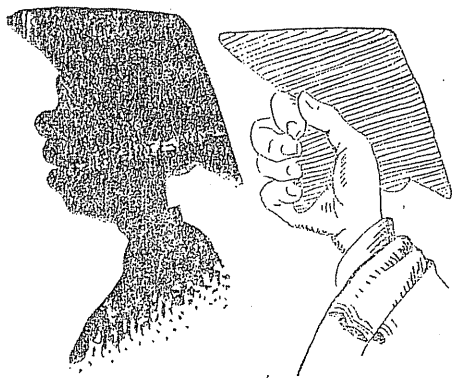

Cắt bìa theo hình vẽ

THẦY TƯỚNG HÀNG NGANG

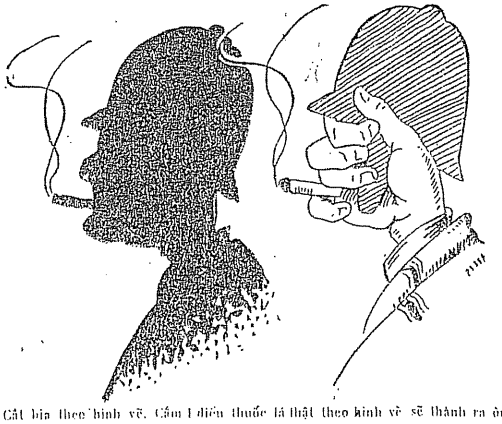

Cắt bìa theo hình vẽ. Cầm 1 điếu thuốc lá thật theo hình vẽ sẽ thành ra ông thầy tướng hút thuốc lá.

ANH HẬU-SÁNG TẠP-PÍ-LÙ

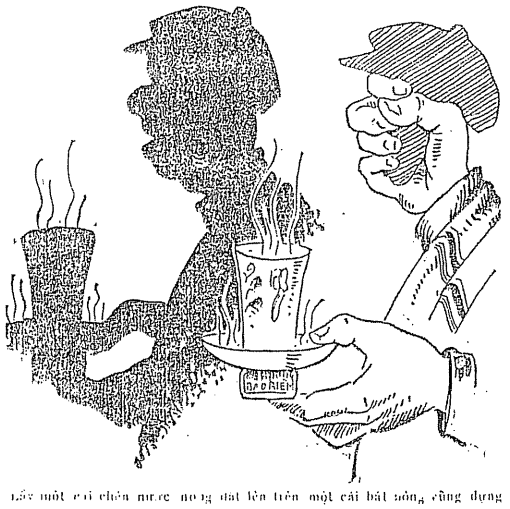

Lấy một cái chén nước nóng đặt lên trên một cái bát nông rồng dựng nước nóng, đặt bát lên bao điếm vẽ thành hình nồi tạp-pí-lu.

ÔNG ÂM TỬ.

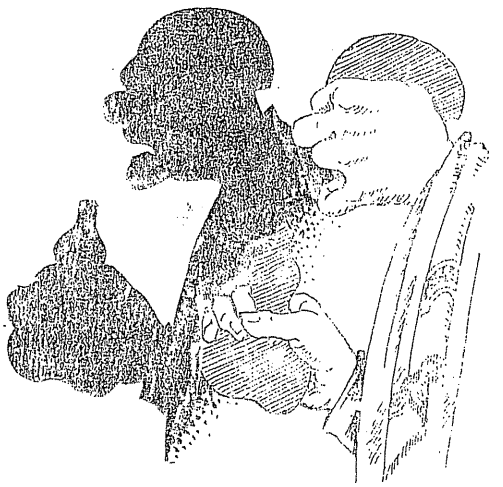

Cắt bìa làm tóc và hò-lô. Muốn cho ông ta nống thì nhắc hầu hò-lô lên mồm. Khi ông nện nhắc nhiều quá, sọ ông ta sẹp.

TẶC BÌNH HẬU
TỐNG NHÂN BẮC QUY

賊平後
送人北歸

世亂同南去
時清獨北還
他鄉生白髮
舊國見青山
曉月過殘壘
繁星宿故關
寒禽與衰草
處處伴愁顏

司空曙

Thế loạn đồng Nam khứ
Thời thanh độc Bắc hoàn
Tha hương sinh bạch phát
Cựu quốc kiến thanh san.
Hiểu nguyệt quá tàn lũy
Phồn tinh túc cố quan
Hàn cầm dữ suy thảo
Xứ xứ bạn sầu nhan.

Tư-không Thự

Đại ý

Sau khi giặc yên, tác giả vì hoàn cảnh chưa tiện thu xếp về quê ngay, nhưng người bạn cùng đi lánh nạn thuở trước đã cố trở lại quê ở miền Bắc. Tác giả làm bài thơ này để tặng người bạn ấy.

Hai câu đầu là lời tác giả nói với người bạn: Lúc đời loạn, chúng ta cùng lánh về Nam, nhưng lúc yên, mới chỉ một mình anh trở lại miền Bắc.

Trong hai câu 3-4, tác giả nói lên tâm sự người bạn: Ở nơi xạ quê, chỉ thêm tóc bạc trắng, về đất cũ [để được] thấy núi vẫn xanh.

Trong hai câu 5-6, tác giả cố hình dung hành trình về quê của người bạn: Dưới ánh trăng sớm, băng qua hàng lũy đổ nát, lúc sao đầy trời, nghỉ lại ngủ ở chỗ ải xưa.

Trong hai câu cuối, tác giả suy tưởng rộng thêm tới cảnh tiêu điều của quê nhà sau những tàn phá: Khắp nơi, chỉ thấy chim rét lạnh và cỏ tàn úa làm bạn với nét mặt buồn của người từ phương xa trở về.

Nhận xét

Về quê sau khi giặc đã tan đúng ra là một niềm vui lớn. Trong bài cũng có câu vui (Cựu quốc kiến thanh san), nhưng nói chung, toàn bài chứa một vẻ buồn, tuy nhẹ nhưng vô cùng thấm thía. Buồn vì số người khi về không đầy đủ như khi đi. Buồn vì cảnh tàn phá, nhất là vì tình trạng tiêu điều, xơ xác của quê nhà. Tuy biết cả những điều ấy, người trở về vẫn nhất quyết ra về, vừa để thấy lại những hình ảnh thân thuộc cũ (cựu quốc, cố quan...), vừa để ngậm ngùi, xót xa với những "tàn lũy," "hàn cầm," "suy thảo"... Sở dĩ có tình buồn vì người trở về có lòng yêu thương. Cái đẹp của bài thơ nằm trong nỗi buồn cùng tình yêu thương này.

Dịch thơ

SAU KHI GIẶC YÊN
TIỄN NGƯỜI VỀ BẮC

1) Cùng xuôi Nam buổi loạn
Riêng về Bắc khi bình
Quê người thêm tóc trắng
Nước cũ thấy non xanh.
Mờ trăng hôm vượt lũy
Đầy sao đêm ngủ thành
Cỏ tàn, chim chóc lạnh
Đây đó sầu mông mênh.

2) Loạn ly cùng lánh phương Nam
Khi yên về Bắc bàng hoàng một thân
Tha hương, mái tóc bạc dần
Nước muôn xưa lại xa gần núi xanh.
Trăng tà băng dãy hoang thành
Dưới sao nằm ngủ một mình ải xưa
Cỏ tàn, chim lạnh hoang sơ
Nơi nơi gợi khách ngẩn ngơ nỗi sầu.

Từ Mai

Lí lịch (di truyền) của chó

NGUYỄN VĂN TUẤN

Có lẽ không cần phải dài dòng vì ai cũng biết rằng chó là một trong những động vật gần gũi nhất với con người. Theo nghiên cứu khảo cổ học mới nhất thì chó và người đã đồng hành, đã sống chung với nhau ít nhất là 60 đến 100 ngàn năm về trước, tức là từ thời con người còn trong giai đoạn săn bắt, hái lượm. Đó là một mối liên hệ lâu đời nhất, lâu hơn cả mối liên hệ giữa con người và các gia cầm khác như gà hay mèo. Nhưng trong bối cảnh nào và môi trường nào đã dẫn đến mối liên hệ mật thiết giữa con người và chó như ngày nay.

Trong quá khứ các nhà khảo cổ học dựa vào những dữ kiện khảo cổ (chủ yếu là xương sọ) được khai quật từ nhiều vùng khác nhau để đặt giả thuyết và tìm câu trả lời cho quá trình thuần hóa loài chó. Nhưng vài thập niên gần đây, với sự phát triển phi thường của di truyền học và sinh học phân tử, giới khoa học đã có một phương tiện mới, chính xác hơn, và đáng tin cậy hơn để truy tìm nguồn gốc phức tạp của loài chó gia dụng (để phân biệt với chó hoang trong rừng) ngày nay. Phương tiện đó chính là DNA, là gen.

Cũng như trong con người, đơn vị cấu trúc cơ bản của chó là gen, hay nói cho đúng hơn là DNA. Khác với con người chỉ có 23 nhiễm sắc thể, chó có đến 39 nhiễm sắc thể. Không ai biết chó có bao nhiêu gen, nhưng có ước tính cho rằng con số khoảng 35.000 đến 50.000 gen.

Qua so sánh sự phân phối gen và khoảng cách di truyền giữa các loài chó trên thế giới, các nhà khoa học có thể truy tìm nguồn gốc của chó. Ba công trình nghiên cứu [1-3] dựa vào DNA mới được công bố cách đây vài năm đã cho chúng ta một "câu chuyện" khác với câu chuyện xương xậu của loài chó mà chúng ta từng biết. Những phát hiện của ba công trình nghiên cứu này có thể tóm lược như sau:

* Một, tổ tiên của các loài chó hiện nay ở Mĩ là loài chó sói, và có nguồn gốc từ vùng Đông Á, và có thể trong thời đại Băng hà (Ice Age) những cư dân vượt eo biển Bering sang châu Mĩ đã đem theo chó đến vùng đất mới này.

* Hai, chó gia dụng ngày nay được con người thuần hóa từ chó sói khoảng 15.000 năm về

trước.

* Ba, mặc dù loài tinh tinh (khỉ nhỏ, hay còn gọi là chimpanzee) có thể có trí lực mạnh hơn loài chó, nhưng chó có một khả năng tuyệt vời, đó là chúng có thể hiểu biết được hành vi của con người. Kĩ năng diễn dịch này của chó có lẽ là kết quả của một quá trình lựa chọn tự nhiên rất lâu và rất tinh vi.

Quê hương nguyên thủy của chó

Tất cả các giống chó, dù là chó rừng hay chó gia dụng, đều thuộc một họ mà tiếng Anh gọi là canidae (từ đó có danh từ carnivores - động vật ăn thịt). Họ chó canidae, theo di chỉ khảo cổ, có mặt trên trái đất khoảng... 40 triệu năm về trước, trước cả các động vật ăn thịt khác như mèo và báo.

Trước đây, dựa vào các hiện vật khảo cổ, giới khoa học tin rằng quê hương của loài chó là ở Trung Đông. Quan điểm này được xem là một "chân lí," được giảng dạy trong nhà trường trong một thời gian khá lâu. Thế nhưng trước các bằng chứng về di truyền học thì quan điểm trên không còn đứng vững nữa. Thật vậy, qua kết quả phân tích DNA trong xương chó cổ lấy từ Mễ Tây Cơ, Bolivia và Peru, các nhà nghiên cứu cho rằng tất cả các loại chó du nhập vào Mĩ châu trước khi Columbus phát hiện Mĩ châu đều bắt nguồn từ các giống chó Âu-Á (Eurasian). Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn khẳng định rằng tổ tiên của chó nuôi trong nhà hiện nay là loài chó sói cũng ở vùng Đông Á, bởi vì phân tích DNA cho thấy chỉ số đa dạng di truyền trong các loài chó ở Đông Á cao hơn nhiều so với chỉ số trong loài chó ở Âu châu.

Trong một nghiên cứu độc lập khác do một nhóm nghiên cứu khác phân tích mẫu DNA lấy từ chó ở Mĩ với hi vọng chứng minh rằng những loài chó này được người thổ dân Mĩ châu (Indians) thuần hóa từ chó sói. Để loại bỏ khả năng các loài chó được nhập từ Âu châu, nhóm nghiên cứu này chỉ phân tích các loài chó trước thời Columbus phát hiện Mĩ châu. Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy DNA của các loài chó này rất giống với loài chó Âu-Á, mà không giống loài chó sói ở Mĩ. Kết quả này một lần nữa khẳng định quê hương của chó là Đông Á.

Thời điểm thuần hóa

Tìm hiểu nguồn gốc của chó qua phân tích DNA không phải là một điều mới. Khoảng 10 năm trước đây, một nhóm nghiên cứu thuộc Đại học California (Los Angeles) đã từng tiến hành một công trình như thế và phát hiện của họ cho rằng chó gia dụng ngày nay quả thực có nguồn gốc từ loài chó sói (wolves) như người ta đã từng nghĩ bấy lâu nay. Trong nghiên cứu này, các nhà nghiên cứu ước đoán thời điểm mà hai loài chó sói và chó gia dụng "tách ra" khoảng 135.000 năm.

Tuy nhiên, cái thời điểm này gây ra nhiều tranh cãi. Giới khảo cổ học trình bày bằng chứng khảo cổ học cho thấy xương chó cổ xưa nhất chỉ mới 14.000 năm mà thôi. Ngày nay, dựa vào phân tích mitochondrial DNA (sưu tầm từ lông của 654 chó), một chất liệu di truyền có lợi điểm hơn DNA [4], các nhà khoa học tại Hoàng gia Học viện Công nghệ ở Stockholm (Royal Institute of Technology in Stockholm) ước đoán rằng thời điểm mà chó được thuần hóa vào khoảng 15.000 năm đến 40.000 năm về trước. Thời điểm 40,000 năm dựa theo giả định rằng tất cả loài chó được thuần hóa từ một con chó sói duy nhất, và rõ ràng là giả định này khó mà chấp nhận được, cho nên các nhà khoa học chọn con số 15.000 năm là đáng tin cậy và có cơ sở nhất.

Con người và chó

Thời điểm chó gia dụng được thuần hóa từ chó sói còn cho chúng ta có bằng chứng để kết luận rằng những người đầu tiên thuần hóa chó là những người sống trong thời "hái lượm" (hunters-gatherers), tức là thời du mục (trước khi phát minh kĩ thuật nông nghiệp). Nhưng thuần hóa là một quá trình lâu dài mà thú vật phải được chọn lựa một cách kĩ càng để có một đặc tính hay khả năng nào đó có thể giúp ích con người qua nhiều thế hệ.

Nhưng bằng cách nào mà những người săn lượm thời đó biết trước được ích lợi của việc thuần hóa loài chó sói, hay họ đã chọn đặc tính nào của chó để thuần hóa? Một thử nghiệm từ Viện Tế bào học và Di truyền học (Nga) đã trả lời câu hỏi đó. Các nhà nghiên cứu ở đây từng tiêu ra 26 năm để thuần hóa loài chó sói màu xám (silver fox) và họ chỉ chọn chó nào có tính dễ chế ngự để thuần hóa. Sau khi chọn lựa từ 45,000 chó sói trong vòng 40 năm, Viện này nay đã có khoảng 100 con chó sói hoàn toàn được chế ngự. Các nhà nghiên cứu ghi nhận rằng khi bị chế ngự các

chó sói này cũng biểu hiện một vài thay đổi về sắc diện của tai (mềm mại hơn) và đuôi (thành màu trắng).

Một thử nghiệm khác từ Đại học Harvard mới công bố trên Tập san *Science* cho thấy chó có khả năng nhận thức được hành vi và tín hiệu của con người. Khỉ có thể nhìn vào một con người nhưng chúng không biết người này có mang theo một món thức ăn hay không; trong khi đó chó có thể nhận biết rằng người đó có hay không có mang theo thức ăn!

Chó sói, dù lanh lẹ và thông minh, nhưng không có khả năng tiếp nhận và diễn dịch các tín hiệu từ con người như loài chó nuôi trong nhà. Điều này cho thấy loài chó gia dụng ngày nay đã được thuần hóa vì chúng có khả năng diễn dịch được hành vi của con người.

Thế thì câu hỏi được đặt ra là chó được chọn lựa vì đặc tính dễ bảo của chúng hay dễ huấn luyện? Có quan điểm cho rằng chó sói tự chúng thuần hóa. Chó sói, vừa là một sinh vật săn và lượm, chắc chắn đã từng quanh quẩn các chòi của con người để tìm thức ăn, và những con nào "học" hay ý thức được sự sợ hãi con người, chúng sẽ sống sót và sinh sôi nẩy nở. Nếu giả thuyết này đúng thì đó chỉ là một hình thức lựa chọn tự nhiên. Từ quan điểm này, có thể cho rằng con người đã thuần hóa chó như là loài vật trong nhà vì chúng dễ huấn luyện hơn là dễ sai bảo.

Những người sống bằng nghề săn lượm thời tiền sử thường bắt những thú hoang nhỏ và giữ chúng trong nhà để chúng trưởng thành trong nhà đến khi không còn "quản lí" được nữa. Một quan điểm khác thì cho rằng đây là cơ sở chính cho giả thuyết về con người đã thuần hóa chó cho các mục tiêu săn bắt. Có bằng chứng cho thấy chó ở Đông Á dễ huấn luyện hơn chó các nơi khác. Do đó, theo quan điểm này, phát hiện về nguồn gốc chó ở Mĩ xuất phát từ Đông Á có nghĩa rằng con người thuần hóa chó vì chúng dễ huấn luyện. Một khi chó đã được thuần hóa, chúng trở nên có giá trị thực tiễn trong xã hội săn bắt, dù rất khó mà biết được đặc tính nào của chúng làm cho chúng trở nên đối tượng để thuần hóa. Chúng có thể là những thú vật giữ nhà, săn bắt, hay nguồn thực phẩm trong trường hợp khẩn cấp.

Tuy nhiên, khi hai sinh vật sống gần nhau trong một thời gian dài, một sinh vật có thể ảnh hưởng đến một sinh vật khác và làm thay đổi vài đặc tính của nó. Có thể nói rằng chó có khả năng cảnh giác con người hay săn lùng những con vật khác để đôi bên, con người và chó, cùng có lợi. Con người có lẽ chọn những khả năng của chó, nhưng chó cũng có lẽ muốn hành xử như con người — dĩ nhiên là không cố ý — nhưng giúp cho con người dùng có khả năng tồn tại tốt hơn. Và chính vì thế mà chó ngày nay có khả năng nhận thức được những hành vi của con người.

Chó có lẽ là con vật đầu tiên được con người thuần hóa, và xuyên suốt lịch sử tiến hóa của con người, chó đóng một vai trò quan trọng trong xã hội con người. Giới khảo cổ học nghiên cứu về cách thức chôn cất chó của con người khắp nơi trên thế giới và đi đến một nhận xét là cách chôn cất chó ngày xưa cũng rất giống cách chôn cất con người. Phát hiện về những người định cư ở châu Mĩ trước thời Columbus mang theo chó đến vùng đất mới cho thấy con người trong thế giới cổ quí trọng con chó biết dường nào.

Ở Việt Nam ta còn có tục thờ chó. Theo Kiều Thu Hoạch (Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, tháng 11/2005) thì "*Tục thờ chó của người Việt được thể hiện dưới hai hình thức. Một là hình thức chôn chó đá trước cổng nhà như là linh vật để canh cổng với ý nghĩa trừ tà, cầu phúc. Hai là hình thức đặt chó đá trên bệ thờ/ ngai thờ như một thần linh để cầu cúng, phụng thờ.*" Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa biết tục thờ chó này có từ thời nào.

Đông Nam Á?

Tại sao khoa học lại bỏ ra hàng triệu đô-la để đi tìm nguồn gốc của loài chó và nghiên cứu hành vi của chó? Câu trả lời ngắn là tri thức: chúng ta muốn có thêm tri thức. Vả lại, cái thời điểm mà tổ tiên chúng ta bắt đầu có liên hệ với chó là một sự kiện cực kì quan trọng trong lịch sử con người. Khi con người biết thuần hóa chó cũng có nghĩa là khi con người biết chi phối cuộc sống (và số phận) của của loài vật khác và cây cỏ. Thành công này dẫn đến nông nghiệp, trồng trọt, nuôi gia cầm và tiến bộ công nghiệp cho đến ngày nay.

Gia súc, kể cả chó, gắn liền với nền văn minh nông nghiệp. Những công trình nghiên cứu mới nhất về loài chó cho chúng ta nhiều thông tin chẳng những thú vị mà còn rất quan trọng. Quan trọng vì các nghiên cứu này làm cho chúng ta phải rà xét lại những kiến thức được viết trong sách giáo khoa về nguồn gốc

văn minh của con người. Đã từ lâu, người ta vẫn cho rằng quê hương nguyên thủy của chó là ở Trung Đông, vì người ta tin rằng đây là nơi phát triển nền nông nghiệp đầu tiên trên thế giới. Thế nhưng, qua nghiên cứu mới nhất này thì chó có nguồn gốc Đông Á. Cũng từ lâu, thế giới vẫn cho rằng Trung Quốc là cái nôi của nông nghiệp, thế nhưng ngày nay chúng ta cũng biết rằng quê hương nguyên thủy của cây lúa rất có thể là ở chung quanh vùng Đông Dương - Mã Lai - Miến Điện, vì ở đây khí hậu nhiệt đới là môi trường thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp, và văn minh Hòa Bình là nền văn minh nông nghiệp đầu tiên trên thế giới, khoảng 15.000 năm trước. Có ý kiến cho rằng vài ngàn năm trước Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã đưa cây lúa đến vùng Đông Á và Tây Á.

Ngoài kĩ thuật trồng lúa và cây trái, một thành tự đáng kể khác của người Hòa Bình là thuần hóa một số gia súc như trâu, chó, lợn, gà, v.v... Đông Nam Á đóng vai trò rất lớn trong việc phổ biến các gia súc này. Trong cuốn "Origin of species", E. Darwin cũng từng khẳng định rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới đều có nguồn gốc từ gà hoang ở Đông Nam Á. Thành ra, trong một bài viết cho Tập san *National Geographic*, W. G. Solheim II viết, "Có những miếng thịt bò được chôn chung trong những ngôi mộ ở Non Nok Tha. Chúng được xem như thịt của một loài bò bướu (bos indicus). Như thế đây là nơi sớm nhất trên trái đất biết chăn nuôi gia súc ở Đông Á" [5].

Thời điểm 15.000 năm phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Á trùng hợp với thời điểm thuần hóa loài chó như vừa đề cập trên. Vậy câu hỏi đặt ra, có phải chó gia dụng ngày nay có nguồn gốc từ Đông Nam Á? Khoa học chưa có câu trả lời cho câu hỏi này. Cách đây hai năm, các nhà khoa học Trung Quốc dựa vào khám phá mà tôi vừa đề cập trên để khẳng định rằng Đông Á đây chính là Trung Quốc ngày nay; và do đó, Trung Quốc chính là quê hương của chó. Nhưng nhóm khoa học gia Thụy Điển chủ trì công trình nghiên cứu nguồn gốc chó thì dè dặt hơn: họ cho biết chỉ có thể nói là quê hương của chó là Đông Á, chứ không thể khẳng định là Trung Quốc hay Đông Nam Á. Dù gần đây, nhiều bằng chứng di truyền học cho thấy nhiều loài gia súc gia cầm như dê và gà đều có nguồn gốc từ Đông Nam Á, quê hương nguyên thủy của nông nghiệp, nhưng chưa có đủ bằng chứng để khẳng định hay bác bỏ giả thuyết Đông Nam Á là quê hương nguyên thủy của chó.

Vài năm trước đây, Stephen Oppenheimer [6] lí giải rằng khoảng 8000 năm về trước, do nạn Đại hồng thủy làm chìm đắm lục địa Đông Nam Á, cư dân phải di tản đi các vùng đất khác để sống. Họ chính là những người gầy dựng nên nền văn hóa Tân Đồ Đá của Trung Quốc, Ấn Độ, Lưỡng Hà, Ai Cập và vùng đông Địa Trung hải, và do đó, họ là những người có công vun đắp các nền văn minh vĩ đại ở phương Tây. Nếu mô hình này đúng, và cùng với các dữ kiện thực từ nghiên cứu khoa học gần đây, thì nguồn gốc gia súc gia cầm, kể cả chó, xuất phát từ Đông Nam Á tưởng không phải là một giả thuyết quá xa hoa.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

[1] Peter Savolainen, Ya-ping Zhang, Jing Luo, Joakim Lundeberg, and Thomas Leitner. Genetic Evidence for an East Asian Origin of Domestic Dogs. Science Nov 22 2002: 1610-1613.

[2] Jennifer A. Leonard, Robert K. Wayne, Jane Wheeler, Rải Valadez, Sonia Guillén, and Carles Vilà. Ancient DNA Evidence for Old World Origin of New World Dogs. Science Nov 22 2002: 1613-1616

[3] Jonathan I. Bloch and Doug M. Boyer. Grasping Primate Origins. Science Nov 22 2002: 1606-1610.

[4] Không như DNA nằm trong nhân của tế bào, Mitochondrial DNA (mtDNA) nằm ngoài nhân của tế bào. MtDNA chỉ lưu truyền trong giống cái (ví dụ như từ mẹ sang con gái) do đó chúng rất có ích trong việc trùy tìm những mối quan hệ di truyền giữa các nhóm sinh vật. Tuy nhiên, mtDNA có hai nhược điểm: (i) mtDNA có nhiễm sắc rất nhỏ, chỉ khoảng 16500 mẫu tự (tức chỉ khoảng 16 kilobases); và (ii) sự phân phối của các mẫu tự cũng không đồng đều. Những nhược điểm này chỉ ảnh hưởng đến nghiên cứu bệnh tật, nhưng không mấy ảnh hưởng đến việc truy tìm nguồn gốc của một sinh vật.

[5] W. G. Solheim II. New light on a forgotten past. *National Geographic, Volume 139, Number 3, 1971.* Trích đoạn trong bài viết quan trọng này, "Theo truyền thống, người ta cho rằng trong thời kì tiền sử, kĩ thuật miền Đông Nam Á là kết quả của những làn sóng di dân từ phương Bắc mang đến. Riêng tôi cho rằng văn hóa nguyên thủy thời đồ đá mới Ngưỡng Thiều (Yangshao) ở Trung Quốc mà người ta biết đến chính là kết quả của một nền văn hóa tiền Hòa Bình đã di chuyển từ miền bắc Đông Nam Á lên phía bắc vào khoảng 6000 hay 7000 năm trước Công nguyên."

[6] Xem *Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia*, của Stephen Oppenheimer, Nhà xuất bản Phoenix (London), 1998.

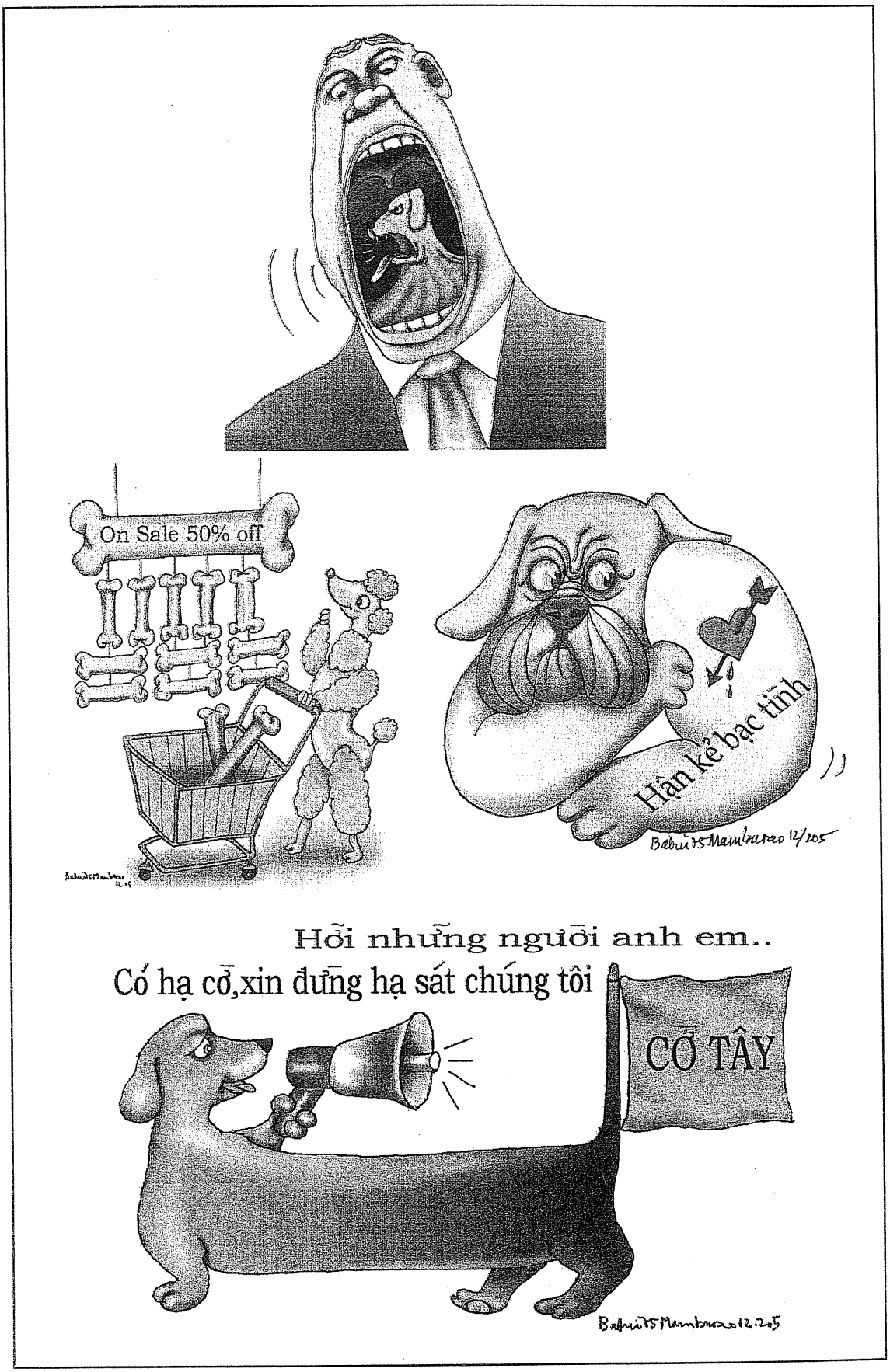
On Sale 50% off
Hận kẻ bạc tình
Hỡi những người anh em..
Có hạ cờ,xin đừng hạ sát chúng tôi
CỜ TÂY

Cái tai của loài chó

TIỂU HUYỀN

Mỗi buổi sáng trao đổi thông tin với anh xã, Tiểu Huyền tôi thường học hỏi được nhiều chuyện hay ho. Anh xã của TH từ thuở nào vẫn chỉ ham có việc đọc và viết, cho nên chuyện chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật cho tới nghệ thuật, văn chương của các xứ xa tít mù khơi, anh đều thông thạo. Mà ngay những tin tức "chó cán xe" tận xứ Congo anh cũng có thể biết nữa! Vậy nên sống gần ảnh, thì cũng như TH có cuốn tự điển sống trong nhà. Khi nào cần hỏi câu gì, cứ mở miệng ra là có giải đáp ngay.

Một buổi sớm cuối tuần kia, anh xã của TH hí hửng khoe: "Này vợ! Người ta vừa mới thí nghiệm ở thư viện công cộng, thấy rằng trẻ em sẽ tập đọc tiến bộ rất mau khi có một con chó ngồi nghe chúng."

Cuộc thử nghiệm này là sáng kiến của cô Sandy Martin, thực hiện tại thư viện của thị xã Salt Lake vào cuối thế kỷ 20. Con chó được đeo vào cổ cái bảng "Reading Education Assistance Dog" – vì đó là cuộc thử nghiệm để chữa bệnh đọc chữ khó khăn của một số trẻ. Thư viện Salt Lake cũng đang khuyến khích các trường trong vùng thí nghiệm phương pháp này.

Ngoài chuyện chó biết vểnh tai lắng nghe, hoàn toàn im lặng, không lên tiếng phê bình, sửa chữa hay chê bai như con người, chó còn biết ngước đôi mắt đầy ngưỡng mộ lên nhìn đứa trẻ. Vì vậy, khi các em tập đọc sai đúng đều không bị la rầy, con chó làm cho trẻ luôn "feel good." Hơn thế nữa, chó còn biết nghếch cái mõm lên, để hết tâm ý vào em nhỏ, đăm đăm ngước nhìn em với ánh mắt long lanh thán phục, khiến cho trẻ thấy mình quan trọng, có hứng khởi đọc tiếp... Trong khi đó, trong đầu chó, chắc nó chỉ nghĩ tới phần thưởng sẽ có, sau khi em bé đọc xong bài.

Ngoài sự trung thành và khả năng làm hướng dẫn viên rất có hiệu quả cho người bị mù hay điếc, loài chó xưa nay nổi tiếng là hơn hẳn con người về thính giác. Mỗi khi sắp có thiên tai như lũ lụt, gió lốc, bão tuyết hay động đất... chó thường tru lên và tìm chỗ trốn trước khi con người nhận biết cơn nguy hiểm. Cơ sở Walt Disney một thời đã sản xuất ra hàng loạt phim về những con chó khôn ngoan đặc biệt, được khán giả rất ưa chuộng.

Con chó khi mới ra đời là con vật bị điếc đặc. Mãi mười ngày sau tai chó mới bắt đầu biết nghe, và thính giác của nó chỉ được phát triển hoàn toàn sau ba, bốn tuần lễ. Chó nghe thính hơn người: tai người chỉ nghe được các

tiếng động có tần số giữa 20 tới 20,000; trong khi chó nghe tới 30,000. Nếu được huấn luyện, chó có thể nghe tới tần số 35,000 hay 70,000. Thính giác cuả loài chó chỉ kém loài cá heo (porpoise), là con vật nghe được những âm ba từ 150 tới 150 ngàn. Loài chó cũng có khi bị điếc, nhất là loài chó đốm Dalmatians và loài chó miền quê xứ Úc Đại Lợi.

CÁI TAI CỦA LINH KHUYỂN

Trong những bức tranh của Phật Giáo Trung Hoa về các vị thần tăng, có một con chó hay được vẽ nằm ngoan ngoãn cạnh chân cuả một thần tăng, được coi là hoá thân cuả Bồ tát Địa Tạng. Con chó có tên là linh khuyển Thiện Thính. Chuyện xưa kể chú chó Thiện Thính là con vật trung thành mà Tỳ kheo Địa Tạng mang từ xứ ngài qua Cửu Hoa Sơn (tỉnh An Huy-Trung Quốc).

Nguyên là thái tử Kim Kiều Giác của xứ Triều Tiên (Đại Hàn ngày nay), bỏ ngôi báu xuất gia năm 22 tuổi rồi xuất ngoại tìm thầy học đạo, vị tỳ kheo có pháp danh Địa Tạng đó đã tu khổ hạnh và hành đạo cứu khổ tại vùng Cửu Hoa Sơn trong suốt 75 năm. Sau khi đắc đạo, tỳ kheo hóa độ được cho rất nhiều Phật tử và nhiều lần thi triển thần thông khiến dân chúng tin rằng ngài chính là hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong kinh điển. Chú linh khuyển Thiện Thính của ngài được vẽ với hai cái tai rất đặc biệt: một tai vểnh lên (để nghe được lời chư Phật) và một tai cụp xuống (để nghe thấu lời kêu than của chúng sinh trong địa ngục).

Truyện cũng kể rằng khi muốn cất chùa, tỳ kheo Địa Tạng được ông nhà giàu địa phương (tên Văn Cách Lão) hỏi ngài cần bao nhiêu đất để cúng dường cho ngài xây chùa. Tỳ kheo Địa Tạng chỉ xin một mảnh đất bằng với cái áo Cà sa của ngài mà thôi. Nhưng khi ngài phất áo ra thì cái áo cà -sá trùm kín cả trái núi Cửu Hoa. Ông Văn Cách Lão vốn có tấm lòng rộng rãi, thấy thần thông của ngài thì rất phục nên cúng dường luôn tất cả quả núi, lại xin cho ông và con là Đạo Minh được làm đồ đệ ngài. "Tỳ kheo Địa Tạng nhập Niết Bàn năm 99 tuổi, vào ngày 30 tháng 7 (năm Đường khai nguyên thứ 26). Sau ba năm tọa quan, mặt mũi ngài vẫn như người còn sống, tay chân còn mềm dẻo có thể chuyển động được."

HẠNH LẮNG NGHE

Không cần phải là linh khuyển Thiện Thính, con chó nào cũng có cái tai thính hơn loài người. Trong khi tai người chỉ nghe được những âm ba có tần số đo từ 20 tới 20 ngàn thì chó nghe được, như trên đã nói, từ 15 tới 50 ngàn, đó là chưa kể còn tăng lên nếu được huấn luyện.

Loài người có trí óc hoạt động rất bén nhạy nên khi nghe thấy một âm thanh nào đó, là tâm ta bắt đầu khởi lên rất nhiều ý nghĩ hay cảm xúc. Con người của ta ngoài căn cơ sẵn có, còn mang sẵn trong tâm thức chằng chịt không biết bao nhiêu là kinh nghiệm, kiến thức do môi trường sống tạo ra. Vậy nên bình thường, ta không thể Lắng Nghe một cách thuần túy, không phản ứng, không so sánh, phán xét để chê hay khen... Cuộc đời chúng ta nhiều phen rối ren, phức tạp chỉ vì chúng ta "nghe gà hóa cuốc" hoặc "nghe hơi nồi chõ," chưa thủng câu chuyện đã đi tường thuật, bàn ra tán vào rồi.

Khi nghe một diễn giả nói chuyện, các thính giả thường nghe và nhận vào tai những tình tiết nào thích hợp nhất với tâm trạng và kiến thức sẵn có cuả mình. Âm thanh và hình sắc lọt qua tai, qua mắt chúng ta, thường được lọc qua một tâm thức (Mạt na thức) có nhiều chất chấp ngã. Vì vậy, dù cùng nghe hay cùng nhìn một đối tượng, mỗi người chúng ta đều có một nhận thức riêng, có khi khác hẳn với nhận thức cuả người bên cạnh. Khi thuật lại cùng một câu chuyện, người ta có thể diễn tả thành hàng trăm "phó bản" đôi khi rất khác nhau, vì cái tai của mỗi người thường "lọc" bỏ những chi tiết nào không thích nghe, chỉ giữ lại những gì thuận với tai mình. Các vị vua chúa thời xưa cũng như những người nhiều quyền bính hay giàu sang ngày nay thường không bao giờ muốn nghe những lời "trung ngôn nghịch nhĩ" – những lời can gián hay phê bình thẳng thắn nhưng khó nghe. Đó là vì cái tai cuả họ đã quen được người chung quanh huấn luyện, nịnh nọt, tâng bốc. Đa số chỉ muốn nói những lời khen ngợi và dễ thương được ban ơn phước, được hưởng lợi. Cái tai có thể kéo theo rất nhiều tai hại, nếu như mình chỉ nghe thấy ý muốn cuả chính mình.

Theo đạo sư Krisnamurti (1895-1986), triết gia danh tiếng của thế kỷ 20, "Để thật sự Lắng Nghe, người ta phải buông xả hay bỏ được sang một bên những thiên kiến, công thức và các sinh hoạt thường ngày. Khi đặc biệt chú ý tới chuyện gì, ta có thể lắng nghe và dễ dàng hiểu được nó. Nhưng rủi thay hầu hết chúng ta lắng nghe qua bức bình phong đề kháng. Chúng ta

che chắn với các các thiên kiến mang tính cách tôn giáo, tâm linh, tâm lý, khoa học hoặc với những âu lo, dục vọng, và sợ hãi hàng ngày. Với những thứ đó làm thành bức bình phong, chúng ta lắng nghe. Vì vậy, thật ra chúng ta chỉ lắng nghe tiếng động trong tâm mình, âm thanh của mình chứ không nghe được điều đang được phát biểu... Chúng ta chỉ diễn dịch hoặc lý giải những điều ta nghe theo quan điểm riêng của mình..." (Sách *Krisnamurti tinh yếu*, Nguyễn Ước dịch, Nguồn Sống xuất bản).

Cũng như Bụt Thích Ca, các vị thầy tâm linh cho là khi biết lắng nghe và nhìn sâu, chúng ta sẽ có hiểu biết về tự tánh mọi sự vật, và mọi vấn đề đều được giải quyết. Biết lắng nghe và quan sát tức là nhận biết được Cái Đang Là – Bây giờ và Ở Đây – tức là biết Sống tỉnh thức với Hiện Tại.

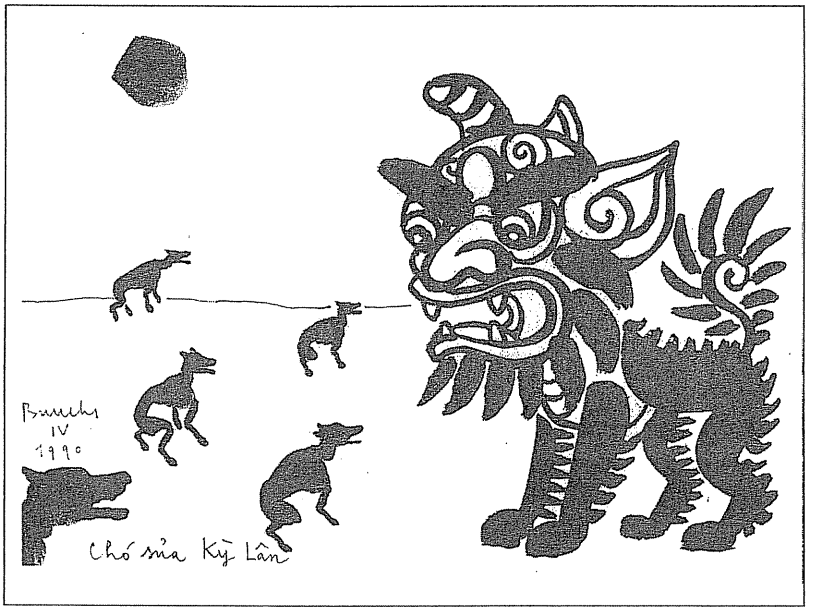

Khi tập được hạnh lắng nghe người khác, chúng ta thiết lập được sự thông cảm, và có khi chỉ cần lắng nghe thôi là đã giúp được họ vơi bớt sầu đau. Biết vậy nhưng nhiều người trong chúng ta không có được cái khả năng lắng nghe trời cho, kém xa loài chó. Vừa nghe được người kia nói nửa vời là chúng ta (nhất là TH tôi) thường vội vã góp ý kiến liền, không để ý tới nhu cầu cần tỏ bày của người kia. Đa số người ta khi lên tiếng đáp ứng, cũng thường chỉ vì muốn trình bày những kiến thức sẵn có của mình. Đôi khi họ chỉ nói ra những thiên kiến, những quan niệm sẵn có trong đầu, chẳng ăn nhập gì tới đề tài câu chuyện người kia vừa kể! Mà ngay cả khi đồng ý hay tranh cãi hay lý luận về câu chuyện người kia mới nói, thì những trao đổi đó cũng thường là vô bổ, không giúp gì cho sự cảm thông giữa đôi bên.

Người ta kể lể, than van hay nói chuyện với chúng ta, nhiều trường hợp chỉ vì họ có những khúc mắc, đau khổ. Quí vị đó muốn bày tỏ nỗi lòng theo cái nhìn chủ quan mà chính họ đang bị ràng buộc chắc như đinh đóng vào cột vào đó. Thực sự là họ chỉ cần có người lắng nghe cái tâm sự dài dòng cuả họ mà thôi. Họ không màng tới hay không thể nghe thêm ý kiến của ai khác. Nhiều khi, nếu tâm sự xong mà còn phải nhận thêm những ý kiến của người nghe, họ lại càng bị bối rối, đau khổ hơn nữa. Họ chỉ mong nói ra được cho bớt lo âu phiền não, chỉ cần được một đôi tai nào đó lắng nghe là đủ... rồi tự họ sẽ biết cách thu xếp sau khi lấy lại được bình tĩnh.

BỒ TÁT LẮNG NGHE

Lắng nghe là công việc "làm ăn" của các tâm lý gia, các bác sĩ tâm thần. Bệnh nhân tại Bắc Mỹ phải trả hàng trăm đô la mỗi giờ, chỉ để nằm dài trên ghế trong phòng chữa bệnh và nói ra cho thầy thuốc nghe những khúc mắc của mình. Nhiều khi thầy thuốc không cần nói thêm câu nào, chỉ cần nghe chăm chú và trước khi từ biệt bệnh nhân, ông ta chỉ hỏi người bệnh một câu về ngày giờ thuận tiện để ghi sổ cho kỳ hẹn sau nghe tiếp!

Lắng nghe cũng chính là hạnh nguyện lớn của Bồ Tát Quán Thế Âm, biểu tượng của Trí Tuệ Bát Nhã và lòng Từ Bi vô lượng. Ngài là một vị Bụt đã giải thoát nhưng thị hiện ra trong 32 hình tướng khác nhau để độ cho chúng sinh thoát khổ. Ngài cũng dùng tới 20 phương cách thuyết pháp khác biệt để dạy đạo lý cho người đời. Dân Á Châu biểu hiện ngài thành ra những bức tượng Chuẩn Đề, có cả ngàn mắt, ngàn tay. Trong dân gian Việt Nam, người ta kể chuyện về đức Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Hương Tích v.v... và những bà mẹ

Việt Nam mẫu mực cũng thường được ví là những Bồ Tát Quan Âm hóa thân.

Bồ Tát Quán Thế Âm là biểu tượng của sự Biết Lắng Nghe. Không những ngài nghe thấy hết những tiếng kêu thương của chúng sinh, mà ngài còn tiếp nhận được cả những nỗi niềm khổ đau quá lớn lao, không thể thoát ra thành lời của mọi loài. Tâm Kinh Bát Nhã nói tới ngài như một vị Bồ Tát đạt tới giải thoát sau khi hiểu được Tánh Không của mọi giới. Bụt Thích Ca nói tới Quán Thế Âm trong kinh Bi Hoa và kinh Liên Hoa (phẩm Phổ Môn). Ngài là vị Bồ Tát mong dùng thần thông để cứu vớt được hết muôn loài. Ngài dùng các phương tiện thiện xảo, hóa hiện ra thành những nhân vật kề cận với kẻ khổ đau để tìm cách hóa độ họ, giúp họ tìm ra con đường thoát khổ, tháo gỡ được những phiền não vì sinh, già, bệnh, chết. Ngài có thể là một bà mẹ hiền, một người con có hiếu. Ngài là một tu sĩ ra vào chốn lao tù an ủi những kẻ mất tự do vì ác nghiệp đã tạo. Ngài cũng có thể là một tù nhân chờ lên ghế điện nhưng chợt tỉnh ra để sống giúp ích các bạn tù trong những ngày cuối đời. Ngài cũng có thể là một con người nghèo nàn để gần gụi với ma cô, đĩ điếm. Ngài cũng có thể thị hiện thành một chàng cướp biển hồi tâm, đi khuyên can các bạn đồng sự để họ bớt hung tàn...

Khi cần hóa độ cho những kẻ xấu ác, ngài thị hiện thành Bồ Tát Diện Nhiên Vương, mặt mũi đỏ ké, dữ dằn như có lửa tóe ra từ hai con mắt, miệng và hai tai. Tượng của vị Bồ tát Diện Nhiên Vương này được để lên thờ khi nhà chùa làm nghi lễ cúng cô hồn (Trai đàn chẩn tế Mông Sơn). Ngài dẫn đạo cho những cô hồn hung dữ để họ được vào chùa nghe kinh kệ, hy vọng có cơ hội để chuyển hóa. Sư Ông Nhất Hạnh thuyết giảng rất rõ về chuyện này trong pháp thoại "Biển khổ thuyền đi cứu độ người."

Trong phẩm Phổ Môn, một phần kinh nói tới những phép màu Bồ Tát Quán thế Âm thường thi triển thần thông cứu độ chúng sinh khi lâm nạn, khiến cho nhiều người hiểu lầm là họ không cần tu mà lúc nguy khốn chỉ cần niệm danh hiệu Bồ Tát là đủ tránh được dầu sôi lửa bỏng hay nước sâu, thú dữ. Thực ra, Bồ Tát đến với chúng ta như một sứ giả của Bụt Thích Ca, mang giáo pháp của Từ Bi và Trí Tuệ tặng cho chúng sinh biết cách hành trì để tự giải thoát khỏi phiền não, sợ hãi. Chúng ta được biết sức mạnh của Bồ Tát Quan Âm rất lớn lao:

"Bi thế giới lôi chấn
Từ ý diệu đại vân
Chú cam lồ pháp võ
Diệt trừ phiền não diệm"
(Tâm bi như sấm động
Lòng từ như mây hiền
Pháp cam lộ mưa xuống
Dập tắt lửa não phiền)

Khi thọ nạn, với nhất tâm thành kính, chúng ta ai cũng nắm lấy áo ngài, cầu khẩn ngài ra tay tế độ. Như một vầng trăng tròn đầy và thanh tịnh toàn làm bằng năng lượng từ bi, Bồ Tát Quán Âm nghe thấy tất cả những lời khấn nguyện, hiểu hết tất cả nỗi khổ đau của chúng ta và ngài cũng có nguyện lớn cứu độ hết thảy mọi loài... Tuy nhiên, dù cho năng lượng của ngài chan hòa như nước đại dương, dù cho ngài đổ cả một bình cam lộ xuống đầu ta, nhưng nếu trong tự thân, ta không có chút năng lượng Chánh Niệm (thanh tịnh) nào, thì chắc cũng khó mà hứng được vài giọt nước thiêng. Cam lộ rót xuống ta cũng như nước đổ đầu vịt mà thôi. Giống như cây đèn thiếu dầu, thiếu bấc thì lửa nào có thể làm cho đèn sáng lên được?

Trong phẩm Phổ Môn (kinh Diệu Pháp Liên Hoa), sau phần tán thán công đức lớn lao của Bồ Tát Quán Thế Âm, có phần dạy chúng ta thực tập năm phép Quán - tức là năm cách thực tập nhìn sâu để thấy được tự tánh cuả mọi sự vật:

"Chân quán thanh tịnh quán
Quảng đại trí tuệ quán
Bi quán cập từ quán
Thường trụ thường chiêm ngưỡng"
(Chân quán, thanh tịnh quán
Trí tuệ quán rộng lớn
Bi quán và từ quán
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng)

Trong sách Thiền môn nhật tụng cuả tăng đoàn Làng Mai, có bài Quán nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm toàn bằng tiếng Việt, để cho chúng ta thực tập như sau:

"Lạy đức Bồ Tát Quán Thế Âm, chúng con xin học theo hạnh ngài, biết lắng tai nghe cho cuộc đời bớt khổ. Ngài là trái tim biết nghe và biết hiểu. Chúng con xin tập ngồi nghe với tất cả sự chú tâm và thành khẩn của chúng con. Chúng con xin tập ngồi nghe với tâm không

thành kiến, không phán xét, không phản ứng. Chúng con xin tập ngồi nghe để hiểu. Chúng con xin nguyện ngồi nghe chăm chú để có thể hiểu được những điều đang nghe và cả những điều không nói. Chúng con biết chỉ cần lắng nghe thôi, chúng con cũng đã làm vơi bớt rất nhiều khổ đau của kẻ khác rồi."

*

Dù khả năng nghe của chúng ta không "thính" bằng nhiều động vật khác, đặc biệt như những chú khuyển gần gụi với chúng ta, nhưng chính thái độ của sự nghe mới là quan trọng, vì có thể mang lại nhiều điều tích cực cho đồng loại lẫn bao loài khác, vì đó chính là sự chia sẻ, thông cảm, quan tâm... đúng như lời kinh "biết lắng tai nghe cho cuộc đời bớt khổ."

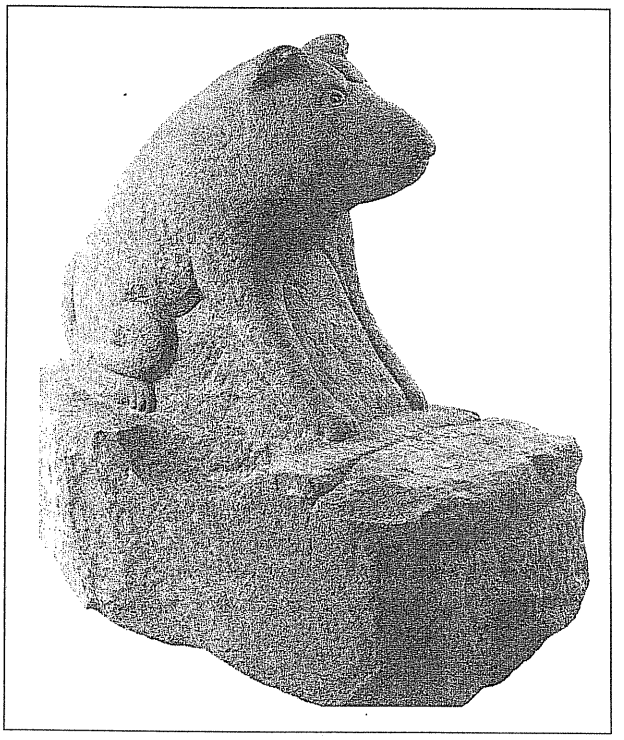

Con chó đã là "bầu bạn" với con người từ hàng chục ngàn năm qua, đã giúp cho con người nối dài cái "thính trường" vốn hạn chế của mình trong việc canh giữ và báo tin các biến cố từ xa cho người. Những tiếng động xa thẳm từ lòng đại dương hay sâu dưới lòng đất chuẩn bị cho một trận địa chấn hay phun nham thạch, những bước chân thú dữ đang vừa đi vừa đánh hơi tìm đến con người hay đám gia súc của họ, hoặc ngay những bước chân khẽ khàng cố ý của những kẻ thù của con người..., chó đều có khả năng phát giác ra rất sớm và báo động cho "người bạn người" của mình. Một thời gian rất dài, con chó đóng vai trò canh giữ rất hữu hiệu cho sự an toàn của con người, nhờ cái khả năng nghe tuyệt diệu của nó.

Nhưng từ bao giờ, các bậc hiền giả của loài người để ý đến một loại âm thanh đặc biệt mà đồng loại của họ phát ra, để biểu hiện một thuộc tính hầu như bất biến của sự sống: nỗi đau khổ? Tiếng gào kêu, tiếng than thở, tiếng nghẹn ngào, tiếng tức tưởi, tiếng khóc lóc... diễn tả đủ mọi trạng thái khổ đau của con người, từ thể chất cho đến tinh thần. Tại sao cuộc nhân sinh lại đầy dẫy những âm thanh ấy? Và các bậc hiền giả cũng phát giác ra rằng con người phải biết lắng nghe các âm thanh ấy. Nghe để biết rằng có sự đau khổ đang ở quanh ta và ngay ở trong ta. Nghe để chia sẻ, để thông cảm, nhằm làm vơi bớt nỗi đau. Nghe bình thường chưa đủ, phải biết *lắng nghe*. Lắng nghe là nghe với sự quan tâm. Cuộc sống sẽ dễ thương hơn nhiều khi người này biết quan tâm đến người kia. Mỗi người đều có lỗ tai để nghe và tấm lòng để quan tâm.

Giấc mơ của con người thời xa xưa là làm sao có thể nhìn thật xa, nghe thật xa, và người ta đã tưởng tượng ra những "thiên lý nhĩ, thiên lý nhãn," nghe nhìn được từ ngàn dặm. Đó là mơ ước trong nháy mắt có thể biết được cái gì xảy ra ngoài thế giới rộng lớn mà với thân phận hạn chế của mình, con người không thể nào nắm bắt ngay được. Ngày nay thì khả năng nghe và nhìn để biết tức khắc việc gì xảy ra trong khắp cõi ta bà của mình, con người đã đạt được rồi. Nhưng một vấn đề cũ vẫn còn nguyên: có biết lắng nghe hay không. Có lẽ chúng ta phải để ý đến hình ảnh hai cái tai của chú linh khuyển Thiện Thính đã nói đến ở đoạn trên kia: một cái vểnh lên để nghe những điều tốt đẹp từ thượng giới, một cái cụp xuống để lắng nghe biết bao âm thanh đau khổ từ biết bao cảnh địa ngục đang hiện diện ngay trên cõi đời này. Âm thanh dù vào tai nào cũng cần được chúng ta đón nhận một cách cẩn trọng và đầy trìu mến.

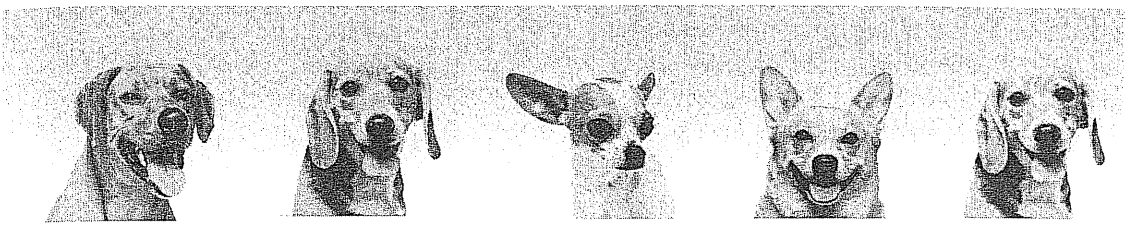

Kể Chuyện Năm Tuất

TRẦN QUÁN NIỆM

CHÓ SỦA CHÓ KHÔNG CẮN

Ở Việt Nam, nơi thôn quê, làng mạc người ta quen với tiếng gà gáy, chó sủa rộn ràng từ làng trên xóm dưới. Sang đến đất Mỹ, đêm nằm nghe bốn bề vắng lặng, bỗng dưng lòng thấy nhớ. Ôi! bỗng chốc đã gần 30 năm, mà tình quê vẫn còn vấn vương khắc khoải, tựa như sợi dây đàn căng sẵn, khẽ động tới là ngân nga những cung bậc u hoài. Mà cái lý do nào có đáng gì cho cam. Chỉ là tiếng mèo kêu, chó sủa tầm thường.

Nhân mùa Xuân năm Bính Tuất, xin có đôi dòng phiếm luận cốt chia xẻ tấc lòng cùng độc giả gần xa.

Tiếng chó sủa có mang ý nghiã gì không? Thông thường người ta lầm tưởng chó sủa là nó có ý dọa nạt cảnh cáo mình, đừng xâm phạm lãnh thổ của nó. Thật ra đó chỉ là tiếng báo động là có người tới gần, bất kể quen hay lạ, vì nhiều khi thấy chủ về, chó cũng sủa vang. Đến gần hơn, nếu chó nhận ra đó là người quen, thì nó chào mừng, nếu người lạ nó tiếp tục sủa, và có khi cả đàn xông ra vây lấy khách, kiểu "chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng." Thông thường chó chỉ to mồm vậy thôi, chờ chủ nhà ra nhận khách là xong. Do đó mới có câu "chó sủa chó không cắn," cũng như loài người có hạng người huênh hoang kiểu "thùng rỗng kêu to."

Ở với loài người lâu, chó cũng tiêm nhiễm thói hư tật xấu của chủ, biết nể mặt khách sang trọng giầu có, khinh khi kẻ bần hàn, đói rách, ăn mày, ăn xin, nhất là chó nhà giầu; thấy kẻ nghèo khó là nó sấn sổ nhào tới, kiểu "chó cắn áo rách." Trái lại, loại chó lầm lì không mở miệng để hù, mà để cắn thật tình mới đáng sợ. Loại nầy được đặc biệt huấn luyện để tấn công, canh giữ nhà cửa, kho hàng; phối hợp với chủ thi hành công tác cảnh sát, quân sự. Nó yên lặng phóng tới tấn công kẻ địch một cách bất ngờ. Vì được huấn luyện thuần thục nên người thường khó mà địch nổi loại chó này.

Chó sói là tổ tiên của chó nhà. Hàng chục ngàn năm nay, chó sói được loài người thuần hóa thành súc vật nuôi trong nhà. Có điều khác, chó sói không sủa, chỉ biết hú. Những đêm trăng mờ mờ, núi rừng tịch mịch, không khí trong vắt, vẳng nghe tiếng sói hú, kéo dài da diết, vừa thê lương, vừa rùng rợn, khiến người yếu bóng vía phải rùng mình. Các loài vật trong rừng sâu, đang say ngủ cũng nháo nhác giật mình thức giấc, tựa như nghe tiếng gọi của tử thần. Con này hú, con nọ tiếp theo, liên miên không dứt, tựa như một bản hòa tấu ma quái của rừng thiêng.

Lâu lâu vào những đêm trăng sáng, chó nhà cũng tụ họp giỡn trăng. Kích thích bởi tác dụng kỳ bí của ánh trăng, chó cất tiếng tru, mà người ta bảo là chó hú ma, cho đó là điềm xui xẻo. Người dân quê còn tin tưởng những đêm khuya thanh vắng, loài chó trắng có thể biến thành ma, đứng thẳng trên hai chân sau, đầu đội nón, mình khoác áo tơi, tay chống gậy như ông cụ già đi dạo chơi.

CHÓ VẪY ĐUÔI

Tại sao chó vẫy đuôi? Loài người gặp nhau, nếu quen biết thì hay tay mặt mừng, chào hỏi tíu tít. Chó cũng vậy, nó vẫy đuôi để diễn tả. Khi còn nhỏ, chó con chưa biết vẫy đuôi. Được độ 30 ngày, khoảng 50% chó con biết vẫy đuôi. Đến 60 ngày là thành thạo. Bản tính loài vật vốn thô sơ chân thật không biết mầu mè kiểu cách. Mừng thì vẫy đuôi chào đón, sợ thì cúp

đuôi mà chạy. Suốt đời trung thành với chủ. Loài người tinh ma hơn, thấy bả danh lợi thì tham, đón gió, trở cờ, sớm đầu tối đánh. Những kẻ vong bản, tựa loài "cỏ đuôi chó," vẫy đuôi loạn xạ chỉ vì chút bổng lộc, hư danh, nịnh bợ cả kẻ thù quên hết sĩ khí, liêm sỉ.

NẮNG THÁNG BA, CHÓ GIÀ LE LƯỠI

Người ta khi hoạt động quá sức, mệt thì mồ hôi toát ra như tắm, hơi thở hổn hển. Trời nắng nóng quá chó cũng thở hồng hộc. Sở dĩ vậy vì chó không có lỗ chân lông để toát mồ hôi như người. Chó há mõm, lè lưỡi, thở gấp rút từng cơn. Lưỡi chó ướt, chính là nơi để nước bốc hơi, làm nhiệt độ cơ thể hạ thấp. Sở dĩ chó không có lỗ chân lông vì nó có bộ lông dầy cốt chống lạnh khi sống ngoài thiên nhiên. Dù được người nuôi nấng trong nhà ấm áp hơn, cũng như có nhiều loại chó lông ngắn, nhưng cơ thể nó vẫn chưa biến thái để thích ứng với nhiệt độ của mùa hè.

TẠI SAO KHI TÈ CHÓ GHẾCH CHÂN?

Ai nuôi chó cũng phải để ý đến một thói quen khó bỏ của chó là, hễ thấy gốc cây hay cột đèn là nó phải chạy lại, dùng mũi ngửi kỹ càng, rồi trước khi bỏ đi phải ghếch chân... tè một cái. Kể cả những vị chó trong thành phố được chủ dắt đi dạo một cách nghiêm trang cũng không bỏ được thói quen ngàn đời của tổ tiên. Tại sao chó làm vậy? Trước hết nó dùng mũi phân tích mùi hương xem có chó nào đã để lại nơi gốc cây dấu hiệu gì không, trước khi nó tới. Sau đó nó cần tè vào gốc cây để đánh dấu đây là lãnh thổ của nó; đồng thời cũng để nhận ra dấu tích quen thuộc trên đường về để biết chắc không lạc đường. Lúc còn nhỏ, chó đực và cái tè như nhau. Khoảng tám đến chín tháng trở lên, chó đực bắt đầu ghếch chân lên khi tè. Tại sao chó chỉ ghếch có một chân? Trả lời: Nếu ghếch cả hai chân nó té thì sao? Đùa vậy thôi. Nó ghếch chân cao là vì muốn "mùi hương" nó để lại vừa tầm mũi của chó khác, đồng thời chó khác cũng ước lượng ra được chiều cao (đi đôi với sức mạnh) của chủ nhân mùi hương, để liệu mà tránh xa. Đây là một nhu cầu khẩn thiết của loài chó, không có không được. Do đó nhiều khi nước tiểu đã dùng hết, thế mà gặp gốc cây mới, nó vẫn thi hành nghi thức này một cách trịnh trọng, trang nghiêm.

Khoảng 20% chó cái khi tè cũng ghếch chân

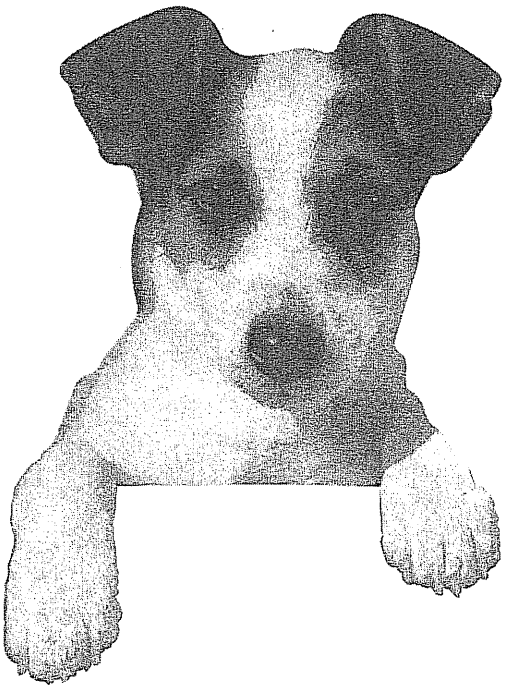

lên, số còn lại dạng hai chân, khom người xuống mà tè. "Tè không cao quá ngọn cỏ" đó là lời người xưa dùng chế nhạo phái nữ.

CHÓ CẮN DÉP

Chó con nuôi trong nhà đến một tuổi nào đó, trở nên phá phách, làm hư hại đồ đạc, đặc biệt nó hay nhai giầy dép, găng tay, đồ chơi, sách báo, thư từ, thảm lót... Lý do, chó dù đã được thuần hóa nhưng vẫn còn giữ nhiều bản tính khi sống trong thiên nhiên. Tuổi trẻ, dù thuộc loài nào cũng vậy, ưa chơi giỡn, vật lộn, để cơ thể phát triển, đồng thời học cách săn mồi, tò mò tìm hiểu thế giới bên ngoài. Ngoài ra khi đến tuổi mọc răng, chó cần nhai đồ vật cứng, để kích động sự mọc răng; mà thông thường thức ăn do người cung cấp (hay đồ hộp) quá mềm, do đó chó nhai, xé bất cứ vật gì tương đối cứng tìm thấy trong nhà. Có nhiều vị chủ chó vừa khôi hài vừa cay đắng than thở, "thư quan trọng thì nó nhai nát, mà bill nợ thì nó để nguyên." Nhưng thật ra, nó cũng có lý do của nó, là bill nợ thường in trên giấy nâu, trông không bắt mắt bằng mầu trắng của thư thường.

CHÓ HUYỀN ĐỀ

Ngày xưa, các bà mẹ thường dặn con gái "Ra chợ thấy chó huyền đề, Thấy gà bốn ngón mua về mà nuôi." Các cụ cho rằng chó có ngón huyền đề là giống tốt, khôn ngoan, dễ dạy. Thế

nào là ngón huyền đề (dew-claw)? Thủy tổ của loài chó, chân có năm ngón. Dần dà, cần thích ứng với khả năng chạy nhanh để săn bắt mồi, chân chó dần dần dài ra, và nhỏ lại, còn bốn ngón. Sự biến cải này, giúp vận tốc chạy tăng lên; người ta ghi nhận chó sói có thể chạy với tốc độ 35 đến 40 miles (một mile bằng hai cây số rưỡi) trong khoảng một phần tư dặm đường đầu tiên. Chó có thể nhảy xa 16 feet. Khả năng chạy đường trường cũng gia tăng; loài chó kéo xe miền tuyết giá (Husky) đã được ghi nhận là từng kéo chiếc xe tuyết (sleigh) đi 500 miles trong 80 tiếng đồng hồ. Trở lại, ngón huyền đề chính là ngón chân thứ năm bị teo lại và mọc toòng ten phía trên. Giản dị chỉ có thế, nên không liên quan gì đến sự thông minh của chó cả. Phần lớn ngón huyền đề thường thấy ở hai chân trước, nhưng đôi khi, cũng xuất hiện cả bốn chân. Quan niệm cho rằng chó có ngón huyền đề khôn hơn chó thường thì cũng tùy trường hợp.

CHÓ NHỎ, CHÓ LỚN

Càng ngày người ta càng thấy các nhà nuôi chó, gây giống những loại chó nhỏ, cân nặng dưới 20 pounds (10 ký) như: Chihuahua (4lbs.), Maltese Terrier (5lbs.), Pomeranian (6lbs.), Yorkshire Terrier (7 lbs.), Griffon (9 lbs.), Pekinese (12 lbs.), Shih Tzu (14 lbs.), King Charles'spaniel (15 lbs.), Pug (16 lbs.), Dachshund (21 lbs.), Corgri (22 lbs.). Năm 2004, cô ca sĩ Britney Spears bế con chó nhỏ tí teọ, đi dạo phố, làm các chàng trai ghen tị quá sức "Ước gì anh hóa chó bông. Để cho em bế, em bồng trên tay." Các cô đào xi nê khác bắt chước. Rồi các fans theo cho đúng mốt. Chó càng nhỏ càng đắt giá. Có con nhỏ đến nỗi nằm lọt trong lòng bàn tay.

Lý do? Nhà cửa trong thành phố chật chội không thích ứng với loại chó lớn. Hơn nữa, những người già cả cô đơn, những cặp vợ chồng không con, muốn nuôi chó để thay thế khoảng trống đó, họ lựa loại chó mà trọng lượng tương tự trọng lượng của một đứa bé, để dễ bế bồng săn sóc. Loại chó này được tuyển giống để có bộ lông mềm mại, mặt ngắn, dễ thương, mắt tròn và to. Một đặc tính nữa được các nhà gây giống chó cố phát triển là sự chậm trưởng thành của những loại chó nhỏ này, lúc nào cũng phụ thuộc chủ, nhõng nhẽo như con nít, để thỏa mãn nhu cầu mẫu tử, hay phụ tử của người nuôi.

CHÓ THẤY MA

Ai đã từng nuôi chó, thật khó mà quên được kỷ niệm sau đây: một chiều mùa hạ, trong công viên nào đó, bạn dắt chó dạo chơi. Bỗng nhiên con chó dừng phắt lại. Toàn thân cứng ngắc, mắt nó nhìn chăm chăm vào một điểm trống không. Lông nó từ từ dựng đứng lên, bắt đầu từ cổ, rồi lan dần xuống lưng cho đến cả toàn thân. Nó bắt đầu gầm gừ nho nhỏ, nhiều khi rên lên những tiếng sợ hãi, làm bạn cũng muốn dựng tóc gáy. Dù bạn cố sức lôi đi, nó cũng cưỡng lại, như bị thôi miên bởi một sức mạnh vô hình, hoặc hình ma bóng quế nào đó mà chỉ có nó thấy được. Đột nhiên, cũng bất ngờ như khi hiện tượng trên bắt đầu, phản ứng cứng ngắc dịu dần, nó trở lại bình thường, và tiếp tục đi, tựa như cái vật vô hình nó vừa nhìn thấy đã di chuyển chỗ khác. Người ta bảo chó thấy ma. Đây là một sự kỳ bí chưa ai giải thích được. Nào ai biết nó nhìn thấy gì? Có hỏi nó cũng không nói.

Người ta còn tin tưởng chó có giác quan thứ sáu, có nhiều khả năng vượt trội loài người như biết đường tìm về nhà xa cả vài trăm cây số dù đường đi chưa từng quen thuộc bao giờ; tiên

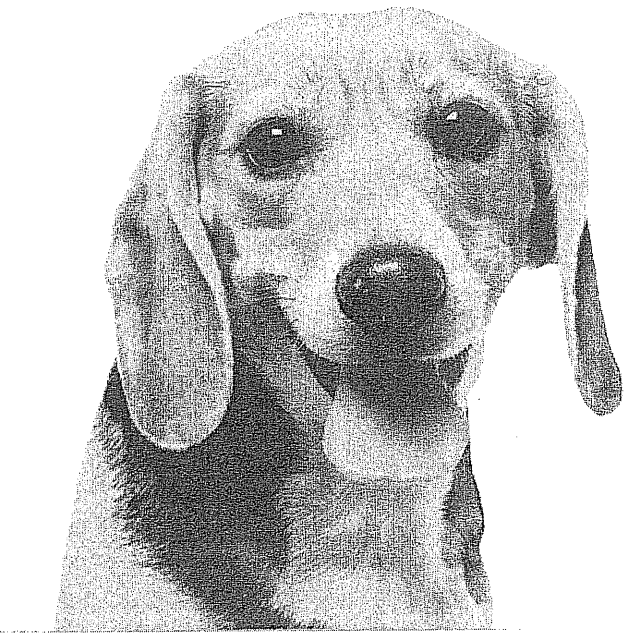

cảm được những vụ động đất, bão tố, hoặc tai họa thiên nhiên. Trước khi bão tố hay động đất, người ta thấy chó trở nên bứt rứt, lè lưỡi thở hồng hộc, chạy quanh trong nhà, đôi khi nó rên rỉ, hoặc run rẩy một cách đau đớn, hú những tiếng thê thảm. Sự đau đớn càng gia tăng khi động đất hay bão tố càng gần. Giới khoa học tin rằng chó rất nhạy cảm trước sự thay đổi áp lực của khí quyển trước trận bão, hoặc cảm được từ điện trong không khí, cũng như nghe được những âm thanh có tần số mà thính giác của loài người không bắt nổi. Chó còn có khả năng phát hiện luồng từ tính địa cầu trong môi trường chung quanh, từ đó nó định hướng để tìm về nhà chủ, dù cách rất xa và đường lạ.

CHÓ NÓNG

Khi vừa đặt chân lên Mỹ quốc, miền đất tạm dung, những người "tỵ nạn buồn... ưa nhậu mộc tồn (1)" mừng rơn khi nghe nước Đại Mỹ có món "chó nóng" (hot dog). Ô thì ra quả đất tròn và bé nhỏ, Đông Tây cũng gặp nhau ở một điểm là thích thịt "cờ tây" (2), vì "Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó. Chết xuống âm phủ, biết có hay không?" Tìm hiểu kỹ ra thì... bé cái lầm, hot dog không làm bằng thịt chó.

Năm 1900 có người Mỹ tên Harry M. Stevens, ông này chuyên bán xúc sích tại các vận động trường chơi football ở New York. Hồi đó súc xích (frankfurter sausages) luộc nóng rồi bán cho khách mộ điệu vừa xem đá banh vừa nhồm nhoàm thưởng thức món dồi nóng trong cái không khí lạnh giá của ngày cuối thu, chiêu thêm vài hớp bia nâu. Nhận thấy khách hàng phải cầm xúc xích bằng tay, vừa lem nhem vừa dơ, ông Stevens bèn có sáng kiến kẹp súc xích trong ổ bánh mì nhỏ. Trước khi đưa cho khách hàng, ông không quên quệt vào súc xích vài lớp mustard cay xé lưỡi. Thế là món "nóng bỏng" (red-hot) ra đời và được hâm mộ hết mình. Mãi đến năm 1903, một ký giả thể thao trên T.A Dorgan đưa món "red hot" vào tranh hý họa của ông và sửa tên nó thành "hot dog." Thế là từ đó, tên hot dog trở thành bất tử. Tuy nhiên trước khi được toàn thế giới biết đến, trong lịch sử Mỹ quốc, đã vài lần tên hot dog làm giới tiêu thụ tưởng nó làm bằng thịt chó, khiến sự tiêu thụ sụt hẳn, đến nỗi có lần một phòng thương mại địa phương phải ra lệnh cấm bán và quảng cáo hot dog.

Ấy cái anh Mỹ tếu hay đặt nhiều tên dễ gây ngộ nhận đáo để. Còn nhớ hồi trẻ, tôi được du học Mỹ quốc. Trước mắt dân nhược tiểu, thì Mỹ là một cường quốc siêu việt, tiến bộ vượt bực trên mọi lãnh vực khoa học, nhất là lãnh vực y học, thay tim, thay thận, mổ xẻ bộ phận con người dễ dàng như trò chơi. Ngồi trên xe buýt, từ phi trường về doanh trại, chúng tôi trố mắt quan sát hai bên đường phố. Bỗng anh bạn ngồi cạnh, thúc tôi một cùi chỏ đau điếng, chỉ qua cửq kiếng "Toa thấy gì không?" "Thấy gì?" "Toa chậm quá. Mình vừa qua tiệm Body Shop toa không thấy sao? Gớm bên này, khoa học nó tiến bộ là thế. Thay thế bộ phận con người mà nó mở tiệm ngay bên đường. Cứ như quán phở bình dân vậy thôi. Để vài bữa được ra phố chơi, thế nào moa cũng tìm lại hỏi giá cả xem sao, nếu rẻ moa thay cái tay khác. Hồi trước bị mảnh đạn, thành thử mỗi khi trở giời là nó lại nhức nhối khó chịu quá."

Tôi ậm ừ bán tín, bán nghi. Sau này, đi theo ông nội sành sỏi kia, tìm đến tiệm mới ngã ngửa người ra là đó là tiệm sửa giàn đồng xe hơi. Thế có chết không cơ chứ. Trên đường về, ông bạn im như thóc; tôi tức cười mà không dám lộ ra. Trước khi vào trại, ông bạn rụt rè dặn chừng "Toa nhớ không được kể lại cho bọn nó nghe, nghe không." Tôi giữ lời hứa, giữ kín bí mật dễ đã mấy chục năm nay, nhưng bây giờ mỗi khi đi ngang tiệm body shop, hay khi vắng vẻ nhớ lại chuyện xưa, lại không nhịn cười được.

Hồi quân sĩ Mỹ tham chiến ở Việt Nam, trong chiến dịch tuyên truyền gây căm thù, khiếp đảm cho dân quê, Việt cộng phao tin Mỹ ăn thịt trẻ con. Sang Mỹ tôi mới thấy đúng. Vào tiệm ăn sườn nướng thì chúng ta gọi món "baby rib". Vào siêu thị chúng ta mua "baby food," "baby powder," "baby oil"... Còn cãi vào đâu được nữa. Bộ máy phản tuyên truyền của Mỹ mạnh đến mấy cũng đành chịu rhua.

Trở lại vấn đề thịt chó. Người Mỹ cho đó là một phong tục dã man. Người Việt Nam ta có mặc cảm, cứ tưởng là chỉ có dân mình sơi thịt chó. Thật ra, các dân tộc Á châu đều sơi thịt "nai đồng quê" (3) như điên. Hồi năm 1990, để chuẩn bị đón tiếp khách du lịch và lực sĩ ngoại quốc tham dự Thế Vận Hội, chính phủ Hán Thành đã phải ra thông cáo, cấm bán thịt chó tại các tiệm ăn sang trọng nơi thủ đô, và khuyến cáo dân chúng có thèm loại hương nhục (thịt thơm) này lắm thì nên ghé các tiệm ở trong ngõ hẻm hay ngoại ô, khuất xa "nhĩ mục quan chiêm" của khách ngoại quốc. So sánh như thế

đủ thấy dân tộc ta còn kém xa.

Sở dĩ người Mỹ không ăn thịt chó là vì xứ họ thịt thà ê hề nên đỏng đà đỏng đảnh, chê ỉ chê ôi, kiểu "trưởng giả học làm sang," chứ đói lên đói xuống ít lâu là biết nhau ngay. Hơn nữa cũng vì nền văn minh của họ thuộc loại "trẻ người non dạ," cho nên nghệ thuật ẩm thực chưa đến mức trác tuyệt để có thể thưởng thức một món ăn ngon như món "sư tử đất" (4). Trong một bài viết ngắn, tác giả không thể nói nhiều thêm, nhưng quí vị muốn tìm hiểu thêm về món "hương nhục" (5) thì có thể tham khảo "Miếng ngon Hà Nội" của Vũ Bằng, về cái món thịt "cờ tây" này. Đọc xong dù người chưa từng ăn thịt chó cũng phải mê tít.

CHÓ CƯỜI?

Bạn có bao giờ thấy một con chó cười, không phải cười mỉm chi mà là cười thành tiếng? Các nhà nghiên cứu tại Trung tâm bảo vệ động vật hạt Spokane (Mỹ) khẳng định lũ chó vẫn thường xuyên "cười" thành tiếng.

Không biết "tiếng cười" có làm bản thân chúng giảm stress hay không chứ hiệu quả lên những con chó khác thì thấy rõ: giúp cho chúng trở nên ngoan ngoãn và bình tĩnh. Nhưng "tiếng cười" của chó nghe ra sao? Nhà nghiên cứu P.Simonet cho biết nó nghe giống như tiếng sủa nhưng rất dài và rất lớn. Các nhà nghiên cứu đã ghi âm lại tiếng sủa bình thường và "tiếng cười" của chó. Khi tiếng sủa được mở trên loa phóng thanh, lũ chó vẫn sủa bình thường nhưng đến khi "tiếng cười" vang lên, tất cả đều im lặng trong khoảng một phút.

KHỔ NHƯ CHÓ? SƯỚNG NHƯ CHÓ?

Biến chuyển vĩ đại năm 75 thật sự đã làm đảo lộn nhiều giá trị xã hội, trong đó quan trọng nhất là địa vị của người đàn ông Việt Nam trên đất Mỹ. Một câu cũ mèm như trái đất mà các vị đàn ông Giao Chỉ thuộc nằm lòng là "giá trị người đàn ông xứ này còn thua cả con chó." Ôi đau xót cho quí vị mày râu, mũ cao áo dài, quan to, súng ngắn, hét ra lửa mửa ra khói ngày nào. Hào quang quyền thế, chức vị đã mất, nói chó chẳng thèm nghe, nữa là vợ. Nhiều vị anh hùng một thủa ngày xưa giờ gặp lại, cứ nhũn như con chi chi, vợ bảo sao nghe vậy "nấu cơm, rửa bát, quét nhà. Vợ gọi thì dạ: bẩm Bà, con đây," chẳng còn thấy hó hé một lời.

Chân lý phương Đông, sang bên Tây bị đảo lộn cả. Ngày xưa thì "khổ như chó" nay thì "sướng như chó," "khôn như chó." Nhưng nói nhỏ để quí vị thuộc "phái yếu" (tức quí vị liền ông con trai đấy) vui lên một tý là không phải là chó nào ở Mỹ cũng sướng cả đâu. Loài người chóng chán, mua về nuôi được ít lâu, cũng chán, lại thêm tốn kém tiền thức ăn, tiền thuốc chích, tiền bác sĩ, xà bông tắm... bèn bỏ cho đi hoang, sống vất vưởng nơi đầu đường xó chợ. Xã hội Mỹ nuôi 40 triệu con chó, so với số 6 triệu con bên Anh quốc. Hàng năm số chó vô chủ ở Mỹ lên đến 25,000 con, mà chỉ 1 phần 4 số này được những kẻ có lòng, nhận nuôi. Số còn lại "hui nhị tỳ."

NHẤT BẠCH, NHÌ VÀNG

Âu châu có cả vài trăm loại chó mà gia phả, giòng giống được trình tòa, ghi sổ bộ cẩn thận. Thôi thì đủ hình dáng, mầu sắc. Lớn như anh Đại Đan Mạch, bụng thon ngực nở, to cao sừng sững, dễ đến cả gần 200 pounds, nhỏ tí hon như chú Chihuahua cỡ vài pounds, hoặc quí phái, vương giả như chàng Afghan hound, lông lá mỡ màng, chải chuốt, kẻ hầu người hạ. Ngoài những loài nuôi làm kiểng thông thường mà ai cũng biết, còn có anh chó đốm Dalmatian, được nuôi tại sở chữa lửa, suốt ngày cà nhổng, lâu lâu lại được cưỡi xe chữa lửa hú còi đi chơi. Ai

hay coi phim hoạt họa Disney, chắc không thể quên phim "100 con chó đốm Dalmatian." Loài chó Lhasa Apso, nuôi trong điện Lhasa bên Tây Tạng mà nhiệm vụ chính chỉ là báo động khi có kẻ lạ xâm nhập cung điện của Đức Phật sống Đạt Lai Lạt Ma.

Tên tuổi cũng cầu kỳ khó nhớ, không như những anh chó Việt với cái tên nôm na mộc mạc như Mực, Cún, Vàng. Vện v.v... Nhưng với

bợm nhậu Việt Nam ưa "đả cẩu" thì chó ta giản dị hơn, chỉ có ba đến bốn loại. Đó là "trời mưa chó trắng, trời nắng chó vàng, mưa nắng làng nhàng, chó nào cũng tốt," hay là "nhất bạch, nhì vàng, tam khoang, tứ đốm."

HỘI CHÓ, NƠI GẶP GỠ CỦA GIỚI VĂN MINH, LỊCH LÃM

Một năm, tôi chiều con, dắt nó đi coi hội chó (dog show). Nguyên một khu vực Civic Center rộng mênh mông, đông nghẹt những người và chó. Không biết cơ man nào là chó. Thôi thì đủ giống, đủ loài, đủ hình dáng, mầu sắc. Con nào, con đó được chủ tưng tiu o bế, chải chuốt, thắt nơ, xịt keo, xịt nước hoa thơm lừng, quyết lòng giật giải chó đẹp, chó khôn.

Đến giờ trình diễn, các chủ chó dẫn chó chạy vòng vòng, khi nhanh khi chậm, khi tiến, khi lui, theo lệnh của giám khảo. Anh, chị chó nào được chấm nhất, được tặng bằng khen, gắn nơ, chụp hình kỷ niệm. Con chó đứng nghiêm trang hãnh diện, mắt hướng về ống kính, điệu bộ duyên dáng như những cô người mẫu. Đèn nháy lên, rồi tiếng vỗ tay hoan hô vang dội làm chủ cũng được thơm lây. Có điều lạ là chó đông như vậy, mà không hề có chuyện lộn xộn. Các cô, các cậu chó, chải chuốt, diêm dúa, dáng điệu chững chạc, nghiêm túc, đi bên cạnh chủ mà đàn ông thì vét-tông, cà vạt, đàn bà thì thời trang đúng kiểu, như là các cậu ấm, cô chiêu con nhà quí phái, chiều chiều theo bố mẹ ra đường hóng mát.

Chó gặp chó mà lạnh lùng tỉnh bơ, mắt nhìn thẳng, chân bước điều, chứ không có cảnh xô lại, hít hít, ngửi ngửi "công súc tu sĩ" lố bịch, khả ố như chó ta. Cũng không có cảnh giựt dây, chạy xổ tới bên nhau, cắn lộn, ẩu đả như thường thấy ở quê nhà. Ôi, con chó ở xứ văn minh nó cũng có khác. Quí vị nào hồ nghi lời tác giả, xin đi một lần coi cho biết.

DOG DAYS?

Trong đời sống hàng ngày, gặp ngày nóng như thiêu, thế nào trong câu chuyện làm quà về mưa mưa, nắng nắng, các cậu, các mợ Mẽo cũng than ỏm tỏi "Such a dog day!" Ý nghĩa của thành ngữ này là gì? Nhiều người cứ tưởng

Mỹ nó cũng biết ví von kiểu "nắng tháng ba chó già le lưỡi" như ta. Thật tình, Mẽo nói thế chư chưa chắc đã biết nguyên ủy của danh từ trên.

Đúng ra dog days dùng chỉ những ngày nóng nực từ 3 tháng 7 đến 11 tháng 8. Nguồn gốc của nó đã có từ lâu, từ triều đại La Mã hùng cường. Thời đó người ta tin rằng, ngôi sao Sirius thuộc tinh tòa Canis Major (Liệp cẩu tinh quân, sao chó lớn), trong thời kỳ này đã phụ thêm cho sức nóng mặt trời để tạo nên những ngày nóng bức của mùa hè; tiếng La Tinh gọi là *dies caniculares* hay là *days of the dog*. Người La Mã chỉ đúng có một phần, vì tuy sức nóng của Sirius lên đến 10 ngàn độ C, nhưng sau đó lại cách chúng ta một khoảng cách bằng 540 ngàn lần khoảng cách từ mặt trời đến quả đất. Do đó dog days chỉ là một tên gọi lâu ngày thành thói quen mà thôi.

ĐÁNH CHÓ PHẢI NGÓ CHỦ

Câu này được rút ra từ kho tàng văn chương bình dân Việt Nam, dặn chừng nên cẩn thận trong cách xử thế. Đánh chó ở Việt Nam thì được, nhưng sang đến đất Mỹ thì hoàn toàn không. Lỡ chó nhà hàng xóm có sang vườn nhà bạn "bậy" một đống cũng nên từ tốn tìm chủ nó mà than phiền một cách nhỏ nhẹ, đừng có hùng hổ chạy ra ném cho nó một cục gạch hay cầm cây đuổi đánh nó què chân mà gặp rắc rối to.

Một ngày đẹp trời nọ, bạn thấy ông bà hàng xóm nào đó dắt chó đi dạo, thì dù con chó có khuôn mặt xấu như quỉ, cũng bấm bụng khen vài câu xã giao, cho vui vẻ cả làng, vừa tỏ ra ta đây là dân Á Đông văn minh, không hề biết ăn thịt chó, vừa gây được cảm tình trong chòm xóm.

Lái xe trong khu dân cư, thấy chó chạy rong (ở Mỹ hiếm lắm, thường là chủ vô ý, để chó xổng chuồng đi lạc) cũng nên nhường đường, đừng dở thói khinh khi loài vật, chạy bừa, cán cho chết bỏ mà mang họa. Lỡ chẳng may cán phải nó, cần dừng xe, cứu giúp nó, tỏ lòng thương xót, đề nghị chở dùm đi nhà thương như trường hợp cán người vậy (đề nghị với chủ, chứ không phải với chó đâu). Đừng coi đây là trường hợp không quan trọng kiểu "xe cán chó" hoặc "chó chết là hết chuyện" như bên nhà, xớn xả, gây gổ với chủ chó, mà phiền nhiễu không biết đâu mà lường.

MẤY CÂU TỤC NGỮ VỀ CHÓ

Chó ngồi bàn độc. / Chơi với chó liếm mặt. / Chó gầy hổ mặt người nuôi. / Chó tháng ba, gà tháng tám. / Lấm lét như chó ăn vụng bột. / Mồm chó, vó ngựa. / Chạy dông như chó dái. / Chó nằm gầm chạn. / Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giầu. / Cãi nhau như chó với mèo. / Mèo không chê chủ khó, chó không chê chủ nghèo. / Không có chó bắt mèo ăn cứt / Bao giờ chó chê cứt thì người chê của (hai câu này bảo đảm con em Việt thuộc thế hệ thứ hai không hiểu nổi đâu) / *Chó treo, mèo đậy. / Chó đen giữ mực. / Chó tiền rưỡi. / Treo đầu dê, bán thịt chó. / Cầm c... chó đái / Chó đâu có sủa chỗ không v.v...*

CHÓ HẾT XĂNG?

Thay lời kết, xin cống hiến độc giả hai nụ cười Xuân.

Cu Tý mới năm tuổi. Một hôm có ông bạn của bố cu Tý đến chơi. Ông nhà văn này tính lơ đãng, hết xăng mà quên đổ. Khi về, xe không nổ máy, cả nhà cu Tý phải xúm lại đẩy hộ tới cây xăng cuối đường. Hôm sau, cu Tý đứng chơi trước cửa, thấy con chó cái nhà cu Tý đến tuổi thanh xuân, bị các cậu chó nhà hàng xóm ôm lưng đòi làm chuyện ái tình. Cu Tý chạy vội vào mách bố mẹ "Bố ơi, hôm nay con Cún nhà mình hết xăng, đang được con chó nhà bác Ba đẩy dùm."

Một anh thanh niên bị tai nạn xe hơi, chân dập nát. Bác sĩ giải phẫu cố dùng mọi cách ghép nối để chân anh ta có thể xử dụng được. Tuy nhiên một số bắp thịt nát bấy, không cách nào cứu vãn. Đang tuyệt vọng, thì có người bạn bác sĩ thú y, đề nghị tại bệnh viện của ông ta có con chó lớn vừa chết, có thể dùng thay thế được không. Ông bác sĩ, tuy chưa thử bao giờ, nhưng có còn hơn không, cố gắng lựa một số bắp thịt tương tự của chó ráp nối cho chàng trai. Cuộc giải phẫu thành công mỹ mãn.

Ít lâu sau, anh thanh niên quay lại tái khám. Khi được hỏi về sự tiến triển, anh cho biết "Cám ơn Bác Sĩ. Chân hoạt động bình thường, đi đứng thoải mái, chỉ có điều bất tiện là mỗi khi đi tiểu, cứ phải ghếch chân trái lên."

(1) Mộc tồn: cây còn, lái là con cầy.
(2) Cờ tây: lái là cầy tơ
(3) (4) Nai đồng quê, sư tử đất: ám chỉ con chó.
(5) Hương nhục: Giới ăn nhậu cho hay thịt cho ăn giắt răng ba ngày, quên không xỉa, thịt vẫn còn thơm.

Sự Mê Hoặc Của Truyền Thống Với Bảng Màu Lương Văn Tỷ

HUỲNH HỮU ÚY

Hà Nội và Người Xưa, 2003, 24x30. Tổng hợp

Mới đây tháng Chạp của mùa lễ hội, Lương Văn Tỷ đã bày một cuộc triển lãm hết sức đáng chú ý ở Quận Cam. Bất ngờ và đáng chú ý vì sự lặng lẽ của anh trong hoạt động tạo hình, rồi bất thần anh bày ra một thế giới dù quen thuộc mà lại đầy huyễn hoặc đến độ rất lạ lùng.

Để dẫn nhập vào thế giới ấy, tôi đã có mấy lời giới thiệu in trong vựng tập cuộc triển lãm, xin trích lại dưới đây. Với bài viết này, tôi cũng muốn nói thêm đôi điều cho rõ hơn về trường hợp Lương Văn Tỷ.

Hồn Nghệ Thuật và Căn Rễ Đất Nước

"Nghệ thuật hiện đại đã mở ra nhiều chân trời mới cho người nghệ sĩ, nhưng tình cảnh của chúng ta vẫn có một điều gì đó rất riêng biệt của chính chúng ta. Nhìn ngược lại quá khứ một chút, với dấu mốc ra đời của Trường Mỹ Thuật Đông Dương năm 1925, kỹ thuật mới dường như đã là một đôi cánh vạn năng nâng bổng các tầng lớp nghệ sĩ mới của chúng ta, đến độ gây nên cảm giác là chúng ta đã cất đứt hẳn với truyền thống. Nhưng thực sự ra đó chỉ là vấn đề kỹ thuật, từ kỹ thuật sơn dầu, cho đến một bút pháp ấn tượng và hậu ấn tượng, cho đến lối vẽ hàn lâm dựa vào cơ thể học, hoặc viễn cận, hoặc sáng-tối.

Tầng lớp nghệ sĩ mới với những khám phá về kỹ thuật đã tạo nên được một nền nghệ thuật mới vô cùng rực rỡ, với những Lê Phổ, Mai Trung Thứ, Tô Ngọc Vân, Lê Văn Đệ, Nguyễn Gia Trí, Tôn Thất Đào, Lê Yên, Nguyễn Phan Chánh, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tường Lân, Nguyễn Tiến Chung, Hoàng Lập Ngôn, Bùi Xuân Phái, Thái Tuấn, Văn Cao... Nhưng cái hồn nghệ thuật, cái tinh túy nghệ thuật của họ vẫn là cảm hứng bắt nguồn từ căn rễ sâu xa của đất nước và dân tộc. Cái mê hoặc của Nguyễn Gia Trí, Mai Trung Thứ, Lê Văn Đệ, Trần Văn Cẩn chính là cái đẹp mê hoặc của một đất nước truyền thống lung linh rất kỳ ảo.

Chúng ta cần công nhiên bày tỏ lòng biết ơn đối với Victor Tardieu, người nghệ sĩ của nước Pháp có tấm lòng rất đặc biệt đối với nền văn hóa của chúng ta, đã đặt nền tảng phát triển cho Trường Mỹ Thuật Đông Dương cách đây đúng 80 năm, rồi một khuôn mặt cũng hết sức đáng chú ý là Joseph Inguimberty đã đẩy mạnh sự phát triển này đến chỗ rất rực rỡ.

Trong một bối cảnh như vậy, thực là dễ hiểu khi Lê Phổ vào thời kỳ còn rất trẻ ở Trường Mỹ Thuật Hà Nội, nơi một bức tranh vừa mới vẽ

xong, bạn thân của ông là thi sĩ Jan Tardieu, con trai của họa sĩ Victor Tardieu, đã cho là mang quá nhiều hơi hướm của Gauguin, vậy mà càng về sau chúng ta càng sẽ thấy rõ là ông đã xóa hết tất cả dấu vết ấy.

Nghệ sĩ Việt Nam bây giờ tứ tán khắp thế giới. Nền nghệ thuật hiện đại không là cấm kỵ đối với bất kỳ ai. Chúng ta có những họa sĩ phiêu lưu đến những chân trời cùng cực của sự lạ lùng, thử nghiệm và thử thách với tất cả mọi ngôn ngữ, ký hiệu, bút pháp. Nhưng vấn đề sau cùng anh phải đối đầu vẫn là điểm anh đến, là bước chân anh dừng lại, là tác phẩm anh hoàn tất.

Chẳng có thể chỉ nói một cách trừu tượng rằng sống với nghệ thuật là đi tìm, đi tìm, và đi tìm. Mà phải nói một cách cụ thể, đi tìm và tìm được điều gì, và cái đẹp là điều còn đọng lại trên tác phẩm anh mang tặng cho cuộc đời.

Cái đẹp, vũ trụ mênh mông ấy, anh có thể phiêu lưu hay điềm đạm khám phá, tìm kiếm. Nhưng tiên quyết là anh phải sống với con đường của anh, với định mệnh nghệ thuật của đời anh. Có như vậy anh mới xây dựng được thế giới nghệ thuật của mình. Tôi đã gặp gỡ, tiếp xúc, và thưởng ngoạn công trình nghệ thuật của nhiều nghệ sĩ, và một trong những bảng màu mang lại cho tôi nhiều bất ngờ, cảm kích và thấy hạnh phúc chính là bảng màu rực rỡ mà trầm lắng của Lương Văn Tỷ. Anh có dịp đi nhiều, đi khắp thế giới, viếng thăm vô số phòng bày tranh và nhiều nhà bảo tàng trên khắp thế giới, chiêm nghiệm nhiều nền nghệ thuật khác nhau, nhưng nghệ thuật của anh vẫn là cái kỳ ảo anh tìm thấy trong căn rễ của đất nước mình, của thần thánh, tổ tiên, của truyền thống linh thiêng sâu xa mà anh đã bước vào từ nửa thế kỷ trước. Ngày nay, anh vẫn tiếp tục bước đi trên con đường ấy, chỉ là làm cho hoàn thiện hơn, cho đẹp hơn, sâu sắc hơn, hay đằm thắm hơn mà thôi." (1)

*

Lương Văn Tỷ sinh năm 1932 ở Sài Gòn. Từ thiếu thời rất thích hội họa nên đã tự mày mò vẽ lấy một mình, thường là vẽ theo lối truyền thần, sau đó xin học thêm ở xưởng vẽ của họa sĩ Nguyễn Văn Long, Thịnh Del, rồi thường tiếp xúc với Văn Đen mà Lương Văn Tỷ vừa xem là thầy vừa xem như bạn trong nghề hội họa. Thời kỳ gần gũi và chơi thân với Văn Đen đã để lại nhiều dấu ấn của thủ pháp sơn dầu Văn Đen trên tranh Lương Văn Tỷ sau này. (2)

Một mùa Xuân, 2004, 30x40, tổng hợp

Nắng Xuân, 2005, 30x40, tổng hợp

Hai chị em Bắc Ninh, 2005, 24x30, tổng hợp

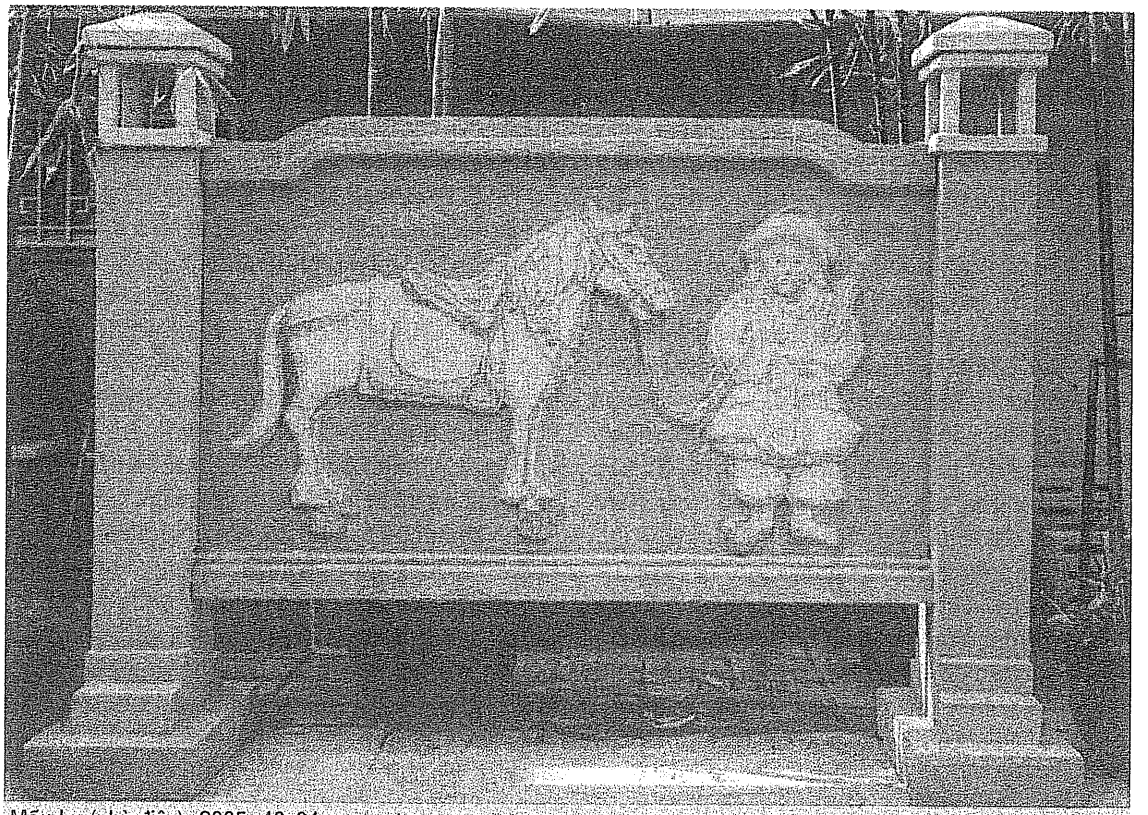

Mã phu (phù điêu), 2005, 48x84, cement

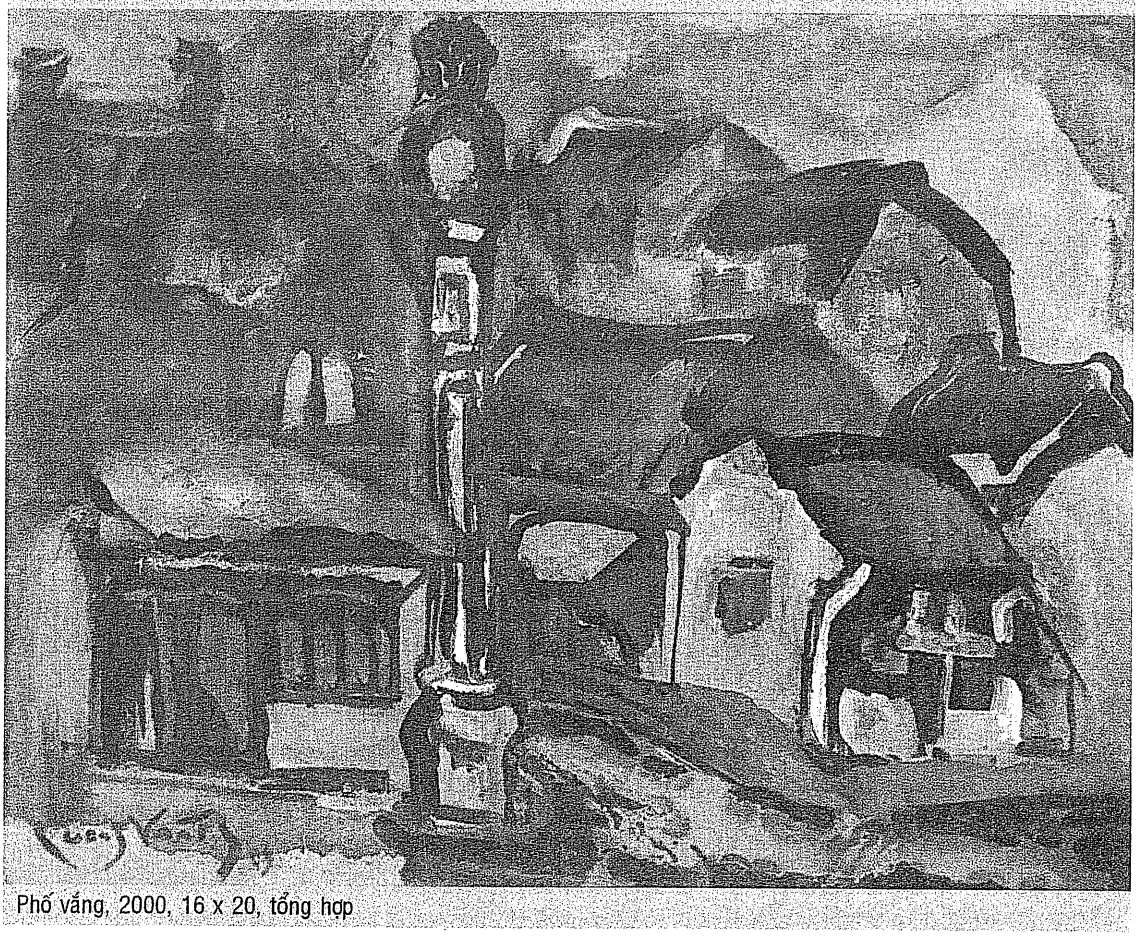

Phố vắng, 2000, 16 x 20, tổng hợp

Trong một bài viết gần đây của họa sĩ Mai Lân, để góp vài hoài niệm về Văn Đen trong tập sách *Văn Đen Và Các Tác Phẩm Hội Họa* do Hoàng Kế Phúc thực hiện năm 1997 (3), Mai Lân có nhắc đến *Trường Hội Họa và Điêu Khắc Thế Hệ* do ông sáng lập đầu thập niên 60 ở SàiGòn. Mai Lân cũng nhớ đến ba người học viên đặc sắc của trường này vào giai đoạn ấy: Cù Nguyễn, Nghiêu Đề, Lương Văn Tỷ (4). Trường Thế Hệ, ngoài Mai Lân, còn có họa sĩ Trịnh Del tức Nguyễn Văn Thịnh và Đỗ Đình Hiệp (hiệu trưởng *Trường Trang Trí Mỹ Thuật Gia Định*, thành viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục) giúp Mai Lân để hướng dẫn học viên các lớp sáng, chiều, tối, và cuối tuần. Như vậy, mặc dù không được đào tạo từ một trường ốc chính quy là Cao Đẳng Mỹ Thuật, Lương Văn Tỷ cũng có theo học ở một trường mỹ thuật tư, nghĩa là cũng đã nắm được một số phương pháp và cách thức cơ bản mà một họa sĩ chuyên nghiệp cần thiết phải thủ đắc.

Lương Văn Tỷ liên tiếp trong ba năm 1961, 1962 và 1963 đã liên tục đoạt huy chương đồng từ *Triển lãm Mùa Xuân* hàng năm, là giải thưởng lớn và quan trọng nhất của miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Một sự kiện nữa cũng đáng kể là Lương Văn Tỷ đã đạt được bằng danh dự trong cuộc *Triển Lãm Mỹ Thuật Quốc Tế* tại Sài Gòn năm 1962, cùng với vài họa sĩ khác như Trịnh Cung, Nguyễn Lâm, Nguyễn Phước... giữa 18 nghệ sĩ Việt Nam được hội đồng quốc gia tuyển chọn để tham dự cuộc triển lãm. Đây là một cuộc triển lãm có tầm cỡ thế giới, với sự tham dự của 21 quốc gia đến từ khắp năm châu, là một nỗ lực rất lớn của chính phủ Nam Việt Nam để đưa đất nước gặp gỡ và đối thoại với toàn thể địa cầu qua con đường nghệ thuật. Ngoài những họa sĩ nhận được bằng danh dự, có lẽ cũng nên biết thêm là về bộ môn điêu khắc, nhà điêu khắc trẻ tài năng Lê Ngọc Huệ đang giảng dạy điêu khắc ở Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Huế đã đạt được huy chương bạc với tác phẩm *Trụ Cột Hòa Bình* (5). Bằng danh dự Lương Văn Tỷ nhận được từ cuộc *Triển Lãm Mỹ Thuật Quốc Tế* lần thứ I, năm 1962, được ghi dấu ấn và chữ ký của chủ tịch ban tổ chức Lê Văn Lắm (là Giám đốc Mỹ Thuật Học Vụ Bộ Quốc Gia Giáo Dục), Bộ Trưởng Bộ Đặc Nhiệm Văn Hóa Xã Hội Trương Công Cừu, cùng dấu ấn của Bộ Ngoại Giao và Bộ Quốc Gia Giáo Dục.

Mặc dù đạt được những thành quả rực rỡ như vậy, không hiểu tại sao Lương Văn Tỷ đã bỏ hẳn công việc hội họa; anh không còn màng đến chuyện vẽ để bắt tay vào hoạt động truyền hình từ nửa thập niên sau thập niên 60 cho mãi đến ngày cuối cùng của miền Nam vào tháng 4-1975. Định cư ở Mỹ từ năm 1975, Lương Văn Tỷ lại tiếp tục sinh hoạt trong nghề truyền hình. Cho đến gần đây, ở tuổi nghỉ hưu, vào đầu năm 2000, Lương Văn Tỷ mới cầm cọ vẽ trở lại và đã tức thời mang lại nhiều điều đáng ngạc nhiên, với những bảng màu rất ấm áp, rất mạnh, pha trộn tính cách ấn tượng và biểu tượng, đập mạnh vào thị giác và cảm xúc của người xem tranh. Lương Văn Tỷ thích không khí rêu phong xưa cũ của thời quá khứ xa xôi nên anh vẽ những khu phố cũ, những người chơi đàn của một ban nhạc truyền thống, những con đường và mái nhà cũ kỹ, bên những tàng cây xanh, hàng phượng đỏ, và những chiếc xe kéo, xe thổ mộ. Ở tuổi chín chắn hoàn toàn mà lại còn say mê trước giá vẽ, chắc chắn Lương Văn Tỷ sẽ mang lại cho chúng ta nhiều tác phẩm đẹp trong những ngày sắp đến.

Xem phòng tranh Lương Văn Tỷ vừa bày ở Gallary Người Việt, rồi nhớ lại thời kỳ đầu tiên của anh vào nửa thế kỷ trước ở Sài Gòn, chúng ta sẽ dễ nhận ra rằng anh có một cách nhìn rất nhất quán. Gần 50 năm trước, bức *Đồ Thế*, là một cảm xúc anh gặp được nơi tranh vàng mã, rồi ghi chép lại và biến chuyển thành đường nét tạo hình của mình, *Đồ Thế* được tặng thưởng huy chương đồng trong cuộc triển lãm Hội Họa Mùa Xuân 1961. Rồi *Tam Đa* trong cuộc *Triển Lãm Quốc Tế* năm 1962 ở Sài Gòn cũng là tiếng nói riêng của anh, gây được nhiều chú ý ở người xem, có thể là đã tạo nên được sự quyến rũ bởi một không khí Phương Đông thần bí với hội đồng chấm giải đến từ nhiều nơi trên thế giới, kể cả nhiều giám khảo đến từ Tây Phương. Cũng vào dịp đó, Lương Văn Tỷ đã gửi tham dự một tác phẩm khác vẽ cảnh đám cưới cổ truyền mà anh gọi là *Cái đẹp thời xa xưa* với những nét chấm phá của những vệt sơn đỏ sậm, xanh đại dương, xanh lục, tím than lung linh chồng lên nhau. Marc Planchon, người viết phê bình mỹ thuật của nhật báo Le Journal d'Extrême – Orient rất thích bức tranh này nên đã mua cho bộ sưu tập riêng của ông, và sau đó, trên tờ nhật báo pháp ngữ quen thuộc ấy của Sài Gòn, ông cũng đã phân tích về trường hợp Lương Văn Tỷ, về con đường Lương Văn Tỷ đã trải qua, đã đến với mỹ thuật và đã bước vào

cuộc triển lãm Mỹ thuật Quốc tế 1962 ở Sài Gòn như thế nào.

Lương Văn Tỷ đã tạo được một thế giới đầy gợi cảm của riêng anh, bắt nguồn từ cảm hứng sâu sắc về một cội nguồn truyền thống. Hãy nhớ lại về năm bức tranh *Địa Tạng Vương, Đồng Tiền Xưa, Nhân Vật, Quê Nhà, Một bài thơ* Lương Văn Tỷ gửi tham dự Triển Lãm Hội Họa Mùa Xuân 1964. Đều là những hình ảnh quen thuộc chung quanh cái thế giới linh hoạt Sài Gòn, Chợ Lớn ồn ào, tấp nập. Đời sống nhộn nhịp, tất bật hàng ngày có pha trộn một cái gì đó như mù mờ mà linh thiêng. Đó là cái mù mờ phiếm thần di truyền của một tâm hồn Hoa-Việt, trộn lẫn trong một cuộc sống ăm ắp chất thực dụng. Chất liệu tinh thần và kiểu cách sống đó tạo thành cái đẹp nửa minh triết nửa thực tiễn, hòa hợp nhập nhằng giữa đồng tiền xưa và đồng tiền nay, giữa cơm gạo đèn dầu và ánh sáng lung linh của thần thánh, các vị bồ tát, và ma quỉ. Tâm hồn Hoa-Việt đó có thể đã hiện ra dưới một hình ảnh quân bình của một người vai rộng, xương to, bụng lớn, nói cười hỉ hả hoan lạc giữa hội Long-hoa, dưới ánh sáng của một vị Phật Di Lặc khoan dung hiền hòa.

Một bài thơ có hơi khác một chút, hơi trừu tượng một chút, nhưng cũng là sản phẩm của đời sống chung quanh. Đó là cảm hứng lạ anh tìm thấy từ lối chữ tượng hình Trung Hoa cổ đại. Hình tượng ấy đã là một cô đọng trừu tượng; chỉ cần đặt vào trên một phông màu như thế nào thì tức khắc sẽ tạo nên được cái hấp dẫn của màu và nét.

Sau một thời gian dài bỏ đi xa, rời bỏ sơn cọ và palette vẽ, Lương Văn Tỷ bắt tay vẽ lại. Và sau nhiều năm dài gián đoạn như thế, tại sao anh lại đủ sức mang đến một cái đẹp quá vững chắc, kỳ ảo, và hoàn thiện? Có thể nói rằng, bởi vì anh vẫn nuôi dưỡng thế giới tinh thần của mình bên kia cuộc sống đang trôi qua mỗi ngày. Hoặc có thể đó chỉ là hai mặt của một đồng xu, cả mặt này hay mặt kia đều chính là đồng xu đó, nêu những điều tưởng như là mâu thuẫn và đối nghịch thì chẳng có gì là mâu thuẫn và đối nghịch chút nào. Chơi cây cảnh, vẽ tranh, làm điêu khắc mà vẫn để nửa phần đời cho việc buôn bán, kinh doanh. Như vậy là anh đã giữ được thiên tính tốt lành, vẫn giữ được ngọn lửa trong lòng mình mà vẫn là một người làm ăn phát đạt.

Cách đây 50 năm, khi chọn sống đời nghệ thuật, anh đã chọn một con đường, một phong cách, một lối phát biểu. Đó chính là bút pháp, cũng là định mệnh của anh, và từ đó anh xây dựng nên thế giới của mình. Anh đi tìm lại định mệnh của mình mà cũng có thể nói định mệnh đã chọn lựa anh. Như một người đu giây nhào lộn giữa những rối rắm mù mịt của một quá vãng xa xăm. Cái quá vãng mơ hồ ấy đôi lúc lại hiện ra trong những hình ảnh chộp bắt được giữa cuộc đời hiện tại trước mắt.

Phòng tranh vừa mở cửa của Lương Văn Tỷ tháng vừa qua cho chúng ta thấy là anh vẫn đi tiếp trên con đường anh đã vạch ra, chuyển động theo tiếng gọi thiêng liêng của đất nước truyền thống, của hồn dân tộc, tìm cảm hứng ở những hoài niệm về một thế giới xưa cũ, rêu phong và cổ kính.

Xem tranh Lương Văn Tỷ, chúng ta mới thấy ra được một điều chủ đạo: đất nước truyền thống vẫn có thể là một sức mạnh đầy chất ảo hoặc quyến rũ để dẫn người nghệ sĩ đi về những chân trời vô cùng của sự sáng tạo.

Thành phố Vườn,
Áp tết Bính Tuất 2006
H.H.U

Chú thích

(1) In trong vựng tập *Đất nước và Hoài niệm* của Lương Văn Tỷ ở Gallary – Người Việt từ 3-12-2005 đến 15-12-2005. Đúng ra thì đây là bản thảo đầu tiên và khi được in vào vựng tập triển lãm, tôi có cắt bỏ vài dòng để được ăn khớp với hình thức trình bày của tập brochure ấy.

(2) Văn Đen học hội họa ở *Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Paris* những năm 1950-1952, huy chương vàng Hội Họa Mùa Xuân 1960, giám khảo Triển Lãm Hội Họa Mùa Xuân Giáp Thìn 1964 và có chân trong hội đồng giám khảo quốc gia nhiều năm cho đến 1975.

(3) Hoàng Phúc Kế, *Văn Đen và các Tác phẩm Hội Họa*, giới thiệu sưu tập tranh của Văn Đen và một số bài viết về Văn Đen của Hoàng Phúc Kế, E.Heuzé, Mai Lân, Huỳnh Hữu Ủy, Trịnh Cung, Nguyễn Thạch, Hương Quê, Inc. xuất bản, Fremont, California, 1997.

(4) Cù Nguyễn, Nghiêu Đề, và Lương Văn Tỷ đúng là ba môn sinh đặc sắc của *Trường Mỹ Thuật Thế Hệ* do Mai Lân sáng lập. Cả ba người đều đã đạt được giải thưởng quốc gia vào thời kỳ đó: Cù Nguyễn huy chương vàng Hội Họa Mùa Xuân 1961, huy chương đồng Hội Họa Mùa Xuân 1964; Nghiêu Đề, huy chương bạc Hội Họa Mùa Xuân 1961; Lương Văn Tỷ, huy chương đồng Hội Họa Mùa Xuân 1961, 1962, và 1963.

(5) *Trụ Cột Hòa Bình*, điêu khắc đồng cao hơn 1m50, sau khi đạt được huy chương bạc ở Triển Lãm Mỹ Thuật Quốc Tế Sài Gòn năm 1972, được đưa về dựng trong khuôn viên Viện Đại Học Sài Gòn, nhưng gần đây như Trịnh Cung cho biết, đã bị những người quản lý "hết ý kiến" cho ra một góc sân, ở chung với những thứ vô dụng của một cửa hàng cơm bình dân mà Viện Đại Học Quốc Gia T.P. HCM cho thuê mặt bằng. (C.F Trịnh Cung, *Trụ Cột Hòa Bình, một tác phẩm điêu khắc giá trị bị hất hủi* <www. talawas.org>.)

Theo dấu Huyền Trang

TRẦN DOÃN NHO

LTS: Trong một số báo trước đây, tác giả Trần Doãn Nho có viết một bài có cùng một tựa đề như bài này. Bài viết đó là tóm tắt hai bài điểm sách "Ultimate Journey" của Richard Bernstein, in trên mục "Book Review" của nhật báo New York Times. Bài viết này hoàn toàn khác vì tác giả viết sau khi đã đọc xong tác phẩm của Bernstein.

Huyền Trang, tên thật là Trần Vỹ, con thứ tư của ông Trần Huệ ở huyện Hầu Thị, châu Lạc Xuyên, Trung Quốc, sinh vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 hay đầu thế kỷ thứ 7, sau Tây Lịch, tức là khoảng từ năm 596 đến 6031 và mất năm 664.

Năm 629, dù không được vua nhà Đường chấp thuận, nhưng bằng một ý chí sắt đá và một quyết tâm phi thường, bất chấp sa mạc nắng cháy, nhiều núi cao vực sâu, rừng thiêng nước độc, lại còn bị xua đuổi, truy nã, bị cướp bóc, đói khát, thầy tận dụng mọi phương tiện di chuyển như ngựa, lạc đà, voi và chủ yếu là đôi chân của chính mình để đến cho được vùng đất Phật. Và thầy đã đến, đã ở lại chiêm bái các Phật tích và học đạo rồi trở lại Trung Quốc vào năm 645, cả đi lẫn về mất hết 17 năm. Ước tính, thầy đã vượt hết một chặng đường chừng 50 ngàn lí2 và mang về Trung Quốc:

150 Xá Lợi tử (tinh cốt của Như Lai), hai tượng Phật gỗ đàn tô ngân cao bốn thước, ba tượng Phật bằng đàn hương, 657 bộ Kinh cùng một số bảo vật khác nữa. Phải dùng voi, lạc đà và 24 ngựa mới chở hết3.

Cuộc hành trình được Biện Cơ soạn thành một bộ sách gồm 12 cuốn có nhan đề là *Đại Đường Tây Vức Ký*, ghi lại những điều tai nghe mắt thấy về lịch sử, địa dư, phong thổ, tập tục, nhân tình của 138 nước mà thầy đi qua. Tác phẩm này được dịch ra nhiều thứ tiếng, trong đó bản tiếng Anh được Samuel Beal dịch vào thế kỷ 19 có tựa đề là *The Great Tang Chronicles of the Western World* và bản tiếng Việt vừa được thầy Thích Như Điển (Đức) dịch năm 20034. Đồng thời chuyến đi cũng tạo nên cảm hứng cho một tác giả khác, Ngô Thừa Ân, vào thế kỷ thứ 16, sáng tác ra một tác phẩm, có thể liệt vào hàng kiệt tác văn chương Trung Quốc: Tây Du Ký, được Arthur Waley dịch ra tiếng Anh là *Monkey*.

Gần 14 thế kỷ sau, một người khác lập lại chuyến hành trình lạ lùng đó: Richard Bernstein. Thực ra, cũng có người theo dấu Huyền Trang, nhưng chỉ giới hạn về mục tiêu và thời gian cũng như địa điểm. Chẳng hạn như Marc Aurel Stein (1862-1943), nhà khảo cổ học người Anh gốc Hung Gia Lợi, dành cả hơn 10 năm khảo sát các di tích vùng phía Tây Trung Quốc và Con Đường Tơ Lụa (Silk Road), dựa một phần vào các tài liệu về chuyến đi của Huyền Trang. Chỉ có Bernstein là lập lại gần như nguyên cuộc hành trình của nhà sư Trung Quốc này. Tuy không cùng một mục đích như nhà sư nhưng ông ra đi dưới bóng dáng của nhà sư và với một ước vọng lớn lao: đi tìm câu trả lời cho nỗi hoài nghi của mình về con đường giải thoát của đạo Phật. Kết quả là sự ra đời của một bút ký: *Ultimate Journey* (Cuộc Hành Trình Tối Hậu)5. Có thể gọi đó là một trường thiên bút ký, gồm 21 chương, gần 350 trang, ghi lại cùng một lúc hai cuộc hành trình: hành trình của Huyền Trang cách đây 13 thế kỷ và hành trình của Bernstein vào năm 1999. Hầu như suốt tập bút ký, quá khứ đan xen với hiện tại, lòng ngưỡng mộ trộn lẫn với hoài nghi.

Richard Bernstein, tốt nghiệp đại học Harvard ngành sử, là một nhà phê bình sách

cho tạp chí *New York Times*, đồng thời là trưởng văn phòng đại diện đầu tiên của tờ *Times* khi Trung Quốc bắt đầu thi hành chính sách mở cửa đối với thế giới bên ngoài. Trước đó, ông là trưởng phòng đại diện cũng của *Times* tại Liên hiệp Quốc, tại Pháp và là thông tin viên văn hóa quốc gia. Ông đã xuất bản năm tác phẩm, hai trong đó là viết về Á Châu. Ngay từ hồi còn đi học, tác giả đã bị ấn tượng về chuyến du hành. Càng về sau, ấn tượng đó trở thành một khát vọng. Vào cái tuổi ngoài 50, Bernstein không chịu lập gia đình, cương quyết thực hiện cho được chuyến hành trình theo dấu Huyền Trang. Nhưng khi Bernstein xin cấp chiếu khán đi Tây An (Xian) thì bị toà Lãnh Sự Trung Quốc ở New York từ chối. Lý do là vì vào năm 1996, Berstein và một người bạn cùng viết một cuốn sách bàn về mối bang giao giữa Hoa Kỳ – Trung Quốc có tựa đề là *The Coming Conflict with China* tiên đoán là sẽ có một cuộc tranh chấp thù nghịch lâu dài giữa hai nước. Cuốn sách làm nhà cầm quyền Trung Quốc nổi giận, cho rằng các tác giả bịa chuyện để làm hại bang giao hai nước. Sau đó, nhờ có người chỉ vẽ, ông bay qua Hồng Kông xin Visa và nhờ thế, ông thực hiện được huyến đi như đã từng mơ ước từ buổi thiếu thời.

Chuyến hành trình của Bernstein không có gì gian nan, không chứa đựng một sự kiện gì đặc sắc, nhưng góp phần làm đậm nét thêm cuộc du hành và những vấn nạn xoay quanh cuộc đi tìm chân lý có một không hai này của Huyền Trang 14 thế kỷ trước. Theo Bernstein, Huyền Trang ra đi để tìm chân lý tối hậu (Ultimate Truth) là chấm dứt mọi đau khổ không thể tránh được và không thể trốn thoát được. Bernstein cho biết đó không phải là mục đích của ông. Điều ông quan tâm là tính cách vĩ đại của cuộc hành trình, cái đẹp trong cuộc đi tìm và tầm cỡ của những thành tựu mà nhà sư đạt được. Berstein muốn "đi đến cùng những nơi mà nhà sư đã đi, đứng cùng những nơi mà nhà sư đã đứng, nhìn vào sa mạc và cố gắng nghe âm thanh những bước chân nhà sư vang vọng xuống những hành lang của thời gian" (6)6.

Nhìn lên bản đồ (kèm theo), ta sẽ thấy Huyền Trang đi theo một đường *zigzag* rộng lớn, dài hơn nửa đường biên Trung Quốc, vòng quanh nửa nước Ấn Độ rồi trở về Trung Quốc bằng một con đường khác, tương đối gần hơn. Bắt đầu từ kinh đô Tràng An (bây giờ là Tây An = Xian), thầy lần lượt đi ngang Lanzhou, Jiayu Guan, Liuyuan, băng qua sa mạc Gobi (Mông Cổ) vòng theo phần phía bắc sa mạc Takla Makan qua các xứ Hami, Turfan, Kucha, Aksu đến Kashgar, đi xuyên những vùng đất bây giờ là các nước cộng hòa Kazakhstan, Kyrgyzstan, Uzbekistan, Tajikistan, Afghanistan, Pakistan, rồi Ấn Độ. Từ Ấn Độ, trước hết, thầy đến thăm nơi sinh của Phật ở Lumbini (Lâm Tì Ni), bây giờ nằm trong phần lãnh thổ của Nepal. Sau đó, thầy quay trở lại Ấn Độ, đến Bồ Đề Đạo Tràng, thăm Nalanda, trung tâm tu học Phật Giáo lớn nhất thời bấy giờ. Ở đó hai năm, thầy đi về phía Đông đến vùng Bengal, quay xuống phương Nam, đến Kanchipuram, đi ngược trở lên Bombay, quay về phía Bắc đến Aurangabad, đi ngang giữa Ấn Độ về lại Nalanda. Chuyến đi này kéo dài sáu năm. Ở Nalanda thêm một thời gian nữa, sau đó thầy đi xuyên qua Pakistan và Afghanistan rồi theo con đường nằm phía nam sa mạc Takla Makan trở về lại Trung Quốc. Đường về như thế ngắn hơn đường đi.

Hành trình của Bernstein có khác. Trước hết, ông bay máy bay từ Hồng Kông đến Tràng An (bây giờ là Xian, tức Tây An). Sau đó, từ Tây An, được trang bị bởi một số kiến thức căn bản về Phật Giáo cùng với một số tài liệu về Huyền Trang như cuốn tiểu sử về Huyền Trang của Hui Li, bản dịch tiếng Anh *Đại Đường Tây Vức Ký*..., ông cố hết sức theo đúng lộ trình của Huyền Trang. Địa điểm đầu tiên Brenstein dừng lại là vùng biên giới phía Tây Trung Quốc. Ngày xưa, bị truy nã, khi qua đây, ban ngày Huyền Trang phải lẩn lút, ẩn núp, ban đêm mới dám đi. Thầy ngủ trong cỏ rác, nằm dưới sương lạnh, chịu đựng bao nhiêu khó nhọc mới lần hồi đi đến được Ngọc Môn Quan, trạm canh phòng biên giới chính của Trung Quốc. Ra khỏi Ngọc Môn Quan, lại phải đi qua năm Phong hỏa đài, tức là các tháp canh (watchtowers), mỗi tháp cách nhau vào khoảng 100 lí, có quân lính ngày đêm canh giữ chặt chẽ. Những tháp này xây bằng đá, chỉ vùng phụ cận mới có nước và một ít cây cỏ, ngoài ra là những bãi cát mênh mông.

Aurel Stein đã từng đi qua đây nhiều lần từ đầu thế kỷ 20 để khảo sát dấu vết các Phong hỏa đài này. Trong một bài viết tổng kết chuyến đi *Geographycal Journey* (1919), Stein cho biết đã tìm thấy dấu vết của Phong hỏa đài thứ nhất hiện nay ở Bai-dun-Zi, cái thứ tư ở Malian-Jing-Zi và cái thứ năm là ở biên giới giữa Gan Su và XinJiang. Ngọc Môn Quan thời đó

bây giờ đã bị chôn vùi dưới một cái hồ nhân tạo. Người ta xây dựng lại nó ở một nơi khác không xa đó, nhưng vẫn giữ cùng một kiểu kiến trúc và mục đích thì không khác: canh phòng biên giới. Cách đó chừng 10 dặm là sa mạc Gobi.

Ra khỏi biên giới, Bernstein nhẩn nha bám sát lộ trình của Huyền Trang. Ông ghé tìm những ngôi đền, những địa điểm mà thầy đã từng dừng lại nghỉ ngơi, trú ẩn hay thăm thú các chùa chiền, đền miếu... Từ Bai-dun-zi đến Gaochang rồi đến đền Zhao-gu-li ở Turfan, đâu đâu ông cũng tìm thấy dấu vết đoạn đường mà Huyền Trang đã đi qua khi ông đối chiếu giữa những ghi chú của Huyền Trang và các dấu tích còn lại. Dù bây giờ ở những nơi đó, người ta ăn mặc tân thời, những cửa hàng bán đồ cổ và khách du lịch chẳng mấy ai để ý đến một ông thầy tu 14 thế kỷ trước, nhưng đối với ông, chúng cho ấn tượng về một sự liên tục, nối kết, gắn bó giữa quá khứ và hiện tại, giữa tâm tình của vị thầy tu và của một kẻ du hành thời hiện đại. "Chúng khiến cho nhà sư trở nên cụ thể hơn là trừu tượng" (102).

Đến Aksu thì Bernstein gặp trở ngại. Tại đây, Huyền Trang vượt qua dãy núi Pamir (hôm nay là đèo Bedel) đi thẳng về phía tây. Bây giờ con đường qua dãy Pamir bị nhà cầm quyền Trung Quốc đóng, nên ông phải đi xuống Kashgar, sau đó mới ngược phía Bắc để bắt gặp lại đường đi của nhà sư. Đến Termez, biên giới giữa Uzbekistan và Afghanistan, lại một lần nữa, ông không thể bám sát lộ trình của nhà sư. Afghanistan, lúc này đang nằm dưới chế độ chuyên chế của chính quyền Taliban, nên chiếc cầu đi qua biên giới - đây là nơi mà quân đội Liên Sô dùng làm đường chuyển quân qua chiếm đóng Afghanistan mấy thập niên trước - bị đóng. Ông xin phép lính canh cho phép đi bộ ra giữa cầu, ngậm ngùi đứng nhìn về bên kia biên giới. "Vào thế kỷ thứ 7, không có cầu nhưng dễ dàng vượt qua sông. Bây giờ tuy có cầu, nhưng không thể nào đi qua được" (169). Ông mất cơ hội chiêm ngưỡng hai pho tượng Phật ở Bamyan, nơi Huyền Trang đã đi qua, vì không lâu sau đó, chính quyền Taliban đã ra lệnh cho phá hủy hai tượng Phật này.

Ông đành phải dùng máy bay bay ngược về Tashkent, rồi đi một chuyến khác về Alma Ata, thủ đô của cộng hòa Kazakhstan, từ đó đi thêm một chuyến nữa trở lại Islamabad, thủ đô của Pakistan rồi đáp thêm một chuyến bay ngắn nữa để đến Peshawar. Bù lại cái mất mát vì không được theo đúng lộ trình của Huyền Trang đi ngang qua Afghanistan, Bernstein thích thú đặt chân đến Peshawar. Peshawar có một ý nghĩa vĩ đại đối với Phật Giáo – và là một chặng quan trọng trong cuộc du hành của Huyền Trang - vì đó thủ đô của nước Gandhara (Kiền Đà La) thời xưa, nơi được xem là chỗ trung chuyển đưa Phật Giáo truyền bá ra ngoài Ấn Độ. Đó cũng là nơi sinh trưởng của hai khuôn mặt vĩ đại của Phật Giáo là Asanga (Vô Trước) và Vasubhandu (Thế Thân), những triết gia đã đề xướng thuyết "Yogacara" (Du Già Sư Luận) tức là "Duy thức học" (Mind-only theory). Triết lý của hai vị sư này đưa Bernstein trở lại thời kỳ của một khuôn mặt lớn khác của Phật Giáo là Long Thọ là người đề khởi triết lý "Sunyata" (Tánh không luận) vài thế kỷ trước, mà nội dung căn bản là để đạt đạo, con người phải từ bỏ mọi dục vọng, từ bỏ mọi vướng víu với dục vọng và từ bỏ ngay cả cái dục vọng muốn đạt tới chân lý. Bernstein nhắc đến John Snelling, người so sánh tư tưởng Long Thọ với tư tưởng của triết gia Ludwig Wittgenstein (1889-1951) nhiều thế kỷ sau về lập luận tự hủy (self-annihilating), theo đó, Chân Lý Tuyệt Đối là thứ Tự Do Tuyệt Đối thoát ra khỏi mọi khái niệm về ý nghĩa do con người tạo ra, kể cả thoát khỏi thứ ý nghĩa dùng để hiểu chân lý (175).

Từ đây, Bernstein theo sát lộ trình của Huyền Trang đến các thánh tích Phật Giáo. Trước hết là Lumbini (Lâm Tì Ni), nơi đản sinh của Phật. Ở đây, Phật tử từ nhiều quốc gia như Thái, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật, Miến Điện, Tích Lan, Tây Tạng... đến dựng chùa ở đó để tu học, mỗi chùa có một hình thái khác nhau theo truyền thống của quốc gia họ. Chẳng hạn như người Trung Quốc xây một ngôi chùa có dáng dấp của Tử cấm thành ở Bắc Kinh thu nhỏ. Thời tiết ở đó rất nóng, đến 112 độ Fahr-enheit. Nơi sinh được ghi dấu bằng một ngôi đền đá bao quanh bởi những cánh đồng đầy tiếng côn trùng kêu. Ông đến thăm Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng), nơi có chùa Mahabodhi được dựng lên để ghi nhớ địa điểm Phật thành đạo. Ông đi quanh chùa nhiều lần ngay nơi mảnh đất mà Phật đã đi tới đi lui và nhìn xuống cây bồ đề nơi Phật thành đạo. Ông tới thăm dòng sông Naijanjana (Ni Liên Thuyền) – bây giờ gọi là Fungu – nổi tiếng, nơi Phật tắm trước khi ngồi dưới gốc cây bồ đề tham thiền nhập

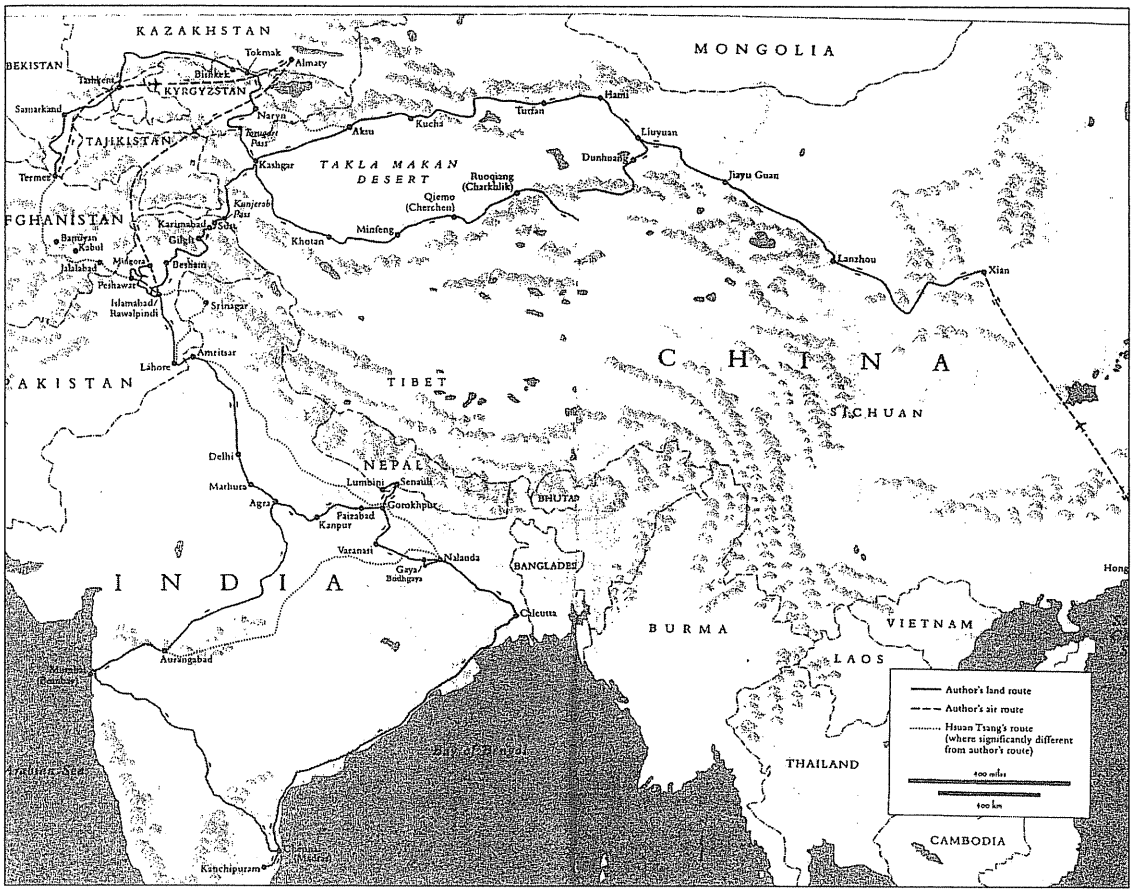

định. Ông đi dọc theo bờ ruộng, xa xa là ngọn núi, nơi có động Mahakala, nơi Phật tu khổ hạnh sáu năm. Ông không quên ghé Sarnath, nằm trong "Deer Park" (Lộc Uyển), nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo. Ông tới Nalanda – mà ông gọi là một trường Harvard Phật Giáo – nơi hàng ngàn môn sinh đến thụ giáo vào thời đó và là nơi mà Huyền Trang dành nhiều thời gian nhất để học Phật Pháp. Bây giờ, Nalanda không còn như xưa, hoang phế. Những người tu học hầu hết đều là người nước ngoài đến từ nhiều nơi trên thế giới. Rất ít người địa phương. Bernstein ngạc nhiên một cách thú vị khi thấy tấm biểu ngữ treo chào mừng Đức Đạt Lai Lạt Ma của hãng nước giải khát Coca-Cola: *Coca-Cola Welcomes His Holiness The Dalai Lama.*

Thăm Nalanda xong, Bernstein cũng theo dấu chân Huyền Trang đi vòng quanh Ấn Độ, qua Đông, xuống Nam, quay về Tây và Bắc. Nhưng ông không trở lại Nalanda, mà đi thẳng đến New Dheli, lên Islamabad, bắt gặp lại lộ trình của Huyền Trang, để từ đó trở về Trung Quốc.

*

Trong số những động lực thúc đẩy Bernstein thực hiện cuộc hành trình, có hình ảnh của một phụ nữ. Đó là một cô gái Trung Hoa, có tên là Zhongmei Le (Trung Mỹ Lý). Trong lúc băn khoăn với dự tính du hành, Bernstein tình cờ gặp cô trong một lần duyệt phim ở một rạp hát ở New York. Hai người quen nhau và khi biết ý định của ông, nàng hết sức khuyến khích. Không những thế, nàng còn tình nguyện tháp tùng ông trong chuyến đi.

Gia đình cô cư ngụ ở tỉnh Hắc Long Giang thuộc vùng đông bắc Trung Quốc, chỉ cách biên giới với Liên Sô có một con sông: sông Amur. Cha là một người lính trong Hồng Quân Trung Quốc thời Mao Trạch Đông thực hiện cuộc vạn lý trường chinh chống Tưởng Giới Thạch. Năm lên 11 tuổi, cô tình cờ đọc được trên tờ *Nhân Dân Nhật Báo*, tiếng nói chính thức của Đảng Cộng Sản Trung Quốc, một thông báo của viện ca múa Bắc Kinh sẽ tổ chức tuyển lựa vũ công. Cô rất thích môn vũ, nhưng chưa hề trải qua một lớp huấn luyện nào, nhưng vẫn thích đi thi. Cha mẹ cô không bằng lòng vì từ phía bắc đưa

cô đến Bắc Kinh phải tốn quá nhiều tiền, ngoài khả năng tài chánh của họ, lại chẳng có mấy hy vọng thành công. Nhưng cô thích quá nên nhịn đói để gây áp lực. Cuối cùng cha mẹ cô bằng lòng để cô đi, lên trọ tại nhà một người bạn thân của cha ở Bắc Kinh. Cuối cùng, cô là một trong 12 cô gái được trúng tuyển trong số 20 ngàn thí sinh dự tuyển. Tiếp đó là sáu năm dài gian khổ học múa tại viện ca múa Bắc Kinh. Gia đình nghèo, lại ở vùng quê, nên cô sống cô đơn vất vả so với các bạn đồng khóa. Đã thế, họ lại đầy thành kiến đối với gái quê như cô. Cô không bao giờ cười và đầy mặc cảm đối với các bạn. Ngay cả các cô giáo cũng thành kiến đối với cô. Một trong những cô giáo chính từ chối không cho cô dự lớp tập múa thường lệ của lớp. May nhờ một người gác-dan ban đêm thông cảm hoàn cảnh của cô nên ra tay giúp. Cứ mỗi buổi sáng, hai giờ trước khi kẻng báo thức, người này lén mở cửa phòng để cô đi đến phòng múa và tự tập dượt một mình trong lúc các bạn đồng lớp đều đang ngủ.

Nhờ sự bền chí và lòng yêu nghề, cuối cùng cô tốt nghiệp hạng đầu và thắng giải nhất bốn năm liên tiếp của giải ca múa quốc gia. Zhongmei Le trở thành ngôi sao ca múa quốc gia và được hưởng lương cao hơn cả các giáo sư đại học thời bấy giờ. Năm 1991, cô được học bổng đi Hoa Kỳ theo học Cao Học múa tại trường đại học Dallas Baptist University. Ba tháng sau, cô chuyển về học múa hiện đại tại Martha Graham School, rồi Alvin Ailey Company.

Zhongmei Le tháp tùng Bernstein trong phần đầu của cuộc hành trình, giúp đỡ ông rất nhiều khi cả hai đang còn ở phần đất Trung Quốc và cũng gặp khá nhiều phiền toái. Chẳng hạn mỗi lần vào đăng ký ở khách sạn. "Khi chúng tôi đăng ký trọ ở khách sạn, nàng nói với tôi nàng nhìn thấy sự ngạc nhiên trên nét mặt của những nhân viên phụ trách đăng ký khi họ biết chúng tôi cùng ngủ chung một phòng. Nàng nói: 'Em thật phiền khi phải đưa cái hộ chiếu Hoa Kỳ cho họ. Em là người Trung Quốc. Tại sao em phải đưa một hộ chiếu Hoa Kỳ? Nhưng nếu em không đưa hộ chiếu thì họ sẽ sinh chuyện với em.' Ở Trung Quốc, chỉ có những người nước ngoài mới được phép ở chung một phòng nếu họ không phải là vợ chồng. Dân Trung Quốc không được phép làm như thế. Zhongmei tiếp: 'Và khi em đưa hộ chiếu ra, họ cảm thấy khó chịu bởi vì có lẽ họ không ngờ em lại không như họ nghĩ'."

Sở dĩ thế vì theo nàng, "Em biết là em sẽ nghĩ gì khi em thấy một người đàn bà Trung Quốc đi với một người đàn ông ngoại quốc. Em sẽ cảm thấy cô ta không phải là người đàng hoàng. Em nghĩ là cô ta đòi hỏi cái gì đó ở người đàn ông này, bởi thế mà em biết họ nghĩ gì khi thấy em đi với anh. Em thì em chẳng quan tâm nhưng đôi khi cái đó cũng làm phiền em" (109).

Có lần, khi họ đến Kucha vào tháng 9/1999, thì xảy ra vụ Hoa Kỳ ném bom lầm tòa đại sứ Trung Quốc ở Belgrade (trong chiến dịch không tập của khối NATO chống chính quyền Nam Tư nhân vụ đàn áp dân Albani ở Kosovo). Xuyên qua bộ máy tuyên truyền kích động của nhà nước Trung Quốc, tình cảm chống Mỹ dân cao trong nhân dân. Zhongmei tỏ ra rất lo lắng.

" 'Dám có chiến tranh lắm,' nàng nói. 'Không đâu,' tôi nói. 'Có thể là sẽ có khó khăn nhưng anh không nghĩ là sẽ có chiến tranh.' Brave King – một người Trung Quốc dẫn đường cho chúng tôi – nói 'Ông không nghĩ là Hoa Kỳ muốn đe dọa chúng tôi sao?' Tôi nói: 'Không đâu. Hoa Kỳ không có lợi gì khi làm cho một tỷ dân Trung Quốc thù hận chúng tôi.' Zhongmei nói: 'Trung Quốc phải có hành động bây giờ chứ. Tòa Đại Sứ bị ăn bom và người ta bị giết. Họ không thể ngồi yên.' Tôi nói: 'Nhưng TQ sẽ làm gì nào? Dội bom New York chăng?' Nàng nói: 'Ừ, thì làm sao biết được. Em nghĩ là anh đang ở trong tình thế nguy hiểm. Em sợ anh sẽ bị tấn công.' Tôi nói: 'Anh nghĩ là không sao đâu. Sẽ không ai tấn công anh ở đây đâu.' Zhongmei nói: 'Ai mà biết chuyện gì xảy ra. Nhiều nguy hiểm quá vì một số người đã bị tấn công rồi đấy.' Brave King trấn an nàng: 'Đừng lo. Nếu có ai tấn công ông ấy, hắn phải bước qua tôi trước'." (107).

Zhongmei Le, sau chuyến hành trình, đã trở thành người bạn đời của Bernstein.

*

Nói cho đúng, trong thời đại ngày nay, thực hiện một chuyến du hành như Bernstein không phải là điều khó khăn, chỉ đòi hỏi thời gian và tài chánh. Cái đáng ghi nhận ở đây là nỗi trăn trở của một người phương Tây Do Thái Giáo đối với cuộc hành trình có tính chất tâm linh của nhà sư Á Đông 14 thế kỷ trước. Ngoài những ghi chép có tính cách phóng sự về các nơi đã đi qua, những trở ngại gặp phải cùng

những thứ lỉnh kỉnh vụn vặt khác, Bernstein ghi lại tâm tình và suy nghĩ của mình về chuyến hành trình của Huyền Trang về chính bản thân nhà sư cũng như những suy nghĩ chân thành về Phật Giáo. Một điều đáng nói khác là qua tác phẩm, ta được đọc lại hầu như toàn bộ diễn tiến cuộc hành trình của Huyền Trang, do Bernstein trích dẫn hay kể lại từ *Đại Đường Tây Vức Ký* đồng thời với một số nét phác thảo về lịch sử truyền bá Phật Giáo ở Trung Quốc.

Dẫu xem Huyền Trang là một nhà "cách mạng tâm linh" bằng tu luyện và du hành, băn khoăn lớn nhất đeo đẳng Bernstein là câu hỏi: tại sao Huyền Trang lại đi và rốt cuộc, nhà sư tìm được gì? Hãy theo dõi những suy nghĩ của Bernstein được lọc ra đây đó trong *Ultimate Journey*.

Trong gần ba ngàn năm lịch sử Trung Quốc, Phật Giáo là chủ thuyết nước ngoài duy nhất chiếm được thế đứng vững mạnh, lâu bền trong một quốc gia Khổng Giáo đầy tinh thần thực tiễn7. Vào thế kỷ thứ 7, Phật Giáo đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ tại Trung Quốc. Chùa chiền mọc lên nhiều nơi, kinh sách truyền bá rộng rãi, nhiều người từ bỏ gia đình vào chùa tu học. Huyền Trang tuy mộ đạo nhưng nghi ngờ tính cách chính xác của các bản kinh lưu hành. Nhiều ý niệm triết lý vẫn còn mơ hồ như "chân như" (suchness), "tánh không" (emptiness) khiến gây ra nhiều tranh cãi dai dẳng.

Giống như những Phật tử khác, Huyền Trang tin tưởng vào hai ý tưởng căn bản: một, tin rằng mục đích của chuyến đi là tìm một con đường thoát ra khỏi thế giới đau khổ và hai, tin rằng đau khổ thoát thai từ chỗ không hiểu rõ bản chất thực sự của sự vật. Nhưng cũng như ngày nay, theo Bernstein, Phật Giáo có những ý nghĩa khác nhau đối với nhiều người khác nhau. Vì triết lý của nó không dễ dàng nắm vững. Với Bernstein, Phật Giáo là thứ tôn giáo "ít tôn giáo nhất trên thế giới," một tôn giáo không dựa vào một đấng thần linh đầy quyền uy, huyền bí, và thấu suốt mọi việc để cung cấp những câu trả lời thỏa đáng cho con người khi đụng phải những bí ẩn của cuộc sống như: chúng ta đến từ đâu, tại sao, cái gì xảy ra sau khi chết, tại sao tốt, tại sao xấu, vân vân (29, 30). Trong khi đi đường, Bernstein đọc kinh sách của Phật Giáo, mong hiểu được những gì mà Huyền Trang muốn tìm là sự giác ngộ. Đối với ông, Phật Giáo luôn luôn "hấp dẫn tôi như một vấn đề triết học hơn là chuyện tâm linh, như là một hướng đạo sáng suốt khi gặp rắc rối hơn là một niềm tin tôn giáo" (31). Vì ông nhận thấy rằng "Phật Giáo là một cuộc thăm dò sớm sủa nhất và có lẽ sâu xa nhất vào những nhược điểm quan trọng của cá tính con người, là chủ thuyết đầu tiên cho rằng, trong bản chất, chân lý sẽ khiến cho con người tự do" (33).

Trước khi ra đi, theo Bernstein, Huyền Trang thiên về khuynh hướng "Du Già tông" (Yogacara) hay Duy thức học, một nhánh của Đại Thừa. Phái này đã đề cập đến vai trò chủ đạo của tâm thức, một ngàn năm trước khi triết gia Pháp René Descartes (1596-1650) và các triết gia thực nghiệm Anh tìm ra. Tuy vậy, khác với Descartes cho rằng có một "bản ngã" hiện hữu và nhờ bản ngã đó mà con người nhận thức được ngoại giới, những người thuộc phái duy thức cho rằng thế giới chỉ là một trò lừa gạt. Mọi vật trong đó, dù hữu hình hay vô hình, đều chỉ là phản ảnh vào trong thứ sương mù huyễn ảo của tâm thức, là "giấc mơ trong giấc mơ" (31). Từ tiềm thức, con người bám lấy một cái ngã-tự-hiện-hữu. Nói khác đi, trong trạng thái xúc động, có một cảm giác mạnh mẽ về tự ngã dâng lên và nó y như thật. Điều đó dẫn đến sự dính líu vào cái hạnh phúc của tự ngã này và còn dính líu đến một cái không biết khác, đó là cho hiện tượng bên ngoài tách biệt khỏi ý thức.

Để diễn tả hiện hữu, các triết gia Duy thức triển khai ý tưởng về "tàng thức" (store consciousness) đưa đến cái ảo tưởng rằng bản ngã là một thực tại tách khỏi các thực tại khác. Tàng thức, như thế, có phần giống với quan niệm về vô thức của Sigmund Freud (1856-1939), cha đẻ của "Phân Tâm Học," tác động đến các nội dung của ý thức. Trong ý nghĩa này, Bernstein cho rằng Phật Giáo quả thật là rất hiện đại. Nó đại diện cho một thứ lý thuyết sắc sảo, tinh vi về bản chất của hiện thực, một dấu hiệu cho thấy xã hội của Gandhara vào thời đó tiến bộ như thế nào. "Hãy tưởng tượng rằng ngay vào thế kỷ thứ 4, những triết gia ở một Peshawar xa xôi đã hiểu rằng điều mà chúng ta suy nghĩ về như một tâm thức (mind) thực ra vốn đã được tạo thành bởi nhiều phần, đôi khi chúng xung đột nhau khi mỗi phần cố thuộc địa hóa (colonize) toàn thể tâm thức. Ở trong triết lý Du Già tông, chúng ta không có được các ý tưởng chỉ từ năm giác quan; chúng ta còn có chúng từ những mầm mống (chủng tử = seeds) và những dấu vết (traces) vốn đã được cất giữ (deposited) sẵn trong tàng thức chúng ta, đó là một loại đặc

tính tự nhiên, tiền-hiện hữu trong tâm thức và nó cho chúng ta ảo tưởng rằng chúng ta hiện hữu" (176). Tâm thức con người, như thế, không phải là một *tabula rasa* (bảng sạch không) sẵn sàng ghi lại tất cả những kinh nghiệm mới mẻ của từng cá nhân. Hay nói cách khác, bản ngã chỉ là cái đến sau, khác hẳn với "cái tôi suy tưởng" - Je pense donc je suis - của Descartes.

Tuy thế, triết lý đó, theo Bernstein, chỉ nói với chúng ta về những gì là "không" chứ không nói về những gì là "có". Berstein thành thật nhận định "Khi tôi đọc về những ý niệm này trong triết lý Phật Giáo dưới ánh sáng mờ nhạt của ngọn đèn điện duy nhất của tôi trong khách sạn Green, tôi cảm thấy tôi hơi hiểu và lại chẳng hiểu gì cả. Tôi thường có cảm giác này về lý thuyết Phật Giáo, mà ý tưởng căn bản của nó dường như nằm trong tầm hiểu biết, nhưng sớm phai mờ đi, y như thể là ảo ảnh" (176).

Điều đó làm cho Bernstein có "ý nghĩ bất kính" (irreverent thought) rằng, Phật Giáo chỉ là một "trò chơi chữ lắt léo" (slippery word-play), để cho các triết gia có thể nhìn sự vật theo cách mà họ muốn (177). Bernstein tự hỏi: phải chăng ông bị chi phối bởi các ý niệm siêu hình của Do Thái Giáo nên không thể nắm bắt được các khái niệm rắc rối của Phật Giáo? Ông quen thuộc với những kinh văn Do Thái Giáo và gắn liền với nó như một tình cảm thẩm mỹ, kính trọng các gương tuẫn giáo và ý nghĩa lịch sử của nó. Giống như cha ông, ông không mấy tin tưởng ở một Đấng Tối Cao. "Khi tôi lần theo dấu chân Huyền Trang, Phật Giáo chưa bao giờ trở thành tôn giáo của tôi. Tôn giáo mà tôi không hoàn toàn tin tưởng là Do Thái Giáo. Thượng Đế mà tôi hoài nghi sự hiện hữu của ngài là Thượng Đế của Abraham, Isaac, và Jacob" (33). Nhưng so với Phật Giáo, Do Thái Giáo cụ thể hơn nhiều. Nó có những quy phạm liệt kê đầy đủ trong Thánh Kinh, cái gì nên theo cái gì nên tránh và mọi sự có Thượng Đế lo liệu tất. Phật Giáo không như thế, đã không có Thượng Đế lại chẳng có tự ngã. Phải chăng các tiền đề như thế không vững chắc. Và nếu thế thì rõ ràng là có sai lầm về mặt luận lý đâu đó trong kho tàng triết học Phật Giáo.

Trong tình huống đó, Bernstein suy ra rằng có thể Huyền Trang ra đi vì những bối rối trong vấn đề đi tìm chân lý. Y như ông. Bernstein quả quyết rằng chính vì tìm cách trả lời cho một "câu hỏi lớn" mà Huyền Trang đã băng rừng vượt núi đến Ấn Độ. Câu hỏi đó là: nếu tất cả đều là ảo ảnh, vậy thì chính niềm tin tất cả là ảo ảnh phải chăng cũng là ảo ảnh? (224).

Bernstein đọc và hiểu rằng loại trừ bản ngã chính là ý niệm *Sunyata* - tánh không - của Long Thọ. "Đó là một ý niệm hết sức huyền bí mà tiền đề chính là người ta phải giải thoát khỏi không những sự dính líu với sự vật trong thế giới mà phải thoát khỏi sự ràng buộc với sự vật của tâm thức nữa" (240). Ví dụ như phải hiểu rằng tự ngã là một ảo tưởng và người ta phải giải thoát ra khỏi sự dính líu vào ảo tưởng đó. Người ta không nên bám víu vào ngay cả chân lý. Giáo pháp cũng như giấc mơ, như ảo thuật, như tiếng vang, như ánh trăng phản chiếu dưới nước, như lâu đài trên cát, như cái bóng, như ánh chớp, vân vân. "Chúng có ở đó, nhưng chúng cũng không có ở đó và khi chúng ta với được đến đó thì chẳng tìm thấy gì để giữ cả" (241).

Berstein thắc mắc: nếu tất cả đều là không, vậy thì có gì khác nhau giữa những điều gì đó? Tại sao một số người lại được tái sinh như những con vật còn người kia lại tái sinh làm vua? Nếu tất cả đều là không, vậy thì cái gì nhận biết cái không này? Chỉ có thể là tinh thần. Mà nếu tinh thần hiện hữu thì phải chăng có một cái gì đó cũng cùng hiện hữu? (240, 241). Lý luận Phật Giáo, như thế, trở thành nghịch lý và rơi vào bế tắc. Trong lúc những Phật tử như Huyền Trang tin rằng lặn sâu vào nghịch lý sẽ mang người ta đến chỗ nhận thức được Chân Lý Tuyệt Đối thì những thắc mắc đó đeo đuổi Bernstein suốt cuộc hành trình. Cứ mỗi khi bàn đến những ý niệm về "không," về hiện hữu, về ảo ảnh trong tư tưởng Phật Giáo, ông đều không khỏi băn khoăn.

Dùng lại một ẩn dụ hiện đại trong phim *Yellow Submarine*, Bernstein gọi đó là "nghịch lý của cái hút bụi" (vacuum cleaner paradox). *Yellow Submarine* là cuốn phim ca nhạc do nhóm *The Beatles* thực hiện năm 1968, trong đó, có cái hút bụi, sau khi đã hút hết tất cả những gì trong tầm nhìn, nó hút luôn cả chính nó, khiến bản thân nó cũng chẳng còn hiện hữu. Hai lần rỗng không! Bernstein cho rằng y như thể, tâm thức con người sau khi nhận ra rằng mọi thứ ngoại giới đều là ảo ảnh, cũng nhận ra nó cũng là ảo ảnh. Một điều nghịch lý! Ông quả quyết: "Tôi tin rằng Huyền Trang đi Ấn Độ để giải quyết nghịch lý của cái hút bụi trong phim 'Yellow Submarine' về cái 'rỗng không kép'(double emptiness)" (33).

HOÀNG HUY KHÁNH

Dạ Khúc

Nửa đêm nghe tiếng dương cầm
Tim như nhỏ máu hồn đầm lệ sa
Trần gian một bản trầm ca
Thủy chung rồi cũng chỉ là giọt sương
Cung sầu một sợi tơ vương
Từ trong dĩ vãng thuở tương tư người
Nghe như giọng nói tiếng cười
Còn vương vấn mãi bên đời thương đau
Phải chăng ai mộng bên lầu
Nhịp đàn lại rót nỗi sầu riêng ta.

Thế cho nên, khi đến Nalanda mà ông xem là cái lò đào luyện các nhà tư tưởng Phật Giáo, Bernstein tìm thăm một Phật Học Viện có tên là "Root Institute." Tại đây, ông gặp hai nhà sư, một từ Đức, Feydor và một từ Úc, Neal. Ông đem những thắc mắc của ông ra hỏi: "Nếu mục đích của giác ngộ là chấm dứt đau khổ thì có gì khác nhau giữa chuyện ngoại giới là có thực hay không thực?" Feydor trả lời: "Phật dạy rằng có đau khổ là phải có nguyên nhân làm cho đau khổ. Mọi đau khổ là do phiền não (disturbance) trong tâm. Đau khổ chính là vì không nhận biết sự vật là gì. Do đó, để loại trừ đau khổ, chúng ta phải trải nghiệm xem sự vật là gì. Chúng ta hiểu được cái gì là sai cái gì là đúng. Có một chân lý quy ước (conventional truth = tục đế) và một chân lý tuyệt đối (ultimate truth = chân đế). Nếu tất cả là không, chúng ta bị buộc phải sống y như thể phải có một điều gì đó, và cái gì đó chính là chân lý quy ước. Nếu ta có một chiếc xe, ta có thể sử dụng chức năng của chiếc xe, ngay cả nếu đó là sản phẩm của tinh thần. Đó là trung quán luận. Với quy ước, chúng ta hiện hữu."

Berstein ngờ rằng cách nói như vậy chẳng khác gì một lối "ngoa ngôn lòe bịp" (verbal pyrotechnics), chẳng có ý nghĩa gì thực sự, có lẽ là một cách nói để thoát khỏi thứ luận lý phi luận lý. Vì kiểu lý luận Phật Giáo là đầy cả mâu thuẫn. "Tôi biết tôi bất lịch sự nhưng tất cả chỉ vì tôi muốn biết" (241).

Feydor giải thích tiếp: cái mà Phật Giáo quan tâm không phải là hiện hữu mà là nguồn gốc của đau khổ. Khi tin một hiện tượng ngoại giới là có thật nằm ngoài tâm thức là nền tảng cho niềm tin rằng có một tự ngã hiện hữu. Khi tin có một tự ngã hiện hữu thì sẽ dẫn đến ham muốn và sân hận. Từ đó tạo ra nghiệp quả xấu, khiến chúng ta tái sinh và lại tiếp tục đau khổ. Cái đó cũng giống như một phản ứng dây chuyền. Khi nhận biết sự vật bên ngoài chỉ là do tâm là bắt đầu một chuỗi phản ứng dây chuyền khác dẫn đến trí huệ, chân lý cuối cùng (241, 242).

Berstein lại thắc mắc: Như thế, phái Du Già cho rằng hai điều mâu thuẫn nhau – bản ngã không hiện hữu và vô ngã không hiện hữu - đều đúng? Vậy thì nhà sư đi tìm cái gì? Vì có gì khác nhau đâu?

Feydor giải thích: Nhà sư nỗ lực để chiến thắng hoàn toàn các đòi hỏi của bản ngã để đi tới trạng thái vô ngã. Và đó là phương cách duy nhất để hoàn tất mục tiêu của Phật pháp, là giúp kẻ khác thoát khỏi ràng buộc khiến họ đau khổ. "Liều thuốc chữa trị tốt nhất là vô ngã. Khi ta biết rằng đối tượng của ràng buộc với ngã là ảo tưởng, ta có thể đạt đến trạng thái vô ngã là bước khởi đầu của Phật tính" (Buddahood) (243).

Cuộc đối thoại, rốt cuộc, chẳng giúp gì hơn cho Bernstein. Theo ông, cái mà Huyền Trang hy vọng thành đạt được ở Nalanda là sự rèn luyện tâm thức để giúp thầy nối lại được những mâu thuẫn vốn không thể san bằng. Muốn trở thành một Bồ tát mà không vướng víu khát vọng trở thành Bồ Tát trông hơi giống như một trò đùa. Nói thế cũng chẳng khác gì nói: để biết một điều gì thì phải quan sát nó, nhưng ngay khi ta đang quan sát thì nó thay đổi và đó là một điều phi lý. Nói khác đi, đấy là cái cần phải học nhưng lại không thể nói ra được là gì (244). Là "không thể nắm bắt, không thể bàn về" (it cannot be grasped, be talked about). Theo ông, Huyền Trang không cho biết chi tiết về những tư tưởng mà thầy học được ở Nalanda. Mục đích của thầy, trong nghĩa này, giản dị chỉ là cho một bản dịch tốt hơn những gì hiện có ở Trung Quốc. "...Vượt lên trên những điểm chủ thuyết đặc thù mà thầy muốn giải quyết, việc thầy đi sâu vào phái duy thức của Du Già đã dẫn thầy đến một loại đốn ngộ (ecstatic understanding) nào đó. Thầy muốn đạt đến một mức độ tâm thức cao đến độ vượt lên trên các tiêu chuẩn bình

thường của tri thức con người, và đồng thời hoàn tất nó mà không còn trải qua ước muốn đã thúc đẩy thầy thực hiện một chuyến hành trình dài và gian khổ."

Có thể được không? Bernstein ngờ rằng không. Ông không tin là Huyền Trang vừa thực hiện mục đích của mình lại vừa tách mình khỏi nó cùng một lúc.

Dẫu vậy, Bernstein viết: "Riêng đối với tôi, tôi tiếp tục đọc đây đó những kinh sách Phật Giáo cố tìm cho ra thứ Chân Lý không thể diễn ra thành lời. Và trong khi hoài nghi về những mâu thuẫn trong tư tưởng Phật Giáo, tôi vẫn kính trọng nền văn minh Phật Giáo thế kỷ thứ 7." Không chấp nhận một thứ quyền lực độc đoán, Phật Giáo chứng tỏ rằng trong bản chất "quyền năng tâm linh đã bị từ bỏ khi nó giành được." Không cần phép lạ, không cần sự bí nhiệm, những người Phật tử "ít nhất là trên lý thuyết, nỗ lực đạt được uy quyền mà không bị ràng buộc với uy quyền" (245).

Bày tỏ ý kiến về cá nhân Huyền Trang, Bernstein viết: "Và tôi xem thầy như là một người anh hùng, một vị thánh, một người đã xả thân để sở đắc, không phải là quyền hành hay sự giàu sang, mà những bí ẩn sâu xa nhất của cuộc sống trên trần gian" (225).

Trước khi chấm dứt cuộc hành trình theo dấu Huyền Trang, Bernstein đã ghé lại "Hưng Giáo Tự," xây năm 669, năm năm sau khi Huyền Trang mất để vinh danh thầy. Đó là một ngôi chùa xây bằng gạch vàng nằm bên trong khu vườn hoa bao quanh những cây. Huyền Trang được chôn ở đó. Ông vào chùa, thắp nhang trong khi lắng nghe tiếng gió lay động đâu đó thì thầm nhắc tên nhà sư. "Khu vườn là một nơi yên bình. Tôi không muốn rời xa nó" (336, 337).

*

Đọc xong *Ultimate Journey*, tôi thầm cảm ơn Bernstein. Trước đây, tôi đã từng biết đến Huyền Trang, nhưng là một Huyền Trang bị che khuất bởi một nhân vật hư cấu: Tam Tạng trong Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân. Tam Tạng hay thì hay, ngộ thì ngộ nhưng hiền lành đến đôi khi nhu nhược. Từ kích thích của *Ultimate Journey*, tôi tìm đọc các tài liệu về Huyền Trang của Võ Đình Cường, Thích Như Điển, Vương Hồng Sển và nhiều tài liệu khác trên mạng lưới Internet và kinh ngạc trước một Huyền Trang lịch sử vô cùng vĩ đại. Tôi khâm phục thầy như một nhà sư, một nhà du hành, một người có đầu óc phiêu lưu mạo hiểm, một dịch giả, một nhà ngôn ngữ, một sử gia và một triết gia. Không có thầy, lịch sử Phật Giáo ở Đông Nam Á (và cả trên thế giới) chắc chắn sẽ hoàn toàn khác đi.

Tôi hết sức thông cảm những băn khoăn về Phật Giáo mà Bernstein nêu ra đây đó trong toàn tập sách. Đó cũng là nỗi băn khoăn chung cho những ai muốn đi sâu hơn vào con đường giải thoát của Phật Giáo, kể cả những người vốn sinh ra trong một gia đình truyền thống Phật Giáo. Phật Giáo không đơn giản cho ta ngay những câu trả lời thỏa mãn, mà đòi hỏi một sự nghiên cứu và tự thể nghiệm lâu dài. "Phật Giáo tiên báo thứ hiện sinh chủ nghĩa, trong đó, nó đòi hỏi chúng ta phải tự mình tìm lấy ý nghĩa cho riêng mình mà không nại đến Thượng Đế," ông viết (30).

Với một cái nhìn như thế, tôi tin là Richard Bernstein, một ngày nào đó, sẽ tìm thấy câu trả lời. Từ trong chính ông.

7/2005

Tham khảo:

Ngoài tác phẩm chính là *Ultimate Journey* của Richard Bernstein, tác giả bài viết còn tham khảo thêm:

- Võ Đình Cường, *Đường Tam Tạng thỉnh kinh* (Thư Viện Hoa Sen)
- Vương Hồng Sển, *Sự thật về thầy Huyền Trang* (Thư Viện Hoa Sen)
- Thích Nhất Hạnh, *Giảng luận Duy Biểu Học* (Thư Viện Hoa Sen)
- Thích Nữ Trí Hải (dịch), *Huyền Trang, nhà chiêm bái và học giả* (Thư Viện Hoa Sen)
- Thích Như Điển (dịch), *Đại Đường Tây Vức Ký* (Trang Nhà Quảng Đức)
- Và nhiều Website khác đề cập đến Huyền Trang (Hsuan Tsang)

Chú thích

1 Năm mất của Huyền Trang là 664. Nhưng năm sinh của Huyền Trang được các tác giả đưa ra không giống nhau: Võ đình Cường (Đường Tam Tạng thỉnh kinh): 596; Vương Hồng Sển (Sự thật về thầy huyền Trang): 596; Thích Như Điển (Đại Đường Tây Vức Ký): 595; Irma Marx (http://www.silk-road.com/artl/hsuantsang.shtml): 602; Britannica Student Encyclopedia: 602; Richard Bernstein: 603, vân vân.

2 Lí là dặm Trung Hoa; 1 lí = ½ cây số. 50 ngàn lí = 25 ngàn km. Nếu ước tính trên là đúng, thì con đường đi của HT dài hơn nửa vòng trái đất
(khoảng 40 ngàn km)! Một kỷ lục mà cho đến hôm nay, chẳng có ai làm được.

3 Theo Vương Hồng Sển, *Sự thật về thầy Huyền Trang*, Thư Viện Hoa Sen, phần Văn Học Phật Giáo (http://www.thuvienhoasen.org/index.htm).

Một tài liệu khác cho biết thầy đã mang về: 115 xá lợi tử (grains of Buddha relics); 6 tượng Phật; 124 tác phẩm kinh văn Đại Thừa; 657 tác phẩm khác đủ loại được 22 con ngựa chuyên chở.
(http://www.buddhistpilgrimage.info/hsuan_tsang.htm)

4 Vào xem ở www.quangduc.com

5 Richard Bernstein, *Ultimate Journey*, nxb Alfred A. Knoff, New York 2001

6 Từ đây cho đến cuối bài, các con số nằm trong ngoặc đơn là để chỉ số trang trong *Ultimate Journey*

7 Sau này là chủ nghĩa Cộng Sản, nhưng bị áp đặt và rõ ràng là không lâu bền.

CHIẾC NÓN CỜI

TRẦN MỘNG TÚ

Tháng 11 vừa qua đến Dallas dự một cuối tuần họp mặt anh chị em văn nghệ sĩ, tôi theo chân người bạn xứ Quảng đến nhà người thân của anh. Tôi được anh báo cho biết là sẽ được ăn mì Quảng ở đấy, một tô mì Quảng chính hiệu. Đón chúng tôi ở cửa là hai người đàn ông trọng tuổi, ông chủ nhà và một người bạn, cả hai nói tiếng Quảng đặc sệt, tôi cố nghe bằng cái tai Bắc kỳ cũ của mình tiếng được tiếng không. Một người đàn bà từ trong bếp chạy ra chào chúng tôi trên tay còn cầm đôi đũa bếp. Bà được giới thiệu là chủ nhà, người thân của anh bạn. Bà cười, nụ cười thân thiện, tươi tỉnh mời chúng tôi vào nhà, rồi lại chạy ngay vào bếp. Một chiếc bàn tròn đặt giữa bếp và buồng gia đình đã dọn sẵn bao nhiêu món ăn trên đó: Nào là nem chua, chả chiên, tré, bánh gai, bánh nếp, bánh ú v.v. Ông chủ nhà giới thiệu hầu như tất cả những món ăn đó đều do bếp nhà làm, bếp nhà nấu.

Tôi xin phép được vào bếp xem bà chủ nhà nấu mì Quảng, gia chủ lên tiếng gọi vợ và đưa tôi vào bên trong, nhưng không phải vào cái bếp xây ở trong nhà mà là một cái bếp biến chế đặt ở ngoài sân sau.

Chao Ôi là cái bếp! Một cái bếp khác hẳn những cái bếp mà tôi từng thấy ở bên ngoài nước Việt Nam. Đó là một cái bàn nhỏ hình chữ nhật, chung quanh phía trên được quay lại bằng một miếng thiếc lớn, bên dưới gầm bàn có bình gas, trên bếp hai cái nồi nấu mì Quảng đang sôi sùng sục. Đằng sau lưng của bà Bếp một cái bàn khác xếp đủ mọi thứ: Từ rổ rau, nồi xoong, chai nước mắm, lọ muối, con dao, cái thớt, tất cả mọi thứ cần dùng cho nhà bếp. Cái làm tôi chú ý nhất là một cái thùng nhựa cao, đựng một thứ nước đục lờ, tôi đoán là thùng đựng tất cả những thức ăn thừa, hoặc thức nấu thừa đổ vào đấy. Tôi nhìn xa hơn chút nữa là một mảnh vườn xanh biếc đủ các thứ rau dưa cần dùng cho bà nội trợ, tôi biết ngay mục đích của cái thùng "nước gạo quê nhà" này. Bà chủ nhà mời tôi bước vào vườn, Bà chỉ từng bụi rau, cây cà, cây ớt, cây chanh, bụi xả, bụi húng, bụi lá gai để làm bánh gai, giàn mướp, giàn bầu. Bà cắt nghĩa cái đang ra hoa, cái đã bắt đầu hết mùa. Bà nói tiếng Quảng, tôi vừa nghe vừa nhìn nét mặt, miệng nói của bà để hiểu rõ hơn. Da bà nâu hồng, khuôn mặt xương xương, miệng tươi, hai mắt sáng. Bà di chuyển nhanh nhẹn giữa cái bếp và mảnh vườn con. Cúi xuống hái thêm một nắm rau thơm, bà nói:

"Cái mì Quảng ni, phải có rau thơm vào hấn mới ngon."

Ngôn ngữ mỗi miền có cái đẹp riêng của nó. Tại sao lại gọi tô mì bằng tiếng "Hấn" thân yêu như thế nhỉ! Làm như tô mì là một cậu thanh niên có tay, có chân, cũng ngồi vào bàn ngay bên cạnh mình. Miền Bắc, miền Nam đâu có gọi như thế bao giờ. Nếu thử thay đổi câu nói đó như thế này: Cái mì Quảng này, phải có rau thơm nó mới ngon. Thì chữ "nó" đúng là tô mì rồi. Nhưng chữ "hấn" thì thật quá là "Người". Chao ôi là cái tuyệt vời của ngôn ngữ! Chỉ một tiếng thả lơi trong câu nói lại bỗng nhiên biến thành mệnh đề chính.

Bà chủ nhà mời mọi người vào bàn, mỗi người một tô mì bốc khói trước mặt. Ông chủ xếp lên bàn cả 10 lon bia cho bốn người đàn ông. Ông với tay lên nóc cái tủ chén sau lưng lấy xuống một chồng bánh tráng mè, chia cho mỗi người một cái, ông vừa bẻ từng miếng nhỏ bỏ vào tô mì vừa nói:

"Bánh này do bà ấy làm đấy!" rồi ông kể chuyện làm bánh tráng mè của bà.

"Các bà xứ Quảng rủ nhau làm bánh tráng, cũng bấy nhiêu bột, bấy nhiêu nước mà không hiểu sao khi đem bánh phơi, bánh cứ bị nứt ra. Mãi sau các bà mới khám phá ra là tại cái nắp nồi. Cái nắp nồi phải là cái nón cời, không thể dùng cái nắp kim loại được."

Tôi hỏi cái nón cời là nón gì? Thì được cắt nghĩa là một cái nón rách. Cái nón lá phải cũ, phải rách, khi đậy lên lớp bột tráng trên miệng nồi thì mới thoát hơi nước ra ngoài được, do đó khi đem đi phơi thì bánh mới không nứt. Quả thật, khi bắt đầu dùngcái nón

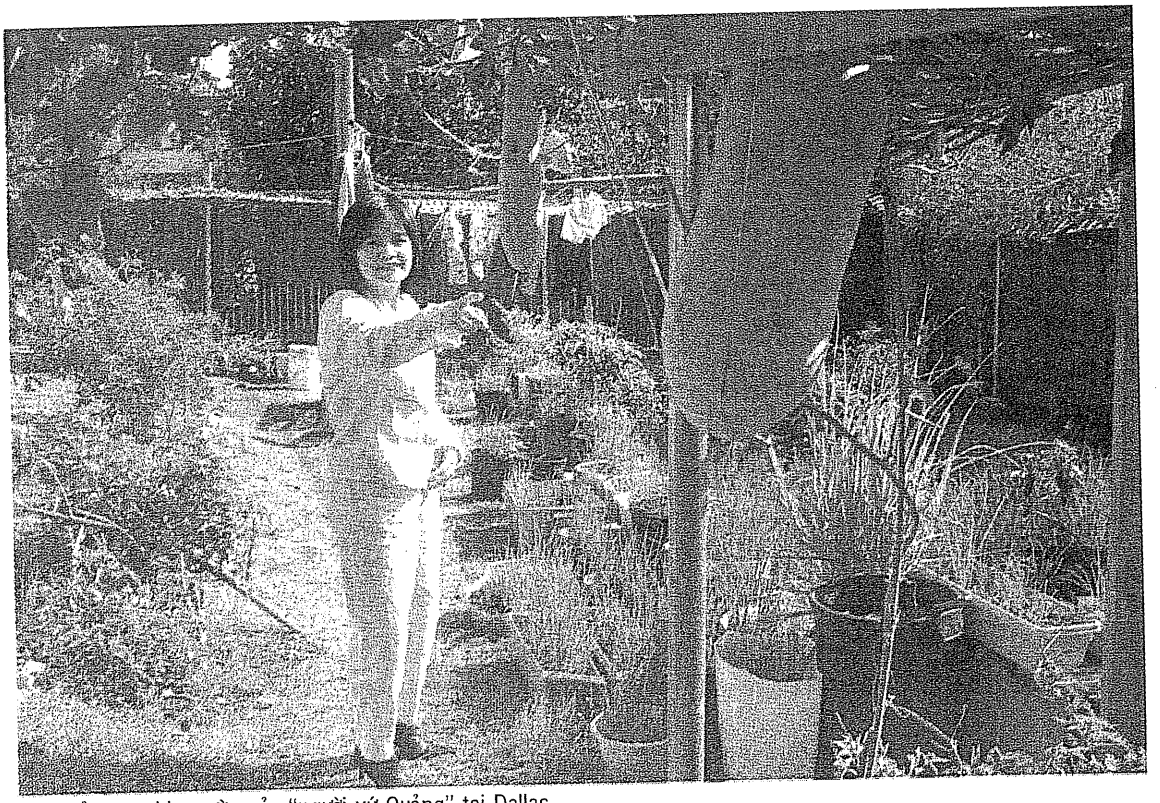

Tác giả trong khu vườn của "người xứ Quảng" tại Dallas

cời làm nắp, bánh phơi ra nắng, không có cái nào bị nứt.

Tôi cúi nhìn chiếc bánh trên tay. Cái bánh nguyên vẹn tròn như mặt trăng rằm, những hạt mè trắng rang vàng rắc lên mặt như những chùm sao bay lạc vào đấy. Nghe chùm sao bay lạc vào mặt trăng kể cũng lạ thật. Nhưng không sao cả, cứ tưởng tượng ra như thế thì khi bẻ một miếng bánh tráng cho vào miệng, chẳng khác nào như được ngậm một mảnh thơ.

Tôi bẻ miếng bánh thơ cho vào miệng, bánh thơm phức, ròn tan. Tôi chỉ ăn hết nửa tô mì Quảng vì còn phải để bụng ăn thêm những món khác bầy trên bàn. Bà chủ nhà bóc một chiếc bánh gai đen bóng ra mời, bánh trộn bằng bột nếp và lá gai tươi hái ở ngoài vườn, nhân bánh bằng đậu xanh, tán nhuyễn, trộn đường, có vài sợi dừa và mứt bí. Bà chủ nhà quý khách quá, vừa tiếp ăn vừa nói.

"Bánh ni đem về được, mỗi người gói một ít đem về nhà, không hư được đâu."

Tôi thật thà: " Chị cho em thêm mấy cái bánh tráng này, bánh ngon quá!"

Cả hai ông bà cùng vồn vã:

"Lấy đi, bà ấy làm hoài mà."

"Đem về hết đi, mai mốt tôi sẽ làm thêm. Bữa ni con dâu sanh, tôi phải chạy qua trông thằng cháu nội ba tuổi, rồi còn phải nấu cơm cho mẹ nó nên không có làm nhiều."

Tôi nhìn hai bàn tay gầy guộc của bà, những ngón tay có hình dạng như củ gừng, móng tay cụt ngắn, không sơn phết, không mang nhẫn ngọc, nhẫn vàng gì cả bằng con mắt cảm phục. Tôi nhớ người Trung Hoa nói phụ nữ có bàn tay trông như củ gừng là người phụ nữ đảm đang, giỏi quán xuyến gia đình, chồng con được nhờ.

Tôi hỏi nhỏ "Chị tuổi gì mà đảm đang quá vậy!"

"Tuổi Dần, cực lắm cô ơi! Tuổi Dần vừa mần vừa ăn, nên tôi làm cả ngày. Cứ cái vườn cái bếp nhà mình xong, lại qua nhà con." Bà nói tiếng than với nụ cười rạng rỡ trên mặt như người ta nói về một niềm hạnh phúc chỉ riêng mình có.

Chúng tôi vừa ăn, vừa nói chuyện, hết chuyện nấu nướng đến chuyện văn chương, thơ phú. Sao mà bây giờ ở hải ngoại nhiều thi sĩ thế. Nơi nào có người Việt là có thi sĩ in Thơ, ra mắt. Thi sĩ nhiều hơn văn sĩ, vì làm một bài thơ coi bộ nhanh hơn nghĩ một truyện ngắn. Anh bạn tôi cười "Làm vè còn nhanh nữa."

Tôi kể lại chuyện tối hôm qua gặp nhau, tôi nghe một nhà văn trẻ nói " Em thật ghét cái câu: Mỗi người Việt Nam là một thi sĩ quá!

Thế nào cũng có lúc em viết bài phản đối câu này." Tôi bảo em cẩn thận, câu này bây giờ được dùng thường xuyên là câu mở đầu cho những lần ra mắt thơ đó.

Chúng tôi đề cập đến những lỗi sai trong một bài thơ hay bài văn bây giờ rất ít vì tác giả tự đánh bài trên máy vi tính rồi gửi thẳng đến tòa báo. Không còn cái cảnh "*trái tim bi thương*" đánh sai thành "*trái tim bị thương*" nữa.(Đánh sai như thế này thì chính tác giả bị thương chứ không phải thơ.)

Hai mươi năm trước mà gửi bài đến tòa báo bằng một cái disket cũng là văn minh lắm rồi. Tiếp chuyển đến thời kỳ gửi bằng email, mới thực tuyệt vời. Chỉ cần vài phút sau là nhận được, thêm mươi phút nữa là có thể thay đổi một phần nội dung bài viết. Không ngạc nhiên khi biết hiện nay trên toàn thế giới mỗi ngày có hơn 600 triệu người dùng email để liên lạc với nhau.(So với năm 1974 mới có con số hàng trăm –mà chỉ trong quân đội). Viết tiếng Việt thì hầu như người viết nào cũng có font tiếng Việt ở máy vi tính của mình.

Tôi nhớ lần đầu tiên tôi dùng email chuyển bài cho Văn Học và Hợp Lưu được cả hai ông Chủ Bút gửi lời khen ngợi, mừng rỡ như gặp Lý Toét lên tỉnh. Tôi biết khi tác giả dùng email chuyển bài thì những người phụ trách tạp chí rất mừng, mừng vì không phải lóc cóc đánh bài lại, và không khổ vì nạn các tác giả gọi tới, gọi lui đòi sửa một chữ trong bài thơ hay thêm một, hai dòng vào bài viết. Bây giờ tác giả tự sửa lấy bài mình rồi gửi lại chỉ cần nhấn vài chữ. "Bỏ bài trước, lấy bài này nghe!" Thế là cả người nhận lẫn người gửi đều vui vẻ, ăn ngon, ngủ yên, không còn phải cái khổ nằm trằn trọc suốt đêm, đợi sáng mai gọi điện thoại sửa bài, rồi gọi không gặp cộng thêm một ngày nữa nôn nao trong ruột.

Đời sống văn minh kỹ thuật càng ngày càng thay đổi, nhất là kỹ thuật điện toán, thay đổi đến chóng mặt, cái lap top này mới ra, giá hai ba ngàn đô, chỉ độ một hai năm sau cái khác có mặt giá rẻ hơn và tân kỳ hơn.

Anh bạn kêu lên: Ôi! Lại còn cái mục chụp hình, chụp ảnh nữa chứ! Thấy cái máy hình Digital không? Chụp cái tách, xem liền trên máy, thích thì giữ, không thích thì xóa đi, cho vào máy vi tính, mọi người xúm lại xem. Có máy in, có giấy in hình, in ra ngay phát cho mỗi người một tấm. Hồi tôi mới qua, 1992, đến nhà bạn ăn cơm, chụp hình, lúc về các cháu cho mấy tấm hình đem về, đã khâm phục cái One Hour Photo, và cho là sướng lắm rồi.

Tôi nói thêm: Còn cái vụ trên xe hơi có bảng chỉ đường (navigator) mới hấp dẫn làm sao!

Anh đánh cái địa chỉ vào xe, xe hướng dẫn anh đi từng chặng, rẽ phải rẽ trái đến tận nơi anh muốn đến. Nếu anh đi quá một quãng đường thôi là máy điện toán biết ngay, giống như có người đang ngồi bên cạnh, nó chỉ cho anh quay lại từ con đường anh đi lạc. Tôi là người rất dốt về phương hướng, tôi mê nhất cái kỹ thuật này.

Chúng tôi, mỗi người một tiếng khen, chê sự thay đổi của đời sống kỹ thuật nói chung ảnh hưởng đến đời sống tâm hồn thế nào, và gia đình, xã hội cũng nhận được những thăng trầm biến đổi theo những ảnh hưởng đó.

Có tiếng trẻ con từ ngoài cửa chạy a vào. Thằng bé lên ba làm cả nhà ngưng để tài đang nói. Nào là ông nội, nào là Bố bắt khoanh tay cúi chào các ông, các bà. Thằng bé ngoan ngoãn làm theo lời, giọng nó ngon như miếng bánh nếp của bà nội vừa bóc ra. Nó chạy a lại phía bà nội. Hai bà cháu ríu rít ôm nhau, bà khoe:

"Thằng ni, hấn giỏi nịnh bà nội, bao giờ tôi cho hấn ăn hấn cũng khen bà nội nấu ngon quá!"

Bà quay ra nói với con trai:

"Con đem thức ăn về cho vợ con, mẹ xếp sẵn rồi."

Khi tôi trở về Seattle, ngồi trên máy bay, mở miếng bánh tráng mè của người đàn bà xứ Quảng ra nhâm nhi, cái bánh tráng tròn như trăng rằm, có rắc những hạt sao mè thơm tan trong miệng tôi. Tôi nhớ đến cái bếp để ngoài sân, đến thùng "nước gạo" đến cái mảnh vườn con của bà. Bà mang cả một góc xứ Quảng trong hồn đặt vào mảnh đất khô khốc của một xứ sở xa xôi của miền trung nước Mỹ. Mặc cho đời sống xã hội bên ngoài thay đổi, cái tiểu gia đình của bà vẫn có người đàn ông ngồi ở bàn cơm chờ vợ mang thức ăn đặt trước mặt, để ông ngồi nói chuyện thơ văn. Có bà mẹ với bàn tay củ gừng nấu những tô mì Quảng, tự làm bánh tráng cho cả nhà, có bà nội vừa ôm cháu, vừa nấu ăn cho con dâu mới sanh.

Mảnh vườn nhỏ xanh biếc trong hồn bà như một chiếc vòng ngọc không tì vết, chiếc nón cời như một mái che hạnh phúc đơn sơ mà kỳ diệu, kỳ diệu đến nỗi không có một văn minh kỹ thuật điện toán nào len vào được, vì khi nó len vào, nó sẽ chẳng khác nào cái vung kim loại làm những vừng trăng hạnh phúc nứt ra mất.

Tết Bính Tuất

Người Rơm

TÂM THANH

Khi mùa đông buốt giá tột độ ở đây, tôi biết nơi xa xôi bên kia là mùa xuân. Người nhắc nhở tôi điều này không phải cha mẹ tôi (ông bà chết trện đường vượt biên từ Hải Phòng sang Hồng-công, lúc tôi năm tuổi), mà một cô giáo người Thụy-điển, cô Anita. Nhưng từ ngày tôi bỏ học, xa cô, tôi không biết khi nào là mùa xuân ở bên kia. Nhiều lần tôi mỏi mệt nghề ăn cắp, định về thăm cô. Nhưng năm nay lại xảy ra nhiều chuyện.

Là đứa duy nhất trong băng có quốc tịch, và có cái xe ôtô con, tôi chuyên việc cầm vôlăng trong các chuyến ăn cắp 'butích', được gọi nghiêm túc là *'đi chợ.'* Địa bàn hoạt động của chúng tôi chủ yếu là các thành phố miền đông Thụy-điển như Stockholm, Uppsala, nhưng nếu có mối bở béo chúng tôi có thể đi sang miền tây như Gưteborg, Bohus. Được hai năm, hình như gần ba năm, cảnh sát thuộc lòng số xe của tôi và nhẵn mặt cả bọn sáu đứa, nhiều khi chúng tôi vào cây xăng mua cái xúc-xích cũng bị theo dõi. Chúng tôi phải tìm đồng cỏ bên nước láng giềng Na-uy. Sang Na-uy mới biết việc *đi chợ* thanh nhàn như đi ăn đám giỗ. Thằng Tư đại huynh, nói "Chẳng trách Liên Hiệp Quốc xếp đây là nước sống sướng nhất thế giới, năm năm liền." Trong chuyến *đi chợ* bên Na-uy, tôi gặp Tuyết Anh.

Tuyết Anh là tên ghi trong thẻ đăng ký tị nạn do cảnh sát Na-uy cấp, đương nhiên là tên giả. Tên thật của nó chắc phải đẹp hơn — đấy, cứ coi nước da trắng như thế, đôi mắt to như thế, và bộ ngực căng như thế! Nó chỉ có mỗi một cái khó coi là cao, cao hơn tôi cái đầu, cẳng lại dài; hôm đi giới thiệu các địa điểm làm ăn với nó, tôi phải chạy mới kịp. Nó từ quê Quảng Ninh, đi xe lửa sang Trung Quốc, từ Trung Quốc sang Ukraina, ở Ukraina chừng sáu tháng thì được chở bằng xe thùng qua nhiều nước, cuối cùng tới Na-uy. Ấy là nó kể với tôi như vậy, như đã khai với cảnh sát, nhưng tôi biết trong mười điều nó nói có bảy điều dối. Nó là *'người rơm'* mà! Một người đàn ông Việt Nam nhưng tên Jon cho nó ở nhờ miễn phí trong cái buồng mười hai mét vuông. Khi chúng tôi sang, ông nhét chung vào đó luôn. Chúng tôi ngăn buồng thành hai chuồng, bằng tấm vải nhựa, chuồng đực đặt hai tấm nệm cho bốn thằng đực — Tư, Hỉ, Long và tôi; chuồng cái với một tấm nệm, cho Tuyết và Nam. Chuồng đực có một đài tivi và máy chơi điviđi, chuyên chơi phim lợn. Thỉnh thoảng chúng tôi có chơi phim động và phim hình sự để trau dồi nghiệp vụ.

Hôm nay nghỉ chợ vì mấy đứa kia có việc về Thụy-điển, trong phòng chỉ còn lại hai đứa. Tuyết kể tiếp về chuyến đi của nó, sau tấm màn:

"Thằng dịch vụ tịch thu hết giấy tờ rồi mới thả em xuống một cái siêu thị, bảo vào ăn cắp cái gì thì tự động được nhập trại."

"Vậy là em có duyên với nghề *đi chợ* ngay từ thuở ban đầu," tôi ngắt lời. Tuyết không bình phẩm câu nói lảng nhách của tôi, tiếp:

"Em làm y như nó bảo — ăn cắp cái xì-líp, cảnh sát tới bắt, em xin tị nạn. Thế là nó chở em về bót, lăn tay, chụp hình, làm việc, rồi chở vào trại tị nạn. Ấy, trước khi đủn em ra khỏi xe, thằng dịch vụ nó còn khám người em..."

Tôi lại ngắt lời:

"Nó khám những chỗ nào?"

Tuyết vẫn không để ý lời tôi, tiếp:

"Nó thấy tấm hình mẹ em chụp chung với hai chị em em và hình thằng bạn giai, chửi rủa thậm tệ rồi bắt xé đi luôn."

"Sao vậy?"

"Đã bảo là người rơm mà lị, làm gì được có bố mẹ!"

Nhưng thằng dịch vụ và Tuyết vẫn hớ hênh — cảnh sát di trú khám túi quần con Tuyết, thấy cái vé xe lửa khởi hành từ Mnchen biết nó

đã từng xin tầm trú ở Đức, nên đưa nó vào trại Tanum giam lỏng, chờ xác nhận lý lịch với cảnh sát Đức và thu xếp giải giao về Đức. Nó trốn trại, gia nhập bọn tôi. Trong lúc đi chợ, nó ít bị bọn an ninh nghi ngờ, nhờ vẻ lành thánh.

"Thằng cảnh sát nó khám quần em làm sao?" tôi hỏi.

"Thì nó bắt tụt ra. Một con, không phải thằng... Anh hỏi linh tinh thế!"

"Thì... thì bây giờ không linh tinh nữa: Tại sao không bị trả về Trung Quốc hay Ukraina?"

"Việt Nam còn không nhận người rơm, huống hồ mấy nước kia. Chỉ có mấy thằng tư bản nó nhận," nó đáp. "Vẫn là linh tinh."

Ngửi mùi nước hoa, tôi ngồi dậy hỏi:

"Anh sang bên đó thăm em nhá?"

"Không! Em đang thay đồ."

Nếu đó là con Nam, tôi đã ghé mắt vào cái lỗ đục bằng thuốc lá để dòm, nhưng không hiểu tại sao đối với con Tuyết, tôi không dám. Từ hôm gặp nó, ban đêm tôi hay nằm mơ về nó, và lẫn lộn nét mặt của nó với cô Anita. Tôi nằm trở lại, úp cuốn Playboy lên bụng.

"Bạn giai em tên gì?" tôi hỏi.

"Hỏi làm gì?" nó hỏi lại. Tôi tưởng tượng nó đang ngồi trên đệm thoa son phấn, vú cơi ra ngoài cái singlet, như tấm hình trong Playboy.

"Hỏi cho biết..." tôi trả lời, chắc là vớ vẩn lắm; cha mẹ nó còn phi tang, tại sao nó lại khai tên bồ của nó cho tôi. Để đỡ phần vớ vẩn, tôi thêm: "Hừ, chẳng nên hỏi."

Có tiếng gõ cửa mạnh và cửa mở ra ngay, không chờ ai mời vào gì cả — ai có đủ tư cách như thế ngoài ông chủ nhà? Ông Jon là con người đầy bí mật, không ai biết ông tiền rừng bạc biển hay là khố rách áo ôm chuyên nghề giặt hụi, ai là vợ con ông ta; không ai biết ông gốc Việt, Tầu hay Căm-bốt. Thằng Hỉ nói thấy ông cặp kè với đào nhí trong quán nhảy Phi Thuyền ở Sài Gòn tuần trước, thằng Tư thề là cùng ngày đó thấy ông đứng trước khách sạn Radisson giữa Oslo. Cả hai thằng đều cả quyết mình không thể nhầm người được, cả hai cùng thấy một người phì nộn đội mũ phớt, đeo kính râm và hút tẩu.

"Tuyết Anh đâu?" ông Jon hỏi. Nghe giọng hơi xấc, tôi không trả lời, chỉ hất hàm sang chuồng bên, nói to:

"Em nghe rồi đấy nhá!"

"Nghe. Tôi ra ngay!" Tuyết nói.

Tuyết vạch màn đi ra. Áo lông gấu đen, giầy ủng đen, lộng lẫy.

"Đi luật sư lo việc tị nạn!" ông nói với Tuyết, nhưng tôi có cảm giác ông phân trần với tôi. Việc đéo gì phải phân trần, tôi nghĩ thầm trong đầu.

Tuyết không nhìn tôi, ưỡn ngực theo ông Jon xuống lầu, để lại cho tôi mùi nước hoa. Tôi bất bình, đồng thời cảm thấy mình bất xứng, bất lực. Tối, tôi tới Viện tắm hơi Alibaba ở số 3427C đường Tronheim chở về một con Thái-lan để giải tỏa ba cái 'bất' kia, và cái mùi nước hoa của con Tuyết. Một đêm bay hết 'tiền chợ' của tôi, hết luôn mấy trăm lẻ tụi nó giao tôi đi mua hai chục cái 'Norgespakken'. Cái thùng giấy có cái tên rất hách đó — 'Hộp Na-uy', đúng là siêu kỹ, bên Thụy-điển không có, chỉ có Bưu điện Na-uy biết chế ra, khoe rằng rất bền chắc, rất tiện lợi, lại in tem sẵn, nhét bao nhiêu tùy ý, đừng quá mười kilô. Nhưng còn một điểm tinh vi mà chính người sáng chế cũng không biết hay không ngờ: nó cản được mắt thần; hàng hóa để bên trong, máy rà ở quầy tính tiền và cửa ra không phát hiện được. Tuy chưa được đăng ký bằng sáng chế, thật sự người đầu tiên trên thế giới khám phá ra khả năng tuyệt vời của cái Norgespakken là lão chú con Nam. Lão bán bản quyền sản phẩm trí tuệ cho chúng tôi với ba chục ngàn kroner, theo giá tình nghĩa với con cháu. Đáng tiền, bởi vì việc đi chợ từ đó trở nên vô cùng giản đơn, chỉ hai lần đã đủ vốn. Trước kia chúng tôi bị bắt lia chia, từ ngày có cái thùng, trong vòng ba tháng chỉ bị bắt bốn lần. Tất nhiên, mấy thằng gác cửa hiệu bắt, giao cho cảnh sát, cảnh sát giải về bót, hỏi mấy câu vớ vẩn rồi lại thả.

Phiên họp trong chuồng đực. Thằng Tư cằn nhằn tôi trong lúc cả bọn hút cần sa, cuối cùng nó vẫn thảy cho tôi năm trăm.

"Đi mua thùng đi, đồ con khỉ!" nó nói. "Mua ở hai ba nơi khác nhau ấy, bị để ý rồi đấy."

"Đéo! Để ý thì làm đéo gì?" con Nam sủa. Nó cà lăm, nhưng lạ lắm, hễ đệm 'đ.' vào thì bớt cà lăm. Tôi nhìn nhanh con Tuyết đang ngồi ôm cái gối đen in hình chữ thọ vàng của tôi. Nó không hút.

"Câm mồm!" thằng Tư quát con Nam.

"Cũng phải biết để đề phòng," Tôi trầm giọng. "Mày nói đi, Tư!"

"Hừ, Long Trảo thấy mình bắt đầu khấm khá, đã nhắn khéo đòi bảo vệ. Lại còn báo chí nữa, nó đăng rầm lên rồi. Chúng mày đéo chịu đọc báo gì cả." Cả bọn cười hô hố.

"Mày làm như mày biết đọc báo," thằng Hỉ

nói.

"Thôi, không nói linh tinh nữa," Tư vo tròn. "Đánh vài lần nữa, đủ tiền về Việt Nam mỗi đứa cưới con vợ, rồi tạm nghỉ."

"Tao cưới vợ Việt Nam ra tiền, chứ đời nào lại tốn tiền!" thằng Long thêm.

"Nhất là tiền mồ hôi nước mắt," thằng Hỉ nhất trí.

Hôm nay Thằng Tư và con Nam, hai đứa có tay nghề cao, đi 'siêu thị'. Còn tôi, Tuyết và thằng Hỉ chơi đồ tầm thường như dao cạo râu Gillette, son phấn Max Factor, nước hoa Elisabeth Eden, bút chì kẻ lông mày Mascaca, dầu cá do Na-uy chế tạo. Được bao nhiêu, tôi lại chở đi giao cho 'chị Năm', bao nhiêu mụ cũng cân tất. Mụ làm gì với những thứ đó, quả tình tôi không biết.

Con Tuyết và thằng Hỉ vào tiệm, thằng Hỉ đứng một chỗ với cái thùng, con Thuyết đi lượm đồ chất vào thùng, lưng thùng thì thằng Hỉ lấy một xấp băng vệ sinh 'siêu mỏng siêu thấm' (tôi học được câu quảng cáo trong đài Việt Nam) phủ lên trên, hai đứa cùng ra quầy tính tiền. Trong khi con Tuyết móc tiền, thằng Hỉ làm bộ hổ thẹn vì phải dính tới cái đồ đàn bà con gái, nói ấm ớ tiếng Thụy-điển "Ba cái..." và chỉ vào xấp băng vệ sinh nằm trên, con ngồi két thấy chỉ có một xấp mà khách hàng nói ba thì tin là khách quá thành thật, không mở thùng ra coi, hoan hỉ tính tiền ba xấp băng, Tuyết trả tiền, hai 'vợ chồng' ung dung ra xe ôtô tôi chờ sẵn. Còi báo động ngủ im thin thít.

Nhưng tôi vừa mở máy xe thì một xe cảnh sát lao tới chận ngay trước đầu xe tôi. Bị bắt là chuyện thường, nhưng lần này Hiệp hội nhà buôn đã nhân danh ba mươi tám cửa hàng tố cáo một tổ chức ăn cắp làm thiệt hại hàng triệu bạc của họ. Khi mụ thông dịch đọc cho tôi nghe lời tố cáo đó, tôi thấy mình oan vô cùng.

"Làm gì nhiều như thế!" tôi nói.

"Vậy là bao nhiêu?" thằng cảnh sát hoạnh lại.

"Đéo biết bao nhiêu," tôi nói với mụ thông dịch. "Chị dịch lại cho nó nghe như thế, nhá."

Ra tòa, cảnh sát cóc tìm được bằng chứng về những vụ trước, nên thằng cha chánh án chỉ phạt mỗi đứa 15 ngày tù hoặc phạt vạ 5000 kroner, muốn chọn đàng nào thì chọn. Chúng tôi chọn trả tiền thay vì ngồi tù. Xong, nó tống chúng tôi lên xe bít bùng chở về Thụy-điển. Trừ con Tuyết.

Tôi đổi ôtô, quay lại Na-uy, âm thầm, không cho mấy đứa bạn biết. Không phải để đi chợ, mà đi tìm con Tuyết. Thú thật: tôi thích nó mất rồi.

Mobil của nó đóng, sáng trưa chiều tối, lúc nào cũng phát ra một câu đáng ghét 'Điện thoại tắt hoặc ở ngoài tầm.' *Ngoài tầm*, hai chữ đó tôi nghe thường, nhưng bây giờ cảm thấy đau xót. Nó không còn ở nhà ông Jon ở Toeyen nữa, không ở trại tầm trú Tanum, không ở trại tầm trú Gardermoen, không ở nhà chính của ông Jon ở Vika. Vậy nó đã bị trả về Đức rồi. Nó ở ngoài tầm. Tôi buồn bã tới nhà tắm hơi tìm con Thái điệu nghệ hôm trước, tên Lili.

"Lili bận, mày chờ được không?" mụ cai gà béo trả lời.

"Chờ bao lâu?" tôi hỏi và thả người xuống sopha, làm như sẵn sàng chờ bao lâu cũng được. Ở Oslo này tôi không có nơi nào để về; bên Thụy-điển, xã hội đã đòi lại căn hộ vì tôi không chịu bán ôtô để trả tiền nhà.

Mụ béo mở sổ hẹn coi, có điện thoại reo, mụ trả lời vắn tắt. Xong quay lại với cuốn sổ to như cuốn sổ hẹn bác sĩ, trả lời:

"Có thể khuya ạ!"

Tôi không trả lời, ngoảnh mặt ra cửa sổ có treo cái đèn ông sao. Qua cửa kính tôi thấy cây thông hình chóp ở sân sau lấp ló đèn xanh đỏ trong tuyết. Tôi biết sắp tới lễ Giáng Sinh. Tôi nghiêng đầu nhìn thấy một khoảnh trời đen kịt. Tôi nhìn đồng hồ, mới ba giờ chiều. Giáng Sinh, thiên hạ lại sắp lên cơn sốt. Phần tôi rất dửng dưng. Tôi chỉ cảm thấy hơi nhớ cô giáo Anita, người đã tặng tôi cái mũ len đan tay mầu nâu, "Để hợp với mắt Con", cô nói. Còn gia đình nuôi, tôi nửa nhớ nửa giận. Đã ba bốn Giáng Sinh tôi không trở về gia đình đó, không biết con Linda lớn tới đâu. Tôi hay bóp vú nó, nó không chống cự, nhưng một lần tôi bóp nó ở bờ suối, bố mẹ nuôi bắt gặp, đuổi tôi. Tôi vào nhà tập thể ở chung với bọn Tây con, Tây con cũng không chơi với tôi. Đủ mười tám tuổi, tôi đòi xã hội cho ra ở riêng. Nhưng ở riêng tôi càng thấy cô độc hơn. Người Việt gốc Hoa không chơi với tôi, người Sài Gòn cũng không chơi với tôi.

Tôi ra ngoài, đứng dưới cây thông châm điếu cần sa. Sương đặc, tôi thấy mình như con gà bị vặt lông chưa cắt tiết, đứng trong cái tủ lạnh đang bốc hàn khí, xung quanh là bốn bức tường cao, cửa sổ đèn mờ, mà tôi tưởng tượng thành những ngăn tủ đựng cà chua thối, trứng gà thối, xà-lách thối, phô-mai mốc. Hút xong điếu

thuốc, tôi mất hứng, định đi ra.

Đi sao? Chơi đỡ con kia được không? Tôi đoán mụ béo nói vậy khi mụ hất hàm theo một đứa con gái đang đi lên cầu thang. Mụ nói tiếp cái gì đó, tôi bắt được hai chữ 'Thái-lan.'

Nhìn cái áo lông gấu đen, tôi nghĩ tới con Tuyết, vội vàng nói:

"Ok, ok..."

Đứa con gái quay lại — Á đông, nhưng không phải Tuyết! Nhưng đã lỡ, tôi bước lại cầu thang, tính theo lên lầu. Nhưng nó nhìn tôi từ đầu tới chân, lắc đầu nói gì đó với mụ béo mà tôi hiểu là nó từ chối đi với tôi. Qua ánh mắt hai con đàn bà, tôi đọc thấy sự khinh thị. Nói xong con đĩ quay đi, không thèm nhìn tôi. Máu nóng trào lên đầu, tôi rút con dao bấm, bật lưỡi ra, chĩa vào con điếm đứng trên cao.

"Địt mẹ! Đĩ mà đòi khinh người hử?" tôi quát. Bằng tiếng Việt.

Con điếm thối dừng bước và quay lại, ngơ ngác. Con mụ béo há hốc mồm. Con điếm đứng trên cầu thang, trông càng cao hơn, như một con gấu đen. Tôi ước có thể san bằng những bậc thang, để con điếm lăn xuống, nằm dưới chân tôi, rên rỉ. Tôi bước lên, vẫn chĩa mũi dao về phía trước. Tiếng quát tháo từ họng tôi tuôn ra tự nhiên bằng tiếng Việt trơn tru. Còn bốn năm bậc nữa thì nó quay đầu chạy, hô cầu cứu. Một thằng bảo vệ khệnh khạng đi ra, đá bay con dao trên tay tôi, và khóa tay tôi lại. Mấy phút sau có còi hụ xe cảnh sát.

Đồng hồ đã bị tịch thu, cùng với con dao và cái bóp, tôi không biết mấy giờ. Tôi nằm trên đệm trải thẳng trên

TRẦN VẤN LỆ

TRĂNG VÀ HOA MAI

Lan Hinh, bạn tôi, có một cái đĩa sứ cổ, không biết sản xuất tại đâu, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên hay Đại Việt, trên đĩa có một bài thơ bằng chữ Hán, tựa đề là Nguyệt Mai. Bài thơ không đề tên tác giả, đĩa không ghi niên đại sản xuất, ở đáy đĩa chỉ có chữ Ngọc.

Bạn tôi gửi cho tôi bài dịch nghĩa bài thơ ấy của Phạm Phú Thành. Tôi dựa vào nguyên tác và bản dịch này để viết tiếp một bài dịch ở thể thơ. Nguyên tác như sau:

Mai hoa đắc nguyệt cánh thiêm thần
Nguyệt lý mai hoa sắc dĩ chân
Quế điện lung linh hoa lộng nguyệt
Hoa chi dao huệ nguyệt xâm nhân
Mê ly nguyệt để hoa sinh ngọc
Tịch mịnh hoa gian nguyệt tuyệt trần
Ngã ái mai hoa kiêm ái nguyệt
Nhất mai nhất nguyệt lũy giai Xuân

Bài dịch của Phạm Phú Thành:

Hoa mai được trăng chiếu vào lại thêm có thần
Dưới ánh trăng sắc hoa trông càng chân thực
Bóng trăng lung linh hoa đùa với trăng
Cành hoa lay động ánh trăng thấm nhập vào người
Mờ ảo dưới trăng hoa sinh ngọc
Tĩnh lặng giữa hoa ánh trăng thật tuyệt vời
Ta yêu hoa mai cùng với yêu trăng
Bên mai bên nguyệt đôi đàng nên Xuân.

Và vài thơ dịch của tôi:

Trăng và Hoa Mai
Trăng chiếu vào hoa, hoa có thần
Dưới trăng, hoa chẳng chút phân vân
Trăng Hoa lóng lánh như đùa giỡn
Người ngắm Hoa Trăng bỗng động lòng
Mờ ảo ánh trăng hoa hóa ngọc
Yên bình trăng tỏa nét vô song
Ta yêu hoa cũng yêu trăng lắm
Trăng với Hoa lồng lộng bóng Xuân...

sàn ximăng, số tôi nằm đệm nhiều hơn nằm giường. Tự nhiên tôi muốn tự tử. Tôi tự tử để cho mấy thằng cảnh sát mang tội đối xử thô bạo với tôi, cho mụ mập và con điếm mang tội kinh rẻ tôi, cho báo chí loan ầm lên rằng tôi bị ức hiếp. Tôi nhìn lên trần xà lim cao và bốn bức tường xi măng phẳng lì, không có một cái đà, cái móc để treo dây thòng lọng. Lao đầu vào cái cửa sắt sẽ rất đau đớn mà chưa chắc chết, lại thành trò cười cho chúng nó — hóa ra cả đời tôi làm trò cười! Có nên viết một lá thư tuyệt mệnh không? Hiện giờ trên mình không có bút giấy, tôi có thể đập cửa xin con mẹ gác; tôi cũng có thể viết bằng máu lên tường. Nhưng tôi sẽ viết gì? Tôi đọc những chữ viết sẵn trên tường của những thằng tù... tiền nhiệm, hiểu được một chữ: ĐỊT! Có lẽ tôi cũng sẽ viết chữ đó — vắn tắt, đầy đủ. Nhưng, như những thư tuyệt mệnh thê thảm khác, tôi cũng phải nhắn nhủ thế nhân điều gì. Câu trước tiên tôi nghĩ tới là 'Ở đời đừng bao giờ hất hủi ai.' Câu này có yếu đuối không? Không. Khi nó đi kèm với cái chết thì không thể gọi là yếu đuối được. Dù sao nó không ổn với tôi, vì nó tố cáo tôi mang chút mặc cảm. Tôi nghĩ ra rồi, một câu không mặc cảm mà oai hơn, đó là 'Không ai có quyền xét xử tôi!' Lâu lắm tôi không đọc sách, cuốn sách cuối cùng tôi đọc là cuốn học bạ, tôi đọc khi còn ở với gia đình nuôi, nhưng tôi đọc có một trang thì bỏ, vì viết dở quá; bởi vậy, ai nói cái câu khí phách kia, tôi quên mất; nhưng hôm nay viết vào thư tuyệt mệnh thì rất hợp. Tôi tưởng tượng trưa thứ hai, khi thằng chánh án ngồi chễm chệ trên ghế giữa tòa, bên dưới, tay phải là thằng kiểm sát đằng đằng sát khí, bên phải là con mẹ luật sư vô tích sự, chờ mãi không thấy tôi, cuối cùng thằng gác tù hoảng hốt chạy vào báo cáo "Thằng bị cáo chết rồi!" Thằng chánh án nện búa tuyên bố "Trắng án!"

"Ngạt quá!" tiếng rên từ phòng giam bên cạnh. Tôi lắng tai chờ đợi xem có phải mình nghe tiếng người hay chỉ tiếng rít của bản lề, tiếng dội cầu xí, hay tiếng tưởng tượng. Tôi nghe tiếng rên tiếp:

"Ngạt quá! Hãm lại, cho tôi ra ngoài..." Tiếng thét đàn bà, bằng tiếng Việt. Tôi đập rầm rầm vào cửa phòng giam, tôi định hô to 'Có người chết ngạt! Mở cửa mau!" nhưng tôi không biết 'chết ngạt' tiếng Thụy-điển là gì, huống hồ tiếng Na-uy. Thay cho ngôn ngữ, tôi tiếp tục đập mạnh vào cánh cửa sắt để gọi lính gác. Nhưng cửa sắt dầy quá, tôi đập tới rát bàn tay mà chỉ nghe tiếng bèn bẹt. Kết quả, chỉ có tiếng cằn nhằn từ buồng đối diện của m-t thằng b- nhốt cùng một lúc với tôi, thằng Na-uy mặt mày sưng vêu, chắc là đánh lộn. Tiếng rên cũng im luôn.

"Ai bên đó đấy?" tôi lên tiếng. Gọi ba lần, mỗi lần lớn hơn, cuối cùng bên đấy hỏi lại:

"Ai đấy?"

"Việt Nam!" tôi đáp.

"Đây cũng Việt Nam."

"Nghe đằng ấy than bị ngạt. Ngạt thở?"

"Có than à?"

"Nghe đằng ấy rên."

"Thật à! Có rên... rên to thế cơ à?"

"Ừ... Này, nghe giọng quen quen... Có phải Tuyết Anh đấy không?"

"Cổn, phải không?"

"Cổn đây," tôi vui mừng đáp. "Không rủ mà vào đây cả lút. Bên đấy ngạt à?"

"Anh nói em mới để ý, trong này hơi ngột ngạt. Nhưng em không rên đâu, chắc em nằm mơ đấy."

"Mơ cái gì?"

"Ác mộng..."

"Kể lại nghe."

"Thôi."

"Em nói gì? Nói to lên tí nữa. "

"Em nói *thôi*, không kể làm gì nữa."

"Cứ kể cho anh nghe! Trong này toàn Tây cả, có ma nào hiểu mình nói gì đâu mà sợ nào."

Tuyết ho, tôi xót ruột. Ho xong, nó nói:

"Em mơ còn nằm trong cái xe thùng chở em sang đây. Đứa con gái nằm ngay bên cạnh em chết ngạt."

"Chết!?"

"Chết. Bị nhốt trong thùng xe hai ngày hai đêm. Khi bọn đầu gấu mở cửa xe ra, thấy bốn người chết từ bao giờ. Con ấy thân với em nhất. Chúng em đã từng chia phiên nhau kề mũi vào cái lỗ nhỏ để thở. Thương hại nó hay nhường cho em thở lâu hơn. Dọc đường nó cứ đòi về, không muốn đi nữa. Nhưng em biết về thế nào được với bọn đường dây. Nó mà sống sót cũng bị đường giây hành tới chết về cái tội đòi về... Anh có nghe không đấy?"

"Nghe rõ cả."

"Nó nói khổ đều quanh năm chịu được, dồn vào một ngày thì chết. Anh nghĩ có đúng không?"

"Chắc đúng."

"Mẹ nó bán ruộng, bán vườn để chung tiền cho nó đi, cứ mong nó mang đôla về chuộc đất,

xây nhà như những người có thân nhân Việt kiều. Bây giờ nó chết, chưa kịp nhìn thấy tờ đôla xanh. Trước khi chết nó tựa vai em lầm bầm 'Mẹ ơi! Con không muốn làm Việt kiều. Con muốn về nhà. Con muốn cơ cực ở nhà với mẹ suốt đời.' Giọng nó như đứa trẻ con ba tuổi."

"Cô ấy mấy tuổi?"

"Tuổi rơm, ai hỏi làm gì!"

"Còn em? Em có muốn về không?"

"Không, thà chết!" Tuyết nói không do dự. Chắc nó đã cân nhắc kỹ rồi.

"Nhất trí!" tôi nói, hồ hởi.

Tôi không hiểu tại sao tôi lại hồ hởi như thế. Mươi phút sau, bọn gác gác tù mang nó đi đâu, tôi không biết. Nó không trở lại.

Tôi bị phạt tù ba mươi mốt ngày về tội mang vũ khí và toan hành hung. Trừ chín ngày tạm giam, tôi chỉ còn phải ngồi tù ba tuần, ở một nhà tù khác, cũng gần bót cảnh sát. Ra tù tôi bị giải thẳng về Thụy-điển. Như cóc bỏ đĩa, ba hôm sau tôi lại sang Na-uy tìm Tuyết. Tôi hy vọng nó vẫn kiên định lập trường hôm trước 'thà chết không về.' Tôi cố tìm nó trước khi nó đổi ý hoặc có tai ương gì xảy ra cho nó. Cũng mất hơn một tháng tôi mới truy ra nó đang ngồi trong nhà tù nữ ở Rdvedt. Vì nó khai tứ cố vô thân, không ai được phép thăm nó. Vì vậy tôi phải giả mục sư đi thăm tù. Đó là một ngày sau lễ Nôen, mặt trời xuống thấp, chiếu thẳng vào mặt, lái xe cứ như là đâm vào những mũi tên lửa, không nhìn thấy xe ngược chiều. Một ngày thứ tư, ngày thăm tù thường xuyên của các thượng tọa Phật giáo, mục sư Tin lành, linh mục Công giáo, giáo sĩ Hồi giáo. Tôi bảo là điều may, vì cảnh sát không hỏi linh tinh gì cả. May nữa là những năm ở trong gia đình nuôi, tôi đã học được cách cầm và mở Thánh Kinh. Nhưng cái không may là tôi gặp một bà Việt Nam trong phòng đợi.

"Chào cha," bà cung kính, "cha cũng đi thăm tù ạ?"

BÙI GIÁNG

CHÀO NGUYÊN XUÂN

Xin chào nhau giữa con đường
Mùa xuân phía trước miên trường phía sau
Tóc xanh dù có phai màu
Thì cây xanh vẫn cùng nhau hẹn rằng

Xin chào nhau giữa lúc này
Có ngàn năm đứng ngó cây cối và
Có trời mây xuống lân la
Bên bờ nước có bóng ta bên người

Xin chào nhau giữa bàn tay
Có năm ngón nhỏ phơi bày ngón con
Thưa rằng những ngón thon thon
Chào nhau một bận sẽ còn nhớ nhau

Xin chào nhau giữa làn môi
Có hồng tàn lệ khóc đời chửa cam
Thưa rằng bạc mệnh xin kham
Giờ vui bất tuyệt xin làm cỏ cây

Xin chào nhau giữa bụi đầy
Nhìn xa có bóng áng mây nghiêng đầu

Hỏi rằng: người ở quê đâu
Thưa rằng: tôi ở rất lâu quê nhà
Hỏi rằng: từ bước chân ra
Vì sao thấy gió đàng xa dặm dài
Thưa rằng: nói nữa là sai
Mùa xuân đương đợi bước ai đi vào
Hỏi rằng: đất trích chiêm bao
Sá gì ngẫu nhĩ mà chào đón nhau
Thưa rằng: ly biệt mai sau
Là trùng ngộ giữa hương màu Nguyên Xuân.

"Chào bà," tôi đáp, và tự nhủ chớ có văng tục. Trong đời cũng phải có một ngày ăn nói lịch sự văn minh.

"Con là xơ, thưa cha," bà đáp.

"Đ... , xin lỗi, con... tôi là mục sư, không phải cha."

"Hân hạnh gặp mục sư. Mục sư có biết mục sư Trần Trung Trinh không?"

Chán thật, bố mẹ ruột mà có người còn không biết tên, huống hồ ông Trần Trung Trinh trời ơi đất hỡi ở đâu ấy, tôi nghĩ trong đầu, nhưng miệng nói bừa:

"Có biết sơ, nhưng chúng tôi không quan hệ nhiều. Tôi ở... Phần Lan sang. Còn ma xơ có biết giáo hoàng Giăng Bôn không ạ?"

"Dạ, Ngài qua đời rồi!" Mặt bà xơ xịu xuống, không biết bà buồn thương vị giáo hoàng quá cố hay thất vọng vì tôi. Nếu bà thất vọng, tôi phải làm cho bà biết tôi không đến nỗi tệ lắm, tôi nói:

"Ngài Giăng Bôn Hai qua đời rồi, tôi biết chứ, xơ. Người tôi muốn nói đây là vị giáo hoàng mới, ngài Giăng Bôn Ba ấy..." Sau này tôi mới biết lẽ ra tôi không nên khoe khoang nhiều quá về kiến thức tôn giáo của tôi.

Cũng may, cuộc giao lưu tôn giáo sắp tới hồi cuồng lưu thì một mụ gác tù mở cửa vào, hỏi chuyện bà xơ, chắc hỏi đi thăm ai. Nhân tiện, tôi nhờ bà xơ thông dịch giùm tôi đi thăm một nữ tù nhân tên Tuyết Anh. Bà xơ giúp tôi xong, chợt nhớ ra điều gì, tươi cười nói:

"Không biết lát nữa có gặp lại nhau không, xin chúc mừng năm mới mục sư!"

Tuyết mặc cái áo len cao cổ, dầy, màu tím rịm, váy trắng có thêu ren ở gấu, dài tới gót chân. Nó gầy, hai mắt quầng thâm, ngước lên nhìn tôi. Nó cao hơn tôi, muốn tạo ra cái vẻ ngước lên đó, nó phải cong lưng xuống, tay chống cằm. Nó cố ý làm như vậy, hay tự nhiên như thế, tôi đều thấy là thanh cao và tôi biết ơn.

"Chúc mừng năm mới Tuyết Anh!" tôi nói.

"Tết rồi hả anh? Em không biết! Hôm nay mùng mấy, anh?"

"Anh cũng không biết nữa. Ban nãy gặp một bà xơ Việt Nam ngoài phòng đợi, bà ấy chúc Tết, nên anh đoán hôm nay Tết ta. Thảo nào, tiệm Việt Nam có bán bánh chưng, anh lại tưởng họ gói bánh chưng quanh năm, không ngờ ngày Tết. Không Mồng Một thì ngày Rằm."

"Vậy em mừng tuổi anh," Tuyết nói, chắp hai bàn tay kẹp vào đùi như một đứa trẻ lễ phép. Cái lưng dài vẫn cong, như cổ con nai uống nước.

"Ở cổng nó giữ cái ví tiền với cái điện thoại, không thì bây giờ anh có thể lì-xì tiền mừng tuổi cho em..."

"Anh không cần mừng tuổi em. Anh tới thăm em, nhắc em ngày Tết là quí rồi, anh ạ."

Tuyết càng dịu dàng, tôi càng lo âu. Biết đâu lần sau tới đây không thấy Tuyết nữa. Đã ngoài tầm.

"Tình trạng em bây giờ ra sao?" tôi hỏi.

"Em sẽ bị trả về Đức."

"Cái đó anh biết rồi."

"Nhưng Đức chưa xác nhận."

"Nếu Đức không xác nhận thì sao, có bị trả về Việt Nam không?"

Tôi hy vọng Tuyết được ở lại Na-uy. Đêm qua, trong lúc tuyết đổ trắng xóa trời đất, tôi nghĩ tôi có thể xin cưới Tuyết và bảo lãnh cho nó vào Thụy-điển. Cùng lắm là tôi ước hẹn với Tuyết, để nó về Việt Nam, rồi tôi làm thủ tục kết hôn và đoàn tụ sau. Chúng tôi sẽ lập lại cuộc đời, sẽ sống lương thiện bên nhau. Tại sao tôi lấy Tuyết mà không về Việt Nam lấy vợ như thằng Tư, thằng Hỉ, cho giản tiện? Đó là vì tôi muốn được sống thật. Tôi muốn lập lại cuộc đời với một người cũng có quá khứ đen tối như tôi, biết tôi bê bối chừng nào, từng nhìn tôi ăn cắp vặt, thấy tôi nằm dưới đáy xã hội. Tôi không cần nói dối có bằng kỹ sư, phó tiến sĩ. Không cần đóng kịch mục sư.

"Họ không trả em về Việt Nam được đâu," Tuyết nói. "Em không được ở Đức thì cũng được ở Na-uy." Nó đặt tay lên bụng: "Tùy theo cái thai này của ai..."

Câu trả lời của Tuyết làm cho tôi lạnh người từ đầu tới chân. Thế là người rơm cũng ngoài tầm tôi.

Bên ngoài nhà tù, nắng phản chiếu trên tuyết sáng lòa, lạnh ngắt. Tôi bơ vơ nheo mắt nhìn quanh. Ngọn tháp nhà thờ gần đó nhắc tôi nhớ tới một nơi nào, rất xa. Tôi cứ đứng yên lục lọi ký ức. Bỗng nhớ ra ngôi trường trung học ở Uppsala, nơi tôi học hành chẳng ra gì, một ngày mùa đông đầy nắng, cô Anita nói với tôi trong giờ chơi "Con ơi! Hôm nay là Tết Việt Nam, cô chúc mừng Con." Cô không đọc được tên Cổn của tôi, nhưng tôi thích nghe cái chữ không bỏ dấu của cô trong một buổi sáng nắng thấp. Cô là người đã khóc khi tôi báo tin bỏ học.

Tôi quyết định trở về Uppsala gặp cô Anita. Rồi tính sau.

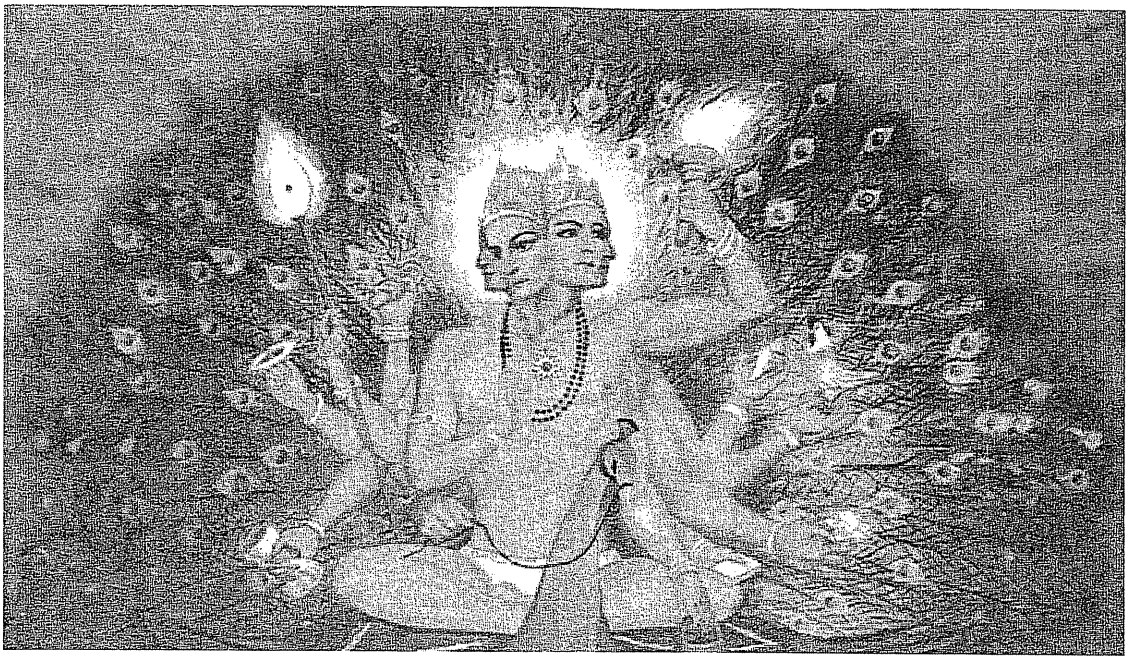

VÀI NÉT VỀ HUYỀN THOẠI ẤN ĐỘ

Phần một: Các Vị Thần

NGUYỄN HOÀI VÂN

Khi bước vào Viện Bảo Tàng Sài Gòn, những cổ vật đầu tiên mà chúng ta nhìn thấy chính là những tượng thần của huyền thoại Ấn Độ như Thần Vishnu, Nữ Thần Lakshmi và vị Thần đầu voi Ganesh. Rồi khi cách đây vài tuần, Viện Bảo Tàng Á Châu Guimet ở Paris làm một cuộc triển lãm tranh tượng cổ Việt Nam, thì một phần quan trọng của các hình tượng được trưng bày cũng lại liên hệ đến huyền thoại Ấn Độ...

Thật ra, huyền thoại Ấn Độ cũng như Ấn Giáo ảnh hưởng sâu xa vào văn hóa của một phần lớn nhân loại. Ai cũng biết Phật Giáo mang nhiều dấu tích của Ấn Giáo không những trên mặt biểu tượng, nghệ thuật, mà cả trên khía cạnh giáo lý. Nhiều tượng Quan Thế Âm Bồ Tát mang biểu tượng của Thần Shiva (như da hổ quấn quanh người...) trong khi Đức Phật Thích Ca được coi như hóa thân thứ chín của Thần Vishnu!

Quay về phương Tây, người ta tìm thấy những dấu tích của Ấn Giáo trong các huyền thoại Hy Lạp, La Mã, Germanique, Celte v. v... Một học trò của Dumezil tìm ra trong một «liệt truyện» (chanson de gestes) được truyền tụng từ thời xa xưa trong vùng Narbone ở miền Nam nước Pháp những điểm tương đồng rõ rệt với huyền thoại Mahabharata của Ấn Độ mặc dù Narbone cách Ấn Độ hơn bảy ngàn cây số! Trên khía cạnh ngôn ngữ, có rất nhiều yếu tố tương đồng dễ nhận ra giữa các tiếng Anh, Đức, Pháp..., cổ ngữ La Tinh, Hy Lạp, và tiếng Sanskrit. Ngày nay, sự kiện văn hóa của toàn Âu Châu, trừ vài khu vực hạn chế, bắt nguồn từ Trung Á và Ấn Độ, đã được thừa nhận. Người ta gọi đó là văn hóa Ấn Âu.

Mặt khác, tại vùng Trung Đông, Ấn Giáo đã qua Ba Tư ảnh hưởng sang Babylone, để đưa nhiều yếu tố thâm nhập vào Do Thái Giáo, đặc biệt khi người Do Thái bị lưu đày ở Babylone, và khi nước họ bị Babylone, rồi Ba Tư, đô hộ. Ảnh hưởng ấy truyền sang các hậu thân của Do Thái Giáo là Ky Tô Giáo và Hồi Giáo. Thí dụ điển hình nhất của ảnh hưởng này là giá trị biểu tượng gán cho con số 7 (xem loạt bài «Sáng

Thế Kỷ đọc bởi một người Việt Nam» trong *Thế Kỷ 21* các số 177-178, 179 và 189-190). Tầm quan trọng của số 7 được nhận thấy từ Ấn Độ cho đến khắp các lục địa Âu, Mỹ, Úc Châu, toàn vùng Trung Đông và Phi Châu, rồi sang đến phương Đông khắp từ Tây Tạng cho đến Nhật Bản, xuống vùng Đông Nam Á, tức các vùng đất mang ảnh hưởng Hồi Giáo, Ky Tô Giáo hay Phật Giáo... Một biểu tượng khác dễ nhận ra là việc sử dụng Tứ Đại : đất, nước, gió, lửa, có khi thêm Không Đại để thành Ngũ Đại (hay giữ nguyên Tứ Đại với quan niệm «Tứ Đại giai Không»). Hệ thống biểu tượng này xuất phát từ văn hóa Aryen và thông dụng trong khắp các vùng địa cầu vừa kể trên. Khi kiếm sư Myamoto Musashi của Nhật viết Ngũ Hành Thư (Go Rin No Sho) vào thế kỷ 16, ông không dùng Ngũ Hành: kim mộc thủy hỏa thổ, của Trung Hoa (như tên sách có thể khiến ta lầm lẫn), mà lấy Ngũ Đại của Ấn Độ để làm căn bản cho tác phẩm lừng danh của mình (xem http://perso.wanadoo.fr/nguyen.hoai.van/Ngu-Hanh-Thu.htm). Ở thời chúng ta, khi mở một quyển chương trình TV hay một tạp chí Âu Mỹ vớ vẩn nào, ta cũng nhận thấy trang tử vi lý số. Trong lãnh vực này, cũng như trong khoa học Âu Tây trước thế kỷ 18, Tứ Đại cũng lại là nền tảng, mặc dù trong đa số trường hợp, người ta không còn ý thức được lý thuyết ấy từ đâu đến.

Tóm lại, ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ thâm nhập từ kiếm sư Musashi «thập bộ sát nhất nhân» của xứ Phù Tang cổ thời, cho đến bà thày bói ở đầu đường ngày nay, từ vị Lạt Ma Tây Tạng vẽ bùa niệm chú trên Hy mã Lạp Sơn cho đến chú Mẽo nhóc tì ở ngoại thành Los Angeles đọc Bạch Tuyết và Bảy Chú Lùn, Đôi Hia Bảy Dặm, xem phim hoạt họa Lion King với chàng Simba, chữ có nghĩa là sư tử trong tiếng Sanskrit, hay phim Tarzan với khỉ Chitta, trong Sanskrit có nghĩa là «Tâm» («tâm khỉ vượn» đấy mà!). Thậm chí từ người nhạc trưởng giàn nhạc Đại Hòa Tấu thành Vienna, thả hồn theo âm giai bảy nốt, cho đến chị bán hàng xứ Senegal nghèo túng, nai lưng quần quật suốt cả tuần bảy ngày không nghỉ, cũng không thoát khỏi con số bảy của truyền thống Ấn Độ!

Đó là chưa kể đến những «thảo trình» tâm lý chìm sâu trong tiềm thức của mỗi người chúng ta, mà các huyền thoại cũng như cổ tích, trong đó huyền thoại Ấn Độ phải được xếp vào hàng quan trọng nhất, là những cách diễn đạt. Chúng ta hiểu được vì sao nhiều nhà Tôn Giáo, kể cả một số Đạo Sĩ Hồi Giáo từ sau Al Biruni (973-1050), đã gọi Ấn Giáo là «Tôn Giáo Nguyên Thủy,» là «Đạo của Tổ Phụ Adam,» là «Mẹ của các Tôn Giáo»...

Trong loạt bài này chúng ta sẽ lướt qua vài khía cạnh lý thú của Ấn Giáo, qua câu chuyện của một số vị Thần quan trọng cũng như hai huyền thoại nền tảng : Mahabharata và Ramayana.

BA TRĂM TRIỆU VỊ THẦN!

Nói rằng chúng ta sẽ chỉ «lướt qua một phần» vì một lý do đơn giản: một đời người cũng không đủ dài để nghiên cứu Thần thoại Ấn Độ. Người ta ước lượng Ấn Độ có khoảng 300 triệu vị Thần! Thế nhưng lại không thể nói Ấn Giáo thực sự là một tôn giáo đa thần. Lý do vì tất cả mọi vị Thần đều xuất phát từ một «Đại Hồn» duy nhất, gọi là Brahman. Mọi người trong chúng ta cũng đều là sự thị hiện của Brahman. Trong bản chất, chúng ta không khác với Thần Thánh. Nhớ lại trong Gioan 10:34, Đức Ky Tô đã trích dẫn Thánh Vịnh 82, để nói rằng: «các anh đều là những vị Thần,» không kể những đoạn Ngài khẳng định con người làm-một với Ngài và Ngài làm một với Thiên Chúa, tức con người làm một với Thiên Chúa, con người là Thiên Chúa... Đi xa hơn một chút, mọi sự hiện hữu đều là những hình bóng của Brahman, kể cả súc vật, cây cối, gỗ đá, v.v... Brahman là sự hiện hữu duy nhất. Ngoài Brahman, không có sự hiện hữu nào khác. Trong Thánh Kinh (Exode 3:14), khi Thiên Chúa phán rằng "ta là Hiện Hữu" (Ayeh Acher Ayeh), Ngài đặt con người, cũng như mọi sự vật, trước một vấn nạn: nếu con người, tự cho là mình hiện hữu, và khẳng định sự vật hiện hữu, thì con người cũng như sự vật đều chỉ có thể hiện hữu qua Thiên Chúa, trong Thiên Chúa, vì Ngài LÀ Hiện Hữu. Sự vật vô tri đương nhiên là không màng đến vấn đề này. Nhưng đối với con người, hiện hữu luôn là mối ưu tư nền tảng. Con người tự cho là mình hiện hữu, nhưng con người có thực sự hiện hữu hay không ?

BRAHMA, VỊ THẦN SÁNG THẾ:

Ấn Giáo không đặt nặng vấn đề «Sáng thế» như trong truyền thống Do Thái — Ky Tô - Hồi Giáo. Khi Brahma thở ra thì một vũ trụ nảy sinh, Brahma thở vào thì vũ trụ ấy hoại diệt. Cũng có khi người ta cho rằng Shiva mở mắt thì một vũ trụ sinh ra, và nhắm mắt lại thì một vũ

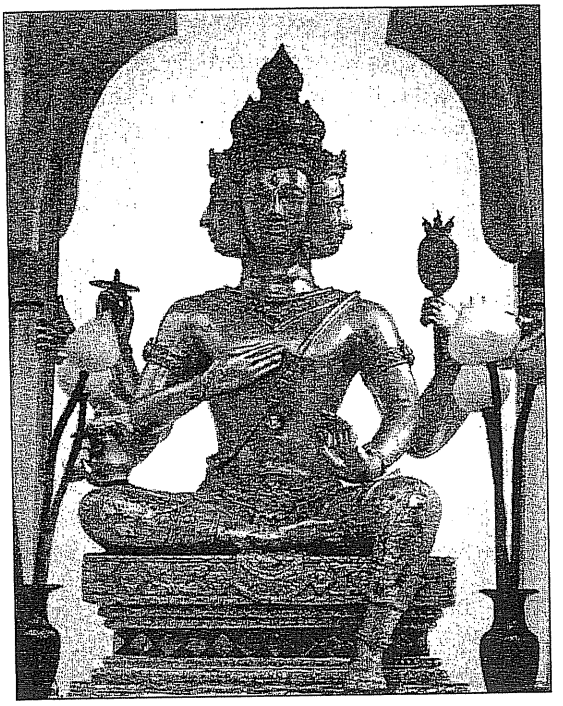

Thần Brahma

trụ tiêu diệt. Thuyết khác cho rằng vũ trụ vạn vật chỉ là giấc mơ của Vishnu. Bộ ba: Brahma, Shiva và Vishnu là một loại Chúa Ba Ngôi, một mà ba, ba mà một, gọi là Trimurti. Ba Ngôi Vị này có thể được tập hợp trong một thực thể duy nhất, nhưng để dễ truyền đạt thông điệp giáo hóa, lại thường được phân ra làm ba nhân vật, mỗi vị có một «đời sống» biệt lập.

Brahma là vị Thần sáng tạo, đem sự vật từ trạng thái hỗn nguyên vô định sang trạng thái cá thể phân biệt. Brahma sanh ra từ một quả trứng vàng kết tinh trong lòng biển «Vô Xứ,» hay, theo một truyền thống khác, nảy sanh trong một đóa sen nở ra từ cái rốn của Vishnu, trong khi Vị này nằm ngủ trên mặt biển. Phải chăng cuộc sống cũng như vũ trụ phân biệt trong bản chất chỉ là một giấc mơ (Vishnu ngủ mơ thấy vũ trụ), nảy sanh từ tính chấp ngã, từ sự chiêm ngưỡng cái rốn của mình (hoa sen nở từ rốn của Vishnu cho ra Brahma). Mơ ngủ cũng là VÔ MINH, nên sự vật trong căn bản không có thực tánh, mà chỉ là hệ quả của vô minh, một quan niệm sau này được lập lại trong Phật Giáo.

Từ trán của Brahma, sanh ra một nữ thần, Sarasvati, con gái của ngài. Huyền thoại Hy Lạp cũng có chuyện tương tự với Athena sanh ra từ đỉnh đầu của Zeus. Địa vị của Zeus và Brahma có thể được coi như tương đương.

Sarasvati nhảy múa quanh Brahma. Và Brahma động lòng thèm muốn con gái mình. Sarasvati uốn éo trước mặt Brahma, rồi sang bên trái, sang phía sau, sang bên phải của Ngài. Mỗi lần như vậy Brahma lại mọc thêm một cái đầu. Tổng cộng bốn cái, mỗi cái nhìn về một hướng. Phải chăng vị Thần sáng thế cũng đã sáng tạo ra cái quy luật luân lý lên án sự loạn luân, khiến Ngài không thể tự cho phép mình quay đầu nhìn theo người đẹp như mỗi người chúng ta ? Chưa hết, Brahma ý thức sự ham muốn loạn luân của mình, nên mọc thêm một cái đầu thứ năm, lần này không nhìn Sarasvati nữa mà nhìn lên trời, như tìm một sự thăng hoa, giải thoát. Cái đầu thứ năm này mang búi tóc, biểu tượng của sự tu hành, của người Đạo Sĩ. Vấn đề loạn luân đặt ra ở đây phù hợp với quan điểm của Claude Lévi Strauss, cho rằng ranh giới giữa thuần phác tự nhiên (nature) và văn hóa văn minh (culture), tức cái ranh giới giữa con người và súc vật, nằm ở những quy luật về loạn luân. Cũng cần nói Sarasvati là Nữ Thần của nghệ thuật, của hiểu biết, văn hóa, văn minh. Chữ Sanskrit, một biểu tượng văn hóa, được coi như một phát minh của Bà. Tựu trung, trong tiến trình sáng tạo thế giới, và đồng thời tự tạo, Brahma thoát khỏi trạng thái «thiên nhiên» và bước vào «văn hóa,» «văn minh» với ý thức... loạn luân! Có thể nói là chính vào lúc ấy, Brahma đã trở thành «người»...

Huyền thoại Hy Lạp cũng có ý tưởng tương tự trong chuyện «mê hồn trận» (labyrinthe) của Minos, trong đó có con quỷ đầu trâu Minotaure. Mê Hồn Trận với Minotaure tượng trưng cho vật tính. Lọt vào là quanh quẩn không thể nào ra được, để rồi bị Minotaure đớp mất. Muốn thoát ra khỏi trận đồ của vật tính thì phải bay lên cao, phải thăng hoa, như Dédale và Icare đã làm khi sáng chế ra đôi cánh, và như Brahma khi mọc thêm cái đầu thứ năm nhìn lên trời. Thật ra còn một cách khác, là dụ khị một người đẹp dùng sợi chỉ dắt mình thoát ra ngoài trận đồ của ham muốn súc vật, như Thésée với Ariane. Sợi chỉ ở đây tượng trưng cho liên hệ tình yêu chứ không đơn thuần vật tính.

SÁNG TẠO VÀ TÌNH DỤC

Brahma cũng có khi được coi như vị Thần chủ trì sự luân hồi, dựa trên các hành vi xấu tốt của mỗi chúng sanh. Người ta cắt nghĩa sự hiện diện của bốn cái đầu nhìn ra bốn phía như để thấy rõ mọi việc xấu tốt trên khắp thế giới hầu quyết định việc luân hồi.

Thế còn cái đầu thứ năm? Nó đã bị Shiva dùng móng tay cắt đứt. Có thể đây là một phản ứng trước sự đạo đức giả của giai cấp Đạo Sĩ, vì thật ra Brahma đã sa ngã, đã «ăn gian.» Xin nhắc lại là cái đầu thứ năm của Brahma nhìn lên trời thay vì nhìn người đẹp, mang búi tóc của giới Đạo Sĩ. Tuy nhiên, cũng cần nhận xét là sứ mạng Sáng Tạo trong mỗi người chúng ta, chứ không phải riêng gì đối với Brahma, hiểu theo nghĩa sanh con để cái, thường phải thông qua thôi thúc tình dục. Một cách rộng rãi hơn, Freud cho rằng các sáng tạo nghệ thuật khoa học triết học v.v... cũng chỉ là sự thăng hoa của thôi thúc tình dục cơ bản. Vấn đề là nhiều khi thôi thúc dục tình ấy vượt qua lằn ranh luân lý...

Sau khi bị chặt đứt, cái đầu thứ năm của Brahma dính trong lòng bàn tay Shiva dưới dạng sọ người hay cái bát của người hành khất. Các nhà sư Phật Giáo Tây Tạng từng có lúc dùng bát ăn xin bằng sọ người! Mặt khác cái đầu thứ năm của Brahma cũng có khi được biểu trưng như quy đầu của dương vật Shiva.

Brahma sáng tạo vũ trụ xong thì có vẻ mệt mỏi (như sau khi làm tình), cần nghỉ ngơi, không khác gì Thiên Chúa trong Thánh Kinh ở ngày thứ bảy. Mặt khác, Brahma rất ít can thiệp vào việc nhân gian (như Thiên Chúa kể từ sau truyện Job, cho đến... bây giờ), và cũng ít được cúng bái thờ phượng (như Thiên Chúa, ngoại trừ lễ nghi hình thức).

Con vật được gán cho Brahma là con Thiên Nga, biểu tượng cho khả năng phân biệt thiện ác. Người Ấn tin rằng nếu pha sữa và nước đem cho thiên nga, thì thiên nga có thể phân ra phần sữa và phần nước. Biểu tượng này làm sáng tỏ hơn nữa những gì chúng ta vừa nói về ý thức tội lỗi trong việc loạn luân... Có khi người ta trình bày Brahma đang cúi chào con Thiên Nga của Ngài. Phải chăng đó là một sự tạ lỗi, một mặc cảm trước biểu tượng của thiện ác phân minh?

Tựu trung, "sáng tạo" thế giới chẳng qua chỉ là đem vào trong thế giới hằng hữu ấy cái ý thức phân biệt (cái này với cái kia). Brahma cưỡi Thiên Nga, con vật tượng trưng cho phân biệt nói chung, được biểu tượng bằng phân biệt thiện ác, thì quả là thuận lý lắm vậy. Nhắc lại Thánh Kinh cũng gắn liền việc phân biệt thiện ác với tình yêu xác thịt, qua chuyện Adam và Eva ăn trái cấm tức trái của "cây phân biệt thiện ác" đồng thời cũng tượng trưng cho tình dục. Thêm vào đấy, Eva cũng nảy sinh từ thân thể của Adam như Sarasvati từ thân thể Brahma.

Nếu hiểu rộng ra, thì ý thức loạn luân có thể tượng trưng cho ý thức cấm đoán nói chung, tức ý thức luân lý đè nặng không những trên tình yêu xác thịt mà cả trên mọi hành vi của chúng ta. Trên mặt tâm lý, câu chuyện Brahma, chẳng khác gì chuyện một em bé chào đời với cái nhìn vô phân biệt, phải tự sáng tạo cái thế giới của mình bằng ý thức "cái này, cái kia," khởi đầu bằng "ta" và "không ta." Cái "không ta" đầu tiên mà em bé ý thức là người mẹ. Liên hệ với mẹ mang những yếu tố dục tình và những cấm đoán mà đứa trẻ sẽ phải đối diện, khi nó từ từ rời bỏ vật tính để trở thành con người, với văn hóa, văn minh...

VISHNU, ĐẤNG NHẬP THẾ, VỊ THẦN BẢO HỘ, DƯỠNG NUÔI:

Ngôi thứ hai của Chúa Ba Ngôi trong huyền thoại Ấn Độ là Vishnu. Có thuyết cho rằng tất cả các vũ trụ khi chưa thị hiện ra đều được chứa trong bụng của Vishnu, trong lúc Ngài nằm ngủ trên mình con rắn ngàn đầu Ananta (chữ có nghĩa là vô tận), bập bềnh trên Biển Sữa nguyên thủy. Chính năng lượng nảy sinh từ rốn của Vishnu làm nở đóa sen trên đó Brahma hiện ra và tác thành vạn vật. Nếu Brahma là ý chí sáng tạo, thì Vishnu là năng lực bảo hộ, duy trì, dưỡng nuôi. Trong khi Brahma làm công việc sáng tạo xong bèn lè phè, đứng ngoài thế sự, thì Vishnu không ngần ngại nhảy vào cuộc sống nhân sinh mỗi khi cần thiết. Ngài là Đấng Nhập Thế, với rất nhiều hóa thân, được tôn thờ rộng rãi trong dân gian.

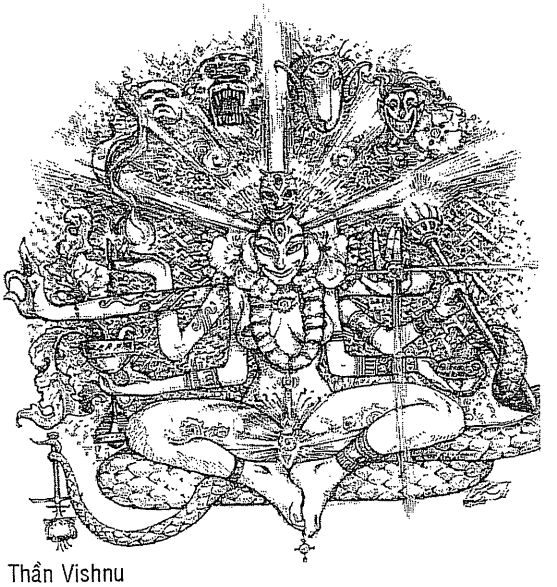

Thần Vishnu

CON NGƯỜI ĐẦU TIÊN MANU VÀ TRẬN ĐẠI HỒNG THỦY:

Hóa thân đầu tiên của Vishnu là con cá có sừng Matsya.

Một ngày nọ, Manu, con người đầu tiên, cứu một con cá bị mắc cạn (chữ "man," trong các tiếng Anh, Đức, có thể đến từ tên ông Manu này, và có lẽ cả các chữ "mán," "mường" — trại chữ "hmong" gần với "human" — trong tiếng Việt mình). Cá cho Manu biết Đại Hồng Thủy sắp xảy ra, và khuyên Manu đóng một chiếc tàu lớn, đem vào trong đó súc vật, cây cỏ, để tránh lụt. Con cá ấy là Matsya, cứu tinh của nhân loại, và Manu chính là "tiền thân" của Noah (Noả) trong Thánh Kinh Do Thái. Có chuyện kể rằng Matsya hóa thành một con cá vĩ đại đưa tàu của Manu đến một vùng đất cao trên Hy Mã Lạp Sơn, nơi gọi là Manali, để thoát nạn Đại Hồng Thủy. Con người đầu tiên Manu sau này để lại một bộ luật, được coi như bộ luật đầu tiên của Ấn Độ, gồm 5370 câu, hiện vẫn còn được lưu giữ.

Trong trận Đại Hồng Thủy, Matsya cũng có công lặn xuống lòng đại dương nhặt lên được bốn quyển Kinh Vệ Đà bị mất, và giao chúng cho Brahma. Kinh Vệ Đà mang những nguyên lý sáng tạo, nên Matsya cũng được coi như đã cứu sự Sáng Tạo.

QUẬY BIỂN SỮA

Hóa thân thứ hai của Vishnu là con rùa Kurma.

Số là sau trận Đại Hồng Thủy, một số bảo vật bị chìm trong lòng Biển Sữa. Brahma khuyên các vị Thần nên liên kết với đám Quỷ Ma để thu hồi các bảo vật ấy, đặc biệt là thuốc trường sinh Amrita. Thần và Quỷ mới dựng một ngọn núi (tên là Mandara) giữa Biển Sữa. Kế đó thâu dụng một con rắn vĩ đại (Vasuki) quấn quanh ngọn núi ấy, rồi hè nhau nắm đầu nắm đuôi rắn mà làm quay quả núi để quậy Biển Sữa! Tuy nhiên, không thể thiếu một điểm tựa để núi Mandara khỏi chìm xuống biển sâu. Thế là Vishnu hóa thành rùa Kurma, lặn xuống nước sâu, chịu núi Mandara trên lưng mình, cho các anh Thần chị Quỷ... quậy! Quậy mãi không được gì, Thần cũng như Quỷ đều mệt mỏi chán nản, thì thình lình nổi lên một mảng độc chất vô cùng mãnh liệt, có khả năng hủy diệt mọi sự vật mà nó đụng vào, khiến cả vũ trụ lâm vào nguy khốn. Thần và Quỷ hướng về Shiva xin giúp đỡ. Shiva liền vận dụng thần thông nuốt trọn độc chất nọ, nhưng giữ không cho nó xuống bụng. Từ đó cổ họng Shiva mang màu xanh.

Màn quậy biển sữa tiếp diễn và đem đến những kết quả khả quan hơn: một con bò, nguồn sữa vô tận (?), Cây Như Ý (muốn gì được nấy), mặt trăng, mặt trời, Nữ Thần Lakshmi, đẹp tuyệt vời, được Vishnu lấy ngay làm vợ, một con voi, một ngựa trắng v.v... Sau cùng, Dhanvantri, một đồng nghiệp Y Sĩ, hiện lên với chén thuốc trường sinh. Sự hợp tác giữa Thần và Quỷ lúc đó chấm dứt, và một màn tranh dành thuốc trường sinh diễn ra...

Có thuyết cho rằng màn «quậy Biển Sữa» xảy ra ở lúc Tạo Thiên Lập Địa, với Mandara là cột trụ của thế giới, Brahma làm vị chủ trì, Vishnu là điểm tựa và Shiva, năng lực khai thông bế tắc. Từ đó nổi lên những biểu tượng như sự sống (thuốc trường sinh cho chư Thần, bò sữa cho con người), thời gian (mặt trăng), ánh sáng (mặt trời), sự chết (độc chất), cái đẹp (Lakshmi), ước vọng (cây như ý), sức mạnh (ngựa), sự thông thái (voi) v.v...

ĐỨC PHẬT, HÓA THÂN THỨ CHÍN CỦA VISHNU, ĐỨC KY TÔ, HÓA THÂN THỨ MƯỜI!

Các hóa thân khác thường được nhắc đến của Vishnu là:

- Heo rừng Vahara, chiến đấu suốt một ngàn năm để hàng phục quỷ Hiranyaksha, cứu Trái Đất (một Nữ Thần) bị chú quỷ này nhận chìm xuống biển (một loại Đại Hồng Thủy).

- Người sư tử Narasimha có công tiêu diệt một Ma Vương có quyền năng đặc biệt. Số là Brahma nhận quà cáp của Ma Vương này nên ban cho ông ta một sự che chở khiến ông không thể bị giết bởi một con người, cũng không thể bị giết bởi một con vật. Vishnu, dưới dạng nửa người nửa vật, thẳng tay hạ sát vị Ma Vương nọ mà không phạm vào những cấm kỵ của Brahma. Câu chuyện cho thấy Brahma không ngần ngại trao cảm tình của mình cho Ma Quỷ, một loại bình đẳng tâm. Đức Ky Tô, trong Marc 5:1;13, cũng tỏ ý thương hại một bầy ác quỷ và chấp nhận sự yêu cầu của chúng.

- Người lùn Vamana, một cứu tinh khác của thế giới. Vào lúc ấy, một Ma Vương tên là Bali chinh phục được cả mặt đất, thiên đàng và địa ngục (như Tề Thiên Đại Thánh ở phần đầu Tây

Du Ký). Vamana đến trình diện Bali và xin Bali nhượng cho mình một mảnh đất trong phạm vi ba bước chân của ông. Bali buồn cười anh lùn Vamana nên ưng thuận. Vamana vận dụng thần thông bước một bước trải hết mặt đất, bước thứ hai hết thiên đường, nhưng ngừng lại nhường cho Quỷ Vương Bali và địa ngục. Trong Tây Du Ký cũng có một màn tranh đua nhảy xa, giữa Tề Thiên và Đức Phật, có thể cùng nguồn gốc với câu chuyện này.

- Parasuram, một nhân vật đã hàng phục tầng lớp chiến sĩ (Kshatrya), để bảo vệ giai cấp Đạo Sĩ (Brahmane).

- Krishna, rất được dân gian tôn thờ, chúng ta sẽ gặp lại Vị này trong chuyện Mahabharata.

- Rama, một đấng anh hùng được ngưỡng mộ bởi mọi người Ấn, chúng ta cũng sẽ có dịp làm quen với Ngài khi bàn đến chuyện Ramayana.

- Đức Phật, được tôn thờ trong Ấn Giáo như hóa thân thứ chín của Vishnu, tinh hoa của sự tu tập theo pháp môn của Vị Thần này.

- Kalki là hóa thân tương lai của Vishnu, là Đấng Cứu Thế, sẽ nhập thế ở cuối thời mạt pháp nhiễu nhương đau khổ hiện tại. Khi ấy, Kalki sẽ ngự trên một con ngựa trắng, hàng phục ma quỷ, cứu rỗi nhân loại và quần sinh, mở ra một kỷ nguyên mới. Chúng ta không lạ khi thấy nhiều người Ấn coi Kalki như... Đức Ky Tô! Thật vậy, Đức Ky Tô cũng sẽ trở lại để mở ra một kỷ nguyên mới.

SHIVA, ĐỘNG LỰC CÁCH MẠNG

Ngày nọ Indra, Vua của các vị Thần (nhưng lại là đệ tử của Phật trong hệ thống biểu tượng Phật Giáo), gặp một người đàn bà khóc lóc thảm thiết. Hỏi : «có chuyện chi?» Bà nọ dắt Indra lên Hy Mã Lạp Sơn. Nơi đây Indra thấy một người trẻ tuổi, trông có vẻ giang hồ lãng tử, ngồi chơi súc sắc giữa chốn hoang vu. Thấy lạ, Indra gọi chàng trai trẻ. Không trả lời. Indra tuyên bố: «Ta là Vua các vị Thần.» Chàng trai tiếp tục chơi. Lập lại: «Ta là Indra, Vua của chư Thần, Chúa Tể Vũ Trụ!» Tỉnh bơ. Indra lập lại vài lần nữa, có vẻ nạt nộ. Chàng trai quay lại, nở một nụ cười: nụ cười của Shiva. Không ổn! Thoáng một cái, Indra bị thộp cổ quẳng vào một hang động. Nơi đó đã có sẵn bốn Indra khác, cũng bị Shiva trừng trị vì tội ngạo mạn...

Shiva, ngôi thứ ba của Chúa Ba Ngôi trong huyền thoại Ấn Độ là một vị Thần rất đặc biệt. Trong khi Brahma mang phong thái Quân Vương, Vishnu tác phong Đạo Sĩ, thì Shiva, với

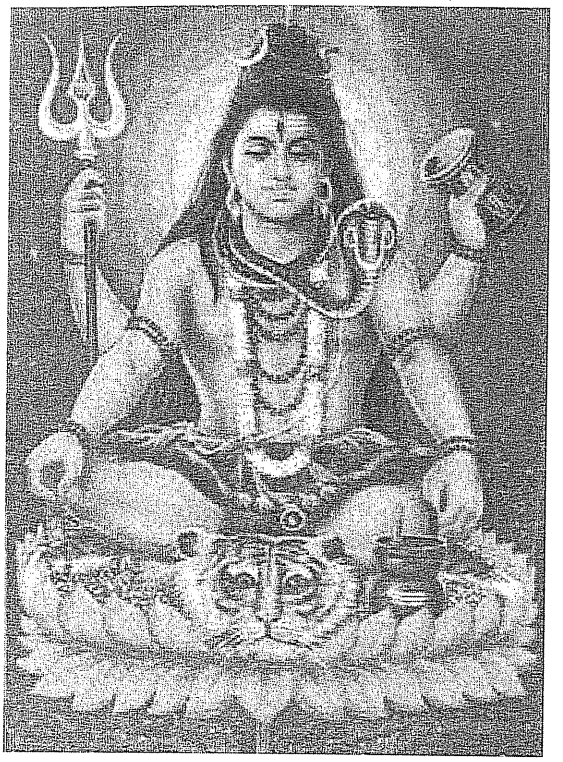

Thần Shiva

thân mình phủ tro tàn của giàn hỏa thiêu, với rắn hổ hay chuỗi sọ người quấn quanh cổ, da cọp quấn quanh người hoặc phủ trên tòa ngồi, chưa kể con mắt thứ ba giữa trán và nước da màu xanh dương, có một vẻ gì bí hiểm, đe dọa.

Shiva thường được biết đến qua hình ảnh một vị khổ tu, một Yogi sống trong rừng núi, một người ăn mày (vô sản !), một kẻ lãng tử... Thật ra, hình ảnh nổi tiếng nhất của Shiva là ảnh tượng Ngài nhảy múa giữa một vòng tròn lửa, mái tóc rậm rạp tung ra hai bên, chân trái giơ lên bên phải, một trong bốn bàn tay cầm trống nhỏ (damaru) đánh nhịp sanh thành và hoại diệt của vũ trụ, bàn tay khác cầm lửa hoại diệt samhara, bàn tay thứ ba bắt «vô úy ấn» abhaya mudra (trong Phật Giáo, đó là thủ ấn của Amoghasiddi, Bất Không Thành Tựu Như Lai), bàn tay thứ tư chỉ xuống chân trái, chân phải đạp lên Quỷ Vô Minh. Với sự nhảy múa của Shiva, vũ trụ sự vật bị tiêu diệt để được tái tạo.

Như thế, Shiva là Thần của sự hoại diệt, nhưng cũng là điều kiện của tạo sanh (cách mạng đấy!). Cần nói là một trong những biểu tượng của Ngài là Lingam, dương vật. Sự hoại diệt đem đến bởi Shiva chính là động lực của đổi thay. Mỗi khi có bế tắc cần một sự khai thông tái tạo nền tảng, thì Shiva xuất hiện.

Cũng như Thánh Thần trong Tân Ước, hiện xuống mỗi khi có sự thay đổi quan trọng. Thật vậy, Thánh Thần xuất hiện khi Đức Ky Tô chịu phép rửa để từ một người ẩn danh trở thành một Thày Giảng nổi tiếng rồi một Đấng Cứu Thế, và khi các Tông Đồ từ tình trạng thu rút sợ sệt trở thành những con người dũng cảm đi khắp nơi rao giảng Tin Mừng và làm chứng cho Tin Mừng ấy bằng chính cái chết của mình. Lửa thường được chọn làm biểu tượng của Thánh Thần (ngọn lửa hiện xuống trên đầu các Tông Đồ trước khi họ bắt đầu đi giảng). Lửa cũng là một trong những biểu tượng của Shiva.

Trong các hình tượng của Shiva, mắt Ngài thường nhắm nửa chừng, như người thiền định. Con mắt thứ ba của Ngài thì có năng lực đốt cháy mọi sự vật mà nó chiếu tới. Vì thế sự hủy diệt chủ trì bởi Shiva cũng là ý thức Tính Không, phá tan vọng kiến về tự tánh của mọi sự vật, sau này được hệ thống hóa bởi các trường phái Đại Thừa. Bàn tay Shiva có khi cầm bát ăn xin bằng sọ người, đến từ cái đầu của Brahma mà Ngài đã chặt đứt (một loại đấu tranh giai cấp, như việc bắt nhốt Indra?).

Trong búi tóc của Shiva có mặt trăng, biểu tượng cho sự tuần hoàn của thời gian, nhắc cho chúng ta nhớ là thời gian cũng chính là hủy diệt... Trên búi tóc ấy có đầu của Nữ Thần Ganga, Nữ Thần sông Hằng (Gange), nhổ ra một vòi nước. Giòng sông chảy, cuốn lôi tất cả, phải chăng cũng là một biểu tượng của thời gian trôi?

Người ta nói rằng trước khi Vũ Trụ sanh thành, vạn pháp còn ở trong trạng thái hỗn nguyên, thì Shiva nhảy múa, đánh cái trống nhỏ, tạo nên tiếng AUM làm rung động cái Nguyên Khí vô phân biệt kia, như hòn sỏi ném xuống mặt hồ. Từ đó nảy sinh một điểm, rồi từ một điểm nổi lên những gợn sóng quanh điểm ấy, và vạn pháp sanh thành. Mỗi sự mỗi vật, mỗi người chúng ta, chẳng qua chỉ là những gợn sóng trên mặt một đại dương duy nhất, khởi sinh từ một niệm, một rung động của phân biệt trí.

Shiva là vị Thần của nội tâm, nơi không có Quân Vương, không có Anh Hùng, không có Đạo Sĩ, không có giai cấp, không có giàu sang hay nghèo hèn, nơi mà sự nhảy múa quay cuồng không ngừng nghỉ tạo nên những gợn sóng cấu thành vũ trụ, vũ trụ nội tâm, cái vũ trụ duy nhất mà chúng ta có thể biết được. Con mắt thứ ba của Shiva chiếu vào vũ trụ ấy, tiêu diệt tất cả, đem tất cả vào tĩnh lặng, trong sự giác ngộ Tính Không của vạn pháp. Năng lực hoại diệt của Shiva cũng là khả năng diệt Ngã, phá chấp, loại trừ vô minh.

SHIVA CƯỚI VỢ :

Rồi Shiva cưới vợ. Cô dâu tên là Sati, con của một vị Thần nảy sanh từ mồ hôi của Brahma khi vị Thần Vương Giả này thèm muốn Sarasvati, con gái Ngài. Ông Thần «mồ hôi» tự cho mình là giòng dõi quân vương nên không chịu cho con gái lấy Shiva, một kẻ ăn mày. Tuy thế Sati và Shiva vẫn kết hợp trong hạnh phúc lứa đôi. Cho đến một hôm, ông thần cha vợ tổ chức một bữa tiệc mời mọi vị Thần, nhưng không thèm mời chàng rể Shiva. Sati phẫn uất, ngồi tập trung thần khí rồi vận dụng công phu tự phát hỏa thiêu cháy mình! Đây chẳng qua là một chuyện thường thấy trong đời sống hàng ngày: con gái lấy chồng Tây, Mỹ, thay vì người Việt, lấy kẻ thất nghiệp, nghệ sĩ, thay vì bác sĩ, kỹ sư... có khi đưa đến thảm kịch. Trong bối cảnh xã hội Ấn, việc này gắn liền với việc những người phụ nữ tự thiêu khi chồng qua đời. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong huyền thoại Ramayana.

Shiva đau khổ điên cuồng, ôm xác Sati nhảy múa dẫm nát thế giới, làm vũ trụ rung chuyển, Trời Đất náo động. Vishnu thấy thế bèn ném đĩa Giác Luân chặt thân thể Sati ra thành 108 khúc rơi xuống 108 nơi trên đất Ấn (mỗi nơi hiện vẫn còn điện thờ). Con số 108 khiến ta liên tưởng đến 36 vì sao Thiên Cang, 72 vì sao Địa Sát của khoa Tử Vi Trung Quốc, có lúc nhập thế sanh ra 108 vị anh hùng Lương Sơn Bạc !

Nhục thân Sati không còn, Shiva cũng ngừng nhảy múa, ngồi tĩnh lự, trở thành như thảo mộc. Thế giới lại lâm nguy vì thiếu «năng lực cách mạng» của Shiva. Vishnu tìm cách lôi Shiva ra khỏi cái trạng thái mà nhà Phật gọi «si định» này. Ngài cho em gái mình là Parvati đến chinh phục Shiva. Cũng có thuyết cho rằng Parvati là con gái Vua Núi Parvata Raja («raja» là «vua», «rex» trong tiếng la tinh).

Shiva không thèm màng đến Parvati. Nàng buồn khổ lùi vào rừng sâu ẩn tu. Shiva động lòng giả trang làm một Đạo Sĩ đến hỏi Parvati: vì sao một người diễm lệ, giòng dõi quân vương như nàng mà lại tìm theo một tên ăn mày dị hợm, có ba con mắt, chuỗi sọ người quanh cổ, tro phủ đầy người, ngồi trong bãi hỏa thiêu xác chết? Parvati trả lời rằng chỉ có bậc Đại Giác

mới không cần màng đến địa vị giàu sang, vì biết mình đã sẵn có tất cả, chỉ có bậc Đại Lực mới không cần ẩn nấp sau phong thái bên ngoài, và nàng yêu con người thực của Shiva, con người nội tâm cao quý và dũng mãnh của Ngài.

BẾ TINH, DƯỠNG KHÍ, TỒN THẦN :

Thế là Shiva làm tình với Parvati suốt một ngàn năm, không chịu xuất tinh. Với tính cách một tổ sư Yoga, Shiva cho thấy khả năng siêu quần của mình trong một kỹ thuật cơ bản của các nhà Yogi là phép bế tinh. Lão Giáo cũng coi bế tinh là nền tảng của thuật trường sinh. Tinh thay vì xuất ra, thì được hành giả tập trung ý chí, hình dung là nó được vận chuyển lên đỉnh đầu... Nhà sư Tuệ Tĩnh ở nước ta cũng đặt bế tinh đứng hàng thứ nhất trong bảy nguyên tắc dưỡng sinh của ông, bao gồm: bế tinh, dưỡng khí, tồn thần, thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.

Ngoài mục đích dưỡng sinh, bế tinh cũng có thể giải quyết một nỗi lo sợ thầm kín và rất nền tảng của người đàn ông. Đó là nỗi sợ... đàn bà! Người nam sợ người nữ vì trong bản chất người nữ không bị giới hạn trong ái tình, trong khi đó người nam bị hạn chế bởi việc xuất tinh. Vì thế người nam sợ ái tình của người nữ, sợ đòi hỏi lạc thú của phái đẹp mà mình có thể không đáp ứng nổi. Họ coi chuyện ái tình lạc thú là tội lỗi, thậm chí coi người nữ như nguồn của tội lỗi, biểu tượng của ô uế, và luôn tìm cách đè nén người nữ trong các khuôn khổ luân lý xã hội khắt khe. Rồi càng sợ sệt mặc cảm, họ lại càng phải biểu dương «sức mạnh» của họ, trở nên hung dữ, bạo động, thậm chí lao vào chiến tranh, tàn phá, vào những cuộc chinh phục đẫm máu, dựng nên những chế độ độc tài tàn ác, những tôn giáo khắc nghiệt, hay những cuộc cách mạng đầy tang tóc. Những «công trình» và «chiến công» ấy giúp họ trốn chạy và rời xa chăn gối của vợ «hiền,» tức cái chiến trường nguy hiểm nhất cho bản ngã tự tôn của họ. Bao chết chóc, tàn phá, áp bức có thể sẽ tránh được, nếu nỗi lo sợ thầm kín ấy của người đàn ông được hóa giải. Bộ mặt của thế giới có thể thay đổi hẳn (?) khi người nữ không còn bị áp bức, và người nam không còn cảm thấy cần phải chinh phục giá trị của mình qua bạo động, đàn áp. Khác với súc vật, con người không chỉ ham muốn, mà còn ham muốn sự ham muốn của người khác. Trong ái tình người nam không chỉ thèm muốn người nữ (nếu không sẽ như súc vật), mà muốn người nữ muốn mình. Khi yêu, anh ta không chỉ yêu, mà còn muốn được yêu. Khi làm tình, anh ta phải tìm lạc thú qua lạc thú của người tình. Điều đó không dễ, nếu không kiểm soát được việc xuất tinh, một kỹ thuật được «biểu diễn» ở đây bởi... Shiva!

Huyền thoại Hy Lạp cũng có chuyện làm tình «dài hạn» tương tự: Ouranos, là Trời, làm tình với Gaia, là Đất, suốt hàng triệu triệu năm, khiến Trời với Đất cứ dính liền nhau, không có chỗ cho vạn vật sinh sôi nảy nở. Các con của Ouranos và Gaia bị kẹt trong bụng mẹ không ra ngoài được. Cho đến ngày kia, một người con tên Chronos, có nghĩa là Thời Gian, dùng lưỡi liềm được Gaia trao cho, từ trong bụng mẹ cắt đứt dương vật của Ouranos, thân phụ mình. Ouranos đau đớn rời khỏi thân thể Gaia, tạo khoảng trống giữa Trời và Đất cho các con của Gaia thoát ra khỏi bụng mẹ, để rồi sanh thành vạn vật sống dưới bầu Trời, trên mặt Đất. Phải chăng kiểm soát việc xuất tinh là tốt, nhưng quá đáng thì có lẽ cũng không nên vậy.

Trong câu chyện của chúng ta, màn ái tình không chấm dứt của Shiva cũng gây trở ngại cho vạn vật vì trong lúc Shiva dính liền với Parvati thế kỷ này qua thế kỷ khác thì Ma Quỷ nổi lên tàn phá thế giới. Shiva có sứ mạng làm cho Parvati sanh ra một vị Anh Hùng có khả năng hàng Ma diệt Quỷ. Nhưng Shiva lại không chịu cho tinh dịch của mình tràn ra trong người Parvati. Vishnu và chư Thần mới nghĩ ra một cách là nổi lửa quấy nhiễu Shiva. Shiva đành buông thả, nhưng lại xuất tinh ở ngoài thân thể Parvati. Thế là không có đấng Anh Hùng hạ sanh (chi tiết này mâu thuẫn với chuyện Skanda và Ganesh sẽ kể ở sau). Người ta gắn liền chuyện này với lý tưởng Vô Sanh. Khi có người sắp chết, ở vùng Benares, thành phố của Shiva, người ta thường thì thầm một thần chú của Shiva vào tai kẻ ấy để mong làm đoạn tuyệt sự tái sanh. Kể cả tái sanh làm Anh Hùng...

CHÚA BA NGÔI

Thật ra, như đa số các vị Thần Ấn Độ, Shiva mang cả hai tính nam và nữ. Hình tượng tôn quý nhất của Shiva là một vị Thần nửa Nam nửa Nữ, gọi là Ardha Narishvara. Người ta cũng cho rằng tất cả các Nữ Thần (Devi) đều xuất phát từ Nữ Tánh của Shiva.

Nói chung, Shiva là sự hoàn tất một tiến

trình. Tiến trình ấy đi từ Brahma, thế giới vật chất cá thể phân biệt, sang thế giới Tâm Linh tượng trưng bởi Vishnu, để lên đến cảnh giới VÔ NGÃ, TÍNH KHÔNG, của Shiva. Trong chữ AUM, Brahma là âm A, Vishnu âm U và Shiva đóng lại với âm M, khi âm thanh tắt đi đồng thời tan vào vô tận. Tiến trình ba giai đoạn này đem mỗi cá thể vào Đại Thể, như giọt nước tan vào đại dương.

Trong các luân xa (chakra) của Yoga, Brahma tương ứng với Muladhara chakra, ở dưới cột sống, là cội rễ của đời sống vật chất, chỗ khởi đầu của ba kinh mạch Ida, Pingala va Sushuma. Vishnu được gắn liền với Anhata chakra, ở vùng ngực, tượng trưng cho tâm thần. Shiva thì được biểu tượng bằng Ajna chakra, giữa hai chân mày, nơi tâm trí vượt sang bờ Huệ Giác. Qua cửa ải Ajna chakra, thì không còn phân biệt ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, không còn ta, người, cũng như sự vật, để chỉ còn hòa tan vào Chân Như qua Sahasrara chakra, ở đỉnh đầu.

Biểu tượng Lingam, tức Dương Vật, của Shiva cũng được mô tả như sự biến chuyển từ hình vuông ở dưới gốc tượng trưng cho Brahma (bốn cái đầu nhìn ra bốn phía), cho Đất, cho thế giới vật chất. Lên một chút, là hình bát giác (hoa sen tám cánh), tượng trưng cho đời sống tâm linh luôn tự kích thích, tự nuôi dưỡng mình, để mãi mãi sống động trôi giạt không ngừng nghỉ, chủ trì bởi Vishnu, vị Thần bảo hộ dưỡng nuôi. Và ở trên cao, Lingam kết thúc bằng hình tròn của Trời, của Vô Phân Biệt trí, của Tính Không, của sự hủy diệt tất cả những cái nhìn thiên chấp. Ở đây vị chủ trì là chính Shiva, hay đúng hơn là dạng không phân biệt của Shiva, dạng Nam Nữ hỗn hợp Ardha Narishvara. Rồi vòng tròn nhỏ lại dần dần, và trở thành một điểm, điểm khởi đầu của Vũ Trụ như đã nói ở trên, để rồi, bước thêm một bước, rơi vào HƯ KHÔNG.

Ba ngôi trong huyền thoại Ấn Độ được trình bày dưới dạng một hình tượng duy nhất, gọi là Tri Murti, nhấn mạnh ý niệm không có sự phân biệt giữa Brahma, Vishnu, và Shiva, mà cả ba đều chỉ là những thị hiện khác nhau của một nguyên lý, kiểu như một Chúa, Ba Ngôi. Riêng Vishnu và Shiva cũng có khi được gộp chung trong một vị Thần gọi là Hari Hara. Hari là phần tương ứng với Vishnu, Hara tương ứng với Shiva, hai mặt của một thực thể, «nhất âm nhất dương chi vị Đạo»!

NGƯỜI MẸ HIỀN TỪ DURGA VÀ NGƯỜI MẸ DỮ TỢN KALI

Bên phía các Nữ Thần thì sự kiện một nguyên lý duy nhất thị hiện qua hai mặt đối nghịch nhau được thấy trong cặp Durga và Kali.

Vào một thời xa xưa, Quỷ Vương Mahisha và bộ hạ nổi lên chinh phục các tầng Trời và tàn sát chư vị Thiên Thần. Họ đến cầu cứu «Chúa Ba Ngôi» Trimurti. Ba Ngôi phóng linh quang như những lằn chớp sáng rực bầu Trời. Ở nơi hội tụ của ba luồng hào quang chói lửa đến từ Ba Ngôi Thiên Chúa nảy sanh ra một Nữ Thần, đó là Durga. Mỗi vị Thần trên Thiên Quốc đều tặng Durga một vũ khí hay một bảo vật để hàng phục quỷ vương. Shiva tặng cây đinh ba, Vishnu tặng đĩa Kim Luân và dây Quyên Sách, Surya, thần Mặt Trời, tặng cung tên, Chandra, thần mặt trăng, tặng cây búa rìu, Sơn Thần Himalaya tặng con sư tử, Thần Chết Yama tặng chày Kim Cương, Thần gió Vayu tặng ống loa, Hỏa Thần Agni tặng hỏa tiễn, v.v... Durga tượng trưng cho sự đón nhận của nữ tính, nên hội tụ mọi quyền năng của chư Thần. Các quyền năng ấy cũng biểu tượng cho các đức tính rất đa dạng nhưng cần thiết để hàng phục những khuynh hướng xấu trong tâm hồn mỗi người chúng ta. Để có được những đức tính ấy, chúng ta phải có thái độ sẵn sàng đón nhận, một thái độ gắn liền với nữ tính của Durga.

Trong huyền thoại Hy Lạp, các vị thần cũng thường tặng cho những nhân vật được mình che chở hay giao phó cho trách niệm nào đó, những bảo vật cần thiết, như trong chuyện Persée, vị anh hùng đã đánh bại Nữ Ác Thần Meduse.

Điểm đặc biệt là mặc dù Durga là một chiến tướng rất dũng mãnh quyết liệt, nhưng trong dân gian, Ngài lại được tôn thờ như một người mẹ tươi cười, từ ái, hiền hòa.

Trong trận chiến chống lại ác quỷ, Durga chỉ huy một đội ngũ bảy nữ thần (sanh ra từ Durga, mỗi Vị mang đặc tính của một Nam Thần đã «đầu tư» vào Durga), gọi là bảy bà mẹ (Sapta Matrika). Các Bà anh dũng thắng thế tiêu diệt đối phương. Tuy nhiên, khi quỷ bị giết hay bị thương, thì mỗi giọt máu của nó rơi xuống đất lại liền nảy sanh ra một con quỷ khác, cứ như thế, liên tu bất tận (như quái vật Hydre trong huyền thoại Hy Lạp, có nhiều đầu, mỗi đầu bị chặt, liền mọc thêm hai đầu khác). Cuối cùng Durga ra lệnh cho một Nữ Thần há to miệng nuốt hết những giọt máu từ ác quỷ tuôn ra,

khiến quỷ không thể tái tạo được nữa, đem lại chiến thắng toàn diện. Vị Nữ Thần uống máu ấy là Kali, bà mẹ dữ tợn.

Trong tiềm thức đến từ tuổi thơ của chúng ta, những nỗi sợ sệt của cuộc sống thường được kết tinh dưới dạng ma quỷ, và kẻ che chở chúng ta khỏi các nỗi sợ ấy không ai khác hơn là người mẹ. Ngay cả khi đã lớn, đã già, người ta vẫn kêu mẹ, «thấy mẹ,» trong các tình huống hiểm nguy, tai họa, đớn đau... Câu chuyện các bà mẹ chiến thắng ác quỷ, với hai nhân vật nổi bật là Durga và Kali bắt nguồn từ tâm lý này.

Mặt khác người mẹ cũng mang hai sắc thái: hiền từ, nhưng cũng có khi dữ tợn. Kali biểu tượng cho khía cạnh dữ tợn, đáng sợ, của người mẹ. Một mặt, có thể lý luận là nếu Kali giết được ma quỷ, thì Ngài cũng phải dữ dằn đáng sợ như ma quỷ. Mặt khác, người mẹ với trách nhiệm giáo huấn con cái, có thể trở thành nghiêm khắc, gắt gao, đáng sợ. Ngay cả khi đã trưởng thành người ta vẫn sợ sự phán xét của người mẹ, và mỗi khi làm chuyện gì người ta cũng thường lo lắng xem mẹ mình sẽ «nghĩ gì» về việc ấy. Điều này cũng đúng với người cha, nhưng liên hệ với người cha thường có tính cách gián tiếp, qua trung gian người mẹ, như ở đây Chư Thần hành động qua trung gian các vị Thần Mẫu.

Thần Kali

Việc tách rời hai sắc thái đối nghịch: hiền từ và dữ tợn của người mẹ thành hai nhân vật, là một phương pháp thông dụng, thường thấy trong truyện cổ tích. Thật vậy, vì trong đầu chúng ta có một «thảo trình» tuyệt đối ngăn cấm chúng ta oán ghét mẹ mình nên trong truyện cổ tích mỗi khi có bà mẹ nào khắc nghiệt, đáng ghét (theo quan điểm của trẻ con), thì người ta liền «chuyển dịch» bà mẹ ấy thành... mẹ ghẻ! Các truyện Tấm Cám, Cendrillon, Bạch Tuyết, v.v... đều áp dụng phương pháp này. Thêm vào đó bà mẹ ghẻ lại có thể trở thành phù thủy, tức ác quỷ ghê rợn, như trong truyện Bạch Tuyết...

Một chi tiết ngộ nghĩnh là ở Calcutta, có một lễ hội dành cho cặp Durga và Kali, kéo dài trong nhiều ngày, kết thúc bằng một màn lột quần áo của tượng các Thần Mẫu, trước khi liệng các Ngài xuống sông. Chưa hết người ta dùng gậy đập các bức tượng bằng đất ấy cho đến khi chúng tan biến trong giòng nước. Một fantasme, ám ảnh thầm kín nào đó, cần được đập tan?

KALI, SỰ PHÁ CHẤP TUYỆT ĐỐI

Kali là một nữ thần đặc biệt ghê rợn. Nước da Ngài màu đen, tượng trưng cho sự tan biến của mọi màu sắc. Khuôn mặt Ngài, với mái tóc dựng đứng, con mắt thứ ba nằm giữa trán (như Shiva), miệng mở to, lưỡi đẫm máu thò dài ra ngoài, gợi cho chúng ta hình ảnh Nữ Ác Thần Meduse trong huyền thoại Hy Lạp. Vả lại Kali cũng có khả năng hủy diệt đối thủ của mình bằng tia nhìn nảy lửa từ con mắt thứ ba của Bà, y hệt như Meduse. Vươn lưỡi ra thật xa cũng là một kỹ thuật Yoga. Thông thường trong thiền định người ta uốn lưỡi đặt lên hàm trên sau hàng răng cửa, nhưng cũng có Yogi cuộn hẳn lưỡi về phía sau, chặn đường hô hấp để đưa đến những cảm giác đặc biệt, hay đến... chết.

Kali thường trần truồng, một khía cạnh của phá chấp, hay của «sống thật» không che đậy giả dối. Ngài mang một sâu chuỗi gồm năm mươi sọ người, mỗi sọ ứng với một chữ trong vần Sanskrit, chứng tỏ sự thông thái, hay sự phù phiếm của «danh sắc» (nama ruppa — trong thập nhị nhân duyên). Kali cũng nhảy múa điên cuồng như Shiva, tương truyền do chất độc chứa trong máu của ác quỷ mà Ngài đã phải uống trọn như đã kể ở trên. Nhắc lại là Shiva cũng đã từng phải uống chất độc khi chư Thần và Ma Quỷ cùng hè nhau quậy «Biển Sữa.» Vũ điệu của Kali cũng tàn phá mọi sự vật (như Shiva), và cũng

cần được ngăn chặn. Vị Thần ngăn được điệu vũ hoại diệt của Kali không phải là Vishnu như thường khi có hiểm nguy cho vạn hữu, mà đặc biệt lần này lại là Shiva. Shiva nằm xuống dưới chân Kali, và vị Nữ Thần ngừng dẫm tan thế giới. Hình tượng Shiva nằm trong tư thế này tựa hồ như người chết. Người ta cũng nói Kali là chữ «i» trong tên Shiva. Mất chữ «i» ấy thì Shiva trở thành «shv» (đọc là shuw), nghĩa là thân xác không còn sinh khí. Có thể hiểu rằng: Shiva trút bỏ sự sống cá biệt của mình, chết đi, để Kali, sự sống thật, sự sống của Toàn Hữu, nổi lên đạp trên sự chết. Chiến thắng sự chết là một đề tài thường thấy trong Phật và Ky Tô Giáo, cũng như trong triết học Hy Lạp (phái Stoycien và Epicurien).

Shiva được coi như cha của Kali. Thật ra, như đã nói ở trên, mọi Nữ Thần đều đến từ nữ tính của Shiva. Một hình ảnh của Kali hình dung Bà quỳ trên người Shiva, dương vật của Shiva trong âm hộ của Bà. Một tay Kali cầm lưỡi liềm đẫm máu, tay kia cầm một cái mâm trên đó có đặt thủ cấp của chính Bà. Một tia máu phun từ thủ cấp trên mâm vào miệng của Kali. Trong một hình ảnh khác, Kali cũng với hai cái đầu, đầu nọ uống máu phun ra từ đầu kia, ngồi trên một cặp trai gái đang làm tình. Người đàn bà, Ratti, nghĩa là lạc thú, ở trên người đàn ông, Kama, là «dục,» hay Thần Ái Tình. Một hình ảnh khác nữa hình dung Kali nhảy múa đạp trên Ratti và Kama (vẫn đang làm tình), có thể được hiểu là Kali chà đạp lạc thú và ái tình, tức mang đức tánh tu hành khổ hạnh. Nhiều nhà khổ hạnh hay Đạo Sĩ tự cho mình là «tình nhân» của Kali, điển hình là Rama Krishna (1836-1886).

Kali, người mẹ uống máu, biểu tượng cho một khía cạnh ghê rợn của người nữ trong trí tưởng tượng của... đàn ông. Sử gia Tacite kể rằng khi La Mã xâm chiếm các bộ lạc Germanique, Đức, thì các bà mẹ Đức, thấy phe mình thất thế, có khi cầm chính các đứa con nhỏ của mình ném vào hàng quân La Mã để gây rối loạn! Người ta cũng thường thuật chuyện các người đàn bà Scythe tự cắt vú bên phải để khỏi bị vướng víu trong lúc... bắn cung! Chuyện thật hay đồn đãi phóng đại?

Hình ảnh người mẹ (khát máu) cũng là biểu tượng của nhiều phong trào ái quốc bạo loạn. Người ta chiến đấu cho «đất mẹ,» «gia tài của mẹ,» cho «mẹ Việt Nam,» «mẹ Ấn Độ» v.v... để rồi chết cho mẹ, và không ngần ngại tàn sát kẻ khác nhân danh tình yêu mẹ! Bài ca ái quốc Ấn Độ «Bande Mataram,» có nghĩa là «Chào mẹ,» đương nhiên là mẹ Kali, một thời suýt trở thành quốc ca của liên bang Ấn, nếu không bị gạt bỏ bởi Ghandi.

Thật ra, trong quan niệm của Ấn Giáo, thì Kali cũng chính là Durga, người mẹ hiền hòa, là Parvati, biểu tượng của tình yêu không ranh giới, là Lakshmi đẹp tuyệt vời, và rốt ráo thì Kali là mọi Nữ Thần. Mặt khác, Kali đến từ Shiva, nhưng Shiva cũng là Vishnu và Brahma. Xuất phát từ «tổng thể» ấy, vai trò của Kali là đem lại sự hiểu biết chân thật sau khi đã phá tan mọi thành kiến, tức sự hiểu biết của «bờ bên kia,» nơi không còn xấu tốt, dơ sạch, sống chết, đạo đức hay tội lỗi... Kali dạy cho mọi người nguồn gốc của khổ đau khi chà đạp lên Ratti và Kama, lạc thú và tham dục. Và khi Ngài sẵn sàng uống máu độc của ác quỷ để Sự Ác (vô minh) khỏi tiếp tục tự nảy sinh ra một cách vô tận, Kali cho thấy lòng quả cảm trong việc diệt trừ những mầm mống của mê mờ, kể cả bằng cách tự tiêu diệt chính mình. Việc tự cắt đầu mình đặt trên mâm cũng mang ý nghĩa tương tự. Kali là vị thần chủ yếu trong Mật Tông (Tantra) Ấn Độ, vị Thần của diệt Ngã, của Giải Thoát.

GANESH, VỊ THẦN ĐẦU VOI

Ganesh là vị Thần rất được tôn thờ, và cũng dễ nhận ra nhất, với cái đầu voi và cái bụng bự. Có ít nhất là bốn thuyết nói về nguồn gốc của Ngài.

Thuyết thứ nhất cho rằng Shiva tự mình tạo nên Ganesh. Tuy nhiên, Ganesh quá đẹp trai, khiến vợ của Shiva cũng phải mê, làm cho Shiva nổi ghen. Shiva liền khiến Ganesh biến dạng trở thành «đầu voi, bụng bự,» rồi giao cho Ganesh chỉ huy đám thị vệ lùn của mình.

Theo thuyết thứ hai thì Ganesh sinh ra từ cáu ghét của Parvati, hay từ máu kinh nguyệt của Bà. Sau đó Parvati giao cho Ganesh trách nhiệm giữ cửa phòng mình, chủ yếu là để ngăn không cho Shiva xông vào, trong những lúc Bà không muốn. Một cách «thi vị» hơn một chút, người ta kể rằng trong lúc Parvati tắm, Shiva đòi vào, Parvati không cho, và lấy cáu ghét của mình làm nên Ganesh để ngăn chặn Shiva. Chuyện khác: Parvati đang có kinh, không muốn tiếp Shiva, liền lấy máu kinh nguyệt của mình làm nên Ganesh, vẫn với sứ mạng chặn đường Shiva. Thật ra chỉ cần ghi nhận Ganesh sanh ra từ sự ô uế bợn nhơ của người nữ.

Khi mới sanh, Ganesh rất đẹp trai (như thuyết trước). Nhưng, trong lúc giữ cửa cho mẹ, gặp lúc Shiva xông đến đòi vào, Ganesh liền khện cho Shiva một trận không nhân nhượng. Shiva gọi Vishnu đến giúp, Ganesh khện luôn Vishnu. Rốt cuộc Brahma phải nhập cuộc, và trước thần lực của toàn thể Ba Ngôi, Trimurti, Ganesh thất thế và bị chặt bay đầu. Parvati nổi tam bành, đòi «Chúa Ba Ngôi» phải trả lại cho bà đứa con yêu dấu. Shiva, Ngôi thứ ba, xuống nước, hứa sẽ khẩn cấp ráp lại cho Ganesh cái đầu thứ nhất mà Ngài chớp được. Một con voi lò mò bước đến. Thế là Ganesh được ráp cho một cái đầu voi! Thuyết này nhấn mạnh đến «mặc cảm oedipe» của trẻ con: bé trai yêu mẹ và ghen với bố, trong tiềm thức hình dung sự tranh chiến với bố, cũng như những hình phạt mà nó phải chịu (thiến) nếu vượt quá một lằn ranh dục tính nào đó. Thật ra, có chỗ kể rằng Ganesh đã thực sự có liên hệ xác thịt với Parvati.

Một thuyết khác cho rằng khi Shiva chặt đứt cái đầu thứ năm của Brahma, thì Ngài kiêu hãnh trưng bày «của quý» ra trước các vị phu nhân của những Đạo Sĩ cao trọng (nhắc lại mâu thuẫn trong dân gian với giai cấp Đạo Sĩ...). Các Đạo Sĩ này nguyền rủa Shiva, khiến cho dương vật của Shiva rơi xuống đất, và đồng thời Shiva trở thành một con voi. Một vị Thần ráp dương vật lại cho Shiva. Đến khi Shiva làm tình với Parvati, thì một giọt tinh dịch rơi xuống đất, hóa ra Ganesh, mang đầu voi, nhắc lại việc cha mình cũng đã từng là voi. Ở đây cần ghi nhận liên hệ giữa bản tính «voi,» tượng trưng cho sự thông thái, và sự kiện bị thiến mất dương vật. Phải chẳng bỏ tình dục đi, thì sẽ trở thành thông thái (vì thăng hoa những thôi thúc dục tình cơ bản)?

Còn một thuyết thứ tư theo đó Parvati để rơi một giọt máu kinh nguyệt của mình xuống sông Hằng (Gange). Một Nữ Quỷ nuốt giọt máu ấy, thụ thai, sanh ra Ganesh với năm cái đầu voi. Bốn cái đầu bị cắt, còn lại Ganesh với một đầu voi. Thuyết này nhắc chuyện bị cắt đầu trong thuyết thứ hai, đồng thời gợi lại chuyện Brahma với năm cái đầu và chuyện sanh ra từ máu kinh nguyệt. Một chi tiết khác, sông Gange, tượng trưng bởi Nữ Thần Ganga, nơi Parvati đặt giọt máu kinh nguyệt của mình, nằm ngay trên chính... búi tóc của Shiva !

TỪ CHUỘT ĐẾN VOI VÀ BIỂU TƯỢNG THĂNG HOA

Đầu voi của Ganesh chỉ có một chiếc ngà duy nhất, phía bên phải. Biểu tượng của hai ngà voi là: lý trí bên phải, và tình cảm bên trái. Ganesh chỉ có chiếc ngà bên phải, được coi như lý trí khắc phục tình cảm. Tuy nhiên, trong điều kiện nào vị Thần đã đánh mất chiếc ngà bên trái? Lại có nhiều thuyết.

Ngày nọ Ganesh đang giữ cửa phòng của bố mẹ mình thì Krishna (hóa thân của Vishnu) mò đến. Ganesh ngăn lại. Krishna dùng búa rìu chặt đứt chiếc ngà bên trái của Ganesh.

Thuyết khác. Ganesh rất tham ăn, nhất là bánh kẹo (như trẻ nhỏ). Một hôm Ngài ăn đầy một bụng kẹo bánh, no cành hông, sau đó cưỡi một con chuột (!) đi chơi. Có con rắn làm cho chuột hoảng sợ nhảy dựng lên. Ganesh té bể bụng, như chúng ta thường dọa trẻ con khi chúng ăn quá nhiều kẹo bánh. Tuy nhiên Ganesh không phải là một nhóc tì cơ bản, mà là một vị Thần. Ngài liền lượm tất cả kẹo bánh tung tóe khắp nơi, nhét trở vào bụng mình, cột lại với con rắn cho chắc chắn, rồi lại... đi chơi tiếp! Vị Thần Mặt Trăng (Chandra) và 27 bà vợ (27 vị Tinh Tú), thấy cảnh khôi hài ấy, không nhịn được, cùng nhau ôm bụng cười ngặt nghẽo. Ganesh giận dữ (như trẻ con khi bị chế diễu), bẻ một chiếc ngà của mình, chọi Mặt Trăng. Mặt Trăng buộc phải lặn mất. Mặt trăng tượng trưng cho thời gian. Không còn mặt trăng thì không thể được. Chư Thần liền đến thuyết phục Ganesh xin tha lỗi cho Mặt Trăng. Ganesh nhận lời, nhưng quy định những lúc Mặt Trăng được xuất hiện và những lúc phải khuyết đi và biến mất.

Một thuyết thứ ba cho rằng khi Vyasa, tác giả chuyện Mahabharata thuật chuyện này lại cho Ganesh, thì vị Thần bẻ một chiếc ngà của mình để làm bút ghi lại lời của Vyasa. Với thuyết này, Ganesh là Thần của văn sĩ và là biểu tượng của sự thông minh trí tuệ.

Ngoài ra bụng bự của Ganesh biểu tượng cho sự thịnh vượng, nhưng cũng là sức hàm chứa vô lượng. Đầu voi to lớn, như đã nói, tượng trưng cho trí tuệ thông thái, tai to nghe nhiều hiểu rộng. Cái vòi tượng trưng cho những khả năng đặc biệt không ai có được. Chiếc vòi có thể khai thông mọi bế tắc, quật ngã cây cối, gúp vượt qua rừng rậm, nhưng cũng lại rất tế nhị, thậm chí nhặt nổi một cây kim! Sự kiện Ganesh cưỡi chuột cũng đáng được quan tâm. Con chuột tí hon lại được gán cho Thần Voi Ganesh! Toàn thể thế giới loài vật được coi như hiện diện trong khoảng cách giữa chuột và voi, tức là trong Ganesh (con vật được cưỡi bởi các

vị Thần cũng là biểu hiện của vị Thần ấy). Ganesh tượng trưng cho sự thăng hoa từ chuột tới voi, từ nhơ bẩn ô uế đến Hiện Hữu linh thiêng cao quý, từ tâm lý trẻ con nhỏ mọn đến Trí Tuệ cao siêu không giới hạn.

SKANDA, ĐẤNG TOÀN HẢO

Bạn đọc hẳn còn nhớ chuyện Shiva làm tình với Parvati suốt một ngàn năm không chịu xuất tinh? Chư Thần phải khiến Agni, Thần Lửa và Kama, Thần Ái Tình, đến quấy nhiễu Ngài. Tâm Shiva rung động. Ngài xuất tinh trên Thần Lửa. Vị này vội vã đem tinh dịch ấy bỏ vào sông Hằng. Xin nhắc lại là Lửa cũng là một tính chất của Shiva, cũng như Thần sông Hằng, Ganga, thuộc về búi tóc của Ngài. Lửa đem tinh dịch của Shiva vào cái triệt tiêu chính nó, là Nước, để chỉ còn lại tinh dịch ở dạng tinh túy! Cũng có thể nói tinh dịch của Shiva được thanh lọc hai lần: bởi lửa và bởi nước. Như trong truyền thống Ky Tô Giáo: "phép rửa" bao gồm rửa trong nước và rửa trong Lửa của Chúa Thánh Thần. Đương nhiên là Nước và Lửa đều thuộc về... Shiva !

Tinh dịch của Shiva sau khi được rửa bởi nước và lửa thì được các Nữ Thần của chòm sao Pleiades đem để trong một cái bình vàng. Ít lâu sau, nảy sinh ra Skanda. Ngài là biểu tượng của "đấng anh hùng đâu đấy tỏ," có sức mạnh vô địch, sự dũng cảm không chùn bước trước bất cứ hiểm nguy nào, và lòng quả quyết không gì lay chuyển được. Skanda được giao cho chỉ huy Đạo Binh Thiên Quốc. Trên nguyên tắc Ngài có sáu cái đầu và cưỡi một con công, nhưng thường chỉ có một đầu trong các hình tượng. Trong truyền thống Phật Giáo, thì Skanda là Bồ Tát Vi Đà (?) (Wei Tuo) chuyên đứng gác bên phải các cửa chùa.

Đương nhiên là mọi Nữ Thần đều mê vị Thần Anh Hùng Skanda như điếu đổ. Parvati bực mình vận dụng thần thông khiến cho mỗi khi Skanda thèm muốn một Nữ Thần thì Ngài liền thấy Vị ấy dưới hình dạng Parvati, mẹ Ngài, nên sợ loạn luân mà chùn lại. Vì thế Skanda luôn độc thân. Phải chăng các anh hùng "thực sự" luôn cô độc? Hãy xem Indiana Jones, Luke Skywalker, Zoro, Lucky Luke, chàng cao bồi ngậm xì gà diễn xuất bởi Clint Eastwod...

Điều cần nhận xét là, một mặt, chúng ta rơi trở vào vấn đề loạn luân, như trong nhiều câu chuyện trước, mặt khác, Skanda là vị Thần

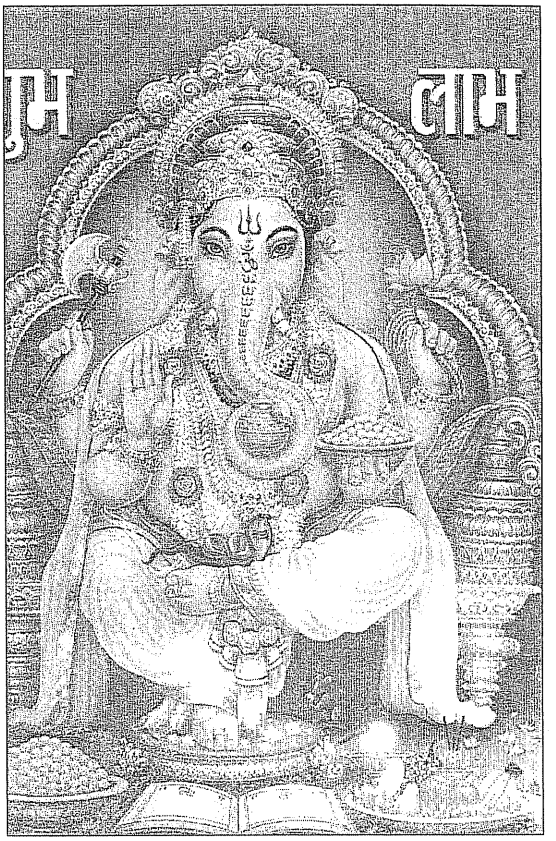

Thần Ganesh

duy nhất cho đến bây giờ đã thực sự tự chủ được trước cám dỗ này. Brahma và Sarasvati, Kali và Shiva, Ganesh và Parvati đều đã "phá giới," vì bất chấp (trường hợp Kali), hay vì sa ngã. Theo phân tâm học thì loạn luân là một ám ảnh của tiềm thức con người. Các huyền thoại, Ấn Độ, Hy Lạp, hay Do Thái, cũng như các chuyện cổ tích, như chuyện Công Chúa Da Lừa, là những cách đem ám ảnh này lên tầng ý thức, để mong hóa giải nó, tránh không cho nó trở thành những dằn vặt tranh chiến trong nội tâm.

Thật ra trong cách nhìn của Thần Thoại Ấn Độ, thì Skanda và Ganesh chỉ là hai mặt của một thực thể, như Kali và Durga, Vishnu và Shiva... Hai nhân vật này tương ứng với vị Thần La Mã Janus, có hai khuôn mặt, chuyên giữ cửa các đền thờ. Như hai khuôn mặt của Janus, sự tương phản giữa Ganesh và Skanda rất rõ ràng:

Ganesh sinh ra từ sự ô uế của người nữ. Các truyền thống tôn giáo thường được áp đặt bởi đàn ông, nên đàn bà phải bị gắn liền với ô uế như đã được phân tích ở trên. Trong khi đó Skanda sinh ra trực tiếp từ tinh khí của người Cha, không qua âm đạo và tử cung của

người mẹ (dơ bẩn), lại còn được tinh túy hóa hai lần, bởi Lửa và Nước. Skanda hùng dũng cưỡi một con công. Công cũng nằm trong hệ thống biểu tượng của Phật Vô Lượng Quang, A Di Đà, Amitabha. Phật Thích Ca nằm trong hệ thống này. Đức Tiên Tri Mohamed khi từ đền Thờ Jerusalem bay lên Thiên Đường cũng cưỡi một con ngựa có đầu đàn bà và đuôi công. Ganesh thì cưỡi... chuột! Ganesh và Skanda đều có trách nhiệm bảo vệ, canh gác, nhưng trong khi Skanda chỉ huy đạo binh Thiên Quốc, thì Ganesh chỉ huy một đám thị vệ lùn. Cả hai đều chịu hình phạt tương đương với sự thiến: Ganesh bị chặt đầu, và cái đầu voi của Ngài nhắc lại việc Shiva bị thiến, trở thành voi. Skanda thì bị thiến một cách tượng trưng vì không thể làm tình được với bất cứ phụ nữ nào. Mất nam tính là một nỗi sợ quan trọng ẩn trong tiềm thức của người đàn ông. Ở đây, huyền thoại lại một lần nữa đem những ám ảnh này lên mặt ý thức để qua đó người ta có thể khắc phục hay ít ra là làm quen với chúng. Trong câu chuyện của chúng ta, Skanda sanh ra bởi Shiva không qua Parvati, thì bị "mẹ hờ" Parvati trừng trị, trong khi Ganesh sanh ra từ Parvati không cần đến Shiva, thì lại bị Shiva chặt đầu. Ganesh sanh ra từ Parvati, nhưng lại làm tình với Parvati, trong khi đối với Skanda, Parvati chỉ là "mẹ hờ," thế mà Skanda không dám làm tình với cả hình ảnh của Parvati qua tất cả mọi người nữ. Nói vậy, nhưng chúng ta đã hiểu, các đối nghịch ấy chỉ là những khía cạnh của một tâm hồn duy nhất. Tâm hồn của chính... chúng ta!

BA ĐẦU SÁU TAY VÀ THUYẾT VÔ NGÃ

Khi nhìn cái đầu voi của Ganeh, có khi nào chúng ta tự hỏi: cái đầu ấy chứa đựng gì, nghĩ gì, ước vọng gì, nhìn cuộc sống, nhìn sự vật, như thế nào? Làm sao ta biết được những gì xảy ra trong một cái đầu voi? Truyền thống Ấn Độ cho rằng voi nhìn mọi thứ to gấp hai lần "sự thật." Biểu tượng "đầu voi" buộc chúng ta phải chấp nhận rằng mỗi tâm hồn có một thế giới riêng của mình. Ngược lại, thế giới chẳng qua chỉ là một tập hợp hình ảnh nội tâm được liên kết bởi một "tiếng nói bên trong" riêng biệt cho mỗi tâm hồn. Sau này Nhà Phật cho rằng "ngoài tâm không vật, ngoài vật không tâm"...

Các vị thần Ấn Độ cũng thường có nhiều đầu nhiều tay. Hình tượng Phật Giáo sau này cũng theo chiều hướng ấy, như với "Thập Nhứt Diện Quan Thế Âm" hay "Quan Thế Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn," ngàn mắt ngàn tay. Trước một hình ảnh như thế, chúng ta phải tự hỏi: nếu có bảy, mười một, hay 500 cái đầu, thì đầu nào suy nghĩ, tính toán, tư lự? Bộ óc nào sẽ mang cái TÔI, để tuyên bố: "tôi" thấy như thế này, nhận định thế nọ, và rồi cánh tay nào sẽ là trung gian hành động của cái TÔI ấy ? Chúng ta bước vào cảnh giới VÔ NGÃ, không còn cái Tôi, không còn "tôi nghĩ," "tôi làm," mà chỉ còn phản ứng tự nhiên: nhìn việc thế này thì làm thế này, vì nó phải như vậy, chứ không qua sự tính toán so đo của của bản ngã. Một thí dụ dễ hiểu là lời Đức Ky Tô khi Ngài dạy: lúc bố thí, thì tay trái không được biết tay phải cho gì. Tức là không nghĩ ngợi tính toán kiểu như: tôi bố thí, vậy tôi là người tốt, sẽ được hưởng phúc đức, lên thiên đàng v.v... Không có "tôi," thì hành động cho, giúp, dạy, nói, viết, nỉm cười, hay cả đánh, giết... tất cả chỉ vì "nó tự nhiên vậy," không có sự can thiệp của cái bản ngã không ngừng tư lự, tính toán. Đó cũng là hành động mà không tạo nghiệp, dù nghiệp tốt cũng như xấu.

TIẾNG NÓI TỪ NỘI TÂM

Huyền thoại cũng như cổ tích được quan niệm như thế, chính là những tiếng nói, những thông điệp, đến từ những vùng thâm sâu nhất của nội tâm, như những gì đã nổi lên khi chư Thần và Quần Ma cùng quậy Biển Sữa, tức Đại Dương Nguyên Thủy, nguồn của Vũ Trụ. Qua những câu chuyện ấy một số yếu tố thầm kín, vùi sâu trong tiềm thức, được đem lên tầng ý thức, tuy vẫn được ẩn dấu dưới dạng thần thánh, quỷ ma, trong những câu chuyện kỳ quái, siêu nhiên. Các biểu tượng ấy là những chỉ dẫn của một sơ đồ đưa chúng ta tìm về biển sâu của tâm thức, về cái "đại dương nguyên thủy" của mọi tâm hồn. Chúng là những tiếng gọi của nội tâm, không phải nội tâm cá biệt của mỗi người, mà của chính cái Tâm chung của vạn hữu. Sự mời gọi ấy có khả năng đưa chúng ta về với con người thật của mình, về bản thể Vô Ngã, về sự Hiện Hữu duy nhất. Sự HIỆN HỮU mà người Ấn Độ gọi là Brahman, ĐẠI HỒN.

12 tháng 12 năm 2005

http://perso.wanadoo.fr/nguyen.hoai.van/

KHI PHONG LINH VỠ

Đặng Thơ Thơ

1.

Đó là cuộc hẹn với cô độc bằng cách đón giao thừa một mình.

Cuộc hẹn với bất trắc bằng một hành động kỳ quặc.

Một cách phóng mình vào tương lai với một khao khát điên rồ.

Cô mở cửa nhà lúc mười một giờ rưỡi tối, nhìn thấy gió khuya đi ngang qua cành lê dại trắng. Không ngừng lại giữa những đóa cúc hương, gió tiếp tục chạy vòng quanh căn phòng lạnh mùa đông. Tới quầy rượu, cô khui một chai lâu đời nhất, chọn một cái ly kiểu mới nhất, và đi thẳng lên lầu. Ngang qua tầng hai, cô dừng lại trước phòng ngủ: những đứa bé và bà Mễ đã ngủ say? Cô leo tiếp tục lên lầu ba. Căn phòng này nằm sát mái nhà, trần là mặt phẳng nghiêng tuột hẳn xuống sàn. Ở đây có hai cửa sổ nhỏ trổ ra ngoài trời, một ống khói, và một cánh cửa hẹp bước ra bao lơn.

Bao lơn chỉ là một chỗ đứng nhỏ đủ cho một người, hơi giống cái vành móng ngựa với thành sắt lạnh. Mỗi lần đứng vào đây, cô lại nghĩ:

Bao lơn là điểm nối giữa nhà và không nhà. Nó là cửa mở ra không gian, hay mặt phẳng để phóng mình xuống cái hồ bên dưới. Mình cũng đang đứng giữa nhà và không nhà. Thật ra, chỉ có hai bàn chân là còn thuộc về nhà. Chúng đang run rẩy vì sợ độ cao nhưng vẫn ráng không quỵ xuống. Vì ráng chống đỡ nên càng run rẩy sợ. Và vì run rẩy sợ mà mình được an toàn.

Rồi cô tự hỏi: *Mà tại sao lại sợ?* Khi đêm đen thế này, sợ độ cao là điều vô lý, vì có thấy gì đâu? Bóng tối hầu như đã xóa nhòa độ cao theo chiều thẳng đứng. Nói chung chỉ có ba tầng lầu. Không cao lắm, nhưng đủ để lao xuống...

Mà thật sự, đây chính là nơi ẩn náu an toàn nhất. Những người mà cô chạy trốn khỏi dạ tiệc cuối năm, kể cả Sơn – chồng cô, bây giờ không can dự gì nữa. Thật ra, những người đó chẳng có vấn đề gì. Cô cũng mến họ, nhưng ngồi với họ làm cô thấy cô đơn không sao chịu nổi. Cô đơn và tức giận đến độ muốn la lên hay đập vỡ cái gì.

Cô uống cạn chỗ rượu còn lại, và nghĩ: *Điều nào kiêng kỵ không được làm trong năm mới? Không say sưa, không đập phá, không điên cuồng, không mặc áo trắng, không khóc, không phiền muộn...*

Còn một phút nữa, cô đếm thầm. Tự dưng lúc đó toàn thân nổi da gà và bàn tay lạnh toát, người run lên kích động vô cùng. Cố kềm hãm cơn buồn tiểu vì uống nhiều nước quá, cô nhìn đồng hồ. Kiểm điểm thật nhanh trong đầu: cái chai đã trút hết rượu, không còn là nó nữa – cái ly đã cạn, nhẹ bâng. Cô vung tay ném mạnh vào quãng không trước mặt.

Cô lắng nghe, khẩn thiết. Nghe. Chưa bao giờ nghe khẩn thiết như thế.

Tiếng vỡ vụn từ dưới sâu vẳng lại. Sắc và thanh, như có ngón tay lùa vội qua những phím dương cầm. Cô nổi gai ốc khắp người. Đó còn là một tiếng gọi. Tiếng gọi của tan vỡ.

Và tên cô là Ly.

2.

Cái ly đã vỡ tan khi chạm vào nền đá lát quanh bờ hồ. Chắc chắn.

Thế là cả ba dạng hiện diện tại bao lơn đã thay đổi hẳn.

Hay một cách khác, không còn nữa. Tuy rằng cô vẫn đứng ở đây với cái chai không.

Thật may mắn, bởi vì cô không nhìn thấy gì và chỉ sợ ném cái ly lên cỏ hay một bụi hoa trong vườn. Thật lâu, sau khi tiếng vỡ trong suốt đã tan hẳn, cô vẫn còn đứng ngây ngất một mình. Cảm giác ngây ngất khi làm việc gì lần đầu tiên trong đời, như yêu lần đầu, phản bội lần đầu, hôn lần đầu, làm tình lần đầu...

Giao thừa là lúc tan vỡ, chắc chắn, khi hai thứ va chạm nhau mãnh liệt như thế. Cô nhìn thấy trước mắt mình: quá khứ là một khối đen nặng trược, tương lai là một chấm sáng chập chờn nhẹ nhõm. Giao thừa là lúc thời gian bị nén lại, và thế là vỡ toang. Thời gian vỡ ghim vào nhận thức những mảnh cực kỳ long lanh. Trong người cô cũng có sự tan vỡ - nó vô hình và nó đã vỡ - tuy không rõ nó là gì. Cô biết rõ khi nó thoát ra thành tiếng khóc, không nguyên do gì cả, chỉ vì đó là giao thừa.

3.

Chùm phong linh treo dưới sâu bắt đầu thả lên trời những tiếng vang thanh thoát, khi gió ngoài trời nổi lên cuồng loạn. Gió phải cuốn cái ly bay vào những lùm cây um tùm mới phải. Tại sao gió không thảy cái ly trên mặt nước hồ? Sau này cô mới biết: cơ hội để cái ly vỡ tan là một phần mười hai. Bởi vì cô ném hết tá ly còn lại trong suốt một năm sau đó (đều vào ngày cuối tháng), và không bao giờ nghe được chuỗi âm thanh lạnh người vậy nữa.

Vào lúc đó cô gọi Linh Đằng (cái ly vỡ là mệnh đề điều kiện, và gọi cho Linh Đằng là mệnh đề hệ quả).

"Hello! Linh Đằng?"

"Đằng đây."

Giọng nói mạnh, khẳng định. Nghe tự cao nhưng không kiêu ngạo. Như nói rằng "Tôi đây, tôi thế đấy."

"Ngày mai em đến. Chiều nhé."

"Đến đi. Mấy giờ?"

"Em sẽ gọi lại."

"Ừ nhé. Happy New Year."

"Happy New Year."

"Năm mới."

"Vâng, năm mới."

"Bye."

"Bye."

Nhắm mắt lại, Ly bám vào thành sắt, bật người ra sau. Nhắm mắt lại và tan vào bóng tối. Đứng ngoài không gian nhìn xuống, thân hình cô vắt lên lan can như một mảnh áo mềm. Mảnh áo có hình dáng của người đàn bà, nhưng bất động, không linh hồn bên trong.

4.

Cuộc hẹn chưa đến nhưng có thể biết điều gì sẽ xảy ra.

Nó là nối tiếp của lần đầu tiên khi cô đến nhà anh.

Lần đó là một cuộc tỏ tình chóng vánh.

Một cuộc đuổi bắt vòng quanh trong nhà, giữa những bức tranh.

Lần đầu tiên bước chân vào căn phòng đó, cảm giác rất khác với bước chân vào những nơi chốn khác, không bỡ ngỡ như người khách lạ. Trong đó là thế giới của cô. Một tiếng nói quen thuộc nói với cô điều đó. Tất nhiên cô chưa biết bên trong có gì, nhưng có sự hứa hẹn rằng cô sẽ tìm được điều đang tìm kiếm. Sự hứa hẹn rằng những khám phá trong đó không làm cô thất vọng. Sự hứa hẹn rằng sẽ có vô số điều mở ra từ từ, như mỗi căn phòng lại mở ra một căn phòng khác, cứ thế, mãi mãi.

Cô nhìn anh từ phía sau. Bàn tay mở khóa, xoay nắm cửa từ tốn. Mọi hành động hết sức thận trọng, như thể chính anh đang mở cửa một ngôi nhà lạ. Và hai người bắt đầu đột nhập vào.

Tiếng gót giầy gõ lên sàn gỗ, tiếng cửa rít lên nhè nhẹ và tiếng chốt khóa đập vào khung sắt. Lối vào phòng khách phải đi ngang qua bếp (kiểu apartment những năm 1970), studio vẽ nằm ở góc trái chỗ trông ra vườn. Họ đang đứng giữa những bức tranh. Cô nhìn quanh, quan sát - không cần giấu rằng mình đang quan sát (đó là thói quen từ khi mắc phải bệnh tâm thần ám ảnh). Sau đó thì mọi thứ hiện lên dần dần, những đồ đạc, những vật dụng nhỏ nhặt, những mặt người trong trạng thái khủng hoảng dưới ánh nắng chiều. Đấy sẽ là nhân chứng cho các ý nghĩ của cô lúc đó, sau này khi muốn tìm hiểu lại.

Linh Đằng gỡ những lớp vải che, đặt tranh lên giá, từng bức một...

Ly ngắm tranh với vẻ dè dặt, kỹ kưỡng. Kinh nghiệm cho cô biết đây là loại tranh phải xem nhiều lần, và mỗi lần xem phải áp dụng nhiều phương cách nhìn khác. Khi cảm thấy đủ, cô quay sang anh khẽ hất đầu, ra dấu hãy tiếp tục. Và anh lại chồng lên đó một bức tranh khác. Cứ như là vô tận. Ly định nói lên vài nhận định, nhưng vẻ im lìm của họa sĩ khiến ý tưởng cô trở nên chìm lặng. Từ một dáng vẻ hoạt bát lúc

đầu, giờ cô chuyển sang thụ động. Linh Đằng có vẻ đang bận tâm suy tư và hoàn toàn không để ý đến xã giao. Ly hơi hối tiếc vì đã đến đây, nhưng làm sao rút lui? Hành động xem tranh với Linh Đằng như đi trên đường một chiều, càng đi càng khó thoát.

"Vào trong này, còn nữa."

Họ đi vào studio. Những bức tranh đi hẳn vào nội tâm. Một cuộc triển lãm những chân hỏi.

Câu hỏi là một chuyển mạch trong câu chuyện.

Một bàn tay ôm ngang lưng cô. Cách đặt tay rất nhẹ, nhẹ đến nỗi có thể lờ đi như không có.

"Anh không vẽ khỏa thân à?"

"Có. Ở trong này."

Cô đi theo anh. Họ vào trong phòng ngủ.

dung quái lạ. Nhiều tiếng nói câm lặng đang nhăn nhó trên những bệt màu. Vẻ đau khổ toát ra từ đó. Cô cảm tưởng mình biết những người này, và họ cũng đang chào đón cô.

"Cách nhìn của họ làm Ly khó chịu."

Cô nói to, ngạc nhiên vì lối nói của mình.

Mắt anh lóe lên ánh sáng thích thú. Bất chợt anh chăm chú nhìn cô:

"Họ điên đấy."

Kỳ lạ, cô chấp nhận ngay điều này, là *họ tất cả đều điên*. Nhưng điều đáng ngạc nhiên là không phải Linh Đằng mới vừa nói câu đó. Sau này thì cô biết người nào đã nói.

"Họ là anh phải không?" Ly bâng khuâng tự

5.

Lúc đi vào phòng ngủ của họa sĩ, cô biết mình có thể đi ra an toàn, không suy xuyển gì cả. Cô điềm nhiên quan sát những bức tranh treo ở vị trí khuất, khó nhìn. Những câu nói của cô có thể hiểu theo nghĩa táo bạo. Thật ra chúng chỉ tự nhiên thôi. Khi tự nhiên người ta sẽ nói thẳng những gì họ nghĩ. Tuy nhiên, vì ở trong phòng ngủ, cô nghĩ sự tự nhiên của mình cần được thử thách nhiều hơn. Vì vậy trước mỗi bức tranh cô cố đứng lâu hơn một chút.

Đó là những hoang tưởng dục tính, hay giải phẫu thân xác, hơn là khỏa thân. Những mảnh cơ thể tung tóe trên tường. Cách vẽ như cầm

một thân người quẳng vào khung vải, và sự ngẫu nhiên sẽ ghim lên đó từng bộ phận. Những con người được miêu tả trong trạng thái cực lạc khi hình hài bị xé tan nát. Con mắt và đôi môi di chuyển trên đường thẳng là những ý nghĩ phóng từ bộ phận này sang bộ phận khác. Nằm dưới bề sâu của bức tranh là những đường gấp khúc rối loạn mà Linh Đằng muốn dùng để mô tả sự tiến hành cấp tốc của thời gian.

6.

Suốt thời gian trong phòng ngủ Linh Đằng giữ một khoảng cách chính xác là ba bước. Anh lặng lẽ theo sau, trong khi cô di chuyển qua lại trước những bức tranh. Khi ở phòng ngủ ra anh thấy Ly đứng nhìn những bức chân dung với vẻ thắc mắc khó hiểu.

"Uống rượu nhé?" Linh Đằng hỏi đột ngột.

Cô nhìn anh, và hiểu đấy là lời mời: " Hãy ở lại lâu hơn với tôi."

"Rượu? Rượu đỏ?"

Anh không trả lời. Hơn thế nữa, anh trả lời bằng cách không trả lời.

Tại sao cô ghi nhận điều này? -Không hiểu nổi.

Khi Linh Đằng đi lấy rượu, có vẻ như anh đang thầm lặng lách qua những dấu hỏi. Tại sao nhận thức của cô lại chú ý đến việc anh không nói gì, mà không phải là những gì anh nói? - Điều đó cũng không quan trọng. Chính thắc mắc của cô mới là quan trọng. Một nỗi thắc mắc triền miên. Và sau này hệ thống ngôn ngữ của hai người bao gồm cả những điều họ không nói với nhau.

Một mình trong phòng vẽ, cô nghe tiếng đá rơi lục cục, tiếng cửa tủ lạnh ập lại, và tiếng cổ chai va chạm thành ly. Trong một tấm gương lớn phản chiếu những mặt người ở vách tường đối diện, cô khoanh tay đứng nhìn họ, và nhìn chính mình giữa họ. Thấy Linh Đằng xuất hiện từ phía sau, mỗi tay cầm một ly rượu, cô giật thót mình. Tại sao lúc đó cô hoảng hốt vậy, giống như anh cầm hai khẩu súng chĩa vào lưng cô.

Anh thích thú trước thái độ của cô. Thoạt tiên cô nhìn cái ly với vẻ quái lạ - như thể có thuốc mê, rượu độc - nhưng vẫn đưa tay đón lấy. Họ đứng xéo nhau, ngăn cách bởi cánh tay cô cầm ly rượu. Cô nhìn cái ly, rồi nhìn anh - nghi hoặc. Thật sự cô muốn nhìn xuyên qua mắt anh.

Ấn tượng lúc mới gặp đã bị xóa đi.

Ly không phải như bề ngoài của cô, không phải như người ta tưởng.

Khi hai người mới gặp ở phòng triển lãm mùa đông, cô gần như đâm xầm vào Linh Đằng, vì mắt cô không nhìn thực tại mà dán vào những bức tranh trên tường. Trông cô ngơ ngác. Cô gợi nhớ một đứa bé đi lạc, như nó sẽ bấu víu vào bất cứ người nào nó gặp, và ai cũng có thể lừa gạt nó. Đó là do đôi mắt lạc loài của cô.

Nhưng bây giờ, anh nhìn thấy một ống kính tò mò, kiểu tò mò muốn biết những điều không thể biết. Đó là một đôi mắt nguy hiểm, bởi nó đánh lừa người khác. Cô tạo cho người khác một ấn tượng rất mạnh mẽ và sai lạc về mình. Theo anh, cô không hẳn ý thức điều đó, mà dùng nó làm lợi khí một cách tùy nghi mơ hồ.

7.

Khi gọi Linh Đằng, cô hiểu mình sẽ phải làm tình với anh ngay buổi hẹn đầu tiên. Vì đó là vấn đề đặt ra, rất bức thiết. Anh đã nói: "Anh muốn ngủ với em," sau khi hai người hôn nhau.

Từ thời điểm cô nhấp nháp ly rượu mạnh với sự hoài nghi đó, một loạt diễn biến xảy ra nhanh cấp kỳ - nhanh hơn tốc độ thu của máy điện tử, nên chắc chắn cô đã bỏ sót nhiều chi tiết đáng ghi nhớ. Chẳng hạn lúc nào bắt đầu bị gợi tình? - Khi anh vuốt ve cuối sống lưng làm cô rợn người, hay trước đó nữa? – Rồi cảm giác tê rợn đi theo vào phòng vẽ? - Lúc Linh Đằng vào bếp pha rượu, cái vuốt ve vẫn ở lại và làm cho ẩm ướt? Từ đó dẫn đến lúc hai người hôn nhau, họ đã nói gì, làm gì, tính toán gì..., cô chỉ có thể tạm cho vào một tóm lược như sau:

Linh Đằng thấy cô uống gần nửa ly rượu, và anh nghĩ rất nhanh: *Chỉ một phút nữa cô ấy sẽ nốc cạn ly và đòi về*. Anh lấy một tập phác họa bằng bút chì đưa cho Ly, nói vài câu mà cả hai người đều không nhớ là gì, thậm chí nói xong anh cũng không hiểu mình đã nói gì.

Ly cầm trong tay những phác họa đa tầng, nhiều hình thể ẩn nấp trong nhau. Những đường cong run rẩy và những đường thẳng không thể tách rời hay kết thúc. Đường này bắt nguồn từ đường kia và chuyển hướng vô tận. Ly dừng lại trang cuối cùng, đề ngày hôm qua. Và hiểu vì sao anh muốn cô xem.

Hình vẽ hai người đang ôm quấn lấy nhau. Trông toàn thể hỗn độn và nhập một. Khi để

cái nhìn ngưng đọng lại, một loạt chuyển động sẽ hiện hình trên mặt giấy. Có đè nén vội vã, có nâng đỡ êm ả, luân phiên tạo thành một xoắn suýt mê loạn... Càng nhìn, sức lực trong mỗi động tác càng bạo liệt: bấu cứng, ghì xiết, co quặp...

"Mới vẽ đấy." Linh Đằng nói từ phía sau.

"Đẹp."

Ly vẫn chăm chú nhìn những chuyển động, và chúng bắt đầu quấn lấy cô.

"Thế à?"

"Anh vẽ thành tranh đi."

Cô nghĩ: *Mình sẽ mua bức này. Một lúc nào đó mình sẽ rơi hẳn vào trong.*

Một căn phòng riêng, không cần người đàn ông nào hết.

"Thế à? Vẽ thành tranh cho em nhé!"

Linh Đằng đã đứng rất gần.

Giọng nói như mê man. Câu nói và cách nói của anh tạo ra hai bản nghĩa khác nhau. Câu nói nằm trong đối thoại. Cách nói đi ra ngoài ý thức, nó có vẻ kỳ lạ và báo động, khiến cô bất giác nhìn lên.

Linh Đằng cũng đang nhìn cô. Thấy cô ngước lên, anh nghiêng mình xuống gần hơn. Trước đó một giây thôi, cô không hề có ý định hôn anh. Nhưng bây giờ một thôi thúc khó hiểu đang xúi bẩy. Cô muốn vươn tới một thứ đang treo lơ lửng giữa hai người. Chính điểm treo đó kéo họ lại gần nhau hơn nữa.

Cái hôn đó không phải do ý muốn.

Nó chỉ tình cờ rơi đúng vào khoảng khắc (...) mà mọi thứ đều có thể xảy ra.

9.

Sau khi ở nhà Linh Đằng ra, cô nhận được lời nhắn của Sơn từ điện thoại cầm tay: "Không về nhà tối nay. Cấp cứu ở Fountain Valley." Và thấy nhẹ nhõm hẳn.

Cô lái xe với những câu hỏi rối loạn trong đầu:

Điều gì vừa mới xảy ra?

Tại sao mình làm vậy?

Mình có làm vậy không?

Tại sao mình điên vậy?

Có phải vậy điên không?

Cô lắc đầu, không ngừng. Cô tìm cách chối bỏ ***điều đó*** bằng sự hoài nghi. Và lái xe với tâm trạng nửa tỉnh táo nửa lãng đãng. Vì vậy cô đã vượt qua những con đường quen thuộc dẫn về nhà. Mỗi lần lắc đầu cô lại bỏ quên một khúc rẽ, một ngã tư đường, và càng lúc càng đi xa hơn.

Cô vào xa lộ. Vượt ra những *lane* ngoài. Qua mặt những chiếc xe đang trở thành chướng ngại. Freeway là nơi lý tưởng để lái xe và nghĩ ngợi. Hai công việc vừa tiến hành song song bên nhau, không cản trở nhau, không đụng chạm nhau; mà còn hỗ trợ nhau.

Cô vừa lái vừa nghĩ vậy.

Cô nhấn thêm ga. Tốc độ ảnh hưởng vô cùng lên suy nghĩ của người lái. Khi xe chạy, nó đẩy luồng tư tưởng đi nhanh hơn. Như một cái búng tay, nó bật ra những suy nghĩ mới, và cứ thế chạy miên man trong quán tính.

Cô vượt qua những thành phố xô bồ, với nỗi khao khát không cùng muốn vươn tới dãy núi nằm chắn cuối đường. Ý nghĩ bây giờ đi nhanh hơn những đám mây đen trên đầu, nhanh hơn tốc độ xe đời mới. Nếu tiếp tục cuộc đua, chiếc xe sẽ đâm xầm vào khối mây khổng lồ đang từ từ cất lên ở chỗ mặt trời đang rơi.

Mặt trời biến mất ở tận cùng xa lộ. Dãy núi ở cuối đường lúc trước, bây giờ đang từ từ vây lấy cô. Ý tưởng và tốc độ đi chậm lại trên con đường vòng vèo dẫn tới một bãi xe thênh thang. Toàn cảnh biến đổi rất kỳ lạ, như tất cả xe đang chạy trên xa lộ đều đổ hết về đây.

Và cô bước ra ngoài
nhìn ngắm những trái núi
có lẽ cao hơn trong tưởng tượng.

Sau đó cô vào ngồi
trong rạp hát AMC
ở khu giải trí mang
tên Những Hình Khối
thuộc thành phố Màu Cam.

Đấy là một cuốn phim hay.

Cô chọn nó không lưỡng lự giữa những phim khác vừa được Oscar, vì đã đọc bài giới thiệu phim mới tuần rồi, có một đoạn làm cô chú ý:

"Lấy từ một tiểu thuyết, kể về những người đàn bà cô đơn, và liên hệ giữa họ chỉ toàn do ý tưởng.

Người đầu tiên là một nhà văn. Người thứ hai là nhân vật của nhà văn, mà cũng viết văn, nên gọi là nhà văn thứ hai, để phân biệt. Người này viết về một người đàn bà thứ ba

nữa. Trong phim, vai diễn này đã không phân biệt được người tạo ra mình là nhà văn thứ hai, hay nhà văn thứ nhất. Vì cả hai người đàn bà này cuối cùng đều tự tử nên rất khó xác định.

Một vai diễn khác, tương đối đỡ rắc rối là người đọc. Nhưng rồi chính người đọc cũng không phải là tận cùng, mà lại trở thành nhân vật của cuốn sách người ấy đọc."

Cô yêu thích cuốn phim này. Chuyện không khó hiểu, nhưng cũng không dễ hiểu, thế mà hay. Nó không hẳn như những gì mình thấy. Nó khác thế, nó hơn thế, và nó đi ra ngoài những cái tưởng là thế.

Cảnh cuối cùng hứa hẹn rằng sau cuốn phim sẽ còn nhiều điều khác xảy ra:

Một người đàn bà về nhà, cởi hết quần áo, đem treo ngoài cửa sổ. Rồi đứng bên trong nhìn ra, với thân thể trần truồng. Người ấy cúi nhìn một phần ngực trắng thấp thoáng bên khung cửa tối và ẩm. Trên nền những nóc nhà xám trơ, chiếc áo màu sặc sỡ đu đưa trong gió. Toàn cảnh toát ra vẻ buồn bã - bởi chiếc áo đã từng là người ấy, đã khoác lên thân thể ấy.

Và nó trở thành biểu tượng của chia lìa trong cùng một con người.

10.

Tối giao thừa sau khi hẹn xong với Linh Đằng, cô ngủ lại trong phòng viết tầng ba. Sơn chưa về là lý do rất tốt để cô làm vậy. Đến ba giờ sáng tiếng cửa *garage* cuốn lên vọng vào trong giấc mơ - lúc đó cô đang đứng trên thành bao lơn, sắp sửa ném cái ly và lao mình xuống, xem thứ nào vỡ trước.

Người cô rơi vào khoảng không, lặng hút đi.

Khi rơi xuống cô nghe một tiếng gọi dài *Ly..., Ly..., Ly...*xuyên lên từ vòm cây bên dưới. *Ly, Ly, Ly...* mà cũng có thể là *Đi, đi, đi...*

Tiếng kêu đúng tên mình vào giây phút đó khiến độ rơi không thể chạm vào cực điểm. Nó hất dội cô trở lại. Hãy hình dung một tấm lưới có độ nhún thật mạnh giăng ra giữa trời, Ly cứ bị tung lên hất xuống giữa độ sâu của bao lơn và tiếng vọng tha thiết đó. Lời kêu gọi hãy tiếp tục trò chơi với nó: *đi đi Ly..., Ly đi đi..., đi đi Ly... Ly đi đi...,* Thoạt đầu cô rơi xuống và nó thảy cô lên. Sau đó nó hút cô xuống và cô tìm cách vọt lên để thoát ra. Nhưng cô không thể thoát ra khỏi trò chơi lưỡng cực này, nó là vô tận.

Trong suốt thời gian bay bổng như một thể nghiệm vật lý theo

chiều
thẳng
đứng

Cô nhìn thấy

MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ NẰM NGỬA SÓNG XOÀI TRÊN CĂN GÁC XÉP.

Dáng nằm nửa thức nửa ngủ, giống như nằm chơi

Mặt hướng ra ngoài trời chờ xem một trò ngoạn mục?

Cô tưởng người đó đang nhìn mình, nhưng không phải vậy.

Qua ô cửa nhỏ trên trần, người đó thấy những mảng không gian lồng lộng gió bay vùn vụt trên đầu. Rồi chúng vụt xà xuống thấp, di chuyển theo chiều ngang. Khi đập vào chiếc phong linh, chúng vỡ thành những mảnh vụn không gian nhỏ. Khi phong linh cất tiếng kêu, đó là lúc không gian vỡ nát rơi lả tả. Người ta vẫn tưởng gió làm phong linh kêu. Không phải! – Khi cái gì bị đập vỡ nó kêu vang như thế. Như khi cô ném cái ly vào bóng tối tạo thành tiếng dương cầm sắc lạnh. Như khi một người khác đi vào thân thể mình và tiếng kêu thoát ra báo hiệu một nứt rạn bên trong.

Tiếng kêu của phong linh hôm đó vật vã và đau đớn. Nó bị hành hạ suốt đêm. Càng kiệt sức nó càng kêu lớn tiếng. Chưa bao giờ nó chơi hết mình như vậy.

... ra đời từ một giấc mơ của Ly
(lẫn với tiếng phong linh)
ĐING ĐOONG...
... vẫn thích những đêm trời gió
CRING CROONG...
... thoát ra ngoài thinh không
CRING CRONG...
... đánh thức người đàn bà đang ngủ
ĐING ĐOONG...
... khoác mảnh áo mềm vắt ở lan can
đi vào buổi tối
Cring cring CROONG...
ĐING Đoong...
Cring cring CROONG...

Mùa Xuân Hai Bên

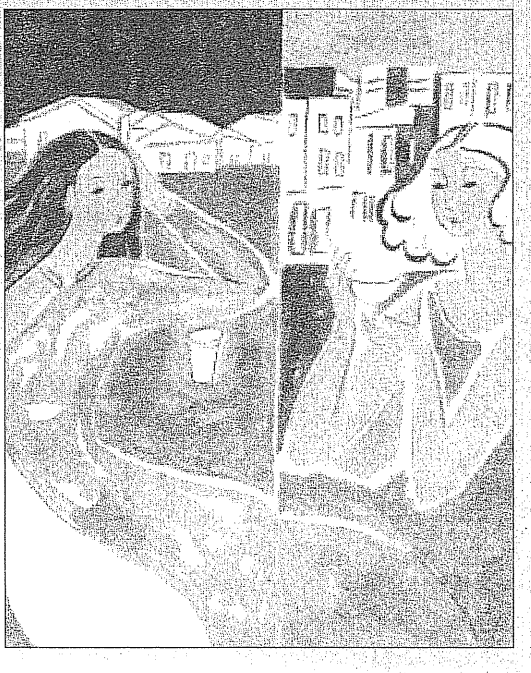

Dọn về nhà mới non một tháng, tôi khám phá ra hàng xóm hai bên hông nhà tôi là hai cặp vợ chồng sống không con. Ấn tượng mạnh mẽ nhất đập vào mắt tôi khi gặp họ lần đầu là tuổi tác chênh lệch giữa hai vợ chồng.

Ông Lân bà Điệp, cặp hàng xóm bên hông phải nhà tôi là một cặp chồng già vợ trẻ. Tôi đoán ông Lân phải gần cỡ 60, còn bà Điệp cái tuổi già nhất tôi có thể gán cho bà cũng không quá 35. Còn với ông Lộc bà Vân, cặp hàng xóm bên hông trái nhà tôi, tôi thiếu tự tin hơn một chút trong việc đoán tuổi họ. Tôi cho ông Lộc tuổi cỡ 35 đến 37, còn bà Vân chừng 40, 42.

Đoán tuổi người khác theo nhận xét của riêng tôi là phóng cái nhìn chủ quan về ngoại vật, nó bị chi phối rất nhiều bởi tâm thức của người đoán. Nếu tôi lạc quan, tôi sẽ nhìn đời, nhìn người bằng màu hồng, tôi sẽ thấy già thành trẻ, hay cho là trẻ bởi một vài lý do tình cảm nào đó. Nếu tôi thuộc loại khó tính, bị gò bó trong một thứ đạo đức cổ xưa, một khuôn khổ giáo dục bảo thủ, tôi khó chấp nhận những đôi lứa quá chênh lệch tuổi tác để từ đó tôi sẽ thấy người già già thêm, người trẻ quá trẻ để tạo thêm sự bực bội cho chính mình. Nhưng nhận xét chủ quan của tôi, may mắn không nằm trong sự quá đà. Tôi vẫn thấy đó là hai cặp vợ chồng chênh lệch tuổi tác nhưng tôi vẫn thấy tự nhiên khi quen biết họ, vẫn thấy lòng mình bình thản trước cuộc sống có vẻ đầy hạnh phúc của họ. Chưa biết nghề nghiệp họ, chưa chào hỏi vì chưa có dịp làm quen, mỗi khi tình cờ gặp, chỉ nhìn thấy họ tay trong tay rảo bước, tôi nghe thoảng nhẹ trong không gian một mùi hương hạnh phúc? Hay chỉ là mùi hương có đôi mà chỉ người cô độc như tôi mới ngửi thấy?

Tôi không vội vã làm quen, nhất là chủ ý làm quen với cặp hàng xóm nào trước. Nhưng ở gần nhau nên sự tình cờ chạm mặt cũng không thưa lắm. Nói không thưa nhưng cũng phải gần hai tháng tôi mới có dịp mở lời chào hỏi đầu tiên chỉ vì bản tính nhút nhát của tôi, nhất là khi đối diện với người khác phái. Ở tuổi 45 tính nhút nhát của tôi cũng không bớt đi so với khi tôi 16 tuổi. "Đó là cái tật bẩm sinh." Mẹ tôi thường nói với các bà bạn của bà để bênh vực tôi. Mỗi lần phải chạm mặt với các bà bạn của mẹ tôi, tôi chỉ lí nhí không thành tiếng một câu chào hay trả lời một câu hỏi của họ. Có gì đâu, chỉ những là "cháu chừng nào ra trường, có cô bạn gái nào chưa?" Thế mà tôi đã cho tôi đang bị họ chất vấn đời tư của mình. Những lúc đó tôi vừa lo sợ vừa bực mình. Mãi về sau khi tuổi đã trên 30, nghĩ lại tôi mới nhận biết những câu hỏi kia thật chân tình. Tôi học hành vào loại khá, cộng thêm cái dáng dấp thư sinh của tôi, cho nên dưới cặp mắt thích xem tướng của vài bà bạn của mẹ tôi, tôi sẽ là một thằng rể tương lai hiền lành để con gái các bà dễ dàng nắm trọn quyền. Học hết trung học tôi phân vân trước ngưỡng cửa đại học. Cha mẹ tôi không chen vào việc chọn lựa ngành của tôi. Sự thành công vượt bực của cha tôi trên thương trường khiến ông xem thường mọi thứ bằng cấp. Quả thật tôi đã nhiều lần chứng kiến đủ loại bằng cấp chịu khuất phục

dưới mãnh lực đồng tiền của cha tôi. Một lần tôi nghe lóm ông nói với mẹ tôi:

- "Thằng Sinh ngồi không ăn cả đời không hết một phần mười tài sản của mình. Chỉ lo nó phá thôi."

Cha tôi không nhắc tên ai khác ngoài tôi vì tôi là con một. Tôi nhớ có lần, khi tôi 12 tuổi, tôi hỏi mẹ tôi sao tôi không có thêm em, mẹ tôi kéo tôi lại sát gần bà, xoa đầu tôi rồi nói giọng buồn rầu:

- "Tại cha bận việc quá!"

Ở tuổi đó tôi chưa hiểu gì lắm liên hệ giữa cha tôi bận công việc và mẹ tôi không sinh thêm con. Cho đến khi tôi 17 tuổi, một lần hai ông bà cãi nhau to tiếng, tôi nghe lọt một câu đay nghiến của mẹ tôi:

- "Còn ông, giàu có lên một chút là sinh tật, chơi bời cho lắm còn lây bệnh cho người ta nên bây giờ mới tuyệt giống, may còn một thằng Sinh."

Sau lần cãi vã lớn tiếng đó, cha tôi đâm ít nói, còn mẹ tôi trở nên uy quyền hơn trước. Riêng tôi, tôi vẫn được cả hai bên nuông chiều hết mực.

Tôi chọn ngành vi trùng học với ý định sau khi ra trường, tôi sẽ suốt đời tự giam mình trong phòng thí nghiệm. Va chạm với vi trùng tuy nguy hiểm nhưng tôi nghĩ vẫn ít nguy hiểm hơn va chạm với người. Suốt thời gian học đại học, tôi không bị khó khăn vì chuyện học hành nhưng tôi hay bị suy nhược tâm thần khi phát hiện ra dấu hiệu bất thường ở bộ phận sinh dục của mình. Đọc cuốn cẩm nang "đời sống lứa đôi" khi mô tả bộ phận sinh dục đàn ông, tôi thấy của tôi chỉ được một phân nửa kích thước bình thường, ở vị trí bình thường cũng như khi cường dương được mô tả trong cuốn sách. Phát hiện này làm tôi hoang mang ghê gớm; tôi lo sợ sẽ làm thất vọng bất cứ người nữ nào khi bước vào giai đoạn thân mật nhất. Tôi ngại rằng từ thất vọng đi đến đổ vỡ không xa. Tôi cũng đọc một cuốn sách khác nói về tình dục trong đó tác giả phản bác quan niệm kích thước của phái nam cần thiết cho phái nữ; tác giả này xác quyết rằng phương cách giao hợp quan trọng hơn kích thước trong việc tạo khoái cảm. Nhưng tôi nghi ngờ hiệu quả thật sự của các phương pháp tác giả chỉ dẫn. Tôi tin khoái cảm không đơn thuần được tạo bằng cọ xát mà còn bằng những gì thấy được, ngửi được. Bởi thế nên người ta mới cần đến nước hoa, cần những nịt vú làm căng phồng bộ ngực, những cách phục sức mong manh để phơi bày phần bên trong.

Mặc cảm vì sự thiếu kích thước của mình làm tôi đâm nhút nhát trong vấn đề có bạn gái. Tôi không những không tìm kiếm mà còn lẩn tránh. Ban đầu họ nghĩ tôi đồng tình luyến ái, riết không hề thấy tôi có bạn trai, người ta bắt đầu xì xầm tôi có vấn đề. Sự xì xầm tôi có vấn đề làm tôi chột dạ. Tại sao tôi không chứng minh tôi chỉ ở mức thấp của sự bình thường mà thôi. Thế nào cũng có người chấp nhận tôi với gì tôi đang có. Thế nào cũng có người biết tôi khuyết ở chỗ này nhưng nhiều ưu ở nơi khác. Thế nhưng tôi vẫn sợ. Sợ rằng mình có thú thật, ban đầu vì lý do này hay lý do khác, người ta sẽ bảo không sao, không quan trọng nhưng một khi chạm vào thực tế, họ mới thấy cái không sao, cái không quan trọng lúc ban đầu đó sẽ trở thành một vấn đề rất có sao, rất quan trọng một khi phải kéo dài, nhất là kéo dài cả cuộc đời. Trong lý thuyết cái không có gì có thể trở thành tất cả khi va chạm với đời. Một trong những câu chuyện mẹ tôi ngồi tán gẫu với mấy bà bạn mà tôi nghe được có một chuyện tôi không rõ thực hay hư, nếu thực, thực được bao nhiêu phần trăm, mặc dù mẹ tôi, dẫu không ở trong chăn của hai nhân vật liên hệ, vẫn đoan quyết là thật một trăm phần trăm. Một đôi trai gái nọ trong năm năm trời quyết liệt yêu nhau dù bị hai gia đình ngăn cản vì khác tôn giáo. Cuối cùng tình yêu của họ đã thắng. Họ chính thức lấy được nhau. Nhưng chỉ một tháng sau bà vợ đâm đơn xin ly dị. Ra tòa, quan tòa ngạc nhiên hỏi lý do. Bà vợ, gốc người Huế, òa lên khóc rồi đưa ngón tay út của mình lên cho quan tòa thấy và nói trong nghẹn ngào:

- "Thưa quan tòa, lý do... lý do là cái ... nớ của anh có chừng ni ri!"

Câu chuyện mẹ tôi kể xảy ra trên 40 năm về trước. Thuở ấy trai gái yêu nhau, có cặp đến đêm động phòng mới biết rõ thân thể của nhau. Bây giờ chuyện đó khó mà xảy ra. Bây giờ quen biết nhau một thời gian ngắn, có khi chưa cần hỏi cưới cũng đã biết rõ nhau mồn một. Và tôi sợ ngón tay út của người con gái bây giờ không đưa lên cho quan tòa thấy mà đưa lên cho bạn bè xem kèm theo một tràng cười nhạo báng.

Cuối cùng tôi cũng đủ can đảm để làm một cuộc thí nghiệm, xem đàn bà nghĩ gì về khuyết điểm của tôi. Tôi chọn một cô gái rước khách người á đông. Cô nói với tôi cô là người Tàu ở Hồng Kong sang. Khi tôi trần truồng cô gái

cũng đã trần truồng nằm trên giường chờ tôi. Cô nhìn sơ khuyết điểm của tôi, không nói gì, miệng chỉ cười mỉm. Tôi không kịp thực hiện phương pháp vào chéo, vào nghiêng để tăng thêm cọ xát như sách chỉ dẫn thì khoái cảm đã vọt xuất quá nhanh. Tôi rụt rè đề nghị với cô gái tiếp tục lần nữa. Cô vui vẻ đồng ý khi biết tôi sẽ trả hai lần tiền. Lần này tôi lâu hơn, cô gái cũng có thì giờ dở ngón nghề của cô, tôi cũng có thì giờ áp dụng mấy phương pháp sách chỉ dẫn nhưng dù cô gái có quằn quại, có rên rỉ, tôi vẫn cảm thấy cô đóng kịch. Phần tôi, dù có thay đổi mấy cách làm tình, tôi vẫn có cảm tưởng tôi đang bơi trong một hồ nước rộng. Có thể thật sự hồ không rộng nhưng vì thuyền tôi nhỏ bé qúa nên tôi thấy nó mênh mông. Cô gái rước khách tỏ vẻ có cảm tình với tôi, có thể vì cô được hai lần tiền mà không mấy vất vả. Cô để tôi nằm yên nghỉ, không tỏ ý thúc tôi mặc quần áo để rời phòng. Tôi đánh bạo hỏi cô:

- "Em thấy của anh có nhỏ lắm không?"

Cô gái trả lời tự nhiên:

- "Phải công nhận của anh nhỏ."

- "Em có nghĩ đàn bà ai cũng coi chuyện lớn, nhỏ của đàn ông là quan trọng không?"

- "Dĩ nhiên, nếu em lấy chồng, em thích chồng em có cái đó càng khá càng tốt. Nói gì thì nói bự con trong vẫn bắt mắt hơn. Nhưng làm nghề này, cái đó đâu có quan trọng, quan trọng là khách biết lịch sự với em."

- "Em có gặp nhiều khách lịch sự không?"

- "Ít nhưng mà có, khi mới vào nghề gặp một ông khách, một anh sinh viên, em quí quá, cho lần thứ hai mà không tính tiền. Anh ấy rất dễ thương mà cái đó lại không tệ."

Rồi như sực biết mình vừa lỡ lời, cô gái nói vớt lại:

- "Nhưng bây giờ cái của anh sửa đâu có khó gì. Có tiền đi bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ là xong hết, nghe nói muốn cỡ nào cũng có cả."

Nói xong cô gái đến bên tôi vuốt tóc, vuốt má tôi, ban một lời khuyến khích:

- "Người lịch sự như anh, được bác sĩ thẩm mỹ chăm sóc, thì thiếu gì bà cô mê."

Lời cô gái rước khách khuyên tôi đi bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ thỉnh thoảng lại ám ảnh tôi, nhất là khi tôi gặp vài đối tượng nữ hợp nhãn muốn tiến gần để tính chuyện xa. Nhưng tôi lại ái ngại, lại thôi. Tôi thấy biến chứng có hại nhiều hơn biến đổi có lợi. Tính nhút nhát của tôi khiến tôi khó quyết định nhiều việc. Tính ấy khiến tôi hay thấy bề trái nhiều hơn bề mặt.

Lần tôi phải lấy quyết định lớn nhất của đời mình là sau khi cha mẹ tôi bất thình lình qua đời trong một tai nạn xe hơi. Hình như cha tôi lạc tay lái khi đổ dốc một ngọn đèo. Không biết vì tốc độ, vì buồn ngủ hay vì một cơn đau tim bất thình lình. Cha tôi là người luôn ỷ vào sức mình, ông làm việc không ngưng nghỉ, dù biết mình bị đau tim. Tôi lúc ấy vừa chẵn 40 tuổi. Tôi làm gì với gia tài cha mẹ để lại? Năm chung cư đang cho thuê, một tiệm ăn Nhật đang đông khách và số tiền nửa triệu nằm trong các trương mục. Lần đầu tiên trong đời tôi làm được một việc phi thường là giải quyết gọn gàng gia sản cha mẹ tôi để lại. Tôi bán hết và may mắn không phải bán tháo. Tôi không muốn tiếp tục con đường của cha tôi bành trướng gia tài cho mỗi lúc một lớn. Đồng lương tôi đang kiếm ra cộng với những gì tôi đang hưởng được đủ bảo đảm cho tôi một đời sống vật chất đầy đủ.

Điều cha mẹ tôi không được mãn nguyện trước khi nhắm mắt là thấy tôi lập gia đình, thấy mặt một hai đứa cháu. Đôi khi nhìn di ảnh của hai ông bà đặt trên bàn thờ tôi cảm thấy ân hận. Nhưng đó chỉ là ân hận đám mây, nó thoáng qua rất mau, rồi tôi lại phải đối diện với chính tôi, một cái tôi đầy mặc cảm vì chút khuyết tật của mình. Cô đơn lẫn ẩn ức, đưa đẩy tôi đi tìm một lối thoát cho nếp sống. Tôi tìm được một lối thoát khá sớm lúc đang còn là sinh viên. Ngoài việc học, thì giờ rảnh tôi đọc sách và tập tểnh viết lách. Tôi thấy tôi chính là một đề tài để viết, viết về mặc cảm, ẩn ức cũng như những ước muốn chưa bao giờ thành tựu của mình. Giữa những lối viết như viết truyện không có cốt chuyện, truyện với nhiều tình tiết ly kỳ, với kết thúc bất ngờ, tôi chọn lối viết với những đoạn kết lơ lửng, nó đóng lại để mở ra, nó lắng xuống để gây nên thao thức, băn khoăn trong lòng người đọc. Tôi muốn độc giả ngẩn ngơ hay bị dằn vặt bởi những nhân vật trong truyện. Những nhân vật của tôi phản ảnh rất trung thực nhiều khía cạnh của cảnh đời tôi. Tôi cho in một tập truyện ngắn với cái tựa *Thiên Đường Giá Băng*, trong đó có một truyện cùng tên với tựa sách, nói về một người đàn ông giàu có, trải qua nhiều mối tình mà vẫn không tìm thấy hạnh phúc, cuối cùng phải đi tìm cái chết để thoát ra khỏi cái thiên đường giá băng của ông. Cuốn sách được giới phê bình khen và độc giả ưa thích. Tôi bước lên được một nấc khác trên cái thang danh vọng.

Bốn năm sau khi cha mẹ tôi mất, tôi có ý

định đổi chỗ ở. Tôi muốn có một căn nhà mà từ phòng làm việc của tôi nhìn ra tôi thấy được một mặt hồ và xa hơn chút nữa là những ngọn đồi. Tôi nuôi ý định viết một truyện dài trong đó cảnh sơn thủy sẽ là nơi khởi đầu và kết thúc câu chuyện, một câu chuyện tình mà không khí truyện nhẹ nhàng hay ngột ngạt và kết thúc sẽ bi đát hay có hậu thì chính tôi cũng chưa rõ. Nó còn tùy thuộc nhiều vào biến chuyển tình cảm của tôi. Để thực hiện ý định trên, tôi bán căn nhà đang ở, thêm tiền, mua một căn nhà mới xây trong khu sang trọng Bois Franc. Ở đó bất cứ từ cửa sổ phòng nào, nhìn ra tôi đều thấy mặt một hồ nước và bên kia hồ nước là một dãy đồi thoai thoải được biến thành sân golf. Chính ở căn nhà này, sau khi dọn về non một tháng, tôi khám phá ra hai cặp hàng xóm đặc biệt của tôi.

Người tôi chào hỏi đầu tiên là bà Điệp, gặp ở địa điểm đựng hộp thư. Hộp thư của tôi số 3, của bà Điệp số 7. Thường thường tôi ra lấy thư vào cuối ngày. Lấy thư vào sau hai giờ chiều chỉ là bất thường nhưng nhờ lần bất thường này tôi biết bà Điệp ngày nào cũng ra lấy thư năm mười phút sau hai giờ chiều. Bây giờ đầu thu, lá chưa vàng nhưng khí trời đã lành lạnh. Bà Điệp vừa đi chơi golf về. Bà mặc bộ đồ màu nâu sẫm, quần dài, tay dài, đầu đội vành che nắng cùng màu nâu sẫm. Gặp tôi bà mỉm cười chào. Tôi lúng túng chưa biết nên cười trả hay cất tiếng chào. Tôi vẫn nhút nhát khi đối diện lần đầu với một người khác phái. May thay bà Điệp cất tiếng trước:

- "Hình như ông là chủ mới của căn nhà vừa bán?"

Tôi mừng rỡ đáp:

- "Vâng. Tôi tên là Sinh. Xin hân hạnh được biết bà."

Bà Điệp chìa tay cho tôi bắt một cách tự nhiên:

- "Cũng hân hạnh biết ông là hàng xóm mới. Tôi tên là Điệp."

Cử chỉ tự nhiên của bà Điệp giúp tôi lấy lại tự tin:

- "Thưa bà thường mấy giờ người phát thư đến phân phát thư vào thùng?"

- "Khoảng hai giờ chiều. Ngày nào tôi cũng chờ năm mười phút sau ra lấy là có thư."

- "Tôi không có nhiều thư nên hai ba ngày mới lấy, thường thường tôi lấy vào buổi chiều."

Bà Điệp nhìn thẳng vào mắt tôi rất nhanh rồi hỏi:

- "Ông ở đây có một mình?"

- "Vâng tôi ở một mình."

Bà Điệp vội tiếp:

- "Xin ông bỏ lỗi cho tính hơi tò mò của tôi. Xin chào ông."

- "Dạ không sao, xin chào bà."

Bà Điệp cầm xấp thư và báo bước thong thả ra xe. Khi cho xe rời bánh, bà nhìn về hướng tôi đứng khẽ gật đầu chào. Tôi cũng gật đầu chào lại. Bà Điệp người tầm thước cân đối, dáng dấp rắn rỏi. Mặt bà ngăm ngăm vì rám nắng khiến tôi nghĩ bà Điệp ở ngoài trời nhiều hơn ở trong nhà. Bà có nụ cười cởi mở, giọng nói tự nhiên dễ gây cảm tình. Tôi thấy khó đoán nội tâm của những người ham thích thể thao.

Tôi gặp bà Vân người hàng xóm thứ hai cũng ở địa điểm lấy thư vào một sáng thứ bảy. Hôm thứ sáu tôi về muộn nên không nghĩ đến chuyện lấy thư. Tôi bị thu hút ngay bởi khuôn mặt trái xoan với những nét trang điểm tinh vi. Tôi không thấy sự trang điểm tinh vi làm bà Vân trẻ đi nhưng nó làm bà quí phái hẳn ra. Bà đến lấy thư ở hộp thư số 9. Khi thấy tôi tiến đến hộp thư số 3 của tôi bà Vân nhìn tôi khẽ gật đầu chào. Tôi có cảm tưởng những người hàng xóm của tôi biết tôi là dân cư trú mới nên ai cũng làm như có bổn phận mở lối làm quen trước. Cảm tưởng đó giúp tôi mạnh dạn hơn lần gặp bà Điệp. Tôi cất tiếng trước:

- "Xin chào bà. Tôi là Sinh, hàng xóm mới bên phải của nhà bà."

- "Xin chào ông, tôi là Vân, hân hạnh được biết ông. Có dịp mời ông sang nhà chúng tôi chơi."

Tôi loay hoay chưa tìm được câu trả lời, bà Vân hỏi tiếp:

- "Ông có biết xoa mạt chược không?"

- "Dạ không."

- "Tiếc qúa, ông nhà tôi cuối tuần nào cũng có một bàn mạt chược. Tôi cũng không biết mạt chược, tôi chỉ thích trồng lan. Thế còn sở thích của ông?"

- "Dạ tôi thích đọc sách và thỉnh thoảng cũng viết lách."

Tôi thấy mắt bà Vân sáng lên:

- "Tôi cũng rất thích đọc sách. Ông viết văn hay làm thơ?"

Tôi thành thực trả lời:

- "Dạ cả hai, nhưngviết văn nhiều hơn, một phần do yêu cầu của các báo,. một phần viết văn dễ có độc giả hơn. Thơ tôi thường làm cho chính mình nhiều hơn là để đăng báo."

- "Tôi thấy thơ, nếu là một bài thơ hay, đọc thấm hơn đọc văn."

Tôi giật mình ngạc nhiên trước trình độ thưởng thức văn chương của bà Vân. Tôi như vừa tìm được một tâm hồn đồng điệu nên đâm ra hứng chí khoe:

- "Tôi có vài tác phẩm văn lẫn thơ, đã in cũng như chưa in. Có dịp sẽ xin đưa bà đọc và cho ý kiến."

- "Rất hân hạnh, rất hân hạnh."

Bà Vân rời bước sau câu nói. Tôi tần ngần đứng nhìn theo cái dánh mảnh mai dần khuất sau khúc quanh của con đường vòng.

Không hiểu sao sau khi gặp bà Điệp bà Vân tôi không muốn tìm hiểu hai ông chồng của họ. Tôi nghĩ, từ từ qua hai bà, tôi cũng sẽ biết rõ về hai ông của họ. Tôi khám phá một sự tình cờ ngộ nghĩnh: bà Điệp người Nam, bà Vân người Bắc. Còn tôi người Trung, nhà tôi lại ở giữa nhà hai bà. Chào hỏi nhau lần đầu bà Điệp đi thẳng ngay vào việc tìm hiểu thân thế tôi, còn bà Vân lại ngỏ ý mời tôi sang nhà bà để giới thiệu với chồng bà. Dựa vào cử chỉ đó tôi đoán tính tình của hai người. Bà Điệp gốc Nam nên tính tình bộc trực, nghĩ sao nói vậy, bà Vân người Bắc kín đáo hơn, muốn gì chắc bà sẽ chờ đợi, sẽ đi vòng quanh chứ không đi thẳng ngay vào chuyện. Tôi cười thầm cái tật hay phân tích tâm lý người khác. Nhà văn là gì nếu không phải là kẻ biết nhận xét, biết phân tích những gì thấy được, cảm được để sau đó trút những nhận xét, phân tích ấy vào những nhân vật hư cấu của mình, biến họ thành những mẫu người điển hình tương phản nhau như thiện hay ác, đam mê hay lý trí, mơ mộng hay thực tế, chung thủy hay bội bạc hoặc những mẫu người dửng dưng, gàn dở hay thật bình thường.

KHÁNH HÀ

Gió Bấc

Thư bạn nhắc gởi bài tờ báo Tết
Hình như xuân còn lại chút này thôi
Ta cùng nhau còn được mấy lần vui
Một, hai... lần, biết đâu, rồi từ biệt
Đoạn đường cuối như khúc sông chảy siết
Tính thời gian quả thật chẳng còn nhiều
Tiệc Tết năm này dọn chỉ bấy nhiêu
Món-nhớ-quê-hương ngày xưa ngày xửa
(Mà bây giờ biết ai còn nhớ nữa)
Còn ai nhớ những gian nhà mở cửa
Có gió lùa thông thống trước ra sau
Trời cuối năm tiếng gió bấc rao rao
Ôi, tiếng gió này sao mà nhớ quá
Con tu hú gọi vang như giục giã
Trong vườn nhà so đũa trổ trắng bông
Gió thổi hắt hiu trên những cánh đồng
Lúa đã gặt chỉ còn trơ gốc rạ
Chày giã gạo cắc cum như hối hả
Bên nồi cơm gạo mới bếp chiều thơm
Gió rập rờn trên mặt nước mông mênh
Xuồng lịch kịch đưa người đi chợ sớm
Chợ tấp nập khi bình minh vừa chớm
Bà mẹ quê chân đất, áo bà ba
Gió dịu dàng se sẽ buốt làn da
Đàn con trẻ mừng rơn chờ áo mới
Gió bấc về là nghe ngày Tết tới
Một thuở nào đầy ắp những niềm vui
Người xa quê ngóng tiếng gió ngậm ngùi
Gió biền biệt, mùa xuân đi biền biệt

Quen bà Điệp, qua mấy lần gặp mặt ở địa điểm lấy thư, mỗi lần câu chuyện kéo dài thêm mấy phút, tôi biết được một phần đời sống của hai vợ chồng. Bà Điệp là tên con gái của bà, chồng bà tên Khiêm. Bà Điệp trước là một

chuyên viên địa ốc, bà bỏ nghề sau khi lấy ông Khiêm. Bà Điệp kém ông Khiêm 17 tuổi, là vợ thứ hai; bà ở với ông Khiêm vừa đúng năm năm. Bà Điệp cũng tiết lộ bà đã có một đời chồng trước, có một con trai 10 tuổi hiện ở với ông chồng cũ. Bà Điệp không nói lý do bà ly dị chồng, không nói lý do con trai bà không ở với bà. Bà Điệp cũng không nói ông Khiêm có bao nhiêu người con với bà vợ trước. Riêng tôi, tôi thấy không cần thiết biết thêm về quá khứ của hai người. Một lần duy nhất bà Điệp đề cập đến sự độc thân của tôi và với câu trả lời thường lệ "Tôi thích sống một mình hơn" của tôi, bà Điệp nói một câu làm tôi băn khoăn suy nghĩ:

- "Đứng trước một sự chọn lựa, sau khi đã chọn đừng bao giờ hối tiếc, dù sự chọn lựa đó có xoay vần ra sao đi nữa. Phải giữ vững hướng đi cho đến khi nào mình lại bị đặt trước một sự chọn lựa khác."

Quan niệm sống của bà Điệp là sống thực tế, tận hưởng những gì mình đang có. Ông Khiêm đang mang lại cho bà hơn những gì bà cần. Tôi nghĩ bà đã chọn lựa giữa chồng bà, một giáo sư trung cấp và ông Khiêm, chủ nhân ông của mấy dãy cao ốc cho thuê. Tôi nghĩ hai người đang hạnh phúc dù mỗi người có thể hạnh phúc vì một lý do khác nhau. Ông Khiêm hạnh phúc vì có một người vợ trẻ, đẹp, khỏe mạnh; cặp tay bà Điệp đi đến chốn công cộng là một niềm kiêu hãnh của ông. Bà Điệp hạnh phúc vì bà có được đời sống vật chất như bà muốn có. Ngồi vào tay lái chiếc BMW thể thao mui trần của ông Khiêm mua cho bà, bà Điệp không khỏi tự mãn khi nó thu hút bao nhiêu cặp mắt nhìn vào thèm muốn mỗi khi bà lái xe chầm chậm qua những khu phố đông người. Nhưng đôi khi tôi lại thắc mắc bà Điệp có thoải mái về mặt tình cảm không? Giữa hai vợ chồng, tôi thấy có chút lệch, lệch về tuổi tác, lệch về sự thiếu cân bằng thể chất vì ông Khiêm với cái đầu hói và cái bụng bắt đầu phệ không thể nào gọi là xứng đôi khi đứng cạnh bà Điệp. Tôi tự hỏi rồi tôi tự trả lời tôi rằng nếu bà Điệp lấy tiện nghi vật chất làm trọng tâm thì tình cảm chỉ nằm ở vị trí thứ yếu trong đời sống của bà Điệp mà thôi. Rồi trong một phút bốc đồng tôi lại tự hỏi nếu tôi đứng cạnh bà Điệp có xứng đôi không? Rồi tôi lại tự trả lời tôi: Nhìn bên ngoài chắc chắn là xứng, cân xứng tuổi tác hơn, cân xứng vóc dáng hơn, nhưng bên trong chắc lệch, lệch về phía tôi nếu tôi không sửa sai cái khuyết tật của tôi. Nếu đem tôi và ông Khiêm lên bàn cân, không biết bà Điệp sẽ cho ai nặng cân hơn ai.

Tìm hiểu đời sống bà Vân khó khăn hơn, tôi phải suy đoán những gì bà Vân thổ lộ. Chưa bao giờ bà xác nhận bà lớn tuổi hơn chồng bà hay chồng bà tuổi nhỏ hơn bà. Bà Vân không nói dối nhưng bà không nói thẳng ra, bà nói quanh quanh hay nói xa xa. Câu bà thường khéo léo chêm vào câu chuyện là vấn đề này hoặc điểm này tôi kinh nghiệm hơn chồng tôi. Khi bà nói tôi kinh nghiệm hơn anh ấy tôi phải hiểu bà muốn nói tôi lớn tuổi hơn anh ấy nên tôi biết, tôi rành hơn anh ấy. Bà Vân là giám đốc điều hành một hãng nhập cảng hàng hóa Âu Châu. Chồng bà, ông Lộc là một kế toán viên. Khi tôi hỏi:

- "Có phải bà quen ông vì bà là thân chủ của ông?"

Bà Vân cười nhẹ:

- "Ông đoán đúng."

Họ sống với nhau đã 10 năm. Không nghe bà Vân đề cập đến chuyện con cái. Và tôi kết luận cặp vợ chồng này không con. Hình như Thượng Đế không cho ai được hoàn toàn, một cách nhắc khéo đây chỉ là cõi tạm. Nhưng tôi nghĩ họ sống hạnh phúc. Mỗi lần nhắc đến chồng, bà Vân nói bằng một giọng ngọt ngào pha chút hãnh diện. Còn ông Lộc? Tôi chỉ gặp ông hai lần với vài câu chào hỏi xã giao. Tôi thấy ông Lộc trẻ tuổi nhưng nét mặt nghiêm nghị, ít nói. Có phải ông không cởi mở vì mặc cảm có vợ lớn tuổi hơn mình? Tôi không nghĩ như thế. Xã hội tây phương sống vừa cởi mở lại vừa riêng tư. Không ai phí thời giờ đi phán xét đời tư của kẻ khác. Nếu ông Lộc còn mặc cảm đó thì máu á đông vẫn còn chảy mạnh trong người ông. Nhưng tôi vẫn tin hai người hạnh phúc. Ông Lộc có thể hãnh diện sự thành công nghề nghiệp của bà Vân, bà Vân hãnh diện đã làm xiêu lòng một người đàn ông trẻ tuổi hơn mình. Tôi vẫn nghĩ là họ hạnh phúc dù có thể mỗi người hạnh phúc theo một lý do riêng.

Hình như cả bà Điệp lẫn bà Vân tỏ vẻ thú vị về sự có mặt của một người đàn ông sống ở giữa hai nhà họ. Còn hai ông chồng, tôi không biết họ nghĩ gì? Họ có lo ngại gì tôi không? Họ đâu biết tôi vô hại đến chừng nào. Hạnh phúc của họ tôi lúc nào cũng thèm muốn nhưng có bao giờ tôi đạt được. Từ khi dọn đến nhà mới, quen biết được hai bà, tình

cảm lẫn trí tưởng tượng của tôi được kích thích thường xuyên. Có lúc tôi nghĩ mình là người tình của bà Điệp; có khi tôi thấy mình là người tình của bà Vân. Những lúc tôi khát khao tình dục tôi muốn ôm chầm lấy bà Điệp; khi tôi lãng mạn, mơ mộng tôi muốn nhìn ngắm khuôn mặt diễm lệ của bà Vân. Một người đáp ứng mạnh tôi về thể xác; một người đáp ứng mạnh tôi về tinh thần, cho dù cả hai đều là tưởng tượng.

Cho đến một hôm sự tưởng tượng của tôi cao độ đến mức tôi quyết định mở hai địa chỉ vi thư trên net, một mang tên Tường Vân, một mang tên Mộng Điệp để trao đổi thư tình với Sinh Nguyễn là tôi. Và tôi sống với mối tình tay ba tưởng tượng ấy một cách say mê.

"Anh Sinh,

Anh hỏi em có chồng già được gì và không được gì? Em thấy câu trả lời có thể mỗi lúc mỗi khác tùy thuộc mình đang ở thời gian nào, tâm trạng nào khi câu hỏi ấy được đặt ra. Nếu nó được đặt cho em khi em vừa lấy chồng em sẽ không ngần ngại trả lời em được hơi nhiều: được một người chồng có sự nghiệp, có kinh nghiệm sống và dĩ nhiên vì là vợ trẻ nên được cưng chìu. Bây giờ sau năm năm chung sống em thấy em vẫn được những thứ đó. Duy có một chút xíu thay đổi trong tâm tư em. Đôi khi em nghĩ vẩn vơ giá lúc này có được một vòng tay ngang trang lứa ôm chặt, tim mình chắc sẽ rung động ghê gớm. Không biết đó có phải là thứ tâm tư mà anh thích biết không?

Mộng Điệp."

"Anh Sinh mến,

Vân xin coi anh như một người anh văn nghệ để tâm tình, để bàn luận văn chương. Có những món ăn tinh thần không bao giờ tìm thấy ngoài đời. Anh hỏi Vân có hạnh phúc không? Vân trả lời là có, luôn luôn có. Nhưng giá anh cũng hỏi chồng Vân câu hỏi đó không biết câu trả lời của anh ấy có giống Vân không. Hạnh phúc theo Vân nghĩ muốn trường tồn phải nuôi dưỡng nó và phải cả hai cùng đồng đều vun xới. Nếu chỉ còn một người tưới, cây có thể không chết nhưng nó sẽ èo uột. Nếu bây giờ Vân nói Vân bắt đầu cảm thấy mỏi tay thì anh có tin không?

Tường Vân"

"Anh Sinh,

Anh hỏi em một câu khó trả lời là đàn bà

LÝ THỪA NGHIỆP

Trên Đồi Cỏ Thiên Thần

Người vô tâm vô sự
Như nắng rót mưa dầm
Mây bay hề! vô xứ
Như biển tràn thanh âm.

Hồ sen vàng vô lượng
Sương sớm trôi mênh mông
Đất trời hề! cô tịch
Trăng chưa tàn bên sông.

Ai dạo đàn trên núi
Cây trái bỗng ngọt ngào
Mùa Xuân còn đương buổi
Tiếng hát nào bay cao.

Ngồi đây và nghe hát
Bên hiên trời vô biên
Trống không lòng Bồ tát
Bỗng vang khúc nhạc thiền.

Thơ đời hay thơ đạo
Mà xao xuyến bâng khuâng
Hoa đương mùa thơm thảo
Trên đồi cỏ thiên thần.

thích gì nhất ở người đàn ông? Em chỉ là một người đàn bà chứ không phải tất cả đàn bà cho nên em chỉ xin phát biểu với tính cách cá nhân. Em thích nhất người đàn ông tiếp tục âu yếm em sau khi làm tình. Hình như đàn ông chỉ biết âu yếm trước khi ấy thôi, sau khi ấy ít người nghĩ tới. Anh tuy độc thân nhưng em nghĩ anh cũng có kinh nghiệm. Anh có phải là người đàn ông tuyệt vời đó không?

Mộng Điệp."

"Anh Sinh,

Anh hỏi Vân trong cuộc sống lứa đôi, tâm hồn quan trọng hơn hay gì khác quan trọng hơn. Không cần đoán Vân cũng biết cái gì khác là gì rồi. Có thể anh ngạc nhiên khi Vân nói có những hình ảnh nhìn bên ngoài rất thanh khiết nhưng bên trong lại sôi sục những ước muốn trần tục. Nhiều khi người ta phải thanh khiết vì ở cái thế không thể không thanh khiết mà thôi. Vân thấy thanh cao hay tầm thường không cái nào tốt hơn, không cái nào xấu hơn cái nào. Một cuộc sống lứa đôi thành công là tạo được sự hài hòa giữa hai cái cao thấp thanh tục ấy. Chắc anh còn nhớ về sau câu danh ngôn của Pascal: 'Ai muốn làm thiên thần sẽ trở thành ác quỷ' chứ gì?

Tường Vân."

"Em,

Bây giờ là mùa xuân. Ở đây xứ lạnh nên cảnh trí bên ngoài vẫn là tuyết trắng với hàn thử biểu dưới không độ. Riêng anh, anh cảm thấy mùa xuân đang ở trong tim. Trong tim anh vẫn mai vàng nở đẹp, tiết trời ấm áp, bởi vì có em đâu đó thật gần. Với anh hạnh phúc đôi khi chỉ là cái gì mình chờ đợi, cho dù có khi là mãi mãi chờ đợi.

Sinh Nguyễn."

Tôi chuyển vi thư tôi lên địa chỉ vi thư của Mộng Điệp và Tường Vân. Những gì tôi viết trong vi thư trái ngược với thực tế tôi đang sống, thui thủi một mình trong căn nhà, căn nhà tôi chưa bao giờ thấy nó mênh mông và lạnh lẽo đến thế! Giờ này nhà bà Điệp chắc đang tưng bừng văn nghệ khiêu vũ vì bà Điệp ngoài thể thao bà còn rất thích hát, thích khiêu vũ. Còn nhà bà Vân, chắc bà Vân đang bận rộn lo món ăn đãi khách đến xoa mạt chược đầu xuân. Mùa xuân ấm áp hai bên nhưng mình tôi cô đơn lạnh lẽo ở giữa.

Bản tính tôi rụt rè tuy nhiên trong đời mình, một lúc nào đó, quá bị dồn nén, mình bỗng trở nên bạo dạn đến độ liều lĩnh. Chuyện đó đã xảy đến với tôi trong một ngày mà ở quê nhà thường gọi là Mùng Ba Tết. Đúng là một ngày định mệnh vì tôi gặp cả bà Vân lẫn bà Điệp cũng tại địa điểm lấy thư. Buổi sáng tôi gặp bà Vân. Dạo này đã quen thân nên tôi gọi họ bằng chị:

- "Chị Vân có địa chỉ vi thư riêng không?"

- "Có, anh có thơ văn gì hay định chuyển cho tôi xem?"

Tôi nói với bà Vân câu nói đã sắp sẵn nhẩm đi nhẩm lại không biết bao nhiêu lần:

- "Có người trao đổi vi thư với tôi cùng tên với chị. Tôi không dám đoán là ai. Chị có muốn đọc thì tôi chuyển."

Bà Vân tỏ vẻ thắc mắc:

- "Lạ nhỉ. Nếu anh thấy không có gì cấm kỵ thì chuyển cho tôi đọc để thỏa tính tò mò của đàn bà."

Tôi ghi địa chỉ vi thư của bà Vân rồi nói, giọng ngập ngừng:

- "Đọc xong xin chị cho biết ý kiến, tôi thấy nội dung có vài trùng hợp là lạ."

Về đến nhà ngồi định thần lại, tôi tự khen mình đóng kịch giỏi. Sau hai giờ chiều, tôi trở ra địa điểm lấy thư gặp bà Điệp. Tôi diễn lại tuồng buổi sáng, bình tĩnh và trơn tru hơn. Bà Điệp lộ vẻ ngạc nhiên cao độ, cho tôi ngay địa chỉ vi thư của bà và nói tôi chuyển gấp các vi thư mang tên bà cho bà đọc.

Chuyển vi thư xong cho mỗi người, tôi nằm nhà hồi hộp chờ vi thư trả lời. Tôi bỗng đâm lo, lo đến toát mồ hôi khi một thắc mắc chợt hiện ra: Chắc gì địa chỉ vi thư của hai bà là của riêng họ. Biết đâu họ xử dụng chung với hai ông chồng? Sáng hôm sau tôi nhận vi thư trả lời của bà Điệp trước: "Cám ơn anh đã cho đọc mấy vi thư của chị Điệp nào đó. Có mấy chỗ trùng hợp khá ngộ lắm nghen. Điệp này chỉ xin nói với anh hiện nay bắt đầu có một chút thay đổi trong đời." Đến trưa tôi nhận được vi thư trả lời của bà Vân, có lẽ gởi đi từ sở làm, vỏn vẹn một câu: "Phước cho kẻ biết chờ đợi vì kẻ đó có ngày sẽ gặp ta."

Không cần lượng giá ẩn ý của hai vi thư trả lời, tôi in chúng ra giấy. Tối đến áp chúng vào ngực, tôi nằm mỉm cười một mình trong bóng đêm. Mùa xuân hai bên đang len vào ở giữa. Đêm hôm ấy tôi nằm mơ thấy mình đang ngồi đợi ở phòng mạch của một bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ.

Thanh Ngọc Đình
TẾT XƯA

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

Sắc trong Thanh Ngọc hương thơm mộng
Một thoáng mơ tiên thoảng xuống trần...
(Nhất Linh - 28-10-1957)

Hàng năm mỗi lần Tết đến khi tôi hồi tưởng về những cái Tết đã đi qua trong đời mình thì hình ảnh Tết Kỷ Hợi bao giờ cũng hiện lên trước nhất. Nó nổ trong ký ức tôi tiếng pháo đùng đón giao thừa từ Thanh Ngọc Đình vọng vào đêm rừng. Nó lóe trong trí nhớ tôi hình bóng căn nhà chập chờn ánh lửa tỏa từ đám củi cháy dưới nồi bánh chưng sôi sục và tiếng kèn của cha tôi lan đi trên giòng suối Đa Mê. *Suối mơ! Bên rừng thu vắng. Giòng nước trôi lững lờ ngoài nắng...*

Thanh Ngọc Đình là tên cha tôi đặt cho một căn nhà ông xây cất ở giữa rừng Fim Nôm vào những năm cuối đời, để thưởng cho một loài hoa ông cho là tiên cách nhất. Căn nhà do chính cha tôi vẽ họa đồ, được xây toàn bằng vật liệu nhẹ, tọa lạc bên giòng suối Đa Mê, cách Quốc Lộ 20 Sài Gòn-Đà Lạt khoảng một nghìn thước, ngang cây số 27 tính từ thành phố Đà Lạt, và thuộc xã Fim Nôm.

Thực ra đó chỉ là một căn nhà trong mộng. Bởi vì Thanh Ngọc Đình không bao giờ được hoàn thành. Năm 1959 căn nhà bị sụp đổ hoàn toàn sau một đêm giông gió, chỉ còn trơ lại cái nền nhà trống. Cũng may là nó sụp đổ sau Tết Kỷ Hợi (ngày 8 tháng 2 năm 1959), là năm mà đông đủ chúng tôi đã ăn cái Tết sau cùng ở Fim Nôm.

Năm ấy là năm đầu tiên cha tôi tổ chức ăn Tết trong rừng. Một phần để ăn mừng căn nhà xây gần xong, phần khác chắc là ông muốn làm sống dậy không khí những cái Tết xưa ở trại Cẩm Giàng. Hồi đó chúng tôi đều ở Sài Gòn. Năm trước cha tôi đã bỏ Đà Lạt về Sài Gòn làm báo. Tháng giêng năm 1959 ngay sau khi số báo Văn Hóa Ngày Nay số Xuân Kỷ Hợi được phát hành, cha tôi lên Fim Nôm đôn đốc việc xây nhà và sửa soạn đón xuân. Ông mời một số thân hữu và gia đình của họ lên Fim Nôm ăn Tết. Tôi nhớ có gia đình các bác Nguyễn Hữu Phiếm, Nguyễn Sĩ Dinh, Bùi Khánh Đản, Lê Đình Gioãn... Thời gian đó tại Fim Nôm bà nội tôi ở chung với người em trai của bà là cụ Nghị Biên trong một căn nhà gỗ sơ sài ở cây số 27 ngay sát quốc lộ. Bà nội tôi tu ở đó, mẹ tôi thuê một con bé giúp việc tên là Tình lên ở Fim Nôm trông nom bà nội tôi. Bà lúc này đã yếu nên không muốn bầy vẽ tổ chức Tết lớn. Nhưng cuối tháng chạp cha tôi khẩn khoản bà nội đứng ra phụ trách nấu nồi bánh chưng. Ông nói:

- Mẹ ơi mẹ, Tết mà mẹ không nấu bánh chưng thì kể như không phải là Tết. Con nhớ những ngày ở Cẩm Giàng, ở quê nhà, bao giờ nhà cũng có gói bánh chưng vui lắm.

Bà nội tôi trả lời:

- Mẹ bây giờ già lắm rồi. Không gói bánh được đâu.

Cha tôi năn nỉ:

- Thôi mẹ ơi, mẹ gói bánh chưng đi cho con vui.

Bà nội tôi cũng chiều ý cha tôi nhận gói bánh chưng. Thật ra vai trò nấu bánh của bà nội chỉ có tính cách tượng trưng vì trên thực tế có bà Trẻ là vợ của cụ Nghị và chị Thoa tôi làm hết mọi việc. Bà nội tôi bấy giờ đã trên bẩy mươi đâu còn khoẻ mạnh như hai thập niên trước, những năm của thập niên 19(30) một mình bà đã quán xuyến tổ chức những cái Tết thật to ở trại Cẩm Giàng, mời bao nhiêu là văn nhân thi sĩ, tạo nên một không khí Tết đặc thù mà sau này nó đã được ghi lại trong nhiều áng văn của Tự Lực Văn Đoàn.

Tôi còn nhớ buổi chiều ngày hôm ấy, chiều 30 Tết, trong bộ áo quần mới tôi xúng xính bước vào tuổi đôi mươi.

Ngày chưa đi sao gió vương... Ngày của những giờ phút năm cùng tháng tận. Chúng tôi ngồi trong một quán lá ở Fim Nôm uống bia nhìn ra ngoài quốc lộ. Chiều cao nguyên hiu hắt. Ngay bên kia đường là ngã ba đi Đơn Dương. Nhìn suốt từ cả ba hướng, hướng Sài Gòn, hướng Đà Lạt, hướng Đơn Dương, không một chiếc xe chạy đến Fim Nôm. Thỉnh thoảng lắm mới có chiếc xe đò Minh Trung chạy vù qua từ hướng Di Linh lên, mang theo những hành khách cuối cùng của Sài Gòn lên Đà Lạt. Xã Fim Nôm xơ xác những căn nhà xiêu cũ bên kia đường, ẩn sau những bụi chuối. Phía xa trên nền trời là dãy núi cao, trên đó, người thượng đốt rừng làm rẫy từng đám, khói lam từ những mảng đen bay lên tỏa trong sương chiều. Bên này con phố quán chúng tôi ngồi duy nhất còn mở cửa. Mặt lộ vắng. Lề phố vắng. Sinh hoạt của Fim Nôm thu hẹp lại. Mấy con chó gầy gò loăng quăng sục sạo tìm thức ăn trước những quán hàng giờ này đã đóng cửa. Anh tôi nói:

- Chúng mình về thôi cho họ còn đóng cửa sửa soạn Tết chứ!

Như để nhắc nhở, có tiếng pháo đì đạch ở sau quán. Ngay sau đó tiếng pháo nối nhau ở phía xa trên con phố vắng. Không gian ở đây loãng quá. Tiếng pháo không nổ vang mang lại niềm vui hay niềm phấn kích như tiếng nổ trong thành phố, nó chỉ lẹt đẹt mấy tiếng rời rã càng làm tăng cái yên vắng buồn bã của thôn xã vào buổi chiều cuối năm.

Fim Nôm nằm trên cây số 25. Tôi theo chân người anh yên lặng đi men theo quốc lộ 20 về phía quận Đức Trọng. Quãng đường về Thanh Ngọc Đình khoảng hai cây số. Hai anh em quần áo mới, giầy tây mới, đi trên mép quốc lộ vắng ngắt. Tôi lấy trong túi quần ra cái kèn Harmonica hình cong cong rồi vừa đi tôi vừa thổi vang lên ca khúc "Đường Lên Sơn Cước": *Đường lên núi rừng, sao hãi hùng, ôi gió lộng, muôn lá động, cành trong bóng thê lương...* Vài đứa bé con cởi trần bận quần đùi thò ra khỏi bụi chuối tò mò nhìn chúng tôi, hai thanh niên tỉnh thành, đi lạc lõng ở xóm quê.

Ở một khúc đường cong ngang cây số 27 có vài tiếng pháo lẻ tẻ đón chúng tôi. Tại cây số này hai năm trước cha tôi đã mua một lô đất rộng chừng vài mẫu. Lô đất phía trước tiếp giáp quốc lộ phía sau tận cùng suối Đa Mê, nằm giữa hai lô đất của cụ Nghị Biên và của bác sĩ Nguyễn Sĩ Dinh. Trên lô đất của cụ Nghị gần quốc lộ là một căn nhà gỗ, nơi bà nội tôi và ông bà cụ Nghị Biên ở. Cha tôi thì ở một căn nhà nhỏ bên suối Đa Mê. Thật ra đây chỉ là căn bếp của Thanh Ngọc Đình được xây xong từ cả năm trước, dùng làm chỗ ở tạm trong thời gian cha tôi cho xây căn nhà trong mộng bên bờ suối. Cả hai căn đều không có hệ thống điện nước dẫn tới. Đêm đến căn nhà tù mù ánh đèn dầu. Tết này mẹ tôi từ Sài Gòn mang lên hai cái đèn măng-xông mới tinh làm quà cho cha tôi. Giữa hai lô đất là một con đường đất hẹp đi vào suối Đa Mê. Khi chúng tôi tới nơi tôi thấy có hai chiếc xe hơi đậu trước căn nhà gỗ. Tôi nhận ra một chiếc của nhà bác Gioãn.

Anh tôi đi thẳng vào suối. Còn tôi bước vào nhà cụ Nghị. Trong nhà tôi chỉ thấy bác Gioãn gái, còn bác trai và mấy người con của hai bác tôi đoán đã vào nhà trong suối thăm cha tôi. Có năm người ngồi trên phản gỗ. Bà nội tôi, cụ Nghị Biên, bà Trẻ, bác Gioãn và cô Năm. Bà nội tôi bận áo nâu, đầu chùm cái mũ len dầy cũng màu nâu. Bà ngồi yên như một pho tượng. Cụ Nghị đang rít hơi thuốc lào kêu sọc sọc. Bà Trẻ, bác Gioãn và cô Năm trò chuyện. Trừ bà Trẻ và bác Gioãn, ba người kia nom rất giống nhau, mắt sâu, mày rậm, mũi cao. Đặc biệt là cụ Nghị trông cứ y như cha tôi. Cụ rít xong điếu thuốc lào, ngồi lịm đi một lát rồi cụ ôm ngực ho sặc sụa. Chặp sau tiếng ho đổi ra tiếng khò khè nghe như cưa gỗ. Cụ ngửa cổ ra, há to miệng như con cá lên cạn ngáp ngáp để đớp không khí. Bà Trẻ xoay qua vuốt ngực cụ Nghị nói:

- Cái ông này đã xuyễn kinh niên rồi mà không chịu bỏ thuốc lào!

Bà Trẻ nom trẻ lắm. Đầu bà vấn khăn như kiểu các bà già xưa và có nét mặt thanh tú. Nghe nói bà Trẻ trước kia là cô đầu đi theo cụ Nghị làm vợ bé. Lát sau mẹ tôi bước vào, có thằng Trợ theo sau bê một rổ to đựng trái cây. Mẹ tôi bày trái cây lên bàn thờ để sửa soạn cúng giao thừa. Thằng Trợ mẹ tôi thuê làm cau ở Sài Gòn, bà cho nó lên Fim Nôm để trồng cây ăn trái trên miếng đất của cha tôi. Cây được trồng từ hai năm trước. Tôi không biết là những trái cây này được hái trong vườn hay là mua từ chợ ở quận Đức Trọng. Trên phản có cái tráp đựng trầu cau. Bà Trẻ và bác Gioãn vừa cơi trầu vừa nói chuyện với cô Năm. Miệng hai bà nhai trầu bỏm bẻm. Căn nhà ngoài này là chỗ mẹ tôi ở trong mấy ngày Tết ở Fim Nôm. Còn căn nhà trong suối Đa Mê mới là thế giới của cha tôi và tất cả chúng tôi. Hai căn cách nhau

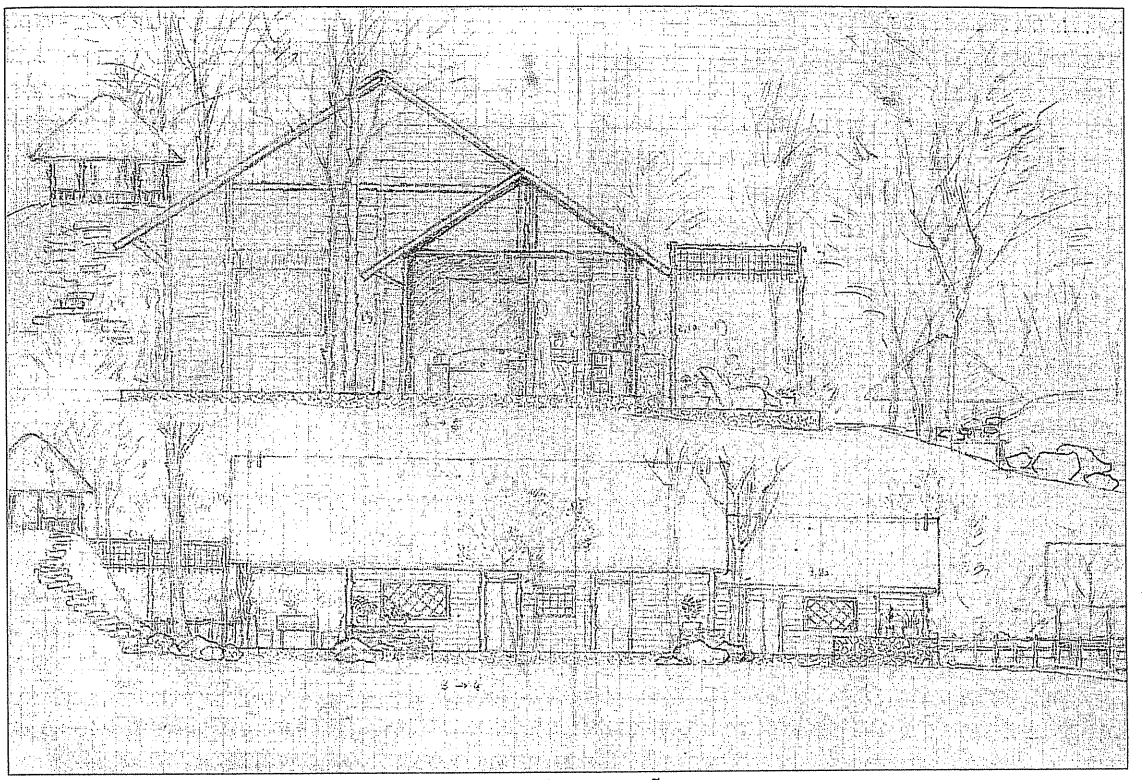

Mẫu ngôi nhà mà Nhất Linh tự vẽ, ngôi nhà mà đến cuối đời ông vẫn chưa có được.

non cây số. Bà nội tôi lúc này đã yếu nên không cuốc bộ vào rừng được, mẹ tôi vì vậy phải ở căn nhà ngoài để trông nom bà mẹ chồng. Số phần của cha mẹ tôi là như vậy. Ít khi cha mẹ tôi được ăn Tết cùng nhau dưới một mái nhà. Ngay cả trong cái Tết này, cái Tết mà chính cha tôi đã phải nài nỉ mẹ tôi lên Fim Nôm thật sớm vì mẹ tôi không bao giờ muốn rời cửa hàng cau ở chợ An Đông Sài Gòn vào những ngày trước Tết là thời gian việc bán buôn bận rộn nhất trong năm. Cạnh tráp đựng trầu cau, tôi thấy có một cái tráp nữa có chia nhiều ngăn đựng đầy hạt dưa và mứt kẹo. Tôi bốc một nắm hạt dưa thủ túi, lại bốc thêm một nắm mứt sen rồi tôi bước ra ngoài.

Con đường đất hẹp dẫn tôi vào suối. Hai bên đường cứ cách một quãng lại có một đống củi chất cao. Đi được nửa đường tôi thấy có mấy thanh niên và một đám trẻ con đang bẻ củi khô chất thành từng đống y như những đám củi tôi đã thấy ở ngoài. Mặc dù những người ấy là bà con nhưng tôi chẳng nhận ra ai là ai. Hình như đám đó là con cháu phía bên cụ Nghị. Nghe họ nói chuyện với nhau tôi mới biết là cha tôi nhờ họ kiếm củi khô chất đống để chờ tối đến sẽ đốt lửa suốt đêm. Tối nay những thân hữu của cha tôi và gia đình họ từ xa đến dự giao thừa ở Thanh Ngọc Đình. Họ cứ lần theo ánh sáng đám củi cháy mà vào trong suối. Hoặc giả sau giao thừa nếu không tiện ngủ lại trong rừng thì họ có thể theo ánh lửa mà lần ra chỗ xe đậu ở nhà ngoài để về lại Đà Lạt. Rừng Fim Nôm là rừng thưa. Ngoài cây thông ra còn nhiều loại cây khác mà tôi không biết tên. Có một loại cây không cao lắm, thân nhỏ, vỏ cây sần sùi, nhánh khẳng khiu, là loại cây mà hoa phong lan, đặc biệt là Nhất Điểm Hồng, rất thích bám vào. Sau hai năm liền nhiều lần đi theo cha tôi vào rừng kiếm lan bấy giờ tôi có thói quen cứ hễ vào rừng mắt tôi lại ngước nhìn những thân cây loại ấy.

Chưa tới suối tôi đã nghe tiếng kèn clarinette của cha tôi vang lên. Nghe kỹ thì có hai tiếng kèn hoà tấu. Tôi biết tiếng kèn kia là của anh Hậu, con bác Gioãn. Họ hoà tấu bản nhạc "Hẹn Một Ngày Về" của giáo sư kiêm nhạc sĩ Lê Hữu Mục. Cha tôi năm trước có dậy tôi học kèn clarinette, nên tôi có thể phân biệt được tiếng kèn của hai người. Tiếng kèn của cha tôi điêu luyện hơn, nó "đanh" và "tròn" hơn tiếng kèn của anh Hậu. Cha tôi đã rành xử dụng nhạc khí này trên hai mươi năm, từ cái thời Tự Lực Văn Đoàn ở Hà Nội.

Vào tới suối nghe tiếng cười nói trong trẻo

của các thiếu nữ tôi biết là ở trong này đã có khá đông khách tới. Các người con của bác Gioãn, bác Dinh, bác Đản đã có mặt ở đây. Năm đó tôi chưa đến tuổi đôi mươi. Các cô Mai, cô Thục con bác Gioãn; cô Kim, cô Vân con bác Đản tôi xem như bậc chị vì họ chơi thân với chị Thoa tôi. Chỉ có hai cô Dung và Diễm con bác Dinh là nhỏ thua tuổi tôi. Trong đám các cô gái tôi chỉ để ý đến chị Mai con bác Gioãn. Tôi thấy chị đẹp lắm. Người chị cao, gương mặt trái soan, đôi mắt to và nước da trắng. Lúc tôi đến suối thì các cô ấy đang nghịch nước, có chị Thoa tôi trong đám. Ở cách một quãng, chỗ có mắc một cái võng cha tôi thường nằm để viết truyện, anh Triệu tôi và một người cháu của cụ Nghị đứng bên bờ suối. Tôi đến gần và nghe anh tôi hỏi người đứng cạnh:

- Không biết suối này có cá không nhỉ?

Người cháu của cụ Nghị trả lời:

- Anh này hỏi ngu quá. Chỗ nào có nước thì phải có cá. Đây là định luật tất nhiên của tạo hóa!

Anh tôi tỏ vẻ tức nhưng không nói gì. Anh lẳng lặng bước xuống suối, vốc nước đầy trong hai lòng bàn tay chụm nhau rồi vừa đi lên vừa nhìn chăm chú vào lòng bàn tay, nói trống không:

- Rõ ràng là có nước ở đây mà sao quái lạ nhìn mãi không thấy cá!

Người kia biết là anh tôi nói xỏ xiên nên bỏ đi chỗ khác chơi. Vừa lúc ấy cha tôi bước xuống, tay ông lần một sợi giây buộc vào một rễ cây, kéo lên một cái giỏ nằm dưới lòng suối. Trong giỏ có khoảng chục chai bia Larue con cọp. Ông lấy ra một chai rồi lại đặt cái giỏ xuống suối. Đa Mê là tủ ướp bia thiên nhiên của cha tôi.

Có tiếng một cô gái từ dưới suối đưa lên:

- Bác Tam ơi! Cháu đọc báo Văn Hoá Ngày Nay của bác mới biết tên của con suối này. Cháu không nhớ bác gọi suối này là suối Đam Mê hay là suối Đa Mê?

Cha tôi trả lời:

- Đa Mê không phải Đam Mê.

- Tên Đa Mê hay quá có phải bác đặt tên cho nó không?

- Không, tên suối Đa Mê có ghi trên bản đồ. Cũng như suối Đa Tam chạy song song với con suối này nhưng nằm phía bên kia quốc lộ. Rất nhiều con suối ở vùng này có tên bắt đầu bằng chữ Đa.

Cha tôi nói rồi lật đật rời suối, tay mang chai bia, vì có tiếng gọi rất to của bác Phiếm. Bác vừa đến nơi. Chưa thấy bác đâu mà giọng nói cứng cỏi và khỏe mạnh của bác đã đi trước. Bác Phiếm tôi thấy lúc nào cũng vui vẻ. Mặt ông hồng hào. Đi theo bác Phiếm có hai cô con gái bác là cô Tuyết và cô Chi. Tôi theo ba người đi về phía Thanh Ngọc Đình. Căn nhà bếp khá rộng được xây trên một nền đất cao. Ở bốn đầu nhà có căng bốn cái bạt lớn để hứng nước mưa vào trong bốn cái lu sành. Bác Dinh nghe tiếng bác Phiếm thì ở trong bước ra. Vào trong nhà tôi thấy bác Gioãn và bác Đản đang ngồi chụm đầu hai bên chiếc bàn. Trên bàn phủ kín những tờ giấy bản viết chi chít những chữ Hán còn nguyên mùi mực tàu. Chắc bác Bùi Khánh Đản đang làm thơ vịnh xuân. Ở trên vách có treo nhiều bức Hán tự của bác và của cha tôi. Trong thời gian gần đây tôi thấy bác Đản, bác Gioãn và cha tôi hay nghiên cứu và tập viết chữ Hán. Tôi nghe cha tôi nói với bác Đản là ông rất thích nét bút của Tô Đông Pha. Một bức tranh cha tôi vẽ suối Đa Mê cũng được treo. Tôi lại gần bức vẽ. Phía dưới có câu thơ "Nhớ người lòng suối Đa Mê gợn buồn" (Nhất Linh- 19-1-59) cho tôi biết bức tranh này được cha tôi vẽ mới hai tuần lễ trước. Ngoài những bức chữ Hán, trên vách cha tôi còn treo nhiều giỏ phong lan với đủ kiểu hoa khác nhau. Trong số tôi chú ý nhất đến một chùm hoa sắc đỏ thắm như màu máu mà cha tôi đặt tên là Huyết Nhung Lan. Mới tháng trước tôi đưa cha tôi xem một truyện ngắn của tôi mang cùng tên, truyện ngắn đầu tay, trong đó tôi tả về cái chết của cha tôi. Tôi tưởng tượng một hôm đi kiếm lan, ông với một nhánh Huyết Nhung Lan ở bờ vực rồi hụt chân rơi xuống khe núi.

Có tiếng pháo nổ ran ở bên ngoài. Khi tôi bước ra thì ở bên bờ suối cha tôi đang cầm bản họa đồ và chỉ cho bác Phiếm căn nhà đang xây cất. Thanh Ngọc Đình mới chỉ có khung và mái rạ. Trông nó phảng phất như dãy nhà ngang của trại Cẩm Giàng tức căn nhà Ánh Sáng mà hình ảnh còn in lại mơ hồ trong trí nhớ tôi. Sau đó cha tôi dẫn bác Phiếm xuống suối. Tôi ngửi thấy vương trong không khí mùi khói pháo thơm của mùi Tết. Một đám đông cháu cụ Nghị, chắc vừa trở về sau khi hoàn tất công việc chất củi mà cha tôi giao phó, đứng tụ ở đó. Vài đứa nhóc trong đám này không biết kiếm đâu ra một số pháo đùng nổ rất to và cứ rình rình để vứt vào chân các cô gái lúc này đã rời suối và

đang đứng quây quần quanh nồi bánh chưng.

Đang đi cha tôi chặn bác Phiếm đứng lại. Trên mặt đất ngay phía trước hai người có ai vừa thẩy một chiếc pháo lớn đang xì khói. Cha tôi nói với bác Phiếm:

- Tiếng pháo thì tôi không sợ. Ghét nhất là cứ phải nhìn cái pháo nó sắp nổ trước mặt mình. Cứ phải chờ đợi hồi hộp. Này, nó sắp nổ đấy, nó sắp nổ đấy. Gặp pháo nào tịt ngòi lại càng phải hồi hộp lâu hơn. Dạo này tôi bị cái bệnh hồi hộp không căn cớ, lúc nào cũng ở tâm trạng y như một người sắp sửa đi thi.

Bác Phiếm nói:

- Bệnh đó không có gì lạ. Tại năm vừa rồi anh về Sài Gòn làm báo đấy. Anh mà cứ ở đây tu tiên thì bệnh gì cũng hết.

- Tôi cũng tính thế đấy, ít tháng nữa căn nhà này xây xong thì tôi cũng dẹp luôn tờ Văn Hoá Ngày Nay lên đây vui với hoa lan. Chuyện thế sự gác sang một bên. Tôi cũng mệt mỏi rồi.

Lúc ấy trời ngả sâu về chiều. Bác Phiếm đòi đi về Đà Lạt trước khi tối trời. Cha tôi muốn lưu bác ở lại đón giao thừa nhưng bác từ chối. Bác quay lại nhờ tôi đi kiếm hộ hai cô con gái mà tôi không biết chị Thoa tôi đã dẫn họ đi chơi đâu ở trong rừng. Lát sau cha tôi đưa tiễn ba cha con bác Phiếm ra tận nhà ngoài.

Chị Thoa từ trong căn nhà bếp ra đưa tôi một nắm xôi. Chị nói:

- Em ăn đỡ xôi. Đêm nay thằng Trợ sẽ bưng vào đây nồi cháo gà. Mình sẽ ăn cháo và canh bánh chưng đón giao thừa. Chị phải chạy ngay ra nhà ngoài trước khi trời tối để phụ mẹ làm cơm ở ngoài đó. Mắt chị dạo này kém lắm. Trời tối nhìn không rõ đường. Chắc tối chị phải đi theo cậu vào lại đây.

Chị Thoa đi rồi tôi trở ra suối. Không có ai ở đấy. Gần suối, chỗ miếng đất trống trước Thanh Ngọc Đình, trên một bệ gạch dùng làm bếp là một cái thùng phuy làm nồi bánh chưng đun từ buổi trưa, xung quanh nồi bánh tôi không thấy ai. Tất cả mọi người chắc đều vào cả trong nhà. Tôi ngồi trên một phiến đá rộng và phẳng bên bờ suối bốc xôi ăn. Suối Đa Mê nhỏ. Bề ngang nhiều chỗ eo lại chỉ rộng vài thước, như một con lạch. Nước suối thật trong. Có thể nhìn tận đáy. Dưới chân những hòn đá lớn rêu xanh bở ra từng mảng tua tua vẫy trong làn nước chảy. Ở một chỗ nước lặng hình như có một con nhện vừa loáng qua để lại trên mặt một vệt nhăn. Có thật một con nhện nước vừa băng ngang? Hay vết nhăn trên nước chỉ là hình ảnh một kỷ niệm vừa thoáng trong trí tôi?

Lửa nồi bánh chưng bỗng sáng lên. Ở đâu đó trong rừng những đám củi đã được đốt cháy. Tôi rời phiến đá đến chiếc võng mắc giữa hai thân

ĐẠM THẠCH

Cục Kẹo

Cục kẹo hồi nhỏ ngậm trám vàm bên má
Kẹo ngon, the đổi trái dừa khô
Ôi! Xóm nhỏ và xác xơ quán lá
Đựng trong tôi đầy kỷ niệm ngây ngô.

Nghe dừa rụng a thần phù mà chạy
Rinh một hơi dáo dác tìm dì Tư
Trưa không ngủ dì soạn sành, lục, cạy
Hỏi chọn kẹo nào sao nhìn mặt tôi bư bư!

Lòng mừng quýnh khi dì cho thêm cục nữa
Hỏi tối nay có theo chị cúng đình?
Nghe gánh hát dọn màn, sắp sửa
Hát xả dàn cầu bá tánh thanh bình.

Ôi ! Quán nghèo và những thông tin đại lượng
Đẫm trong tôi nhân nghĩa xóm làng
Cục kẹo nhỏ mà chứa chan điều không thể tưởng
Tuổi thơ qua sao nghe nước mắt hai hàng?!

cây bên cạnh suối rồi nằm gọn lỏn trong lòng chiếc võng của cha tôi. Chiếc võng mà cha tôi vẫn ngồi viết cuốn trường thiên Xóm Cầu Mới.

Đêm xuống. Cùng với bóng tối phủ xuống thì tiếng động của thiên nhiên lại như được nâng cao. Không gian ri ri tiếng rạo rực của côn trùng. Rồi thỉnh thoảng trong vũng tối âm u của suối rừng có tiếng động to lên bất chợt. Một tiếng quẫy. Rồi tõm một cái. Một con cá vừa ngoi lên? Một con nhái vừa quăng mình?

Tôi nhớ hai hôm trước đúng chỗ phiến đá nơi mà tôi vừa rời chỗ cha tôi ngồi rửa chân. Lúc ấy nắng ban trưa lọt qua lùm cây rọi trên mặt suối lóe những đốm sáng. Ở bên cạnh chị tôi đang rửa lá dong. Những tấm lá dong xanh mượt ướt át. Chị nói với cha tôi:

- Nước trong mát quá! Con giúp bà Trẻ rửa lá dong để nấu nồi bánh chưng. Hôm nay đã hai mươi tám Tết rồi. Cậu mời khách có đông không để bà Trẻ liệu đường gói bánh?

- Mời thì cũng nhiều đấy nhưng từ Sài Gòn đến Fim Nôm đâu dễ. Phải có ô-tô con ạ. Ngày xưa ở Cẩm Giàng thế mà tiện hơn nhiều. Cứ nhẩy lên tàu hỏa xuống ga Cẩm Giàng là tới, mà trại thì lại ở gần ga.

- À, Tết này con nấu cho cậu nồi cá nục kho. Con biết cậu chỉ thích món kho. Hoặc cá kho hoặc đậu kho. Còn mợ thì chỉ thích món sào. Món hẩu sực của mợ là món thịt bò sào cải làn cũng như của cậu là cá nục kho.

Chị Thoa thương cha tôi lắm. Mấy năm trước ba cha con tôi sống ở Đà Lạt. Chị săn sóc cha tôi từ miếng ăn. Cha tôi chỉ thích nồi cá nục kho do chính chị tôi nấu. Ba cha con thường lặng lẽ ngồi ăn trên chiếc chiếu hoa trải trên sàn gỗ đánh bóng, trong căn nhà bằng đá ở đèo Prenn. Bữa cơm nào chị tôi nấu cũng có nồi cá kho và đậu phụ. Đậu thì hết kho lại rán, rồi lại nấu canh. Sau nhà, ở triền một đồi thông, có một dàn cây su su, quanh năm lúc nào quả cũng chi chít. Chị tôi biểu diễn làm "su su bẩy món." Không biết chị học nấu những món này ở đâu hay chị chế lấy. Căn nhà bằng đá ấy rộng và lạnh lẽo lắm. Hồi mới dọn đến chị nói căn nhà này có ma làm tôi cũng thấy rờn rợn. Chị Thoa bảo tôi:

- Nhà này có ma thật em ạ! Nhưng con ma này hiền lắm, nó chỉ trêu chị thôi chứ không hại ai cả. Đầu tiên chị không để ý nhưng sau chị thấy là lạ. Cứ mỗi lần lên giường đi ngủ chị để đôi guốc ở cạnh giường thì sáng ngày hôm sau, lạ quá em ơi, đôi guốc cứ tự động xoay 90 độ, đúng chiều chị sỏ chân.

Mấy tháng sau chị lại bảo tôi:

- Chị biết con ma ấy là ai rồi. Tối hôm qua chị tỉnh dậy ở giữa đêm rồi cứ nằm trằn trọc mãi không ngủ lại được. Chị nhìn ra ngoài màn thấy ở bàn trong góc phòng cái đèn chụp còn bật sáng. Dưới ánh đèn chị chỉ thấy lờ mờ cái lưng của cậu. Cậu đang ngồi viết văn. Lát sau cậu đứng dậy vươn vai. Rồi cậu quay lại nhìn về phía giường chị. Trước khi tắt đèn đi ngủ chị thấy cậu rón rén đến bên cạnh giường cúi xuống xếp lại đôi guốc của chị.

Rồi chị tôi bật lên khóc:

- Cậu vẫn thường nói trong năm giác quan thì thị giác là quan trọng nhất. Không nhìn thấy được những cái đẹp ở đời thì đời còn gì đáng sống? Chị bị đau mắt hột từ bé hồi còn ở Hà Nội. Vú em của chị lây bệnh đau mắt hột sang chị và sang cả anh Thạch nữa. Bây giờ cả anh Thạch và chị mắt kém lắm, phải mang kính cận rất nặng. Cậu rất khổ tâm về chuyện này và cứ nghĩ rằng vì mình đi làm cách mạng xa gia đình nên mới thế. Mà nào chị có nghĩ như thế đâu chứ! Chắc là cậu sợ đêm chị thức dậy đi tiểu mà mắt kém không mò ra được đôi guốc nên cứ xoay sẵn cho đúng với chiều sỏ chân.

Nằm trong võng trong đêm tối tôi cứ nghĩ mãi về câu chuyện chị tôi kể và tôi ngủ thiếp đi lúc nào tôi không biết.

Hình như tiếng kèn của cha tôi đánh thức tôi dậy. Trời còn tối đen. Nhưng tôi có cảm tưởng mình vừa ngủ được một giấc dài và câu chuyện chị tôi kể đã trôi trong trong giấc ngủ của tôi. Câu chuyện ấy chỉ là mơ? Hay nó có thực? Tôi không chắc. Tôi chỉ biết khi thức giấc thì bờ mắt tôi đã ướt nhẹp và một cảm giác vô cùng buồn bã thấm đọng vào không gian. Không gian ngập bóng tối nơi chỗ tôi nằm. Không gian đầy ánh lửa ở phía ngoài kia.

Từ trên võng tôi nhìn ra ngoài nơi ánh sáng của nồi bánh chưng mà lòng thổn thức. Cảnh tượng tôi nhìn thấy lúc đó thật ra rất vui. Và đẹp nữa. Nhưng sao tôi thấy buồn như là một cảnh đã ở sâu trong kỷ niệm? Nó hiển hiện trước mắt nhưng đã bị trí tưởng tôi đẩy xa, lùi sâu, vào thời quá vãng để trở thành hình bóng đã hoàn toàn mất. Gợn lên trong tôi một nỗi đau thương rờn rợn tỏa ra khắp người y như cảm giác khi tôi viết xong truyện ngắn đầu tay Huyết Nhung Lan tả về cái chết của cha tôi.

Trước mặt tôi quanh bếp lửa đỏ rực là một vòng sáng hồng trải rộng trên mặt đất. Quanh

ánh hồng mười mấy người ngồi quây quần canh nồi bánh chưng. Bóng của mấy người đi qua lại in chập chờn trên mái rạ của Thanh Ngọc Đình.

Có tiếng vỗ tay khi tiếng kèn của cha tôi vừa dứt. Lát sau bác Bùi Khánh Đản đứng lên. Chắc bác ngâm bài thơ bác vừa sáng tác. Giọng ngâm nhỏ quá tôi không nghe rõ. Rồi một người khác quay lưng về phía tôi đứng lên, tôi không biết là ai, nhưng tôi đoán anh ta kể một chuyện vui, vì có nhiều tiếng cười rộ lên.

Sương đêm rơi xuống làm người tôi rùng lên vì lạnh. Ngay cả ở ngoài kia bên ánh lửa một số các cô gái ngồi ở vòng ngoài đã bắt đầu phải khoác lên vai tấm chăn dạ. Có hai người vừa đứng lên là cha tôi và chị Thoa. Chị bắt đầu cất tiếng hát. Tiếng hát của chị lan đi trong bóng đêm. Bài Thiên Thai của Văn Cao. *Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng...* Cha tôi đưa cây kèn clarinette lên phụ họa (tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng...) *Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên...* Tiếng kèn (nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên...). Rồi tiếng kèn hòa cùng tiếng hát: *Kìa! Đường lên tiên! Kìa! Nguồn hương duyên! Theo gió tiếng đàn xao xuyến...* Tiếng hát lại tách ra: Phím tơ lưu luyến...

Có ánh đèn pin loáng lên ở ngoài rừng. Rồi tiếng người nói trong đêm vẳng tới. Dưới ánh lửa của những đám củi cháy trên con đường dẫn từ nhà ngoài vào tôi thấy thấp thoáng bóng của một đám người. Người đi đầu tiến đến đám lửa, lại gần cha tôi lúc ấy đã chơi xong bản hoà tấu, nói to:

- Tôi cứ lần theo tiếng kèn của anh mà tìm đến được Thiên Thai.

Tôi không nhận ra người ấy là ai. Ông ta nói xong bắt tay cha tôi. Một số người khác đi theo ông hơ tay trên lửa sưởi ấm rồi nhập chung vào đám ngồi canh nồi bánh chưng. Lát sau thằng Trợ và con Tình gánh nồi cháo gà tới. Rồi kẻ đứng người ngồi cầm bát cháo ăn. Tôi đoán tất cả cũng khoảng hai chục người đứng ngồi xếp thành hai vòng tròn xung quanh nồi bánh.

Thốt nhiên tôi thấy tủi thân. Tôi vừa lạnh lại vừa đói. Tôi có cảm tưởng riêng mình tôi là một thế giới. Thế giới của bóng tối, cô độc và buồn bã. Ngoài kia là thế giới của tất cả mọi người, thế giới của ánh sáng và vui vẻ. Không ai nghĩ đến tôi cả. Cha tôi cũng không nghĩ đến tôi nữa. Ông đang cười nói. Mặt ông mang đầy ánh hồng trước ánh lửa. Hay cha tôi có nghĩ đến tôi nhưng ông lờ đi vì còn đang giận tôi về cái truyện ngắn tôi viết? Truyện tôi mơ thấy ông chết? Không, cha tôi hoàn toàn không có vẻ giận sau khi đọc xong truyện ấy. Hình như ông chỉ buồn. Linh tính cho tôi biết cha tôi buồn chắc vì ông nghĩ đã truyền cho tôi cái mầm của sự bất thường trong ông mà vì thương con ông không muốn tôi có.

Tôi lại thiếp đi một lát. Trong mơ màng có ánh lửa chập chờn và tiếng ai gọi tên tôi như từ ở một nơi xa xăm lắm. Rồi nhiều tiếng gọi theo sau. Bỗng một bàn tay sờ vào trán tôi làm tôi sực thức giấc. Tiếng chị Thoa bên tai:

- Dậy ăn cháo đi em! Em ngủ say quá cả nhà gọi mãi cứ sợ em đi lạc ở đâu trong rừng. Mãi sau chị Mai nói có thấy em ở suối nên dẫn chị xuống đây!

Tôi dụi mắt nhìn lên. Chị Mai đứng ở cách xa tôi hai thước. Vì tối nên cả khuôn mặt chị chìm trong bóng đen nhưng viền mái tóc của chị thì hoe vàng trong ánh lửa chiếu từ phía sau

DƯƠNG KIỀN

XOA TAY MỈM CƯỜI

Tặng Trương Kim Anh, 60 tuổi

Xin em một chút tần ngần,
Thoáng mây bay nỗi bâng khuâng của Trời
Xin em thơ ấu nụ cười
Có gì đâu, rũ bụi đời mà đi.
Lên chùa, bóng Phật, Từ Bi
Về Tâm, Tâm hỏi, thầm thì, giải oan.
Xin em tơ tóc cưu mang
Nước mắt rơi, cũng là hàng lệ vui.
Cành sen trong trắng giữa Trời
Dẫu lìa ngó ý vẫn lời đinh ninh.
Không xa vạn dặm thỉnh kinh
Lòng ta cũng ngát hương Quỳnh đêm nay.
Sáu mươi năm cõi tỉnh say
Buồn vui, thì cũng xoa tay, mỉm cười.

Sài Gòn, 19.02.2005

lưng chị. Sự hiện diện của chị đột nhiên làm tan hết nỗi buồn trong tôi. Tôi đứng dậy theo hai người về phía ánh lửa.

Cha tôi nhìn tôi rất lâu. Vẫn cái nhìn đằm thắm mà ông thường có. Nhưng lần này cái nhìn làm tôi ngượng vì tôi có cảm tưởng ông thấy hết đôi mắt ướt của tôi. Tôi giả vờ ngáp một cái thật dài, làm như tôi ngáp đến chẩy cả nước mắt, rồi ngồi xuống trên một khúc cây gần lửa bên cạnh chị tôi. Vừa ăn bát cháo tôi vừa nhìn những thanh củi cháy dưới nồi bánh chưng. Đó là những thanh củi to gộc cháy đỏ rực ở một đầu và ở đầu kia khói hun ra có sủi nhựa vàng rỉ trong thớ củi. Tôi lấy tay cời một khúc củi cháy rồi lấy ngón tay quyệt vào chỗ nhựa cây còn sủi nóng bôi lên hai bờ mép. Tuần trước tôi mua cây kèn harmonica mới, cả tuần nay thổi kèn khiến mép bị lở. Tôi nghe nói là nhựa cây trị bệnh lở mép hiệu nghiệm lắm. Trên bếp trong thùng phuy nước sôi sùng sục, bốc hơi ngùn ngụt. Khói và hơi nóng khiến tôi phải lùi người lại. Phía bên kia nồi bánh sau làn hơi nước không khí rung rung những khuôn mặt chập chờn ánh lửa. Lát sau có một người lách phía sau tôi thọc sâu vào lửa một cây củi lớn, lửa trong bếp bỗng phừng lên, tàn lửa tóe ra đỏ rực. Thoáng bên kia nồi bánh tôi bắt gặp đôi mắt chị Mai nhìn tôi, ánh mắt sáng lên trong ánh lửa và cả khuôn mặt chị, theo với lửa bùng, đột nhiên rạng lên. Hình như có một nụ cười của chị thoáng qua trong cặp mắt ấy. Không một ai để ý đến tôi. Trừ chị. Chị là người đã lôi tôi ra khỏi vùng tối của sự buồn bã. Hầu như tất cả đám thanh niên ở đây đều nhìn chị Mai bằng cặp mắt ngưỡng mộ vì chị đẹp. Thế mà chị không để ý đến ai mà chỉ nhìn tôi và để ý đến tôi. Ý nghĩ này làm tôi sung sướng. Tuy chị không nhìn tôi nữa nhưng kể từ lúc ấy lâu lâu tôi liếc sang nhìn trộm chị. Mỗi lần như thế dù chị có vẻ lắng nghe người ngồi bên cạnh nói chuyện, tôi lại thấy chị hơi nghếch mặt sang một bên đưa tay vén mái tóc khoác lên vành tai và một nụ cười nhẹ thoáng trong khóe mắt. Mặc dầu chị không nhìn tôi nhưng tôi luôn luôn có cảm tưởng chị biết tôi đang nhìn chị và cái dáng điệu có vẻ hơi kiêu sa ấy chỉ vì chị biết có người đang nhìn mình.

Chị Thoa quay sang bên tôi và nói to với tất cả mọi người:

- Em Thiết tôi có một cái tài là em thổi kèn Harmonica rất hay. Nhưng em tôi giấu tài không bao giờ thổi trước đám đông. Tôi đề nghị tất cả cho một tràng vỗ tay.

Tất cả con mắt đều quay nhìn về phía tôi vỗ tay. Tôi ngượng ngùng vì chưa bao giờ có nhiều con mắt nhìn tôi như thế. Tôi toan từ chối vì nghĩ rằng cái nhạc cụ này chỉ dành cho con nít chơi không đáng để biểu diễn nhưng tôi đổi ý khi thấy đôi mắt sáng lên của chị Mai nhìn tôi khuyến khích. Tôi đứng dậy lấy kèn trong túi quần cầm tay. Tôi cảm thấy cha tôi đang nhìn tôi. Tuần trước tôi rụt rè xin cha tôi một trăm đồng bạc, một số tiền khá lớn hồi đó. Ông hơi ngạc nhiên nhưng rút ví đưa ngay tiền cho tôi, không hỏi tôi một câu dùng tiền để tiêu vào việc gì. Bây giờ thì chắc cha tôi biết tôi mua cái kèn hiệu Hohner mắc tiền này. Tôi nói:

- Chưa đến giao thừa nhưng xuân cũng sắp đến. Tôi xin thổi bài này để đón xuân. Bài Xuân Và Tuổi Trẻ của La Hối.

Tôi để kèn giữa hai lòng bàn tay gập vào nhau rồi đưa ngang miệng. "Ngày thắm tươi bên đời xuân mới. Lòng đắm xay bao nguồn vui sống. Xuân về với ngàn hoa tươi sáng. Ta muốn hái muôn ngàn đoá hồng..." Thổi đến giữa bài thì một người cháu của cụ Nghị đứng lên hô mọi người cùng hát theo tiếng kèn. "Vui sướng đi cho đời tươi sáng! Vui sướng đi cho lòng thêm tươi! Ta hát ca đón mừng xuân mới. Ta hát ca cho lòng thêm hăng hái..."

Có tiếng pháo nổ trong rừng vọng lại. Lũ trẻ con hiện ra lăng xăng chen vào đứng gần lửa. Bóng chúng chạy chờn vờn trên vách. Cha tôi và gần hết những người lớn tuổi vào cả trong nhà. Rồi đám trẻ cũng tản mát đâu mất. Quanh nồi bánh bây giờ chỉ còn lại một đám mấy thanh niên. Trên một manh chiếu trải dưới đất tôi chùm chăn dạ ngồi dựa vào một khúc thân cây, lát sau đầu tôi gục xuống.

Vào một lúc nào đó trong đêm tôi nghe thấy có tiếng ai nói mơ hồ: "Giao thừa! Giao thừa!" Rồi một tiếng nổ đùng xuyên vào giấc mơ. Tiếp theo là một tràng dài những tiếng pháo lẹt đẹt nối nhau, nối nhau mãi không ngừng.

Có ánh lửa bập bùng. Có tiếng người gọi nhau, chào nhau lao xao trong rừng. Có tiếng nói của cha tôi như lời giã biệt đám đông. Rồi tiếng kèn lan xa. *Suối mơ! Bên rừng thu vắng... Giòng nước trôi lững lờ ngoài nắng... Chiều chưa đi sao...*

Và cái buồn bã của tôi trở lại, thấm vào trong giấc ngủ.

Seattle, trước Tết Bính Tuất, 2006

GIAI THOẠI NGOẠI GIAO 2005

TỪ TRÌ

Từ ngày Liên Bang Xô Viết sụp đổ, Hoa Kỳ trở thành siêu cường quốc duy nhất trên thế giới, mặc sức tung hoành, một mình một chợ. Do đó chính sách đối ngoại của các nước khác phần lớn được đặt trong khuôn khổ bang giao với Hoa Kỳ . Thân Mỹ hay chống Mỹ là một dữ kiện mà các lãnh tụ trên thế giới thường cân nhắc trước khi hành động. Một trung tâm quyền lực nuôi tham vọng trở thành đối trọng với Mỹ là Liên Hiệp Âu Châu (LHÂC), nhưng vì các quốc gia thành viên của lực lượng này lại quá chia rẽ nên cũng chẳng có hy vọng trở thành một đối thủ của Mỹ. Vì vậy mà các hoạt động ngoại giao của họ cũng như hoạt động của các nước trên lục địa khác chỉ được diễn ra bằng cách đấu võ miệng hoặc giận lẫy hay dằn mặt lẫn nhau mà thôi. Trong năm 2005 vừa qua các hoạt động này đôi khi gây ra những màn hài hước nực cười.

Hoa Kỳ lên mặt:

Năm 2005 bắt đầu với nhiệm kỳ 2 của Tổng Thống George W. Bush. Vì lần này được tái đắc cử vẻ vang nên ông Bush lên mặt với thế giới. Trong bài diễn văn khai mạc nhiệm kỳ mới ông đã như một nhà truyền giáo loan báo cho nhân loại sứ diệp của ông là Mỹ sẽ đưa quyền tự do tới cho mọi người. Và từ đó ông mạnh mẽ lên tiếng đả kích các lãnh tụ thế giới nào vi phạm nhân quyền.

Vào tháng 5, trong một cuộc họp báo chung với Tổng Thống Nga Vladimir Poutine tại Brastilava, thủ đô xứ Slovaquie, ông Bush chỉ trích nặng nề ông Poutine đã vi phạm nhân quyền ở hai xứ Tchetchénie (Checnya) và Ukraine.

Cũng trong dịp này, trước khi tới Mạc Tư Khoa dự lễ kỷ niệm 60 năm chiến thắng chống Đức quốc xã của Hitler, ông Bush tới thăm ba quốc gia ven bờ biển Baltique là Lituanie, Lettonie (hay Latvia) và Estonie, xúi họ họ chống lại Nga. Kết quả là các Tổng Thống hai xứ Lituanie và Estonie tẩy chay không tới tham dự lễ kỷ niệm. Chỉ có bà Vaira-Vike Freiberga, Tổng Thống Lettonie, tới mà thôi.

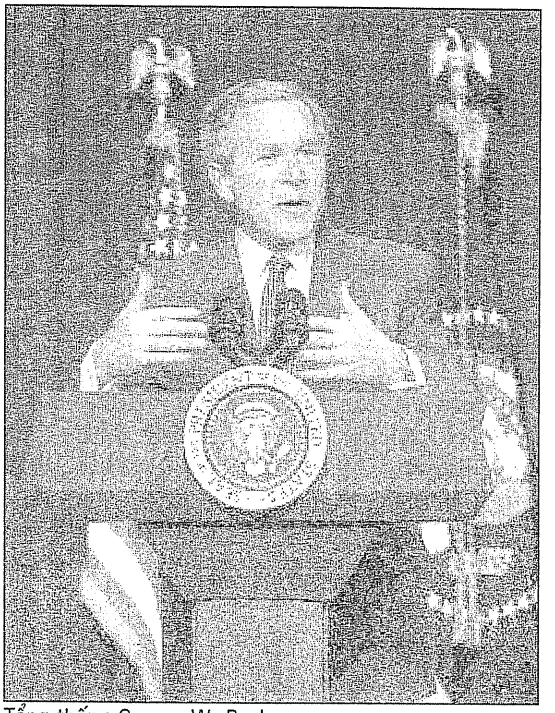

Tổng thống George W. Bush

Tháng Ba, lính Mỹ canh gác phi trường Bagdad đã bắn chết sĩ quan tình báo Ý Nicola Calipari khi ông này hộ tống cô ký giả Giulianan Sgrena khi cô này vừa được đám khủng bố bắt làm con tin thả về. Hành động này đã khiến cho cả nước Ý phẫn nộ. Ngoại trưởng Ý Gianfranco Fini đòi Mỹ đưa mấy người lính Mỹ ra xử. Thủ tướng Ý Silvio Berlusconi thì đùng đùng loan báo quyết định rút 3300 quân Ý ra khỏi Irak. Sợ mất đồng minh cả Tổng thống Mỹ George Bush lẫn Thủ tướng Anh Tony Blair phải điện thoại vừa năn nỉ vừa dọa nạt cho ông Berlusconi và sau cùng ông này đổi ý kiến, bằng lòng tiếp tục tham chiến ở Irak.

Thái độ của quân Mỹ đối với các nhà báo bị bắt làm con tin ở Irak đã khiến cho Pháp e ngại. Nên khi cô ký giả Pháp Florence Aubenas, cũng bị bắt làm con tin, được thả, chính phủ Pháp giữ kín không cho các giới chức Mỹ ở Irak

biết, mà bí mật đưa cô ra khỏi Irak rồi mới thông báo cho Mỹ hay.

Chính sách đơn phương (unilateralism) của Mỹ được đẩy mạnh đến độ ông John Wolton khi được cử làm Đại sứ Mỹ tại Liên Hiệp Quốc (LHQ) đã ngang nhiên tuyên bố rằng: «Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc chỉ cần có một thành viên là Mỹ cũng đủ để bảo đảm thế thăng bằng trên thế giới.»

Ngăn chặn ảnh hưởng Mỹ

Trước thái độ hung hăng của chính quyền Bush, lãnh tụ các nước khác tìm cách ngăn chặn đôi chút ảnh hưởng của Mỹ tuy trước sức mạnh của Mỹ các hành động của họ chẳng có kết quả bao nhiêu. Vào tháng 3, Tổng thống Pháp Jacques Chirac tìm cách liên kết với Nga. Ông mời ông Vladimir Poutine, Tổng thống Nga, sang Paris, tiếp đón trọng hậu đến nỗi đưa ông quí khách này đi thăm Trung Tâm Chiến Lược Hạt Nhân của Pháp ở Taverny và né tránh không đả động gì tới việc Nga vi phạm nhân quyền ở các nước chư hầu cũ. Kéo bè với ông Poutine chưa đủ. Ông Chirac còn mời thêm hai ông láng giềng Jose Luis Zapatero, Thủ tướng Tây Ban Nha và Gerhard Schroeder, Thủ tướng Đức, tới Paris họp tay tư cùng một lúc để nói lên ý chí độc lập của Âu châu đương đầu với Mỹ.

Trên lục địa Mỹ châu Hoa Kỳ cũng gặp nhiều sức chống đối không nhỏ. Người chống ông Bush nhiều nhất có lẽ là ông Hugo Chavez, Tổng thống xứ Venezuela. Vào tháng 9, trong khi trận cuồng phong Catrina đang tàn phá các tiểu bang Louisiana và Florida của Mỹ, ông Chavez tung ra một chưởng ngoại giao vừa đánh vừa xoa. Ông họp báo, lớn tiếng chỉ trích chính phủ Mỹ đã không biết đối phó với thiên

Tổng thống Putin

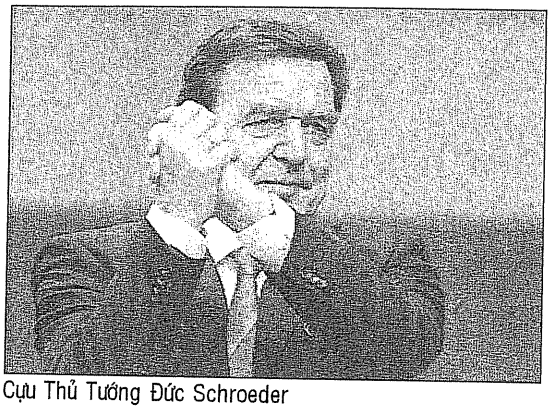

Cựu Thủ Tướng Đức Schroeder

tai này. Bằng giọng khinh miệt ông nói: «Chính phủ Mỹ kêu gọi dân vùng Louisiana di tản, nhưng lại không biết đưa họ đi đâu, nên mới tạo nên cảnh hỗn quân hỗn quan như thế này.» Nhưng để tỏ lòng cao thượng ông loan báo quyết định cung cấp dầu hỏa cho Mỹ vì các nhà máy lọc dầu của Mỹ bị gió phá đổ gần hết.

Trận bão này cũng cho ông Fidel Castro một dịp để «làm le» với Mỹ. Tuy nước ông bị Mỹ phong tỏa, cấm vận từ trên 40 năm nay, nhưng ông Castro «rủ lòng thương» các người Mỹ nạn nhân của bão lụt bằng cách gửi sang Mỹ 1100 y sĩ.

Vào tháng 11, tại Hội nghị thượng đỉnh Mỹ châu qui tụ 34 quốc gia của lục địa tại Mar del Plata, xứ Argentine, ông Chavez lôi kéo một số quốc trưởng chống lại đề nghị thành lập một «Vùng trao đổi kinh tế tự do» (FTAA hay Free Trade Area of the Americas) do Mỹ đề xuất. Ông chống đối ông Bush mạnh mẽ đến nỗi khi chụp hình lưu niệm các phái đoàn ban tổ chức Hội nghị đã phải xếp ông đứng xa ông Bush. Trong khi Hội nghị nhóm họp thì ở bên ngoài 40 000 người, trong đó có cầu thủ bóng tròn trứ danh Maradona, xuống đường biểu tình chống ông Bush bị họ gọi là «quân khủng bố.»

Vẫn sợ làm Mỹ mất lòng

Tuy chống thì chống nhưng các nước khác vẫn tránh làm mất lòng Mỹ. Vào tháng 2, bà Condoleezza Rice, tân Ngoại trưởng Mỹ, sang thăm Paris. Chính phủ Pháp tìm đủ mọi cách để chiều lòng bà. Khi bà đến họp với các sinh viên Viện Chính Trị Học Paris (Sciences po.) một cậu sinh viên tên là Benjamin Barnier ngỏ ý muốn đặt với bà câu hỏi «Tại sao Mỹ bị xa lầy ở Irak?» nhưng ngay lập tức ban giám đốc nhà trường ra lệnh cấm không cho cậu đặt câu hỏi này vì sợ làm phật ý bà Rice. Tờ báo Mỹ Wash-

Zapateros

ington Post loan ngay tin rằng con trai ông Michel Barnier, Ngoại trưởng Pháp, bị kiểm duyệt. Nhưng thật ra đây chỉ là một sự trùng tên vì cậu sinh viên này không phải là con ông Ngoại Barnier tuy ông cũng có một người con trai tên là Benjamin.

Tuy «lên mặt» nhưng nhiều lúc chính phủ Mỹ cũng tỏ ra mềm mỏng. Vào tháng 2, ông Bush đến Bruxelles họp với các lãnh tụ của Liên Hiệp Âu Châu (LHÂC). Để tỏ lòng quí mến dân Âu châu, ông đã cố tình thắt «cà vạt» mầu xanh là mầu của Âu châu khi đi «tham quan» trụ sở của LLÂC.

Trong dịp này ông Bush cũng cho mời ông Chirac tới dự dạ tiệc tại tư dinh Đại sứ Mỹ để thưởng thức món khoai chiên mà ông nhấn mạnh là «French fries» chứ không phải là «Freedom fries» như nhiều người bài Pháp ở nước ông gọi. Tuy nhấn mạnh tới mối thâm giao Pháp-Mỹ nhưng khi nhà báo hỏi ông có tính mời ông Chirac tới trang trại của ông ở Texas như ông đã mời các ông Poutine và Schroeder không thì ông Bush đánh trống lảng, trả lời lơ lửng rằng «ông cần một người cao bồi.» Và ông Chirac đứng bên cạnh chỉ còn biết cười gượng.

Giận hờn ngoại giao

Không phải chỉ có trong bang giao với Mỹ người ta mới có những vụ giận giỗi cãi cọ. Trong năm 2005 người ta còn thấy có những màn giận hờn nẩy lửa. Vào tháng 7, đến phiên nước Anh làm chủ tịch Liên Hiệp Âu Châu. Thủ tướng Anh Tony Blair đòi cải tổ «Chính sách canh nông chung» (PAC hay Politique agricole commune) của Liên Hiệp vì theo chính sách này thì các nông gia Pháp được lãnh nhiều trợ cấp của Liên Hiệp trong khi nước Anh thì phải chi rất nhiều mà thu chẳng bao nhiêu. Ông Chirac thì lại khăng khăng đòi duy trì chính sách này vì nó có lợi cho nước ông. Thế là hai ông giận nhau. Tức quá, ông Chirac đi nói xấu nước Anh. Vốn là người tham ăn (người ta đồn rằng có khi ông ăn một ngày tới sáu bữa cơm), ông Chirac không tìm được lý luận nào hơn là chê nước Anh thiếu chính sách canh nông đứng đắn nên mới bị nạn «bò điên» và các món ăn «Ăng Lê» dở nhất thế giới!

Chưa hết, mấy hôm sau khi ông Chirac thân hành sang Singapore để vận động cho thành phố Paris được chọn để tổ chức Thế Vận Hội 2012 thì ông được biết là ông Blair đã đến tại chỗ trước ông và đã tiếp súc với từng thành viên một của Ủy Ban Thế Vận Quốc Tế (CIO) để vận động cho Luân Đôn. Sau đó Luân Đôn được chọn, ông Chirac lại càng tức. Chiều hôm sau khi Nữ Hoàng Anh Elizabeth tiếp kiến các phái đoàn tham dự Hội nghị thượng đỉnh tám quốc gia phát triển nhất thế giới, ông Chirac chỉ ngỏ lời mừng bà mà không mừng ông Blair.

Từ năm 2003, ông Fidel Castro, lãnh tụ xứ Cuba, cũng giận dữ không kém. Vì chính phủ của ông đàn áp các phần tử đối lập nên Liên Hiệp Âu Châu quyết định trừng phạt Cuba bằng

Chirac

Hugo Chavez

cách giảm thiểu các liên lạc ngoại giao và văn hóa với nước này. Ngoài ra LHÂC còn yêu cầu các nước thành viên có toà Đại sứ ở La Havane, thủ đô Cuba, mỗi khi có lễ lạc gì thì mời luôn cả các nhân vật đối kháng. Ông Castro ra lệnh tẩy chay các buổi tiếp tân của các sứ quán Âu châu. Các sứ quán bèn mở hai cuộc tiếp tân, một dành cho chính quyền Cuba, một dành cho phe đối lập. Cuộc «chiến tranh tiếp tân» (guerre des cocktails) này kéo dài tới cuối năm 2005. Nghe theo lời khuyên nhủ của Thủ tướng Tây Ban Nha Zapatero, LHÂC đành «xuống nước» chấm dứt cuộc chiến và ông Castro bình thường hóa quan hệ ngoại giao với các nước thành viên của Liên Hiệp.

Năm 2005, chính phủ Trung quốc cũng nhiều lần nổi giận trong bang giao với Nhật bản. Vì chính phủ Nhật có khuynh hướng tôn sùng những kẻ gây hấn xâm lăng Trung quốc trong cuộc Đệ nhị thế chiến nên chính phủ Bắc Kinh trong suốt mùa xuân 2005 đã khuyến khích hàng triệu người Tàu xuống đường biểu tình đốt phá các cơ sở của Nhật.

Đến tháng 10, Thủ tướng Nhật Junichiro Koizumi tới lễ bái tại đền Yasukuni, tượng trưng cuộc xâm lăng của Nhật trong quá khứ và là nơi thờ phượng những phạm nhân chiến tranh đã từng bị Tòa án đồng minh xét xử. Tức thì, Bộ Ngoại giao Trung quốc đơn phương hủy bỏ cuộc viếng thăm của Ngoại trưởng Nhật Nobutaka Machimura.

Ngoài những vụ «nổi sùng» các nhà ngoại giao thường cố gắng tỏ ra lễ độ, lịch sự. Đôi khi họ lại lịch sự quá đến mức vụng về trái với nghi thức ngoại giao. Vào tháng giêng, khi bà Condoleezza Rice sang Pháp. Để tỏ ra thân tình, ông Michel Barnier, Ngoại trưởng Pháp, gọi bà bằng cái tên «Condie» thân mật trước mặt mọi người. Bà Ngoại Mỹ rất rành tiếng Pháp, bà cả cười nói với báo chí là: Nếu cứ thân mật như thế này rồi tôi đến phải gọi ổng là «Michou» mất.

Lịch sự ngoại giao

Vào tháng 5, trong tang lễ Giáo Hoàng Jean-Paul II, Tổng thống Do Thái Moshe Katzav lịch sự bắt tay hai người ngồi bên cạnh là Tổng thống Iran Mohammad Khatami và Tổng thống Syrie Bassir Al Assad, quốc trưởng hai nước thù nghịch của Do Thái. Ông Katzav còn khoe là ông đã đàm đạo với ông Khatami bằng tiếng Parsi. Nhưng ngay khi về nước ông Khatami liền lên tiếng cải chính là ông không hề bắt tay ông Karzav.

Cũng trong buổi lễ này, Thái tử Charles nước Anh đã vô tình bắt tay ông Robert Mugabe, Tổng thống nước Zimbabwe, là người mà cả cộng đồng Âu châu trừng phạt vì tội tàn sát dã man các người da trắng ở nước ông.

Đến tháng 11, lại đến phiên ông Bush làm «gaffe.» Khi Thái tử Charles đưa nàng Camilla, nhân tình cũ và là vợ mới cưới tới tòa Bạch Ốc, ông Bush tỏ ra thân thiết, cứ vừa nói vừa vỗ vào tay Thái tử khiến các quan chức có mặt phải một phen vò đầu dứt tai vì nghi lễ của triều đình

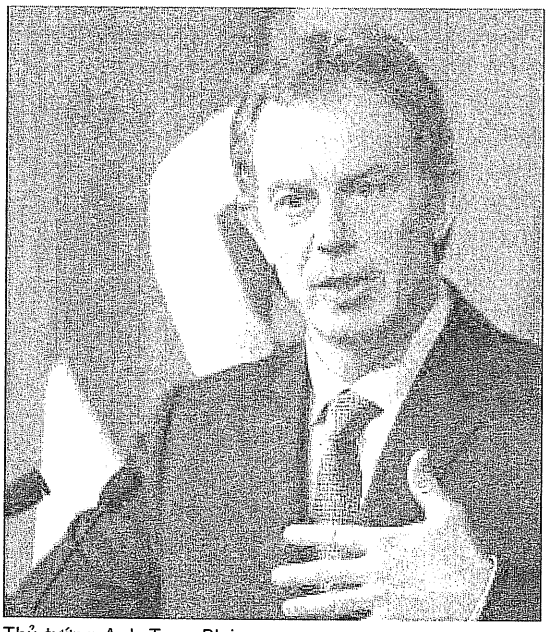
Thủ tướng Anh Tony Blair

Anh cấm những cử chỉ xuồng xã với một ông hoàng.

Không phải chỉ riêng ông Bush mới vụng về. Bà Ngoại trưởng của ông nhiều lúc cũng bốc đồng cương ẩu. Vào tháng 1, khi điều trần trước Ủy ban Ngoại giao Thượng viện để được chấp thuận làm tân Ngoại trưởng, bà Rice khi nói tới trận sóng thần (tsunami) ở Á châu đã tuyên bố rằng: «Đây là một 'cái may mắn' cho Mỹ, vì nó cho Mỹ có dịp được tỏ lòng nhân đạo khi cứu trợ nạn nhân In Đô Nê Xia theo Hồi giáo.»

Tại Pháp, qua cuộc trưng cầu dân ý ngày 29 tháng 5, quốc dân Pháp đã bác bỏ Dự thảo Hiến pháp LHÂC. Ông Chirac qui trách nhiệm cho bộ Ngoại giao, bắt một lúc bốn vị Tổng, Bộ trưởng điều khiển bộ này phải ra đi. Nhưng ông lại cử ông Philippe Douste-Blazy tuy ông này trước làm Tổng trưởng Y tế nên mù tịt về ngoại giao. Để tránh cho ông khỏi phát ngôn bừa bãi mỗi lần ông đi đâu hay họp báo thì người ta cho bà Catherine Colonna, Thứ trưởng, đi kèm để trả lời thay ông. Nghe nói ông học việc nhanh nhưng đến cuối năm ông vẫn tiếp tục làm nhiều «gaffes.»

Tuy các nhà ngoại giao có tiếng là lịch sự, nhưng trong năm qua họ cũng có những cử chỉ khiếm nhã hoặc vô tình hoặc hữu ý.

Vào tháng 10, ông Nicolas Sarkozy, Quốc vụ khanh, Tổng trưởng Nội vụ là người số hai trong chính phủ Pháp sau Thủ tướng, sang thăm Anh quốc. Ông được ông Tony Blair hẹn tiếp vào lúc chín giờ sáng tại Phủ Thủ Tướng, số 10 đường Downing Street. Nhưng đến phút cuối cùng, khi ông Sarkozy sắp lên xe ra đi thì ông Blair hoãn cuộc hội kiến và bắt ông Sarkozy phải đợi đến chiều tối mới tiếp, mà lại tiếp ở một khách sạn chứ không ở Phủ Thủ tướng. Như vậy ông Blair làm một công hai việc. Trước là ông muốn trừng phạt ông Sarkozy đã chỉ trích ông hồi tháng 7 là không đủ nghị lực chống khủng bố, đúng vào lúc Luân Đôn đang bị quân khủng bố Al Qada đánh bom nặng nề. Sau là ông muốn nhân dịp này làm vui lòng ông Chirac và hòa giải với ông này vì ông Sarkozy là đối thủ của ông Chirac trong kỳ bầu cử Tổng thống Pháp năm 2007 sắp tới.

Một ông Tổng trưởng khác của Pháp cũng không được đối đãi lịch sự là ông Azouz Begag, Tổng trưởng đặc trách phát huy bình đẳng (Promotion de l'Egalité des chances). Vào tháng 10, ông qua Mỹ để thuyết trình về chính sách chống kỳ thị chủng tộc của Pháp. Khi tới phi trường Atlanta ông bị nhân viên hải quan bắt giữ lại, đưa vào «phòng kín» để khám xét lục xoát trong người rất kỹ tuy ông đã xuất trình thông hành và chiếu khán ngoại giao. Sở dĩ nhân viên công lực Mỹ vi phạm đặc quyền đặc miễn ngoại giao của ông Begag vì thấy ông là người gốc Ả rập nên đối với họ bất cứ người Ả rập nào cũng là một tên khủng bố nguy hiểm. Sau khi Sứ quán Pháp phản kháng, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ tuyên bố là «rất tiếc» về vụ này.

Tham nhũng

Năm 2005, nền ngoại giao thế giới còn bị đánh dấu bằng một vụ lem nhem tham nhũng trong các hoạt động của «Chương Trình Dầu Hỏa Đổi Lấy Thực Phẩm» ở Irak của Liên Hiệp Quốc (Iraqi Oil for Food Programme). Năm 1996, để trừng phạt chính thể của Saddam Hussein đã xâm lăng Koweit, Hội Đồng Bảo An LHQ đã quyết định phong tỏa kinh tế Irak. Nhưng để cho dân Irak có thực phẩm để sống LHQ tổ chức bán thực phẩm cho Irak đổi lấy dầu hỏa của nước này. Lợi dụng việc thi hành chương trình này nhiều nhân viên LHQ đã nhận tiền đút lót của Saddam. Trong đó có cả cậu Kojo Annan, «quí tử» của chính ông Tổng Thư Ký LHQ Kofi Annan. Chính phủ Mỹ muốn lợi dụng vụ này để đẩy ông Annan ra khỏi LHQ nhưng không được vì sau khi điều tra ủy ban do ông Volckner cầm đầu đã chứng minh là ông Kofi Annan vô tội. Nhưng hai ông Đại sứ lão thành Pháp là Jean-Bernard Mérimée trong chức vụ phụ tá TổngThư Ký LHQ và Serge Boidevaix, nguyên Tổng Thư Ký Bộ Ngoại Giao Pháp bị tòa án truy tố về tội tham nhũng.

Cũng trong vấn đề Irak,vào tháng 10, cựu Tổng thống Irak bị đưa ra xử trước Tòa án. Chính phủ Mỹ chủ ý đưa phạm nhân ra trước một Tòa án Irak thay vì là Tòa án quốc tế vì nếu ra trước Tòa án quốc tế thì người ta phải liên hệ tội của Saddam Hussein tới những lãnh tụ ngoại quốc đã từng cung cấp nguyên liệu cho Irak để nước này chế tạo võ khí hóa học và hạt nhân như Jacques Chirac và cả chính Donald Rumsfeld, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ nữa.

Chính trường thế giới là một hý trường diễn nhiều tuồng khúc mắc. Chính trị thế giới luôn luôn có nhiều mẩu chuyện khôi hài. Nhiệm vụ của các nhà ngoại giao là phải làm sao che giấu mặt trái của bang giao quốc tế dưới một bộ mặt nghiêm trang.

Trang Chuyện Phiếm

SONG THAO

THIỀN

Có một công án thiền tôi rất tâm đắc từ hồi học Triết Đông tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Hai vị sư trẻ đi xuyên rừng. Tới một con suối sâu, thấy một cô gái đứng bên bờ suối muốn vượt qua suối mà không được. Một vị sư bèn bế thốc cô gái lên đưa qua suối. Vị sư kia có vẻ không bằng lòng về việc làm của bạn. Hai người im lặng trên hết quãng đường còn lại. Khi tới cổng chùa, vị sư kia mới trách móc bạn đã không giữ giới luật, dám ôm phụ nữ. Vị sư trẻ hỏi lại. Tôi đã bỏ cô ta bên bờ suối từ lâu rồi, sao thày còn mang cô đó về tới đây?

Tôi tới cửa Trúc Lâm Thiền Viện tại Đà Lạt bốn năm trước đây. Nhìn vào thấy thiền viện thật uy nghi đồ sộ. Trong sân rải rác những ghế đá do thập phương cúng dường. Trên lưng ghế đều có ghi danh tánh người đã tặng chiếc ghế đó. Rất nhiều tên có ghi trú quán của người tặng. Phần lớn là ở nước ngoài. Viếng cảnh chùa to lớn xong, tôi tạt qua gian hàng bán sách và những đồ kỷ niệm. Đang chọn sách thì thày trụ trì dắt theo con chó đi vào. Thày mặc áo vàng. Chú chó cũng được mặc áo vàng. Thấy vợ chồng tôi, thày nán lại nói chuyện thăm hỏi. Rồi thày lui. Bà bán sách nói với tôi. Ông thật có cơ duyên lắm mới được gặp thày! Vẻ mặt bà cung kính khi nói về vị thiền sư trụ trì. Tôi nghĩ. Giá bà bán sách đừng nói như vậy!

Đạo tại tâm. Thiền còn tại tâm hơn nữa. Hề chi những cái bề ngoài.

Tôi trả tiền hai cuốn sách. Cuốn *Những Nụ Cười Thiền* do thày Viên Chiếu dịch và cuốn *Thiền* của Thiền sư D.T.Suzuki do Thuần Bạch soạn dịch. Chương một cuốn Thiền cho biết thiền là gì. *"Thiền nhắm đào luyện tâm, làm chủ tâm, qua sự kiện chiếu vào tận thể tánh. Chiếu phá vào tận thực tánh của mỗi tâm ý hay linh hồn chúng ta chính là chủ đích căn bản của Thiền tông đạo Phật, vì thế hơn hẳn trầm tư hay quán tưởng hay Thiền định theo nghĩa thông thường. Tu thiền cốt khai mở tâm nhãn hầu kiến chiếu vào tận lẽ thực của hiện hữu."*

Chữ nghĩa nhiều khi làm mình mệt cái tâm. Cứ nói cụ thể cho nó thanh thản. Tỳ khưu Dhammika, trong cuốn *"Good Question, Good Answer"* đi vào thực tế hơn. Một anh chồng có tính nóng nẩy với vợ, lúc nhiếc mắng, lúc thượng cẳng chân hạ cẳng tay. Một bữa anh ấy chợt nhận ra là mình đối xử như vậy là ẹ quá, bèn tự hứa là từ nay sẽ không vũ phu như vậy nữa. Nhưng rồi chứng nào tật nấy, tuy biết mình không phải nhưng anh lại... ẹ như cũ. Tại sao vậy? Bởi vì anh ấy đã không tự tỉnh thức được nên để sự nóng nẩy bùng ra mà không biết. Hành thiền giúp phát triển sự tỉnh thức và năng lực cần thiết để chuyển hóa các thói quen đã ăn sâu trong tâm ý. Theo dịch giả Bình Anson thì Thiền theo tiếng Phạn Pàli là Bhavana có nghĩa là "làm tăng trưởng" hay "phát triển."

Biết tỉnh thức, biết chuyển hóa các thói quen đã chễm chệ ngồi đồng trong tâm mình từ thuở ta bà nào đó, rất có lợi. Như khi ngồi tù cải tạo chẳng hạn. Trong truyện ngắn "Có một thời như thế," nhà văn Lâm Chương đã... tỉnh thức trong tù.

"Ở tù cũng có bí quyết, nếu bác chịu áp dụng sẽ thấy đỡ khổ hơn."

"Cậu giỡn? Ở tù là một bất hạnh, còn có bí quyết nữa sao?"

"Cái gì mà chẳng có bí quyết? Thật ra, bí quyết chỉ là kinh nghiệm của người đi trước truyền lại cho người đi sau. Bí quyết ở tù do những anh ở tù chuyên nghiệp rỉ tai cho đàn em, theo kiểu tâm truyền tâm, bất lập văn tự của các thiền sư truyền tâm ấn cho đệ tử."

"Cậu hay bông đùa, nhưng hãy nói bí quyết ở tù nghe coi."

"Không suy nghĩ viển vông, cũng không quá thực tế. Bởi suy nghĩ viển vông sinh ra so sánh sướng khổ. Quá thực tế sẽ nhận thức ra hoàn cảnh phũ phàng và chán sống. Cứ ung dung tự tại, coi thương đau là một thử thách khả năng chịu đựng của mình. Coi nhà tù như nhà mình, không nghĩ tới ngày ra thì ở tù bao lâu cũng được. Khi đi lao động thì làm tà tà để dưỡng sức lâu dài. Tới giờ ăn thì ăn. Đồ ăn trong tù, dĩ nhiên là không bổ béo, nhưng nếu chịu ăn cũng lây lất sống được qua ngày."

Cứ sống... thiền như thế thì có biệt giam

trong connex cũng cứ như ngồi trong cảnh bát nhã.

Ta ở trời Không vô biên xứ
Cảnh giới hư vô thật rất thiền
Không vật, không người, không lắm chuyện
Ngồi xem hoa rải bởi chư tiên

(Tuệ Sĩ)

Muốn thiền thì phải hành thiền. Có nhiều phép hành thiền khác nhau nhưng phổ thông và hữu dụng nhất là hai phép: quán niệm hơi thở và quán từ bi.

Quán niệm hơi thở rất đơn giản. Hành trình của nó có bốn bước: chọn nơi chốn, giữ tư thế ngồi, theo dõi hơi thở và đối phó với những trở ngại. Chọn một nơi thích hợp, yên tĩnh, không bị quấy rầy rồi ngồi trong tư thế thoải mái. Tùy theo từng người, có thể ngồi với chân xếp lại, dưới mông có kê một cái gối, lưng thẳng, hai bàn tay xếp lên nhau đặt trên bắp đùi, nhắm mắt lại. Hoặc có thể ngồi trên ghế nhưng cần phải giữ thẳng lưng. Trong lúc ngồi yên tịnh với mắt nhắm lại, tập trung vào hơi thở vào và hơi thở ra, theo dõi sự phồng xẹp của cái bụng. Coi chừng, bạn có thể cảm thấy ngứa ngáy khó chịu trong người hay đau nhức ở đầu gối. Hãy cứ tỉnh bơ, cố gắng giữ thư giãn cơ thể, không nhúc nhích, tiếp tục để tâm vào hơi thở. Nếu bình tâm theo hơi thở thì những ý nghĩ lăng nhăng vớ vẩn sẽ yếu đi, tâm sẽ định mạnh hơn và dẫn ta vào sự an lạc và thanh tịnh nội tâm. Bắt đầu thiền mỗi ngày chừng 15 phút trong vòng một tuần lễ. Sau đó gia tăng mỗi tuần năm phút cho đến khi có thể ngồi thiền được 45 phút mỗi ngày. Sau vài tuần lễ hành thiền đều đặn, chúng ta sẽ cảm thấy việc định tâm trở nên tốt hơn, những ý tưởng... bá láp sẽ giảm dần và chúng ta sẽ hưởng được những giây phút an hòa và tĩnh lặng thật sự.

Khi đã thông thạo quán niệm hơi thở, chúng ta có thể... lên lớp. Tiến tới hành thiền Quán từ bi. Thiền mà nghĩ tới người khác. Nên nhớ là cứ phải... ta trước đã rồi tha nhân mới theo sau. Nghĩa là chúng ta vẫn phải hành thiền hơi thở xong rồi mới... từ bi được. Trước tiên, ta hãy chú tâm vào ta. Xin cho tôi được khỏe mạnh và hạnh phúc! Xin cho tôi được bình an và tĩnh lặng! Xin cho tôi thoát khỏi mọi hiểm nguy! Xin cho tâm tôi không còn sân hận! Xin cho tâm tôi tràn đầy tình thương! Chúng ta nghĩ tới những người khác, từ người thân thương tới những người bình thường (không thương mà cũng không ghét). Cuối cùng, chúng ta nghĩ đến những người mình không ưa. Và ước nguyện cho họ an vui như đã từng ước nguyện cho chính chúng ta được an vui. Nghĩ tới người khác, nhất là nghĩ tới những người mình không ưa một cách đều đặn trong lúc thiền, chúng ta sẽ thấy chuyển biến trong tâm chúng ta. Chúng ta thấy mình có thể chấp nhận và tha thứ cho chính mình, gia tăng tình thương với những người thân, thân thiện hơn với những người trước đây mình thờ ơ, giảm đi những sân hận hay ác ý với những người khác. Và cuối cùng những sân hận sẽ biến mất.

Trong khi hành thiền Quán từ bi, nếu chúng ta hướng tâm mình tới những người mình biết đang đau khổ hay lâm bệnh, chúng ta có thể cải thiện được tình trạng của họ. Bởi vì tâm ý của chúng ta, khi được phát triển đứng đắn, sẽ là một công cụ rất mạnh. Nếu chúng ta biết tập trung năng lượng tinh thần này và hướng chúng đến người khác, chúng có thể ảnh hưởng tới họ. Chuyện này cũng dễ hiểu. Có lẽ ai trong chúng ta cũng đã có những kinh nghiệm khi tự nhiên chúng ta cảm thấy, giữa một căn phòng đông người chẳng hạn, có ai đó đang chú ý tới mình. Chúng ta có thể sẽ quay quanh để tìm đúng vào người đó. Đó là việc khả dĩ xảy ra vì chúng ta bắt được năng lượng tinh thần của người khác. Thiền quán từ bi cũng vậy. Chúng ta hướng năng lượng tích cực của tinh thần tới người khác và dần dần sẽ chuyển hóa được họ.

Từ mình sang tới người, cái tâm của chúng ta sẽ đầy đặn, an bình, gột sạch được những sân si khổ não.

Đồi một cây
cây một đồi
trông lên thiền tỏa
xuống ngồi thức mây
tay nâng niu bát sum vầy
hứng xanh châu lụy sớt đầy
khổ duyên
bứng sang hồng thắm cõi miền
hạt chan chứa gội hồn nhiên tảo tần.

(Hoàng Xuân Sơn)

Theo định nghĩa khoa học, thiền định là quá trình đạt tới sự tỉnh thức tuyệt đối trong trạng thái tĩnh, có được do luyện tập. Đó là trạng thái tập trung ức chế đồng đều cả neuron thần kinh cảm giác lẫn neuron thần kinh vận động. Khác với thư giãn thông thường, thiền định có tác dụng điều chỉnh lớn đến mọi hoạt động của cơ thể, tạo lập sự cân bằng nội tại, cân bằng cơ thể với môi trường sống; kiểm soát quá trình liên

hệ giữa nội giới và ngoại giới. Vì vậy, ngoài tác dụng thư giãn, thiền định còn có tác dụng phòng và chữa các bệnh do mất cân bằng các chức năng cơ thể mà chủ yếu là mất cân bằng giữa tuần hoàn máu và tuần hoàn điện thần kinh.

Giáo sư Soto Yukimasa của Đại Học Kyoto, Nhật Bản, cho rằng thiền giúp tăng cường tính nhẫn nại, làm cho ý chí bền vững, tăng cường khả năng suy nghĩ, ổn định về tình cảm và mau chóng khiến đầu óc tỉnh táo, bình tĩnh. Nó cũng giúp nâng cao hứng thú và hiệu suất của hành động, hình thành nhân cách hoàn thiện hơn và đạt tới cảnh giới giác ngộ.

Theo Viện Đại Học Cologne, Đức, thiền định giúp người ta bớt nóng nảy, hung hăng, giảm bệnh về tinh thần và ham muốn khống chế, cấm đoán, ngăn cản người khác, giảm tính bất định. Nó làm tăng sự hòa hợp, thân thiện với người khác, biết kính nể người và tự nhún mình, tăng sự tự tin, khả năng chịu đựng trong những hoàn cảnh bất như ý.

Tất cả các nghiên cứu của các nhà khoa học hầu như đồng ý với nhau về trạng thái hoạt động của hệ thần kinh người tập thiền. Đó là trạng thái yên tĩnh, ổn định không xung đột của hệ thần kinh với biểu hiện: nhẫn nại, bền bỉ, tự tin, bình tĩnh, ổn định nhân cách, hoàn thiện tình cảm, đầu óc sảng khoái, thân thiện, hòa hợp với mọi người. Trạng thái yên tĩnh, ổn định, sự ứng xử hợp tình hợp lý với sự việc và con người xung quanh chứng tỏ người tập thiền luôn vui vẻ về tâm hồn và khỏe mạnh về thể chất.

Nhu cầu vật chất của những người tập thiền không nhiều vì sau khi tập, chuyển hóa cơ thể xuống thấp, tiêu hao năng lượng ít và hợp lý. Họ không cần ăn nhiều mặc dầu khẩu vị của họ rất tốt, ăn rất ngon miệng. Các nhà tu hành chân chính có thể tập thiền đến mức tiêu hao năng lượng cơ thể xuống mức tối thiểu. Mỗi ngày, họ chỉ cần ăn một bữa vào chính ngọ mà sức khỏe vẫn rất tốt.

Sức khỏe thể lực tốt cùng với trạng thái thần kinh ổn định sẽ làm cơ thể thích ứng tốt với môi trường sống và môi trường nhân văn. Đó là nền tảng của cơ sở phòng bệnh. Nếu sự cân bằng các cơ quan tương tác được duy trì tốt, cơ thể sẽ không xảy ra những tai biến bất thường.

Các thiền giả nhìn cảnh vật khác với chúng sinh. Cách nhìn của họ tươi sáng hơn và lưu giữ những hình ảnh hạnh phúc trong đầu lâu hơn. Tại sao những vị thiền tu đạt được mức độ tươi sáng như vậy? Các nhà khoa học đã giải đáp được câu hỏi này. Giáo sư Jack Pettigrew, một nhà thần kinh học của Đại Học Queensland, Úc, vừa công bố phát hiện của ông và các đồng sự trên tạp chí Current Biology. Họ đã tìm hiểu xem não các nhà sư phản ứng thế nào trong trường hợp "cạnh tranh giác quan." Cạnh tranh giác quan xảy ra khi người ta nhìn vào một bức hình có thể quan sát theo hai cách khác nhau. Ví dụ thông thường nhất là một tấm hình đen trắng. Nếu nhìn theo nền trắng thì thấy hai khuôn mặt đang hướng vào nhau. Nếu mắt nhìn theo nền đen thì chỉ thấy đó là một cái bình trắng. Một người bình thường có thể nhìn ngược xuôi theo cả hai cách này chỉ trong vài giây. Giáo sư Pettigrew đã dành một tháng để nghiên cứu 76 nhà sư theo trường phái Phật giáo Tây Tạng đã thực hành thiền từ năm đến 54 năm trên các đỉnh núi Hy Mã Lạp Sơn, Zanskar và dãy Ladakhi của Ấn Độ.

Nhóm nghiên cứu tìm hiểu xem các nhà sư hình dung thế nào khi xem ba bức ảnh có "cạnh tranh giác quan." Mỗi bức có thể nhìn ra hai tình huống khác nhau: hoặc hạnh phúc (khi não trái bị kích thích), hoặc buồn rầu (khi não phải hoạt động). Kết quả cho thấy các vị sư có bán cầu não trái hoạt động rất mạnh. Sau khi thực hiện một động tác thiền đặc biệt, một nửa số nhà sư chuyển giữa hai hình ảnh cạnh tranh chậm hơn bình thường, và dành nhiều thời gian hơn ở trạng thái hạnh phúc của bức ảnh.

Kiểu thiền mà các vị sư áp dụng là thiền "một điểm," nghĩa là tập trung chú ý vào một đối tượng duy nhất. Trong khi người bình thường mất hai phút để chuyển giữa hai hình ảnh, một nhà sư đã thực hành thiền hơn 20 năm có thể giữ hình ảnh hạnh phúc lâu hơn 10 phút!

Giáo sư Pettigrew cho biết là phát hiện này đã tạo mối liên kết giữa thiền với lý thuyết thần kinh học truyền thống, đồng thời chứng minh quan điểm cho rằng thiền có thể làm thay đổi cảm nhận của con người, chẳng hạn cảm giác đau. Từ đó có thể áp dụng thiền vào y học.

Thiền là một công phu cần đến sự trì trí, kiên nhẫn. Có những người có vấn đề trong cuộc sống như buồn nản, sợ hãi vô lý, stress hay tâm thần. Họ tìm đến với thiền mong giải tỏa được chúng. Họ muốn có kết quả ngay nên nôn nóng chạy từ thày này tới thày khác, phương pháp này tới phương pháp khác. Lối thiền này dĩ nhiên chẳng bao giờ có kết quả. Đó là thiền theo lối... kangaroo! Cứ nhảy lóc chóc như cóc

bỏ đĩa! Nếu tôi tập thiền chắc cũng... kangaroo như vậy. Biết vậy nên tôi chỉ có... đọc thiền. Mà đọc cũng theo kiểu cóc nhảy! Thiền, tôi biết chẳng bao giờ mình có thể với tới nên làm lơ. Tôi nghĩ đó cũng là một thái độ biết mình, nghĩa là... rất thiền! Tôi, họa chăng chỉ có thể bắt chước thiền theo nhà thơ Du Tử Lê: thiền khi uống rượu!

cụng ly! — uống với tâm / cô / tịch
mỗi giọt cân, bằng: một tử / sinh
cụng ly! — uống với vô / hình / tướng
rơi vãi nghìn sâu: hạt
ngậm thinh.

09/2005

DANH

Nếu ai hỏi chúng ta Jane Lưu là ai chắc ít người trong chúng ta biết. Đó là một cái tên trong trăm ngàn cái tên nửa Mỹ nửa Việt của người Việt tỵ nạn chúng ta. Nhưng đây không phải là một cái tên người thông thường. Đó là tên một thiên thạch ở trong bầu trời bao la! Chuyện như thế này. Cô Jane Lưu là một nhà thiên văn người Mỹ gốc Việt tốt nghiệp Đại Học Stanford vào năm 1984. Mỗi năm, vào dịp hè, cô đều tới Hawaii ba tuần lễ. Không phải để tắm biển mà chỉ để ngồi ngắm những vì sao. Đêm nào như đêm nấy, cô leo lên đỉnh một ngọn núi lửa đã tắt ở độ cao 14 ngàn bộ trên mực nước biển với chiếc viễn vọng kính cực mạnh của những tay nhà nghề trong việc săn sao. Khi mặt trời le lói thức dậy xóa đi những vì sao thì cô xuống núi, trở về trại, kiên nhẫn phân tích những dữ kiện thu thập được. Khi mặt trời lặn, những vì sao xuất hiện lại, cô lại leo lên đỉnh núi. Cứ thế trong mười năm ròng rã. Cho tới năm 1992, cô khám phá ra một thiên thạch đầy đá và băng, quay xung quanh mặt trời ở ngay bờ mép của thái dương hệ, nơi tiếp xúc giữa thái dương hệ của chúng ta và vũ trụ bên ngoài. Khám phá của Jane Lưu rất quan trọng vì đã tạo ra một hướng mới trong việc giải thích và chứng minh sự hình thành thái dương hệ của chúng ta. Vì sao do nhà thiên văn người Việt tìm ra đã được đặt tên là "5430 Lưu"!

Cô Jane Lưu đã lưu danh trên chốn trời cao. Lưu danh là một mơ ước của mỗi người chúng ta bởi vì ai cũng yêu mình và yêu cái tên của mình không muốn nó mai một đi khi chúng ta rời bỏ cõi tạm này.

Trong vũ trụ đã đành phận sự
Phải có danh gì với núi sông
Đi không chẳng lẽ lại về không?

(Nguyễn Công Trứ)

Ờ, sống cả một đời người chẳng lẽ cứ thinh không ra đi. Phải gài cái tên lại cho hậu thế. Nhưng lưu danh chẳng phải là việc mà ai cũng làm được. Phải có chút gì nổi trội hơn người khác! Thành ra chúng ta phần lớn cứ về không. Không nổi trội hơn người nhưng cũng không chịu về không, nhiều người quay quắt với cái danh. Họ mua cái danh hão. *Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng!* Lỗ chổng gọng! Bởi vì đó là cái danh... dỏm.

Chi bằng cứ coi cái tên cha sanh mẹ đẻ như lông hồng cho nó nhẹ nhõm.

Tôi đã buồn hơn chiếc bóng tôi
Mai kia tôi sẽ bỏ xa đời
tuổi, tên, thôi cũng đi về... đất
riêng ở nơi này vẫn tháng hai.

(Du Tử Lê)

Khi về với đất tên có mai một đi không? Không! Nếu được ghi trong sử sách thì nhất. Tên sẽ có một đời sống dài, sẽ nằm trong đầu óc của những thế hệ mai sau. Bằng không thì tên cũng được ghi trên... mộ bia. Coi như cũng trúng giải an ủi! Đó là khúc cuối của tên. Khúc đầu bắt đầu từ lúc khai sinh. Ngày nay khi một đứa trẻ được sinh ra, giầu nghèo sang hèn làm sao cũng được phát cho một giấy khai sanh trong đó có ghi tên đàng hoàng. Tên dài hay ngắn, lê thê năm bảy chữ hay ngắn ngủn hai chữ, mỹ miều hay nôm na tùy theo ý thích của mẹ cha. Khai sanh? Đó là một thủ tục giản dị ai cũng được hưởng. Ngày nay là như vậy, ngày xưa không phải vậy. Có được khai sanh hay không, tùy theo lệ làng, thậm chí tùy theo sự buồn vui của những vị chức sắc trong làng.

Chúng ta thử theo chân gia đình bác Cả Nam trong tiểu thuyết *Việc Làng* của Ngô Tất Tố. Làng Lão Việt là một làng điển hình của miền Bắc về các hủ tục. *"Nói giấu gì ông, nhà tôi không phải gốc gác ở làng này. Ông thân chúng tôi ở vùng Nam lên đây sinh cơ lập nghiệp, rồi mới đẻ ra anh tôi và tôi. Thế là tới ở làng này, nhà tôi mới có hai đời. Theo lệ nhà quê, những người ngụ cư ba đời mới được "thành tổ". Nghĩa là được ngang hàng với mọi người khác. Làng này lại ngặt hơn nữa, từ xưa đến giờ họ không cho một người ngoài nào nhập bạ. Vì thế, anh tôi và tôi cũng như ông thân chúng tôi, đều không có ngôi ở đình. Chắc ông cũng biết ở làng mà không có ngôi, thật là một sự nhục nhã. Những lúc tứ quý kỳ phúc, người ta thì phần ăn*

phần gói, mình thì chẳng có miếng gì. Những lúc hội hè đình đám, người ta rước cờ, rước quạt, mình chỉ đóng vai khiêng chiêng. Như thế cũng đã khổ rồi. Hơn nữa, lỡ có cha già mẹ héo, làng giáp có chôn cho đâu! Chính lúc ông thân bà thân chúng tôi qua đời, anh em tôi đều phải nhờ cậy hàng xóm khiêng giúp. Rồi khi xong việc, chúng tôi muốn theo mọi người nộp lệ cho làng con trâu, họ cũng không thèm nhận cho. Cái đó mới cực cho chứ!"

Sống trong làng mà cứ như... Việt Kiều! Nay bác Cả Nam sanh được một thằng con trai, muốn khai sanh cũng không được dù rằng đã tới đời thứ ba. Phải đút lót từ trên xuống dưới. Cụ chưởng lễ ba chục, ông chánh hội hai chục, ông lý trưởng mười lăm đồng, ông phó lý và ông phó hội mỗi người mười hai đồng, hương trưởng, lý cựu, tộc biểu, trương tuần mỗi người năm đồng! Chưa xong, lại còn phải đãi đằng cả dân làng một bữa cỗ, phải sửa cỗ xôi, con gà để ra lễ ngoài đình. Còn tiền rượu, còn tiền thuốc phiện, còn tiền cung đốn các chức dịch đánh tổ tôm. Những tiền là tiền. Nông dân nghèo tiền đâu ra mà cung phụng? *"Cách ba bữa sau, bác Cả Mão sang nhà tôi trọ, dạm bán cho ông chủ nhà một mẫu hai ruộng, lấy trăm đồng bạc để trang trải công nợ. Vui vẻ bác khoe với tôi: "Tất cả, tôi lo hết gần hai trăm. Cửa nhà có non một trăm, còn thì đều phải đi vay. Nhưng tôi cũng lấy làm hả. Từ nay trở đi, cháu đã có ngôi đình, chúng tôi sẽ được ăn miếng thịt phần việc làng của nó...!"*

Có "ngôi đình" là tên tuổi đã được trước bạ vào làng. Một thứ khai sanh đó! Bác Cả Nam đã vất vả, cụ Vương Hồng Sển cũng vất vả không kém. Sển là một cái tên không giống ai. Khi dậy tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn cụ cho biết sở dĩ cụ phải mang cái tên xấu xí như vậy là vì khi thân sinh cụ đi khai sanh đã không đút lót cho kỳ hào trong làng nên cái tên đẹp đẽ viết bằng chữ Nho đã được phiên âm ra theo cách nói bình dân như vậy! *"Nhưng qua cũng chẳng lấy làm buồn vì suốt đời phải mang cái tên chỉ có mình mình có. Tên mình chẳng lẫn được với tên ai khác nên chẳng phải mang tiếng chung với những người khác!"* Cái tên xấu xí không giống ai đó thế mà cũng... thành danh!

Cũng là một sự nhầm lẫn khi khai sanh nhưng anh chàng Virgule này không thành danh như cụ Vương Hồng Sển mà... thành hôn! Khi ông bà Point (dấu chấm!) sanh được một cậu con trai, họ quyết chọn cho cậu con cưng một cái tên... ra gì với núi sông! Họ lấy cái tên của nhà thơ cổ đại nổi danh Virgile với hy vọng cậu con sau này sẽ có danh vọng. Nhưng khi ghi tên con vào sổ khai sanh, ông Point quá xúc động nên viết lộn là Virgule (dấu phết!). Thành ra cậu có cái tên... chấm phết: Point Virgule! Cậu khổ vì cái tên không giống ai này trong suốt thời đi học. Khi trưởng thành cậu Chấm Phết này đem lòng yêu cô hàng xóm Séraphine dễ thương. Cô nhỏ này lại chẳng thèm để mắt tới cái dấu chấm phết nhỏ nhoi, cô yêu một chàng trai khác. Chàng trai này lại chẳng thèm ngó ngàng gì tới cô. Điện thoại, thư từ cô gửi dồn dập cho cậu trai nhưng cậu chẳng thèm để ý tới. Tuyệt vọng, cô ra bưu điện đánh một bức điện tín cuối cùng cầu may. Chàng nhân viên bưu điện tiếp cô chính là anh chàng Point Virgule. Khi thấy Séraphine tới gần, anh cảm thấy như muốn ngất đi. Còn cô thì chẳng nhìn anh. "Tôi muốn đánh một bức điện tín." Virgule cầm bút lắp bắp. "Xin cô vui lòng đọc nội dung!" Với giọng run run cảm động, Séraphine đọc. *"Je t'aime — virgule — Je t'adore — virgule — Je voudrais tant que tu me dises que tu m'aimes aussi — point."* (Em yêu anh — phết — Em thương anh — phết — Em muốn anh cũng nói với em rằng anh cũng yêu em — chấm). Virgule yêu cầu Séraphine nhắc để dò lại. Đôi mắt anh sáng lên vì sung sướng. Séraphine bỗng thấy anh chàng hàng xóm này thật dễ thương. Lấy hết can đảm, Virgule thì thầm. "Anh cũng yêu em, Séraphine!" Bây giờ họ đã có với nhau ba cái chấm nho nhỏ! Nếu ông bố anh Virgule không run tay thì tên anh đã giống tên thi sĩ lớn Virgile. Thế thì thật vô nghĩa!

Tên thường là một thứ vô nghĩa. Người ta chẳng công đâu mà nhớ tên những người gặp một lần rồi thôi. Gặp nhiều lần mà không muốn nhớ cũng rứa. Bộ nhớ trong đầu óc chúng ta có giới hạn chỗ đâu mà nhồi nhét những thứ không cần thiết.

Một ông rất lịch thiệp mời bạn bè tới nhà ăn. Ông luôn luôn gọi vợ bằng những cái tên rất âu yếm như: "Em yêu," "Cưng của anh," "Tình yêu của anh," "Con bồ câu bé nhỏ của anh"... Khi cô vợ vào bếp thu dọn chén bát, một người bảo ông ta: "Anh thật là một người chồng tuyệt diệu! Sau từng ấy năm ăn ở với nhau mà anh vẫn còn gọi vợ bằng những cái tên đáng yêu như thế." Ông ghé vào tai bạn thì thầm: "Nói thật với cậu. Mình quên béng từ lâu tên của bà ấy rồi!"

Tên là dấu ấn đầu tiên khi con người tiếp xúc với nhau. Muốn người ta nhớ tên mình thì phát cho một tấm danh thiếp. Thường thì danh thiếp là một cách để cho người khác tiện giao thiệp với mình. Trên danh thiếp, ngoài tên, chức vụ, còn có địa chỉ, số điện thoại (nhà và di động) và, trong thời đại internet ngày nay, địa chỉ e-mail. Cứ đứng đắn thông thường với các chi tiết trên, tấm danh thiếp không nổi. Phải phăng-te-di chút đỉnh mới ra người văn minh! Ông nha sĩ thì thêm vào hình hàm răng, ông bác sĩ cho thêm con rắn quấn cây gậy, ông... bói sĩ in thêm cái hình âm dương bát quái, còn nếu không có tí sĩ dắt lưng người ta chẳng ngần ngại mà chơi luôn tấm chân dung tươi cười của mình vào cho le lói. Chức danh được in trên danh thiếp cũng là cơ hội để đánh bóng cái tôi. Có ông in một loạt các chức danh cũ mới đen kín cả danh thiếp, có ông ghi cả những chức vị không đáng là chức vị, có ông cố nặn ra những chức Hội trưởng của những cái hội ấm ớ cho đầy danh thiếp... Tại Việt Nam ngày nay người ta rất sính tiếng Mỹ. Danh thiếp cho ra danh thiếp phải có tí chữ Hồng mao điểm xuyết vào. Như Chợ Lớn thì phải là Big Market, chung cư Miếu Nổi thì đi một đường Floating Temple Apartment hoặc đường Bàn Cờ diễn mẽo là Chess-Board Street!

Danh thiếp là sản phẩm của Tây phương, Đông phương không dùng danh thiếp mà dùng con dấu triện. Vua quan có triện đã đành, dân cũng triện như ai. Dân chơi Tàu ngày xưa mỗi người dắt lưng năm bảy cái triện. Tùy theo chỗ họ dùng loại triện khác nhau. Vào một vũ sảnh hay tửu lầu họ chẳng cần mang theo tiền mặt. Khi nhà hàng đưa bill họ rút triện ra đóng cộp một cái vào chỗ ghi tổng số tiền rồi thơ thới ra về, khi nào mang tiền lại trả cũng được. Triện còn là ám hiệu để gọi các đào hát loại thượng hảo hạng nữa. Chỉ cần áp con dấu lên một tờ giấy, đưa cho một người hầu mang vào trong là cô đào riu ríu ra hầu rượu. Nhưng những mỹ nhân vừa có tài vừa có sắc mà dùng triện thì rắc rối lắm. Trong du ký Một Chuyến Đi, Nguyễn Tuân đã kể lại một lối dùng triện của một cô đào sắc nước hương trời. " *'Ông đọc được chữ triện không?' Tôi mỉm cười. Đến chữ hành thư tôi còn không đọc được một câu đối dài, nữa là nói chi đến chữ triện. Ông Hahn bảo tôi: 'Cũng không sao' rồi khoác tay tôi đi về phía phố Hoàng Hậu Tây Đạo — một cái mạch máu cái của Hương Cảng. Ông tìm tới hiệu sách phân cục của Thương Vụ Ấn Quán Thượng Hải chúc mừng năm mới chủ nhà hàng là người quen và lục bộ Khang Hy Từ Điển. Ông tra tự vị lâu quá. Vừa tra sách, vừa dò chữ ở tờ giấy có in con dấu đỏ. Sau cùng ông vui vẻ bảo tôi: 'Một câu thơ ông ạ.* Thử hoa khai hậu cánh vô hoa. *Câu thơ cổ này ám chỉ hoa cúc. Nếu Cúc thì đúng là tên nàng rồi. Còn ba chữ nhỏ nữa, không đọc ra chữ gì. Tra tự vị không có." Ông chủ hàng sách mời uống ấm trà vừa bưng ra và lấy kính đeo lên mắt và thân mật chen vào câu chuyện và đòi xem tờ giấy in dấu. Ông chủ hàng sách lại tra sách, lại dò chữ con dấu, vừa làm việc, vừa lẩm bẩm, vừa lấy bút viết thử vào lòng bàn tay. Hàn Vị Lê tủm tỉm, có ý đố thầm ông chủ hàng tìm nổi. Bỗng ông chủ hàng sách kêu to: 'Hày à!' Rồi cười hà hà như người giải được bài đố chữ ô. Ông nói một hồi mà tôi không hiểu tí gì, chỉ có mặt Willee Hahn cứ sáng và vui sướng mãi lên theo lời nói to của nhà hàng. Tôi không rõ ông Hàn làm cái gì mà tìm tòi bí mật thế và họ nói chuyện những câu gì nhưng cái vui của họ cũng truyền nhiễm sang tôi... 'Bây giờ tìm nàng ở đâu?' '?' 'Cúc Tiểu Muội ấy mà. Cái con dấu ban nãy là của Cúc Tiểu Muội. Khắc chữ con vào dấu mà dùng đến lối chữ cổ triện Tiền Tần thì còn ai đọc nổi. Cái ông chủ hàng sách đọc được cũng giỏi thực. Ông nói mấy chữ ấy xong là tôi nhận được ra cái lối viết triện cổ ngay. Chốc nữa, nếu tìm nàng không ra trong suốt một đêm nay ở khắp các khách sạn lớn ở Hương Cảng, thì sáng sớm mai tôi đáp luôn tàu đi Macao. Thế nào trong mấy ngày này nàng cũng có lai vãng ở các sòng phán thán bên Macao."*

Những người viết chúng tôi cũng... triện như ai. Dĩ nhiên trong thời đại... thiếu thời giờ trầm trọng ngày nay, chẳng ai lại chơi trò đánh đố người khác bằng triện như cô nàng Cúc của ông Hàn Vị Lê. Cúc thì vẽ đại ra chữ Cúc cho khỏi mệt óc người khác. *Thử hoa khai hậu cánh vô hoa làm chi cho nhọc lòng nhau.* Triện của chúng tôi có khác nhau, vuông, tròn hay bàu dục, chữ âm hay dương, chữ Hán hay chữ quốc ngữ. Chữ Hán tôi mù tịt nên triện của tôi dùng chữ quốc ngữ nhưng nhái theo chữ Hán. Mười hai năm trước đây, khi cuốn sách đầu tiên được xuất bản, anh em viết lách ở Montréal dục tôi đi khắc triện. Cũng do dự chán rồi mới ngồi vẽ. Vác bản vẽ lên phố Tàu nhờ người khắc. Ông khắc dấu xoay đi xoay lại chẳng hiểu sao trên đời lại có cái thứ chữ Hán kỳ cục như vậy. Phải

dùng hết chữ để giải thích đây chỉ là thứ chữ bắt chước cách viết chữ Hán thôi, ông thợ khó tính mới chịu phép đưa dao. Cũng gọi là có tí đo đỏ đóng trên sách cho cái chữ ký bớt trơ trọi. Chứ nào có ra gì một cái tên!

Dẫu từ lâu bỏ việc văn chương
Thiệt tình tên bạn ta không nhớ
Nhưng mà trông mặt thấy quen quen
Hề chi, ta uống cho say đã
Nào có ra gì một cái tên...

(Tô Thùy Yên)
09/2005

BAO

Đầu thập niên 1970, trong thời gian theo học tại University of the Philippines ở Diliman, gần Manila, tôi có dịp đi thực tập tại một bệnh viện Phi. Nơi tôi thực tập là Phòng Kế Hoạch Hóa Gia Đình của bệnh viện. Nhân mùa Giáng Sinh, các khu của bệnh viện đua nhau trang hoàng. Chỗ nào cũng muốn mình nổi trội hơn. Tôi chỉ thực tập vài tháng tại nơi đây nên chẳng ham gì chuyện tranh đua. Nhưng là dân đực rựa duy nhất trong một phòng toàn các nữ y tá trẻ, tôi bị năn nỉ ra tay. Suy nghĩ vài ngày rồi ánh sáng cũng lóe rạng. Tôi *eureka* liền! Bàn với các nàng áo trắng mũ trắng trong phòng, mọi người gật đầu cái rụp. Chúng tôi bắt tay vào việc. Một đống bao cao su đủ màu được đổ đầy mặt bàn. Chúng tôi ngồi lựa ra những bao mầu xanh lá cây và đỏ, hai mầu tượng trưng cho lễ Giáng Sinh. Chúng tôi gắn những chiếc bao vốn chẳng được chế tạo ra để trang hoàng này lên một tấm bảng lớn theo hình cây thông giáng sinh. Rồi kết đèn mầu lên. Đẹp thì không hẳn đẹp lắm nhưng rất độc đáo. Các nàng toe toét đi khoe khắp bệnh viện. Các bác sĩ và y tá kéo tới coi và khen tới tấp. Mặt nàng nào cũng ánh lên vẻ hãnh diện.

Tại sao bao cao su lại có đủ mầu và toàn những mầu nguyên thủy đậm ngắt không vậy? Tôi hỏi một nàng. Anh phải biết chứ! Biết thì đã không thèm hỏi, tôi đáp lại. Để cho thêm phần *exciting*! À thì ra là như thế. Mấy nhà sản xuất quỷ quyệt thật!

Hơn ba chục năm trước đã mầu mè như vậy, ngày nay vẫn chỉ mầu mè thôi sao? Các nhà sản xuất đâu có cái đầu nghèo nàn như thế. Họ quỷ quyệt hơn nhiều! Như một công ty của Trung quốc vừa cho ra đời bao Clinton và Lewinsky. Họ viết trại hai cái tên thời sự này bằng thương hiệu Kelintun và Laiwensiji theo phiên âm của tiếng Hoa. Ông Tổng Giám Đốc Liu Wenhua của công ty đã chạy tội trước: đây chỉ là dựa theo họ của người nước ngoài và không ai có thể cho đó là vi phạm được!

Ông Grigoriy Chausovskiy, người Ukraine, lại nâng bao cao su lên một mức nữa: bao cao su... chơi nhạc! Bao được gắn với một bộ cảm ứng nhỏ nối với một thiết bị điện tử cực nhỏ tạo ra âm thanh. Trận chiến càng hăng say thì nhạc càng ồn ào hơn. Nếu đổi tư thế thì nhạc lại qua một giai điệu khác. Có tất cả 10 bài hát. Cũng xin kể đủ tên 10 bài và tên ca sĩ để cho quý vị nào cần dễ chọn lựa: *Come Together (The Beatles); In Too Deep (Genesis); Satisfaction (The Rolling Stone); Lay Lady Latex (Bob Dylan); Don't You Want Me (Human League); Cum On Feel The Noise (Slade); Jonny B Goode (Chuck Berry); Protection (Massive Amock); The Only Way Is Up (Yazz) và Sheath The One (Knobbie Williams).* Nghe ra toàn những tên thích hợp cả!

Đừng có tưởng là bao cao su là độc quyền của phái nam nhi không thôi. Nữ cũng... đòi quyền đeo! Mà đeo thứ dữ. Đó là bao cao su chống yêu râu xanh! Đây là phát minh của một người Nam Phi, một đất nước mỗi năm xảy ra khoảng 50 ngàn vụ hiếp dâm. Nhưng theo các chuyên gia thì con số này thực sự phải gấp bốn lần vì hầu hết những kẻ phạm tội đều là người quen của nạn nhân hoặc các trường hợp xâm phạm tính dục trẻ em không được trình báo. Khi thân gái dặm trường vào ban đêm, phụ nữ có thể mang bao Rapex này giống như xử dụng băng vệ sinh. Loại bao đặc biệt này được làm bằng nhựa với các gai nhọn sẽ bấu chặt vào cái chân thứ ba của hung thủ. Muốn được giải tỏa, hung thủ chỉ còn cách đi vào bệnh viện để các bác sĩ phẫu thuật gỡ ra. Mà vào bệnh viện thì lậy ông tôi ở bụi này rồi còn khỉ gì nữa! Đó là loại bao... ác. Thực ra bao... hiền dùng cho nữ giới đã được dùng từ năm 1990 lận. Nhưng nó không phổ biến vì giá quá đắt, đắt hơn bao dùng cho nam giới gấp 10 lần! Vậy mà cũng đã có 19 triệu bao được bán ra tại hơn 70 quốc gia. Có điều là loại bao dành cho nữ giới có thể tái xử dụng được tới bảy lần nếu được rửa sạch bằng thuốc sát trùng. Nhưng tổ chức Y Tế Thế Giới khuyên chỉ nên dùng một lần rồi bỏ vì chưa xác minh được độ an toàn. Các chính phủ tại một số nước đang phát triển đã có những chương trình rộng lớn để khuyến khích các bà xử dụng bao vì các anh chồng trịch thượng ở

những xứ nghèo đói thường không thèm bao bì gì cả. Hoặc các cô gái mãi dâm không thuyết phục được khách hàng mang bao. Sở dĩ các chính phủ khuyến khích nữ giới vì một công dụng khác của bao cao su, ngoài công dụng tránh thai, là phòng chống bệnh AIDS. Với chức năng mới này, bao cao su... lên mặt! Nó luôn luôn nằm với tiền trong ví bóp của các chàng trai hào hoa phong nhã. Nhưng mang thân lên tỉnh thành làm lao động với mức lương bèo trên dưới 600 ngàn một tháng như các công nhân ở Việt Nam thì tiền đâu mà bao với bì? Họ cứ thoải mái hà tiện được đồng nào hay đồng nấy. Sợ những hậu quả xã hội, giới Y Tế phải ra tay bằng cách lập Trung Tâm Ánh Sáng có nhiệm vụ giải thích và phát không bao cao su! Là những thanh niên khỏe mạnh, bỏ vợ con nơi làng quê lên tỉnh làm việc, họ có nhu cầu trong khi gái mãi dâm tràn lan, vớ chỗ nào cũng có, thực hiện... phi vụ nơi đâu cũng được kể cả nơi công viên hay bờ sông, họ lại không đủ kiến thức hoặc không muốn bỏ tiền ra cho bao bì lôi thôi. Thế là cứ đá banh chân đất! Một cuộc điều tra trong giới lao động từ các tỉnh thành lên chợ Long Biên, Hà Nội làm lao động đã cho kết quả khá bi quan. Có 146 trên 300 lao động được hỏi đã cho biết là họ có quan hệ với gái mãi dâm, chiếm tỷ lệ 48,7%. Trong số này chỉ có 80 người nhận là có... mang giày! Con số cứ... thoải mái trời cho sao dùng vậy lên đến 66 người. Tiến sĩ Quan Lệ Nga, Giám Đốc Trung tâm Ánh Sáng đã... phiếm: "Ở trong những ngôi nhà trọ 2500-3000 đồng một ngày, ăn xuất cơm bụi vài ngàn đồng, đến dép họ còn chẳng buồn đi huống hồ là mang 'mũ bao hiểm' khi quan hệ"! Trung Tâm của bác sĩ Nga đã phát không 21 ngàn bao cao su trong các trạm di động hay cố định hoạt động ngày đêm 24/24.

Còn các thanh niên thành thị, có học, họ... hoạt động ra sao? Theo một cuộc điều tra cấp quốc gia lớn và toàn diện vừa được tổ chức thì tại Việt Nam phần lớn thanh thiếu niên đều biết về ích lợi của bao cao su trong tránh thai và phòng ngừa các bệnh lây qua đường tình dục. Biết thì biết như vậy, nhưng hành thì... có vấn đề! 70% cho là bao cao su làm giảm khoái cảm tình dục; 50% cho rằng những người luôn kè kè cái bao cao su bên mình có thể có quan hệ không đứng đắn; và trên 30% khăng khăng cho là cái thứ bao này chỉ dành cho những người không chung thủy và gái mãi dâm!

Bao cao su có một lịch sử đàng hoàng. Một lịch sử oai phong lẫm liệt bắt đầu từ khoảng 1350 năm trước Công nguyên! Người Ai Cập cổ đại dùng bao cao su để làm gì, chúng ta vẫn chưa có những kết luận chính xác. Có lẽ ban đầu bao được xử dụng vì nghi lễ tôn giáo hoặc ngăn cản côn trùng đốt! Sau đó những chiến binh La Mã đã tạo ra bao bằng da của quân địch bị giết ngoài mặt trận! Người Trung Quốc và Nhật Bản lại dùng giấy lụa tẩm dầu, da, mai rùa hoặc sừng trâu để bao. Có lẽ không ai trong chúng ta lại có thể tưởng tượng được những chiếc bao cần có độ mềm lại được làm bằng mai rùa hay sừng trâu! Chứng cớ cổ xưa nhất của bao được tìm thấy được dưới nền của ngôi đền Dudley, gần thành phố Birmingham, Anh quốc. Chiếc bao này được làm bằng ruột động vật, hai đầu có khâu những sợi dây để buộc kín và điều chỉnh cho vừa vặn. Người Anh xưa còn biết làm cho bao mềm bằng cách ngâm vào sữa nóng suốt đêm. Nhà giải phẫu học người Ý Gabrielle Fallopius là người có những mô tả đầu tiên về bao vào khoảng những năm 1500. Bao do Fallopius sáng chế dùng để ngăn chặn bệnh giang mai, dài khoảng 20 phân, được làm bằng vải có tẩm thuốc. Theo yêu cầu của các phụ nữ thời đó, bao có đính thêm những dải băng màu hồng! Để làm chi nhỉ? Tôi không có ý kiến!

Mãi tới năm 1884, với phát minh ra lưu hóa cao su, kỹ nghệ sản xuất bao cao su mới bùng nổ. Tuy nhiên thời đó người ta vẫn rửa bao trước và sau khi dùng để có thể... lưu dụng bao cho tới khi thủng hoặc rách mới phế thải! Cuộc bùng nổ trong công nghệ chế tạo bao cao su lần thứ hai xảy ra vào năm 1930 bằng vật liệu đặc biệt dưới dạng nhựa lỏng và sau đó bằng nhựa tổng hợp. Bao cao su từ đó cứ ngày một mỏng dần. Độ dày của bao chế tạo tại Pháp được quy định tối thiểu 0,04mm và tối đa là 0,07mm. Kỷ lục về độ mỏng ngày nay thuộc về một nhãn hiệu Nhật là 0,03mm, nghĩa là mỏng chỉ bằng một phần ba tờ giấy vấn thuốc lá! Chúng ta cứ gọi chung là bao cao su nhưng cái bao lắm chuyện này có nhiều... húy lắm. Dân Việt dính chết chúng với từ "áo mưa," loại áo mưa mặc khi trời không mưa! Còn tên bằng tiếng Anh thì khởi sắc hơn nhiều: love socks (vớ tình), the goalie (người thủ thành), love glove (găng tay tình yêu), Johnny bag (bao Johnny), sheaths (bao kiếm), raincoat (áo mưa), gentleman's jerkins (áo chẽn da của quý ông).

Ngày nay người ta làm bao cao su ra sao? Họ

dùng khuôn thủy tinh đặt trong bồn, đổ vào bồn một dung dịch mủ cao su, cho thêm vào các chất làm bằng lưu huỳnh để giúp lưu hóa cao su. Phương pháp này đảm bảo được đặc tính dẻo và bền của bao. Khi khuôn được lấy ra khỏi bồn dung dịch, người ta để lớp cao su bám vào khuôn khô dần, rồi cho vào bồn lại. Một bao cao su gồm nhiều lớp mủ cao su chồng lên nhau. Sau đó, sản phẩm được cho vào lò có nhiệt độ từ 100 đến 200 độ C. Cuối cùng là lấy bao ra khỏi khuôn bằng cách dùng tia nước áp lực cao, làm khô, cuộn lại và đóng bao. Trước khi đóng bao phải kiểm tra sản phẩm. Đây là giai đoạn rất cần thiết và phải làm một cách hết sức tinh vi nếu không thì bao... vô dụng! Người ta chọn mẫu trong số bao sản xuất, đổ đầy nước vào để kiểm tra độ kín, dùng tạ nặng 8 kg kéo giãn ra, thổi phồng lên, đo kích thước. Tiêu chuẩn đạt được để tung ra thị trường là bao không bị bể lúc được thổi vào 40 lít không khí và phải bền trong thời gian xử dụng kéo dài là... 166 giờ!

Bao cao su ngày nay nằm lềnh khênh khắp các tiệm thuốc tây, hàng tạp hóa, quầy khách sạn, nhà nghỉ, và thậm chí cả trong những chiếc máy bán hàng tự động đặt trong các phòng vệ sinh nam. Chỉ cần với tay một cái là có ngay. Vậy mà vẫn có người khốn đốn vì duyên nợ với chiếc bao tình này. Đó là một nhà thơ miền Bắc tên Tuân Nguyễn. Trong hồi ký "Người Bạn Lính Cùng Một Tiểu Đội" (*Văn Học*, California, số tháng 9 & 10 / 2005), nhà thơ Phùng Quán đã kể về anh nhà thơ đặc biệt này, người đã phê bình thơ của Phùng Quán là "hai mươi câu đầu để giữ gìn trật tự, hai mươi câu cuối chuẩn bị cho người nghe vỗ tay, còn đoạn giữa là vè! Cậu phải học luật thơ Đường làm cái vốn cơ bản, sau đó phát huy thành các thể thơ tự do mới hy vọng thơ có thể khá lên được!" Thế còn thơ của Tuân Nguyễn như thế nào? Chúng ta thử đọc một bài thơ ngắn, bài "Nghe nhạc Strauss."

Sóng sông Hồng bỗng xanh màu Danube
Nhạc bồng bềnh trôi tới các vì sao...
Trời lung linh khẽ chao mình theo nhịp
Những người nước lạ phải lòng nhau...

Bài thơ được đăng trên tuần báo Văn Nghệ của Hội Nhà Văn Việt Nam vào đầu thập kỷ 1960. Lập tức bài thơ nổi tiếng. Độc giả trẻ truyền tụng cho nhau, nhiều đôi trai gái chép vào sổ tay tặng nhau. Cái bút hiệu ngược ngạo Tuân Nguyễn chẳng phải là cái tên của... Việt kiều, mà vì cái tên thật Nguyễn Tuân của anh đã bị nhà văn quá nổi tiếng Nguyễn Tuân xài rồi nên phải đảo ngược lại. Nhưng thôi, văn thơ đến đây là đủ, chúng ta nói chuyện anh chàng Tuân Nguyễn với... bao cao su! Vốn là một học sinh trường Providence, đã đỗ Tú Tài Toán, Tuân Nguyễn vẫn rất ngây thơ với đời. Phùng Quán và anh đã có một tình bạn bất chấp thế sự. Khi Phùng Quán bị cô lập vì vụ Nhân Văn Giai Phẩm, anh vẫn hồn nhiên lui tới và giúp đỡ Phùng Quán. " *Trong khi bạn bè thân thích, kể cả máu mủ ruột thịt, người yêu, đều xa lánh tôi, thì Tuân Nguyễn vẫn gắn bó, cưu mang tôi. Mặc dầu lúc này anh là người có chức danh của một cơ quan quan trọng, bắt đầu có tiếng tăm trên thi đàn. Tuân mò tìm được nơi tôi tá túc, thường xuyên mang cho tôi áo quần, tem gạo, phiếu thịt, kẹo, thuốc lá căng tin... Mỗi lần đem cho như vậy, Tuân rất sợ tôi mếch lòng, tủi thân, nên bao giờ cũng tìm cách nói thác. "Có bộ áo quần mình thuê may hỏng, mặc rộng thùng thình cứ như áo tế. Cậu đậm người hơn mặc giùm mình cho đỡ phí." "Một nhà báo ngoại quốc có nhận xét người Việt Nam ta rất có đầu óc hài hước. Hài hước ngay cả trong việc sản xuất bánh kẹo. Ngoài bao bì để kẹo cứng thành kẹo mềm muốn chảy nước. Nếu để kẹo mềm thì cắn muốn vỡ răng. Này, cậu khỏe răng ăn giúp mình hai gói kẹo mè này!"* Khi Tuân Nguyễn được đổi vào làm việc tại Sài Gòn, anh nhường lại căn buồng ở Hà Nội cho người chủ cũ với giá nhiều năm trước khi anh mới mua là 600 đồng mặc dù giá thị trường lúc đó phải cả ngàn đồng. Ai cũng cười. Anh gân cổ lên cãi: "Mình mua của người ta sáu trăm, mình có quyền gì được bán lại một nghìn?"

Con người thơ... lẩn thẩn như vậy nên mới xảy ra chuyện cái bao cao su. *"Tôi dắt Tuân đi loanh quanh trong xóm xem hoa. Lúc sắp ra về, Tuân chợt hỏi tôi, giọng hơi ngập ngừng:*

"Cậu có đồng tiền vàng không, cho mình một đồng..."

Tôi ngạc nhiên: "Đồng tiền vàng? Cậu làm như mình là tay sưu tập tiền cổ không bằng?"

Tuân đỏ mặt: "Không phải. Nó là... cái ấy ấy mà..."

Tôi chợt hiểu ra, bật cười. Cái ấy là cái bao dương vật bằng cao su của Tiệp Khắc sản xuất. Mỗi cái được đựng trong cái hộp nhỏ, tròn và dẹt, in hình đồng tiền vàng cổ trên giấy kim. Ngày đó, "đồng tiền vàng" là loại hàng cung cấp đặc biệt. Muốn mua nó phải có giấy của công đoàn cơ quan, hoặc của chi hội phụ nữ sở tại chứng nhận: người mua đã có vợ, mua để

dùng cho sự sinh đẻ có kế hoạch...

Tôi hỏi Tuân: "Nhưng cậu cần đồng tiền vàng làm gì? Chắc có đối tượng nào cậu định tòm tem hẳn?"

Tuân càng đỏ mặt tợn: "...Ở cơ quan mình nghe tụi nó thì thào hỏi xin nhau đồng tiền vàng& Mình không biết hình thù nó thế nào, muốn xem cho biết. Để miêu tả khi cần đến, trong văn xuôi chẳng hạn..."

Phùng Quán làm gì có. Ông có thuộc biên chế cơ quan nào đâu. Ông chỉ Tuân đi hỏi tay H., người lúc nào cũng có tiền vàng trong túi.

"Một sự rủi ro đầy tính chất bi hài mà hình như số phận đặc biệt dành cho loại người như Tuân. Sáng ngày 21 tháng 10 năm 1964, trước giờ làm việc Tuân Nguyễn gặp H. ở cổng cơ quan. Tuân rất ngạc nhiên, H. vốn là tay "đại nghệ sĩ" thường xuyên đi muộn về sớm, thường xuyên bị thủ trưởng phê bình, sao bữa nay lại chăm chỉ thế không biết? Có lẽ hôm nay trời đi vắng!

Về sau này, mỗi lần hồi tưởng lại sự việc ngày hôm đó, Tuân không sao quên được chi tiết này. Tuân kết luận: cuộc đời mỗi người là một kịch bản phim truyện đã được số phận đạo diễn phân cảnh. H. phải xuất hiện đúng lúc đó để tăng thêm chất bi hài của truyện phim.

Sau một phút ấp úng, Tuân hỏi xin H. một đồng tiền vàng.

"Sao cậu biết là tớ có sẵn của gia bảo ấy?" H. cười, hỏi.

"Phùng Quán nó bảo thế."

...H. rút cái ví ở túi quần sau, mở ra lấy một đồng tiền vàng mới toe đưa cho Tuân: "Trước khi dùng cậu nhớ K.T. (kiểm tra) cẩn thận, H. dặn, không lỡ nó thủng thì bỏ mẹ."

Tuân đỏ mặt nói: "Mình chỉ muốn xem cho biết thôi."

H. nói: "Ba mươi tuổi đầu mà chưa biết mặt mũi đồng tiền vàng như thế nào thì cậu là thằng hâm!... Cậu phải bơn bớt sách vở, thêm chất sống sít của cuộc đời thường vào mới hy vọng với tay đến Đốt được!" (Tuân Nguyễn vốn rất hâm mộ và muốn viết theo kiểu của nhà văn Nga Dostoievsky).

Khoảng chín giờ hơn hôm đó, Tuân bị công an đến tận phòng làm việc đọc lệnh bắt giữ. Họ bắt anh bỏ hết đồ đạc mang theo trong người lên bàn để lập biên bản. Về sau, Tuân kể lại giây phút nhớ đời đó. *"Nghe xong lệnh bắt, khắp người mình toát mồ hôi hột. Nỗi hoảng sợ làm thần kinh mình hầu như tê liệt. Như cái máy, mình móc hết túi áo túi quần, bỏ đồ đạc lên mặt bàn. Nhưng khi bỏ cái đồng tiền vàng lên mặt bàn, mình bỗng tỉnh trí lại. Chính nỗi hổ thẹn đã làm cho mình tỉnh trí."*

Mười năm sau, Tuân ra khỏi tù, tìm đến nhà Phùng Quán. *"Sắp đứng lên ra về, Tuân Nguyễn như chợt nhớ điều gì: "Ơ này, cậu có đồng tiền vàng nào không?"*

Tôi ngạc nhiên: "Đồng tiền vàng nào?"

"Thì... đồng tiền vàng ấy mà... Cuối cùng, đến hôm nay mình vẫn chưa được biết mặt mũi nó thế nào..."

Tôi bật cười mà hai mắt cay lệ. Tôi ôm lấy đôi vai lục cục những xương của bạn nói: "Chán quá, mình không có... Một ước muốn nhỏ nhoi như vậy mà mười năm không thực hiện được thì kể ra cũng... vui thật. Cuộc đời vui quá, không buồn được — tôi ngâm câu thơ của chính cậu ta làm — Nhưng mình nhất định sẽ lùng cho cậu hẳn một chục đồng tiền vàng, xem thoải mái!"

"Lần này không phải chỉ để xem — Tuân nói — mà mình sẽ dùng. Được hẳn một chục đồng thì còn gì bằng! Mình sắp lấy vợ!"

Vợ Tuân là Phương Thúy, con của Hoài Chân, đồng tác giả cuốn Thi Nhân Việt Nam cùng với Hoài Thanh.

Hai vợ chồng vào Nam. Tuân dậy học tại trường cấp ba Thanh Đa, nằm trong cư xá Thanh Đa. Tôi là đồng nghiệp với anh tại đây. Anh thích nói chuyện với tôi. Toàn những chuyện... phản động. Đầu tiên tôi hơi ngại vì sợ bị gài bẫy. Tôi vốn là dân đi học tập cải tạo về! Nhưng dần dần cái tâm của anh đã thanh minh cho anh. Biết được tôi đã nộp hồ sơ đi Canada, anh bảo nhỏ tôi là có dịp anh sẽ kể cho tôi chuyện bí mật của cung đình Hà Nội để tôi viết khi ra nước ngoài. Anh chưa kịp kể thì đã ra người thiên cổ vì một tai nạn giao thông!

Hồi đó, mỗi đầu tháng, chi hội phụ nữ trong trường thường phát cho các nam giáo viên có gia đình tiêu chuẩn bao cao su tránh thai. Cô giáo viên phụ trách là một cô giáo chưa chồng. Cô ngượng nghịu dúi vào tay mỗi người một bọc 10 cái. Thường thì chúng tôi vội bỏ vào túi. Riêng Nguyễn Tuân nâng cặp kính cận, nhìn chăm chú những chiếc bao được gói vuông vức dính liền với nhau, rồi mới cẩn thận bỏ vào cặp. Có lẽ anh vẫn còn ngạc nhiên vì chúng không mang hình dáng những đồng tiền vàng chăng?

11/2005

Website: www.songthao.com

Về Phong Trào Viết Lịch Sử Đơn Vị

TRẦN ANH TUẤN

Mấy năm gần đây, độc giả sách báo Việt ngữ đã chứng kiến một hiện tượng đáng mừng là sự xuất hiện tại hải ngoại một số công trình về lịch sử các thực thể lớn thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975). Vài thí dụ là về dân sự, độc giả đón nhận tác phẩm *Gia Đình Phật Tử Việt Nam 50 Năm Xây Dựng*. Hay về quân sự, độc giả có *Những Cây Bút Cọp Biển* (Thủy Quân Lục Chiến), *Hải Sử Tuyển Tập*, *Thép và Máu* (Thiết Giáp), *Quân Sử Không Quân Việt Nam Cộng Hòa,* và *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa – Le Corps de Santé des Forces Armées de la Republique du Viet Nam.* Tôi tin rằng, trong những năm tháng tới đây, độc giả sẽ còn được chứng kiến sự ra đời của nhiều pho lịch sử đơn vị hơn nữa.

Đi vào nội dung, *Gia Đình Phật Tử Việt Nam 50 Năm Xây Dựng* (California, 1996, 534 tr. khổ lớn) là công trình của một tập thể các huynh trưởng trong Ban Điều Hợp Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam Hải Ngoại. Nhóm tác giả này gồm cả thẩy chín (9) người, là Hoàng Lệ Chi, Phan Duy Chiêm, Lê Hữu Đàng, Lê Hữu Đỗ, Cao Chánh Hựu, Vương Thúy Nga, Nguyễn Thị Ngà, Trần văn Nhuận, và Phan Cảnh Tuân. Nhưng thật ra, chín nhân vật đứng tên tác giả không phải là những người viết nên những hàng chữ trong sách. Họ, qua lời "Cùng Bạn Đọc" của Ban Biên Tập nơi trang xv, chỉ là những người đã lưu giữ hay sưu tầm được những hình ảnh sinh hoạt đương thời, những văn thư, những biên bản họp, những diễn văn, những bản nhạc chính thức của Phong Trào, những nội san, tạp chí, sách báo đương thời... và nay họ tập hợp và sắp xếp các văn bản và hình ảnh ấy để hoàn thành một tập tài liệu căn bản về tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam cho các thế hệ mai sau. Nội dung của tác phẩm này, vì thế, là những chi tiết ngắn gọn, cô đọng, nhưng khá đầy đủ về tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam từ năm 1943 là năm thành lập, liên tục cho đến năm 1995 ở trong nước cũng như ở hải ngoại trên bốn đại lục (Bắc Mỹ, Á Châu, Úc Châu, và Âu châu.) Giá trị của tác phẩm này do đó là giá trị của những tài liệu đầu tay quý báu và hiếm hoi cho nhà viết sử.

Về những tác phẩm quân sử, chúng ta phải kể đầu tiên là quyển *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa - Le Corps de Santé des Forces Armées de la Republique du Viet Nam (Melbourne*, 2000, 542 tr.) xuất bản nhân dịp Đại Hội Y Nha Dược Sĩ Việt Nam Tự Do tháng 7 năm 2000 tại Paris. Bốn người đứng tên tác giả là Trần Xuân Dũng, Trần Quốc Đông, Vũ Văn Tùng, và Bùi Khiết, nhưng nội dung tác phẩm thật ra bao gồm hơn 70 bài viết của 56 tác giả, với 49 quân y sĩ, bốn quân dược sĩ, hai quân nhân, và một nhà báo.

Mục lục của *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa* cho thấy tập sách lớn và dầy 542 trang chứa đựng khá nhiều khía cạnh cần thiết về ngành quân y trong QLVNCH từ khi thành lập năm 1951 cho đến khi phải tan hàng theo vận nước năm 1975. Đặc biệt, sinh hoạt cấp cứu và săn sóc thương binh ngoài mặt trận của các quân binh chủng đã được chính những bác sĩ quân y hữu trách ghi lại rất sống động và chi tiết, như những bài viết của các quân y sĩ trong quân binh chủng Bộ Binh, Hải Quân, Không Quân, Nhẩy Dù, Thiết Giáp, Thủy Quân Lục Chiến, Lực Lượng Đặc Biệt, Biệt Kích Dù, Biệt Động Quân, Phủ Đặc Ủy Trung Ương Tình Báo... Nhiều quân y sĩ đầu ngành cũng lên tiếng khiến *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa* trở thành một tuyển tập những tài liệu về diễn tiến hình thành và phát triển của ngành quân y trong QLVNCH. Thí dụ như các tác giả Vũ Ngọc Hoàn, Hoàng Văn Đức, Hoàng Cơ

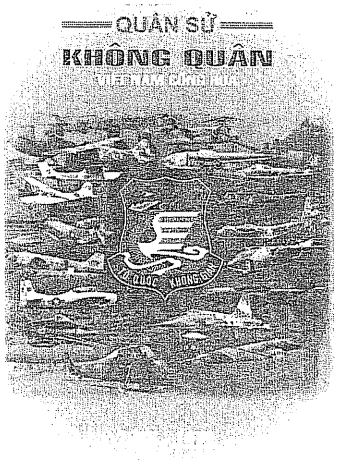

Lân, Trần Ngươn Phiêu...

Thật ra, *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa* là một tập hợp của hai khuynh hướng trái ngược nhau. Một là khuynh hướng muốn thực hiện tập sách ghi lại kỷ niệm riêng tư của những quân y sĩ đã một thời sống chết có nhau. Một là khuynh hướng muốn thực hiện hẳn một sử phẩm về ngành Quân Y trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Nội dung của *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa* cho thấy nhóm bốn quân y dược sĩ đứng ra thực hiện tập sách đã không dứt khoát được chủ trương theo hẳn khuynh hướng nào. Bằng chứng là độc giả của *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa* đã thấy bên cạnh những bài viết nghiêm túc, chú trọng đến sự kiện tổng quát hay đặc thù phản ánh nhiều khía cạnh của lịch sử Quân Y QLVNCH là những mẩu tùy bút và những bài viết với chút vần điệu (tôi không gọi là thơ để tránh xúc phạm các thi sĩ), nhất là tập sách đầy rẫy những bức ảnh chân dung cá nhân hoàn toàn lạc lõng trong một sử phẩm.

Ở một khía cạnh khác, Ban Biên Tập của *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa* đã tỏ ra quá dễ dãi đến độ vô tổ chức. Chẳng hạn như khi tập sách đăng bài tiếng Việt kèm cả bản dịch tiếng Anh và tiếng Pháp (*Une Bataille Meurtrière Sans Blessés, A Bloody Battle, Albeit None Wounded, Một Trận Đánh Khốc Liệt Không Có Thương Binh*, tr.164-175) khiến độc giả phải đọc một nội dung đến ba (3) lần. Trong *Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa* lại còn có kẻ tự đặt mình cao hơn đất nước với câu mở đầu cho bài viết của ông ta, nguyên văn nơi trang 270: *"Tôi gia nhập ngành Quân Y là do Quốc Gia mời."* (sic! Y Sĩ Thiếu Tá Trần Văn Tích trong bài "Hoàn Y Trái"). Tác giả này -lúc được Quốc Gia "mời" (sic!) chỉ là một cậu bé sinh viên vừa xong năm thứ nhất Đại Học- thế là đã đi vào vết xe không biết kính trọng tổ tiên của một Hồ Chí Minh, khi nhân vật này gọi đức Trần Hưng Đạo của thế kỷ XIII là "bác" xưng "tôi", hay một Tố Hữu, khi nhân vật này gọi thi hào Nguyễn Du của thế kỷ XIX là "anh" xưng "tôi", hay một nhóm "Học Hữu" ở hải ngoại, khi nhóm này gọi Trần Thái Tôn của thế kỷ XIII-XIV là "văn hữu" của họ! Mặt khác, tôi cũng muốn ghi ra đây một vài nhận định chính xác của giới trí thức trong ngành Quân Y Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Đó là một suy nghĩ chín chắn của cựu Y Sĩ Đại Tá Hoàng Cơ Lân, nguyên văn: *"Đôi khi sự can đảm cũng chỉ là một vấn đề tự ái..."* (trang 113). Hay một nhận xét hồn nhiên mà sâu sắc của cựu Y Sĩ Trung Úy Phạm Anh Dũng: *"Lịch sử chiến tranh Việt Nam không có ai ra lệnh chạy nhiều và nhanh như Ông Thiệu cả"* (trang 521).

Những Cây Bút Cọp Biển (California, Tuyển Tập 1, 2004, 343 trang và Tuyển Tập 2, 2005, 583 trang) là những bài viết do các cựu quân nhân thuộc Tổng Hội Thủy Quân Lục Chiến QLVNCH tại Hoa Kỳ hoàn thành. Có cả thảy 32 tác giả trong hai tuyển tập. Tuy hình thức giống nhau, bản chất của hai tuyển tập này hoàn toàn khác nhau. *Tuyển Tập Một* là những bài viết của các chiến sĩ còn sống sót để tưởng nhớ những đồng đội đã ngã gục nơi chiến trường hay đã nằm xuống nơi đất khách quê người. Các bài viết trong *Tuyển Tập Một*, vì thế, tuy có thấm thía tinh thần đồng đội sống chết có nhau nhưng không cung hiến nhiều chi tiết chính xác hay nhiều sự kiện cụ thể để độc giả hiểu thêm quân sử của QLVNCH. Một mặt khác, hẳn độc giả sẽ phải cảm động trước những việc làm thấm đượm lòng nhân đạo và tình huynh đệ chi binh trong đại gia đình QLVNCH mà một nữ trợ tá quân đội, cựu thiếu tá Trần Thị Huy Lễ, cựu học sinh Trương Vương Sài Gòn, đã nhớ và ghi lại qua bài viết "Những Cô Nhi Quả Phụ Thủy Quân Lục Chiến" (*Tuyển Tập Một*, tr. 257-270.)

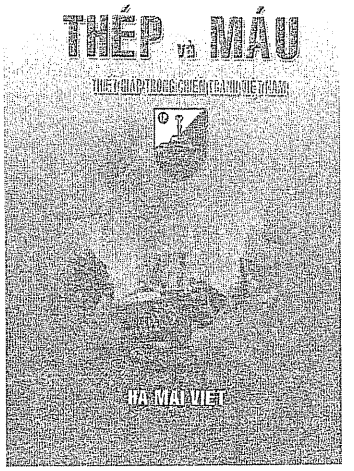

Tuyển Tập Hai đã có một nội dung khác hẳn. Đây mới thực là một quyển quân sử

của binh chủng Thủy Quân Lục Chiến QLVNCH qua sự biên tập của chính các sĩ quan chỉ huy những cuộc hành quân và các chiến dịch. Hai mươi mốt năm (21) chiến trận của binh chủng Thủy Quân Lục Chiến (1954-75) đã được ghi lại theo thời gian bởi hai mươi mốt (21) cựu sĩ quan tham dự các trận đánh. Các bài viết trong *Tuyển Tập Hai* đã nghiêm túc hơn *Tuyển Tập Một*, hiểu theo nghĩa các tác giả đã viết sau khi tham khảo tài liệu chứ không chỉ viết theo trí nhớ và nhất là viết theo tình cảm nhớ thương tiếc nuối đồng đội. Nhiều bài viết trong *Tuyển Tập Hai* còn kèm cả bản đồ và phóng đồ hành quân khiến tín lực của bài viết được nâng cao. Dĩ nhiên, độc giả nào muốn hiểu rõ một cuộc hành quân hay một chiến dịch nhất là kết quả và ảnh hưởng của cuộc hành quân hay chiến dịch ấy trong phạm vi toàn chiến trường miền Nam thì còn phải tìm đọc tài liệu của phía quân đội Bắc Việt và Hoa Kỳ nữa, nhưng đây chính là tiếng nói của một bên từng phải im lặng từ năm 1975 đến nay.

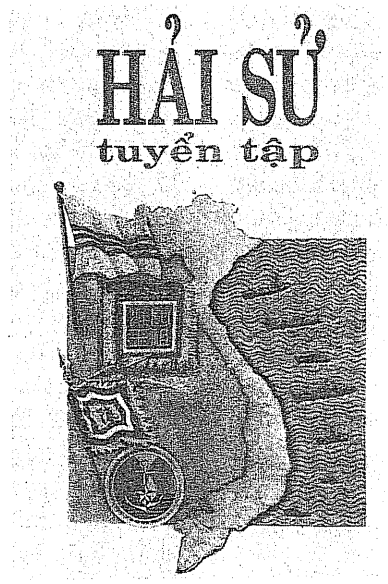

Cùng một luồng với *Những Cây Bút Cọp Biển Tuyển Tập 2* là *Hải Sử Tuyển Tập* (California, 2004, 592 trang khổ lớn) của Hải Quân Việt Nam. Thật ra, *Hải Sử Tuyển Tập* đã chỉ được Hội Đồng Hải Sử, là nhóm chịu trách nhiệm nội dung tác phẩm, coi như một tập hợp của những sử liệu thô, chứ không phải một bộ hải sử chính thức, một bộ "chính sử." Đọc nội dung của *Hải Sử Tuyển Tập*, độc giả có thể hiểu sự đắn đo và cẩn thận của những người có tinh thần trách nhiệm trong Hội Đồng. Thứ nhất, tuy bài viết trong *Hải Sử Tuyển Tập* đã qua sự sàng lọc của nhiều người và nhiều tầng trước khi được đưa in vẫn còn những bài viết quá tự do phóng túng và do đó, không có giá trị sử liệu. Thứ hai, sự kiện "Hải Chiến Hoàng Sa" vẫn còn tồn đọng những chi tiết lịch sử mù mờ mà *Hải Sử Tuyển Tập* đã chưa giải quyết được cho độc giả. Những điều trên không sai, nhưng theo tôi, *Hải Sử Tuyển Tập* ngay trong hình thức hiện thời cũng đã xứng đáng để được độc giả đón nhận như sử phẩm về một quân chủng tối quan trọng trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Gọi là sử phẩm, vì *Hải Sử Tuyển Tập* đã nhận được sự cộng tác của hầu hết các sĩ quan cao cấp nhất của Hải Quân QLVNCH hiện sinh sống tại hải ngoại, những người từng được quyền quyết định sự hình thành và phát triển của quân chủng này. Phải chăng cũng chính vì thế mà tác phẩm mới được mệnh danh là một quyển "hải sử"?! Gọi là sử phẩm, vì tác phẩm đã tập hợp được hình ảnh và tài liệu mà hơn 30 cựu sĩ quan hải quân còn lưu giữ, khiến *Hải Sử Tuyển Tập* phong phú những hình ảnh và sơ đồ, những chi tiết chính xác về các khoá huấn luyện và các nhân sự quan trọng trong Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa. Có lẽ lời nhắc nhở cần gửi đến Hội Đồng Hải Sử và Ban Biên Tập là ở chỗ này: việc "khai thác" các chứng nhân hay các người trong cuộc và việc "khai thác" các tài liệu đầu tay cần phải qua sự đãi lọc và phân tích kiểm chứng mới có thể phát hiện những sự kiện lịch sử thực sự xảy ra. Một thí dụ là nhân chứng Trần Văn Chơn. Ông là một đề đốc, Tư Lệnh Hải Quân, vậy mà khi được phỏng vấn về trận hải chiến giữa hải quân Trung Cộng xâm lăng và hải quân Việt Nam Cộng Hòa bảo vệ Hoàng Sa hồi tháng 1 năm 1974, ông đã không nhớ được họ của vị chỉ huy trưởng Hải Đội Đặc Nhiệm Hoàng Sa là Đại Tá Hải Quân Hà Văn Ngạc. Ông viết sai thành Nguyễn Văn Ngạc (*Hải Sử Tuyển Tập*, trang 284)! Một chi tiết nhỏ và rành rành như thế mà vị tư lệnh cũng còn quên, thì những tiết lộ và thông tin khác của ông sẽ đáng tin đến chừng nào? Trong sử học, người viết sử luôn luôn phải khảo chứng tài liệu là ở chỗ ấy!

Thép và Máu. Thiết Giáp trong Chiến Tranh Việt Nam (Texas, 2005, 585 trang khổ lớn) là tác phẩm ghi tên một tác giả trên tờ bìa, cựu đại tá Hà Mai Việt. Nhưng nội dung của sách có một phần quan trọng, *Phần II*, với 143 trang, tức một phần tư quyển sách (từ trang 241 đến trang 384.) Đây là đất dụng võ của 19 tác giả với 29 bài viết về các chiến trường nơi Thiết Giáp tham chiến, từ những trận nhỏ nhưng ồn ào như Ấp Bắc 1963, Bình Giã 1963... đến những

chiến dịch lớn như Mậu Thân 1968, Lam Sơn 719 năm 1971, Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, thất thủ Ban Mê Thuột 1975, triệt thoái của Quân Đoàn II trên liên tỉnh lộ 7B 1975... đều đã được những cấp thẩm quyền trong binh chủng Thiết Giáp ghi lại. Sự thực của những biến cố quân sự nêu trên được ghi lại trung thực tới đâu thì cần đối chiếu với tài liệu của các phe tham chiến khác, nhưng ít nhất độc giả nay đã có trong tay những bản tường thuật của một bên tham dự.

Phần đóng góp lớn lao của tác giả Hà Mai Việt là tinh thần ghi chép sự việc một cách trung thực để *"sự thật được trả lại cho lịch sử"* (trang vii.) Để thực hiện tâm nguyện trên, tác giả đã bỏ ra một thời gian khá dài -tám năm, từ năm 1997 đến năm 2004- để sưu tầm tài liệu, phỏng vấn nhân chứng, và đối chiếu sự kiện trong các nguồn tài liệu khác nhau. Tâm nguyện của tác giả thật đáng trân trọng, nhưng độc giả cũng sẽ biết ông là một người nặng tình Thiết Giáp vì đôi lúc *Thép Và Máu* đã có cách trình bày chưa đủ khách quan. Điều đáng mừng là hiện nay, chúng ta đã có một tác phẩm dầy về hình thức và phong phú về nội dung để tìm hiểu về quân sử của một binh chủng quan trọng trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Quân Sử Không Quân Việt Nam Cộng Hòa (1955-75) (Liên Hội Ái Hữu Không Quân Úc Châu, 2005, 364 trang khổ lớn) là tác phẩm trình làng mới nhất trong phong trào viết lịch sử đơn vị thời Việt Nam Cộng Hòa. Đây là một dự án của Liên Hội Ái Hữu Không Quân Úc Châu và được một Ban Thực Hiện Quân Sử tiến hành trong bốn năm thì hoàn tất. Ban Thực Hiện gồm sáu người, là Vũ Văn Bảo, Trần Ninh, Phạm Công Khanh, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Hùng, và Nguyễn Hữu Thiện. Dự án được sự hỗ trợ và hợp tác của nhiều giới như các cựu sĩ quan Không Quân Việt Nam Cộng Hòa và một số người không thuộc quân chủng Không Quân nhưng còn giữ được nhiều hình ảnh và tài liệu. Ban Thực Hiện đã bắt tay vào việc khai thác ba nguồn tài liệu là *"sách của ngoại quốc, ký ức của người trong cuộc, và tài liệu chính thức (của quân chủng Không Quân Việt Nam)" (Lời Nói Đầu)* để trình làng một tác phẩm gọn gàng mạch lạc với các chương mục và phần Phụ Lục chiếm khoảng một phần ba quyển sách (từ trang 243 đến trang 361).

Chính phần Phụ Lục này mới đáng kể. Nó bao gồm bài viết của mười lăm tác giả trong và ngoài Không Quân về những quân nhân xứng đáng đại diện cho quân chủng, và cho tinh thần hy sinh vì tổ quốc của lớp thanh niên thế hệ 50, 60, và 70 trong thế kỷ trước. Cảm động nhất là bài của hai tác giả Huỳnh Bách Khoa và Nguyễn Việt Cường viết về Trung Úy Không Quân Nguyễn Mạnh Dũng, người phi công với phi vụ cuối cùng lúc 10 giờ sáng ngày 30/4/1975 trong khi các "bậc trưởng thượng" của anh trong Bộ Tư Lệnh Không Quân Việt Nam Cộng Hòa đã cao chạy xa bay ra tận biển khơi và đã an toàn trên các chiến hạm của Hạm Đội 7 Hoa Kỳ hết rồi (trang 350)!

Phi lệnh cuối cùng cho trung úy phi công Nguyễn Mạnh Dũng là từ phi trường Bình Thủy, Cần Thơ, lái A-37B lên vùng Sài Gòn để tiêu diệt các chiến xa của Cộng quân đang tấn công trại nhảy dù Hoàng Hoa Thám ở Bẩy Hiền. Khi thi hành xong lệnh và trở về Cần Thơ, trung uý phi công Dũng mới biết đến lệnh buông súng đầu hàng Cộng Quân của viên Đại Tướng Dương Văn Minh. Anh liền cất cánh trở lại với bình săng gần cạn, bay lên không trung để hòa mình vào vũ trụ bao la, xa bỏ những hèn và nhục của phường tham sinh úy tử dưới kia. Nhưng trung úy Nguyễn Mạnh Dũng không chỉ là trang hảo hán duy nhất của Không Quân Việt Nam, lại càng không phải là duy nhất của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Trong quân chủng này và qua chính tác phẩm này, độc giả còn biết thêm gương hào hùng của nhiều anh hùng Không Quân khác: trung tá Phạm Phú Quốc (trang 339-42), đại úy Trần Thế Vinh (trang 343-44), thiếu tá Trương Phùng (trang 348), thiếu tá Nguyễn Gia Tập (trang 349), trung úy Trang Văn Thành và phi hành đoàn Tinh Long AC-119K (trang 320-23), đại úy Nguyễn Anh Dũng và trung úy Nguyễn Đình Hương (trang 324-26)... *Quân Sử Không Quân Việt Nam Cộng Hòa (1955-75)* cũng còn đáng đọc ở chỗ giúp cho độc giả biết đến sự hy sinh cao cả của những người chiến binh Hoa Kỳ sang Việt Nam chiến đấu giúp một đồng minh nhỏ yếu đang phải tự vệ trước nạn xâm lăng từ phương Bắc, như câu chuyện cảm động do tác giả Lưu Văn Giỏi kể lại nơi trang 331-38.

NHỮNG ĐIỀU HAY CỦA CÁC TÁC PHẨM VỀ LỊCH SỬ ĐƠN VỊ

Nhìn chung, số tác phẩm đã trình làng về lịch sử các thực thể lớn thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975) có nhiều điều đáng ca tụng.

1) Do người trong cuộc kể lại. Những người

thực hiện các dự án viết sử đơn vị đã còn kịp thời giờ tiếp xúc được với các tác nhân lịch sử. Đó là những vị tướng lãnh, những viên chức cao cấp từng quyết định sự ra đời và phát triển của đơn vị đang được ghi nhận. Cũng có khi ban biên tập tiếp xúc và trao đổi trực tiếp với chính những người trong cuộc, dù người đó là một người dân thường, một nhân viên hải đoàn, hay một hạ sĩ quan trong QLVNCH.

2) Tác phẩm nào cũng đều có nhiều hình ảnh xưa cũ và tài liệu có giá trị lịch sử. Nhờ sự tiếp xúc và liên hệ giữa ban biên tập với chủ nhân, những bức ảnh và những tài liệu xưa cũ úa vàng từng được cất giữ trong nhiều năm và tại các tư gia không ai biết đã được phổ biến cho công chúng. Sự kiện này vừa giúp độc giả được xem hình ảnh tài liệu hiếm quý, vừa đem lại sự nhẹ nhàng tươi mát cho một nội dung nặng nề vì chi tiết những sự kiện, tên tuổi những nhân vật, và con số những ngày tháng.

3) Nhiều bí mật lịch sử được tiết lộ. Cũng vì là văn bản của người trong cuộc, nhiều sự kiện và nhiều bí mật trong các đơn vị đã được phơi bầy.

4) Mỗi tác phẩm là một tuyển tập do nhiều người viết. Thực ra, giới thực hiện các dự án lịch sử đơn vị đã tìm ra một phương cách hữu hiệu để chu toàn công tác. Những tổ chức lớn lao và phức tạp như một quân binh chủng, hay một phong trào có tầm mức quốc gia như tổ chức Gia Đình Phật Tử, thì một cá nhân khó mà bao biện được. Tập hợp những chứng nhân, những người trong cuộc lại để họ hồi tưởng những gì đã xảy ra là một công thức rất thực tế và dễ thực hiện.

Hình thức tạo dựng tác phẩm với nhiều văn phong khác nhau cũng khiến độc giả không nhàm chán. Tác phẩm là một tập hợp của nhiều bài viết độc lập sẽ khiến độc giả không cần phải đọc hết cả quyển sách trong một lúc. Độc giả có thể cứ nhẩn nha đọc vài trang lúc này, gấp sách lại để khi rảnh rỗi mới đọc vài trang kế, cứ thế mà đọc hết quyển sách và không phải ngưng nửa chừng bao giờ.

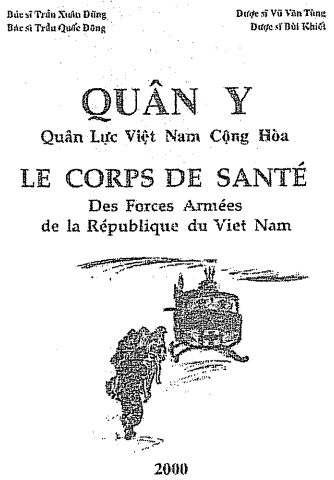

5) Có sự khiêm tốn và chân thành đi tìm sự thực lịch sử. Điển hình là một nhóm cựu sĩ quan hải quân VNCH khi họ dự định viết về cuộc hải chiến Hoàng Sa. Họ đã khiêm tốn mời một số nhân vật có thẩm quyền làm cố vấn cho họ, cả về phương diện chuyên môn là kỹ thuật viết sử đến sự chính xác của các diễn tiến và chính sách của chính quyền VNCH đương thời.

6) Văn phong nghiêm chỉnh chữ dùng nghiêm túc, thích hợp cho những công trình sử học, một điều hiếm thấy trong rừng sách báo hỗn tạp trong cộng đồng Việt Nam nơi hải ngoại.

7) Nhưng điều quan trọng nhất là những ấn phẩm này đã phần nào đáp ứng nhu cầu *thiếu thốn sử liệu về phía Việt Nam Cộng Hòa.* Thật thế, ngày nay, sử liệu do phía Cộng Sản Việt Nam cung cấp đã tràn ngập thế giới. Mỗi năm, và mỗi dịp lễ lớn, các nhà xuất bản của chính quyền Việt Nam hiện nay đã cho ấn hành hàng chục ấn phẩm về buổi lễ ấy. Thí dụ như năm 2004, để kỷ niệm 50 năm "chiến dịch Điện Biên Phủ," Hà Nội đã cho ấn hành mười lăm quyển sách với tổng cộng 6100 trang sách in (1). Hay như năm nay 2005, để kỷ niệm 30 năm "Chiến Dịch Hồ Chí Minh" chiếm trọn miền Nam năm 2005, họ đã ấn hành mười hai quyển sách với tổng cộng 3800 trang sách in (2).

Sử liệu của phía Hoa Kỳ về chiến tranh Việt Nam cũng vậy. Số ấn phẩm chắc không dưới 10,000 quyển, và thư viện các đại học lớn (Cornell, Harvard, Berkeley...) đều có một số lượng khổng lồ các sách báo về đề tài này. Riêng Trung Tâm Nghiên Cứu Việt Nam, Đại Học Texas Tech mới được thành lập từ năm 1989, nay đã có khoảng 10,000,000 trang tài liệu bao gồm sách báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, và nhất là những văn thư cùng hồ sơ của chính quyền Hoa Kỳ.

Ngược lại với nguồn tài liệu và sử liệu phong phú về phía người Mỹ và người Cộng Sản Việt Nam, tài liệu về phía Việt Nam Cộng Hòa hầu như không có một cơ quan chủ quản chính thức nào tìm cách sưu tầm và lưu giữ cho những người nghiên cứu hiện nay, nói chi đến đời sau (3)! Nhiều lắm thì sự thu thập tài liệu của Việt Nam Cộng Hòa chỉ là phó sản của một dự án nào đó. Trên thực tế ở Việt Nam, những

tài liệu sách báo của thời Việt Nam Cộng Hòa còn bị những người Cộng Sản thiêu hủy một cách có hệ thống. Kể từ tháng 5 năm 1975, chính quyền Cộng Sản các cấp ở Sài Gòn và các tỉnh từ Huế đến Cà Mau đã cho thanh thiếu niên, học sinh và sinh viên đi từng nhà lùng tìm sách báo và tất cả những ấn phẩm khác dưới chính thể Việt Nam Cộng Hòa (1954-75) để tịch thu và thiêu hủy. Sợ rằng việc tịch thu để thiêu hủy chưa rốt ráo, và thực tế vẫn còn một số những sách báo thời Việt Nam Cộng Hòa thoát khỏi ngọn lửa phần thư và lưu hành bí mật trong dân gian, chính quyền Cộng Sản lúc bấy giờ đã ra ba (3) thông tri liên tiếp trong ba (3) năm để loại ra khỏi vòng pháp luật của chính quyền Cộng Sản các sách báo và ấn phẩm thời Việt Nam Cộng Hòa. Đó là các Thông Tri số 218/CT ngày 20-8-1975, số 15/TTVH/MCTH ngày 8-3-1976, và số 12030/STTVH/XB ngày 3-5-1977 của Bộ Thông Tin Văn Hóa Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam và Sở Thông Tin Văn Hóa thành phố Hồ Chí Minh. Sau những biện pháp hành chánh đó, và liên tục cho đến bây giờ, chính quyền Cộng Sản Việt Nam từ trung ương đến địa phương luôn luôn chủ trương xóa bỏ mọi vết tích của Việt Nam Cộng Hòa trong tất cả các sách báo và những ấn phẩm của họ. Bằng chứng là Viện Mỹ Thuật Việt Nam tại Hà Nội đã cho ấn hành quyển *100 Vietnamese Painters and Sculptors of the 20th Century* (Hà Nội, nxb Thế Giới, 1996, 413 trang khổ lớn) trong đó số họa sĩ và điêu khắc gia sống và hành nghề tại Việt Nam Cộng Hòa chỉ vỏn vẹn có năm (5) người trong tổng số 100 họa sĩ và điệu khắc gia Việt Nam trong thế kỷ XX. Hay một bằng chứng khác, các tác giả của quyển *Lịch Sử và Văn Hóa Việt Nam. Những Gương Mặt Trí Thức. Tập Một* (Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin, 1998, 771 trang) đã liệt kê 71 nhân vật mà họ vinh danh là những trí thức Việt Nam tiêu biểu trải qua 770 năm lịch sử, từ năm 1225 đến năm 1945. Danh sách này bao gồm 38 nhân vật trong một thời gian rất dài là 720 năm (1225-1945). Nhưng trong vòng 50 năm sau cùng (1945-1995), họ đã liệt kê tới 33 tên không ai khác hơn là những lãnh tụ, đảng viên, và những người phục vụ cho Đảng Cộng Sản và chính quyền Cộng Sản. Tuyệt nhiên không có một ai sinh hoạt dưới thời Việt Nam Cộng Hòa dính tên trong quyển này cả.

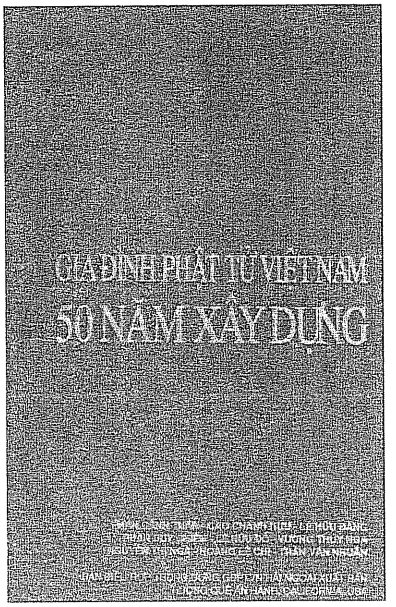

VÀI KHÍA CẠNH TIÊU CỰC CỦA NHỮNG QUYỂN LỊCH SỬ ĐƠN VỊ

1) Viết sử không phải là làm văn. Những cuộc đối thoại trong các quyển sử nói trên hoàn toàn không có giá trị gì. Trong thực tế thì không một ai còn giữ được biên bản họp, hay băng ghi âm nói chuyện, diễn thuyết, hay thuyết trình trong đó có cả những lời đối thoại. Tuổi đời của đại đa số -nếu không nói là tất cả- những người tham dự dự án viết sử đơn vị đều đã trên dưới sáu mươi nên trí nhớ lại càng kém sút, làm sao nhớ lại từng câu từng chữ thốt ra cách nay ít nhất ba mươi năm?! Những lời đối thoại thành ra là sản phẩm của óc tưởng tượng, chỉ làm cho tín lực của những sự kiện bao hàm trong bài viết bị giảm thiểu.

2) Viết lịch sử cần giữ tinh thần tôn trọng sự thực. Lịch sử bao gồm và thực ra chỉ bao gồm những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Chúng tôi vẫn còn thấy rõ tinh thần "phủ bênh phủ, huyện bênh huyện" và tình cảm yêu ghét trong một số sách quân sử được đề cập trong bài này.

*

Thật ra, còn nhiều dự án viết lịch sử của các

thực thể lớn thời Việt Nam Cộng Hòa đang được thực hiện.

Về dân sự, tôi có thể kể cựu học sinh các trường trung học phổ thông thời Việt Nam Cộng Hòa như Chu Văn An, Petrus Ký, Trương Vương, Gia Long, Hồ Ngọc Cẩn, Võ Tánh-Nữ Trung Học Nha Trang, Nguyễn Đình Chiểu... đều có những đặc san, tạp chí, hay tuyển tập xuất hiện có khi bất thường có khi thường xuyên. Những ấn phẩm ấy đã cung cấp nhiều sự kiện và nhân vật về hệ thống giáo dục dưới chính thể Việt Nam Cộng Hòa. Các hội ái hữu đồng hương như Trà Vinh, Cà Mâu, Mỹ Tho, Bình Thuận, Quảng Đà, Bắc Ninh, nhất là Huế với *Tiếng Sông Hương* và *Tuyển Tập Nhớ Huế* đã giúp tái tạo những sinh hoạt đa dạng và phong phú của xã hội miền Nam Việt Nam dưới chính thể Cộng Hòa (1954-1975.) Các hội chuyên nghiệp như nha y dược cũng phát hành tạp chí thường xuyên giúp độc giả hiểu về lịch sử các ngành nghề thời Việt Nam Cộng Hòa. Rồi dự án viết lịch sử Phong Trào Hướng Đạo Việt Nam, dự liệu ấn hành năm 2007 nhân kỷ niệm 100 phong trào Hướng Đạo Thế Giới (1907-2007) cũng sẽ giới thiệu sự đóng góp cũa giới trẻ Việt Nam trong dòng sống của dân tộc trải dài từ năm 1930 trong nước ra đến hải ngoại ngày nay. Tôi cũng được tin đang có dự án viết sử ngành Cảnh Sát Quốc Gia thời Việt Nam Cộng Hòa. Hy vọng tin này đúng sự thật để độc giả có tài liệu đối chiếu và nghe được tiếng chuông thứ hai trước những khoe khoang về thành tích và thắng lợi của ngành an ninh nội chính Cộng Sản trong rừng sách báo của họ từ năm 1975 đến nay.

Về quân sự, không kể các đặc san, tạp chí, hay tuyển tập của các quân binh chủng như Biệt Cách Dù-Lực Lượng Đặc Biệt, Biệt Động Quân, Nhảy Dù... đem ra ánh sáng những hoạt động bí mật và quả cảm của một số những quân nhân Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vốn âm thầm hy sinh vì lý tưởng chiến đấu chống Cộng Sản, bảo vệ Tự Do cho người dân miền Nam, các tạp chí thường xuyên của các quân trường lớn như Thủ Đức, Nha Trang, nhất là quân trường Đà Lạt với tập san *Đa Hiệu* cũng đã giúp thấu hiểu nhiều sự kiện trong quân sử Việt Nam Cộng Hòa.

Phong trào viết lịch sử các đơn vị tại hải ngoại, như thế, đang trên đà bành trướng và phát triển mạnh mẽ. Đó quả thật là điều đáng mừng cho đời sống tinh thần và tương lai của cộng đồng người Việt tại hải ngoại!

Trần Anh Tuấn

Cập-nhật-hóa tháng 11 năm 2005

Chú thích:

(1) Tựa đề của 15 quyển sách về Điện Biên Phủ xuất bản trong năm 2004 là: *Điện Biên Phủ, Đỉnh Cao Nghệ Thuật Chiến Dịch Việt Nam* (179 tr.), *Điện Biên Phủ. Phóng Sự Tại Mặt Trận* (169 tr.), *Điện Biên Phủ Qua Những Trang Hồi Ức* (268 tr.), *Giờ Phút Điện Biên Phủ* (294 tr.), *Tư Liệu Báo Chí Năm 1954 Về Chiến Dịch Điện Biên Phủ* (219 tr.), *Đồng Đội Điện Biên Phủ. Ngày Ấy-Bây Giờ* (319 tr.), *Một Số Văn Kiện Chỉ Đạo Chiến Cuộc Đông Xuân 1953-54 Và Chiến Dịch Điện Biên Phủ* (633 tr.), *Tiếng Sấm Điện Biên Phủ* (423 tr.), *Điện Biên Phủ 170 Ngày Đêm Bị Vây Hãm* (543 tr.), *Chiến Thắng Đường 19 An Khê-Dakgio Ở Liên Khu 5 Trong Chiến Dịch Đông Xuân 1953-54* (192 tr.), *Kỷ Vật Điện Biên Phủ* (180 tr.), *Điện Biên Phủ Nhân Chứng Sự Kiện* (328 tr.), *Điện Biên Phủ Tuyển Tập Hồi Ký trong Nước* (1053 tr.), *Điện Biên Phủ. Thư Mục Sách Báo Tạp Chí Chí Trong Nước* (817tr.)

(2) Tựa đề của 12 quyển sách về chiến dịch Hồ Chí Minh xuất bản trong năm 2005 là: *Một Số Văn Kiện Chỉ Đạo Tổng Tiến Công và Nổi Dậy Mùa Xuân Năm 1975. Chiến Dịch Hồ Chí Minh* (290 tr.), *Thời Khắc Lịch Sử Chiến Dịch Hồ Chí Minh* (507 tr.), *Người Ở Dinh Độc Lập* (402 tr.), *Sài Gòn 67* (303 tr.), *Anh Hùng Trong Chiến Dịch Hồ Chí Minh* (359 tr.), *Sài Gòn 5.1975* (213 tr.), *Miền Trung Toàn Thắng* (311 tr.), *Thời Cơ Và Quyết Tâm Chiến Lược* (318 tr.), *Trận Quyết Chiến Cuối Cùng* (329 tr.), *Tiếng Sấm Tây Nguyên* (305 tr.), *Sài Gòn Trước Và Sau Ngày Giải Phóng* (279 tr.), *Những Chiến Dịch Có Ý Nghĩa Quyết Định Thắng Lợi Trong Đại Thắng Mùa Xuân 1975* (176 tr.)

(3) Lấy thí dụ tại *Library of Congress (Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ)* tính đến tháng 7 năm 1998, các tác phẩm của Hồ Chí Minh là 76 quyển, của Lê Duẩn là 62 quyển, của Võ Nguyên Giáp là 25 quyển, so với 5 quyển của Ngô Đình Diệm, 1 quyển của Ngô Đình Nhu, 1 quyển của Nguyễn Ngọc Huy. *Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ* đầy những tác phẩm chính trị của Cộng Sản Việt Nam còn của Việt Nam Cộng Hòa rất hiếm hoi khiến độc giả có cảm tưởng đó là thư viện của các nước Cộng sản, nếu không muốn nói là thư viện của nước Việt Nam Cộng Sản. Mặt khác, *Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ* lại có rất nhiều truyện của các tác giả thời VNCH, hệt như thư viện cho những kẻ vô công rỗi nghề: Duyên Anh có 43 quyển, Mai Thảo có 24 quyển, Dung Sàigòn có 18 quyển, Nguyễn Thị Hoàng có 15 quyển, Lê Văn Trương có 14 quyển, Hoàng Hải Thủy có 13 quyển... Một điều kỳ lạ hơn nữa là trong hai ngày 2-3 tháng 7 năm 1998 khi tôi đến tham khảo ở Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ, tôi chỉ được tham khảo các sách đã vô sổ cho đến năm 1985 mà thôi, nghĩa là những sách mà Thư Viện đã nhận được từ năm 1985 đến năm 1998 vì chưa vô sổ nên độc giả chưa được phép tham khảo. Câu hỏi là đến bao giờ thì độc giả mới được tham khảo? Và các nhân viên gốc Việt được mướn vào làm việc đi đâu suốt trong những năm ấy (1985-1998)? Tôi tiếc là vì thời gian eo hẹp, nên ngày hôm ấy tôi đã không có dịp gặp để chất vấn Trưởng Ngành Á Châu của Thư Viện Quốc Hội (Chief, Asian Division.)

Vì cuộc viếng thăm của tôi diễn ra cách đây đã bảy năm, tôi không biết tình trạng trên có được cải tiến phần nào không? Hay lại càng tồi tệ một cách cố ý do những bàn tay "bí mật"?

Quỳ

HOÀNG THỊ BÍCH TI

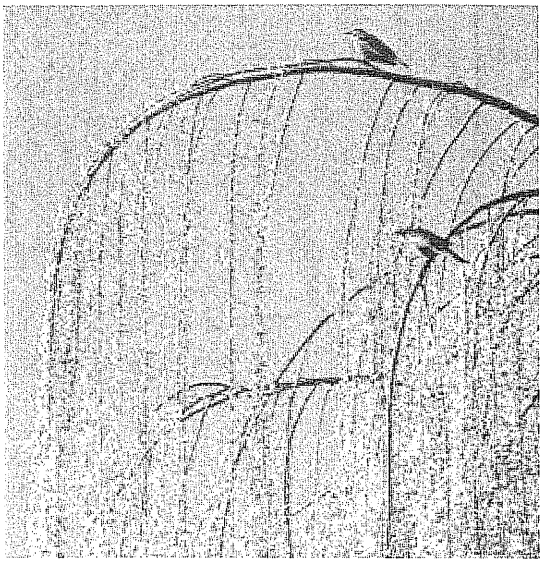

Tôi ghét con mẻ đại hạn! Người gì mà hay xì-tin. Cứ như mình là hoa khôi, hoa hậu, hoa hồng không bằng. Tôi vẫn thường chọc quê Tú:

"Hoa quỳ, hoa lý, hoa ngâu. Sao bằng hoa bưởi thơm lâu, dịu dàng. Bộ hết người rồi sao cặp dzới bã ghê dzậy?"

Lần nào Tú cũng cười cười, làm thinh. Hoặc hát nghêu ngao để trêu tôi:

"Thế nghĩa là ghen quá đấy mà thôi! Thế nghĩa là yêu qúa đi mất rồi!..."

Tôi làm tới:

"Đã dzậy còn tên Quỳ! Tội nghiệp cho bông! Hôm nào kỷ niệm ngày cưới tụi mình, em nhất định mua chậu Quỳ về tặng anh. Để sẵn trong góc nhà, mỗi ngày em đi ra đá một cái, đi dô đá một cái cho dzui nhà dzui cửa!"

Lần nào Tú cũng phì cười:

"Coi cái mặt ghen kìa!"

Tôi liếc ngang:

"Kệ cha tui!"

Tú còn cố nói thêm:

"Hoa Quỳ đâu có ai trồng trong nhà bao giờ!"

Tôi cười tủm tỉm trong bụng, lập tức ngọt ngào:

"Ừ há, Quỳ chỉ mọc ngoài bờ ngoài bụi, hèn chi!"

Tú lườm, mắng yêu:

"Đồ nhỏ mọn!"

Tôi trả treo:

"Kỳ chưa? Sao anh cưỡng từ, đoạt lý dzậy? Hồi nãy anh nói rõ ràng là hoa Quỳ không trồng trong nhà. Không trồng trong nhà thì nó mọc ngoài bờ ngoài bụi chứ còn gì nữa!"

Khi cãi không lại, Tú đều bảo tôi:

"Khôn nhà dại chợ, sao không ăn thua đủ với Quỳ đi mà về nhà đay nghiến anh?".

Lần nào tôi cũng bĩu môi:

"Em là người có dzăn hoá mà! Hơi đâu mà đôi co với bã chứ!"

Nhiều lần Tú bảo tôi ghen. Ừ, thì ghen đó làm gì tui? Bộ nói đụng tới cố nhân của anh rồi anh sốt ruột hả? Nhớ tới Quỳ là tôi phát ghét! Có lần đi dự tiệc cưới với vợ chồng nhỏ Trúc, không biết trời xui đất khiến thế nào vợ chồng tôi lại ngồi chung bàn với Quỳ. Hôm đó là lần đầu tiên tôi gặp Quỳ. Khi đấng ông chồng lúng ta lúng túng khi cái tên Quỳ vừa bật ra thì nhanh như chớp những câu thơ... có bông quỳ vào cái thời tiền sử khi Tú mới làm thơ lừng lững hiện ra khiến trong bụng tôi nổi sô. Chân thì muốn...đá bàn, đá ghế lắm rồi nhưng đầu thì đang lật lia lịa những trang cẩm nang của "Miss Manners" ra. Cứ thế, miệng yểu điệu cười như người... lịch sự. Nổi sô nhất là khi Quỳ hùng dũng leo lên sân khấu, rồi đang từ ... hùng dũng... bỗng dưng chuyển sang thoi thóp yếu xìu, buồn rũ rượi ra như một người đang mang tâm bệnh đến thời kỳ... trầm kha... thứ ba và đang... sắp... "chuyển sang từ trần":

"Hôm nay nhân ngày vui, xin có bài thơ tặng cho cô dâu chú rể. Bài thơ này tôi làm cho anh Tú, đang có mặt ở đây. Đây là một bài thơ trong rất nhiều bài thơ chúng tôi đã gửi đến nhau trong những ngày yêu nhau. Bây giờ Tú đã có

vợ. Nhưng tôi biết, trong lòng chàng, tôi vẫn là người chàng yêu duy nhất."

Dzô dziên! Quỳ vừa nói dứt lời, tiếng vỗ tay râm ran. Tôi ngồi bên chồng, mắc cỡ muốn độn thổ trong khi Tú thì mặt mày rần rần đỏ và nhỏ Trúc thì phùng mang, trợn mắt, hất cằm, bảo Tú:

"Anh Tú ơi, thơ như vầy thì chạy là thượng sách!"

Đọc xong bài thơ, Quỳ tung tẩy về chỗ ngồi. Mọi người trong bàn nín thinh trong khi Quỳ thản nhiên cười nói, hỏi Tú còn nhớ bài thơ... lưu bút ngày xanh ấy không. Người đàn ông râu quặp đi với Quỳ có vẻ ít nói. Quỳ khoe ngày xưa hắn từng làm đến ông Cò ở Việt Nam. Bây giờ hắn tu, nên hiền như bụt. Bên hắn, Quỳ là cây đa đầu làng lòng thòng với mớ rễ già, rễ non. Còn hắn, như chú gà con bên gốc đa. Ngơ ngáo đến tội! Quỳ nói gì, hắn cũng cười. Từ đầu, Quỳ là xướng ngôn viên cho cả hai người. Chập chập, Quỳ ngừng nói, quay sang hắn tươm tướp: "Lấy cho măng miếng đá đi cưng!" hay "Kêu thằng bồi thay dùm măng cái muỗng đi, dơ quá!" Nói chuyện vòng vo một hồi, Quỳ hỏi Tú dạo này còn in tập thơ nào nữa không. Tú nói lâu lắm rồi không có in. Hình như chỉ chờ có thế, Quỳ nhếch môi bảo tôi:

"Chàng làm thơ hay lắm! Hồi mới yêu nhau, tôi hay chép thơ chàng dầy hết một tập. Thơ chàng làm cho tôi, tới bây giờ tôi vẫn còn giữ!"

Qùy chép miệng, làm như là nhà thơ lớn:

"Ba cái thơ nó kỳ lạ lắm! Phải có nàng thơ, phải có tri kỷ mới ra thơ, còn không sẽ bị 'frozen' ngay!"

"Con bà nó! 'Frozen' hả? Bà cho vô microwave chừng hai phút hết 'frozen' ngay! Thơ ra không kịp chứ ở đó mà 'frozen'!" Nhưng tôi làm mặt tỉnh queo, cười nhẹ:

"Lâu nay ảnh vẫn làm thơ đó chứ nhưng chưa muốn in! Thơ của ảnh bây giờ hay hơn nhiều, những bài thơ trước non nớt lắm! Ảnh vất cả vào sọt rác!"

Ném sang tôi cái nhếch môi kênh kiệu. Quay sang Tú, Quỳ nói như than:

"Anh biết không, cái đời của Quỳ không cần đàn ông nhưng lạ kỳ, đi đến đâu đàn ông cứ bu theo, coi Quỳ như tri kỷ. Những người đàn ông đến với Quỳ, người nào cũng tài hoa cả."

Quỳ nói, Quỳ tin tử vi, bói toán, ma quỷ còn tin là khi yêu ai thì chớ bảo rằng yêu, bởi cái xui nó... vận vào lời. Mỗi khi Quỳ nói với gã đàn ông xấu số nào là " I love you" thì y như rằng gã ấy sẽ... xúc động... mãnh liệt mà lăn đùng ra chết bất đắc kỳ tử, hoặc cuộc tình sẽ ra đi mùa thu luôn. Người tình đầu vấn số vì yêu Quỳ... kịch liệt nên từ chối lên thiên đường, hạ quyết tâm ở lại trần gian, theo sát bên người yêu... ếm xì bùa cho những cuộc tình của Quỳ ra đi không hẹn ngày về. Rồi Quỳ kết luận đại khái theo kiểu, "đời tui cô đơn nên yêu ai cũng cô đơn." Quỳ tặng vợ chồng tôi tập thơ mới in. Tôi cầm tập thơ, mở ra đọc loáng thoáng rồi se sẽ để xuống bàn. Bìa đẹp. Giấy đẹp. Co chữ đẹp. Trình bày đẹp. Thơ thì ớn nhợn! Nhỏ Trúc cũng táy máy cầm lên, lật lật, để xuống chỗ cũ, miệng lầu bầu vừa đủ tôi nghe:

"Thơ gì mà đọc xong muốn... đi đái quá 'man'!"

Tôi hiểu rõ tính tình của Trúc nên ầm ừ cho qua. Nếu tôi ấm ớ hỏi lại, tôi cá chắc nó sẽ hùng dũng lập lại câu vừa rồi, oang oang như cái đài phát thanh mở hết ga cho tất cả mọi người cùng nghe. Trúc nhỏ hơn tôi năm, sáu tuổi. Xuất thân từ một gia đình nghệ sĩ lừng lẫy, Trúc là một nghệ sĩ có tầm vóc. Sở trường của Trúc là đàn và sáo, và thường đi lưu diễn ở những hí viện lớn nhiều nơi trên thế giới. Những khi rảnh rỗi, nó còn vẽ tranh. Kỹ thuật của nó chưa được vững vàng, nhưng tranh không thua gì hoạ sĩ. Bình thường, Trúc là một người đàn bà ngọt ngào, lịch lãm, mặc dù cái khinh bạc, ngạo mạn của một người tài hoa thật sự lúc nào cũng chực bung phá. Ngoài âm nhạc, Trúc còn rất giỏi võ nghệ, là môn đồ của phái Vovinam. Nó yểu điệu, chỉ nặng khoảng một trăm pounds. Vậy mà có lần , tôi chứng kiến nó bay lên đá thằng em nặng gấp đôi nó bay qua khỏi tấm cửa lưới trong một lần hai chị em tỉ võ chơi. Nó có phong cách của một thằng con trai. Mỗi lần gặp chuyện bất bình hay nghe những lời chướng tai là nó bất chấp đối phương và bất chấp tất cả những người chung quanh. Mỗi câu bốp chát của Trúc là một cái vỗ thật nhẹ vào mặt kẻ đối thủ xấu số nhưng lúc nào cũng để lại một vết bầm tím. Nội công thâm hậu đến thế là cùng! Nhiều lần tôi bảo nó: "Đàn bà gì mà dữ quá!" Nó nũng nịu tựa đầu lên vai tôi, mắt chớp chớp như ... con cọp nhỏ, giọng ngây thơ vô số tội:

" Bộ em d...ư...ữ lắm hả? Em dữ với thứ cà chớn chứ em đâu có dữ với chị đâu!"

Rồi nó áp mặt lên má tôi, đổi giọng du côn tức thì:

"Dữ vậy đó, rồi sao? Bà không biết tui từng ở với Việt cộng mười năm rồi hả? Đứa nào nó đụng tới chị là chết mẹ nó với tui đó, bà có biết không hả?"

Tôi yêu tiếng đàn Tam Thập Lục khi dạt dào như suối reo, khi réo rắt như mưa than, khi bi tráng như một trận cuồng phong, và tôi yêu tiếng sáo láy bay vút tha thiết của nó vô cùng. Tôi yêu luôn cả cái du côn không thua gì một thằng con trai và lối ăn nói xách mé khi cần của nó. Nó là nàng Doanh Doanh ngây thơ. Khi dịu dàng. Khi đanh đá. Và sướt mướt tình cảm.

Bên kia bàn, Quỳ cười nói khanh khách, lật tập thơ có một đống hình chụp của mình đang trình diễn violin phía sau, Quỳ nói với Tú khi kéo đàn Quỳ không có... "dáng đứng Bến Tre," mà kiểu đứng của Quỳ sexy như dân du mục gypsy. Nhìn Tú rù rì với Quỳ mãi, tôi cay cú nghĩ trong bụng: "Người đẹp thì, đi, đứng, nằm, ngồi cỡ nào cũng sexy hết! Một bà gần sáu bó có đứng hay ngồi kiểu gypsy thì có khác thua chi bà chúa ăn mày!" Quỳ khoe mình xuất thân từ trường Quốc Gia Âm Nhạc, chuyên độc tấu violin. Quỳ chê ban nhạc đánh "què" quá! Và nào là dân Việt Nam không biết chơi nhạc cổ điển tây phương. Văn hoá Việt Nam nghèo nàn, không có một nền âm nhạc riêng, toàn bắt chước. Nóng máu, Trúc hai ba lượt cười lạt, chừng như muốn mổ Quỳ một trận nhưng tôi níu chặt tay nó dưới gầm bàn. Nó hằn học, nói một hơi qua kẽ răng:

"Con mẹ nào mà ngon quá dzậy? Xuất thân từ trường Quốc Gia Âm Nhạc thì sao? So what? Kệ mẹ nó chứ! Kiến thức âm nhạc của nó có bao nhiêu mà dám nói Việt Nam không có nhạc. Đồ mất gốc, lai căng! Đồ phản thầy! Hồi ở Việt Nam tui đã từng đi dạy ở Quốc Gia Âm Nhạc nè! Đừng nói chuyện âm nhạc kiểu dân bến xe đó dzới tui! Nghe thúi hoắc!"

Quỳ vẫn chưa thôi, lớn tiếng chĩa qua tôi:

"Người đẹp có cặp mắt ướt át quá! Bác sĩ nào sửa vậy?"

Tôi còn đang ú ớ thì Trúc đã cười gằn. Tôi biết nó chịu hết nổi. Nâng ly rượu uống cạn vèo, nó thủng thẳng đặt cái ly không xuống bàn cái "cốp". Trúc đằng hắng, lớn tiếng, chậm rãi nói như phán:

"Chị P. không có cái gì sửa hết! Đẹp tự nhiên vậy đó! Chị muốn sửa hả? Để em cho chị địa chỉ. Em nghe nói có ông bác sĩ này hay lắm! Bác sĩ của chị có bó tay, ổng cũng làm được liền! Bơm, khâu, cắt, vá gì cũng có hết! Bảo đảm, không đẹp không ăn tiền."

Chưa hết, nó còn làm ra vẻ ái ngại:

"Em nghĩ chị nên đi sửa ngực đi! Dzú của chị... hơi bị lép đó!"

Tôi tá hỏa. Trời ạ! Dường như mười sáu con mắt của tám người ngồi trong bàn và cả hai con mắt của tôi cùng hướng về cái khoảng ngực trần mỏng tanh như miếng khô cá sặt của người đàn bà nhưng ai cũng làm như không nghe, không thấy, không để ý gì hết. Trúc tiếp tục làm như rất quan hoài đến đối phương:

"Theo như trong tướng số thì đàn bà dzú lép như dzậy không được tốt lắm đâu! Xui xẻo lắm! Không những bị đàn ông tẩy chay, mà nhìn cũng chán lắm! Chị sửa đi!"

Mặc cho tôi và tất cả mọi người há hốc ra hết nhìn Quỳ rồi nhìn nó. Trúc thản nhiên một tay gắp thức ăn, tay kia yểu điệu xoè ra, đưa cao, giọng ngọt như chè đậu ván:

"Năm ngàn thôi! Nghe nói tháng trước sale còn có ba ngàn rưỡi hà!"

Quỳ lặng người không nói. Những người đàn

BÙI DUY THUYẾT

SUY NGHĨ CUỐI NĂM

Tinh cầu như điên loạn
Bốn biển sóng giận hờn
Cuộc hóa sinh hư tạm
Ngao ngán cảnh đoạn trường.

Quanh đây vòng sinh diệt
Quẩn quít không rời xa
Bao cuộc tình thắm thiết
Thấm thoát cũng chia xa.

Hoa cỏ khắp mười phương
Xuân về bỗng vùng dậy
Ôm thực tại vô thường
Đi về cùng nẻo ấy.

ông trong bàn giả lã rủ nhau cùng nâng ly. Vừa lúc ấy, tiếng nhạc trỗi lên. Tú quay sang người đàn ông bên Quỳ, xin phép mời Quỳ ra sàn nhảy. Quỳ vất cái khăn lau miệng xuống bàn, đứng lên sau khi nhìn tôi với một nụ cười rất lạnh. Nhìn Quỳ ôm cứng lấy Tú trong điệu slow, Trúc bĩu môi:

"Cái thứ dân gì mà...!"

Tôi cằn nhằn:

"Trời ơi, thôi mà! Kệ bã đi!"

Nó lầu bầu, giọng gắt gỏng:

"Gì? Con mẹ độc vật đó là cái thá gì mà dám đụng tới chị chứ! Tui cho nó một đá bay ra khỏi bàn bây giờ! Đồ cái dân rẻ tiền! Xí! Cái thứ gì mà... Chị muốn hôn! Chị muốn tui đá nó văng ra khỏi cửa hôn? Lâu lâu tui mới gặp bà một lần, tui muốn ngồi uống rượu với bà. Chỗ này đâu phải để cho nó múa mỏ! Nó mở miệng nói thêm một câu nữa là chết mẹ nó với tui! Cái thứ đó chưa đáng xách dép cho tui với bà nữa là!"

Trên đường về, tôi bực bội gây:

"Chà, hôm nay anh lại có cái màn anh hùng cứu mỹ nhân nữa hén!"

Tú phân bua:

"Em không thấy nhỏ Trúc sắp làm thịt người ta sao? Em biết tính tình của Trúc mà!"

Tôi hậm hực:

"Anh làm chuyện hổng giống ai! Còn cái ông ngồi bên bả vất đi đâu?"

Tú nhăn mặt:

"Cái anh chàng mặt gà mái ấy hả? Em không thấy hắn ngồi trơ trơ như Từ Hải, mặt mày ngu thấy rõ sao?"

Nhớ tới hình ảnh đấng ông chồng của mình dìu Quỳ trên sàn nhảy, tôi tức ngược, đay nghiến:

"Còn bày đặt slow mùi nữa..."

Tú đau khổ:

"Thật tình lúc đó quýnh quá, anh đâu có để ý ban nhạc đang chơi gì chứ!"

Tôi vẫn không thôi:

"Nàng thơ trong... dĩ dzãng dầm dề dễ "dì" dấu diếm của anh sao mà kinh!"

Tú chống chế:

"Bậy bạ! Ai nói bả là nàng thơ của anh?"

Tôi bĩu môi:

"Chứ không phải bả nói là anh từng làm thơ cho bả đó sao?"

Mặt Tú xụ một đống, trả lời yếu xìu:

"Thơ anh làm, bả nghĩ anh làm cho bả là chuyện của bả chứ! Chẳng lẽ anh đính chính nói không phải à! Em chỉ giỏi tài ghen!"

Tôi chả thèm cãi với Tú nữa. Hậm hực nghĩ bụng: Ghen hay không kệ cha tui! Làm như có thớ lắm!!

Sau lần gặp nhau ở đám cưới, tôi nghe phong phanh Quỳ đang có bồ nhí. Bồ mới là một anh chàng phó nhòm, trẻ hơn Quỳ tới hai con giáp. Quen nhau trên chat-room. Rủ nhau qua Trung Quốc du lịch. Hẹn nhau dưới chân Vạn Lý Trường Thành. Mỗi người cột cái khăn quàng đỏ để nhận diện ra nhau. Nhận diện ra nhau rồi yêu nhau cái đùng như gà bị cúm. Chàng về nước, chờ ngày xuất giá. Nàng về nhà đợi hẹn với luật sư. Thiệp hồng gửi ra tua tủa. Nhận được thiệp mời tới chia vui, tôi cười toe. Khoẻ re! Lâu nay tôi rất sợ các buổi chia chác. Chia buồn. Chia vui. Chia buồn thì giã ân giã nghĩa. Có những nỗi buồn... tàn thu, chia sao cho đặng mà chia! Chia vui thì người ta mới dzui chút xíu, chưa biết được bao lâu mà đòi chia cũng kỳ! Nhưng cuộc chia này thì tôi hoan hỉ lắm! Tôi nôn nóng chờ đợi cái ngày chia vui ấy. Trước ngày con sáo sang sông hai tuần lễ, vợ chồng tôi được tin đám cưới đã xù. Anh chàng phó nhòm của Quỳ bị đứt film hay cháy bóng gì đó nên ôm số tiền sính lễ của Quỳ ở lại, tiếp tục nghề nhòm ngấm.

Tôi gặp lại Quỳ lần nữa. Cũng trong một buổi tiệc. Cũng đọc thơ. Cũng âm nhạc. Cũng những câu nói tự đánh bóng mình:

"Cái đời của Quỳ không cần đàn ông. Nhưng lạ kỳ! Những người đàn ông đến với Quỳ, người nào cũng tài hoa cả! Những mối tình đi qua, để lại những dấu ấn. Và cuộc tình nào cũng lớn, cũng thơ mộng như chuyện tình Lara."

Tôi ngồi trong đám đông. Lặng lẽ nghe Quỳ say sưa nói về mình. Lặng lẽ ngắm Quỳ. Cuộc đời của Quỳ rốt ráo chỉ là một cuốn tiểu thuyết nhiều hư cấu. Như một "truyện dài không có... hay". Ồn ào. Hoang tưởng. Nỗi ồn ào ngây ngô. Và nỗi hoang tưởng đầy rối loạn. Bên trong lớp son phấn tự bôi trét là một tâm hồn yếu đuối. Bệnh hoạn. Tôi vốn không phải là người cao thượng gì cả. Nhưng lạ thật, tôi không còn ghét Quỳ nữa! Thật sự, không bao giờ ghét được nữa. Tôi đã nhìn thấy Quỳ. Sau lớp son phấn sân khấu. Trần trụi. Mong manh. Như con ốc mượn hồn nhỏ bé. Tôi hướng về phía Quỳ ngồi. Nỗi chua xót trào dâng. Nỗi chua xót rất đàn bà. Và chợt thấy Quỳ cũng đang hướng nhìn tôi, rất lâu. Một cái nhìn vô cùng hoang mang, yếu đuối...

VA, 25/11/20005.

Hiện Tượng Màn Bạc

HOÀNG QUÂN

Tôi cuộn mình trong mền lông vịt, tận hưởng hạnh phúc ngủ nướng buổi sáng thứ bảy, bù lại cho cả tuần hội thảo, học hành căng thẳng gấp bao nhiêu lần so với những công việc thường ngày. Tưởng đâu, đem nộp cái bằng đại học cho hãng là thoát nạn bài vở. Ai dè, dăm ba tháng, hãng lại bắt làm học trò vài ngày. Tuy không có thi cử, nhưng "động não" nhức đầu, nhức cổ lắm. Tình cờ, cu Tí đang nghỉ lễ mùa thu, chồng tôi lấy vài ngày phép, hai cha con dắt nhau về quê nội chơi. Còn tôi, phải xách va li đi biệt giam, xa cách thế giới vui nhộn bên ngoài, để học trò hoàn toàn tập trung tinh thần vào học tập. Tôi định ngủ cho no mắt, đến trưa đứng bóng, thức dậy kiếm chi sơ sơ bỏ bụng, rồi sẽ viết dăm ba lá thư cho bạn bè, sẽ lựa, xếp mớ hình chụp cả mấy năm qua dồn đống, hay đem cọ mực múa may thư pháp. Nói chung, định như vậy nhưng sẽ tùy tiện tiêu pha "độc lập tự do" bất ngờ của cuối tuần này. Điện thoại kiên nhẫn reng, tôi dụi mắt nhìn vào màn ảnh nhỏ của điện thoại, giật mình thấy số của em kế, tôi chụp vội điện thoại:

- Có chuyện chi mà gọi sớm vậy?

Giọng Hạ rụt rè:

- Chị còn ngủ hả?

- Không, cũng thức giấc nãy giờ rồi.- Tôi cảm thấy yên tâm, có lẽ không có gì quan trọng.

- Chị biết không, hôm qua anh Đạt chở mấy đứa nhỏ đi bơi, rồi ghé lại nhà chị Đính chơi tới khuya mới về.

Ủa, sao hôm nay con nhỏ em tôi dài dòng cứ như kể chuyện dệt vải, bắt nguồn từ việc trồng dâu nuôi tằm.

- Mấy đứa nhỏ ngủ trên xe, về đến nhà, tụi em phải ẵm từng đứa vô.

- Ừ, chuyện ấy đâu có gì lạ. Con nít chơi mệt xong lên xe ngủ là thường, khoẻ con, tiện cha mẹ. -Tôi vẫn còn lơ mơ, nói vuốt đuôi cho xong chuyện.

- Em ở nhà chờ cả buổi, coi ti vi, nên đã ngủ mơ màng.

Tôi tưởng như thấy con em tôi đang vặn vẹo người, tìm chữ để kể chuyện. Khác hẳn thường khi, nó hót líu lo, còn hơn xe đua chạy rút về đích. Tôi bịt ống điện thoại để con em tôi không nghe tôi đang ngáp một cái muốn sái cả quai hàm.

- Cho mấy đứa ngủ xong anh mới hỏi em có nghe chuyện chưa.

- Ừ. Rồi sao nữa?

Tôi hỏi, đầu óc vẫn lan man, mắt nhìn lướt qua hàng sách kiếm hiệp. Tự nhiên giữa bộ Tiếu Ngạo Giang Hồ sao lại là cuốn Lộc Đỉnh Ký coi ngứa mắt quá. Lát nữa phải sắp xếp lại mới được. À, còn tập Một của cuốn Giờ thứ 25 đâu mà tập Hai đứng trơ trọi đây. Để coi, mình cho ai mượn đây hè. Hình như là...

- Chị Đính gởi lời thăm chị. Chị hỏi nghe nói anh chị...

- Nghe sao? Tao có mua vé số bao giờ đâu mà trúng độc đắc. -Tôi sốt ruột cắt ngang

- Không phải chuyện giỡn đâu, chị Đính nghe nói là... là anh chị... ly dị rồi.- Hạ xuống giọng cả mấy octave.

- Cái gì mà ly với chén.

Tôi tỉnh hẳn, hất cái mền qua một bên ngồi bật dậy. Tôi rất quý vợ chồng chị Đính. Dù ít gặp anh chị, nhưng những dịp gặp anh chị luôn là những hội ngộ dễ thương. Anh chị không phải là tuýp tung tin vịt cho mọi người khua môi múa mép lúc trà dư tửu hậu.

Tôi đứng bên cạnh tủ sách bồn chồn đổi chỗ các cuốn sách vừa tiếp tục hỏi đáp Hạ những chi tiết liên quan đến một sự kiện 'vĩ đại' của chính tôi. Tôi với tay khoác chiếc áo choàng, cầm điện thoại ra an toạ trong phòng khách. Xem ra, Hạ có vẻ lúng túng hơn tôi khi nghe "hung tin" này. Sau một hồi mần mò xếp xong puzzles dựa theo những tình tiết Hạ cung cấp, tôi từ từ hiểu câu chuyện. À há, thế gian đang bàn về gia cảnh vợ chồng chúng tôi.

*

Lúc còn ở đại học, mấy ngoe sinh viên Việt trong mười mấy ngàn sinh viên của trường vẫn thỉnh thoảng đàn đúm, bày biện nấu nướng tán dóc. Dạo đó, trong đám có mình tôi anh hùng.

Vừa chồng, vừa con, vẫn bữa đực bữa cái chen chân với đám sinh viên trẻ (hơn tôi) học hành dăm ba chữ. Trong nhóm, hầu hết học điện, tin học, cơ khí, nói chung là các ngành thuần về khoa học tự nhiên. Riêng Dương và tôi theo ngành quản trị kinh doanh. Nhiều người ngại ngành này vì tiếng Đức. Có ai đã than thở, cái tiếng Đức cà chớn lắm, nói tiếng bồi chỉ có bồi hiểu. Ở Đức càng lâu, nói tiếng Đức lại càng lủng. Văn phạm rườm rà phức tạp một cách quá dư thừa. Phát âm nghe khục khặc như thể bị mắc xương nơi cổ, nhổ chẳng xong, nuốt chẳng đặng. Khi Dương thi ra trường, tôi mới vừa đủ chứng chỉ để xin nhận đề tài viết luận án cử nhân. Những cuộc họp bạn đại yến, tiểu yến thưa dần. Tôi gọi điện thoại đến Dương chúc mừng đại đăng khoa, hỏi thăm kinh nghiệm, "sấn dịp" xin các sách vở tài liệu Dương đã dùng. Không biết Dương muốn thổi phồng giá trị mảnh bằng cử nhân, hoặc muốn hù tôi, hay chỉ thật lòng truyền cho tôi kinh nghiệm thật đã trải qua.

- Thi tốt nghiệp châm lắm đó. Hồi làm mấy chứng chỉ chuyên ngành, đối với tui chuyện nhỏ, vừa học vừa chơi. Mà kỳ thi vừa rồi tui học ngày học đêm đó. Tui nghĩ, có gia đình như Thu rồi, khó lắm.

- Ờ Thu cũng lo ghê. Nhưng đã phóng lao thì phải theo lao chứ biết sao. Bây giờ bỏ ngang, đi học nghề gì cũng phải bắt lại từ đầu.

Dương đùa:

- Bắt chước bà xã tui đi. Chuyên nghề nội trợ cho khoẻ. Để ổng đi làm, ổng nuôi chớ có gì phải bận tâm.

Trật vuột vậy, cuối cùng tôi cũng xong. Tôi không có dịp khoe với Dương. Nghe đâu Dương đi làm ở ngân hàng lớn, áo vest, cà vạt ra vẻ nhân vật quan trọng lắm. Đám bạn thời hàn nho kể rằng, bây giờ Dương rất ưa ca nếu tình cờ gặp xin cứ làm ngơ. Nhiều may mắn đưa đẩy, tôi cũng xin được việc làm tốt ở ngân hàng ở miền nam nước Đức, lại là ngân hàng lớn hơn ngân hàng "của" Dương. Có một lần, tôi không nhớ rõ thế nào, Dương có số điện thoại trong hãng của tôi. Dương gọi đến, chúc mừng tôi chen chân được vào chỗ ngang hàng với Dương (?). Dương nói tiếng Đức chen lẫn tiếng Anh. Tôi mặc kệ, cứ trả lời tiếng Việt. Tôi cảm thấy bực bội, mất cảm tình với Dương. Dương kể, thỉnh thoảng, vẫn đi làm nơi tỉnh tôi. Hẹn đến thăm vợ chồng tôi lần tới. Tôi không trả lời trực tiếp, chỉ xin lỗi phải chấm dứt cuộc điện đàm vì đến giờ họp. Từ đó về sau, tôi không hề liên lạc với Dương. Thỉnh thoảng có bạn bè nhắc đến tên Dương, với tôi chỉ là một quen biết hời hợt, chẳng thể gọi là tình thân.

Lệ, vợ Dương mở tiệm bán thực phẩm Á châu. Gia đình chị Đính vẫn hay ghé qua cửa hàng, khi mua bó ngò, lúc mua chai nước mắm. Tuần trước khi anh Văn đang hì hục khuân bao gạo ra xe, Lệ tức tốc kéo chị Đính lại gần quày, tranh thủ thông báo cho chị Đính về tình trạng gia đình của tôi dưới hình thức là câu hỏi. Đại khái là, nghe nói vợ chồng Thu đã...

Tôi cố một nụ cười thành tiếng trấn an Hạ:

- Trời ơi, bà Lệ cái tật tuyên bố nhảm nhí vẫn không bỏ. Hỏi giùm số điện thoại của bả giùm chị. Để coi thử bả tìm đâu có tin cà giựt vậy.

*

Lệ có vẻ hoảng khi tôi hỏi thẳng, tại sao Lệ lại tung tin như vậy. Tôi chẳng vòng vo lịch sự hỏi thăm xem vợ chồng Lệ có mấy cháu, Lệ có đắt hàng, phát tài không. Tôi cũng chẳng dấu nỗi bực bội khi xẵng giọng hỏi dồn. Lệ bối rối:

- Chết chết, Lệ xin lỗi nha. Tại nghe anh Dương kể, Lệ chỉ hỏi thăm chị Đính thôi mà.

- Nếu Lệ thắc mắc, cứ gọi thẳng cho Thu. Đây, Thu đọc số điện thoại nhà Thu, chứ đừng cất công hỏi người này người kia. Tin tức từ người khác, sao bằng của chính đương sự hay đúng hơn là nạn nhân.

Tôi hơi ngạc nhiên về cái giọng đáo để của mình. Tôi thoáng chút tội nghiệp, tưởng tượng Lệ luýnh quýnh đưa nhanh điện thoại cho chồng.

Tôi cảm thấy cơn giận làm nghẹt cổ, khi nghe Dương đều đều giọng:

- Tuần trước ở hội trung thu, tui gặp đám bạn sinh viên tụi mình. Tui hỏi thăm vợ chồng Thu. Lâu quá, không ai gặp hai người, nên đứa nào đó mới đoán là ông bà bỏ nhau rồi.

Tôi hết kiên nhẫn:

- "Đứa" đó là ai?

- Tui không nhớ rõ.- Dương lúng túng.

- Thôi vậy Dương nói cho tôi nghe, hôm đó ai có mặt tôi sẽ gọi từng người để hỏi cho ra lẽ. -Tôi gằn giọng.

- Đông quá tui không nhớ hết. -Dương như đang cố gắng cất tiếng cười gượng gạo. -Mà có gì quan trọng đâu. Tụi nó bàn vậy, không phải thì thôi.

- Nếu Dương không nhớ, tôi sẽ gọi tất cả bạn

bè để hỏi.- Tôi bực tức gác máy, không cả lời chào.

Tôi chẳng biết nên bắt đầu từ đâu. Sẽ điểm mặt cả gần chục người quen. Rồi cứ mỗi người lại những câu hỏi "cung" như vậy. Bao nhiêu năm không liên lạc bạn bè, mà giờ chỉ để hỏi cho ra lẽ một chuyện chẳng vào đâu như thế này. Tôi thấy tức anh ách trong bụng. Tôi bèn gọi điện thoại vấn kế con bạn thân. Nhỏ bạn coi bộ chẳng hiểu nửa-hồn-thương-đau của tôi. Tôi tưởng như thấy môi nó trề ra, chọc quê tôi:

- Chuyện có gì đâu mà ầm ĩ.

- Có gì chớ sao không có gì. -Hùng hổ của tôi trước khi gọi điện thoại đang xìu xuống.

- Giờ mày tính sao? Bộ mày định gọi hết bạn bè quyết tìm cho ra "đứa" đó hả? Rồi sao nữa? Hổng lẽ hai vợ chồng mày đi đến từng nhà bạn bè lưu diễn tuồng, tuồng gì hà, à, à... Tình đời thay trắng đổi đen, Tình mình nhất định đậu đen nấu đường. Hay là mày đem cái giấy hôn thú ra sở hộ tịch chứng nhận vẫn còn có giá trị, rồi copy ra gởi hết cho tất cả bạn bè thân quen. Hay là mày bắt chước chương trình Big Brother gì gì đó, quay phim cảnh sống hai vợ chồng tụi bây, vẫn cơm lành canh ngọt, chàng chàng thiếp thiếp tình như dế nhũi... Mà thiệt vàng thì mắc gì sợ lửa. Ủa, hay chỉ mạ vàng thôi... Hổng sao đâu mày, hàng mạ mà khéo, cũng xài được cho đến khi... thất thập cổ lai hi chứ bộ.

Con bạn tôi tuôn ra ào ào, mà không thấy qua điện thoại sắc diện của tôi như bánh tráng nhúng nước. Tôi xuội lơ:

- Thôi mày! Thôi thôi, tao không gọi ai hết. Ai muốn nghĩ sao thì nghĩ, đồn sao thì đồn. Chuyện nghiêm trọng vậy sao mày còn giỡn được.

- Xì, nghiêm trọng quái gì. Mày đừng giở tật nhà giàu đứt tay. Để dành thần trí đến khi nào... chồng mày tung tin này, lúc đó muốn rầu rĩ tao cũng hổng cấm. Nói chơi chọc mày chút, chớ, nhớ nghen mày, dù ai nói ngả nói nghiêng, - rồi nó chép miệng tự phản đề,- cái kiểng ba chân của mày tao coi bộ vững không nổi.

*

Tôi gặp anh Nghiêm trên xe điện ngầm. Cả hai tay bắt mặt mừng. Thuở còn là sinh viên, tôi rất hăng hái tham gia tổ chức hội Tết nguyên đán, Giáng sinh. Hai ông bà xưng là anh chị, nên tụi tôi xưng em. Chứ con gái đầu của ông bà cũng gần bằng tuổi tôi. Vợ anh Nghiêm quen biết lớn, hay giúp chúng tôi tìm hội trường hoặc chỉ dẫn cho xin các hội từ thiện giúp đỡ. Có lần giữa buổi hội họp trong đám đông, anh chị nghe giọng miền thùy dương bóng dừa ngàn thông của tôi, bèn chạy lại nhận đồng hương. Từ đó tôi được hân hạnh là thân hữu của anh chị. Tôi ngạc nhiên:

- Anh đi đâu mà lạc xuống tận đây vậy.

- Anh vẫn đi đi về về đều lắm chứ. Hãng của anh có chi nhánh ở đây.

Nói dăm ba câu, đến lúc tôi phải xuống xe. Anh nói, anh xuống theo nói chuyện chút cho vui. Tôi thật tình:

- Nếu chiều tối không bận rộn công việc, mời anh lại tụi em chơi.

Anh có vẻ ngần ngại:

- Anh chưa gặp ông xã mới của em nên cũng ngại.

- Ông xã mới? -Tôi ngạc nhiên.

- Anh nghe nói Thu đã ly dị, bỏ Frankfurt về đây theo duyên mới.

Tôi như trên trời rớt xuống:

- Trời ơi, làm gì có chuyện đó.-Tôi bỗng dưng lẩm cẩm một cách trẻ con. -Anh cứ đến chơi thì sẽ gặp và biết là không có gì thay đổi.

Lắm khi tôi có cảm tưởng, thiên hạ không muốn thấy những phụ nữ có chút may mắn trong xã hội cũng được phép có đời sống gia đình bình dị đơn giản. Đâu đó trong thâm tâm của những "quan sát viên" hiển hiện những suy diễn, nếu phụ nữ thành công trong nghề nghiệp thì đời sống hôn nhân tất phải xiêu vẹo, ngổn ngang. Suy nghĩ này đối với họ như định đề toán học của Pythagoras. Cứ hễ bình phương cạnh huyền phải bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông.

Munich là một trong những thành phố đẹp ở Đức với nhãn hiệu "Die Weltstadt mit Herz"- thành phố quốc tế với trái tim. Nhưng vợ chồng tôi dọn nhà từ miền trung xuống miền nam chẳng phải vì phong cảnh hữu tình. Chúng tôi khăn gói đến đây, đúng nghĩa tha phương cầu thực. Mấy trăm người Việt sống ở Munich và vùng phụ cận, nếu từ những thành phố khác về đây, có lẽ cũng như chúng tôi, đi theo tiếng gọi của công việc làm. Không biết họ có phải gặp những câu hỏi lạ kỳ như tôi phải nghe chăng.

Tôi hồi tưởng những bước mình đã qua trên con đường đưa tôi về Munich.

*

Ông Pellmann đưa tôi xuống tận cổng:

- Cô sang bên văn phòng ở Odeonplatz. Ông Ritter, giám đốc phòng Tín Dụng Quốc Tế đang chờ cô bên ấy. Tôi mong ông Ritter sẽ cùng suy nghĩ như tôi để ngân hàng đón tiếp thêm một nhân viên mới.

- Vâng, cám ơn ông và cô Meller, buổi nói chuyện thật lý thú và thoải mái. - Tôi cẩn thận nở một nụ cười tươi tắn với ông trưởng phòng nhân sự của một công ty có hơn 40 ngàn nhân viên.

Hơn một tiếng đồng hồ qua, tôi đã trong tư thế căng thẳng như trong những kỳ thi vấn đáp hóc búa. Thật ra hai người chỉ hỏi tôi những câu hỏi rất thường tình. Đa số các câu hỏi tôi đã tập dợt, tự hỏi, tự đáp nhiều lần: Vì sao cô lại nộp đơn xin việc ở ngân hàng này? Điều gì quan trọng nhất khi cô quyết định nhận một công việc nào? Nếu chúng tôi quyết định thu nhận cô, thì cô nghĩ xem là vì những lý do nào?

Tôi nhớ mình đã nhè nhẹ đổi thế ngồi. Đột nhiên, tôi cảm thấy hơi chút không thoải mái, nhưng vẫn nhìn thẳng vào ông Pellmann, rồi nhìn qua cô Meller:

- Trong hơn một tiếng đồng hồ vừa qua, ông bà đã cung cấp cho tôi thêm nhiều thông tin về công ty. Đồng thời ông bà cũng có thêm những chi tiết về cá nhân tôi mà ông bà cần biết. Tôi tin rằng, ngân hàng này là nơi tôi có thể áp dụng cũng như mở rộng kiến thức và khả năng của tôi. Qua những trao đổi, ông bà chắc chắn nhận thấy rằng tôi là nguồn nhân lực thích hợp ngân hàng đang cần và tìm.

Tôi nói một hơi, suôn sẻ lưu loát, dù phát âm của tôi vẫn còn đầy accent. Tưởng như nếu dừng nửa câu, tôi sẽ không đủ can đảm... tung lựu đạn tiếp. Tôi biết, trong kỳ khảo sát này, tôi là một thí sinh có điểm bất lợi lớn. Những người đồng niên với tôi đã xong đại học trước đây 10 năm rồi. Ngoài ra, bằng tốt nghiệp của tôi không phải thuộc hàng ưu tú.

Bà thư ký già đón tôi vào phòng ông Ritter.

TRẦN MỘNG TÚ

Nguyên Đán

Mở cánh cửa nguyên đán
nắng và gió tháng Giêng
nén hương ngày mồng một
cắm xuống mảnh xuân thềm

Nghiêng mình bốn phương gió
đang rủ nhau về đây
khoanh tay chào rặng núi
trải đến cuối chân mây

Cúi mình đón dòng nước
xôn xao trên mặt hồ
sóng xuân tạt ngàn hạt
xô động hàng lau xanh

Núi như một người bạn
sóng như một người tình
núi cho lòng vô lượng
sóng xô tình lung linh

Em ôm cả tháng Giêng
với vòng tay nhỏ hẹp
mặt đất rượu bốc hơi
quay một vòng nhật nguyệt

Lá bọc hồn biếc xanh
rưng rưng hương gạo nếp
chia nhau miếng tháng Giêng
em dắt anh vào tết.

Sau câu thăm hỏi thông thường, bà xuống giọng ân cần như thể đang căn dặn con gái:

- Ông Ritter khó tính lắm, nhưng rất tử tế. Ông có hỏi gì lắt léo, cô bình tĩnh suy nghĩ mà trả lời, đừng hoảng sợ. Chúc cô may mắn.

Dù đã được cảnh cáo trước, tôi vẫn hơi choáng váng khi đối mặt với ông già đầu hói, cao to như người khổng lồ.

- Tôi không nghi ngờ gì về khả năng của phụ nữ, nhưng công việc này đòi hỏi rất cao, rất khó kết hợp giữa sự nghiệp và gia đình.

Tôi thẳng lưng, cầm chặt cây viết như cố dấu tay mình đang run:

- Thưa ông, suốt mấy năm qua, tôi vừa đi học vừa đi làm, và trên hết chăm sóc con tôi còn nhỏ. Bây giờ, con tôi đã vào tiểu học, tôi khỏi phải đêm hôm bồng ẵm con. Tôi đã tốt nghiệp, không còn bài vở thi cử thôi thúc. Gánh nặng của tôi đã nhẹ đi nhiều. Tôi nghĩ, tôi đã quen đối đầu với những thách thức trong cuộc sống. Hơn nữa, chồng tôi hết lòng chia sẻ với tôi những công việc trong gia đình.

Ông Ritter sửa gọng kính:

- Cô sống ở Frankfurt đã lâu, đã quen môi trường ở đó. Bây giờ về đây, sẽ là một sự thay đổi lớn. Cô đã tưởng tượng khi đi xa sẽ có những phiền toái gì không?

Tôi thở phào, hỏi như vậy thì có gì đâu mà ngoắt ngoéo:

- Thưa ông, tôi là người Việt Nam. Tôi đã 'dọn nhà' đến nước Đức từ một nơi cách xa nửa vòng trái đất. Thì bây giờ có sá gì một bước nhỏ từ miền trung xuống miền nam. - Tôi trơn tru nói thật những suy nghĩ của mình.

- Cô Nguyễn à, trong vòng hơn một tiếng đồng hồ tôi không thể hỏi cô tất cả những điều tôi muốn biết về cô. Hay thế này nhé, nếu cô là người thứ ba, quan sát buổi phỏng vấn hôm nay, cô sẽ góp ý thế nào cho tôi có quyết định nhanh chóng.

Tôi nhìn thẳng gương mặt dường như vô cảm của ông Ritter. Tôi tự hỏi, có bao giờ trên gương mặt đó có được nụ cười. Tôi nghiêng nhẹ đầu, chọn cho mình miệng cười duyên dáng nhất, dù biết chắc chẳng có 'ép phê' gì với cỗ máy vĩ đại trước mặt:

- Thưa ông, nếu tôi là quan sát viên buổi phỏng vấn hôm nay, tôi đề nghị ông nhận cô Nguyễn, cho cô một cơ hội chứng minh rằng ông đã có quyết định rất đúng.

Những cơ bắp trên mặt ông Ritter như có dãn ra, giọng nói của ông bớt vẻ 'tra khảo':

- OK, tôi hy vọng sẽ chẳng hối tiếc vì quyết định ngày hôm nay.

Nghĩ lại, lúc nói chuyện, nếu ông Ritter sẽ đặt vấn đề đại khái như: nếu cô đổi đi làm xa như vậy, người khác sẽ suy ra là cô có vấn đề trong đời sống hôn nhân... Không chừng lúc đó tôi sẽ giật mình. Không chừng lúc đó tôi sẽ xin ông cho tôi vài... năm để suy nghĩ. Không chừng, tôi sẽ lựa lời nói với ông rằng, tôi thật tiếc không nhận chỗ làm, bởi sợ mình không đủ cứng cựa để đối đầu với những điều người khác suy diễn về tình trạng gia đình của tôi. Ông Ritter có lẽ vẫn còn hài lòng về quyết định của ông. Còn tôi, dù công việc làm rất tốt với nhiều cơ hội thăng tiến, cũng có đôi lúc quẩn quanh với những giả thuyết, phải chi thế này, phải chi thế nọ.

*

Tính ra, từ khi tôi tốt nghiệp đại học đi làm đến nay, chưa đến 10 năm, tôi nhận tin mình đã ly dị ba lần. Đó là những nguồn tin chính thức tôi nghe người ta hỏi trực tiếp, hoặc gián tiếp đến tai tôi. Không biết người ta còn tưởng tượng vẽ vời gì thêm, bao nhiêu điều tôi chưa tình cờ biết đến.

Những khi ngồi chờ trong phòng mạch bác sĩ, tôi có dịp đọc những tờ báo lá cải lá rau. Không tờ nào không có tin mình tinh này vừa ly dị, ngôi sao kia sắp sửa bước thêm bước nữa, dõng dạc nói trước tòa: Vâng, tôi muốn kết hôn với người này... Nếu tài tử màn bạc chỉ lên xe hoa một lần cho tới bách niên giai lão, chỉ ngâm nga yêu ai yêu cả một đời, chắc mấy ông phóng viên các báo nhiều hình ít chữ thất nghiệp chết đói nhăn răng. Tính theo tốc độ này, tôi sẽ qua mặt luôn cô đào một thời xinh đẹp đã tám lần hát bài thơ vu qui trong vòng bốn thập niên. Có điều, cô ta khác tôi. Trước khi ly dị, cô tuyên bố rùm beng. Sau mỗi lần chia tay, cô lấy chồng khác. Còn tôi, chỉ giật mình thon thót, phải gọi điện thoại loanh quanh xem thử có phải chính bản thân mình đã 'hủy bỏ hợp đồng hôn nhân' hay chăng. Đã vậy, sau mỗi lần 'đi vót', người mới vẫn là người cũ.

Thật lòng mà nói, những tin giật gân như vậy làm rầy rà vợ chồng tôi không ít. Nhưng có tác dụng không ngờ, là cả hai đều dốc lòng chứng minh mình hoàn toàn miễn nhiễm với căn bệnh thời thượng này.

10.2005

Qua Cầu

ĐẶNG MAI LAN

Qua cầu! Như sau một cơn say, tỉnh dậy, nhận thức mình đang làm gì? Ở đâu? Đường phố đầy những cây cầu. Đời sống cũng đầy những cây cầu dài ngắn, những đoạn trường phải đi qua. Anh mỉm cười với sự suy nghĩ, ví von vừa bật lên trong đầu.

Anh đang lái xe dưới một đường hầm. Những khuôn mặt mệt mỏi, thiểu não trên những chiếc xe nối đuôi, nhích từng vòng quay chậm rãi, cố tiến đến khoảng ánh sáng lồ lộ phía xa kia. Như một trung điểm mà khởi đi từ đó sẽ có nhiều hướng tẻ ra nên nơi này vẫn thường kẹt xe vào những giờ tan sở. Anh là một trong những khuôn mặt ấy. Nhưng từ vài tháng nay, nỗi bực bội, sốt ruột mỗi khi kẹt xe không còn nữa. Mọi sự chung quanh như không thuộc về anh. Anh đang ở một nơi khác. Hoặc cuộc sống đang quay chậm lại, hoặc chỉ mới bắt đầu mà anh vừa bước vào nhập cuộc, nhởn nhơ thư thả.

Hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi... Cả một quãng đời, mà có khi một đời người chỉ có ngần ấy năm. Anh đã sống như thế nào vào những năm tháng ấy? Anh đang nhớ về thời trai trẻ của anh...

Khoảng đời đó cũng như vô số cuộc đời, đầy đủ hạnh phúc, khổ đau. Đầy đủ ân tình và bội bạc. Anh tự hỏi, tình yêu, sự đam mê và những ước mơ, hoài bão nào mãnh liệt nhất mà anh đã sống cùng? Mười một tuổi đã biết bâng khuâng nhìn theo một tà áo ở sân trường. Đã yêu, mê, nhiều người. Những mối tình đi qua chóng vánh. Hạnh phúc chưa đầy, đau thương chưa đậm, chỉ vừa đủ để anh mỉm một nụ cười buồn hay vui khi hồi tưởng. Đã khoác áo lính, áo tù. Một thời, khoác luôn áo đấu tranh. Bỏ tất cả để chạy theo một lý tưởng, một sứ mệnh với niềm khát khao tin tưởng sẽ thay đổi được lịch sử, vận mệnh đất nước. Cuối cùng, ừ, chỉ còn có nó, tấm áo nghệ sĩ dầy dặn nhất, bền bĩ nhất, như chưa bao giờ sờn rách, bạc màu với thời gian. Nỗi đam mê bất tận của anh. Nó, cây đàn! Nó theo anh từ thời niên thiếu cho đến bây giờ. Anh vẫn nghĩ , đời anh sẽ không còn gì khác để bận rộn, để vui thú, ngoài nó. Nó là niềm vui, là nghiệp dĩ, là một người tình thầm lặng bên anh. Anh sẽ sống chết cùng nó cho hết cuộc đời còn lại. Vậy mà, mọi điều đã khác.

Bây giờ thì anh đang qua cầu thật. Thêm một vài cây cầu nữa anh sẽ về đến nhà. Về với cái khung chật hẹp, dường như chỉ có khoảng trống duy nhất là một lối đi dẫn vào những nơi chốn cần thiết để sống. Sự bề bộn, vô trật tự chất chồng từ mười mấy năm nay mà thực sự anh chỉ vừa nhìn thấy chúng trong khoảng thời gian gần đây thôi. Thấy mà không nhận cái gì ra cái gì. Hữu ích hay vô dụng để vứt bỏ, để giữ lại. Đầu anh đầy toan tính rối nùi.

Đâu riêng gì đám thùng hộp, bao gói linh tinh ấy. Anh nhìn ra nhiều thứ khác nữa, dịu dàng hơn, thơ mộng hơn. Một khoảng trời xanh, một chút nắng vỡ trên hè đường. Ánh trăng lừng lững giữa đường đêm... Đôi khi trong đầu anh chợt bật lên những dòng chữ. Nó xuất phát tự tâm anh hay anh đã đọc đâu đó anh không nhớ. Và khi nhớ lại, anh cảm thấy tiếc là tại sao anh không thể ghi lại ngay những ý nghĩ ấy trên trang giấy. Mà để làm gì? Đó là một thoáng mơ mộng hiếm hoi. Anh biết anh không thể là một nhà thơ. Anh là một nhạc sĩ. Tâm tư anh chỉ biểu hiện được qua những giòng âm thanh, trầm, bổng, lặng, ngừng. Không phải là những con chữ, là tiếng nói.

Mùa thu, mùa đang về. Chiếc lá đang chao lượn trước kiếng xe không nhắc nhủ anh điều đó. Anh thấy thu từ hôm kia trong một mảnh sân. Thu trên vài chậu hoa đã hết mùa, héo rũ trong lớp đất đặc cứng. Những khúc củi đã già khô từ những ngày hè, trơ lớp vỏ trắng mốc meo, nứt nẻ những đường nhăn như dao cắt. Và từ những phiến gạch, có đám cỏ dại vươn mình giữa những kẻ đá đã úa vàng. Chỉ một chút vàng, một chút tàn khô mà đã là thu. Thu, nơi cái sân khuất, buồn buồn giữa các mái hiên nhấp nhô, có những máng xối bằng nhôm mà khi mưa lớn hẳn có thể nghe được tiếng nước chảy róc rách. Sân lát toàn gạch đỏ, nhiều chỗ đã rạn mòn. Và những vật thể chung quanh nó

cũng nghèo nàn và cũ kỹ không kém. Nhưng với anh, đó là một cái sân đẹp. Đẹp như thế nào? Anh không hiểu. Đã biết bao điều anh không hiểu. Anh đã đến và ngồi lại nơi ấy. *Đã đến đây rồi thì ngồi xuống trăm năm* *. Tiếng nói, ngôi nhà đầy những ánh nến và mảnh sân gạch đỏ đã mời gọi, rủ rê anh. Còn được đến trăm năm hay không nhưng nếu sống là mơ ước thì anh biết một điều là anh đang sống và mơ. Tổ quốc, chính nghĩa, dấn thân. Biết bao nhiêu khát vọng, hoài bão từ những năm tháng thanh niên ấy, nhưng giấc mơ tầm thường nhỏ nhoi của một đời người lại chưa từng có trong anh. Một mái ấm, một người vợ. Thật thế sao? Anh không còn là gã nhạc sĩ già, lầm lì, cô độc. Có nghĩa là từ nay anh không thể bạ đâu vui đó, đi đi về về bất thường, không giờ giấc. Sẽ có người ở nhà chờ đợi anh, sẽ có những bữa cơm đúng giờ. Đó là những yếu tố chính và còn bao nhiêu cái "sẽ" khác mà anh chưa lường được. Tóm lại sự tự do như gió của anh sắp sửa bị nhốt trong một cái khung có thể gọi là "hôn nhân." Thì cũng chẳng sao. Anh còn gì để tiếc nuối. Anh sẽ hy sinh, vứt bỏ và làm lại tất cả. Căn nhà bừa bãi này nếu thanh tẩy mọi thứ anh sẽ có thêm vài thước vuông để đặt những chậu cây cảnh, hoa lá. Phải thay đổi bàn ghế, chăn giường, nệm gối, những đồ vật cũ mòn. Và có thể phải sơn cửa, thay giấy lại những bức tường. Nhiều thứ quá, giữa ngần ấy công việc anh sẽ bắt đầu từ đâu?

Tuy nhiên, các công việc đó chỉ cần thời gian nên không làm anh bận tâm lo lắng bằng một điều là anh phải ăn mặc tươm tất, đứng trước một số người. Cũng phải đến bốn mươi người sẽ chăm chú nhìn anh, chờ đợi anh cất tiếng. Đã từng hiện diện trước hàng hàng khán giả nhưng cây đàn của anh thay anh cất lên tiếng nói. Từng đứng giữa bao đồng đội, giữa bầu không khí nghiêm trọng, mạnh dạn bày tỏ quan điểm, ý chí của mình. Nhưng tiếng nói lúc đó là của một trái tim non trẻ, căng phồng nhiệt huyết lý tưởng. Còn bây giờ? Anh sẽ như con cá bị mắc cạn giữa những người rất ư là "dễ thương, chân tình." Họ sẽ ngắm nghía, xăm xoi, đùa cợt trên sự bối rối của anh. Anh không thích những hình thức, trau chuốt màu mè. Chỉ là một buổi tiệc vui thôi. Nhưng nói cái gì đó với họ, cho vui. Khó quá, anh chưa nghĩ ra được.

Tôi nói, mỗi người một cá tính, nhưng đó là những người bạn rất dễ mến, thân tình của em. Em tin rằng anh sẽ mến họ.

Anh chắc lưỡi.

- Người ta chỉ có ít người thân, thân tình của em đến mấy chục.

Tôi cười :

- Anh quên mất là phe anh cũng có tới mười người, phe em chỉ gần gần ba mươi thôi. Ai cũng có đôi có cặp, nên một người thành hai, chứ đâu có nhiều dữ vậy?

Đám cưới! Tôi và anh chẳng còn thanh xuân để mộng mơ hoặc tìm cách trói đời nhau bằng một tiệc cưới với đầy đủ hai họ, lễ nghi. Tôi thủ thỉ với anh về những người bạn thân thiết của tôi. Mỗi người ở mỗi nơi. Thỉnh thoảng bày ra những buổi tiệc với đủ thứ mục đích nhưng đích thực chỉ để gặp nhau, ăn uống, hát hò, phá phách. Tôi, một thân một mình. Nhà cửa nhỏ hẹp. Lý do đó nên tôi cứ đi ăn ké dài dài, thảng hoặc mới mời mọc lai rai vài người đến nhà. Tại sao tôi lại không thể tổ chức một buổi tiệc vui có đông đủ bạn bè, và hấp dẫn hơn nữa là giới thiệu anh, một người mới thực sự vào đời tôi mà tôi đã quyết định khép đời mình lại với anh, không cân nhắc toan tính vì như đã nợ nần nhau từ những năm tháng rất xa? Ăn uống suông thì nhàm quá. Có cái tiệc nào vui hơn như thế nữa?

Và tôi vui như tết khi anh nói :

- Anh hiểu đó là những người rất thương yêu quý mến em. O.K, tiến hành đi, anh thích lắm.

Không phải là một đám cưới. Chỉ là tiệc, để tôi bày tỏ hạnh phúc của mình với bạn. Nhưng cuối cùng anh cũng muốn có thêm sự hiện diện của bạn bè anh. Vì đây là một biến cố lớn của đời anh mà không ai ngờ được. Nếu không, anh sợ sau này sẽ bị họ trách móc. Thế là có phe anh, phe tôi.

- Phe em toàn là những bậc "*sĩ* ", văn chương, chữ nghĩa đầy người. Chắc anh đối đáp không lại. Nên anh cũng phải có đảng phái để bênh vực anh.

- Cả hai phe sẽ nhập lại để tấn công anh và em. Nhưng có gì đâu, vui mà!

Tôi trấn an anh, nhưng tôi biết ngay cả tôi sẽ có những giây phút lúng túng. Sự lo ngại của anh không phải là không đúng. Mấy chị bạn của tôi chắc chắn đang thầm thì, nhỏ to bàn tán. Đang tự xếp đặt chương trình, bày ra những tiết mục để trêu ghẹo chúng tôi. Vì đâu phải lúc nào cũng có một dịp đặc biệt như vậy. Trong thư mời tôi nói, có những hạnh phúc chỉ ôm giữ riêng cho mình, nhưng có những hạnh phúc cần được hét to cho những người thân chia xẻ. Mọi người sẽ chờ nghe tôi hét. Hét thế nào đây?

Bây giờ thì chúng tôi đang ngồi giữa những ánh nến. Tôi vừa tắt tất cả những ngọn đèn trong nhà khi nhận ra trăng đang sáng rực phía ngoài. Ánh sáng mượt mà, soi rõ từng thứ đồ vật trên sân.

- Anh không ngờ trăng đẹp đến như vậy.

Lần đầu tiên anh về vào chu kỳ có trăng. Trước, anh chỉ thấy toàn bóng tối. Tôi thường than thở với anh nơi này lắm lúc im tĩnh như một tu viện. Nếu nghe thêm được tiếng ếch nhái, tiếng dế kêu, cú rúc thì đúng là một chốn quê. Ai nghĩ được đây là một ngôi nhà nằm không xa trung tâm phố.

- Mai bỏ nơi này chắc em nhớ lắm phải không ?

Câu hỏi nghe đã buồn. Nét mặt anh lại càng làm tôi buồn thêm....

Anh đâu biết tôi vẫn thường bị ám ảnh bởi hình ảnh của một tù nhân. Người tù ngồi trước một phiên toà chờ tuyên án. Mái tóc lởm chởm, ngắn cụt trên khuôn mặt lạnh, vắng. Cái lạnh lùng chỉ cố che dấu sự tuyệt vọng buồn bã của anh. Chiếc áo tù nhân rộng thùng thình ủ lấy đôi vai oằn xuống bất lực và làm nhô cao chiếc cổ gầy gò, hốc hác. Tôi đã khóc khi nhìn hình ảnh thương tâm ấy. Tôi vẫn khóc nhiều lần mỗi khi những thước phim đó được quay lại trên màn ảnh nhắc nhở về một cuộc chiến đã qua. Bây giờ như thể người tù ấy đang ngồi trước mặt tôi. Cũng chiếc áo thun cổ tròn phủ đôi vai gầy xuôi, cũng nét mặt buồn hiu, tư lự. Tại sao hình ảnh buồn thảm này lại trở về trong tôi? Tại sao anh đang hạnh phúc, anh đang vui vẻ yêu đời mà khuôn mặt anh lại buồn đến thế? Giữa ánh sáng ảo mờ của những ngọn nến, tôi vẫn nhận rõ màu tóc trắng bạc của anh mà tôi thường nói với anh đó không phải những sợi già, đó là đám bụi trắng phủ lên mớ thời gian còn rất xanh mà anh đã lạnh lùng quên lãng chúng.

Vì sao tôi yêu anh? Lý tưởng, nghệ sĩ. Trầm lặng, kín đáo. Tôi bị chinh phục bởi những cá tính, bản chất ấy hay sự cô đơn như lúc nào cũng toả ra nơi con người này?

Mai xa nơi này tôi có buồn không? Nơi này, nơi kia. Cuộc sống đã đẩy, đưa. Cuối cùng chỉ còn anh và tôi ngồi lại. Một nơi chốn nào thì chúng tôi cũng có nhau. Chẳng còn gì có thể chia lìa chúng ta ngoài cái chết. Tôi đã nói với anh như thế và nhiều hơn thế nữa. Nhưng nói chi về nỗi chết. Chết, đó là sự đứt đoạn vĩnh viễn, là chấm dứt tận cùng bởi một thành trì vô hình không thể hủy diệt, không thể vượt qua. Có những điều nhẹ nhàng hơn, âm thầm hơn trong đời sống tôi. Là rào dậu, rễ ràng vướng víu mà muốn bước qua chẳng phải dễ dàng. Làm sao anh hiểu được?

Đêm càng sâu, trăng càng sáng toả khắp sân. Tôi như nghe rõ bên tai những giọng cười trong trẻo của các cô gái đang ngồi trên những chiếc ghế cao thấp, ngổn ngang đặt giữa sân. Tôi thấy con thỏ xám chạy lăng quăng từ góc này đến góc nọ, thỉnh thoảng dừng lại bên một chậu cây, gặm nhấm một mẩu lá, hay một nhánh cỏ dại nào đó. Chú chó con thì cứ lăng xăng chạy theo chân thỏ. Bóng người, bóng vật nhấp nhô in hình giữa đèn trăng, ánh nến mà các cô gái đã đốt lên từ chập tối lúc trăng vừa mọc. Đêm đẹp như đêm thanh bình, cổ tích. Đêm của chúng tôi, đêm hè và những ngày mẹ cùng con, quây quần đoàn tụ. Luôn cả thú vật cũng được những cô con gái đã ra đời khôn lớn mà tâm tính vẫn còn chút hồn nhiên, thích nâng niu chơi đùa với bầy thú nhỏ, thường mang theo chúng mỗi dịp về thăm mẹ. Ở trong một ngôi nhà cũ xưa, khung cảnh tịch lặng nên tôi vẫn than thở rằng buồn. Cũng cảm thấy buồn một đôi khi, nhưng tôi yêu nó lắm. Không đơn thuần là một nơi mình đã sống thân thiết, buồn vui. Mà là một nơi gìn giữ, chờ đón hạnh phúc. Chờ những tiếng cười nói rôm rả vang vang khắp gian nhà. Và tôi đang sợ mất chúng. Vì tôi biết chắc chắn những hạnh phúc hiện hữu, rất thật ấy sẽ trở thành kỷ niệm, quá khứ, một ngày nào. Làm sao tôi giữ được tất cả dù ở bất cứ nơi đâu?

Rất dịu dàng, anh đặt tay lên vai tôi khi thấy tôi mãi miết nhìn ra vũng sân.

- Mai mốt ở với anh đem mấy chậu hoa đó về trồng ngoài balcon. Ngó vậy chứ rộng lắm. Có thể đặt được bộ bàn nho nhỏ.

Mai mốt, những cô gái rồi sẽ chín chắn hơn, sẽ thành gia thất, sẽ trôi theo đời sống, bổn phận. Và mai mốt là khi nào? Thực sự thứ tương lai này chưa được xác định nơi tôi.

Tôi ngồi bệt xuống thảm, gối đầu trên đôi chân anh. Êm đềm, ấm áp.

Không còn gì chia cách được chúng tôi. Có điều anh qua cầu, tôi cũng đang qua sông. Cây cầu mà anh đang bước tới có cao là bao, có dài là mấy so với những bến bờ, sông nước mà tôi đang loay hoay phải vượt ?

* Thơ Trần Mộng Tú

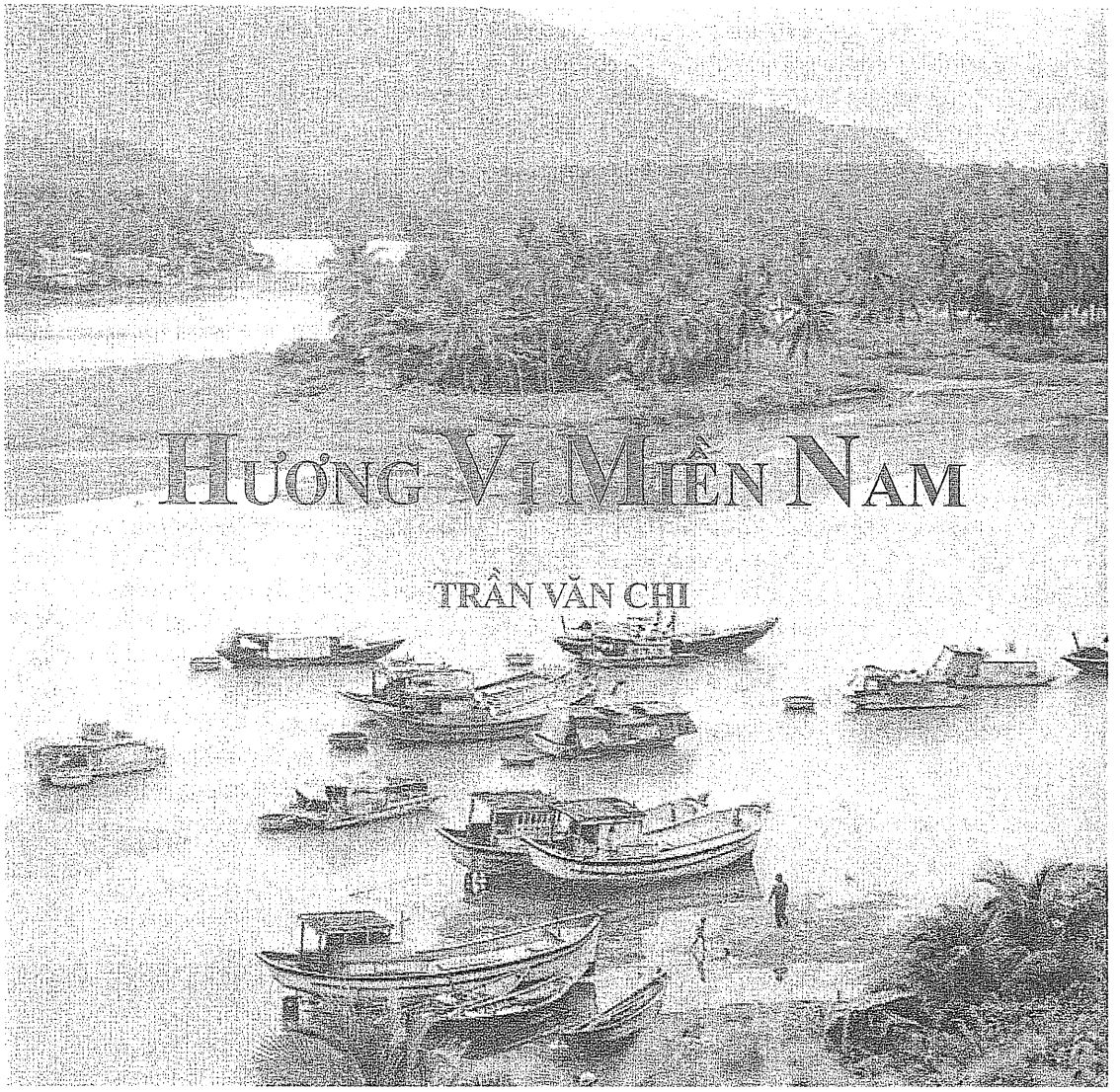

LTS. *Nhân dịp Tết, đọc các bài viết về Rượu, Trà và Con Khô Miền Lục Tỉnh của Trần Văn Chi là một điều thú vị, vì tác giả đã gợi lại một phong cách ăn uống xưa cũ của đồng bào ta ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ly rượu, chén trà hoặc miếng cá khô nướng... cũng đủ khiến chúng ta man mác nhớ về một vùng đất quê hương, vào một thời đã xa...*

Các bài viết dưới đây được trích từ cuốn Hương Vị Ngày Xưa của Trần Văn Chi vừa được xuất bản vào những ngày cuối năm 2005, tại miền Nam California. Tựa đề chung của cả bài do Tòa soạn đặt.

RƯỢU

Trong cái ăn, cái uống của người Việt thì uống ít được nhắc nhiều. Thức uống của mình xưa chỉ có rượu và trà. Dầu vậy rượu-trà (chè) dẫn đầu trong tứ đổ tường: Rượu-chè, cờ-bạc, trai-gái, hút-sách.

Từ vua quan đến thứ dân, từ thành thị đến thôn quê, rượu luôn luôn được đón nhận, đề cao như là một lối ăn chơi phong nhã, nhàn tản, điệu nghệ và phóng đãng!

-Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa,
Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày.

-Còn trời, còn nước, còn non,
Còn cô bán rượu, anh còn say sưa.

Uống rượu là thú vui, là lối ăn chơi xưa nay chỉ dành cho đấng nam nhi, mà cả quý bà, quý cô dầu không biết mùi rượu thế nào cũng tán đồng, vui vẻ và hãnh diện làm món ngon cho chồng uống rượu.

Đốt than nướng cá cho vàng,
Lấy tiền mua rượu cho chàng uống chơi.

Rượu ở xứ mình có cả lịch sử lâu đời lắm. Sách Lĩnh Nam Trích Quái ghi : "*Dân ta lấy gạo làm rượu,*" còn sứ nhà Tống bên Tàu trong bài sớ nói về Lê Hoàn (người khai sáng nhà tiền Lê) có ghi rằng "*Hoàn ... vừa hát vừa mời rượu ...* "

Rượu là thức uống làm bằng gạo nếp lên men, được tổ tiên ta chế biến từ thuở lập quốc, lưu truyền từ Bắc vào Nam.

Từ khi có mặt như là một thức uống, rượu đã đi vào văn hóa ăn uống của người mình, mang một cung cách, sắc thái vô cùng đặc biệt, ít có dân tộc nào sánh kịp.

Rượu khởi thủy là sản phẩm của dân gian, do sự ngẫu nhiên của đời sống nông nghiệp lúa nước. Ai đó dùng gạo nấu thành rượu, có màu trắng trong như nước và gọi tên là rượu trắng. Đem pha mùi hoa thực vật để chế biến thành ra rượu mùi, như rượu sen, rượu cúc, rượu cau (ở miền Bắc).

Ở miền Nam đa phần nấu ruợu bằng nếp, ngon hơn rượu gạo, độ nồng cao, mùi thơm, có hậu hơi ngọt gọi là rượu nếp. Dân nhậu quen gọi là rượu đế.

Hiện nay rượu đế Hóc Môn - Gò Đen - Gò Công danh tiếng là ngon, cao chữ.

Đến Gò Đen, vào các lò rượu nghe mấy ông lão kể chuyện thời Tây, họ cấm người mình nấu rượu. Họ lập ra công ty độc quyền sản xuất và phân phối; lúc đó gọi là chế độ R.A (Régie Alcohol) mà người dân gọi là rượu Công Ty (Công Xi). Tây họ còn đếm đầu người dân trong làng để bắt đóng thuế tiêu thụ rượu công ty, ai nấu rượu lậu bị bắt bỏ tù, tịch thâu tài sản.

Rượu nếp muốn ngon phải lựa nếp. Danh tửu Gò Công được nấu bằng nếp hương hay nếp mở, tệ lắm cũng là nếp mù u.

Các lò rượu thường mua nếp vào đầu mùa, đem về quạt sạch, phơi khô, chứa trong bồ, để dành nấu suốt năm.

Nếp nấu rượu là nếp lứt, chỉ xay bỏ vỏ trấu mà thôi, xay phải dùng cối xay tay, để giữ cho hột nếp không bể nát, không bị nóng. Trong nghề nấu rượu cho rằng nếp xay ở nhà máy sẽ cho rượu không thơm và sẽ làm mất rượu nữa.

Cơm nếp lức nấu chín hơi nhão một chút gọi là "cơm da," trải trên vỉ tre cho nguội thì rắc men lên, cho vào hủ vào lu hay khạp, ủ độ ba đêm thì nếp lên men và phân hủy tinh bột.

Sau đó chan nước cho ngập đậy kín thêm ba đêm nữa thì cho vào nồi mà nấu.

Bí quyết của nghề nấu rượu là men, mỗi lò rượu cho người uống một hương vị riêng, làm cho bao nhiêu dân ghiền phải mềm môi, đảo điên, quen mùi, quen rượu, quen lò bỏ không được.

Người chủ lò chăm sóc, theo dõi nồi rượu với tâm cảm thích thú, nghệ thuật, theo từng giọt rượu rơi xuống miệng chai.

Rượu bọt là rượu ngon, uống vào chạy tới đâu, biết tới đó, cả người nóng rang, thật đã.

- Rượu hồng đào, trút nhào vô nhạo,
Kiếm nơi nào nhơn đạo hơn anh.

-Rượu ngon chẳng nệ, be sành,
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

Xưa, ngoài Bắc đựng rượu bằng be, loại bình nhỏ bằng sành, còn trong Nam đựng rượu trong hũ và dùng cái nhạo để rót rượu ra ly để uống trông rất tao nhã. Người ta còn dùng cái tỉn để chứa rượu, có người dùng hủ loại nhỏ. Sau này nhà lò chứa rượu trong thùng nylon, hoặc chai lít.

Rượu ngon trong hũ trút ra,
Để lâu cũng nhạt nữa là duyên em.

Phong cách uống rượu của người Việt từ trần tục đến lễ nghi, quan cách, mà người uống rượu cần phải biết.

Trước hết, rượu theo văn hóa phong tục người Việt là thuộc về lễ:

Chợ nổi Hậu Giang (ảnh Việt Nam Quê Hương)

Hàng bánh ở chợ, ký họa của Huynh Ngoc Trang & Nguyen Dai Phuc

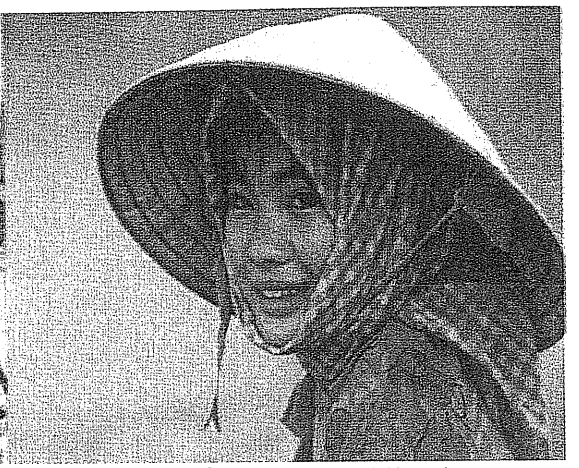

Thôn nữ miệt vườn (ảnh Việt Nam Quê Hương)

-Vô tửu bất thành lễ

Trong phép lễ nghi như cưới hỏi, cúng giỗ, rượu xếp trên cả trầu và cau.

Rượu mời luôn phải rót đầy để tỏ lòng quí khách. Người được mời phải uống cạn để tỏ lòng kính trọng gia chủ.

Ta hãy xem cách đối nhơn sử thế của tổ tiên mình ngày xưa.

Này nhé!

Rượu tiễn đưa thì Nguyễn Du gọi là "chén quan hà"

Tiễn đưa một chén quan hà (Truyện Kiều)

Tế quân sĩ mình thì Tiền Quân Nguyễn Văn Thành gọi là "rượu đầu ghềnh"

Dưới trướng nức mùi chung đỉnh,
Sẽ nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh.

Đặng Đức Siêu gọi rượu tế người chết là "chén Tân Khổ."

Chén Tân Khổ nhắp ngon mùi chánh khí
(tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu)

Rượu trong đời sống lứa đôi, bằng hữu cũng đầy bi tráng, hào hùng, lãng mạn, nên thơ biết bao.

-Rượu lưu ly chân quỳ tay rót
Cha mẹ uống rồi dời gót theo anh.

-Tửu phùng tri kỷ, thiên bối thiểu.

-Rượu ngon cái cặn cũng ngon,
Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.

Xem ra, đến nay không có một lễ nghi nào của người Việt mà không có rượu. Rượu lễ xứ mình là rượu trắng và nhớ là không ai dùng rượu thuốc để cúng.

Trong dân gian có một mảng lớn "văn hóa uống rượu" của người bình dân, lao động.

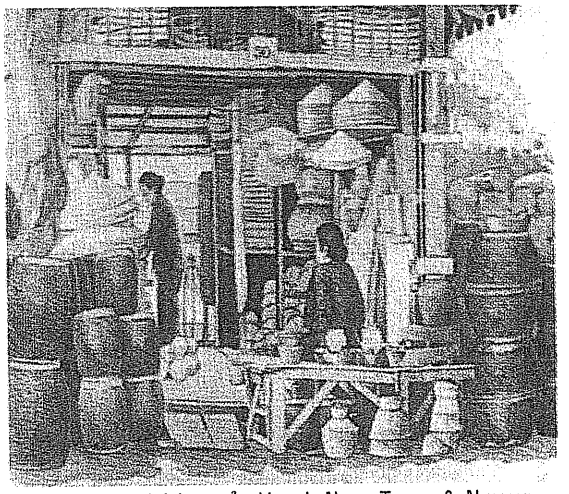

Tiệm tạp hóa, ký hoa của Huynh Ngoc Trang & Nguyen Dai Phuc

Uống rượu miệt quê gọi là *nhậu*. Nhậu chỉ lối uống rượu bình dân, ở vỉa hè, góc phố, quán bên đường.

Nhậu với đa số người mình là tìm cái vui bên bạn bè, để nói điều muốn nói, nghe những điều người khác nói.

Nơi bàn rượu, bữa nhậu, mạnh ai nấy nói như là một nhu cầu, thư giãn tâm hồn.

Rượu cúng là rượu trắng, trong khi rượu để nhậu thì thôi đủ cả, từ rượu trắng chế biến ra thành rượu thuốc tức là rượu đế ngâm thuốc Bắc. Mỗi quán, mỗi tiệm ngâm một loại thuốc khác nhau mà cũng chẳng thấy dân nhậu nào tìm hiểu các toa thuốc Bắc đó là gì.

Rượu thuốc tuy giá cao hơn rượu đế, nhưng không thành vấn đề, đó là chuyện lẻ tẻ đối với dân chơi.

Dân nhậu rất điệu, xài xộp và hảo ăn, rộng rãi miễn tìm thấy vui là được rồi.

Từ rượu ngâm thuốc người ta còn bày ra

Cấy lúc, ký họa của Huynh Ngoc Trang & Nguyen Dai Phuc

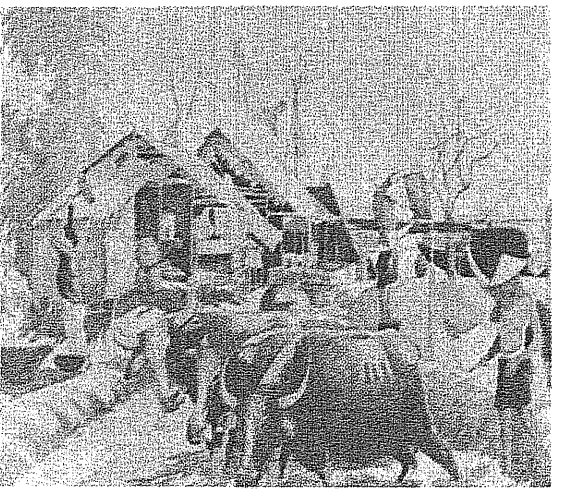

Trâu đạp lúa, ký họa của Huynh Ngoc Trang & Nguyen Dai Phuc

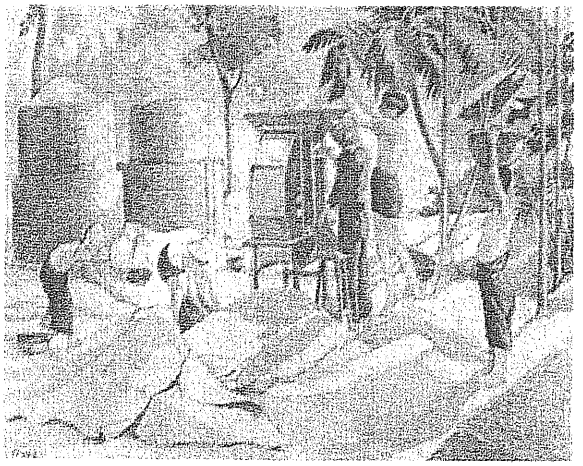

Xa quạt lúa, ký họa của Huynh Ngoc Trang & Nguyen Dai Phuc

ngâm với trái cây như rượu sơ-ri, rượu nhàu, rượu ngâm chuối; rồi ngâm rắn, cắc kè, hải mã... Cái gì cũng ngâm và cứ thế mà nhậu và cho là bổ, khỏe, không đau lưng.

Ngày nay ở quê nhà có nhiều loại rượu để nhậu, nào là bia, rượu Tây, rượu Mỹ... nhưng rượu đế, rượu thuốc vẫn còn được nhiều người ưa thích và gọi là "*nước mắt quê hương.*"

Xưa trong thời chiến tranh, cái sống cái chết đến với bao thế hệ thanh niên miền Nam bất cứ lúc nào, gặp nhau hôm nay rồi ngày mai không còn gặp lại !

Chính sự thể đó đã đưa thanh niên đến với quán nhậu, tìm đến rượu đế, rượu thuốc nhiều hơn.

Rượu vào lời ra, kể chuyện người yêu, chuyện mẹ già, chuyện tình đời và chuyện chiến tranh. Bao chàng trai trẻ mềm môi, chảy nước mắt bên ly rượu. Không biết khóc vì rượu hay vì thân phận của mình hay vì cả hai ?

Rượu đế gọi là nước mắt quê hương có từ đó, và được lưu truyền cho tới nay.

Chia nhau ly rượu gọi là nước mắt quê hương, kẻ rót người uống, liếm môi, khề khà, nhăn mặt, nài ép "trăm phần trăm" là cung cách uống rượu dân giã quê mình.

"Dô –dô" cạn ly đầy, rồi rót đầy ly cạn
Uống hết đánh đòn, uống còn mất vợ.

Nay người Hà Nội cũng bắt chước cách nhậu của miền Nam, thích nhậu hè phố và nhứt là cách uống "trăm phần trăm."

Đúng là "*tửu nhập tâm như hổ nhập lâm.*"

Cung cách uống rượu dân dã xưa nay là thế, và nay ra tận hải ngoại chúng ta còn mang theo cung cách uống "nước mắt quê hương" dầu bên lon Bud, hay chai Remy đắc tiền.

Nhưng muốn thực sự tìm hương vị rượu đế, nước mắt quê hương, không gì bằng tìm về quê hương danh tửu Gò Đen, Bà Điểm, Gò Công và phải nhớ tìm đến tận lò rượu đế làm một chầu thì mới hiểu thế nào là "*nước mắt quê hương.*"

TRÀ

Người Việt có thói quen gọi trà là trà Tàu, dầu nay trà đều trồng tại xứ mình rất ngon, dư uống và còn xuất khẩu nữa.

Ở Bắc thì có trà Bắc Thái, Trung có trà Mai Hạc, Nam có trà Blao (Bảo Lộc) nổi tiếng là ngon.

Uống trà là thú ăn chơi tao nhã như cái thú hút thuốc lào, chơi cây kiểng mà đa phần dành cho đấng nam nhi!

- Làm trai biết đánh tổ tổ tôm
Uống trà liên-tửu ngâm Nôm Thúy Kiều

- Uống nước trà Tàu
Ngồi ghế trường kỷ

Trà có nguồn gốc bên Tàu theo ông Phạm Đình Hổ (1768-1840) trong "Vũ Trung Tùy Bút" thì vào thế kỷ 18 trà Tàu rất quí chỉ có những người thế tộc mới uống trà Tàu. Vì vậy cho nên người uống trà tới nay vẫn giữ phong cách tao nhã như kiểu thế tộc quý phái ngày xưa. Thế mới có câu :

-Trà Tiên rượu Thánh
- Trà lầu, tửu quán

Trà từ bên Tàu qua bên ta, từ Bắc vào Trung đến miệt vườn Lục Tỉnh đã có nhiều biến đổi trong cung cách uống, cách pha chế.

Nước trà ai cũng biết là nước pha với trà.

Nhưng nước pha trà phải nấu sôi mới cho ta đầy đủ cái hương vị của trà.

Nước thì phải là nước mưa, chớ nước sông, nước giếng có tạp chất, có phèn... sẽ làm mất mùi trà. Hồi xưa ông bà mình ở miệt vườn, nấu nước pha trà bằng cài siêu, làm bằng đất nung. Cái siêu còn dùng để sắc thuốc Bắc, thuốc Nam rất gần gũi với các bà, các cô.

Nước nấu bằng siêu, trước khi sôi có phát ra tiếng kêu gọi là "kêu siêu" như báo trước là nước sắp sôi. Thuở xưa, dùng rơm, củi để nấu bếp, nên có rất nhiều khói. Nấu nước pha trà phải biết ý chớ không nước bị "hôi khói."

Trà vào Việt Nam tạo ra phong cách uống trà Việt khác người Tàu mà có người gọi là "trà đạo Việt." Cái đạo trà Việt thể hiện qua cách pha trà, rót trà, dụng cụ uống trà đến khung cảnh uống trà...

Thật là lắm chuyện quá !

Theo sách vở nói rằng Chúa Trịnh Sâm là sư tổ trong nghệ thuật uống trà, sau này khi nhà Nguyễn đóng đô ở Huế tạo ra hệ phái uống trà riêng cho đất Thần Kinh.

Xưa, dụng cụ uống trà, quí hiếm, đều sản xuất bên Tàu, nhưng nên nhớ là các kiểu dáng đó không có lưu dùng ở xứ Tàu.

Dụng cụ uống trà của ta xinh đẹp, nhỏ nhắn do các sứ thần của mình đi sứ sang Tàu đặt các nghệ nhân bên đó làm. Rồi sau này, các nhà buôn Tàu bắt chước sản xuất ra, đem qua nước ta bán, mà dân gian quen gọi đó là "đồ sứ" (đồ do sứ thần mang về).

Các bộ tách pha trà, bộ ly, nhạo uống rượu của ta sau này sản xuất ở trong nước cũng lấy từ kiểu dáng ngày xưa do các sứ giả của ta mang về.

Uống trà một mình gọi là độc ẩm, có hai người thì dùng bình hai chén gọi là đối ẩm, nhiều nữa thì dùng bộ trà nhiều chén gọi là quần ẩm.

Trước khi pha trà phải dùng nước sôi trán bình và chén cho nóng.

Lấy mấy ngón tay, bốc một nhúm trà mà số lượng vừa phải, theo thói quen và theo nhu cầu cần cho bao nhiêu khách. Bỏ nhúm trà vào lòng bàn tay kia, săm soi nhìn các cánh trà; đoạn cho vào bình và châm nước sôi vào. Nhớ chắt bỏ nước ngay mà trong nghề gọi là rửa trà.

Trà đã rửa, bình đã ấm, sẵn sàng để pha trà, khách và chủ ngồi trò chuyện chờ cho nước "ra trà."

Trà rót ra tách, phải chia đều theo vòng kim đồng hồ rồi ngược lại, hết hai vòng là vừa hết nước nhất, để sao cho tách trà nào cũng có cùng một độ đậm như nhau.

Nếu xài chén tống (chén lớn) thì rót ra chén tống rồi mới chia ra chén quân (chén nhỏ).

Bên chén trà, chủ khách có bao nhiêu điều để nói, để kể nhau nghe, thật vô cùng tâm đắc và ý nhị làm sao.

Cái cung cách uống trà nay không quá phức tạp như người xưa, nhưng vẫn còn giữ được cái gì tinh tế, tao nhã, mang nét văn hóa riêng của người mình.

Uống trà lâu ngày phải ghiền, bởi lẽ cái hương vị trà rất độc đáo: chát, đắng, ngọt, dịu dàng, ghiền lúc nào mà ta không biết.

Trà cho ta vị đắng, hơi chát, nuốt vào để lại một chút vị ngọt nơi cổ họng. Đắng –chát –ngọt sẽ tan mau, nên người uống trà phải uống tiếp chén thứ hai rồi chén thứ ba mới hưởng hết được cái dư vị ngon của trà.

Pha trà đến ba lần là đã lấy hết hương vị trà rồi. Do đó người xưa rót trà mời khách hoặc rót để cúng chỉ rót ba lần mà thôi, gọi là "trà tam-rượu tứ."

Sau này trà còn được ướp bông ngâu, bông sứ, bông sói và ngon nhứt là trà ướp bông sen. Có mấy loại trà ướp mà người Việt mình ưa chuộng tới nay là trà Long Tỉnh, trà Thiết Quan Âm, trà Chính Thái.

Trà nhìn chung có ba loại tùy theo cách chế biến mà ra:

Trà Xanh là trà đã ép bỏ chất tinh dầu rồi đem sấy khô như trà Long Tỉnh; còn *trà Ô Long* là loại cho ủ lên men bán phần có mùi thơm như loại Thiết Quan Âm; riêng *trà Đen* (hồng trà) là loại chế cho lên men toàn phần, nước màu đỏ, người Âu Mỹ rất ưa thích.

Riêng ở miệt vườn, ngoài lối uống trà cầu kỳ sang trọng như ở Bắc, ở Trung còn có một mảng uống trà dân dã, bình dân.

Cái bình uống trà ở miệt vườn xưa rất bự, chứa hơn một lít nước, có tráng men và vẽ hoa văn, hình bát tiên. Cho vào bình nguyên một gói trà, châm hết một siêu nước thì vừa đầy cái bình. Bình này người ta gọi là cái "bình tích" trà. Độc đáo hơn nữa là bình tích trà được đặt vào trọn trong cái vỏ dừa khô, để giữ nóng lâu.

Khởi đầu cái vỏ trà bằng trấu rồi biến thành cái vỏ bằng trái dừa, mới thấy hết cái cách sáng tạo của người miệt quê.

Các ông bà già xưa còn có thói quen uống trà bằng chén kiểu, vừa húp vừa uống rất điệu nghệ. Trà nguội thì quí cụ lại đổ hết ra cái tô kiểu lớn cả nước lẫn xác trà để giải khát suốt ngày.

Ở quê có thói quen uống trà vào buổi sáng sớm, như nay ta uống cà phê sáng vậy. Uống xong bình trà thì mặt trời vừa ló dạng bắt đầu đi ruộng.

Uống trà đối với người miệt quê ngoài là thú vui, còn làm dễ tiêu hóa, điều hòa khí huyết, có ích cho sức khỏe nữa.

Nhiều người còn rang đậu, gạo, hột keo để nấu nước uống thay trà, vừa thơm vừa bổ dưỡng, mát gan nhứt là vào mùa hè. Cái tục lệ uống nước gạo rang, đậu rang tới nay vẫn còn vì bà con cho rằng uống nước đậu, gạo rang "tốt lắm" nên khuyên con, khuyên cháu không nên bỏ.

Còn một kiểu uống trà độc đáo nữa.

Đó là kiểu uống trà với cá khô.

Nhiều người nghe phải "giựt mình" vì khô làm sao uống trà cho được. Trà phải uống với bánh ngọt, kẹo đậu phộng hoặc tệ lắm phải với đường tán, đường thẻ chớ!

Này nhé!

Về Tân An, vô trong sâu miệt Đồng Tháp, bạn sẽ được mời uống trà với khô.

Vừa đặt chân vô nhà, chủ kéo bạn ngồi xuống bộ ghế trường kỷ, bảo mấy xấp nhỏ nấu trà, đãi khách phương xa. Kèm theo bình tích trà bự tổ bố là dĩa khô cá bống trứng ngào đường.

Con cá bống trứng nhỏ bằng đầu mút đũa, vàng óng và lóng lánh phơi cái bụng đầy trứng thấy mà thèm.

Sông Sài Gòn ngày xưa (ảnh Nguyễn Tấn Lộc)

Nhai con khô vừa mặn, vừa ngọt, vừa béo, dòn dòn nuốt xong, ngụm một tách nước trà ngon mới hiểu thế nào là uống trà với khô. Lúc đầu còn hơi ngán, làm vài con nữa bạn sẽ thấy ngon và bắt đầu "biết đã", biết thích.

Ngồi trong căn nhà ngói ba căn, hai chái, nền đất nghe mát rượi giữa trưa hè, bạn sẽ nghe gia chủ kể chuyện lai lịch cái kiểu uống trà kỳ cục của miệt này.

Hồi đó –gia chủ say sưa kể - nhà có tiền nhưng ở tận Đồng Tháp này đâu có quán xá, chợ búa gì đâu, nên uống trà thường cầm tay bằng đường tán.

Gặp khi hết đường phải uống *"khan khan,"* đâm ra buồn nên kiếm "đồ cầm tay" cho vui. Sẵn nhà có khô lấy nhai bậy cho đỡ buồn, rồi thành quen thấy ngon và ghiền tới nay là vậy đó.

Nay dầu bánh trái không thiếu, chợ búa sát nhà mà nhiều người còn có thói quen uống trà với khô tạp, cá sặc, cá lóc.

Từ cái bình tích trà, cái vỏ dừa, đến cách uống nước trà bằng con khô là những cái nét đẹp xưa của người dân miệt vườn.

Trà là thức uống dùng để cúng của người mình. Có những lễ cúng không cần rượu, nhưng trà không thể thiếu. Ngày Tết, ngày giỗ ngoài cúng cơm hai buổi sáng chiều thì trà được dâng cúng vào buổi tối.

Từ khi trà có mặt như là thức uống của ta, trà không phân biệt sang hèn, làm tri kỷ từ vua chúa đến thứ dân.

Trà cũng hãnh diện có mặt trong bàn tròn, bàn vuông cùng anh hùng hào kiệt bàn chuyện nước, chuyện non.

Trà ơi, còn nước là vinh hạnh,
Cháy lưỡi, khô môi, thêm những ai.
(Thơ "Gọi Trà" của Phan Bội Châu)

CON KHÔ MIỆT LỤC TỈNH ĂN CHƠI NGON HƠN ĂN THIỆT

Khô là đặc sản của người Lục Tỉnh. Khô là thực phẩm hình thành trên bước đường khai hoang của tổ tiên.

Thuở đó gọi "*miệt Lục Tỉnh*" là nói lên cái vùng đất vừa xa, vừa lạ, mang nhiều ý nghĩa bí ẩn nữa. Nên cái ăn cái uống của người Lục Tỉnh cũng mang nhiều sắc thái lạ kỳ dưới mắt người Hà Nội.

Và con khô của miệt Lục Tỉnh, khô miền Nam, dưới mắt người di cư năm 54 không chỉ là lạ mà còn khó hiểu.

Khó hiểu từ cách gọi đến cách ăn.

Ấy thế nên Vũ Bằng đã phải lặn lội tìm hiểu, mới khám phá ra thế giới khô miền Nam hầu giảng cho người miền Bắc hiểu thế nào là khô:

"Thế thì ông có biết khô là gì không hỡi ông bạn Bắc Kỳ thân mến? Khô không phải là một dung từ, nhưng là một danh từ, khô là một biến thể chớ không phải là một trạng thái, khô là một thực thể chớ không phải là một phương pháp." (Vũ Bằng, *Món Lạ Miền Nam*).

Con khô là sản phẩm mang tánh sáng tạo của người lưu dân ngày xưa từ miền ngoài vào. Họ phát cỏ, khẩn hoang, làm ruộng mà tài sản mang theo chỉ có cái nớp và cái phản. Có gì ăn nấy, cá tôm dư thừa ăn không hết, không biết làm gì nên "biến chế" ra con khô.

Rồi con khô lần lượt được định hình, thành một phong cách ăn uống độc đáo, có mặt trong ẩm thực Việt Nam, như là một tập quán, thói quen ăn khô và ghiền khô, đến tận ngày nay.

Vậy con khô ra đời thế nào ?

Xưa, theo ông bà kể lại, khi mới từ miền ngoài vào "không có một miếng đất chọi chim," thì vùng đất giồng, đất rẫy có người chiếm hết rồi, nên đành phải đi vào vùng sâu, chèo chống tìm đất hoang để khai khẩn.

Đất vô chủ, mạnh ai nấy phát hoang để làm ruộng, vất vả nhưng "con đàn cháu đống" do tối phải chung vô nốp ngủ sớm để tránh cái cảnh muỗi bay như trấu.

Nhưng nhờ trời thương, năm nào nước trên nguồn cũng đổ về mang theo cá tôm "thôi vô kể." Cá trồi lên mặt nước, táp mồi giống như nồi cơm sôi sùi bọt.

Ăn cơm với cá riết rồi ngán. Cá có con bự tổ chảng, cái đầu con rô bàn bằng tay xòe. Nhà nào cũng rộng đầy lu, đầy hủ, riết rồi phải đào hầm rộng để ăn lâu.

Vào cuối năm, gió chướng non thổi về thì cứ ra đồng đào hầm, vét mương để bắt cả nhảy hầm. Cá nhiều chở cả ghe, đựng bằng thùng thiếc, bằng cần xé, không biết làm gì cho hết, thương lái đâu có ai vô đó thâu mua!

Thế là phải xẻ cá, móc bỏ ruột, ướp muối đổ ra đệm, trên lá chầm, thậm chí trên sân quanh nhà để phơi khô.

Lâu lâu chèo ghe ra tỉnh bán đổi lấy trà, đường tán, thuốc rê, giấy hút thuốc, đá lửa, dầu hôi. Hồi đó chèo cả ngày mới tới tỉnh; còn lên Sài Gòn đi cả đôi mươi ngày, mà đâu phải ai cũng đi được.

Con khô miệt vườn ra đời nhiều truân chuyên như thế, cuộc đời con khô từ đó lưu lạc nơi này đến nơi khác, theo chân ghe thương hồ về tới Gia Định, Đồng Nai, có khi theo ghe bầu ra tận xứ Quảng.

Miệt Lục Tỉnh làm ruộng dựa vào nước sông Tiền, sông Hậu; thủy triều ở đây lên xuống hai lần trong ngày, không như miền Bắc chỉ có một, nên sanh nhiều tôm cá. Người dân ở đây trị thủy bằng cách đào kinh, khai mương; trong khi miền Bắc lại đắp đê trị thủy. Sông rạch, thủy triều ở miền Nam giúp sức cho người lưu dân có nhiều cá, làm nhiều khô là như vậy.

Đó là con khô cá đồng.

Còn khô cá biển nó ra đời nào có kém gian truân đâu, thậm chí còn nguy hiểm nữa.

Xưa ghe đi biển đánh cá vài ngày, không có phương tiện lưu trữ nên phải làm khô. Con cá sau khi mổ bụng, bỏ ruột, ướp muối đổ lan trên

mui, dưới khoan phơi tạm, cho ráo rồi đem vô bờ bán cho thương lái, phơi lại thành con khô cá biển. Gặp lúc mưa dầm làm cho con khô bị ươn, bị bủn thịt nên khô cá biển nhiều lúc, có mùi khăng khẳng là vậy.

Có lúc gặp bão, phải đổ khô xuống biển cho nhẹ ghe để chèo lẹ vào bờ.

Xem như vậy, vì dư thừa không biết làm gì mà người miệt Lục Tỉnh làm ra con khô. Nay con khô trở thành món ăn quen thuộc, nên làm khô, chế biến con khô là vì nhu cầu và vì nhiều người mình còn khoái ăn khô.

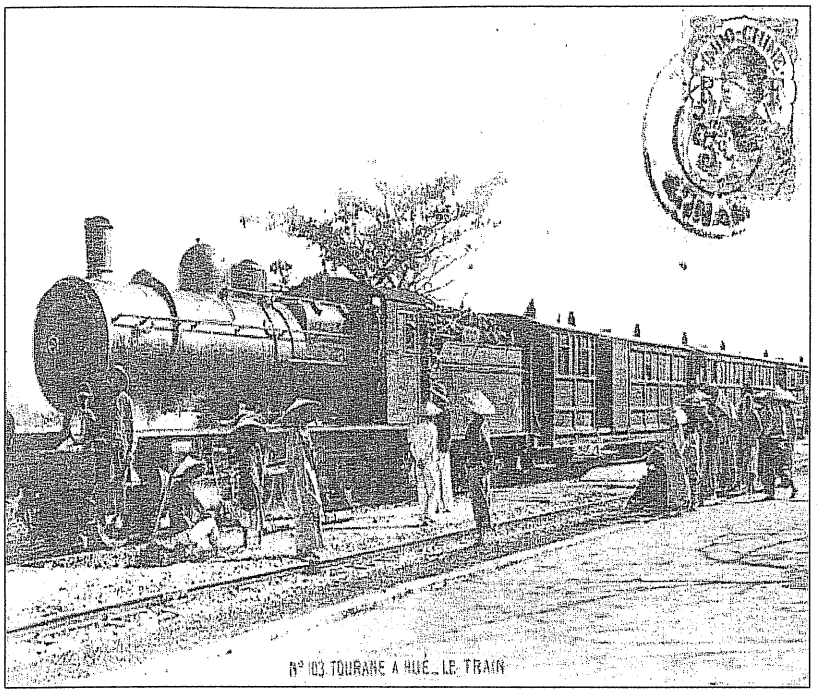

Xe lửa Đông Dương/Huế (ảnh Việt Nam Quê Hương)

Ngày nay bất cứ người Việt nào cũng biết con khô. Chỗ nào có người mình là có mặt con khô.

Cùng với con người văn minh, con khô nay cũng văn minh sau bao phen đổi mới cho hợp với thời đại nhưng không vì thế mà con khô đánh mất bản chất, sắc thái đã làm ra nó : là đơn sơ, dân dã.

Do vậy con khô vẫn còn thấy bày bán ở vỉa hè Sài Gòn vào ban đêm, bên bếp lửa than, cạnh xị rượu đế, rượu thuốc, bất kể dòng họ nó là gì, xuất thân từ đâu.

Vào các cửa hàng chuyên bán sỉ, thấy đủ loại khô:

* Đầu tiên là khô cá đồng. Đây là loại nhiều nhứt và cũng được nhiều người ưa chuộng. Loại to, bự cao cấp như khô cá lóc, cá tra rồi cá chạch, đến loại khô tạp nhưng không kém hấp dẫn như khô cá bống kèo, cá trắng, cá đối, cá sặt. Khô lươn, khô lịch, khô chuột, ếch, nhái cũng không thiếu.

* Khô cá biển, mặc dầu mùi khó chịu, nhưng lại ngon. Như cá đuối, cá hố, cá lẹp, cá khoai, cá lù đù, cá chim, cá chìa vôi...

Riêng tôm khô và khô mực là loại khô cao cấp, ngự trị riêng biệt một vùng, ngồi riêng một chiếu, tự hào ngon hơn mấy loại khác.

Tôm khô, khô mực nằm trong danh mục sơn hào hải vị. Con tôm, con mực từ khi thành con khô thì nó chiếm địa vị đầu bảng trong dòng họ khô.

Khô mực, tôm khô, ngon hơn mực tươi, tôm tươi, mùi vị quyến rũ, và màu sắc cũng mời gọi người ăn nữa.

Người Việt mình không có thói quen ăn khô làm bằng các loại thịt như gà, heo cả bò nữa. Khô gà, vịt, heo, bò là loại đồ ăn để lâu như hột vịt muối, lạp xưởng, là sản phẩm của người Tàu.

Duy có khô nai là sản phẩm khô làm bằng thịt rừng của người Việt, được dân ăn nhậu thích và ít thấy bán.

Người sành điệu ăn khô không ai nướng đến chín con khô. Con khô vừa thấy lửa là có mùi thơm và ăn được liền. Như khô cá hố, cá khoai, khô cá lẹp.

Khô cá hố, cá khoai, chấm nước mắm me (me chín) hoặc nước mắm xoài hay nước dấm cay ngọt thì rất ngon. Nước chấm phải làm sẵn, khô vừa nướng xong bẻ ra, chấm nước "chua cay ngọt" đưa vào miệng nhai nghe "dòn khươu," nuốt xong mà miếng khô chưa kịp mềm.

Đưa cay phải là rượu đế, rượu nếp than hay ngon nữa là rượu thuốc thì hết biết.

Ăn khô, uống rượu đế, ngồi dưới đất và phải có vài ba người thì mới vui, rôm rả.

Còn khô cá lóc, cá tra loại khô có nhiều thịt thì nướng lửa than, già lửa một chút. Con khô để trên vỉ, lửa làm cho con khô sôi bọt, chảy

mỡ, mùi khô, mùi mỡ bốc bay tỏa cả nhà như mời gọi.

Khô nướng vừa chín tới phải xé ra, còn bốc khói, cho vào chén nước chấm me, xoài hoặc nước dấm chua cay. Nước chấm hòa cùng mỡ con khô rỉ ra làm cho chén nước chấm trở thành món nhậu ngon hết chỗ chê. Món khô này nhậu rất bắt mồi và không kém náo nhiệt. Càng về khuya thì lại càng có thêm tay mới vào, thế chỗ một vài tay vừa cho chó ăn chè sau gốc chuối.

Riêng con khô cá đuối lại có cách nướng, cách ăn khác. Không ai dạy bảo ai mà dân ghiền khô người nào cũng biết nướng khô cá đuối.

Khô cá đuối phải nướng thật khét, sau đó phải đập cho mềm, cho thịt cá tưa ra thành xớ.

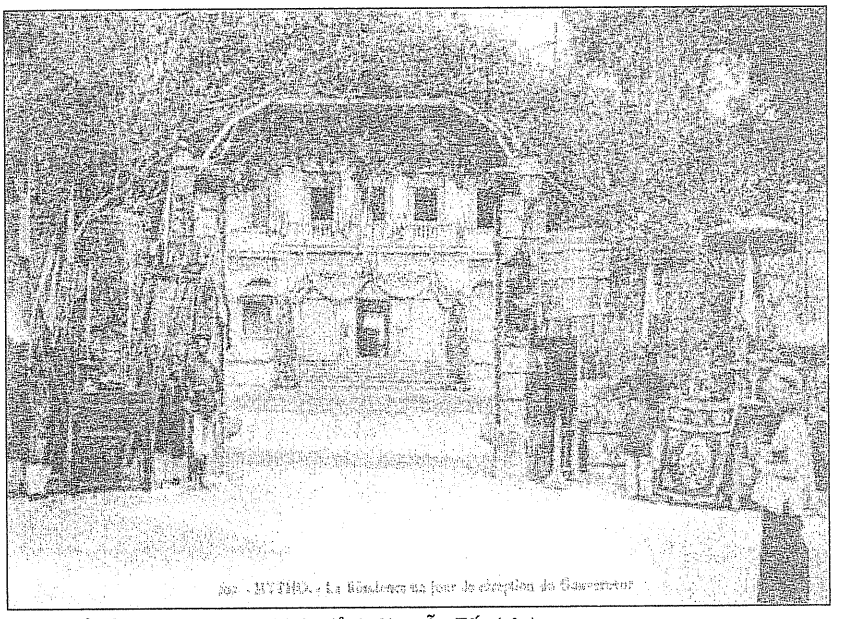

Dinh Chủ Tỉnh Mỹ Tho thời Pháp (ảnh Nguyễn Tấn Lộc)

Nếu nướng không tới, thì đập con khô không tưa được và làm cho con khô có mùi khai, ăn không vô. Khô cá đuối phải chấm nước dấm chua cay và đưa cay bằng rượu đế mới đúng bộ.

Con khô cá sặt thì thịt nhiều, dày cơm, thường rất mặn. Nướng chín, xé nhỏ ra, trộn với dưa chuột, dưa leo xắt mỏng với nước mắm chua cay ngọt, gọi là gỏi khô cá sặc, ăn rất ngon mà nhậu cũng được.

Con khô mực thì tuy quý phái nhưng chế biến đơn giản và dễ dàng. Có thể nhậu với rượu bia, rượu đế, rượu Martel càng ngon.

Dân có tiền, chủ điền, ở nhà ngói nướng khô mực bằng rượu đế. Rượu đế "cao chữ" rót trên dĩa châm lửa cháy ngọn xanh bốc mùi tỏa thơm dễ chịu. Hơ con khô mực, trở qua trở lại một hai lần mùi thơm của khô, của rượu làm ta phải chảy nước miếng.

Khô mực xé nhỏ, nhai nhóc nhách như nhai kẹo cao su, mùi ngọt khô mực hòa tan cùng nước bọt khiến ta dằn lòng không được, phải nuốt ngay. Khô mực ăn không hoặc chấm nước tương chua cay thì ngon hơn.

Khô mực tuy là loại cao cấp nhưng nó vẫn có mặt ở hè phố, làm bạn tri kỷ với xích lô, xe kéo, giang hồ tứ chiếng, ai cũng ưa, cũng thích.

Riêng con tôm khô là món khô sẵn sàng để ăn, không cần nướng.

Từ khi con tôm khô ra đời thì hình như ai đó đã làm mai mối nó với củ kiệu rồi. Cuộc tình tôm khô củ kiệu là cuộc tình đẹp, bền vững khiến cho bao "mối tình khô" khác phải ghen tức.

Gặp khi không có củ kiệu, riêng một mình con tôm khô cũng làm tròn nhiệm vụ cho bạn đưa cay, bên ly bia lạnh. Dầu ngồi một mình bạn cũng không thấy cô đơn thiếu vắng là nhờ tôm khô.

Ăn khô như vậy đúng là ăn chơi.

Và ai dám bảo ăn khô không ngon, ăn khô là ăn chơi mà ngon hơn ăn thiệt là vậy.

Theo chân con khô, lần về miệt Lục Tỉnh, vô tận vùng sâu mới thấy hết được lịch sử con khô xứ mình.

Ăn khô mà nhớ về tổ tiên bỏ xứ miệt ngoài xuôi Nam tìm cuộc sống mới.

Ngày nay, món ngon vật lạ ê hề, nhưng con khô vẫn còn là món ăn không thể thiếu trong bữa cơm, bữa nhậu của người mình.

Ăn khô bây giờ không chỉ là sở thích mà là lối sống, văn hóa trong ẩm thực của chúng ta.

Nếu có dịp về thăm lại Việt Nam, chúng ta làm một chuyến về thăm Lục Tỉnh, tìm cho được mấy ông già Nam Bộ để nghe kể chuyện ngày xưa, chuyện nghĩa khí Lục Vân Tiên với ly rượu và con khô thì không gì bằng.

HÌNH CHIM TRÊN TRỐNG ĐỒNG LẠC VIỆT

TRẦN GIA PHỤNG

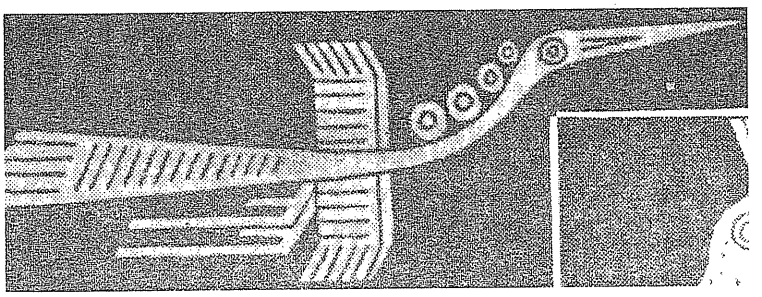

1.- XUẤT XỨ CỦA CHỮ "LẠC"

Tài liệu bằng văn bản cụ thể quan trọng đầu tiên về chữ "lạc" trong danh từ "Lạc Việt" (Lo Yueh), cho đến ngày nay tìm thấy được, nằm trong đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* (sách của Trung Hoa) xuất hiện khoảng giữa đời Tấn (265-420), được nhiều sử sách trích dẫn, từ *Thủy kinh chú* (thế kỷ thứ 6) của Lịch Đạo Nguyên (Trung Hoa), đến *An Nam chí lược* (thế kỷ 13) của Lê Tắc (người Việt sống ở Trung Hoa), rồi các sách khác về sau nữa.

Lịch Đạo Nguyên, trong sách *Thủy kinh chú*, đã lặp lại theo *Giao Châu ngoại vực ký* như sau: "*Giao Chỉ tích hữu quận huyện chi thời, thổ địa hữu lạc điền. Kỳ điền tòng thủy triều thượng hạ. Dân khẩn thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân, thiết Lạc vương, Lạc hầu chủ chư quận huyện. Đa vi Lạc tướng, đồng ấn thanh thụ.*" (Xưa, khi Giao Chỉ chưa thành quận huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng lạc, ruộng đó tùy thủy triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng đó mà ăn, vì thế tất cả gọi là dân Lạc. Họ lập Lạc vương, Lạc hầu để coi quận huyện. Có nhiều Lạc tướng, có ấn đồng lụa xanh.) **(1)**

Trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc trích như sau: "*Tại Giao Châu ngoại vực ký, tích vị hữu quận huyện thời, lạc điền tùy triều thủy thượng hạ, khẩn kỳ điền giả vi lạc dân, thống kỳ dân giả vi lạc vương, phó vương giả vi lạc tướng, giai đồng ấn thanh thọ...*" (Giao Châu ngoại vực ký chép: hồi xưa, chưa có quận huyện, thì lạc điền tùy theo thủy triều lên xuống mà cày cấy. Người cày ruộng ấy gọi là lạc dân, người cai quản dân gọi là lạc vương, người phó là lạc tướng, đều có ấn bằng đồng và dải sắc xanh làm huy hiệu...) **(2)**

Tuy hai cách hành văn khác nhau, nhưng ý chung của cả hai phần trích dẫn trên đây trong hai sách khác nhau đều bắt đầu rằng ở cổ Việt có một loại ruộng gọi là "lạc điền," người cày cấy "lạc điền" để sinh sống là "Lạc dân," rồi mới có "Lạc vương," "Lạc hầu," "Lạc tướng."

Di chỉ rõ ràng nhất về nền văn minh Lạc Việt là trống đồng. Khi Mã Viện (Ma Yuan, 14 TCN – 49) đem quân sang cổ Việt đánh Hai Bà Trưng vào năm 41 (tân sửu), ông lấy được nhiều trống đồng ở cổ Việt, nhiều đến nỗi ông đã dùng các trống đồng đó để nấu chảy và đúc thành con ngựa, dâng lên vua của ông là Hán Quang Võ (Han Kuang-wu, trị vì 25 - 57). Sử sách Trung Hoa gọi trống đồng ở cổ Việt là "Lạc Việt đồng cổ" (trống đồng Lạc Việt). Như vậy là sau "Lạc dân, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng" thì có thêm chữ "Lạc Việt đồng cổ." Từ các tài liệu Trung Hoa trên đây, danh xưng Lạc Việt được dùng để chỉ chủng người sống trên đất cổ Việt, và là tổ tiên của người Việt chúng ta ngày nay. **(3)**

Trên những trống đồng Lạc Việt, trên mặt trống cũng như trên thân trống, có rất nhiều hình ảnh, trong đó có hình chim, mà không có một tài liệu nào của người xưa giải thích về các hình vẽ, hoặc những ẩn dụ trong các hình vẽ khắc trên trống đồng. Các sử sách cổ cũng không giải thích hình chim trên trống đồng Lạc Việt là chim gì? Nói cách khác, những hình vẽ

trên trống đồng Lạc Việt là hình "**câm,**" và các giải thích của những học giả đời sau chẳng qua là **những lời phỏng đoán, những giả thuyết** mà thôi, và chưa có ai giải mã được đầy đủ ý nghĩa của những hình vẽ nầy.

Ngoài ra, hình vẽ trên các trống đồng Lạc Việt hoàn toàn không có màu sắc. Màu sắc các loại chim rất quan trọng vì có nhiều thứ chim có ngoại hình giống nhau, nếu không có màu sắc thì không làm sao phân biệt được. Ví dụ ở Ontario, Canada, có một loại chim gọi là chim sẻ Azores, ngoại hình và bộ lông hoàn toàn giống chim sẻ bình thường, chỉ trừ cái ức màu đỏ, và tiếng hót rất hay. Nếu du khách ghé thăm thác Niagara giữa Hoa Kỳ và Canada, ở phía bờ Canada, khi nghe tiếng chim hót rất hay, chú ý theo dõi trên các cành cây, sẽ thấy ngay loại chim nầy. Ở Việt Nam không có chim Azores. Nếu đem một tấm hình đen trắng chụp chim Azores về Việt Nam, rồi kể rằng chim nầy hót rất hay, thì người trong nước sẽ không tin điều đó, vì họ nghĩ chim sẻ làm sao hót được? Vậy những con chim trên trống đồng Lạc Việt chẳng có màu sắc, làm cho việc phỏng đoán thêm khó khăn.

2.- CHIM "LẠC" LÀ CHIM GÌ?

Để đi tìm ý nghĩa của chữ "Lạc Việt," các nhà nghiên cứu Việt Nam vào giữa thế kỷ 20 tra cứu trong các **từ điển Trung Hoa**, và được biết rằng **một trong những ý nghĩa của chữ "lạc" trong từ điển Trung Hoa là một loài chim**. Các ông liền liên tưởng đến hình chim trên các trống đồng Lạc Việt, và **đưa ra giả thuyết** rằng chữ "Lạc" trong "Lạc Việt" là một loài chim, và có thể là vật tổ của người Lạc Việt.

Đầu tiên, học giả Đào Duy Anh, trong sách *Lịch sử Việt Nam*, chương 3 (Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, người Lạc Việt), đã viết: "*Những điểm ấy khiến chúng ta thấy rằng những người đúc trống đồng ấy – người Lạc Việt – tất đã từng vượt biển. Những chim hậu điểu ấy người ta thấy khắc trên trống đồng chính là chim tô-tem của những người chủ nhân của những trống đồng ấy, tức là người Lạc Việt. Tìm ý nghĩa chữ Lạc hay là họ* [Lạc], *tức là tên thị tộc của người Lạc Việt, chúng ta thấy chữ ấy chỉ là một loại hậu điểu ở Giang Nam. Xã hội học cho chúng ta biết rằng các thị tộc ở xã hội nguyên thủy thường lấy tên vật tổ mà tự đặt tên. Như thế thì chữ Lạc chính là tên vật tổ, tức loài chim hậu điểu mà chúng ta thấy hình dung trên trống đồng Ngọc Lũ.*" **(4)**

Đi theo cách thức nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh, là các ông Văn Tân, Hà Văn Tấn và linh mục Nguyễn Phương. Hai nhà nghiên cứu Văn Tân và Hà Văn Tấn tham khảo các từ điển Trung Hoa như *Khang Hy, Từ hải, Từ nguyên*, để mô tả hình dạng và tranh luận về con chim "lạc." Còn sử gia Nguyễn Phương cũng dựa vào các từ điển Trung Hoa, và thêm rằng: "*Đối với chúng tôi, thiết tưởng không có gì ngăn trở chúng ta nghĩ rằng thứ chim được vẽ trên các trống đồng rất có thể là chim Lạc. Những thứ chim đó là giống chân cao mỏ dài nhưng cổ vắn, thật giống như lời tả gặp được trong các tự điển về chim Lạc nói rằng nó "giống như chim Nghịch nhưng cổ vắn.*" **(5)**

Nếu các tác giả trên đây **phỏng đoán** rằng hình chim trên các trống đồng là chim "lạc," vậy chim "lạc" phải là loại chim sống với người cổ Việt, trên đất cổ Việt. Trong trường hợp đó, câu hỏi đầu tiên cần đặt ra là nước Việt Nam chúng có chim lạc hay không?

Trong đời sống thực tế, hiện nay người Việt ở khắp các miền đất nước Việt Nam không ai biết chim lạc là chim gì, không ai thấy chim lạc như thế nào, và thậm chí cũng chưa hề nghe nói đến một loại chim là chim "lạc." Chính các tác giả Đào Duy Anh, Văn Tân, Hà Văn Tấn, Nguyễn Phương cũng không biết chim "lạc" là chim gì, vì nếu biết, các ông đã không cãi nhau về hình dạng con chim "lạc."

Bên cạnh thực tế thiên nhiên, có lẽ cũng nên đi vào các từ điển Việt Nam, chứ không phải từ điển Trung Hoa, để truy tìm chim lạc là chim gì ở Việt Nam?

Từ điển *Annamiticum-Lusitanum, et Latinum* của linh mục Alexandre de Rhodes, xuất bản lần đầu tại Rome năm 1651, được Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt và Đỗ Quang Chính dịch, Nxb. Khoa học Xã hội in lại năm 1991, trang 131, không có riêng chữ "lạc" đứng một mình, mà chỉ có chữ kép: "*LẠC ĐÀNG: Lạc mất đường. Chém lạc: Chém trật. Đi lạc: đi lạc. Chim lạc: chim lạc, và cũng nói về các thú vật khác...*" (sic.) Chú ý là từ điển nầy không giải thích riêng chữ "lạc," mà bắt đầu bằng chữ "Lạc đàng."

Trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, xuất bản ở Sài Gòn năm 1895 có chữ "lạc," nhưng không có chữ "lạc" nào nói đến ý nghĩa là con chim hay con thú. *Từ điển*

tiếng Việt do Ban Văn học Hội Khai Trí Tiến Đức Hà Nội khởi thảo, Imprimerie Trung Bắc Tân Văn ấn hành năm 1931, đưa ra năm ý nghĩa của chữ "lạc" (trang 290), nhưng không có ý nghĩa là chim hay thú. *Tự điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn 1951, có chữ "lạc," nhưng cũng không có chữ "lạc" nào chỉ con chim hay con thú. Trong *Việt ngữ chính tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ, Sài Gòn, Nxb. Thanh Tân năm 1959, trang 260, mục chữ "lạc", nghĩa thứ 5, có ghi: "*tên loại thú.*" Sau đó trong *Việt Nam từ điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970, cũng không đề cập ý nghĩa "lạc" là chim hay thú. Tại Hà Nội, *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ ba, năm 1991, do Văn Tân chủ biên cùng 12 tác giả hợp soạn (trong đó, ngoài Văn Tân, có những tác giả nổi tiếng như Trần Văn Giáp, Hoa Bằng...), cũng không có chữ "lạc" nào có nghĩa là thú hay chim.

Trong các sách trên đây, chỉ có từ điển của Alexandre de Rhodes viết "*Chim lạc: chim lạc, và cũng nói về các thú khác,*" và từ điển của Lê Ngọc Trụ ghi "lạc" là "*tên loại thú.*" Còn các từ điển khác thì không đề cập đến chim lạc hay "lạc" là "tên loài thú." Từ điển của A. de Rhodes và của Lê Ngọc Trụ đều không xác định được chim lạc là chim gì, mà còn dẫn người ta đến chỗ "lạc" là một loại thú. Ngay cả ông Văn Tân, trước đây rất hùng biện về hình dạng chim "lạc," nhưng nay trong bộ *Từ điển tiếng Việt* do chính ông chủ biên và xuất bản nhiều lần tại Hà Nội, lại không có chữ nào nói về con chim "lạc."

Như thế con chim "lạc" theo sự phỏng đoán của những nhà nghiên cứu trên đây, cũng không khác gì con rồng trong truyền thuyết, vì chẳng có ai thấy con rồng và trong thực tế không có con rồng. **Đã không biết chim lạc là chim gì, thì làm sao có thể đoán được hình chim trên trống đồng là chim lạc?**

Ngoài ra, nếu chim lạc là vật tổ, là loại chim quan trọng, thì hình chim lạc phải nằm ở vị trí trang trọng nhất trên mặt trống đồng, đó là vị trí trung tâm. Đàng nầy, hình chim trên các trống đồng Lạc Việt không nằm ở vị trí trung tâm, mà nằm ở vòng ngoài cùng; cũng không phải chỉ có một hình chim trên mỗi trống đồng, mà có rất nhiều hình chim (vừa bay vừa đậu) chạy vòng tròn quanh mặt trống, có thể xem là những hoa văn trang trí chung quanh mặt trống mà thôi.

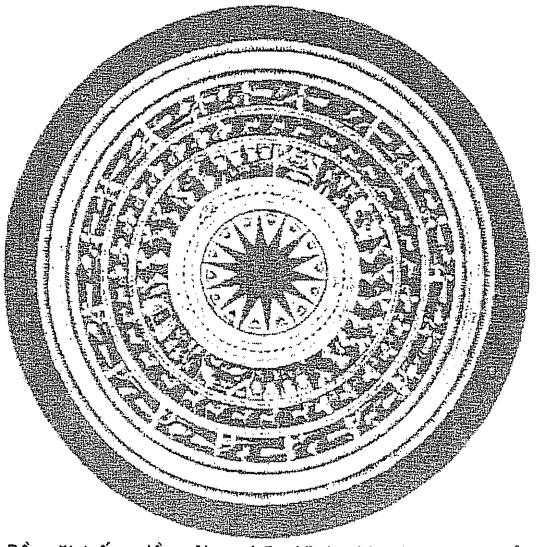

Bề mặt trống đồng Ngọc Lũ. Hình chim bay và đậu ở vòng ngoài cùng. **(6)**

Nền văn minh nông nghiệp ở Việt Nam từ thuở ban đầu cho đến thế kỷ 19, rất ít thay đổi nếu không muốn nói là không thay đổi. Kỹ thuật cày cấy theo đúng câu phương châm "xưa bày nay làm," vẫn là con người kéo cày, hoặc con trâu đi trước cái cày theo sau. Do đó, nếu con chim lạc là một loại hậu điểu và là vật tổ của nông dân cổ Việt, tại sao vật tổ nầy hoàn toàn không có vết tích gì trong truyền thuyết dân gian, trong chuyện cổ tích, trong sách vở, trong ngôn ngữ và ngay cả trong phong tục hay đời sống hằng ngày của nhà nông Việt Nam? Người Việt gọi cá ông (cá voi), ông ba mươi (con cọp), nhưng tuyệt nhiên không có ai nói gì đến chim lạc hay hậu điểu.

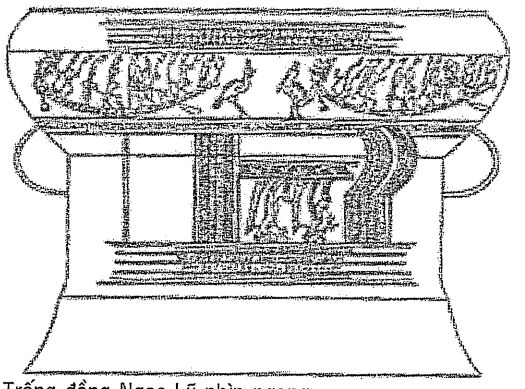

Trống đồng Ngọc Lũ nhìn ngang.
(Hình vẽ lại, trích từ: http:mcel.pacificu.edu/as/students/drum/BRONZEDRUMSUSES.HTML)

3.- "LẠC" LÀ MỘT TỪ NGỮ PHIÊN ÂM

Vào thế kỷ thứ 18, học giả Lê Quí Đôn (1726-1784) trong sách *Vân đài loại ngữ*, khi

nghiên cứu về cổ sử, đã đưa ra nhận xét: "*...Tôi xét đời Hùng Vương, trên nối đời Hồng Bàng, không có chữ nghĩa gì truyền lại; về 15 bộ đặt ra thời đó, cùng với các quận huyện do nhà Hán, nhà Ngô* [Trung Hoa] *mới đặt ra, tên gọi lẫn lộn; tôi ngờ rằng những tên đó do các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra, khó mà tin được...*" (7) Những "hậu nho" nầy chẳng những là "hậu nho" Việt, mà cả những "hậu nho" Trung Hoa nữa.

Việc "*các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra, khó mà tin được*" bắt nguồn từ hai lý do: Thứ nhất, trước khi Triệu Đà, áp đặt nền đô hộ ở cổ Việt năm 198 TCN (Quý Mão), những danh từ riêng như tên đất, tên người đều là tiếng bản địa cổ Việt và được người Hoa phiên âm để viết lại, nghĩa là người Trung Hoa dùng những chữ Hán có âm giống tiếng cổ Việt, ghi lại địa danh và nhân danh. Chắc chắn chữ "Lạc Việt" cũng nằm trong trường hợp đó.

Thứ hai, tuy Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán (Mậu Tuất), giành độc lập vĩnh viễn cho người Việt năm 938 (Mậu Tuất), nhưng mãi đến thế kỷ thứ 13, nước Việt mới có bộ chính sử đầu tiên là *Đại Việt sử ký* do Lê Văn Hưu (1230-1322) soạn xong năm 1272 dưới đời Trần Thánh Tông (trị vì 1258-1278). Ghi nhận điểm nầy để lưu ý rằng trước đó nước Việt chưa có sách sử, và các sử gia từ Lê Văn Hưu trở về sau đã phải dựa vài sử liệu Trung Hoa, đồng thời dựa thêm những truyền thuyết, chuyện cổ tích, để dựng lại lịch sử nước nhà từ thời cổ đại. Vì vậy, Lê Quý Đôn mới viết "*tên gọi lẫn lộn; tôi ngờ rằng những tên đó do các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra, khó mà tin được...*"

Trong sách *Việt Nam thời khai sinh*, sử gia Nguyễn Phương trích dịch một bài báo của Claude Madrolle nhan đề "Le Tonkin ancien" đăng trên *Tập san Viễn Đông Bác Cổ* (Bulletin de l'École Francaise d'Extrême-Orient), theo đó Claude Madrolle cho rằng chữ "Lạc" trong "Lạc Việt" là một chữ phiên âm. Claude Madrolle viết: "*Tiếng đã quá quen biết với chúng ta đó, các sách Trung Hoa dùng để chỉ vị vua và các tướng cùng dân ở Bắc Kỳ, nghĩa là dân Annamites, và chúng ta cũng dùng hùa theo như vậy. Tuy nhiên trong cảnh xưng hô chung đó, có một chỗ chúng tôi cho là không được ổn đó là vì tiếng phiên âm "lo" cũng gặp được tiếng "Hok-lo, tổ tiên của dân Hải Hậu... Sự trùng hợp đó làm sáng tỏ công trình nghiên cứu của chúng tôi. Thực ra người Lạc ở châu thổ không phải là dân Annamites, nhưng là dân Hok-lo của nước Việt, gọi là Hải Hậu...*" (8)

Sau Claude Madrolle, tác giả Hoàng Văn Chí, trong sách *Duy văn sử quan*, cũng chủ trương rằng chữ "lạc" là một chữ phiên âm. Ông cho biết người Trung Hoa đã phiên âm chữ "lạc" với nhiều cách khác nhau, tức với nhiều "bộ" khác nhau, nhưng theo ông "*bất cứ chữ Lạc nào* [trong chữ Hoa], *viết với bất cứ "bộ" nào, với nghĩa là con lạc đà, con chim biển, hay một con thú bốn chân nào đó, cũng đều vô nghĩa. Và đã không có nghĩa, mà viết lung tung, "bộ nọ, bộ kia," thì chúng ta phải ngờ đây là những chữ người Tàu đã dùng để phiên âm một tiếng nào đó của người địa phương, của tổ tiên chúng ta.*" (9)

Thông thường, **một tiếng phiên âm thì phải đọc cho đúng âm của chữ đó**. Sau khi đọc cho đúng âm, lại cần phải **tìm hiểu ý nghĩa của chữ đó trong tiếng gốc** được phiên âm, và trong trường hợp nầy là tiếng cổ Việt, thì mới hiểu được chữ đó. Chữ Lạc viết bằng chữ Trung Hoa. Người Trung Hoa chỉ dùng âm của chữ nầy để chỉ chủng người ở cổ Việt. Vậy phải đọc theo âm Trung Hoa mới đúng, chứ không phải đọc theo âm Hoa (Hán) Việt. Chữ "Lạc" đọc theo âm Hán Việt của người Việt là "lạc," còn đọc theo âm của người Trung Hoa là "lo, ló, lô." Ví dụ Lạc Dương, kinh đô Trung Hoa thời nhà Châu được phiên âm theo chữ Latin là Loyang. Rõ ràng âm "Lo" là Lạc.

Về việc phát âm chữ nầy, ông Hoàng Văn Chí viết rõ hơn: "*Ngay cả cái lò để nung, người Tàu gọi là lò, chúng ta cũng bắt chước gọi là lò, mà chữ Lò của Tàu, bây giờ tiếng Hán Việt cũng là Lạc. Tóm lại, những chữ mà người Tàu đọc là ló, hay lò, bây giờ chúng ta đọc là lạc hết thảy. Vì người Tàu chỉ dùng chữ Lạc để phiên âm tiếng Ló của người Giao Chỉ, nên về sau, họ viết bất cứ chữ Lạc nào, Lạc là con lạc đà, Lạc là chim biển cũng được, vì bất cứ chữ Lạc nào, viết với bất cứ "bộ" nào, họ cũng đọc là Ló tất.*" (9)

Tiếp đó, nếu đọc là "lo, ló, lô," thì phải tìm hiểu ý nghĩa những chữ nầy trong tiếng Việt cổ. Còn nếu chúng ta nhất định đọc theo âm Hán Việt là "lạc," rồi tìm hiểu nghĩa theo chữ Trung Hoa, thì chúng ta sẽ bị lạc hướng.

Ví dụ tên nước Canada được người Trung Hoa đọc theo tiếng "Phổ thông" là "Cá nả tà(i)", rồi phiên âm qua chữ Trung Hoa. Người Việt đọc chữ Trung Hoa đó theo âm Hoa (Hán)

Việt là Gia Nã Đại. Tên của thủ đô nước Hoa Kỳ là Washington. Người Trung Hoa đọc là "Hỏa shỉn tơn," rồi phiên âm qua chữ Trung Hoa. Người Việt đọc chữ Trung Hoa đó theo âm Hoa Việt là Hoa Thạnh Đốn. Không lẽ một lúc nào đó, người Việt giải thích rằng "Gia" là..., hoặc "Hoa" là... Giải thích "Hoa" là cái bông hoa hay là cái gì đi nữa, dù là có nghiên cứu thiên kinh vạn quyển về chữ "hoa," về các loại hoa, cũng đều hoàn toàn vô nghĩa, vì **đã sai từ căn bản**, do chữ "hoa" thật sự chỉ là một tiếng phiên âm.

Trường hợp chữ "Lạc Việt" cũng thế. Chữ "lạc" là **tiếng phiên âm** một từ ngữ của người bản địa cổ Việt. Dầu có nghiên cứu thiên kinh vạn quyển về chữ "lạc" trong sách Trung Hoa, trong các bộ từ điển như *Khang Hy, Từ hải, Từ nguyên*, và dầu các bộ từ điển nầy đã căn cứ trên những cổ thư danh tiếng của Trung Hoa, **(10)** thì đó là ý nghĩa chữ "lạc" trong tiếng Trung Hoa phát âm theo lối Hán Việt, chứ không phải là chữ phiên âm từ tiếng của người bản địa cổ Việt. **(11)**

4.- "LẠC" LÀ LÚA GẠO

Chữ "lạc" đọc theo âm Hán Việt là "lạc," nhưng đọc theo âm tiếng Hoa là "lo, ló, hay lô..." Như vậy, cách tốt nhất nên tìm nghĩa của chữ có âm "lo, ló, lô" trong tiếng cổ Việt là gì?

Xin hãy bắt đầu bằng tục ngữ, là những lời nói bình dân phổ thông có vần điệu của mọi người. Tại miền Quảng Bình, phía bắc Trung phần, có câu tục ngữ: "*Cơm mô* [đâu] *cho vừa bụng chó, ló mô cho vừa bụng gà.*" Chữ "ló" trong câu nầy có nghĩa là "lúa," vì từ Thừa Thiên ra đến Nghệ An, dân chúng nông thôn đều hiểu và nói thường ngày chữ "ló," nghĩa là lúa. Ngoài ra, ai cũng biết người miền núi và cao nguyên Việt Nam đều trồng một loại lúa gạo gọi là lúa lốc. Chữ "lốc" cũng là một lối đọc từ chữ "ló" mà ra.

Gần đây, xuất hiện hai bộ từ điển tiếng Việt là *Từ điển đồng nguyên* (viết trên CD) của ông Nguyễn Hy Vọng, và *Từ điển tiếng Huế* của ông Bùi Minh Đức (California: Nxb. Tâm An, 2001, tr. 271), đều viết rằng "ló" có nghĩa là "lúa gạo." Theo tác giả bộ *Từ điển đồng nguyên*, từ ngữ nầy hiện vẫn được dùng ở một số sắc tộc miền núi nước ta như người Mường, người Bờ-ru (Brou), người Mon..., và nhiều sắc dân Đông nam Á.

Có hai chi tiết đáng chú ý trong câu viết của sách *Thủy kinh chú*, khi trích dẫn *Giao Châu ngoại vực ký*: "*Giao Chỉ tích hữu quận huyện chi thời, thổ địa hữu lạc điền. Kỳ điền tòng thủy triều thượng hạ. Dân khẩn thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân, thiết Lạc vương, Lạc hầu. Đa vi Lạc tướng...*" (Xưa, khi Giao Chỉ chưa thành quận huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng Lạc, ruộng đó tùy thủy triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng đó mà ăn, vì thế tất cả gọi là dân Lạc. Họ lập Lạc vương, Lạc hầu. Có nhiều Lạc tướng...)

Chi tiết thứ nhất là "*Giao Chỉ tích hữu quận huyện chi thời, thổ địa hữu lạc điền. Kỳ điền tòng thủy triều thượng hạ.*" (Xưa, khi Giao Chỉ chưa thành quận huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng Lạc, ruộng đó tùy thủy triều lên xuống mà làm). Tùy thủy triều lên xuống mà cày cầy, rõ ràng ruộng Lạc là loại ruộng lúa nước, nghĩa là lúa gạo chứ không phải lúa mì hay lúa mạch ở ruộng khô.

Theo Phan Khoang, "*từ đời Tây Châu* [1186-771 TCN] *trở về trước, người Hoa chỉ chiếm lưu vực sông Hoàng Hà...*" **(12)** Điều nầy rất dễ nhận thấy nếu chịu khó mở bất cứ một bản đồ nào về nhân chủng và dân số Trung Hoa qua các thời đại trong các sách Anh ngữ viết về Trung Hoa cổ đại trong các thư viện Bắc Mỹ. Người Trung Hoa cổ đại sống ở thung lũng sông Hoàng (Hoàng Hà), trồng (lúa) mì, (lúa) mạch và kê ở ruộng khô, chưa biết lúa gạo ở ruộng nước. Một nhà nghiên cứu Hoa Kỳ cho biết: "*Thuật trồng lúa gạo và thuần hóa gia súc chắc chắn* [Trung Hoa] *đã tiếp thu từ các sắc dân tầm thường ở miền nam xa xôi hẻo lánh* [nam Man]." (nguyên văn: "*The arts of cultivating rice and domesticating cattle were doubtless adopted from the despised races of the remote south.*") Cũng nhà nghiên cứu nầy cho rằng Đức Khổng Tử **(13)** "*sống chủ yếu bằng loại bánh làm bằng kê*" (nguyên văn: "*...Confucius have subsisted chiefly on millet cakes...*"), và "*Khổng Tử chưa bao giờ thưởng thức trà, và chắc chắn rằng Vương Xung, sáu thế kỷ sau, cũng thế.*" (nguyên văn: "*...Cofucius never tasted tea, and it is doubtful that Wang Ch'ung, six centuries later, did either....*"**(14)** Trà là loại giải khát cũng phát xuất từ miền nam.

Càng ngày càng có nhiều kết quả khảo cứu của các học giả Hoa Kỳ, Nga, Trung Hoa và cả Việt Nam, cho thấy rằng trung tâm đầu tiên trên thế giới của nền văn minh lúa nước là Đông nam Á, rồi từ đó lan truyền đi khắp nơi

trên thế giới. Cũng theo các tác giả trên, tâm điểm của trung tâm văn minh lúa nước ở Đông nam Á chính là khu vực Hòa Bình ở Bắc Việt. **(15)** Hòa Bình nằm trong khu vực uốn khúc sông Đà để đổ lên sông Hồng, gần huyện Mê Linh (tức Phú Thọ, Vĩnh Phúc), quận Giao Chỉ thời cổ Việt, nơi phát tích của Hai Bà Trưng.

"*Theo một tư liệu được coi như tiếng nói chính thức của giới nghiên cứu sử học Trung Quốc, quyển An Outline History Of China, do nhà xuất bản Ngoại văn ở Bắc Kinh ấn hành, trong khoảng giữa năm 1973 đến 1978, các nhà khảo cổ đã khai quật được một số lượng rất lớn các di chỉ lúa gạo, xương và các lưỡi mai bằng gỗ đã hóa thạch dùng trong việc trồng lúa ở làng Hemudu, thuộc huyện Yuyao, tỉnh Zhejiang; niên đại các di chỉ này cách nay 7.000 năm.*" **(16)**

Tỉnh Zhejiang (phiên âm theo Pinyin), còn được viết là Chekiang (phiên âm theo Wade-Giles) tức là tỉnh Triết Giang hay Chiết Giang (phiên âm Hoa Việt) bên Trung Hoa, nằm ở phía đông nam sông Dương Tử, phía trên tỉnh Phúc Kiến. Cách nay 7,000 năm có nghĩa là 5,000 TCN, lãnh thổ tỉnh Zhejiang tức Triết Giang hay Chiết Giang chưa thuộc về Trung Hoa. Tài liệu nầy càng cho thấy rõ việc trồng lúa ở Trung Hoa phát xuất từ phía nam mà đi lên.

Người Trung Hoa gọi những người ở phía nam sông Dương Tử là Bách Việt, trong đó Zhejiang tức Triết Giang hay Chiết Giang là nơi cư ngụ của nhóm người Đông Việt. Đông Việt thuộc chủng Việt, chứ không phải là người Hoa (Hán), và ai cũng biết các chủng người Việt ở phía nam sông Dương Tử trong nhóm Bách Việt, có nhiều liên hệ với nhau vào thời cổ đại. Bằng chứng của mối liên hệ nầy là ngày nay, nhiều người địa phương từ tỉnh Triết Giang xuống phía nam, sử dụng một số từ ngữ rất giống tiếng Việt và không có trong tiếng Trung Hoa, vì chính họ cũng gốc từ nhóm Bách Việt, trong đó có Lạc Việt. **(17)** Hiện nay, vấn đề chủng tộc "Việt" (Yueh) là một vấn đề chính trị rất nhạy cảm ở các tỉnh đông nam Trung Hoa và cả Đài Loan nữa.

Chi tiết thứ hai trong câu văn của *Thủy kinh chú* lập lại ý của *Giao Châu ngoại vực ký* là: "*Giao Chỉ tích hữu quận huyện chi thời, thổ địa hữu lạc điền... Dân khẩn thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân, thiết Lạc vương, Lạc hầu. Đa vi Lạc tướng...*" (Xưa, khi Giao Chỉ chưa thành quận huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng Lạc... Dân khẩn ruộng đó mà ăn, vì thế tất cả gọi là dân Lạc. Họ lập Lạc vương, Lạc hầu. Có nhiều Lạc tướng...) Trong câu nầy, chữ "lạc" bắt đầu từ "lạc điền," sau đó được lặp lại nhiều lần, "lạc dân, lạc vương, lạc hầu, lạc tướng"; tất cả đều bắt đầu bằng chữ "lạc."

Nếu hiểu chữ "lạc" là lúa nước tức lúa gạo, thì chữ "Lạc điền" nghĩa là "ruộng lạc," tức là ruộng lúa nước, hữu lý hơn là chữ "lạc" là chim, vì nếu "Lạc điền" là "ruộng chim lạc," thì ý nghĩa không được chính xác. Có thể có người cho rằng "Lạc điền" là ruộng "người Lạc" thì cũng không đúng, vì trong trình tự câu văn nầy, rõ ràng bắt đầu từ "**lạc điền**" (ruộng ló tức ruộng lúa gạo), tác giả *Giao Châu ngoại vực ký* mới định danh rằng "*Dân khẩn thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân, thiết Lạc vương, Lạc hầu chủ chư quận huyện. Đa vi Lạc tướng...*" (Dân khẩn ruộng đó mà ăn, vì thế tất cả gọi là dân Lạc. Họ lập Lạc vương, Lạc hầu để coi quận huyện. Có nhiều Lạc tướng...) Hơn nữa, theo ông Hoàng Văn Chí, không ai nói "Hán điền" (ruộng Trung Hoa) hay "Pháp điền" (ruộng Pháp) nên không thể nói "Lạc điền" là ruộng của "người Lạc." **(18)**

Cuối cùng tất cả những "Lạc dân," "Lạc vương," "Lạc hầu," "Lạc tướng" sống bằng "lạc điền" được gọi chung là **Lạc Việt, tức là sắc dân Việt cày cấy ruộng lúa gạo để sinh sống**, nhằm phân biệt với các sắc dân Việt khác trong nhóm Bách Việt ở phía nam sông Dương Tử như Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Đông Việt ở Chiết Giang... Sắc dân Lạc Việt được nhắc nhiều đến trong sách *Hậu Hán thư* của Phạm Việp (Fan Yeh, 398-446), nhất là từ giai đoạn Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống Tô Định (Su Ting) năm 40 (canh tý) và Mã Viện cầm quân tấn công Hai Bà Trưng năm 41 (tân sửu), xâm lăng Lạc Việt.

5.- CHIM GÌ TRÊN TRỐNG ĐỒNG?

Nếu nói rằng chữ "lạc" không phải là chim lạc, và chữ "lạc" là "lo, ló, lô", tức lúa gạo, "lạc điền" là ruộng lúa gạo, "Lạc Việt" là người Việt sống bằng ruộng lúa gạo, thì một câu hỏi mới cần được đặt ra là hình chim trên trống đồng là loại chim gì?

Để trả lời câu hỏi nầy, trước hết chúng ta nên đặt thêm một câu hỏi phụ là ở Việt Nam, từ xưa tới nay, loại chim nào là loại chim sống

gần với ruộng lúa nước, với nhà nông và với nghề nông nhất? Trả lời câu hỏi phụ nầy là có thể trả lời luôn câu hỏi về hình chim trên trống đồng Lạc Việt, tức trống đồng của những người Việt sống nhờ "lạc điền," trồng lúa nước tức lúa gạo.

Trên các cánh đồng lúa Việt Nam, có các loại chim thông thường sau đây: chim sẻ, chim mía, chim sâu, chim ột rột hay rột rột (một loại chim có tổ rất đẹp), chim sáo, chim cu đất, chim cu cườm, chim cò, chim hạc... Trong số các loại chim nầy, chim cò và chim hạc, hai loại chim hơi giống nhau, với mỏ dài, cổ dài, cánh dài xem ra có vẻ giống với các hình chim được vẽ trên trống đồng hơn các loại chim khác.

Trên trống đồng, ngoài hình chim, còn có nhiều hình khác nữa trong đó có hình người có thể là những vũ công, hoặc có thể là những chiến sĩ đang nhảy múa. Những người nầy trang điểm bằng những lông chim dài trên đầu. Trong số các loài chim trên đồng ruộng Việt Nam, **chim cò có lông dài, có thể dùng để trang điểm, đeo lên đầu, như hình người trên các trống đồng Lạc Việt.**

Sau đây là hình chim bay khắc trên trống đồng Ngọc Lũ được vẽ lại, khá giống với hình ảnh trong câu tục ngữ "*Cò bay thẳng cánh*" mà thỉnh thoảng chúng ta nhìn thấy trên đồng ruộng Việt Nam. **(19)**

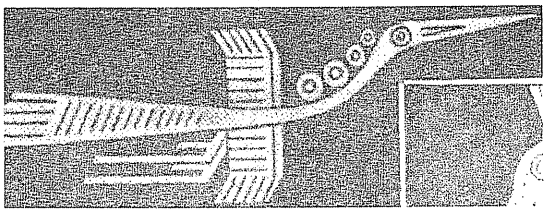

Ngoài hình vẽ chim bay trên đây, trên các trống đồng Lạc Việt còn có hình vẽ chim đậu trên cành cây. Xin hãy tiếp tục quan sát: **(19)**

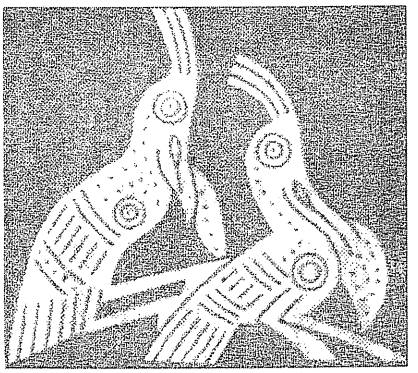

Qua hình nầy, có thể có hai câu hỏi được đặt ra: Thứ nhất đây phải chăng là chim bồ nông vì chim có cái bìu dài ở cổ, một loại chim săn cá? Đúng là cổ chim trên hình vẽ có thể là cái bìu, nhưng cũng có thể là chim đang ngậm miếng mồi, vì sau khi bắt được mồi, chim đậu lên cành để nghỉ. Hơn nữa, ở Việt Nam chim bồ nông không phổ thông như chim cò, có nhiều nơi hoàn toàn không có bồ nông, trong khi cò tràn đầy khắp nơi, từ bắc chí nam, từ bình nguyên lên cao nguyên, nơi nào có hồ ao, ruộng lúa là có cò.

Thứ hai, tại sao có những chiếc lông bờm dài trên đầu hình chim? Có người trả lời rằng đây không phải là những lông bờm trên đầu cò, nhưng nếu thường sống ở nông thôn Việt Nam, thì có thể thấy được hình ảnh nầy: trong những ngày lộng gió, gió thổi làm cho lông đầu của cò xửng lên khá giống tấm hình nầy. Có thể người xưa chú trọng đến việc trang điểm bằng lông chim nên vẽ lông chim cò theo mô thức mà họ thích. Phải chăng bộ lông dài trên đầu xửng lên là nét độc đáo của cò, nên sở Bưu Điện Hoa Kỳ ghi lại hình ảnh nầy trên tem thư (stamp) phát hành năm 2003? Đây là hình loại "snowy egret," một trong những loại cò sống từ miền nam Hoa Kỳ xuống tới Chile và Argentina. Lông chim dài, trắng như tuyết, rất đẹp; dân chúng thích săn bắt loại cò nầy lấy lông làm đồ trang điểm, nên hiện nay chính phủ Hoa Kỳ ra lệnh cấm săn bắt loại chim nầy để bảo vệ chim khỏi bị tuyệt chủng.

(Hình bao dựng 20 tem thư loại 37 xu có hình cò)

HUỲNH LIỄU NGẠN

TA VỚI NGƯỜI HAI NẺO MỘNG MÀ THÔI

rồi cũng đến một chân mây xuôi ngược
con đường đi qua lại cũng vô chừng
người vội vã thổi hương lòng nghiêng lệch
mà trầm luân hoảng loạn giữa vô cùng
sao tiếng nói không âm vang ghềnh thác
để nguội rồi bèo giạt với hoa trôi
người lở dở một khung trời xa bến
mà mưa mai nắng quái cứ luân hồi
tôi ở lại với trăng tàn nắng xế
lùa mây về trên đỉnh ngọn sao tua
thì biết thế khuyết mòn vầng trăng tỏ
tôi nhanh tay cho tỏa rộng chân trời
cứ thêu thùa thêm ngàn hoa nội cỏ
một nẻo đời – hai nẻo mộng buông lơi.

Chim cò hiện diện trên khắp lãnh thổ Việt Nam, ở miền bình nguyên cũng như trên các cao nguyên. Cò chuyên bắt cá, tôm, tép, cua, ếch, nhái trên các ao hồ, sông ngòi và nhất là trên các cánh đồng lúa nước. Cò gắn liền với đời sống nông nghiệp, bàng bạc trong ca dao tục ngữ Việt Nam. Cò có chân dài, bước trên ruộng nước lúp xúp để kiếm mồi, mỏ dài để thò xuống nước bắt mồi, và cò dễ kiếm mồi ở những ruộng nước đục (*đục nước béo cò*). Đôi khi cò giẫm hư lúa của nhà nông. Vì vậy ca dao có câu:

"*Cái cò cái vạc cái nông,*
Sao mày giẫm lúa nhà ông hỡi cò?
Không không tôi đứng trên bờ
Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi..."

Bất cứ khi nào ra đồng cày cấy, nhà nông cũng gặp ngay con cò, dù sáng sớm hay xế chiều, kể cả phải kiếm ăn ban đêm:

"*Con cò mà đi ăn đêm,*
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao..."

Vào những ngày đẹp trời, cò bay lượn thong thả rất đẹp, được ghi lại trong một bài ca:

"*Con cò bay lả bay la,*
Bay qua ruộng lúa, bay về đồng xanh..."

Thân cò mảnh khảnh, lại rất siêng năng, kiếm sống suốt ngày, không khác gì người phụ nữ Việt Nam, cần cù làm việc trên các cánh đồng để nuôi nấng gia đình, thay cho chồng lên đường theo phận sự nam nhi:

"*Thân cò lặn lội bờ sông,*
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng..."

Câu ca dao nầy đưa chúng ta liên tưởng đến hình ảnh bà Trần Tế Xương, một phụ nữ Việt Nam tiêu biểu, do chính chồng bà ghi lại:

"*Quanh năm buôn bán ở mom sông,*
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặng lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng mười mưa, dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không. **(20)**

Tất cả những câu ca dao, tục ngữ, bản nhạc, bài thơ trên đây cho thấy tâm tình của người dân Việt Nam nói chung, và đặc biệt nông dân Việt Nam nói riêng, rất gần gũi với con cò. Như thế chắc chắn vào thuở bình minh của lịch sử dân tộc, người Lạc Việt cũng tiếp cận thân thiết với con cò trong khi cày cấy đồng ruộng mà theo *Giao Châu ngoại vực ký* là loại ruộng nước. Loại ruộng nước rất thích hợp với đời sống con cò. Ngày ngày, người nông dân thuở sơ khai gặp gỡ thường xuyên con cò đi kiếm ăn trên những cánh đồng lúa nước, nên hình ảnh của con cò gắn liền với đời sống của họ, thấm đậm trong tâm tư tình cảm của họ. Vì vậy, **có thể** người Lạc Việt đã ghi lại hình ảnh con cò trên các trống đồng của mình. Nói cách khác, **có thể hình chim trên trống đồng Lạc Việt là những con cò** trên đồng lúa cổ Việt, và chủng loại cò đó tồn tại mãi cho đến ngày nay ở Việt

Nam.

Khi giải thích chữ "Lạc Việt" và hình chim trên trống đồng Lạc Việt, những nhà nghiên cứu trước đây chỉ chú trọng đến những bộ từ điển có tính cách hàn lâm Nho học của Trung Hoa, mà không nhìn lại những bộ từ điển Việt Nam như *Annamiticum-Lusitanum, et Latinum* (năm 1651) của linh mục Alexandre de Rhodes, *Đại Nam quấc âm tự vị* (năm 1895) của Huỳnh Tịnh Paulus Của, hay *Từ điển tiếng Việt* (năm 1931) của Hội Khai Trí Tiến Đức Hà Nội, là những bộ từ điển đã được ấn hành trước thời các ông.

Ngoài ra, còn có một bộ từ điển khổng lồ mà ai cũng có thể tra cứu, là quan sát đời sống của người Việt, nhất là đời sống nông dân Việt Nam trong cảnh quan thiên nhiên, với những sinh thực vật thân thiết chung quanh. Những ruộng lúa trên khắp các nẻo đường đất nước, cùng với những động vật sống theo đồng ruộng, sống nhờ đồng ruộng. Trong thực tế, những đồng ruộng đó đã nuôi sống dân tộc chúng ta từ thuở khai sinh, và cũng nuôi sống luôn một số động vật khác, trong đó con cò rất gần gũi thân thiết với nhà nông, nhưng vì quá bình dân và quen thuộc, nên không được các học giả chú ý. Con cò là đề tài của ca dao tục ngữ, của thơ văn, âm nhạc, thế thì tại sao con cò không thể là đề tài của điêu khắc và hội họa? Nền điêu khắc và hội họa nầy rất xưa, thật là xưa. Đó là những hình vẽ trên trống đồng Lạc Việt, xuất hiện cách đây trên 2,000 năm.

Để kết luận, xin lưu ý trở lại rằng tất cả những hình ảnh trên trống đồng Lạc Việt đều là hình "câm." Những ý kiến đưa ra chung quanh các hình ảnh trên trống đồng, kể cả bài viết nầy, chỉ là những phỏng đoán, những giả thuyết, chứ không phải là những kết luận. Giả thuyết có thể đúng, có thể sai. Giả thuyết nào hợp lý sẽ đứng vững. Hy vọng sẽ có thêm những thảo luận về vấn đề nầy để càng ngày càng làm sáng tỏ hơn nữa lịch sử thuở khai sinh của dân tộc Việt.

(Toronto, 21-12-2005)

CHÚ THÍCH

1. Nguyễn Phương trích dịch, *Việt Nam thời khai sinh*, Huế: Phòng Nghiên cứu Sử, Viện Đại học Huế, 1965, tt. 137-138.

2. Lê Tắc, *An Nam chí lược* [chữ Nho], Huế: Uỷ ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, phiên âm và dịch nghĩa, 1961, tr. 39.

3. Trong sách *Việt Nam thời khai sinh*, Huế: Phòng Nghiên cứu Sử, Viện Đại học Huế, 1965, sử gia Nguyễn Phương cho rằng tổ tiên của người Việt thuộc chủng Mông-cổ (Mongoloïd), nhưng ông không giải thích vì sao người Việt nói tiếng Việt chứ không nói tiếng Trung Hoa. Trong khi đó, càng ngày càng có nhiều tài liệu cho thấy người Việt là hợp chủng của người bản địa cổ Việt (Malayo-Polinesian hay Indonesian) với người Mông-cổ đến sau, mà trong đó yếu tố bản địa có tính cách chủ yếu.

4. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam* [xuất bản lần đầu năm 1955], Hà Nội: Nxb. Văn Hóa Thông Tin [tái bản], 2002, tr. 38. Theo lời nói đầu trong sách, Đào Duy Anh cho biết ông soạn sách nầy từ năm 1949 ở Thanh Hóa, nơi tìm ra được nhiều trống đồng.

5. Nguyễn Phương, *sđd.* tr. 136.

6. Trống đồng Ngọc Lũ: phát hiện năm 1893, nguyên vẹn trong lòng đất ở xã Như Trác, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Đường kính 79 cm, cao 63 cm. Bề mặt: Mặt trời 14 tia, 3 vành hoa văn: 1 vành cảnh sinh hoạt, 1 vành 20 hươu đi và 14 chim bay, 1 vành 18 chim bay xen kẽ 18 chim đứng. Tang: Hoa văn hình thuyền, lưng hoa văn người múa. (Hình vẽ lại, trích từ Phạm Huy Thông (Chairman of Editorial Board), *Dong Son Drums in Viet Nam*, Hà Nội: The Vietnam Social Science Publishing House, 1990, tr. 5.) [Theo ghi chú của Nxb., sách in ở Nhật Bản.]

7. Lê Quí Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Hoa Kỳ: bd. của Phạm Vũ và Lê Hiền, Tự Lực [tái bản], không đề năm ấn hành, tr. 167.

8. Nguyễn Phương trích dịch, *sđd.* tt. 132-133. (Về số báo, Nguyễn Phương ghi là BEFEO XL)

9. Hoàng Văn Chí, *Duy văn sử quan*, Nxb. Cành Nam, Hoa Kỳ, 1990, tt. 78 và 79.

10. Các từ điển *Khang Hy, Từ hải, Từ nguyên* được soạn từ thế kỷ 17, 18 trở đi ở Bắc Kinh (Trung Hoa), và căn cứ trên những bộ cổ thư Trung Hoa, nên có tính Trung Hoa hơn là cổ Việt hoặc Đại Việt. Những bộ cổ thư đó đại để như *Tứ thư, Ngũ kinh, Đạo đức kinh, Nam hoa kinh, Mặc tử, Liệt tử, Sử ký* (Tư Mã Thiên), *Chiến quốc sách, Ngô Việt xuân thu, Hán thư* (Ban Cố), *Hậu Hán thư* (Phạm Việp), *Hoài Nam tử, Quốc ngữ, Thuyết văn, Nhĩ nhã, Quảng nhĩ nhã*...

11. Từ vấn đề nầy, có lẽ nên mở rộng việc nghiên cứu thêm một số tên của những nhân vật nổi tiếng như Trưng Trắc, Triệu Thị Trinh...

12. Phan Khoang, *Trung Quốc sử lược*, Đại Nam tái bản không đề năm, tr. 1.

13. Khổng Tử (551-478 TCN): người tỉnh Sơn Đông (Shandong hay Shantung) vùng hạ lưu Hoàng Hà và ở phía bắc sông Dương Tử.

14. Edward H. Schafer, *Ancient China*, New York: Time-Life Books, 1967, tt. 16, 37, 38. Wang Ch'ung tức Vương Xung (27-97), triết gia thời Đông Hán (25-220) là tác giả nhiều sách lý luận về triết học, trong đó quan trọng nhất là bộ *Luận hoành* (Lun Heng, 30 quyển). Hoành là cái cân, nghĩa rộng là cân nhắc, so sánh.

15. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. TpHCM, 1997, tt. 75-86.

16. Nguyễn Đức Cung, "Chung quanh vấn đề Lạc Việt", tạp chí *Đất Mẹ*, Houston, số 119, tháng 10-2005, tr. 50, trích dẫn sách của Yang Zhao, Fang Linggui, Gong Shuduo, Zhu Zhongyu, *An outline history of China,* Edited by Bai Shouyi, Foreign languages press, Beijing, 1982, tr. 39.

17. Theo lời kể của một số người Việt du lịch Trung Hoa, đã đến thăm các tỉnh từ Triết Giang xuống phía nam.

18. Hoàng Văn Chí, *sđd.* tr. 78.

19. Hình trích từ Nguyễn Khắc Ngữ: *Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam*, Montréal: Tủ Sách Nghiên Cứu Sử Địa, 1981, tr. 49.

20. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Bộ Quốc Gia giáo Dục, Sài Gòn, in lần thứ 8, 1962, tr. 179.

Chuyện Ngày Cuối Năm

NGUYỄN LÊ HỒNG HƯNG

Hải trình chiếc Elsa bắt đầu từ Houston xuống Nam Mỹ, mỗi chuyến đi dài năm hoặc sáu tuần. Sau đó quay trở lai Houston xuống hàng, lấy thực phẩm và thay người. Đúng ra thì tôi được đổi về trước Giáng Sinh. Nhưng vì những chuyện khủng bố nên thủy thủ mang quốc tịch của những nước hồi giáo tạm thời không được toà đại sứ Mỹ cấp chiếu khán. Ông đầu bếp thay tôi người In-đô chờ công ty lo thêm thủ tục, vì vậy tôi đành phải ở lại chờ. Những ngày cuối năm, không được về với gia đình cũng có hơi buồn, nhưng đã là thủy thủ thì phải chấp nhận chớ biết sao. Tuy nhiên, từ thuyền trưởng tới thủy thủ đoàn rất vui mừng khi nghe tôi ở lại với họ tới ra Giêng. Không phải tôi là nhân vật quan trọng trên tàu đâu, đầu bếp mà quan trọng khỉ khô gì. Tôi được nhiều người thương mến chẳng qua vì tôi là bếp Việt Nam. Với lại lần nào tàu ghé Houston lấy hàng, tôi lên chợ Việt mua thêm gia vị và vài món ăn trong đơn đặt hàng không có. Hôm Giáng Sinh ngoài con gà tây nướng ra, tôi chiên chả giò, tôm chiên bột, gỏi cuốn và nấu một nồi phở hai chục lít. Trong tiệc Giáng Sinh, những món ăn Việt được bà con chiếu cố tận tình. Còn con gà tây để mấy ngày sau chẳng ma nào rớ tới, cuối cùng tôi phải gói con gà lại đem cho mấy người bốc vác trên bến cảng. Không ngờ những món ăn bình dị của Việt Nam vậy mà đủ sức loại con gà tây truyền thống Giáng Sinh ra khỏi bàn tiệc!

*

Tàu cặp cảng Paramaribo khuya ba mươi rạng ngày ba mươi mốt tháng chạp. Sáng sớm, thuyền phó ra thông báo tàu sẽ đậu lại đây qua Tết mới khởi hành. Sau bữa điểm tâm, thuyền trưởng phân công: thủy thủ lau chùi tàu sạch sẽ, xong sớm nghỉ sớm, thuyền phó mua pháo và cái xiệc-điện (survolteur) cho dàn đèn tự động kết hàng chữ Merry Christmas & Happy New Year đã bị cháy trong đêm Giáng Sinh và đầu bếp đi chợ mua thêm thức ăn tươi, làm sao cho bữa tiệc giao thừa xôm tụ mới được.

Lamat đòi theo phụ xách đồ. Thuyền trưởng nói:

— Được, nhưng mầy phải tháo bảng chữ trên mui tàu xuống, gỡ chữ Merry Christmas ra, dời chữ Happy New Year vô chính giữa bảng và đóng lại cho đẹp rồi mới được đi.

Tôi ra sau lái đứng nhìn dòng sông uốn khúc chảy ngang thủ đô Paramaribo. Mực nước cạn theo con nước ròng, hai bãi sông lồi ra làm cho dòng nước hẹp lại. Nước bắt đầu chững, những đống cỏ, rác bềnh bồng chờ con nước lớn đẩy ngược về nguồn.

Hôm nay là ngày cuối năm, sinh hoạt trên bến cảng chậm lại. Nếu không có một cuộc cãi vã không cần thiết thì không khí trên tàu sẽ êm ấng vô cùng. Có một gã thanh niên, áo quần rách rưới khệ nệ rinh hai bao dừa xuống để sau lái tàu. Lamat chạy tới nạt nộ đuổi gã đi. Gã cười cầu tài và chấp tay xá xá, nài nỉ với giọng điệu của người thấp cổ.

— Thưa ngài, tui chỉ bán dừa thôi chớ đâu có làm gì.

Lamat xua tay hùng hổ:

— Không, không ai mua đâu, mày ôm lên khỏi tàu lập tức!

Có lẽ gã cũng đã quen cái cảnh bị đuổi xua nên gã đóng mặt lì, lóng ngóng chờ coi có người nào khác tới để gạ bán hai bao dừa. Lúc đó Fidal đi ra. Gã rạp đầu cúi xuống, chấp tay xá một cái:

— Happy new year, ông mua dừa dùm đi ông, gã cất giọng ai oán, tui có một vợ ba con, Tết tới rồi, ông giúp dùm, hai bao dừa chỉ có năm đô mỹ.

Mặc tình thằng nhỏ năn nỉ, chẳng những Fidal không động lòng, trái lại nó còn hùa theo Lamat nạt nộ chửi bới con người ta. Nãy giờ tôi đứng sau boong thấy cảnh kỳ cục, tự nhiên hai thằng đi ra gây lộn với thằng nhỏ. Tôi bước tới

can:

— Thôi đi, nó chỉ bán có mấy trái dừa, có gì đâu mà tụi mầy làm dữ vậy.

— Nó không được xuống tàu.

— Nếu nó là con gái thì tụi mầy có đuổi đi không?

Nghe tôi hỏi hai đứa phá lên cười rồi đi qua đứng dựa thành tàu. Gã bán dừa day qua tôi rạp đầu một cái cất giọng ca bài con cá sống vì nước. Thật ra tôi rất thích chất ngọt dịu mát tự nhiên của nước dừa tươi, với lại ở miệt nầy dừa tươi rẻ tiền hơn nước đóng hộp. Chuyến nào xuống Nam Mỹ tôi cũng mua vài chục dừa tươi gọt bỏ vỏ xanh, để dành trong phòng lạnh giải khát. Tôi nhìn gã thấy vết rách trên áo còn mới, nút áo đứt hở ngực. Từ ngực xuống tới hai bắp tay bị sướt và dấu máu trên vết sướt vừa mới khô. Tôi nghĩ tới sự hấp tấp của gã khi ôm thân dừa từ cao tuột xuống, té nhào, không bị dập dái nằm tại chỗ là may lắm rồi. Bao nhiêu chứng cớ cũng đủ biết việc làm của gã không được lương thiện lắm. Tôi đoán chừng trong hai bao dừa bất quá chỉ phân nửa trái nguyên, còn lại là dừa điếc. Tôi chỉ tay xuống hai bao dừa hỏi gã:

— Bao nhiêu?

Gã nói:

— Bốn mỹ kim.

Mới ra giá năm bây giờ hạ xuống còn bốn. Tôi móc mười mỹ kim chìa ra:

— Nè, cầm tiền đi về ăn Tết với vợ con được rồi, tết nhứt đi ăn trộm bị cảnh sát bắt thì bị xui suốt năm.

Gã mừng húm, vội vàng chụp tiền bỏ vô túi rồi đứng nghiêm, đưa tay lên chào theo lối nhà binh:

— Yes sir!

Khi gã đi rồi, Lamat gõ gõ ngón trỏ lên đầu chế ngạo:

— Ông khùng, lần nào xuống đây ông cũng mua nhằm dừa điếc, vậy mà ông còn trả thêm tiền.

Tôi nói:

— Nhưng ít ra cũng còn phân nửa dừa nguyên, ở bên châu Âu hai mỹ kim mua chỉ được một trái dừa khô.

*

Công việc trên tàu được thủy thủ đoàn làm xong sớm hơn thường lệ. Tội với Edy, Lamat, Fidal và thuyền phó đổ bộ ra tới cổng. Thuyền phó đòi đi tắc xi. Tôi muốn đi xe bus, đó là thói quen của tôi. Tôi thích đi xe bus đông người vui vẻ, rẻ tiền và vừa được nhìn thấy cảnh sinh hoạt của dân địa phương. Hơn nữa ở xứ nầy tắc xi đâu đâu có đúng hẹn, họ kêu chờ mười phút nhưng lắm khi đứng cả buổi mà chẳng thấy mặt mũi tắc xi nào. Tôi day qua nói với viên thuyền phó:

- Vậy thì mầy vô văn phòng nhờ nhân viên điện thoại gọi tắc xi, còn tao đi ra bến chờ xe bus.

Thấy tôi nằng nặc đòi đi xe bus thuyền phó đành nhượng bộ. Chúng tôi xuống bến xe trung tâm, thuyền phó đề nghị tìm một quán giải khát nào đó, uống vài ly bia hãy đi mua sắm. Thiệt xấu mình, hồi nãy đã cãi vã cái vụ xe bus, tắc xi, bây giờ thêm cái chuyện đi đứng nữa. Mới vừa lên tới phố lại đòi vô quán ngồi uống bia. Không muốn lôi thôi mất thời giờ, tôi đề nghị:

— Hổng ấy mầy vô quán uống bia chờ mưa tạnh, tao vô chợ trước.

— Như vậy cũng được.

Lamat và Fidal đi theo thuyền phó, Edy theo tôi.

Tôi quen với Edy ba bốn năm nay, nghe nói ở bên In Đô nó đã học xong đại học nhưng khi ra trường không có việc làm, thấy tương lai mù mịt quá, bèn xin làm thủy thủ. Hồi mới xuống làm, nhờ tiếng Anh nói trôi chảy nên nó xem thường đồng hương, trái lại đối với người nước khác thì nó nể nang hơn. Tôi may mắn không phải đồng hương với nó nên được nó kính trọng và kêu bằng chú. Một ngày kia, không biết có chuyện cãi vã ngoài boong sao đó, nó mang bộ mặt hầm hầm đi vô nói với tôi. Dân da trắng đụng chuyện nó binh nhau không cần phân phải trái gì hết. Tôi nói:

— Đây là bài học mà dân Á đông mình cần phải học cho thuộc mới mong khá nổi.

— Chú nói vậy nghĩa là sao?

Trông bộ mặt thiểu não của thằng nhỏ đến tội nghiệp, tôi bèn nói:

— Nghĩa là mầy nên dẹp cái đại học qua một bên và hoà mình sống với đồng hương của mầy hơn là theo nịnh nọt người da trắng.

— Chú thấy tui như vậy sao?

— Mầy biết hỏi như vậy thì mầy cũng không đến đỗi tệ lắm.

Không ngờ câu nói thẳng thừng của tôi làm thay đổi hẳn tánh tình của nó. Từ đó tới nay hễ gặp chuyện khó thì nó tìm tôi trao đổi. Thời gian sau đối với đồng hương nó cũng được nhiều cảm tình. Năm nay nó muốn làm đầu bếp

nên mỗi khi rảnh rỗi nó tình nguyện theo tôi để học hỏi kinh nghiệm.

Tôi với Edy chen chúc trong đám người đông như kiến. Nhiều cửa tiệm tạp hoá treo những món đồ gói trong giấy bóng đủ màu sắc và ánh kim tuyến lóng la lóng lánh. Tủ kiếng trong các tiệm được lau chùi bóng láng. Không giống như Âu Châu, bán pháo phải có địa điểm riêng và chờ tới chiều cuối năm người ta mới được phép bày pháo ra bán. Nhưng ở đây hầu hết tiệm tạp hoá nào cũng bán pháo, pháo bông gói giấy màu, pháo nổ chất từng bành để đầy trong tủ và trên kệ, pháo chưng bày kiểu nầy kiểu nọ trông đẹp mắt, nhưng khó bảo đảm an toàn, chỉ cần một tiệm bốc cháy, bao nhiêu pháo nổ cháy lan cũng đủ tan tành thành phố Paramaribo nầy. Tuy nhiên nhìn những đèn giấy màu treo tòn teng trong các tiệm tạp hoá, bánh mứt gói trong giấy màu đỏ, chợ đầy hoa, trái và người người tấp nập ngược xuôi, quang cảnh nơi nầy gợi lại trong tôi những ngày cuối năm trên quê hương của một thời xa xôi ấy. Tôi nói với Edy:

— Nhìn chợ Tết ở đây tao nhớ Việt Nam tao quá.

Nó ngẩng mặt lên, nói:

— Tôi thì thấy giống Jakarta.

— Cũng có thể, vì Surinam ngày trước là thuộc địa của Hoà Lan, dân In Đô của mầy trước kia bị bọn thực dân Hoà Lan bắt bỏ sang đây cũng như dân da đen bị bọn thực dân Anh bắt bỏ qua Guyana thuộc Anh và người Việt Nam tao bị bọn thực dân Pháp bắt bỏ qua Guyana thuộc Pháp.

— Chú nói cũng đúng, nhưng sau nầy dân Java sang đây lập nghiệp nhiều lắm.

— Hồi nãy tui thấy ở gần bến cảng có một cái warung.

— Warung là cái gì ?

— Quán bán đồ ăn của In đô đó chú. Chiều nay chú đi với tui lên đó nhậu chơi, dù sao đi nữa ngồi nơi có con người và phong cảnh quen thuộc cũng an tâm hơn. Thú thật với chú, mỗi lần vô những cái bar trong phố uống bia, nhìn thấy nguyên một tấm lưới sắt chận ngang quày bar, tui thấy lạnh gáy quá chừng.

— Tao thì hổng lạnh gì hết, nhưng nhìn thấy mấy tấm lưới sắt chắn ngang các quày rượu trong mấy quán bar và những đội ngũ giữ trật tự trong các hộp đêm, tao nghĩ tới đám du đãng trong thành phố Paramaribo nầy cũng đứng vào hạng nhứt nhì trong các thành phố có du đãng nổi tiếng thế giới.

Edy mới hải hành vài năm, tình cảm quê hương còn sâu đậm, mỗi khi đổ bộ nó hay để ý tìm người đồng hương. Những năm chập chững sống với đời phiêu bạt, tôi cũng như nó bây giờ, ghé bất cứ bến nào nghe có người Việt, tức thì tôi tìm tới làm quen, lắm khi phải đi tắc xi hàng chục cây số, gặp nhau chẳng phải làm gì, vu vơ vài ba câu chuyện cho vơi bớt nỗi buồn xa xứ. Làm bạn với gió, sương lâu dần rồi thấm thía. Đi đó đi đây và mang theo cái thân xác không cũng đã thấy nặng nề lắm rồi, dan díu thêm chuyện tình cảm, bến bờ làm chi cho sanh thêm phiền phức. "Ta van cát bụi trên đường, dù dơ dù sạch đừng vương gót giày"*. Hai câu thơ trên đã nằm lòng tôi không biết từ bao giờ, nhưng "nó" đã nhắc nhở tôi đừng nên thiết tha với bất cứ một thứ tình cảm nào trên bến lạ. Edy còn trẻ, đường nó đi còn dài, rồi một ngày nào đó, phong sương thấm đầy người, nắng mưa cuộc đời làm tâm hồn chai đá, lúc đó nó sẽ thấy chuyện tình cảm của con người chỉ là bọt nổi trên biển, bèo trôi trên sông. Tôi không cần nói ý mình cho nó nghe, e nó đâm ra thất vọng. Tôi xuôi theo:

— Vậy thì chiều nay tao đi với mầy.

Dạo hết mấy khu phố, cuối cùng tôi với Edy rẽ vô nhà lồng chợ. Vừa bước vô bên trong nhà lồng thì đã nghe mùi rau cải úng hoà với mùi gia vị hỗn hợp và mùi nước đường mương khăng khẳng. Những sạp trái cây chất chồng bề bộn, hàng rau vừa tươi vừa héo để ngổn ngang. Đi vòng hết nhà lồng chúng tôi mua được năm chục trứng gà và một mớ rau tươi. Edy phàn nàn:

— Chợ bán không có nhiều đồ.

— Nhiều chớ, nhưng vì thức ăn ở đây khác hơn trên tàu nên mình mua hông được đó thôi.

Thấy thằng nó có vẻ lo lắng cho bữa tiệc, tôi trấn an:

— Không sao, mấy ngày nầy không thằng nào thiết tha tới chuyện ăn uống đâu, tao nghĩ đêm nay thủy thủ đoàn không còn lòng dạ ngồi lại tới mãn tiệc, cùng lắm sau khi đốt pháo là mạnh thằng nào nấy chuồn, hoặc chúng chuồn trước khi khai pháo giao thừa.

— Vậy mình phải làm sao ?

— Hôm ở Houston tao mua trong siêu thị Việt Nam chả giò, tôm thẻ và nhiều món nhậu Việt Nam khác, cộng với bao nhiêu rau cải tươi đây cũng đủ cho bữa tiệc kéo dài suốt đêm.

— Vậy là đủ rồi hả chú?

— Dư chớ đủ gì.

Tôi dặn Edy:

— Mầy đứng đây coi chừng đồ, tao đi gọi tắc xi rồi mình dìa.

— Có chờ mấy người kia hông chú?

— Khỏi đi, chuyện ai nấy lo, mình tranh thủ thời gian đi nhậu chơi.

Chúng tôi về tới tàu lúc hơn ba giờ trưa. Mấy ông con đã về trước, đương gắn xiệc điện, thử đèn. Không khí tết không lẫn trong không gian và cũng không phải có những cánh én lơi lả trên sông, mà là ba chữ Happy New Year trước mui tàu đương nhấp nhá trong cái nắng hanh hanh của miền trung Nam Mỹ.

Còn sớm chán, tôi sắp xếp công chuyện với Edy:

— Bây giờ mầy rửa xà lách, xắt dưa leo, cà tô-mát, đánh xốt cốc-tai, tao thì luộc tôm và trứng gà, chừng xong rồi để sắp hết mọi thứ vô tủ lạnh, khuya nay đem mọi thứ ra xắp vô dĩa cho đẹp vậy là coi như xong bữa tiệc.

— Chú còn quên.

— Quên gì?

— Chú hứa chỉ tui chiên Oliebol.

— Ờ, xém chút nữa tao quên cái món quốc hồn, quốc túy của Hoà Lan. Hổng ấy vầy đi, mầy pha bột để đó rồi phụ tao xắt rau và luộc trứng, sau đó mình chiên bánh là vừa.

— Nhưng chú phải chỉ tui cách pha bột chớ.

— Thì mầy lấy bột mì, bột nổi, sữa, nho khô và trứng gà đem lên đây tao chỉ cho mầy cách pha.

Edy vừa pha bột vừa hỏi tôi:

— Người Hoà Lan ăn Tết nhiều thứ quá.

— Không đâu, ở dưới tàu có đầu bếp lo nên mới bày vẽ đủ thứ, chớ thật ra đêm cuối năm gia đình người Hoà Lan chỉ làm vài món nhậu đơn giản như: phó mát, xúc xích, dưa chuột chua cuốn dâm bông và oliebollen là món ăn truyền thống của họ. Trong lúc ngồi chờ tới giờ đốt pháo họ uống bia, rượu mạnh, ruợu nho...

— Nhưng tại sao phải ăn oliebol trong đêm giao thừa?

— Họ ăn suốt cả tháng trước tết chớ không chỉ có đêm giao thừa.

— Nhưng ý nghĩa gì?

— Theo truyền thuyết nhờ những hồn ma người chết đã giúp cho mùa màng Hoà Lan được tươi tốt, dân chúng được no, ấm nên vào dịp Tết dân Hoà Lan đem lễ vật cúng cho những linh hồn. Trong những thứ bánh trái, rượu thịt dâng cúng có oliebollen. Hoà Lan từ đầu tháng mười hai tới Tết mới thấy oliebollen bán khắp nơi và họ ăn oliebollen trong những ngày nầy thôi. Còn những ngày thường chỉ trong hội chợ mới có gian hàng món ăn truyền thống chiên với bột mì của Hoà Lan như bánh chuối, khóm, bôm chiên bột mì và oliebollen... Đại khái vậy thôi, chớ nói hết về tập tục thì cả một câu chuyện dài, bây giờ làm tiếp cho xong chuyện, mình còn đi chơi nữa chớ.

— Yes sir!

Công việc tưởng mau, nhưng lật bật tới chiều tối mới xong. Khi hai đứa tôi lên tới bờ thì phố đã lênh đèn. Trên đường lên quán hai bên cây cỏ rậm rạp, nhà cửa quán xá cất không hàng lối gì hết. Phía phải con đường có một quán bia ôm đèn màu nhấp nha nhấp nháy như mời mọc. Chúng tôi định ghé vào uống vài ly rồi đi tiếp nhưng vừa đi tới cửa rào thì đã thấy Lamat, Fidal và thuyền phó đương đứng cãi vã gì đó với hai tên Surinam, trong đó có tên hồi sáng xuống tàu bán dừa. Khi hỏi ra mới biết, có hai tên cướp cạn đón đường gây sự, xém chút nữa là ba đứa bị ăn đòn, nhưng hai tên nầy nhào ra đuổi hai tên kia đi. Để đền ơn đáp nghĩa ba đứa dẫn hai tên nầy vô quán uống bia, nhưng hai đứa không uống bia chỉ xin tiền ăn tết. Thuyền phó cho mười đô, hai đứa không chịu đòi thêm cho nên mới có chuyện cãi vã. Thấy chúng tôi tới, thuyền phó day ngang phân trần. Tôi nói với nó:

— Vậy ba thằng mầy bỏ ra một thằng mười đô cho nó yên chuyện đi chớ rắc rối làm gì.

Thuyền phó miễn cưỡng móc túi, nhưng chỉ có hai tờ hai chục. Trong lúc thuyền phó còn đương lưỡng lự, tức thì tên Surinam đưa tay rút hai tờ giấy xanh trên tay thuyền phó rồi hai đứa chuồn đi ra khỏi cửa rào và biến vào trong bóng tối. Thuyền phó chửi thề một cái rồi day ngang rủ tôi với Edy vô quán nhậu. Tôi thấy không còn hứng thú gì ngồi nhậu ở đây, hơn nữa mấy tên nầy còn trẻ uống bia rượu nhiều lắm, chúng xài tiền như nước, ngồi với chúng xót cho cái túi tiền. Tôi từ chối và cùng Edy bước ra con lộ.

Trên con đường đất đá lởm chởm, hai bên những bụi cây rậm lá, đèn đường khúc sáng, khúc tối và rền rĩ tiếng côn trùng. Chúng tôi thả tà tà gần tới xóm nhà, chợt cái gã bán dừa từ đâu trong bóng tối nhào ra chận đường. Theo bản tánh tự nhiên, tôi kéo Edy lùi lại đề phòng chuyện bất trắc có thể xảy ra. Có lẽ gã đoán được ý chúng tôi nên mới xua tay nói:

— Này hai bạn, hai bạn là người tốt, không có vấn đề, tui chỉ muốn giúp hai bạn thôi.

Gã đưa ngón tay cái ra gặt gặt vừa cười thân mật vừa nói:

— Tôi biết chỗ có gái đẹp hết sẩy.

Không cần đâu, Edy móc thuốc ra mời gã, tụi tui tới warung trước đây.

— À, chủ warung cũng là bạn tui đó.

Nói đoạn gã đi te te về phía trước như có ý dẫn đường. Gã vô quán trước và kêu chủ quán nói chuyện. Nhưng khi chủ quán thấy chúng tôi bước vô ông liền day ngang chào. Edy giới thiệu là người In Đô, và hỏi gã chủ quán có nói được tiếng In Đô không. Tức thì chủ quán mừng rỡ bắt tay và xí xô xí xào bằng tiếng Java và kêu vợ ra chào chúng tôi. Mấy người nói chuyện với nhau một hồi, chủ quán day qua nói với gã bán dừa gì đó gã mới chịu bỏ đi. Sau đó ông mời chúng tôi vô phòng trong nhà, tôi ngỏ ý xin ngồi bàn ngoài sân cho nó mát. Ông chỉ cho chúng tôi cái bàn ngoài dưới góc cây dừa lùn. Bà chủ hỏi chúng tôi ăn gì bà nấu. Edy day qua hỏi tôi. Tôi hỏi bà có tôm thẻ không. Bà nói có. Tôi nhờ bà luộc cho hai đứa tôi một dĩa. Edy kêu ông chủ đem bia ra và mời ông cùng ngồi. Sau khi uống vài ngụm bia, ông day qua tôi nói:

— Tối nay anh với Edy ở lại đốt pháo với gia đình tôi.

— Rất tiếc đêm nay tôi còn phải về tàu, có thể Edy ở lại chơi với gia đình ông.

— Vậy thì mình uống đi, mười một giờ tôi kêu con trai tôi lái xe đưa hai người xuống tàu.

Edy kể cho chủ quán nghe chuyện xảy ra hồi nãy. Nghe xong ông chủ nói:

— Bốn thằng dàn cảnh làm tiền người ta đó nhưng sao trả tiền nhiều vậy?

Tôi bưng bia lên hớp và cười một cái:

— Một màn kịch nguy hiểm trả bốn chục đô la chia ra mỗi thằng chỉ được có mười đô.

— Như vậy cũng là nhiều.

— Theo tui thì hồi xưa ông cha của người Pháp, Anh và Hoà Lan tới đây có lẽ cũng đóng kịch với nhau để chia phần đất Guyana nầy. Bây giờ có cơ hội thì bắt tụi nó trả cũng được thôi.

— Đúng! Đúng lắm.

Chủ quán vừa nói vừa bưng bia lên cụng. Lúc đó bà vợ bưng dĩa tôm bốc khói và dĩa nước chấm ra để lên bàn rồi bà kéo ghế ngồi cạnh bên. Bà hỏi thăm Edy bằng tiếng Java. Thường đi chung với bạn bè In-đô tôi chỉ chuyện vãn qua lại lúc ban đầu bằng mớ Anh ngữ thông dụng của mình, sau đó ngồi im để cho họ chuyện trò với nhau bằng tiếng nước họ.

Chúng tôi nhậu rất vui vẻ tới mười giờ. Tôi đứng dậy kêu Edy ở lại chơi cho trọn đêm, dù sao lâu lâu mới được gặp được đồng hương trên xứ người, nói chuyện cho đã. Nhưng nó không chịu, một hai đòi theo tôi về. Edy kêu bà chủ

KHANH TƯƠNG

Chia miền

lân la làm chi ngọn lửa
nỉ non củi gộc bánh chưng
cố quốc là đêm củ mật
giao thừa ngày đã qua xuân
không nói chiều trời đã tắt
khói nhang êm ả mộ phần
đường em vẫn là túc trái
một vườn nhãn vải tiền oan
chôm chôm líp dài măng cụt
đầu vườn hương cũ sầu riêng
nỗi gần một vồng bông bụp
song the mấy nhánh chia miền
sắt son vẫn vàm sông lở
gần quanh tam bản u hoài
giăng câu bề nào câu hụt
độc huyền văng vẳng vừa thôi
dạ cổ hoài lang ngọt lịm
hò lơ điệu rụng giữa trời
đóm nửa cũng đang chờ tắt
năm qua qua đã dẫy đồi
hai nẻo bàng hoàng trước mặt
rực vàng một cội thủy mai
mà thương cũng đành gói lại
đàn bầu gẩy khúc nam ai.

tính tiền, bà không chịu lấy tiền mà còn trở vô trong đem ra một xách đồ ăn nhét vào tay bắt Edy phải cầm lấy.

Chúng tôi vừa lên khỏi cầu thang thì đã thấy viên thuyền trưởng chạy ra ra đón đầu, hỏi:

— Còn mấy đứa kia đâu?

Hơi ngạc nhiên nhưng tôi chợt nhớ ra và trả lời:

— Hồi chiều tôi thấy tụi nó ở trên quán bia ôm.

Viên thuyền trưởng "shit" một tiếng, ông ra lịnh:

— Hai người trở lên kêu tụi nó xuống, tàu sắp khởi hành.

Tôi hỏi.

— Sao ông không gọi mobile cho lẹ?

— Gọi rồi nhưng hổng thằng nào bắt máy, thôi nhanh lên, nói với tụi nó mười một giờ rưỡi hoa tiêu xuống sẽ khởi hành qua Aruba.

Mới hơn mười giờ mà đường xá vắng tanh. Edy đi như chạy. Tôi kêu nó đi chậm lại. Nó nói:

— Sợ không kịp chú?

— Tiệc tùng gì đâu mà mấy sợ người ta ăn hết, có trễ thì tàu đậu lại chờ.

- Thuyền trưởng chờ ổng chửi thì sao?

— Ổng sai mình đi kiếm người cho ổng mà chửi gì.

Tôi dặn Edy:

— Vô bar giống như mình vô chơi vậy, mình cũng có thể uống một hai chai bia. Chuyện gì từ từ rồi nói, đừng la hoảng lên làm tụi nó cụt hứng, mất vui.

Trong quán không đông khách lắm. Trước quày chỉ có hai người đàn ông bản xứ. Nhạc mở sập sình, tôi nhìn quanh, ngó quất, trong góc có hai bàn đương bày tiệc, tôi đoán bàn bên kia là của thủy thủ chiếc tàu khác và một bàn của đám thủy thủ tàu tôi. Fidal ở đâu không thấy chỉ thấy thuyền phó và Lamat ngồi chung bàn, mỗi trự ôm một cô gái. Thấy chúng tôi, thuyền phó đưa tay khoát khoát, Lamat day mặt vô trong nên không thấy chúng tôi vào. Tôi và Edy đi thẳng vô quày mua bia và đứng tại chỗ hớp một hớp. Chúng tôi cầm chai bia từ từ đi lại hỏi thuyền phó Fidal đâu? Thuyền phó chỉ tay lên lầu, ra dấu nó đương hành lạc trên đó. Thì ra tầng dưới là bar, tầng trên là động. Tôi nói với viên thuyền phó:

— Mầy kêu Fidal xuống sửa soạn về, mười một giờ rưỡi, tàu sẽ khởi hành qua Aruba.

Nó tưởng tôi nói giỡn, nên hỏi lại:

— Thiệt không Sếp?

— Mầy hổng tin thì mở mobile xem, thuyền trưởng gọi mầy mấy lần?

Nó vừa "shit" vừa móc điện thoại trong túi áo ra, bấm lên xem. Xem xong, nó mới nhổm người dậy đi qua góc yên tĩnh, đứng bấm số gọi. Nói vài câu nó cúp điện thoại. Hốt hoảng chạy lại bàn nói với Lamat:

— Mình phải về, tàu sắp chạy rồi.

Lamat đương xào nắn cô gái, nghe nói tàu sắp chạy, nó buông cô gái ra, "shit" một cái rồi xốc lại áo quần đứng dậy. Hai cô gái ngơ ngác hổng biết chuyện gì cũng đứng dậy theo. Thuyền phó đi lại quày tính tiền và kêu người tiếp viên lên gọi Fidal xuống. Một lát sau Fidal với một cô gái từ trên lầu hối hả đi xuống. Ba cặp đứng giữa quán, mạnh cặp nào nấy ôm chầm lấy nhau nút lưỡi lia lịa. Nhìn mấy đứa lưu luyến không muốn rời nhau. Tôi kéo Edy lại đứng trước quày, tôi giơ bia lên cụng :

— Mình uống một cái cạn chai rồi thả tà tà về là vừa.

Chúng tôi ngước cổ ực một hơi cạn hết chai bia, để chai xuống quày, Edy hỏi:

— Hổng chờ mấy đứa sao?

— Thôi cứ để tụi nó chia tay cho mùi mẫn.

Tôi câu vai Edy đi ra khỏi cửa thì ba đứa cũng ùa chạy theo. Fidal than phiền mất tiền mà chưa chơi được gì hết. Nói dứt câu nó hằn học:

— Shit! shit! shit...

Tôi nói:

— Nãy giờ nghe shit nhiều quá.

Edy cười ha ha, nói:

— Tới giờ giao thừa, pháo dưới tàu mình đốt kêu shit, shit chớ không nổ bang bang...

Nghe Edy nói dứt câu, cả đám cười vang trên con đường vắng vẻ dẫn về bến cảng...

Pháo nổ mỗi lúc một dòn và thỉnh thoảng pháo bông toả màu trên nền trời sáng rực. Tôi nhìn lên ánh trăng khuyết hơn nửa mảnh vừa nhô lên khỏi mái nhà. Lâu lắm rồi tôi không để ý tới âm lịch, nên hổng biết đêm nay là mùng mấy. Có lẽ hết con trăng nầy hay hết một con trăng nữa thì tới Tết ta. Vậy là trên quê hương tôi người người cũng chuẩn bị mừng xuân. Bên đó những ngày nầy người ta kiêng kị từng lời ăn tiếng nói, cho nên đón giao thừa rộn ràng, nói chuyện với nhau nhẹ nhàng vui vẻ, chớ hổng có "shit" như ở bên nầy.

* Thơ của Vũ Hoàng Chương

CON QUỈ CÁI

PHẠM THÀNH CHÂU

Tù cải tạo về năm 1981, đáng lẽ phải về quê ở miền Trung như giấy ra trại chỉ định, nhưng tôi ở lì tại Sài Gòn, coi như dân lậu. Tù ra trại mà về miền Trung thì coi như nộp mạng cho chính quyền việt cộng ngoài đó. Còn khổ hơn ở tù nữa. Bấy giờ ở miền Trung, tỉnh, thành phố, quận, huyện, phường xã nào cũng sẵn sàng những Hợp Tác Xã Mây Tre Lá Xuất Khẩu cho ngụy quân, ngụy quyền và gia đình tham gia sản xuất xây dựng xã hội chủ nghĩa. Tù cải tạo về là được ưu ái trở thành xã viên ngay. Xã viên tù được đưa lên núi, bứt tranh, bứt đót (làm chổi đót) về làm hàng xuất khẩu. Chính quyền chở tù lên gần núi, bỏ đấy, độ vài tuần sau lên chở về. Tù phải tự túc lương thực, thuốc men, mùng mền chiếu chăn...vào rừng, lên núi, tự kiếm lấy chỗ mà ăn ở, chính quyền không biết đến, miễn sao đến ngày xe lên chở mây, tranh, đót về mà không đủ tiêu chuẩn qui định thì phải ở lại, tiếp tục bứt tranh đót còn thiếu cộng với tiêu chuẩn của kỳ kế tiếp. Chuyện thu nhập, xã viên không được thắc mắc, và ban chủ nhiệm hợp tác xã cũng không quan tâm. Họ cứ trả lời là hàng đưa đi rồi phải chờ "trên" bán được cho nước ngoài mới có tiền! Vậy là coi như xù. Trong khi ban chủ nhiệm (các đồng chí đảng viên) cứ mua xe, xây nhà thoải mái. Trường hợp tù không lên núi bứt mây, tranh, đót thì được điều động đi làm thủy lợi, làm vệ sinh đướng phố, phòng cháy chữa cháy... nghĩa là còn hơn ở tù. Mới ra tù, tôi cũng về nhà, nhưng thấy thế, chỉ hôm sau là tôi chạy ngay vào Sài Gòn. Ở Sài Gòn thì người đông như kiến mà lại chẳng có hợp tác xã mây tranh như các tỉnh miền Trung nên tù về, chui nhủi đâu đó cũng qua ngày. Công an khu vực có biết cũng làm lơ. Thời đó còn có dân kinh tế mới về tràn đìa, ngủ đầy lề đường, hơi sức đâu mà làm khó bọn khố rách, xơ múi gì được! Công an, đảng viên cũng phải kiếm sống, lương hướng chẳng bao nhiêu, nên họ chỉ để ý đến những gì có thể khảo ra tiền mà thôi.

Ở Sài Gòn, tôi làm đủ thứ nghề. Từ bồi bàn, bán vé số, sửa xe đến đạp xích lô. Khi chuyện tôi đang kể xảy ra là lúc tôi bán bánh mì thịt nguội tại góc đường Hiền Vương - Duy Tân.

Tôi đặt xe bánh mì ở góc đường đối diện với tiệm phở Hương Bình, bên kia đường. Lề đường chỗ tôi đặt xe là nơi tụ họp của mấy tay tứ chiến giang hồ của xóm kinh tế mới Xóm Củi. Đây là những người từ kinh tế mới kéo về. Trước năm bảy lăm, họ là dân Sài Gòn, khi miền Nam sụp tiệm, họ được chính quyền việt cộng đưa đi kinh tế mới. Làm ăn trên kinh tế mới thất bại, họ kéo về Sài Gòn, ngủ bờ, ngủ bụi vì nhà cửa đã bán mất rồi. Họ thất bại ở kinh tế mới vì nhiều lý do, mà lý do chính là khi khoảnh đất được cấp phát để khai khẩn đã thục (trồng trọt được) thì nhà nước đuổi họ đi nơi khác, lấy đất làm nông trường hoặc cho đồng bào ngoài Bắc vào thay thế. Đúng ra nhà nước có cấp đất mới khác, (cũng hoang vu như trước đây, để khai khẩn tiếp) nhưng ai cũng ngán đến tận cổ rồi, họ bỏ về Sài Gòn. Gần mấy trăm nghìn người nằm đầy lề đường.

Chỗ tôi bán bánh mì cũng có một nhóm người kinh tế mới như thế. Họ ở trong một cao ốc (building) cao gần chục tầng, nằm trong hẻm Trần Tấn Phát, là con đường nhỏ, thông từ đường Phan Thanh Giản qua đường Hiền Vương. Đây là cao ốc của một tay tư bản xây cho người Đại Hàn, Phi Luật Tân mướn. Sau bảy lăm, chủ bỏ chạy ra nước ngoài, cao ốc bỏ trống, vì thế dân kinh tế mới có được một chỗ trú chân. Sau nầy nhà nước cộng sản định lấy lại, sữa chữa để làm khách sạn, nhưng dân kinh tế mới không chịu dọn ra. Nhà nước mới nghĩ ra một cách là, ai chịu đi kinh tế mới lần nữa, hoặc chịu đi nông trường thì sẽ được cấp một số tiền. Thực ra tiền đây là của một chú ba Tàu Đài Loan chi ra, chú thuê cao ốc nầy, sửa lại để làm khách sạn. Ai muốn tiền thì ký tên, lấy tiền, lên xe và sẽ được đưa lên nông trường. Hôm đó, ai cũng nhận tiền và lên xe. Già, trẻ, lớn, bé chất đầy cả chục chiếc xe tải, chạy một hàng dài. Khi đoàn xe ra quốc lộ thì đồng bào

xin ngừng xe để đi tiểu. Mọi người xuống bờ ruộng tiêu tiểu. Họ ngồi trắng đồng. Bỗng nhiên có tiếng hô "Chạy bây!" Vậy là bọn thanh niên khỏe mạnh hò nhau chạy vào xóm, chỉ còn lại mấy ông bà già và bọn con nít (chưa biết chạy). Công an đi theo cũng đành chịu. Thành thử bọn khỏe mạnh thì về lại Sài Gòn, người già với trẻ con thì lên nông trường. Dĩ nhiên nông trường đâu có chịu nhận những của nợ đó. Xe phải chở họ về lại Sài Gòn, nhưng cái cao ốc đã được rào chặt, có công an đứng gác, không ai được héo lánh đến. Thế là họ ngủ lề đường.

Chỗ lề đường tôi đặt xe bánh mì là nơi các cậu kinh tế mới làm nơi nhậu nhẹt. Ở Sài Gòn, dân vô sản chỉ cần có rượu là "chủ yếu" còn món đưa cay, nếu kẹt lắm, thì chén nước mắm ớt đường với cục sỏi bỏ trong đó là thành đồ nhậu, ai "lỳ một lam" (làm một ly) xong, bốc cục sỏi, mút cái chụt cho hết nước mắm ớt dính trên cục sỏi, xong bỏ vô lại trong chén cho người khác mút tiếp. Đôi khi họ cũng mua được một thau xí quách gà của tiệm phở Hương Bình, (chỉ còn xương đúng nghĩa, sạch bóc như những nan quạt), đem về gặm cũng phong lưu lắm rồi. Còn xương bò, heo, món xí quách cao cấp thì họ đâu đủ tư cách mà mong.

Buổi tối, khoảng tám chín giờ, họ bắt đầu chương trình. Tờ báo trải ra, chai đế đặt ở giữa với cái ly nhỏ, một chút gì đó gọi là để đưa cay, một ca bự nước đá lạnh để "chữa lửa", thế là đủ cho cả chục người ngồi quanh khề khà với nhau. Nhậu hết họ sai thằng nhỏ nào lảng vảng quanh đó đi vô xóm mua rượu uống tiếp, đến gần sáng, khoảng một hai giờ, ai không có việc thì về nhà, "có việc" thì đi làm phận sự. Phận sự của mấy tay nầy là đào tường, khoét vách. Đó là nói theo "tự điển" chứ ở Sài Gòn, nhà xây, lấy gì mà đào, mà khoét. Thế nên việc của họ là bẻ khóa, trèo tường, nạy cửa... gì họ cũng lấy. Ban ngày họ đi lang thang trong các xóm, chọn đối tượng và bắt đầu theo dõi sinh hoạt những người trong nhà. Thói quen ra sao, tài sản trong đó như thế nào, xâm nhập bằng cách nào... Nói tóm lại là điều nghiên kiểu "tứ khoái, nhất mạn" (bốn nhanh, một chậm). Khuya đến, họ ra tay. Họ thường đi với nhau vài ba người. Có khi thành công, có khi chẳng được gì. Nhiều lúc vào được trong nhà thì chủ nhà thức dậy. Thế là có một màn năn nỉ xin tha. Đại khái là "Xin các anh thông cảm, nhà tôi chẳng có gì xứng đáng để các anh bán được. Chỉ có chiếc xe đạp mà các anh lấy đi thì cả nhà tôi chết đói... Xin quí anh đến nhà khác." Đó là những người khôn ngoan. Chớ dại mà la lối "Tao biết mặt tụi bây rồi. Sáng mai tao đi báo công an còng đầu tụi bây." Báo công an thì công an ghi nhận để theo dõi, sẽ xử lý chứ công an cũng lo kiếm ăn, hơi sức đâu mà đi tìm bắt. Còn mấy tay đầu trộm đuôi cướp nầy chỉ lặn kỹ ít lâu, sau đó họ xuất hiện và đến nhà người đi tố cáo đó hăm dọa vài câu là chủ nhà mất ăn, mất ngủ. Con cái đi học, vợ đi làm, mình đi làm... Chẳng biết khi nào nó lụi cho một phát mà đề phòng, mà báo công an?!

Chuyện nhậu nhẹt của mấy tay anh chị nầy đã làm khổ mọi người không ít. Rượu vào lời ra, cứ thế họ nói cười, cãi cọ, chửi nhau, có khi ca vọng cổ, ca tân nhạc suốt đêm. Họ dùng cái thau nhôm đựng đồ nhậu gõ nhịp và đồng ca. Người trước, người sau, ai cũng gắng cho tiếng hát của mình át tiếng người khác, thế là cứ ông ổng, lè nhè đến hai ba giờ sáng. Cả khu phố ồn ào còn hơn cái loa phóng thanh của ban thông tin văn hóa phường. Các nhà trên quãng đường Hiền Vương, Duy Tân quanh đó phải thao thức mà cầu nguyện cho họ nhậu cho xong sớm. Người chủ nhà có lề đường họ ngồi nhậu đau khổ hết sức mà không dám nói một tiếng. Bà ta cho tôi để xe bánh mì buổi tối là để choán chỗ, hi vọng họ sẽ đi chỗ khác mà nhậu. Vậy mà họ vẫn đến, vì lúc tôi đẩy xe bánh mì về, khoảng chín giờ tối là lúc họ mới bắt đầu chương trình. Bà chủ nhà nghĩ cách khác. Khi tôi đẩy xe bánh mì đi thì bà ta đem nước ra tạt ướt mem lề đường. Nhưng khổ nỗi Sài Gòn là xứ nóng, tạt nước độ mươi phút nước bốc hơi đi hết, lề đường thêm sạch mà lại mát mẻ, ngồi khoái cái bàn tọa, nằm ngủ lại càng sướng. Đôi khi họ ra sớm, nhậu ngay bên cạnh xe bánh mì của tôi. Có điều thấy bộ dạng tôi họ biết là dân cải tạo nên rất tử tế, không làm phiền, đôi khi họ mời "Sư phụ, làm một ly cho ấm lòng!" Tôi lịch sự từ chối, họ cũng không nài. Đó là lúc họ mới khai mạc, khi họ xỉn mà từ chối thì coi chừng, ông thần ve chai đã nhập vào thì ông trời họ cũng coi như thảo giới. "Sư phụ khi tụi nầy bụi đời nên không thèm uống với tụi nầy?" Nhiều khi thấy tôi đẩy xe về thì họ dặn "Nhớ gửi xe bánh mì xong ra với tụi nầy, nghe sư phụ!" Vậy là tôi phải ra ngồi chầu rìa chứ biết nhậu nhẹt gì đâu. Tôi thích ngồi nghe vì ngôn ngữ của họ rất đặc biệt. Họ thường nói tiếng lóng với nhau. Đôi khi tôi phải nhờ người bên

cạnh giải thích ý của câu nói. Thế rồi, một lần tình cờ, xuất hiện một nhân vật mà tôi sắp kể sau đây.

Bữa đó đang nhậu thì một tay lên tiếng.

- Con Quỉ Cái đến tụi bay!

Từ xa đi lại một chị đàn bà, trên ba mươi tuổi. Cả bọn xun xoe chào hỏi.

- Mời Chị Hai ngồi.

Thì ra tên "Con Quỉ Cái" chỉ để nói lén thôi. Cả bọn tránh ra một chỗ ngồi, một tên trải tờ báo ra, "Chị Hai" ngồi xuống, không buồn không vui và chị ta móc túi, lôi ra mấy tờ bạc.

- Qua tiệm phở coi còn xí quách không, nếu không lại đằng kia mua khúc chả lụa.

Một cậu thò tay vơ bạc, đi nhanh qua bên kia đường.

- Thấy anh Hùng đến chưa?

- Chưa thấy, ảnh đến là ngồi với tụi nầy rồi.

- Mấy giờ rồi?

Tôi nhìn đồng hồ.

- Gần mười giờ.

Chị ta nhìn tôi.

- Ông Bánh Mì cũng nhậu à?

- Tôi ngồi làm con quạ.

Cả bọn cười ồ. Trước đó tôi có kể một chuyện vui. Là có chị đàn bà bán rượu đi qua một khu rừng, mệt quá, nằm ngủ bên đường. Ngày xưa, đàn bà mặt váy, khi ngủ tốc váy lên. Mấy con quạ nhào xuống mổ "cái đó". Chị bán rượu bực mình bèn mở hủ rượu ra bảo lũ quạ "Uống đi, để yên cho chị ta ngủ." Vậy mà lũ quạ vẫn cứ nhè chỗ đó mà thò mỏ gắp nữa. Bực mình chị chửi "Tiên sư chúng mầy. Rượu không uống mà cứ nhè thịt gắp mãi!" Ý câu chuyện là mỉa mai mấy tên phá mồi là con quạ, rượu không uống mà cắm đầu ăn.

Tôi liếc trộm chị đàn bà, chị ta không cười. Dung nhan chị ta cũng không tệ lắm. Người có vẻ ốm yếu, khuôn mặt chị hơi thô, có góc cạnh như của đàn ông. Tóc tỉa ngắn đến mang tai, nước da trắng, cằm hơi bạnh, đặc biệt đôi mắt xếch, long lanh, phát ra những tia nhìn lạnh lẽo, tàn nhẫn, khiến người khác e ngại. Khi chị ta liếc nhìn, tuy buổi tối, không thấy rõ, nhưng đôi mắt đó trông rờn rợn như ánh sáng của một lưỡi kiếm phạt ngang. Phải nói đây là cặp mắt có cô hồn, là mắt người đã từng giết người. Tôi nghĩ vậy, nhưng dáng dấp đó thì làm sao mà giết được ai?! Chị ta chẳng khác một người đàn bà tầm thường, chân yếu tay mềm, chỉ xứng để nép vào cánh tay che chở của người chồng.

LUÂN HOÁN

Đón Tết Trong Mùa Đông

xúc đầy từng xẻng tuyết
mở lối đi vào nhà
rải muối lên mặt đá
cho vững bước chân ra

sẽ ngược lên hướng Bắc
hay xuôi về phương Nam
Đông hay Tây sẽ gặp
được một ngày bình an ?

có thật đời thay đổi
theo từng hướng xuất hành ?
hay thôi, đứng một chỗ
chờ hạnh phúc vây quanh

hôm nay mùng một Tết
mùa xuân không ở đây
ngẩng mặt trông trời xám
hồn nhiên tuyết bay đầy

tuyết tan cóng trên má
tuyết ngấm tím vành môi
tuyết không chạm đáy mắt
sao thành giọt nước rơi

tỳ tay lên cáng xẻng
lặng lẽ đứng ngắm trời
hương Tết trong tâm tưởng
ấm dần ngực áo tôi.

Nhưng lối xun xoe của những tay đầu trộm đuôi cướp đối với chị khiến tôi cứ thắc mắc mãi, đoán chừng chị ta phải có một uy quyền khác thường nào đó khiến cho mấy tay giang hồ tứ chiến nầy nể mặt.

Qua nhiều lần ngồi chầu rìa với mấy tay bợm nhậu, trong những lúc không có chị ta, thỉnh thoảng tôi làm như vô tình, hỏi vài câu về con người kỳ lạ đó.

Đại khái, họ bảo cách tốt nhất là đừng chọc cho chị ta giận, chị ta mà buộc miệng rủa một câu thì hậu quả sẽ đúng y lời chị ta. Sở dĩ người ta biết được điều đó là vì một lần chị chỉ mặt một tên dân phòng và nói.

- Mầy dám đụng đến anh Hùng thì bỏ mẹ mầy nghe mầy.

Số là chị ta cặp bồ với một tay tù cải tạo về, anh ta tên Hùng. Tay nầy đạp xích lô, buổi tối thường tấp xe trước cây xăng, ngay ngã ba Hiền Vương-Duy Tân để chờ người đẹp. Khi chị ta đến thì anh ta chở chị đi ăn nhậu với nhau. Một lần thấy chiếc xích lô tối nào cũng đậu ở một chỗ với một lúc nhất định, công an khu vực Tư Được đến hỏi và đuổi đi, nhưng lần sau anh ta vẫn đến, có khi nằm ngủ luôn trên xe nên Tư Được mới dẫn dân phòng đến định bắt anh ta về phường. Dân phòng là những cậu trai trẻ trong phường, bị trưng dụng phụ giúp cho công an trong các vụ bắt bớ, tịch thu hàng hóa người buôn bán, chiếm lòng lề đường, buổi tối thì canh gác, theo công an tuần rỏn.

Khi Tư Được, công an khu vực dẫn dân phòng đến định áp tải chàng đạp xích lô về công an phường thì vừa lúc Chị Hai đến.

- Làm gì dữ vậy? Không cho người ta đậu xe thì để người ta đi. Anh nầy chờ ở đây để chở tôi đi công chuyện. Đi anh.

Chị ta leo lên xích lô thì một tên dân phòng, dựa hơi công an làm tàng.

- Phải bắt anh nầy về đồn công an.

Tư Được, công an khu vực không nói gì nhưng tên dân phòng lại nắm tay Hùng xích lô lôi đi. Chị Hai hất tay tên dân phòng ra.

- Chết mẹ mầy nghe mầy! Buông ra!

Người ta xúm lại xem. Tư Được bỏ đi, tên dân phòng bị quê, nói vài câu hăm dọa vớt vát, nhưng hắn không ngờ câu rủa đó, khoảng mấy ngày sau trở thành "hiện thực." Mẹ tên dân phòng lăn ra chết. Người ta gắn câu rủa của Chị Hai với cái chết của mẹ tên dân phòng. Thực ra bà ta bị bịnh nặng đã mấy tháng nay rồi, nằm bịnh viện, bác sĩ chạy, khuyên đem về nhà chuẩn bị tang ma. Nhưng tin đồn cứ thế lan ra với biết bao tưởng tượng, thêm thắc khác. Nào là người nầy bị chị ta rủa mà bị xe tung, người kia bị mất xe gắn máy...

Chuyện đụng độ giữa tên dân phòng với Con Quỉ Cái thì tôi có thấy, vì xe bánh mì của tôi cách chỗ họ cãi cọ khoảng năm ba thước, nhưng phần sau, tức là phần mẹ tên dân phòng chết thì tôi không biết, sau đó mới nghe kể lại. Từ đó, không ai dám chọc giận chị đàn bà, sợ chị ta vô tình rủa cho một câu thì bỏ mẹ. Người ta gọi lén chị là Con Quỉ Cái.

Thế rồi Tư Được, tay công an khu vực bị dính chấu. Tư Được là trung úy công an, từ bộ đội chuyển ngành. Anh ta hơi nặng tai nên nói chuyện với anh ta phải lớn tiếng. Anh ta bảo, thời trong bộ đội, phụ trách bắn B 40 nên bị ù tai. Thực ra anh ta cũng hiền lành, tuy đôi khi cũng ra oai cho đúng cương vị của mình , chứ chẳng làm khó dễ ai. Thời đó, làm công an khu vực, ai cũng sắm xe gắn máy, riêng anh ta chỉ có chiếc xe đạp cũ, chứng tỏ hoặc anh ta là người có lương tâm hoặc không biết hoạnh họe để moi tiền. Có lẽ thời ở trong bưng, anh ta bị sốt rét "ăn" qua lục phủ ngũ tạng nên mặt anh ta, xám đen, sần sùi kiểu người bị bịnh gan. Tôi không chứng kiến cảnh đụng độ giữa Tư Được với Con Quỉ Cái, chỉ nghe kể rằng Tư Được dẫn dân phòng bắt Hùng xích lô, Con Quỉ Cái lúc đầu năn nỉ, sau lớn tiếng cự cãi với Tư Được mà Hùng xích lô vẫn bị dân phòng bắt lên công an phường. Đối với "ngụy quân, ngụy quyền" thì nhà nước cộng sản, bất cứ cấp nào, xã hay phường, ấp đều có quyền sinh sát vô giới hạn. Thời đó, vợ bỏ chồng, anh em xa nhau, bạn bè, xóm giềng không thèm nhìn mặt bọn tù cải tạo về là chuyện bình thường. Thế nên chuyện Hùng xích lô bị bắt chẳng ai thắc mắc, chỉ có Con Quỉ Cái là lồng lộn lên, vì đó là người yêu của chị ta. Chị ta chỉ nhẹ nhàng với Tư Được một câu.

- Anh Hùng mà không được thả ra thì khó sống đó nghe!

Tư Được rút súng ra.

- Mầy hăm dọa tao phải không?

- Tôi đâu có súng mà hăm dọa. Tôi nói tôi không gặp anh Hùng thì tôi không sống nổi.

Vậy mà chỉ sáng hôm sau, nghe nói Tư Được phải lên công an quận nhận Hùng xích lô về và trả lại chiếc xích lô. Có người phịa chuyện là tối đó, trong giấc ngủ Tư Được bị ác mộng sao đó nên sáng hôm sau phải lo mà thả Hùng xích lô ra.

Mấy hôm sau vụ rắc rối, một buổi tối, hai anh chị, Hùng xích lô và Chị Hai (Con Quỉ Cái) đích thân đến chỗ xe bánh mì của tôi, mời tôi đi nhậu. Tôi thối thác.

- Tôi xin cám ơn lòng tốt của anh chị, nhưng tôi không biết nhậu.

Hùng xích lô khẩn khoản.

- Tôi chỉ có anh là tù cải tạo với nhau, mời anh đến chung vui với hai đứa tôi...

- Nhưng nhậu ở đâu?

- Gần đây thôi. Khi anh bán xong, dọn dẹp xe bánh mì là tụi nầy sẽ đưa anh đi.

Tối đó, sau khi bán xong, gửi xe bánh mì, tôi đạp xe theo chiếc xích lô, có Con Quỉ Cái ngồi trên đó. Tưởng đến hàng quán nào đó, không ngờ lại vào một ngôi biệt thự đang xây dở dang.

- Nhà ai mà vô đây?

- Anh yên trí lớn. Đây là nhà cán bộ thứ dữ, chẳng ai dám động đến. Nhà thầu cho bọn nhân công ngủ lại để canh chừng vật liệu. Tối nào cũng nhậu lai rai. Vì anh không chịu đi với tụi nầy, chứ tụi nầy thường kéo nhau về đây...

Ngôi biệt thự gần như đã hoàn tất, chỉ còn vách chưa quét vôi, vật liệu còn ngổn ngang. Chúng tôi lên tận lầu ba thì thấy đầy đủ mấy tay nhậu thường ngồi ngoài hè phố, chỗ tôi hành nghề bánh mì thịt nguội. Đặc biệt, trong nhóm người ngồi quanh đó có một chị đàn bà, tuổi khoảng bốn mươi. Chị nầy thì tôi có thấy mấy lần đến nhậu với đám đệ tử lưu linh. Lúc nào chị ta cũng có vẻ rất thèm rượu, nhưng chỉ vài ly là đã ngật ngừ say, thường thì họ đuổi chị ta về nhà ngủ, vì nếu nhậu tiếp, chị ta cũng sẽ nằm lăn ra đó ngủ luôn đến sáng.

Thấy Chị Hai và Hùng xích lô đến, cả bọn đứng lên đón mừng và mời ngồi vào chỗ được xem là long trọng đối với họ. Riêng tôi, họ bắt ngồi bên chị đàn bà mê uống rượu đó. Đúng là bữa tiệc thịnh soạn, có đủ heo quay, vịt quay, phá lấu... đặt trên một tấm ny lông, có chén đũa tử tế. Rượu thì để sẵn mấy chai. Cả bọn có vẻ nghiêm trang chứ không lốc chốc như thường thấy. Hùng xích lô có mấy lời.

- Đáng lẽ chúng ta đến nhà hàng, nhưng không được tự do ăn nói. Bữa nay tôi mời quí anh chị đến là để chung vui với chúng tôi, trên ý nghĩa là tôi được công an thả ra, nhưng chính là để nói lời tạm biệt với các bạn. Lý do thì hai đứa tôi không thể nói rõ hơn. Bây giờ mời quí bạn cứ tự nhiên.

Cả bọn, nãy giờ cứ nhìn bữa tiệc thịnh soạn đó mà sốt ruột, chỉ chờ câu nói vừa dứt là cầm đũa, nâng li. Có lẽ từ ngày "giải phóng" đến nay, họ chưa hề thấy miếng thịt quay, con vịt quay nên tối đó họ gắp thật tình, vồn vã như lâu ngày gặp lại bạn tri âm. Cả tôi nữa, gần cả chục năm tôi mới được thưởng thức lại miếng thịt quay, phá lấu. Tôi không biết uống rượu, nhưng hôm đó cũng vui vẻ nuốt đại thứ nước thơm nồng nàn nhưng cay xé họng. Một cái li nhỏ dùng để rót rượu, mỗi người một li đầy, uống xong rót đầy, đưa qua người bên cạnh, cứ thế xoay vòng. Tôi nhấm một chút thôi, còn lại trong li, tôi đưa cho chị đàn bà ngồi bên cạnh cứu bồ. Rượu đi từ cổ họng xuống bao tử, đến đâu tôi biết biết đến đó. Chị đàn bà ngồi bên tôi được mọi người lưu ý là không được uống nhiều, phải ăn cho no trước đã. Chị ta không hề nói tiếng nào, không cười, không nhìn ai, chỉ chăm chú ăn và nhìn chừng cái li rượu để chờ đến lượt mình.

Rượu vào lời ra nhưng không ồn ào náo nhiệt như mấy bữa nhậu ngoài đường. Tôi đã thấm rượu, thấy ngầy ngật khó chịu định đứng lên thì một tay, có vẻ như đại ca đến lôi tôi ra ngoài hành lang.

- Tôi thấy sư phụ đỏ mặt là biết sư phụ sần sần trong người rồi. Bữa nay tụi tui để sư phụ được ưu tiên một, nghĩa là sư phụ chơi trước bọn nầy sẽ tiếp theo.

Tôi ngạc nhiên.

- Còn mục gì nữa đây? Tôi chơi môn gì mà được ưu tiên như vậy?

- Sư phụ vờ hay không biết thật?

- Tôi không biết thực mà! Mục gì coi bộ hấp dẫn dữ vậy?

Anh ta nói tỉnh bơ.

- Con nhỏ ngồi bên sư phụ chịu chơi hết mình. Hễ nó nhậu vô, say rồi thì nằm đó, đứa nào muốn chơi cứ chơi. Tụi tôi thường dẫn nó lên đây nhậu rồi thay phiên nhau chơi. Bây giờ nó xỉn rồi, là lúc nó khoái mục đó lắm. Sư phụ chỉ cần nắm tay nó đưa vô phòng bên cạnh là nó sẽ ôm sư phụ cứng ngắc, không "làm" không được với nó đâu. Nó chửi cho...

Tôi tìm cách thoái thác.

- Trước đây tôi cũng lính tráng, cũng chơi bời dữ lắm, nhưng khi đi tù về, tôi bị "liệt" rồi, chẳng làm ăn gì được. Nếu tôi dẫn cô ta vô phòng mà không làm gì cả thì chỉ làm trò cười cho các anh và cô ta thôi.

Anh ta cười.

- Sư phụ đùa! Người như sư phụ thì mục đó có thua ai. Hay là sư phụ cứ vô phòng trước, tôi

đưa nó vô sau. Trong phòng có chiếu gối sạch sẽ lắm. Đóng cửa lại là sư phụ yên tâm.

Anh ta nói cách gì tôi cũng lắc đầu. Khi vào lại chỗ ngồi, mọi người hình như đã biết chương trình được vạch sẵn như thế nên họ nhìn tôi cười cười, coi tôi như nhân vật chính quyền sắp cắt băng khánh thành một cơ sở quan trọng, nhưng anh chàng kia nói.

- Sư phụ không chịu.

Bấy giờ chị đàn bà mới nhìn tôi vẻ ngạc nhiên, rồi chị ta làm như say, tựa người vào tôi. Nhưng tôi đứng lên nói lời từ biệt và cám ơn các bạn đã có hảo ý mời tôi nhậu còn cho tôi cái hân hạnh đặc biệt đó, nhưng tôi phải về vì tôi không muốn làm phiền chủ nhà thức khuya để chờ cửa. Hùng xích lô cũng đứng lên để tiễn tôi xuống lầu. Khi bắt tay từ giã, tôi hỏi.

- Lúc nãy anh nói tạm biệt, vậy anh đi đâu?

- Chưa biết đi đâu, nhưng hai đứa tôi nhất thiết phải trốn khỏi vùng nầy. Anh coi. Ít bữa nữa công an sẽ túa ra tìm hai đứa tôi.

- Hai ông bà có làm gì đâu mà họ phải tìm kiếm?

- Tôi nói nhưng anh đừng cho ai biết. Con bồ tôi đã rủa là Tư Được khó sống, vậy là chỉ mấy hôm nữa thôi, nhiều lắm là vài tuần, Tư Được sẽ chết.

- Bộ cô ta rủa ai là người đó lãnh đủ sao?

- Nói chuyện chơi, nó có rủa cũng không sao, nhưng khi nó giận thực, nhất là có ai làm khó dễ tôi chuyện gì thì khó thoát khỏi tay nó. Rủa lúc đó xong, khuya về nó ra trước sân, kêu tên kẻ thù rồi đọc thần chú lâm râm, thấy khiếp lắm!

- Anh mà dính với chị ta thì chắc chắn anh không dám mèo mả gà đồng rồi.

- Nó tốt với tôi lắm. Tôi không nỡ phản bội nó đâu.

Quả nhiên độ một tuần sau, trong khi tôi đang bán bánh mì thì có một công an đến hỏi tôi.

- Có thấy thằng đạp xích lô tấp bên kia đường với con bồ của nó không?

- Tôi không để ý nhưng hình như anh đạp xích lô và cô bồ anh ta không thấy xuất hiện.

- Khi nào thấy thì chạy ngay đến công an phường báo cho chúng tôi. Anh mà không báo cáo ngay hoặc báo động cho chúng nó biết để trốn đi thì đừng trách chúng tôi. Anh bị khép tội còn nặng hơn tụi nó nữa.

- Tôi chẳng dại gì mà không đi báo cáo ngay. Xin quí anh yên trí.

Thế rồi cái đám nhậu đó thỉnh thoảng vẫn tùng tam tụ ngũ chỗ tôi bán bánh mì. Họ không hề nhắc đến Con Quỉ Cái và Hùng xích lô. Tôi sợ họ bị bắt, họ không dại gì mà xuất hiện ở vùng nầy, nhưng công an sẽ lùng sục khắp thành thị, thôn quê, cũng có ngày họ bị dính. Mà nghèo như họ thì tiền đâu mà vượt biên!

Tết năm đó, đối với tôi cũng như ngày thường, vì tôi sống xa gia đình, một mình, trọ nhờ nhà người quen. Gia đình người nầy cũng nghèo, chẳng thấy sửa soạn Tết nhất gì ngoài hộp mứt, vài cái bánh chưng để trên bàn thờ. Sáng Mồng Một, tôi đạp xe vào xóm kinh tế mới trong đường Trần Tấn Phát, vùng tôi hành nghề bánh mì thịt nguội, định gặp ai thì chào và chúc Tết vài câu cho ra vẻ mình cũng đón Xuân như thiên hạ. Nhưng dân kinh tế mới sống lề đường ở đó hình như không có lịch nên không biết Tết là gì. Chín mười giờ sáng Mồng Một mà họ vẫn còn ngủ trong mấy tấm ni lông, chỉ có vài người thò đầu ra khỏi mùng, ngồi ngáp vặt. Tôi gặp anh chàng đã cù rủ tôi "làm việc" với chị đàn bà tối hôm đó. Anh ta hỏi tôi.

- Đi đâu sớm vậy, sư phụ?

- Đi chúc Tết anh đây.

- Chúc thì tôi cám ơn chứ nhà cửa đâu mà mời sư phụ vô nhà.

- Định mời anh lại đằng kia làm ly cà phê nói chuyện chơi.

Chúng tôi ra góc đường có quán cà phê dã chiến, gọi hai ly với vài điếu thuốc, ngồi phì phà. Tôi hỏi.

- Sao lối rày không thấy Hùng xích lô với chị bồ của anh ta?

- Họ đi rồi.

- Đi đâu? Anh có biết tin tức của họ không?

- Vượt biên.

- Không chắc đâu. Tiền vàng đâu mà vượt biên?

- Con Quỉ Cái coi lùi xùi vậy chứ khá lắm đó. Anh nó ở bên Mỹ, gửi quà về, tiền thiếu khối chi. Hai đứa đi mấy lần mà không lọt, lần nầy đã đến đảo. Có viết thư về. Họ hỏi thăm mọi người, cả Ông Bánh Mì, là sư phụ, họ cũng gửi lời thăm. Họ cũng nhắn lời thăm Tư Được, nhưng Tư Được đâu còn mà hỏi thăm.

- Ủa, chớ Tư Được đi đâu?

- Đi đâu! Ung thư gan, vô bịnh viện mổ nhưng không chịu nổi. Chết rồi.

- Tội nghiệp, Tư Được cũng là người tốt, không thấy làm khó dễ ai.

- Nhưng thằng chả chơi dại, chọc Con Quỉ Cái, bị nó rủa cho... Con đó mà mở miệng rủa ai điều gì thì gặp ngay chóc điều đó.

Những Thằng Con Cô Hồn Cốc

AN PHÚ VANG

Năm thằng được bảo trợ ra thành phố này. Cả năm, toàn con bà phước. Học viện quốc tế thương nên vớt ra khỏi trại tị nạn tháng 10 năm 1975 những ngày Fort Indiantown Gap ở Pensylvania sắp đóng cửa. Tụi nó được nhóm bảo trợ mướn cho căn gác, chở vòng vòng xin việc nhân dịp làm quen với Buffalo. Hưởng trợ cấp không nằm trong mục người bảo trợ muốn năm đứa nó biết lúc này. Có ai thích vậy đâu. Hội nhập đời sống mới có nhiều điều lọng cọng, đôi lúc cười ra nước mắt. Trong thâm tâm thằng nào cũng muốn có việc làm để mưu sinh, nếu được, dồn tiền đi học lại. Giờ, buổi sáng lai rai Anh Văn ở Học Viện Quốc Tế, tối về "mày ngó tao - tao ngó mày" nhớ cha mẹ anh em bà con bạn bè ở Việt Nam quá đổi.

Năm thằng này đều là dân tác chiến trước tháng 4, năm 1975; bốn Nhảy Dù, một là Hải Quân dân Thủy Bộ. Nhìn chung toàn thứ "chằn ăn trăn quấn," "lựu đạn ném trúng không chết" nhưng lạ, sao tụi nó lại hiền. Hiền chi lạ như bà con tị nạn ở chung barrack 5-62 Fort Indiantown Gap đã cho điểm mấy chú thuộc phòng gần cầu thang đi xuống. Trên cửa phòng đó có thằng nào nghịch để mấy chữ Cô Hồn Cốc. Mới thấy, đàn bà con gái chột dạ, đàn ông con trai cười cười. Sau này quen, cô chú có con nhỏ được lãnh đồ ăn cho trẻ con cứ mang những lọ táo, lê sang "cho mấy chú ăn cho vui." Một trong những người còn trong trí nhớ là chị Uyên.

Hai thằng khác, trước khi đất nước sang trang, đi học ở Sài Gòn. Một thằng trong đó thuộc lớp đàn anh ở trường trung học của hai thằng Nhảy Dù kia. Xa quê hướng, dính được người có mẫu số chung là trường Phan Chu Trinh, thằng đàn anh "nhận" hai thằng Nhảy Dù dân Phan Chu Trinh làm em trong trại tị nạn. Ngày nhàn nhã qua mau. Hai thằng tụi nó được nhà thờ bốc ra tiểu bang Colorado. Theo thư gởi vào thăm anh em trong trại, đặc biệt nhóm Cô Hồn Cốc, hai thằng nhà cạnh ít nhiều tương lai sáng chói. Tụi nó được đi học. Mừng cho hai thằng giờ làm cư dân Denver, và cũng mừng cho đám Cô Hồn Cốc tụi tôi. Thư bạn bè xuất trại gởi vào, ngoài chữ viết trên giấy nếu có thêm tờ "mầu xanh" là cả bọn có thuốc lá hút. 37 xu một gói Pall Mall! PX quân đội Mỹ bán thuốc rẻ như bèo. Hai thằng kia thương bạn bè bỏ thêm đồng hai chục vào thư là tụi tôi huy hoàng. Đêm đó barrack ở Indiantown Gap tha hồ bốc khói thuốc lá thơm.

Tôi gặp những sinh viên đi du học trước 75 ở Buffalo thời gian này. Vài anh hỏi xin áo field jacket của quân đội? Chạy trối chết có mang được gì đâu mà xin. Bọn họ có người dễ thương. Thấy dân tị nạn xà vào hòa đồng và muốn giúp đỡ. Một ít làm như ta đây. "Con nhà giàu, học giỏi, thông minh!" Dân du học mà. Có người hỏi xa gần, nghĩ lại sao sặc mùi Jane Fonda, con đào theo đám phản chiến, sang Hà Nội mặc áo bà ba chụp hình ở ụ phòng không lấy tiếng. Lúc đó mới tháng 10 năm 1975, tị nạn chân ướt chân ráo còn ngại. Tôi chơi với đám sinh viên này vì mê đánh bóng rổ. Quả thật thể thao có thể xóa đi những dị biệt.

Mùa đông Buffalo tuyết rơi trắng xóa. Anh chàng sinh viên du học bảo tôi đón xe buýt đi hết đường Main, thấy trường đại học UB là đến nơi cần đến. Không có thẻ sinh viên để vào sân bóng rổ, tôi đứng bên ngoài, nắm tuyết ném lên cửa sổ. Đôi khi người này, thỉnh thoảng người khác chạy xuống mở cửa cho vào coi sinh viên du học đánh banh và sinh hoạt. Nếu tiện tôi nhập bọn chơi chung. Thuở trung học chừng hơn ba năm trước, tôi ở trong đội bóng rổ trường. Đà Nẵng dạo đó nói đến bóng rổ là nói đến trường Phan Chu Trinh, Sao Mai, Kỹ Thuật, Phan Thanh Giản, và Thọ Nhơn. Ngoài ra còn có đội bóng Liên Hữu của quí thầy Trần Gia

Phụng cùng ít cựu học sinh Phan Chu Trinh, Phan Thanh Giản... Thầy Phụng có thể là huấn luyện viên và ông bầu bóng rổ giỏi. Thầy đánh coi như để tập thể dục, thủ banh không hay hơn đám học trò. Tôi 1 thước 83, tương đối cao so với bạn bè cùng lớp. Vì thế được chọn vào đội banh.

Giờ chơi cùng với sinh viên du học là chơi cho vui. Lúc đầu chưa nóng máy còn vờ quờ quạng. Đánh một lúc, thấy bên mình thua nên khỏi bận tâm gì cả. Đánh hết mình. Làm bàn được là làm vì chẳng ngại mất lòng ai.

Xuân Hà, người hát "Paris Có Gì Lạ Không Em" hay như Thái Thanh trong đám sinh viên du học ngồi bên đã hỏi trước đó:

"Sao ông không chơi?"

À thì ra cô nhỏ này nói giọng Bắc.

"Đánh dở sợ người ta chê."

"Sợ gì. Lát nữa vào chung nhóm tụi này..."

Tôi đúng là thằng dại gái. Gật đầu.

Đội của Xuân Hà thành vô địch buổi đó. Tôi chơi lúc "nóng máy" chẳng nể nang gì. Một ông, rồi hai ông sinh viên của đội kia, giữ tôi không nổi. Nhằm nhò gì mấy tay này. Tụi trường Thọ Nhơn, Kỹ Thuật, Phan Thanh Giản của thời Đà Nẵng đánh thua đội tụi tôi hoài. Cuối giờ Xuân Hà nói nhỏ:

"Ông giấu nghề."

"Thì cũng có chơi chút ít bên nhà."

Một anh chàng sinh viên khác chen vào:

"Vậy mà bảo không biết chơi!"

Tôi cười. Biết trả lời sao giờ. Bữa đó đi về thằng bạn chung nhóm tị nạn nói:

"Tại mày khớp. Mày như tao, tưởng mấy người đi du học, đương nhiên là giỏi, thì cái gì cũng giỏi hết."

Thằng chung bảo trợ với tôi không có cảm tình nhiều với đám sinh viên vì bảo họ phách lối. Tôi thấy mấy cô sinh viên du học dễ thương hơn. Chẳng hạn như Xuân Hà. Cô ấy nghe tôi thích trở lại trường, bảo xin vào UB học chung với mấy người này cho vui. Cô hướng dẫn ghi danh, chọn lớp. Đến trạm đóng học phí, tôi nghe 900 đô la Mỹ mà tai lùng bùng. Trước tháng 4, 1975 hối xuất một đô la là 500 đồng tiền Việt Nam. Mẹ ơi! Chừng ấy tiền học là gần nửa triệu đồng tiền nước tôi. Người mẹ còn kẹt lại Việt Nam có bán hết nhà cửa, ruộng nương cũng lo không nổi tiền học một khóa cho thằng con. Tôi buồn thiu lắc đầu với Xuân Hà.

"Để tính đường khác..."

"Cứ mượn tiền để học đi."

Thật sự tôi không dám vì sợ không kham nổi món nợ quá lớn khi vừa đặt chân đến đất tạm dung chưa đến năm tháng.

Ba trong năm thằng trong đó có tôi nghe hai đứa ở Colorado rủ sang tiểu bang đó đi học cho vui. Bàn nhau mấy bữa tụi tôi quyết định đi. Chỉ để lại căn gác đang mướn cho hai thằng kia. Hai đứa ở lại buồn thiu. Tụi nó nhất quyết tử thủ ở Buffalo với nghề may áo quần cắt sẵn ở M. Wile Company. Việc tương đối dễ. Ai may cổ áo thì chỉ cổ áo. Nghĩa là mỗi thợ may chỉ làm một phần của bộ áo quần. Bàn máy may lớn, xâu chỉ vào kim, bỏ cổ áo rồi đạp một đường cho thẳng. Hai thằng ở lại chắc mê ông Johnny Carson của Late Show, người chụp hình mặt đồ lớn quảng cáo cho M.Wile Company.

Ba thằng tôi thấy không thể hì hục may vá suốt đời. Phải chọn một hướng cho tương lai. Hai mươi tuổi! Còn trẻ quá. Lúc ở trong trại tị nạn, người phỏng vấn hỏi biết nghề gì không. Tôi nhìn ông Mỹ sơn barrack thấy quá dễ, trả lời thợ sơn. Người ta hỏi thêm sơn bên ngoài hay bên trong. Tôi ngọng! Giờ ra ngoài trại, tôi bày đặt chê nghề may vá. Hai đô la mười xu một giờ. Cả tuần lễ may may mà không vá, trừ thuế còn sáu mươi mốt đồng. Thằng bạn tôi, đổi ra tiền mặt, đi mua cái áo jean mất phần ba tuần lễ lương đi làm. Nhưng có cơ hội sao không học lại. Thế là đi. Thời còn ở trung học hai thằng tôi học đâu có thua ai. Phải số "nửa đường đứt gánh" lúc đất nước cần đôn quân nên đành chịu xung phong đi tác chiến. Thua rồi. Chạy! Và hy vọng "phúc năng thắng số" ở lần đi học lại này.

Cả ba bay sang Denver "nhờ vả" hai ông tị nạn được bảo trợ ra trước đó. Tụi nó số "đẻ bọc điều." Ở trong nước toàn đi học. Ra ngoài nước, được bảo trợ giàu, cho đi học tiếp. Tu mấy kiếp vậy không biết. Cả đời chưa biết gì ngoài cắp sách đến trường.

Buổi nhậu đêm thứ nhì ở Colorado để đón bạn mới sang kéo dài đến khuya là có chuyện. Ông nào nói một câu như đổ dầu vào lửa:

"Tụi ông lính tráng học làm gì!"

Ủa vậy sao! Tôi muốn vất lon bia Golden Colorado Coors vào mặt thằng đó.

"Thời thế, thế thời thôi. Ở trung học tụi tao học đâu có dở."

Tôi nghĩ thầm thế rồi không nhậu nữa. Bỏ ngang vào phòng nằm nghĩ vu vơ.

"Phải học cho giỏi và ra trường trước nó. Đ.m. phải cho nó biết. Lính tránh đâu phải toàn

dân đâm cha chém chú. Không có tụi tao nằm rừng mày nói tiếng Anh giỏi lâu rồi."

Mười mấy năm sau khi nghe Thái Thanh hát tôi chợt nhớ đến Xuân Hà. Không có dịp gặp để cám ơn cô nhỏ, người nói giọng Bắc rất tuyệt, đã hết lòng "đẩy" tôi trở lại trường. Tôi thèm đi học lắm những ngày ở tác chiến. Cuốn sách Vật Lý của Lê Văn Lâm, toán của Nguyễn Văn Phú mang theo ba lô đã mất dần giấy theo những ngày mưa rừng. Mẹ tôi ngầm nhắc nên học thêm những lúc rảnh. Thời chinh chiến đâu phải như lúc ở trường. Tôi muốn mà không được. Có lúc đã nghĩ chỉ còn bị thương mới có dịp trở lại học đường. Chỉ tới ngần ấy đã nghe ngực nhói lên. Hình như quyền vươn lên không có trong tự vị con nhà nghèo học giỏi. Đau thật! Tôi bỏ Denver sau vụ nghỉ hè ở California rồi hết tiền về xe buýt. Từ đó không còn gặp anh chàng phán câu khinh bỉ lính tráng thời đó, lúc tụi tôi có náo nức trở lại trường. Hai thằng bạn tôi ở lại và rời Denver sau đó để về San Jose. Thằng nào cũng học xong. Tôi nghỉ một quarter, xin được việc làm rồi vào trường học tiếp. Lúc đó cái thằng nói năng cà chớn trong bàn nhậu đang học ở đâu không biết. Thế nào cũng phải cám ơn hắn nhiều. Nhờ hắn, cả ba cắm đầu học. Hai thằng kia không biết sao. Ngày tôi ra trường, lái xe từ Cal Polytechnic trở về Orange County mất tôi đỏ như vừa khóc. Tin về Việt Nam tôi biết một người rất mừng: Mẹ tôi!

14, 02, 04
Valentine Day, California
21, 05, 05

PHẠM CÂY TRÂM

Đời vắng Em, nhớ mãi Sài Gòn

Nắng sơ ý đậu lên bờ vai ảo
áo em bay trắng nhớ phố Sài Gòn
anh vụng dại mang biển trời mong ước
mỗi đêm về ngó ngẩn ngủ đầu non.

Đã một thuở dặm đường xa bám gót
dấu chân em tha thiết dẫm lên hoài
như linh cảm có điều chi bất trắc
hồi hộp lòng và thổn thức mơ ai...

Chút ảo giác mang hương tình tản mạn
biển mênh mông, thuyền mất hướng quay về
cuồng điên quay rượu thơ đêm buồn chán
neo đời mình oan nghiệt nhớ thương quê.

Đời từ đó nối hai bờ hư thực
chiếc cầu vồng ngũ sắc – cổ thi xanh
ngồi cuối phố uống rượu ca Tư Mã
"Phượng hề! Phượng hề!" nay thơ độc hành.

Bỗng mất em với non thề biển hẹn
đợi chờ chi nay không có – có không
từ trời xanh em mặc tình mưa nắng
cõi lòng ta mây thanh thản phiêu bồng.

Đèn đêm nay chong hắt hiu phố lạnh
viễn xứ buồn canh cánh tứ hoang mang
đời vắng em, nhớ Sài Gòn, nhớ quá
rượu cạn một mình nhớ mãi Việt Nam.

Em mất hút để ta đời thơ thẩn
mang tâm hồn thác loạn sống đêm nay
giữa thế giới mịt mù đầy ảo mộng
quờ quạng đường đi năm tháng quắt quay

Nay đơn độc giữa thói đời đen bạc
mưa cuồng điên ta đứng lặng bơ vơ
mong chút lửa ấm cuối đời lê lết
chờ vòng tay em tối hẹn nào mơ...

Cuối Đông 2005

Chuyện của những người trong công ty tôi

NGUYỄN ÁI NHÂN

Chiều nay cả công ty quyết định kéo nhau đi ăn thịt chó ở Nghi Tàm. Lý do bắt đầu từ Hương, chuyên viên thiết kế trang web. Trong giờ làm buổi sáng, sau khi sửa xong một tấm hình, Hương khoan khoái đứng lên và tuyên bố: "Lâu quá rồi công ty mình chẳng có trò gì cả, chán chết! Hôm nay đi ăn thịt chó và hát karaoke thôi."

Ngay sau đó là một cuộc bàn luận hết sức sôi nổi trong bữa cơm trưa văn phòng. Tất nhiên là cuộc bàn luận quanh vấn đề "đại quan trọng" (như Bình gọi) mà Hương đưa ra lúc sáng là sẽ đi ăn thịt chó ở đâu và sẽ làm gì sau đó. Anh Thắng, phó giám đốc phụ trách tài chính cũng tham gia hăng hái vào cuộc tranh cãi nên làm gì sau khi ăn thịt chó xong. Buồn cười thật, vì chắc chắn anh Thắng sẽ không thể đi cùng công ty được vì anh phải về nhà. Người có gia đình nó khác! Nhưng sự tham gia của anh là rất quan trọng vì anh có thể quyết định chúng tôi sẽ được công ty ủng hộ chi tiền cho các buổi vui vẻ như vậy hay không? Hoặc chúng tôi phải "Căm-pu-chia" (Căm tức phải chia nhau), tức là chia nhau trả tiền theo kiểu sòng phẳng được du nhập từ những người đi nước ngoài về.

Bữa cơm trưa nào cũng vậy, thường là lúc vui vẻ nhất của tất cả mọi người trong cái công ty nhỏ bé này. Chúng tôi thường tụ tập tại phòng dưới, đại bản doanh của phòng kinh doanh ở tầng hai, quanh chiếc bàn họp to. Thời gian đó là lúc mọi người cảm thấy thoải mái nhất, họ nói về mọi chuyện nhưng rồi phần lớn thời gian, ít nhất hơn một nửa thời gian họ vẫn quay về bàn tán và nói chuyện về công việc.

Điều nghịch lý thú vị là Hương, người thường xuyên đưa ra các sáng kiến và cả bày trò cho đám thanh niên trong công ty, rất hiếm khi có mặt trong bữa ăn trưa tại công ty. Cứ gần 12 giờ trưa là cô nàng lại ra ban công và ngó xuống đường. Ở đó thường đã có anh chàng người yêu đợi xe sẵn và chở nàng đi. Hương rất tức giận Tuấn vì mỗi khi thấy Hương chuẩn bị quần áo xuống cầu thang buổi trưa là nó lại đùa: "Hôm nay nhớ về nhà nhé, không cứ đi nhà nghỉ mãi tiền lương nào cho đủ..."

Bữa trưa cơm hộp giá 7.000đ vừa đủ no cho đám thanh niên ở độ tuổi U20. Sau đó cả đám tự động chia ra thành mấy nhóm với những nhu cầu khác nhau. Một nhóm gồm dân lập trình máy tính vội vàng vào máy chơi tiếp trò game quen thuộc hàng ngày, họ vừa chơi vừa la hét vui vẻ và cả khích tướng lẫn nhau. Một nhóm nhỏ khác tranh thủ về các phòng để... đi ngủ. Còn vài người, trong đó có tôi, ngồi lại bàn uống nước chè nói chuyện sự đời. Gọi là "nói chuyện sự đời" cho oai, chứ chúng tôi thường hay pha trò, kể chuyện cười (phần lớn là chuyện bậy) và những chuyện vô lý hay kỳ quái hay gặp khi đi làm việc. Có nhiều hôm hứng lên, chúng tôi tự cho phép mình gọi cà phê từ quán ngay tầng một mang lên tận phòng làm việc. Tất nhiên, lúc đó chúng tôi rất oai nhưng lại làm khổ người khác, mấy cô nhân viên ở quán cà phê tầng một tại số nhà bên cạnh.

Những lúc đó, Tuấn thường ườn người ra, ngã người thoải mái trên chiếc ghế văn phòng và lần nào cũng hỏi: "Chẳng hiểu con người ta sống để làm gì nhỉ?" Tôi và Vịnh thường hay pha trò và kể đủ thứ chuyện "bậy". Thường thì Minh và cả Tuấn sau đó cũng tham gia và chúng tôi thường có những trận cười đau bụng. Tôi và Vịnh nói chuyện với nhau dễ dàng nhất vì cả hai cùng thích các cô gái, hay nói chuyện công khai về các cô gái và chuyện đi chơi với họ.

Vịnh tốt nghiệp ngành báo chí ra nhưng mãi rất lâu vẫn không tìm được việc tại một tòa báo

nào. Nó chỉ có thể được người ta mời hợp tác phụ trách một mục thường xuyên trên một hay hai tờ báo mà thôi. Mãi không tìm được việc ổn định, Vịnh được bố có cổ phần trong công ty đưa về đây làm kinh doanh với số tiền lương không nhiều. Thế nhưng, điều đặc biệt nhất là Vịnh vẫn rất ham mê nghề báo và rất muốn trong tương lai nào đó nó sẽ tự làm chủ một tờ báo. "Không phải là thích mà là đam mê, thậm chí nghiện làm báo. Có vẻ như là nghiệp mất rồi!" Vịnh khẳng định vậy khi tôi thắc mắc tại sao nó vẫn có thể thích trò báo chí đến thế ở cái nước Việt Nam này.

Gia đình Vịnh không nghèo, ngược lại có thể xếp vào loại giàu có ở Việt Nam, nhưng Vịnh không hề có vẻ dựa dẫm vào gia đình. Nó luôn tự tìm cách kiếm tiền, kiếm việc và kiếm cả chỗ chơi nữa. Nhiều lần Vịnh than phiền với tôi về việc luôn rỗng túi tiền, thấy tôi ngạc nhiên và đưa chuyện gia đình ra nó phản ứng rất thản nhiên: "Bố mẹ em đúng là rất giàu, nhưng có phải tiền của em đâu... Chẳng nhẽ em lại cứ phải đi xin tiền ông bà già hay sao? Vô lý lắm!" Thấy tôi vẫn còn vẻ nghi ngờ, Vịnh kể: "Anh không biết chứ có những lúc em có tới hàng chục triệu trong tay, nhưng thế quái nào mà chỉ vài ngày là hết mà chẳng hiểu mình đã tiêu vào đâu. Rồi lúc khác, thậm chí em đã không ít lần phải đi bộ dắt xe máy từ tận Hồ Gươm về tận nhà ở Lạc Long Quân (bên này Hồ Tây). Đời đúng là 'lên voi xuống chó,' chẳng biết đằng nào mà lần."

Quả là đúng thế thật, theo tôi biết, Vịnh làm rất nhiều nghề, hết giờ làm ở phòng kinh doanh mà nó không mấy hứng thú nó phải chạy đi làm thêm một hai việc nữa: Phụ trách một cửa hàng thời trang, chạy đi chụp ảnh viết bài. Một trong những công việc mà Vịnh khoe kiếm được ra tiền khác là tạo lập các cửa hàng, kinh doanh một thời gian rồi bán lại cho người khác.

"Thế còn mấy cột báo của mày thì sao?", tôi tò mò hỏi Vịnh trong một bữa trưa. Mắt sáng lên nhưng lại buồn đi nhanh chóng, Vịnh kể: "Em dạo này bận quá, đang phải đi công tác khắp mọi nơi ở các tỉnh để tiếp thị và bán sản phẩm nông nghiệp cho công ty nên thật sự không có thời gian. Em đang để mấy ông khác viết thay, họ lĩnh tiền còn tên em vẫn trên báo để giữ chỗ." Đó là tình trạng không lạ của báo chí ở Việt Nam.

Anh Hoàng, người quen của bạn tôi ở Sài Gòn đã lăn lộn làm nghề báo từ ngày trước năm 75 và làm đến tận bây giờ, trong một lần ngồi ở quán cà phê ở khu phố quanh khách sạn Hà Nội, Giảng Võ, chân thành và phũ phàng cho chúng tôi biết: "Con vua làm vua, con sãi lại quét rác cũng là tình trạng ngay trong báo chí như trong mọi ngành nghề khác. Các em nếu muốn chỉ có thể làm các việc khó khăn như phóng viên lăn lộn nơi xa, hay viết các bài phóng sự xã hội vất vả thì mới có việc làm và được đăng bài. Còn các việc như lấy tin, dịch bài... thì không đến lượt vì toàn là đám người quen, con cháu các ông lãnh đạo chiếm hết dù chúng nó không hề giỏi và rất nhiều khi dịch sai be bét."

Anh người quen dừng lại, tay mân mê cốc cà phê nhìn ra ngoài đường ở quán cà phê đối diện với casino và khu massage có nhiều người dáng Hàn Quốc hay Trung Quốc xuất hiện ra vào ở gần khách sạn Hà Nội suy ngẫm. Quay lại phía chúng tôi anh hỏi: "Còn nhớ vụ trứng gà giả Trung Quốc ầm ĩ năm ngoái không?" Chúng tôi cùng gật đầu, anh tiếp lời: "Mẹ kiếp, tao đang nghi ngờ bọn nó đọc không hiểu rồi dịch bậy, đăng đại lên một báo. Các báo khác cứ thế ăn theo đăng lại liên tục đến lúc một thằng cha Việt Kiều dở hơi đòi trả giá tới 6,000 USD để mua một quả trứng như vậy nếu ai có thì mọi chuyện mới yên ổn trở lại. Ông ấy làm mất hết việc kiếm tiền của cánh nhà báo. Cái đám nhà báo mất dạy làm bậy khiến bao người nuôi gà, nuôi vịt bị khốn khổ." Anh dừng lại nghiêm trang nhìn tôi, Vịnh và cảnh cáo: "Làm báo là một nghề nhưng phải rất cẩn thận vì nó hơi đặc biệt, có thể làm ảnh hưởng dễ dàng đến rất nhiều người khác. Đó là lý do tại sao đảng ta vẫn độc quyền kiểm soát."

Công ty chúng tôi là một công ty nhỏ, khoảng 20 người. Chúng tôi thuộc nhóm các công ty nhỏ và vừa mà nhà nước đang kêu gọi ủng hộ, hỗ trợ và phát triển liên tục khắp nơi trên đài, báo và cả tivi. Nhưng ai dại tin cái nhà nước này làm gì. Trên thực tế, nhà nước không ủng hộ, giúp đỡ gì cả mà các nhân viên, quan chức của họ tìm mọi cách để hành hạ, bòn rút tiền của chúng tôi đã đổ mồ hôi, nước mắt kiếm ra.

Mỗi hợp đồng, dự án chúng tôi kiếm được bị mất ngay từ 20%-40% chỉ cho người môi giới thường là các quan chức, nhân viên của nơi cơ quan thuê, ký hợp đồng hay đem công việc về cho chúng tôi. Nói vậy để quý vị hình dung ra tiền viện trợ, đầu tư của nước ngoài hay các dự

án của Việt Nam thực tế ra sao? Nếu như UNDP viện trợ, cho Việt Nam vay khoảng 2 tỉ USD để xóa đói giảm nghèo thì ít nhất 600-800 triệu USD (tiền triệu USD, quý vị đừng quên) sẽ rơi vào túi để giúp đỡ những người đã giàu thường là các quan chức, chuyên viên các cấp để họ giàu hơn, để họ xây nhà, mua xe mới v.v. Mà khổ nỗi, những người như vậy thường ăn đút lót không phải vì họ nghèo, vì họ ít tiền mà vì họ tham và đơn giản đến đáng sợ hơn, đối với họ đã thành thói quen phải đòi tiền đút lót.

Công ty chúng tôi còn gặp may mắn. Tôi biết nhiều công ty sản xuất còn khốn nạn, khốn khổ hơn nữa vì bị các quan "phục vụ nhân dân" thỉnh thoảng xuống "xin" tiền. Không cho thì không yên và không được. Cả nhà nước này bắt người dân phải nói dối, phải hư hỏng như họ. Đấy là một cách rất hay, bắt tất cả cùng phải cư xử "mất dạy" như mình để khỏi bị lên án. Anh Thịnh ở một công ty sản xuất nhỏ gần Hưng Yên có lần ấm ức kể với tôi: "Ban đầu các ông ấy -các quan chức của dân trong vùng anh sản xuất- còn hài lòng với vài triệu. Nhưng gần đây, họ xem ra chán tiền Việt Nam rồi và chuyển sang thi thoảng xin vài 'tờ' -tờ 100USD. Khốn nạn cho tôi, làm gì có tiền đôla đâu. Lại phải sai người đem tiền Việt xuống thành phố để đổi sang tiền đôla nộp cho các ông ấy..."

Khốn khổ, vất vả thế nhưng, nếu theo quảng cáo hay những buổi tiếp thị chúng tôi tự giới thiệu thì công ty chúng tôi phải là một công ty rất to, thậm chí là một đại công ty. Công ty chúng tôi giống như một cô gái mới lớn, nghèo, xấu và bé nhỏ nhưng lại đỏng đảnh và luôn nghĩ mình rất đẹp, rất hay, rất giỏi hay ít nhất cũng cố khoe và quảng cáo với khách hàng như vậy.

Công ty chúng tôi thật chẳng khác gì hình ảnh mà một giáo sư trường Đại học kinh tế Hà Nội nói về luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã đưa ra: "Luật đầu tư ngày xưa thì như một cô gái bán hoa vừa già, vừa xấu lại cứ làm cao. Luật đầu tư mới ngày nay thì còn tệ hơn, khách muốn mua các cô gái bán hoa còn phải mở ví, cởi quần áo cho cô gái xem ví, xem người của mình, miêu tả ý định sẽ làm tình cho cô ta thế nào, được cô ta chấp nhận rồi mới tiếp tục làm các việc còn lại. Các anh chị nghĩ các anh chị còn muốn gì nữa không?"

Thầy giáo dừng lại, nhìn khắp lớp và dừng lại ở một cô gái ăn mặc có vẻ hấp dẫn nhất và bồi thêm: "Tôi mong các cô, các bạn gái chúng ta sẽ rút ra bài học và không nên cư xử giống như luật đầu tư bây giờ." Tất nhiên, nhiều các cô gái trong lớp đỏ mặt lên hay cũng tỏ vẻ xấu hổ khi thầy giáo công khai so sánh như vậy.

Mà thôi, bàn chuyện Việt Nam làm gì khi "cái nước mình nó thế."

Buổi chiều tôi phải gọi điện thoại rút lại lời hẹn với Hà đã hứa đi chơi buổi tối hôm nay. Mỗi lần như vậy là tôi lại được Hà gọi là kẻ ích kỷ và vô trách nhiệm. Thật là khó khăn vì lâu lắm rồi chúng tôi mới xếp đặt được chương trình đi chơi buổi tối có vẻ vui và hấp dẫn như vậy. Vậy mà chỉ vì bữa thịt chó là chấm hết và kéo theo bao nhiêu chuyện phức tạp khác. Sau màn giận dỗi và tranh cãi ít nhiều, ca hai chúng tôi đều có phần bực tức. Nhưng làm gì được nào? Phụ nữ cũng phải hiểu và thông cảm mọi chuyện một chút chứ! Có ai muốn như vậy đâu.

Sau giờ làm việc không lâu, Hương gọi nhắc nhở ngay: "Đến quán Hoài Linh ở Nghi Tàm, quán thứ ba thứ tư gì đó từ dưới này đi lên. Anh phải đến đấy nhé."

Đường đi đến Nghi Tàm thật dài dù khoảng cách không xa. Đã gần sáu giờ chiều rồi mà đường phố vẫn đông nghịt người xuôi ngược. Chẳng hiểu họ cứ vội vã đi đâu suốt vậy. Nhưng các quán bia, quán nhậu vẫn đông hơn dù thời tiết đã lạnh vào đầu tháng 11. Không dám đi qua mấy phố trung tâm chắc chắn đang đầy người, tôi chọn đường vòng xa nhưng sẽ nhanh hơn. Tôi phóng xe qua đầu Nhà hát lớn và rẽ qua Bác Cổ ra đường Đê mà tôi chẳng bao giờ để ý tên là gì. Chạy thẳng liền một mạch qua ngã ba Cầu Chương Dương thoát ra đường Âu Cơ và chạy thẳng đến khu nhà sàn thịt chó. Dù cũng mất gần hai mươi phút nhưng đi lối này tôi đỡ phải chen chúc trong các đám đông mù mịt khói xe, còi xe ở các ngã ba, ngã tư.

Đang là đầu tháng âm lịch nên quán nhà sàn thịt chó rất vắng, chỉ có nhóm công ty chúng tôi và một nhóm khác. Khi tôi đến, mọi người đã xong được một vòng ăn và uống. Vừa kịp ngồi xuống, Tuấn rót ngay một chén rượu trắng Vân Đình đầy và thông báo: "Mọi người uống hết rồi, anh phải một trăm phần trăm rồi tính sau." Không có lựa chọn nào khác cho những buổi như thế này, tôi gật đầu: "Chuyện nhỏ, cốc đầu đơn giản thôi, đoạn sau mới khó." Làm một hơi hết cạn chiếc cốc, tôi nhào ngay vào món dồi trông còn nóng và hấp dẫn.

Không khí xung quanh chiếu "tiệc" thật vui

vẻ. Quý vị đã biết, ăn thịt chó ở các nhà sàn tại Việt Nam không ngồi bàn mà ngồi xếp bằng trên các chiếc chiếu rải ra trên sàn nhà. Các cô gái ngồi xúm lại với nhau như thường lệ, Hoàng đang ngồi một góc, đã bắt đầu hơi say và đang có những lời đề nghị "rất" khiếm nhã với Phượng mặc dù ai cũng biết Phượng không hề là đối tượng tấn công của Hoàng.

Những lúc này, thật khổ cho những ai không uống được bia hay rượu. Khi đó, quý vị nếu không uống và không bị ảnh hưởng của hơi men, quý vị sẽ thấy tất cả mọi người đều kỳ quái, đều quá vui hay điên điên khùng khùng. Không phải vô cớ mà một cuộc khảo sát đã cho thấy tỉ lệ thanh niên Do Thái tự tử cao hơn mức bình thường và các nhà khoa học cho rằng một trong những lý do sự khác biệt đó là vì thanh niên Do Thái không uống rượu bia. Khi có vấn đề trong cuộc sống và không tìm được chỗ dựa tinh thần, họ chọn con đường và cách thức giải quyết tồi nhất. Những người uống bia hay rượu trong những phút giây khó khăn như vậy thường giải quyết bằng cách uống say và về đi ngủ. Ít nhất họ cũng sống qua được (nếu dậy) đến ngày hôm sau. Tôi không có ý định quảng cáo cho bia rượu nhưng quả thật, ngay cả những điều xấu cũng có mặt tích cực trong một số tình huống nhất định.

Các cuộc khẩu chiến diễn ra, những lúc này con người ta dễ dãi và dễ vui vẻ với nhau. Chúng tôi mời nhau, thách đố nhau rượu, trêu chọc nhau và các cô ngồi cùng chiếu. Người hát dân ca (không hiểu sao khi ăn thịt chó mọi người rất thích hát dân ca), kẻ kể chuyện cười hay lôi những chuyện thường ngày ra để đả phá nhau. Điều thú vị nhất là công ty chúng tôi phần lớn là đám thanh niên trẻ, chỉ có một hai người đã có tuổi nhưng tính cũng rất trẻ nên trong những dịp như thế này thường không phải nghe kể chuyện ngày xưa và chẳng thấy mấy ai quan tâm đến tình hình đất nước.

Mặc dù đã cố nhịn, nhưng rồi cũng không thể chịu nổi, tôi phải tìm đường xuống nhà vệ sinh ở dưới chân cầu thang. Mỗi lần đi ăn như vậy mà phải vào nhà vệ sinh là một cực hình. Thật không thể hiểu nổi, người ta có thể trả hàng trăm nghìn, hàng triệu cho một bữa ăn mà chủ quán không bao giờ thèm nghĩ đến chuyện sửa nhà vệ sinh. Ở đâu cũng giống ở đâu, vào WC như xuống địa ngục và ra khỏi đó như lên thiên đường. Tôi sẽ không tả để quý vị khỏi ăn mất ngon. Vội vàng chui nhanh như chạy trốn ra khỏi nhà vệ sinh ở tầng dưới cầu thang bẩn thỉu, chưa kịp hoàn hồn ngồi xuống đã nghe tiếng em Hương mơ mộng: "Giá như ngày nào cũng thế nhỉ!"

Nghe thấy vậy, Hoàng giọng đã lè nhè... đề nghị: "Nếu em... em... em... lấy... aa...anh làm

NGUYỄN BẠCH DƯƠNG

Hồi tưởng Kontum

Trong mù mù trí nhớ
Chợt trở về xôn xao
Núi điệp trùng núi đứng
Nhà sàn trên nương cao.

Lặng lờ sông nước chảy
Dòng Dakpla trong veo
Chiều Kontum sương muối
Mưa mai trắng lưng đèo.

Rừng ơi xanh biếc lá
Em về xanh nhớ nhung
Chiều lam xanh khói nhạt
Nhớ ơi chiều Kontum.

Em về qua "Giọt nước"
Trường xưa đầy bóng cây
Chỗ anh ngồi bữa trước
Chắc cỏ xanh đã dầy.

Sáng nay trời có lạnh
Mây thấp mù dốc cao
Tóc em mềm sương ướt
Mắt anh ngùi ngó theo.

Sáng nay trời chớm lạnh
Sương đồng bằng ít thôi
Ngậm ngùi, ngậm ngùi nhớ
Kontum, Kontum ơi.

chồng đi... thì sẽ thế, ...sẽ... sẽ... ngày nào cũng... chó..." Tất cả chúng tôi bò ra cười. Hoàng vẫn không hiểu và nhắc lại: "Thậ....t thật... đấy, ngày nào cũng... chó hết. Mà cười... cười gì đấy." Dừng lại, tìm cốc nước lạnh, Hoàng tiếp lời: "Anh nói... thật... thật... thật... đấy." Hoàng từ khi đến liên tục bị Tuấn khích và ép rượu nên xem ra đã nói ít hơn là rượu nói. Hương luống cuống không biết trả lời sao và chỉ nói lắp bắp: "Nếu cái đầu em không bị nổ tung lên thì em sẽ lấy anh."

Hoàng đang theo đuổi một cô trước làm trong công ty vì cô này khá đẹp. Hoàng đi Đức học và ở đó đã nhiều năm trước khi về nước theo diện được chính phủ Đức tài trợ giúp Việt Nam. Đây là một hình thức rất đặc biệt: Các tổ chức hợp tác Đức trả tiền lương cho những người Đức gốc Việt hay người Việt có quy chế thường trú nhân tại Đức về làm việc cho các công ty, tổ chức tại Việt Nam. Tất nhiên các công ty phải đủ điều kiện và phải biết cách xin những người như Hoàng.

Hoàng lúc đầu chỉ hợp tác với công ty, rồi sau vài dự án, hợp đồng có tiền Hoàng tham gia cổ phần vào công ty và phụ trách hẳn một bộ phận. Hoàng thích Linh đơn giản chỉ vì cô này rất đẹp. Hoàng thú nhận: "Đi chơi với nó chẳng biết nói chuyện gì ngoài việc lo giải quyết những chuyện nhõng nhẽo, đòi hỏi của cô nàng." Vì Hoàng tuyên bố sẽ không bao giờ lấy vợ cùng cơ quan nên không hiểu nghĩ sao, cô nàng Linh quyết định xin thôi việc để đi học. Nhưng thực ra là xin ra khỏi công ty và xin làm vào một công ty khác. Thế nhưng nó vẫn thích và vẫn lo chăm sóc cô nàng. Hiện nay Hoàng đang đứng trước một vấn đề nan giải của cuộc đời: Bị ép phải cưới vợ nhưng không biết cưới ai? Chuyện nghe qua như đùa, nhưng quả thật là như vậy và có vẻ rất nghiêm trọng với Hoàng.

Mọi chuyện tất cả cũng chỉ tại tham. Phật quả là một thiên tài khi ông đã phát hiện ra từ xa xa xưa về tính tham chính là nỗi khổ lớn nhất của con người. Nó đúng tuyệt đối với trường hợp của Hoàng hiện nay. Hoàng hiện đang yêu và quan hệ với hai cô cùng lúc. Nó rất hiểu, rất thích và vô cùng hợp với cô kia (theo như lời Hoàng kể). Thậm chí Hoàng kể, cô gái kia sẽ là một người vợ và cả người bạn tuyệt vời... nhưng kẹt nỗi, cô ta đã có chồng và con dù họ đang mâu thuẫn và có thể sẽ li dị. Cô gái này cũng đã quyết tâm lên thuê nhà ở Hà Nội và không muốn sống với chồng nữa. Theo lời Hoàng, đây là một cô gái rất hay, có cá tính và hiểu biết. Mỗi lần đến với cô ta là Hoàng cảm thấy rất bình an, vui vẻ và thật sự hạnh phúc. Tất nhiên nó cũng đã tốn khá tiền cho những lần đến với cô ta ở nhà nghỉ mỗi khi cô lên Hà Nội. "Thế tại sao không lấy nó khi cô ta tuyệt vời như vậy?" tôi thật sự ngạc nhiên và tò mò.

"Nhưng rắc rối ở chỗ là nó chưa li dị chồng. Rồi còn chuyện bố mẹ, gia đình tôi không thể chấp nhận chuyện tôi — 'trai tân'- lấy vợ như thế được," Hoàng bức xúc thổ lộ bên nồi lẩu cá basa ở một quán nhỏ bên hồ Giảng Võ với tôi. Tôi thật sự ngạc nhiên vì không hiểu được sự khó khăn của Hoàng: "Chưa li dị thì bảo cô ấy làm thủ tục li dị. Còn chuyện gia đình, bố mẹ ông phản đối thì chính ông phải quyết định lấy vợ cho ai? Lấy vợ cho bản thân hay cho bố, mẹ và gia đình."

"Khổ quá, không phải đơn giản như vậy. Ông chưa biết hết, hiện nay em Linh đang đòi tôi phải cưới gấp vì chuyện tuổi tác. Theo thầy bói, tuổi nó chỉ có thể lấy chồng năm nay, nếu không phải đợi sau một năm nữa lấy chồng mới hợp. Đã thế còn vì xung khắc gì đó không thể cưới vào tháng 12 âm lịch. Thế có khốn nạn cho tôi không chứ!", Hoàng tuôn ra một tràng các bức xúc và khó khăn của nó.

Tôi gọi một chai nhỏ nữa. Chúng tôi ngồi và thỉnh thoảng bóp những củ lạc luộc mềm ngọt bên nồi lẩu nhỏ. Mùa đông có lẽ hợp nhất là ngồi uống rượu bên nồi lẩu sôi nghi ngút.

Quả là cũng rắc rối cho Hoàng thật, em Linh chắc chắn muốn cưới ngay cho an tâm vì cô nàng sợ qua một năm biết có chuyện gì xảy ra, đặc biệt với một người như Hoàng. Hoàng thì cũng biết rằng cưới em Linh thì mọi chuyện có vẻ yên ổn, nhưng nó cũng không biết sẽ ra sao vì phải sống với một người chẳng có chuyện gì để nói. Bây giờ thì còn vui vẻ nhưng khi sống chung, gặp mặt nhau cả ngày và trên giường rồi thì sẽ khác. Hơn nữa Hoàng đã ở độ tuổi hiểu chút ít cuộc sống và biết mình cần gì, muốn gì.

Thấy tôi im lặng, có vẻ suy nghĩ, Hoàng nói: "Lấy Linh thì sẽ yên ổn tạm thời nhưng chẳng biết chuyện gì sẽ xảy ra. Có thể chỉ một vài năm rồi sẽ li dị hay nó đi với thằng khác. Mà rồi có thể chính tôi sẽ không cảm thấy hạnh phúc và tìm người khác. Còn nếu không lấy Linh bây giờ thì cũng sẽ rắc rối với nó và không biết quan hệ rồi sẽ ra sao? Còn chuyện lấy cô kia thì bây giờ thật sự không thể thực hiện được

vì quá nhiều rắc rối." Tiếng chuông điện thoại di động vang lên, Hoàng nháy mắt: Em Linh!

"Ừ, anh đang ngồi ăn với một người bạn, Anh sẽ gọi điện ngay cho em khi về nhà. Gọi sớm, chỉ gọi cho em thôi. Ừ, ngày mai anh em mình sẽ đi..." Hoàng tâm sự và hứa hẹn vào điện thoại.

"Mà nếu cưới em Linh thì tôi sẽ suốt đời ân hận với cô kia. Gia đình nó tuy có mâu thuẫn nhưng vì chính tôi mà nó quyết định sẽ li dị và lập cuộc sống mới. Thật sự tôi không biết phải làm thế nào. Mà em Linh lại cứ đòi dẫn về nhà bố mẹ tôi, bố mẹ nó suốt ngày. Và tất nhiên cô nàng giục cưới liên tục gần như ép. Mà không lấy nó thì không biết nó còn quan hệ tiếp nữa hay không? Đau hết cả đầu," Hoàng nhăn nhó. Lại tiếng chuông điện thoại reo.

"Anh đang ngồi với một người bạn ở quán. Từ sáng đến giờ anh đã ăn gì đâu, bây giờ mới tạm gọi là bữa đầu tiên. Anh không uống nhiều đâu, em yên tâm đi. Anh biết rồi, em không phải lo cho anh nhiều thế. Về nhà anh sẽ gọi điện cho em ngay, mấy giờ em đi ngủ vậy? Chắc chắn anh se gọi cho em ngay tối nay..." Hoàng đang nói chuyện với cô thứ hai.

"Đấy, ông thấy đấy. Đời tôi đang bị xâu xé như vậy đấy," Hoàng nhăn nhó cười. Chẳng biết nó vui hay đang lo lắng nữa.

"Nếu tôi lấy em Linh thì tôi sẽ rất ân hận với cô kia. Rồi tôi sẽ phải tìm mọi cách giúp đỡ nó trong công việc và cuộc sống dù không biết nó có tha thứ cho tôi không? Không cẩn thận nó lại làm chuyện gì bậy thì đúng là ân hận cả đời. Mà lo giúp nó rồi em Linh mà biết thì nó xé xác và tha hồ lắm chuyện. Và rồi chẳng hiểu cuộc sống sẽ ra sao nữa? Sống với một người, nghĩ đến một người. Giúp một người, lo giấu một người... Mẹ nó, không khéo tôi sẽ phát điên mất!" Hoàng như tự nói chuyện một mình.

"Tất nhiên là ông sẽ phát điên, câu hỏi chỉ là điên thế nào, cách nào mà thôi?" Tôi khẳng định.

Làm một hơi hết chén rượu nữa, tôi mệt mỏi lắc đầu bảo Hoàng: "Đời ông cũng sẽ giống như các nhân vật của gần khoảng 71% các truyện ngắn, truyện vừa và dài của Việt Nam. Có lẽ đó là cái gen của cả dân tộc này thì phải. Phần lớn các nhân vật trong truyện, và cả trong đời thường như ông, khi đứng trước một quyết định tương tự như ông đều chọn đường dễ hơn về bề ngoài, được dư luận, xã hội, gia đình, bạn bè dễ chấp nhận hơn để rồi sau đó ân hận, đau khổ ít nhiều cả đời. Ông cũng như họ sẽ cố gắng làm nhiều việc để sửa, để cứu gỡ lại phần nào cho sự ân hận đó. Nhưng có làm gì thì cũng không bao giờ ông và họ xóa hoàn toàn được sự ân hận, đau khổ của mình mà chỉ làm giảm nó đi phần nào mà thôi. Và những người trong cuộc cũng không bao giờ có được cảm giác bình an hoàn toàn vì đơn giản mọi chuyện sẽ không bao giờ tốt đẹp như trước, như mọi chuyện đáng phải có."

Kết thúc bài diễn văn dài của mình, tôi bảo Hoàng đang cầm chai rượi trố mắt nghe: "Thôi đi! Nhìn gì. Rót ra hết đi. Uống hết đi và rồi về đi ngủ. Tôi mệt lắm rồi vì những chuyện của ông. Mà ông còn phải gọi điện cho hai đứa nữa cơ mà, mỗi đứa nói chuyện khoảng một giờ thì hết tối." Hoàng rót rượu và thản nhiên nói: "Kệ bố chúng nó. Mệt quá, không gọi thì có ai chết đâu."

Sau gần một tháng bận rộn công việc, tôi gặp lại Vịnh. Nó hớn hở khoe tôi: "Em đã mua cái 'laptop' rồi. Bây giờ đủ cả máy ảnh, máy tính để có thể làm báo ở bất kỳ chỗ nào." Tôi chưa kịp chúc mừng nó đã vội thông báo ngay: "Mà này, anh chuẩn bị tiền đi là vừa."

"Tiền làm gì?" tôi ngạc nhiên hỏi.

"Anh chưa biết à?" Vịnh ngạc nhiên tiếp lời: "Cuối tháng này anh Hoàng sẽ ăn hỏi và cưới em Linh đấy."

"Ồ, lại thêm một người nữa vào nhóm 71%!" Tôi thốt lên.

"71% gì, em không hiểu và liên quan gì đến chuyện em Linh, anh Hoàng?" Đến lượt Vịnh ngạc nhiên nhìn tôi.

"Mày không biết đâu, rồi sẽ đến lượt và đến lúc hiểu," Tôi giải thích ngắn gọn cho Vịnh. Nó lắc đầu không hiểu và chỉ nói thêm: "Tuần sau anh em mình rủ mấy cô sang phủ Văn Chương đi chơi và chụp ảnh đi, em vừa quen mấy em dáng đẹp và hay lắm."

Tôi gật đầu, ngồi thu người lại trên chiếc ghế đẩu của quán chè vỉa hè, tay xoay xoay chén nước trà nóng 500đ cho ấm và im lặng nhìn ra xung quanh, nhìn ra đường.

Hà Nội đã bắt đầu trở lạnh. Nghe nói, năm nay sẽ lạnh hơn và lạnh nhất trong gần 40 năm trở lại đây. Ngoài đường các cô gái đã diện những chiếc áo mùa đông đủ loại kiểu dáng và màu sắc. Người đi đường vẫn tấp nập, tất cả họ vẫn đang vội vã đi đâu đó. Các ngã ba, ngã tư vẫn tắc, vẫn chen chúc và tràn ngập tiếng còi xe, bức bối mùi xăng và khói xe. Cuộc sống vẫn tiếp tục như thế và có lẽ... "cái dân mình nó vẫn thế."

Hà Nội tháng 12 năm 2005

Tìm đọc

NGUYỄN TƯỜNG BÁCH VÀ TÔI

Hồi ký gia đình của
HỨA BẢO LIÊN

"Dưới ngòi bút mộc mạc nhưng mặn mà có duyên của Hứa Bảo Liên, nghĩ sao viết vậy, sự việc thế nào trình bày đúng như thế, tôi cho đấy là một điều đặc sắc.

... Hứa Bảo Liên đúng là một cây bút có tài, tuy bà không có ý định làm văn chương. Một cuốn sách đáng để cho con cháu tìm đọc, để hiểu biết về lịch sử cha ông, lịch sử đất nước ở một giai đoạn đầy bi kịch."

Nguyễn Chí Thiện

Giá US$ 14.00
Liên lạc: Jay Ruan
9702 Bolsa Ave. SP 32
Westminster CA 92683 - USA

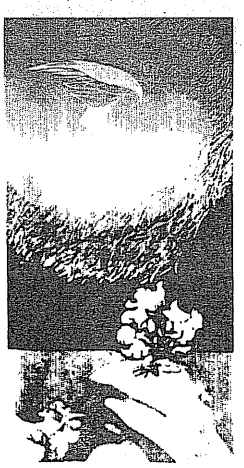

MỘT
CÀNH
MAI

VÕ ĐÌNH

HẠNH CƠ

Bản dịch Anh ngữ
VÕ ĐÌNH và CÔNG-HUYỀN TÔN-NỮ NHA-TRANG

AN-TIÊM

MỘT CÀNH MAI

Thơ kệ của các Thiền sư:
Khuông Việt, Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Lý Thái Tông, Mãn Giác, Ngộ Ấn, Không Lộ, Thường Chiếu, Huệ Sinh, Đạo Hạnh, Diệu Nhân, Trần Thái Tông, Trúc Lâm, Huyền Quang, Tuệ Trung, Chân Nguyên, Minh Lương, Liễu Quán, Tông Diễn, Tịch Truyền, Như Trừng, Hương Hải
và của **Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm**.

Dịch và minh họa: VÕ ĐÌNH
Viết Hán tự: HẠNH CƠ
Bản dịch Anh ngữ: VÕ ĐÌNH
và CÔNG-HUYỀN TÔN-NỮ NHA-TRANG
Giá US$ 12.00
Liên lạc: **Tạp chí Thế Kỷ 21**
14775 Moran Street
Westminster CA 92683 - USA

Trúc Lâm Thiền Viện.com

Thiền sư Thích Thanh Từ

Thiền Sư Thích Nhật Quang

Mắt biết thấy là Chân Tâm
Tai biết nghe là Chân Tâm
Thân biết xúc chạm là Chân Tâm

Chân Tâm là ông chủ thường biết rõ ràng trùm khắp sáu căn mà không có tướng mạo. Không có sinh diệt.

Là phát minh mới của Thiền Sư Thích Thanh Từ, Viện Chủ Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt. Để hướng dẫn cho Tăng Ni & Phật Tử tu theo Thiền Tông Việt Nam hiện nay.

Chúng tôi có phát hành Video, Cassette, CD học Phật của Thiền Sư Thích Thanh Từ & Thích Nhật Quang

Xin vui lòng liên lạc Mãn Tâm An: (714) 891-6742

9455 Bolsa Ave. # E, Westminster, CA 92683. USA

hay www. Thientongvietnam.vinamall.com - truclamthienvien.com

Băng mới phát hành của Thiền Sư Thanh Từ: Khám phá được ông chủ - Thầy Nhật Quang: Chữ Tu

RADIOVNCR.COM

WITH VIDEO

THẾ GIỚI TRONG TẦM TAY

Nghe RADIO live!

Xem VIDEO Truyền Hình

Đọc Tài Liệu Tin Tức

Quảng Cáo bằng VIDEO

Phạm Phú Minh
Điểm Sách
Thư Đầu Tuần

Hoàng Trọng Thụy
Tin Tức
Nhạc Ngoại Quốc

Hồng Nga
Quê Hương
Đọc Truyện

Ngô Nhân Dụng
Thời Sự
Chuyện Bàn Tròn

Băng Châu
Câu Chuyện Âm Nhạc

Cao Sơn
Kiến Thức Ngày Nay
Tổng Kết Tài Chánh

Ysa
Vòng Chân Trời
Văn Học Nghệ Thuật

RADIOVNCR.COM

Vũ Chung
Chuyện Bàn Tròn
Diễn Đàn

Bảo Anh
Người Việt 2

Trang Nhà Của Mọi Gia Đình

Giáng Ngọc
Gặp Gỡ
Kết Bạn

Nguyễn Trường
Điểm Tin
Thường Thức

Liên lạc với cô Phan Mỹ Sương
để biết thêm chi tiết về chương trình Quảng Cáo
đặc biệt nhân ngày khai trương:

RADIOVNCR.COM
14781 Moran Street
Westminster, CA 92683
714-891-8142
email: vncr@radiovncr.com

RADIOVNCR.COM

Giá Bán 10 Mỹ Kim